

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

炤廷阮

LÊ QUÝ NGƯỜI PHIÊN ÂM CHÚ THÍCH

NGƯ TIÊU

Vấn Đáp Y Thuật

魚樵問答醫術



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP Y THUẬT

LÊ QUÝ NGŨU

Phiên âm, chú thích

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

阮廷炤

魚樵問答醫術

LỜI NÓI ĐẦU

Ngư Tiều vấn đáp y thuật 魚樵問答醫術 là một tác phẩm ngoài nêu cao lòng yêu nước, căm thù giặc còn là một tác phẩm chuyên môn nhằm phổ biến y học, với tinh thần giúp đời cứu người.

Tác phẩm kể chuyện hai người bạn Mộng Thê Triền 夢妻纏, Bào Tử Phục 泡子縛 ở đất U, Yên bên Trung Quốc trong thời nhà Tần. Quân Liêu (Khiết Đan) xâm lược nhà Tấn, vua Tấn cắt đất U, Yên cho quân Liêu để cầu hòa. Những người yêu nước không chịu sống dưới ách của ngoại bang rời quê hương đi ở ẩn. Mộng Thê Triền làm tiêu phu. Bào Tử Phục làm ngư ông. Hai người chẳng may bị vợ con ốm đau, chết chóc nên muốn tìm thầy học thuốc. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* kể lại cuộc hành trình của hai người bạn đi tìm Kỳ Nhân Sư 奇人師, một thầy thuốc rất giỏi và cũng là người đất U, Yên đi ở ẩn. Truyện gồm có 3644 câu (có bản không có 2 câu cuối cùng), ngoài phần mở đầu, có thể chia làm 4 phần:

Phần thứ nhất: Ngư và Tiều gặp nhau, than thở về nỗi thời loạn ly, đất nước bị chia cắt, đạo đức bị suy đồi, rồi rủ nhau đi tìm Nhân Sư ở Đan Kỳ 丹岐 để học thuốc.

Phần thứ hai: Ngư và Tiều gặp Chu Đạo Dẫn 周道引 và Đường Nhập Môn 唐入門, vốn là bạn cũ và là học trò của Nhân Sư. Bốn người gặp nhau, vui sướng vì thấy tất cả đều giữ được khí tiết, không theo giặc. Nhân đó, bốn người ngâm vịnh với nhau về thời thế, về đạo đức. Riêng Nhập Môn thì bàn đến trách nhiệm và đạo đức của người thầy thuốc. Sau đó, Nhập Môn dẫn Ngư, Tiều đến Đan Kỳ tìm Nhân Sư. Cuộc hành trình đi Đan Kỳ tượng trưng cho con đường y học. Núi rừng hiểm trở trên đường đi là nguyên nhân của những tật bệnh mà người

thường mắc phải. Đoạn này, tác giả xen vào phân tích nguyên nhân các bệnh tật và nói rõ phương pháp chữa. Nhưng trong cuộc hành trình đó, tác giả nhiều lần gọi lên hình ảnh quê hương đang bị giặc xâm chiếm.

Phần thứ ba: Ngư, Tiều và Nhập Môn đến Đan Kỳ nhưng không gặp được Nhân Sư. Vua Tây Liêu muốn mời Nhân Sư làm ngự y. Nhân Sư không chịu làm tôi kẻ thù đã xông hai mắt cho mù và lánh về ở Thiên Thai. Đạo Dẫn ở lại Đan Kỳ đã kể lại chuyện và nhắc lại những lời nói của Nhân Sư cho Nhập Môn, Ngư và Tiều nghe. Ngư, Tiều không được gặp Nhân Sư nhưng Nhân Sư đã để lại hai bản dạy phép thuốc. Ngư, Tiều nhận hai bản đó rồi trở về.

Phần thứ tư: Ngư và Tiều từ biệt Đạo Dẫn và Nhập Môn rồi trở về và bỏ nghề câu cá, dồn củi để làm thuốc. Dọc đường về, lạc vào một hang trong rừng, nửa đêm bỗng thấy một toán quân dẫn năm người vừa thầy thuốc, thầy pháp, thầy chùa... đem ra cho pháp quan xét xử. Theo sau họ là đoàn oan hồn già, trẻ mang đơn đòi mạng. Bọn tội nhân bị xử phạt ghê gớm. Ngư, Tiều hoảng sợ thiếp đi, khi tỉnh dậy thấy đang nằm trong một cái miếu. Hai người coi chuyện dị kỳ ban đêm là một bài học răn mình. Sau đó, Ngư thì chuyên chữa bệnh cho trẻ em, còn Tiều chuyên chữa bệnh cho đàn bà.

Bản *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* là tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều đến sách *Y học nhập môn*¹ của Lý Diên soạn, bản thảo được trước tác khi ông đang lúc đứng tuổi, cốt để dạy học thuốc, muốn cho người học dễ nhớ nên ông đặt ra văn vần, lại còn theo lối tiểu thuyết để người đọc ngâm nga cho bớt chán, đó là phong cách đặc biệt soạn sách của người miền Nam thời bấy giờ.

¹ *Y học nhập môn* 醫學入門 là sách y học tổng hợp nhiều bộ môn của Đông y, được Lý Diên 李挺 soạn vào đời Minh (1575), là sách gối đầu giường cho các nhà y.

Bản gốc *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* của ông đã bị thất lạc có lẽ do bão năm Giáp Thìn (1904), về sau được nhiều người chép qua, chép lại nên có nhiều chỗ khác nhau, khó đúng văn ngôn hoặc thiếu sót. Trước đây, cụ Phan Văn Hùm soạn tập *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* căn cứ theo các bản của:

1. Bản ông Huyện Hàm Sắc (làng Hội An, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre) với cái tên Diễn quốc âm thi vận ca- *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*, tập này có nhiều lẫn lộn.

2. Bản ông Nguyễn Đình Chiêm (con cụ Đồ Chiểu) lưu giữ, không biết ai chép.

3. Bản ông Nguyễn Văn Tri (làng Tân Lý Tây, tỉnh Mỹ Tho), ông là học trò của cụ Phan Khánh Vân chép vào năm Tân Hợi (1911).

4. Bản ông Huyện Hàm Đức (làng Tân Thạnh, tổng Bảo Lộc, tỉnh Bến Tre), bản này đầy đủ, chữ rõ ràng, ít lỗi, về sau cụ Phan Văn Hùm dùng làm bản gốc để chú thích cho sách của cụ.

Trong quá chú thích bản *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* lần này, chúng tôi có tham khảo đến các tài liệu được cho là cũ nhất còn sót lại hiện nay để làm khảo dị như sau:

1. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật diễn ca* (魚樵問答醫術演歌): bản chép tay chữ Nôm của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân vào năm Tân Hợi (1911) (không có chữ Quốc ngữ, tổng cộng gồm 3.642 câu theo thể thơ lục bát, có xen kê với một số bài chữ Hán). Chúng tôi ký hiệu là bản Khánh Vân (viết tắt: KV).

2. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* 魚樵問答醫術: bản in năm 1952, gồm chữ Quốc ngữ không có chữ Nôm, thỉnh thoảng có vài bài ca phú chữ Hán trích từ sách thuốc Trung Quốc do Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích, Nhưng Tổng tăng bình và bổ chú (gồm 3.644 câu diễn Nôm bằng Quốc ngữ, tuy nhiên trong

lúc in ấn bị sót mất cặp hai câu 894, ngoài ra còn chép lộn bốn chữ đầu câu trên hợp với bốn chữ sau của câu dưới thành một cặp câu 738). Chúng tôi ký hiệu là bản Phan Văn Hùm (viết tắt: PVH).

3. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật diễn khúc ca* 魚樵問答醫術演曲歌: bản chép tay chữ Nôm của Nguyễn Thịnh Đức vào năm Tân Mão (1951) chỉ có phần đầu gồm 1.034 câu thơ Nôm lục bát, thỉnh thoảng xen kẽ vài bài thơ chữ Hán. Chúng tôi ký hiệu là bản Nguyễn Thịnh Đức (viết tắt: NTĐ)

4. *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. Ty Văn hóa thông tin Long An. 1982 (viết tắt: LA).

Trong bốn tập này, chúng tôi chú trọng dùng đến hai tập: *Ngư Tiều vấn đáp y thuật diễn ca* (1911), *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* (1952) là chính để tham khảo, trích dẫn trong quá trình phiên âm và chú thích sách này.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật được nhìn dưới góc độ văn học thì nhiều nhưng dưới góc độ y học thì ít hơn. Hy vọng tập sách này sẽ đem đến cho các đồng nghiệp Đông y có tài liệu để học thêm chữ Nôm trong ngành Đông y; đồng thời thừa kế được kiến thức Đông y của người thầy thuốc Việt Nam. Trong quá trình chú thích chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo cho.

Qua lần in này, tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Nguyễn Văn Sâm ở thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp bản chữ Nôm viết tay của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân; các thầy giáo Nguyễn Phổ, Trương Đình Tín ở Huế đã cung cấp cho nhiều tài liệu quý báu có liên quan đến Nguyễn Đình Chiểu. Nhờ vậy mà chúng tôi có được quyển sách này.

Huế, ngày rằm tháng giêng năm Quý Mùi (2003)

Lương y Lê Quý Ngưu

LỜI GIỚI THIỆU ¹

Ngư Tiều vấn đáp y thuật có mấy nhân vật thì đều mang những tên tượng trưng. Tử Phục là con buộc, Thê Triền là vợ ràng, Đạo Dẫn là dẫn đường, Nhập Môn là vào nhà. Nhân vật thứ năm không xuất hiện là Nhân Sư: bậc thầy mọi người. Hai ông bạn của ông này, một ông là Thanh Phong: gió trong; một ông là Minh Nguyệt: trăng sáng. Tất cả đều là kẻ sĩ vùng U, Yên, đất đai của nước Tấn (thế kỷ IX ở Trung Quốc) bị nhà vua cất dân cho giặc Liêu xâm lược.

Họ không chịu sống dưới chính quyền kẻ thù, nên đều ẩn lánh.

Bào Tử Phục và Mộng Thê Triền "treo kinh dẹp sĩ" kẻ đi làm ngư, người đi làm tiều. Phục (Ngư) trên ba mươi tuổi, sinh những mười con; chúng đều mắc bệnh tiểu nhi, nhưng chỉ gặp "thuốc nhăng" nên chết dần hết tám. Phục lặn lội vì con. Triền (Tiều) "Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần", bốn người vợ trước mắc bệnh phụ khoa đã lần lượt bỏ đi, nay người thứ năm cũng vậy mà không gặp thầy thuốc giỏi nên tiền mất tật mang. Có "kẻ sĩ du phương" mách bảo, họ đi vào Y lâm tìm học bậc "hiền nhân" là Kỳ Nhân Sư. Biết thầy mình đi vắng chưa trở về Đan Kỳ, Dẫn đưa hai người về nơi mình ở, và bày vẽ cho họ những cơ sở đầu tiên của nghề thuốc. Dẫn lại giới thiệu cho hai người Đường Nhập Môn, một kẻ tài học cao hơn

¹Trích từ *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* của Ty Văn hóa thông tin Long An, 1982.

mình. Không ngờ, Nhập Môn cũng là bạn học ngày xưa. Cuộc gặp mặt rất cảm động: *"Miệng cười mà nước mắt trào - Mừng thương, giao cách, biết bao nhiêu tình"*. Hai người được Nhập Môn hướng dẫn đi vào mọi bí quyết nghề y: đạo đức của người thầy thuốc, chuyên môn chung, chuyên khoa phụ nữ và trẻ em.

Bỗng có tin vua Liêu cho sứ đến mời Nhân Sư về làm ngự y, Nhân Sư đã "xung bệnh" không ra. Ba người vội vã sang thăm. Đến nơi, Đạo Dẫn cho biết Nhân Sư đã xông mắt cho mù và đang ở lại Thiên Thai, chỗ hai ông bạn Thanh Phong, Minh Nguyệt, chỉ cho Đạo Dẫn về thay mặt từ tạ với sứ giả. Nhập Môn trách sao không can thì Đạo Dẫn thuật lại lời "phân giải rất hay" của thầy mà câu kết là một lời dặn dò: *"Chớ khinh mang tội tại đùi ngồi - Trời còn hơi chính gọi dỗi mắt thầy - Sau trời thức quý tan mây - Sông trong biển lặng, mắt thầy sáng ra - Khuyên người lòng chớ sai ngoa"*. Đạo Dẫn trở lại chỗ Nhân Sư thì Ngư, Tiêu từ già Nhập Môn ra về. Bị lạc trong rừng, hai người mơ thấy một vị quan xử án một số người làm thuốc bất lương. Tỉnh ra lại gặp một ông lão cho biết ông cũng nằm mơ thấy cụ tổ là Y lâm Trang nguyên bảo chỉ đường giúp cho hai người. Ngư, Tiêu mới hay vị quan xử án kia là trạng nguyên nghề thuốc đời xưa. Trên đường lại thấy một thầy thuốc cao bị quan phủ kết tội. *"Hỡi ôi! Một việc làm thầy - U minh hai chữ khó lấy lấy rồi"*. Ngư, Tiêu nghĩ vậy, về nhà bỏ nghề cũ, chuyên nghề thuốc, người nhi khoa, kẻ phụ khoa, ra sức học hỏi và *"Hai thầy dạy chữ nho y - Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời"*.



Trước nay đề cập đến sách này, người nói về y lướt qua phần học thuật Đông y mà chỉ quan tâm đến đạo đức của nghề thuốc, người nói về văn học hầu như bỏ qua phần y học, coi như không mấy liên quan. Tự trung có lẽ không đơn giản.

Một nội dung chính của tác phẩm là y học. Ngự, Tiều khổ vì "nợ vợ, nợ con" mà phát nguyện tìm thầy học thuốc. Nghề thuốc ví như rừng Y "*Nhiều non, nhiều nước, nhiều rừng - Nhiều đèo, nhiều ai, nhiều chùng động hang*". Con đường y học thật gian nan. Già nửa tác phẩm dành cho phần ấy. Có ý kiến cho rằng: "Tám nghìn bộ sách thuốc bao gồm trên mười vạn cuốn, nhiều ít đều có vết tích" trong sách này².

Có những nguyên lý cơ bản của Đông y, trời đất với con người thống nhất, con người là một trời đất nhỏ: "*Dạy rằng: Muốn thấy phép linh - Coi chùng trời đất trong hình người ta*". Trời đất do âm dương, ngũ hành thì con người cũng vậy. Âm dương có quan hệ biện chứng với nhau, ngũ hành tương khắc lại tương sinh: "*Ai mà rõ lẽ ngũ hành - Việc trong trời đất dữ lành trước hay*". Tháng mùa, thời tiết, khí hậu biến đổi cũng phản ánh vào trong cơ thể con người. Chính khí, tà khí mâu thuẫn nhau, chính khí thắng thì khỏe mạnh, tà khí lấn át thì ốm đau. Mọi vật đều biến chuyển theo những nguyên tắc phổ biến: "*Vật tới thời phân*", "*hết cùng lại thông*". Mọi hiện tượng lại liên quan với nhau chằng chịt. Nhận thức của con người do đó cũng phải linh hoạt, chẩn đoán, chữa trị đều phải theo lẽ thông biến: "*Cho hay chỗ diệu hóa công - Trong động có tĩnh, hết cùng lại thông*".

Trên cơ sở những nguyên lý ấy, người viết mới đi sâu vào chuyên môn y thuật: kinh lạc, ngũ tạng, lục phủ, mạch học, bản thảo, châm cứu, phụ khoa, nhi khoa, chế dược, dụng dược ...

Tác giả không quên điều cơ bản: đạo đức của nghề thuốc. Ngay bước đầu đi vào rừng Y, "Ái Nhân Khu" cũng đã có ý nghĩa. Đó là bước khó khăn đầu tiên: thuộc lòng cơ thể con người, tu dưỡng để chiến thắng "lục tặc" tức "sáu tên giặc" sẵn

² Tựa sách *Y tông tâm lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông.

sàng lọc người vào cõi dục sai lầm. Gian nan nhất vẫn là "truông Âm Chất", Âm Chất là điều lành chỉ có trời đất, quỷ thần biết. Nói vậy nhưng nghĩa nó rất rộng, bao trùm hầu toàn bộ đạo đức nghề y. Trước hết đó là "việc làm thầy". Làm thầy cho nên không thể "lây lắt" được. Phải học. Học thầy, học bạn, hỏi cả kẻ dưới: "*Độc thư chẳng khá lệnh chênh*", mà phải "ý mình suy ra", kỳ cho "tốt lẽ", kỳ cho "thấy đạo". Nghĩa là hiểu sâu, nắm vững nguyên tắc, nhưng phải biết lẽ "thường biến" mà linh hoạt. Muốn vậy, "tri", "hành" phải hợp nhất.

Các phẩm chất trí tuệ ấy càng được phát huy bằng các phẩm chất đạo đức. Làm thuốc đâu phải đơn thuần là một kỹ thuật. Nó liên quan đến vận mệnh con người. Cho nên, người làm thuốc phải biết giữ "thiên chân" của mình trước để có được "thần sáng, tinh rờn". Có vậy mới sáng suốt đoán bệnh và trị bệnh, mới xứng đáng với trách nhiệm lớn lao, nặng nề, cầm nắm vận mệnh "già trẻ ở trong tay". Làm thuốc lại chẳng khác "dùng binh". Binh phải "kỷ luật", tướng phải trí dũng. "Chữ y" là "chữ ý", "ý là ý vậy", nên phải "gẫm qua xét lại", thuốc không trúng là phải khổ công tự vấn để tìm cho ra phương. Tìm ra phương thì "đừng nhút nhát". Bởi "thánh y" đã dạy: "*Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông*", nghĩa là tinh thần trách nhiệm, đức độ nghề nghiệp phải rất cao. Làm thuốc còn là "*Thể theo trời đất một lòng hiếu sinh*". Âm dương giao hòa, ngũ hành phối hợp, vạn vật sinh sinh, hóa hóa không cùng, đó là đức nhân lớn của đất trời. "Thầy thuốc học thông" là thể hiện đức nhân ấy thành một tình thương sâu rộng, cảm động. Thương người bệnh vì họ cùng là "ngô bào", dù đó là "đứa ăn mày". "Thấy người đau" đã tự nhiên thấy "giống mình đau". Và suốt đời chẳng ham danh, cầu lợi, ganh tài với ai, mà chỉ một mực "ra ân làm lành", không cần ai biết tới vì đã có Âm chất. Âm chất sẽ dẫn đến "âm công".

Làm thuốc trở thành một việc nhân nghĩa. Làm thuốc là cứu người, giúp đời. Nó không chỉ là nghề nghiệp, nó còn là một đạo, "đạo y", "nho y": "*Tưởng là đạo thuốc thâm u - Hay đâu y cũng trong nho một nghề*". Nghĩa là Nho thấm vào y, y là theo Nho, mà Nho là đạo làm người, chủ yếu theo quan điểm nhân dân. Cho nên hỏi về Âm chất, Tiều không nói đi học làm thuốc mà lại nói đi "*Học làm người, đi cầu đạo*". Hàng bao nhiêu lần sách lặp đi, nhấn lại "đạo đời", "nghe đạo", "thấy đạo", "bảo đạo", "lòng đạo", "đạo vị", "đạo ta"... Cũng như khi luận về Âm chất, sách không giới hạn trong nghề y mà bàn chung về việc làm lành ở đời.



Đi sâu thêm một tầng nữa thì lại thấy "đời" ấy "người" ấy không phải là đời, là người trữu tượng, chung chung. Đó là cuộc đời, con người cụ thể, trước mắt, cuộc đời ở mảnh đất bị cắt lìa khỏi Tổ quốc đang quần quai dưới gót giặc và con người đang phải sống cuộc đời ấy. Sách bảo đó là đất U, Yên thời Ngũ Đại. Có U, Yên nào đâu! Đó là đất Gia Định Đồng Nai, mà hàng ước 1874 đã khẳng định là đất của giặc Pháp, nên con dân Lục Tỉnh không còn mong gì vua quan nghĩ đến việc giành trở lại cho non sông nữa. Sách cũng dựng lên Ngư, Tiều, nhưng có Ngư, Tiều nào đâu, đó là hai người yêu nước tiêu biểu cho tất cả những người yêu nước. Họ đau xót trước cảnh đất nước bị chia cắt, cuộc đời dưới trời giặc phi nghĩa, bất nhân. Họ đi tìm một con đường, đi tìm một đạo sống phù hợp với tình hình. Ấy là đi đến nội dung thứ hai của sách: nội dung yêu nước.

Đi đến nội dung yêu nước thì học y đâu còn đơn thuần là học y! Vào nghề y, thế giới có lời thề Hippocrát. Cũng đã quý. Phương Đông có tư tưởng Âm chất mở rộng cho cả mọi người.

Càng hay. Ở nước Việt ta, Hải Thượng Lãn Ông cũng quan niệm nghề y bao hàm cả đạo trong trời đất, y học cũng dựng trên nền tảng đạo lý làm người³. Lại càng rộng rãi hơn. Những kết hợp với tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm cụ thể ở thời điểm này, nghề y vượt xa khuôn khổ mình, mang một ý nghĩa cao rộng hơn, không còn giới hạn trong lương tâm, trách nhiệm, trong đạo trời nói chung, kể cả đạo người, mà đã thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính chất nhân dân, cả tinh thần chiến đấu.

Ngư và Tiều không chỉ là người đi học thuốc. Trước đó, họ học Nho, nhưng gặp buổi "đạo cùng" họ cùng bao nhiêu kẻ hào kiệt khác lánh đục tìm trong, tạm sống đời tiều, ngư. Tưởng vậy là yên, chỉ biết "thờ trên nuôi dưới", còn cuộc đời "nên hư mặc trời". Nhưng đâu có yên! Đời cứ làm khổ họ. Từ đâu? Sách viết: kẻ vợ đau, người con chết. Nhưng đừng lâm. Vợ con ấy đều dùng theo nghĩa tượng trưng. Phụ nữ và trẻ em là thành phần yếu đuối, đau khổ nhất trong nhân dân. Họ tiêu biểu cho nhân dân. Họ ốm đau, là "dân đau". Dân đau đâu phải chỉ dân bệnh tật. Dân đau còn là nỗi khổ muôn vàn dưới ách giặc và Việt gian. Mà nào phải chỉ có dân đau, cây cỏ, chim muông, đất trời đều đau. Tất cả đều kêu van, đều thúc giục, cho nên Ngư, Tiều phải ra đi "tìm thầy". Tìm thầy để chữa "bệnh tình" ấy cho dân. Vậy đâu phải chỉ tìm y?

Mọi hình tượng từ đó đều ẩn hiện hai nghĩa. Thầy là thầy thuốc nhưng cũng là thầy chỉ đường cứu nước. Chữa bệnh cho dân nhưng cũng là cứu dân ra khỏi ách giặc. Kỳ Nhân Sư không chỉ là y sư mà là nhân sư, bậc thầy mọi người. Bậc thầy ấy được giới thiệu không phải với tư cách một thầy thuốc

³ Kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu... Tạp chí Đông y số 38 tháng 7 năm 1963.

thường tình mà với chân dung một bậc hiền nhân, đủ tài kinh luân, nhưng vì loạn ly mà phải ẩn lánh, chỉ "thương dân mạt" nên "về đàng Y lâm". Đạo Dẫn là người dẫn đường cho Ngự Tiều đi vào rừng Y; đồng thời là kẻ "biết trước mở lối cho kẻ biết sau", là người vẫn có mặt ở "đò xưa bến cũ" chờ đón những ai là "bạn Y lâm" còn "muốn hỏi" đến "trận đồ, binh pháp", đến "non nước, cỏ cây", đến "vua tôi, già trẻ" trong lúc *"Trời đóng sùi sụt gió mưa tây"*. Nghĩa là, lời ngậm của Đạo Dẫn nghe qua là chuyện thầy thuốc chữa bệnh, ngấm kỹ lại là lời kêu gọi chiến đấu, đánh Tây cứu nước, cứu dân và là một ám hiệu tập hợp những ai cùng chí hướng. Người ta đều biết, ở Ba Tri, cụ Đồ là một sức hút rất mạnh. Người đi học, kẻ xin thuốc tới lui đã đành. Bạn thân từ các nơi đến trao đổi việc đời, câu thơ, câu phú; người của nghĩa quân bí mật tới bàn bạc thời thế, cơ mưu; kể cả những người lòng dạ son tươi nhưng không khỏi băn khoăn trước cảnh tình đất nước cũng đến tìm một lời khuyên... Người ta còn kể rằng, bấy giờ cụ thường hay ngồi đò đi nhiều nơi, bệnh nào khó không ai chữa được thì cụ lại đến, xem mạch kê đơn. Đơn thuốc của cụ tính công phạt thường mãnh liệt, các thầy khác xem đều lắc đầu lè lưỡi. Bệnh lành, có khi cụ không lấy công. Nhân đó, cụ kín đáo tuyên truyền việc yêu nước và chống Pháp. *"Đò xưa bến cũ có ta đây"* là tinh thần của thời gian hoạt động đó. Câu thơ man mác lời sông nước trong ca dao ấy không chỉ là lời hò hẹn với đồng nghiệp nghề y mà còn là câu thề nguyện son sắt với đất nước, non sông, câu tâm sự vô hạn thiết tha của cụ. Trong Nhập Môn cũng có hai con người như vậy, hai người nhưng một tâm hồn. Lời bàn về y lại là lời bàn về thời cuộc.

Ấy, y học và yêu nước gắn bó với nhau ở chiều sâu thật sự chứ không phải hời hợt và miễn cưỡng. Gắn bó không phải ở dạng sử dụng một hệ hình tượng ẩn dụ, cũng không phải ở

dạng chữa bệnh là một công tác có ích cho đời, ngày nay ta nói là công tác cách mạng, như bất kỳ công tác có ích nào, mà đúng là "y dân" cũng như "y quốc", y không chỉ có nghĩa chữa bệnh cho cơ thể mà còn có nghĩa là thay đổi hiện tình của đời sống cho dân cho nước, về vật chất và về tinh thần, nói trắng ra là đuổi Pháp, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.



Yêu nước là nội dung tinh thần chủ đạo của tác phẩm.

Mở đầu cuốn sách là một âm điệu bi thương: *"Nước loạn người lìa"*. Một phần đất nước bị cắt cho giặc. Nhân dân khốn xiết lắm than.

Buồn đau đầu tiên là về *"lòng người với đạo trời"*. Ngự, Tiều gặp nhau, sau câu hàn huyên là chung nhau những lời hoài cổ. Họ lôi ra toàn sử sách xưa từ thời Tam hoàng Ngũ đế. Ấy mà nghe họ bàn luận, khen chê, họ thương xót thở than thì chẳng khác chi chuyện thực trước mắt. Người ta không quên cụ Đồ đang dạy học và trong sách có dạy Bắc sử. Cho nên chuyện Hạ, Thương, Chu, Thát hùng, Ngũ bá, Chu tử bách gia, cụ nắm như lòng bàn tay. Có điều đề cập đến những cái đã vùi chôn bảy tầng đất cát, đã hóa thạch như vậy mà lòng xao xuyến dạt dào như dây tơ mới lạ. Thật ra, cụ có mũi lòng làm chi với cảnh cung khuyết của Hạ, Thương nay gai đã "bò lấp", hoặc nền xưa các triều Văn Vũ nay lúa đã "trổ đầy"! Cụ chỉ thương cho cảnh vua sáng tôi hiền đã chẳng còn dấu vết gì ở cái triều đình đương thời. Cụ cũng chẳng vì bọn Năm bá B?y hùng mà ghét cái "nhân nghĩa mọn", cái "lợi danh bay" của chúng. Cụ ghét cái giọng điệu nghĩa nhân trên mép, thực chất là đôn hèn trước giặc của vua tôi Tự Đức. Cụ đọc thấu cái tim đen vì lợi mà lại bịp bợm bằng danh kia nghĩa nọ của giặc Pháp; cụ khinh bỉ đầu óc vì cái lợi tục tằn và cái danh dơ thối

của lũ Việt gian. Nhưng cụ lại xót đau trước cảnh không sao ngăn nổi lũ "mọi rợ bầy" cướp nước, không sao đẹp nổi lũ "tôi con loạn" gian tà cũng như Kinh Lân, Sử Mã khen chê nghiêm ngặt mà chẳng ngăn đẹp nổi tên bất lương nào... Và cụ tổng kết cuộc đời trước mắt bấy giờ là: *"Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước - Trăm chặng rừng hoang bứt cội cây - Hơi chính ngàn năm về cụm núi - Thói tà bốn biển động vàng mây"*.

Đó không nhất thiết là cảnh đời trong vùng giặc chiếm. Đó chính là cuộc đời đen tối dưới thời Tự Đức. Còn xa gần trong *Lục Vân Tiên*, đến *Dương Tử Hà Mậu* cụ đã xáp vô đầu mạnh: *"Chính ra dữ quá cộp vàng"*, mà thi hành thì lòng dạ quá "hổ mang thường luồng". Sang sách này, cụ chẳng úp mở gì, đập thẳng cánh: *"Muôn dân ép ráo mỡ dầu - Ngày trau khí giới tháng xâu diện dài..."*. Tình cảnh ấy mà vứt đi cái triều đình thối nát, thay vào đó bộ máy của bọn đồ đốc vô biên cướp nước với những tên cận bã của xã hội chui từ gót lũ giặc điệp đội lột thầy tu ra, như loại Sĩ, loại Phươg, loại Lộc, thì đó là tình cảnh cuộc đời con dân Lục Tỉnh hồi ấy. Hời còn gì là hời chính? Còn gì là đạo lý?

Đau buồn lớn thứ hai đối với họ là nỗi đau quê hương đất nước bị cắt rời khỏi Tổ quốc. Các tập đoàn phong kiến đôi phen từng chia cắt đất nước ta. Nhưng những lời lên án chúng nó, như câu thơ của Bùi Dương Lịch *"Nam Bắc thấy đều đất nước ta - Cớ sao chia cắt vạch sơn hà?"* rất hiếm. Trong quá khứ dễ thường chẳng ai đau sâu và đau nhiều như cụ Đồ. Văn thơ yêu nước đã có những lời xót xa vì cảnh "đưa chia khăn xé", "bờ cõi qua phân". Nhưng không sao tập trung bằng ở đây.

Đau cả cỏ cây, non nước. Bên ngoài lẫn bên trong. Giữa *"Ngày xuân mà cảnh chẳng xuân"*. Bởi *"Bờ cõi xưa dù chia đất khác"*. Trong chiều sâu của tâm tư người viết, "bờ cõi xưa" hàm

ngụ biết bao! Nó là mồ hôi, xương máu của bao đời ông cha. Nó là sự tích anh hùng và truyền thống vẻ vang của dân tộc. Nó còn vang lời thơ hào hùng, lời hịch thống thiết. Nó còn ghi quyết tâm sắt đá giữ từ tấc đất, đến màu tóc, màu răng. Ấy mà nay nó còn đâu! Cũng nắng sớm sương chiều, mùa khô mùa ẩm, mái rạ bờ kinh, vạt lúa vườn dừa, ấy mà đã thành "đất khác", đất của kẻ khác. Chỉ còn một nỗi nhớ mong khắc khoải, chờ mong một "ngọn gió đông" "một trận mưa nhuần", nhưng lại là chờ mong trong cảnh "mây giăng, ngày xẻ", "tin nhận tiếng hồng" bất tàm. Nỗi đau đất nước cắt chia nghe có giọng máu xương như cơ thể mình bị chia cắt.

Nỗi đau thứ ba là sống thế nào trong tình cảnh như vậy? *"Đổi hình tóc râu"* mà *"theo bầy tình chiến"* chăng? Không được. *"Người so cầm thú khác nhau"* bởi còn biết *"Noi lễ nghĩa, giữ câu cương thường"*. Có điều tình hình đã đến mức chính khí hao mòn quá đổi, "quang nhạc" đều "khí hôn", nên *"Năm giếng ba mối rồi dòn như tờ"*, nhất là dưới họng súng, mũi lê quân thù.

Một lẽ là cầm gươm chống lại, thì cũng đã có những lời vừa nói chuyện làm thuốc vừa như là bóng gió về việc khởi binh: *"Trận đồ tám quẻ còn non nước - Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây - Hồi bạn Y lâm ai muốn hỏi - Đồ xưa bến cũ có ta đây"*. Nhưng thời thế không còn thuận lợi. Vậy thì lẽ thứ hai là tài giỏi đến đâu cũng đành ẩn nhẫn làm người dân bình thường với biết bao đau thương, tủi nhục trong lòng: *"Du sinh Y Phò đời giờ - E khi cây ruộng cuộc bờ mà thôi"*. Ẩn nhẫn nhưng tìm con đường thích hợp là làm thuốc với quan niệm coi chữa bệnh cho dân cũng là yêu nước. Một sự lựa chọn tối ưu nhưng vẫn là bất đắc dĩ. Ấy mà nào có yên. Có lúc quân giặc cũng ép buộc phục vụ chúng. Do đó, chỉ còn cách từ chối không hợp tác. Nhân Sư đã chọn cách xông mặt cho mù. Dứt khoát từ chối không để giặc

lợi dụng. Rạch phăng một ranh giới giữa cái tối và cái sáng, cái bất nhân và cái đạo nghĩa, giữa quân muối mặt làm chó đẻ với người yêu nước sắt son một lòng: *"Thà cho trước mắt mù mù - Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân - Thà cho trước mắt vô nhân - Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo..."*. Khí tiết凛冽 nhưng bên trong vẫn hàm chứa một nỗi xót đau vô hạn. Những muốn dâng hết mình cho nước non, thì chỉ còn để chí lớn trào theo dòng nước mắt: *"Nói ra thì nước mắt trào - Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi"*. Có điều, thâm tâm, cái hy vọng ở một thắng lợi trong tương lai là đỉnh ninh, bất diệt: *"Sau trời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng mắt thầy sáng ra"*. Cầm gươm chưa tiện, y dân y quốc không yên. Nhưng hy vọng ấy, cái chí của con người yêu nước, phẩm chất của con người yêu nước, hoàn cảnh ngặt nghèo làm sao cướp đi được.



Với hai nội dung y học và yêu nước được thể hiện khăng khít trong tinh thần tìm đường như vậy, *Ngự Tiêu vấn đáp y thuật* là một tác phẩm độc đáo. Gọi đó là một ngụ ngôn thì thấp quá, cho là một đạo ngôn thì thêm được chút thành kính với tấm lòng vô hạn trung thành của tác giả, nhưng cũng chưa bao trùm được một phần thực sự là diễn ca y thuật và một phần cũng chính đáng là một trường ca trữ tình. Có người nghĩ rằng, đây là một tác phẩm chưa thoát khỏi quỹ đạo nguyên hợp, văn và y còn bất phân. Điều đó không phải không căn cứ.

Chưa hiểu vì lẽ gì trong phần y học một số đoạn lại dùng chữ Hán mà không diễn ra tiếng Việt. Phải chăng, những đoạn ấy trích sách cổ nhân và do kính trọng người xưa nên tác giả không viết lại? Bởi khi diễn ca về y thuật, ông đã tỏ ra tài năng thật sự. Cái trừu tượng, cái rắc rối đã được biến thành

cái cụ thể, có hình tượng, dễ hiểu và tươi vui. Giới thiệu *cương mục về y thuật* lẽ ra khô khan, lại hóa thành một bức tranh sinh động, hấp dẫn: đầu tiên phải vượt "ải Nhân Khu", qua "truông Âm Chất" để đến "Rừng Y". Nghỉ tại "am Bảo Dưỡng" rồi mới lần qua "bến Ngũ Hành". Lại đến "ải Địa Chi" với "non Lục Khi", "ải Thiên Can" với "non Ngũ Vận" rồi mới đến "rừng Bản Thảo" v.v... Ngũ Vận có chủ vận, khách vận. Chủ vận được gọi là "anh em", "trai gái": "*Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can - Anh em, thứ lớp rõ ràng chẳng sai - Anh em một gái một trai - Âm dương chia khác, lâu dài năm phương...*". Khách vận được ghép thành đôi như vợ chồng: "*Anh Giáp chị Kỷ cưới nhau - Hóa ra vận thố, trước sau chẳng lầm... - Bính Tân hóa thủy nước đầy - Anh Mò chị Quý hóa vầy hóa quang...*" v.v...

Diễn ca là một nghệ thuật quen thuộc ngày xưa. Hình thức thơ ca, có vần điệu, hình tượng đã được khai thác tối đa ở nhiều lĩnh vực. Diễn ca như vậy không tách rời tư duy hình tượng, cụ thể hóa của thế giới quan duy vật thô sơ thời nguyên thủy ở phương Đông mà dấu vết trong tác phẩm này còn rất đậm.

Nguyễn Đình Chiểu viết *Ngư Tiều vãn đáp y thuật* lúc đã lớn tuổi. So với trước, ngòi bút già dặn hơn, nhưng nét mạnh bạo hầy còn như xưa. Ngôn ngữ địa phương vẫn được dùng thoải mái, tự nhiên với tất cả ý vị của nó. Lời thô nhưng đúng tên sự vật cũng được đưa vào chẳng chút dè dặt. Cách dịch nghĩa từ Hán theo kiểu "nghe sách" của thầy đồ rất phổ biến. Có khi vì ép vần mà dùng ngay một từ Hán kể ra không đáng dùng. Nét ngang tàng vốn đã thấy từ các tác phẩm trước, ở đây cũng không đổi. Đến với nó như đi vào nhà dân ở vùng đất này: nhà thì có thể là "nhà đá", "nhà đập", mái dừa, phen dừa, giường chông cọc cạch, trống lộng trước sau, nhìn một cái là thấy hết như lòng người, nhưng lại đầy ấp tình nghĩa, càng đi vào sâu càng thấy ý vị.

Ồ *Lục Vân Tiên* không ai dám chê phần trữ tình. Thơ văn yêu nước ghi sâu vào lòng người bằng âm điệu trữ tình, như "*Đó lâu năm đó lại thành trâm*". Ở tác phẩm cuối đời này, tất cả cái trữ tình trước kia như đúc lại mà hóa ngát thơm, không phải thơm nước hoa mà thơm gỗ trầm. Ai không biết đoạn "*Nước loạn người lia?*". Nó là một tiếng kêu thương của người dân khi quê hương bị cắt dâng cho giặc. Người ta quá quen với những "*Trời đông sùi sụt gió mưa tây...*", "*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông...*". Đó là tâm sự của người dân Lục Tỉnh những năm 70 về sau. Càng hay thấy ngợi ca đoạn "*Thà dui*" và "*Sáng chi*", bởi đó là khí tiết, tình cảm, tâm tư trực tiếp của người trí thức mù lòa và yêu nước Nguyễn Đình Chiểu; đồng thời đó cũng là bản bi hùng ca của khí phách Việt Nam trong một hoàn cảnh mà vũ khí đấu tranh để chiến thắng quân thù hầu như chỉ còn có lá gan. Nói thẳng, đập mạnh, sát bờ, sát góc, tận cùng, đến nơi. Ngòi bút đau thì như òa lên khóc, cảm thì như lưỡi dao chém phập, khinh thì như trát tro, trát trấu lên mặt lũ đê hèn. Bạo quá, thô quá chăng? Cái ngang tàng ở đây quả là được đất. Ít ai để ý những đoạn như "*Ngư Tiều hoài cổ ngâm*" hoặc "*Chính khí*". Đây mới thật là cốt cách của cụ Đồ. Nó dấy lên từ lời ông Quán. Nó bộc lộ hơn ở lời ông Ngư ông Tiều trong *Đương Từ Hà Mộng*. Nó viên mãn ở đây. Sách vở xưa cả. Chính trị, tôn giáo, đạo đức, triết học, nhưng chính là đạo lý ở đời, đạo lý làm người, và làm người trong hoàn cảnh bấy giờ. Sự việc hàng mấy mươi thế kỷ, rút lại mỗi triều đại, mỗi câu ở chính cái lõi của lõi trong đó, rồi hình tượng hóa nó ra thành sự vật cụ thể, gần gũi. Cái tài khái quát hóa và cụ thể hóa ấy dễ mấy ai bì kịp. Nhưng cái chính là tấm lòng, bởi đằng sau chữ nghĩa là thời sự trước mắt và sức lao động của lời thơ lại là tâm tư, thái độ tác giả. Đạo lý không còn khô khan mà trở

thành "đạo vị, mùi đạo", có vị, có mùi, trở thành cảm xúc, máu xương của con người. Nói đạo lý mà bằng lời của trái tim, đó là chỗ độc đáo, cũng là chỗ tài ba và cao cả của cụ Đồ.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật là tác phẩm lớn cuối cùng của cụ. Từ *Lục Vân Tiên* đến *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* có sự phát triển khá rõ rệt về tư tưởng và nghệ thuật. Có vượt bậc, có căng có chùng, do tình hình đất nước. Nhưng con người sống giữa đời cũng như sống trong thơ chỉ ngày càng có chất. Cũng như củ gừng già hay mảnh trầm hương lâu năm. Nhà thơ và anh hùng thế kỷ XV coi "hổ phách, phục linh" như chất kết tinh cái anh hoa nhất của một đời mình. Nó cũng "*dùng để trợ dân này*". Cuốn sách này của cụ Đồ cũng vậy. Y thuật ấy là kết tinh nghề thuốc trong hàng trăm bộ sách của mấy mươi thế kỷ. Yêu nước ấy có chiều sâu cá nhân một đời và chiều sâu dân tộc hàng mấy nghìn năm. Nhưng cả hai đều đúc lại thành một thang thuốc hồi sinh, một đạo sống, một con đường phù hợp cho những con người yêu nước bình thường trong tình hình quê hương bị rơi vào tay giặc: giữ vững khí tiết, không phục vụ quân thù, làm một công việc có ý nghĩa vừa giúp dân vừa giúp nước. Thang thuốc có vị cay của gừng, mà cũng có mùi thơm của trầm. Cái chất của cuốn sách tuổi già này là vậy.

Giáo sư **Lê Trí Viễn**

TIỂU SỬ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Đã có nhiều sách hoặc bài viết về tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu tuy nhiên chưa nói rõ gốc gác chính của Nguyễn Đình Chiểu ở đâu. Căn cứ vào thực tế chúng tôi đến làng Bồ Điền thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế để tìm hiểu về gốc gác của Nguyễn Đình Chiểu. Theo gia phả của họ này, nhìn chung các bản gia phả đều được bảo quản khá tốt, khá nguyên vẹn và gồm nhiều bản khác nhau. Sau đây, xin kê các bản gia phả đã tham khảo được ở làng Bồ Điền theo thứ tự thời gian:

- Bản 1 do Nguyễn Đình Sĩ soạn, ngày 11 tháng giêng năm Gia Long thứ 10 (1811).
- Bản 2 do Nguyễn Đình Huy soạn, năm Tự Đức thứ 6 (1853).
- Bản 3 không rõ ai soạn, năm Khải Định nguyên niên (1916).
- Bản 4 không rõ ai soạn, năm Khải Định thứ 7 (1922).
- Bản 5 do Nguyễn Đình Liệu soạn, năm 1956.
- Bản 6 do Nguyễn Đình Tữu soạn, năm 1969.

Bốn bản đầu đều viết tay bằng chữ Hán, hai bản sau ngoài chữ Hán còn phiên âm Quốc ngữ bên cạnh.

Theo những bài tựa của các bản gia phả thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu là người miền Bắc (không thấy ghi tỉnh nào) vào lập nghiệp ở Thừa Thiên đã lâu đời. Thời Dương Đức (1672-1673) dưới triều Lê Gia Tông, họ đã vào lập nghiệp ở

làng Bồ Điền và nơi đây trở thành quê hương chính của Nguyễn Đình Chiểu.

Làng Bồ Điền nằm bên tả ngạn sông Bồ, cạnh quốc lộ số 1, cách thành phố Huế 20km về phía Bắc. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn¹ thì làng này trước đây thuộc tổng Hoa Lang, huyện Quảng Điền xứ Thuận Hóa. Từ thời Nguyễn Gia Long đến năm 1954, Bồ Điền cùng với các làng Phù Ninh, Thượng An, Đông Dã, An Sĩ, Đồng Lâm hợp thành tổng Phò Ninh thuộc huyện Phong Điền, Thừa Thiên. Hiện nay, làng Bồ Điền thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Căn cứ theo những bản gia phả này thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu vào đây, khi đã đông con cháu, nên lại chia ra làm hai chi: chi Nguyễn Chánh và chi Nguyễn Đình mà Nguyễn Đình là chi thứ. Nếu cứ kể vị đầu tiên đến Bồ Điền là đời thứ nhất, thì họ Nguyễn Đình đến nay có tất cả hơn 14 đời. Sau đây xin lược kê từng đời một, nhưng chỉ kê dòng chính sinh ra Nguyễn Đình Chiểu và cũng chỉ đến đời Nguyễn Đình Chiểu mà thôi.

- *Đời thứ nhất*: Nguyễn Thế Lại.
- *Đời thứ hai*: Nguyễn Tôn Nghĩa.
- *Đời thứ ba*: Nguyễn Đình Thảo, vợ là Phan Thị Khiếu.
- *Đời thứ tư*: Nguyễn Đình Hiên, vợ tên Hồ Thị Lọc, người làng Phù Ninh cùng tổng.
- *Đời thứ năm*: Nguyễn Đình Thung, vợ là Nguyễn Thị Kỳ, người làng Gia Miêu ngoại trang, Hà Trung, Tống Sơn, Thanh Hóa.

¹ Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 76

- *Đời thứ sáu*: Nguyễn Đình Vân, Đình Vân lĩnh chức Đội trưởng thuộc Long vũ vệ, tước Thân cận hầu (chưa rõ thời nào). Vợ thứ nhất khuyết danh, sinh 3 trai và 1 gái; vợ thứ hai tên Trần Thị Phan không con; vợ ba tên Trần Thị Thanh sinh 1 trai và 1 gái. Ba bà này là chị em ruột, người làng Thượng An cùng tổng.

- *Đời thứ bảy*: Nguyễn Đình Ánh (là con của Đình Vân và Trần Thị Thanh), vợ tên Phạm Thị Ngoan, người làng Thượng An cùng tổng.

- *Đời thứ tám* (cha của Nguyễn Đình Chiêu): Nguyễn Đình Huy 阮廷輝, nguyên tả quân Văn Hàn Ti (làm Thư lại trong quân của tả quân Lê Văn Duyệt), hiệu Dương Minh Phủ, sinh ngày 29 tháng chạp năm Nhâm Tý (9-02-1793). Vợ cả tên Phan Thị Hữu người cùng làng sinh được 1 trai, 1 gái. Vợ thứ tên Trương Thị Thiệt 張氏實 người làng Tân Thới, Bình Dương, Gia Định, sinh 4 trai, 3 gái. Trước khi vào Nam, ông đã có một bà ở Thừa Thiên Huế, sau khi vào Nam làm việc lại có một bà ở Gia Định cho nên chia làm hai nhánh.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Trung, dòng chính): Nguyễn Đình Lân, có em gái là Nguyễn Thị Phu. Đình Lân là con của Đình Huy và Phan Thị Hữu. Vợ Đình Lân tên Hoàng Thị Cận sinh 6 trai 2 gái. Hiện nay nhánh này ở đây, đông tới hơn 60 người.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Nam, dòng thứ): Nguyễn Đình Chiêu, có em cùng mẹ là Thị Thục, Thị Nữ, Thị Thành (còn có tên là Tín), Đình Tựu, Đình Tự và Đình Huân. Ông sinh ngày 13 tháng 05 năm Nhâm Ngọ (01-07-1822), đỗ tú tài năm Quý Mão (1843). Vợ tên Lê Thị Diên người làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, Gia Định. Ông mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý (03-07-1888), táng tại Ba Tri.

Bản gia phả họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền còn ghi các đời con cháu của Nguyễn Đình Chiểu. Nhìn chung, chẳng có gì khác so với những tài liệu đã công bố trước đây, chỉ có hai người con gái của ông là Thị Xuyến và Thị Khuê thì bản này không ghi chữ lót "Kim" trong Nguyễn Thị Kim Xuyến và "Xuân" trong Nguyễn Thị Xuân Khuê như ta thường thấy.

Họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền (Thừa Thiên-Huế) hiện nay đông chừng 150 người. Theo cụ tộc trưởng Nguyễn Đình Tũu cho biết thì, những năm trước 1960, vào ngày giỗ họ hàng năm, con cháu Nguyễn Đình Chiểu ở Nam Bộ đều có về dự lễ ở nơi nhà thờ chính của mình; từ sau năm này không thấy về nữa.

Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 tự là Mạnh Trạch 孟擇, hiệu Trọng Phủ 仲甫, sau khi mù biệt hiệu Hối Trai 晦齋. Sinh ngày 01-7-1822, tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm lên 12 tuổi, Nguyễn Đình Chiểu được cha đón ra Huế trọ học trong nhà một người bạn đồng liêu. Khoảng sáu bảy năm sau, ông trở về Gia Định thi hương và đỗ tú tài năm 1843. Sau đó, ông lại trở ra Huế tiếp tục học tập để chờ khoa thi Cử nhân (thi Đình năm 1849). Nhưng chưa kịp thi thì được tin mẹ mất. Trên đường trở về cư tang mẹ, vì khốc thương quá nhiều và vì thời tiết nóng bức, ông bị đau mắt nặng, khỏi bệnh thì: *"Ôi thời con mắt đã vương lấy sầu"*.

Số phận cay nghiệt đến với Nguyễn Đình Chiểu quá bất ngờ. Lúc này, ông mới chưa đầy 30 tuổi. Không còn khả năng đeo đuổi việc thi cử, ông quay sang mở trường dạy học. Và nghề giáo đã gắn bó với Nguyễn Đình Chiểu cho đến lúc mất, đưa ông lên hàng những bậc thầy được cả miền Nam tôn kính, mãi mãi gắn tên ông với một danh hiệu giản dị nhưng cũng thân thiết khác thường: ông Đồ.

Không chỉ có thế, Nguyễn Đình Chiểu còn khổ công học thuốc, học theo lối nhập tâm "*Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy*". Cũng như dạy học, để cứu chữa mọi đau khổ tinh thần cho cả một xã hội đang bị những cơn dông bão lịch sử lúc bấy giờ vò xé, học thuốc đối với Nguyễn Đình Chiểu là để cứu chữa cho những ai nghèo khổ, hoạn nạn, bị vứt ra ngoài lề cuộc sống vì chính những cuộc đảo lộn lớn lao ấy.

"Đứa ăn mày cũng trời sinh,

Bệnh còn cứuặng thuốc dành cho không".

Từ tất cả những đau khổ và hạnh phúc mà Nguyễn Đình Chiểu đã nếm trải, đã chiêm nghiệm, từ việc dạy học, chữa bệnh, những chống trả âm thầm với số mệnh tàn ác, những chăm chút ân cần của học trò và bè bạn... một thiên hướng nghệ thuật cũng dần dần thức dậy nơi ông. Ông sáng tác hào hứng, say mê, với một năng lực sáng tạo dồi dào và luôn bắt kịp mạch cảm hứng thời sự nóng bỏng, cho đến tận lúc nhắm mắt xuôi tay.

Ông sinh hạ được bảy người con, người con gái thứ ba là Nguyễn Thị Khuê (tự Nguyệt Anh) hay chữ, hay thơ đã là chủ bút tờ báo "*Nữ Giới Chung*", là tờ báo phụ nữ đầu tiên của nước ta, bà góa chồng sớm, thủ tiết thờ chồng bút hiệu là Sương Nguyệt Anh. Người con trai thứ hai là Nguyễn Đình Chiêm (tự Trọng Vĩnh) cũng giỏi thơ văn, những tuồng hát bội có tiếng như *Nê Mã độ Khương vương*, *Phấn trang lầu*, *Nam Tống tình trung* (tuồng *Tống Nhạc Phi*, *Phong ba đình*), đều là của ông cả.

Những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu gồm có: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*, và *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*. Ngoài ra, ông còn soạn *Tứ thơ Ngũ kinh gia huấn ca* (theo lời Trương Vĩnh

Ký); *Tam thập lục nạn*, *Huê Hiên mạch phú*, *Lư Sơn mạch phú* (theo lời ông Nguyễn Văn Tri); các bài văn tế như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (1874), và các bài thơ như *Mười hai bài thơ điệu Trương Định*, *Mười hai bài thơ điệu Phan Tôn*, lại có thêm *Thảo thức hịch*, *Thư gửi em*, *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây*, là những lời kêu gọi đánh Tây tha thiết.

Cuối cuộc đời ở Ba Tri (Bến Tre), ông vẫn giữ khí tiết của một sĩ phu "tỵ địa", không cam chịu khuất phục kẻ thù, không nhận bất kỳ đặc ân nào mà kẻ thù dành cho mình. Tập *Ngư tiều văn đáp y thuật* là tuyên ngôn cuối cùng về lý tưởng sống của nhà thơ. Ông mất ngày 03-07-1888, sau khi đã kịp nghe những tin dữ từ miền Trung dội lại: Kinh đô thất thủ, Hàm Nghi bị lưu đày sang đảo Réunion. Ngày đưa tang Nguyễn Đình Chiểu, khăn tang trắng rợp cả một cánh đồng Ba Tri.

Mặc dù cụ Đồ Chiểu đã vĩnh viễn ra đi, ông không còn nữa, nhưng văn học nói chung, y học nói riêng, tựu trung, ông cũng đã sáng tạo được những hình tượng điển hình ít nhiều có ý nghĩa mới về chất: người anh hùng, người thầy thuốc yêu nước thời cận đại. Trong văn học yêu nước của cuối thế kỷ XIX, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu quả là một "ngôi sao bắc đẩu".

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG SỰ VIỆC ĐÁNG GHI NHỚ TRONG CUỘC ĐỜI NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Canh Thìn (1820)	Minh Mệnh lên ngôi; Nguyễn Đình Huy theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định và lấy vợ thứ hai.
Nhâm Ngọ (1822)	Nguyễn Đình Chiểu ra đời.
Nhâm Thìn (1832)	Lê Văn Duyệt mất.
Quý Tỵ (1833)	Lê Văn Khôi khởi nghĩa ở Gia Định và chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Đình Huy đem Nguyễn Đình Chiểu chạy ra Thừa Thiên.
Canh Tị (1840)	Minh Mệnh mất. Nguyễn Đình Chiểu về Gia Định.
Tân Sửu (1841)	Thiệu Trị lên ngôi.
Quý Mão (1843)	Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài ở Gia Định.
Bính Ngọ (1846)	Nguyễn Đình Chiểu ra Thừa Thiên.
Đinh Mùi (1847)	Chiến thuyền Pháp khiêu khích bắn đắm thuyền quân của ta ở Đà Nẵng. Thiệu Trị mất. Tự Đức nối ngôi.
Mậu Thân (1848)	Mẹ Nguyễn Đình Chiểu mất.
Kỷ Dậu (1849)	Nguyễn Đình Chiểu trở về Nam, giữa đường bị mù.
Canh Tuất (1850)	Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học ở Gia Định (Bình Vĩ).
Tân Hợi (1851)	Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương vào trấn Nam Kỳ.
Giáp Dần (1854)	Nguyễn Đình Chiểu lấy vợ.
Ất Mão (1855)	Nguyễn Đình Chiểu sinh con gái đầu lòng.
Bính Thìn (1856)	Chiến thuyền Pháp bắn đồn ta ở Đà Nẵng. Nạn đói lớn trong nước.
Mậu Ngọ (1858)	Quân Pháp đánh Đà Nẵng.

Kỷ Mùi (1859)	Nạn dịch tễ lớn. Quân Pháp chiếm cửa bể Cần Giuộc và hạ đồn Gia Định. Nguyễn Đình Chiểu chạy giặc về Thanh Ba.
Canh Thìn (1860)	Nguyễn Tri Phương đắp Đại Đồn bao vây Gia Định.
Tân Dậu (1861)	Quân Pháp đánh giải vây Gia Định và chiếm đồn Chí Hòa, Mỹ Tho, Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu tản cư về Ba Tri.
Nhâm Tuất (1862)	Hàng ước cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp.
Quý Hợi (1863)	Em Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huân theo Đốc binh Lê đánh Pháp, chết trận.
Giáp Tý (1864)	Đại hạn ở Nam Kỳ, Trương Công Định mất. Aubaret dịch truyện <i>Lục Vân Tiên</i> ra tiếng Pháp.
Ất Sửu (1865)	Tôn Thọ Tường in bản <i>Lục Vân Tiên</i> chữ Nôm.
Bính Dần (1866)	Khởi nghĩa của Đoàn Trưng, Đoàn Trục ở Huế.
Đinh Mão (1867)	Mất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
Mậu Thìn (1868)	Phan Công Tòng tử trận ở Bến Tre.
Quý Dậu (1873)	<i>Lục Vân Tiên</i> được dịch ra Quốc ngữ. Quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Nguyễn Tri Phương tuấn tiết.
Giáp Tuất (1874)	Triều đình Huế ký hợp ước cắt hẳn 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và thừa nhận quyền lãnh đạo của Pháp về ngoại giao. Văn thân Nghệ Tĩnh nổi lên chống Pháp và triều đình Huế.
Nhâm Ngọ (1882)	Quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai. Hoàng Diệu tuấn tiết.
Quý Mùi (1883)	Tự Đức mất. Hiệp ước bảo hộ. <i>Abel des Michels</i> dịch <i>Lục Vân Tiên</i> ra thơ Pháp.
Giáp Thân (1884)	Hàm Nghi lên ngôi.
Ất Dậu (1885)	Hàm Nghi rời kinh đô Huế, lên Quảng Trị ra chiếu Cần Vương. Thực dân Pháp lập Đồng Khánh làm vua. Phong trào Cần Vương bắt đầu, và lan rộng từ Nam ra Bắc.
Mậu Tý (1888)	Nguyễn Đình Chiểu mất. Hàm Nghi bị bắt.

NGUYỄN VĂN
VÀ PHIÊN ÂM

搜精
SƯU TINH

Tìm tòi tinh túy

用藥心法
DỤNG DƯỢC TÂM PHÁP
Tâm pháp¹ dùng thuốc

序傳
Tự truyện²

¹ Phép truyền dạy riêng ở ngoài kinh điển (giáo ngoại biệt truyền), là thầy và trò phải lấy tâm để hiểu với nhau. Đó là lấy nghĩa chính trong sách nhà Phật theo nghĩa thường: phép cốt yếu mà người học phải "thuộc lấy nằm lòng".

² Lời tựa của người viết sách. Ví dụ: thiên "Ly Tao" của Khuất Nguyên là một bài tự truyện.

古來醫書甚多
業醫者未免有浩繁之嘆苟學無所本則臨病茫臨病茫
然如憑虛禦風莫知其所止

Phiên âm:

Cổ lai y thư thậm đa.

Nghiep y giả vị miễn hữu hiệu - phồn chi thân! Cầu học vô sở bản, tắc lâm bệnh mang nhiên, như bằng hư ngự phong, mạc tri kỳ sở chỉ!

Dịch nghĩa:

Từ xưa tới nay, sách thuốc rất nhiều.

Người làm thuốc không khỏi phàn nàn về nổi quá ư man mác!
Nếu học không có nơi căn cứ, thì khi xét bệnh sẽ bỏ ngỡ như
vào chỗ không, như ngọn gió mà không biết dừng vào đâu nữa!

蓋

病有虛虛實實之變化
方有正治從治標本攻補先後之宜
察治稍乖安危攸係可不慎哉
故醫者貴在圖基通變耳

Phiên âm:

Cái:

Bệnh hữu hư hư thực thực chi biến hóa;

Phương hữu chính trị, tông trị, tiêu, bản, công, bổ, tiên, hậu chi nghi.

Sát trị sảo quai, an nguy du hệ, khả bất thận tai?

Cố y giả quý tại đồ cơ, thông biến nhĩ!

Dịch nghĩa:

Vì:

Bệnh thì biến hóa: thực thực, hư hư⁴,

Phương chữa thì nên chính⁵, tòng⁶, gốc, ngọn⁷, công, bổ⁸, cái nào trước, cái nào sau, phải cân nhắc để chọn dùng.

⁴ - Thực: tình trạng bệnh tà quá mạnh, chinh khí với tà khí chống nhau kịch liệt; hoặc trong cơ thể do cơ năng rối loạn dẫn đến khí huyết uất kết, thủy ứ, đình đâm, thực tích, ... đều thuộc thực chứng. Cho nên nói "tà khí thịnh thì thực". Các bệnh nhiệt sốt cao cấp tính, khát nước, phiền táo, nói sáng, bụng đầy đau, cự án, táo bón, tiểu tiện sền dờ, chất lưỡi cứng, rêu lưỡi vàng khô và xấp, mạch thực có lực, ... thuộc thực chứng.

- Hư: những triệu chứng của chinh khí không đủ sức chống bệnh của cơ thể suy yếu, cơ năng sinh khí giảm sút, ví dụ như sắc mặt trắng nhợt, tinh thần rờn rời, người mệt, yếu sức, tim hồi hộp, thở ngắn, ra mồ hôi, mạch nhỏ yếu.

⁵ Dùng thuốc có tính đối kháng với bệnh để trị bệnh, như dùng thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt, dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn.

⁶ Phép chữa dùng một ít thuốc có tính phù hợp với tính của bệnh, để thuốc uống vào khỏi bị nôn ra, ví dụ như bệnh cực nhiệt thì phải dùng thuốc có tính cực hàn để chữa do thuốc với bệnh chống cự nhau, nên thuốc uống vào thường bị nôn ra, trong đơn thuốc cực hàn đó phải gia vào một vài vị có tính nhiệt, làm cho thuốc với bệnh khỏi chống cự nhau, thì mới khỏi nôn ra. Bệnh cực hàn cũng như vậy. Trường hợp thuốc có tính nhiệt để cho người rồi mới uống; thuốc có tính hàn cho uống khi thuốc còn nóng, cũng là thuốc ở trong phép tòng trị.

⁷ Phép phân biệt gốc ngọn. Thông qua biện chứng phân biệt chủ thứ, đầu cuối, nặng nhẹ, hoãn cấp để quyết định phương pháp điều trị

Xem xét, chữa trị sai sót sẽ quan hệ đến sự sống, chết ! Để không thể không cẩn thận hay sao?

Cho nên người làm thuốc cần phải biết tùy cơ ứng biến mà thôi!

làm chuẩn mực. Tiêu bản có nhiều hàm nghĩa. Nói theo cơ thể con người với nhân tố gây bệnh thì chính khí của con người là bản, tà khí gây nên bệnh là tiêu. Nói theo bản thân tật bệnh, thì nguyên nhân bệnh là bản, triệu chứng bệnh là tiêu. Nói theo bệnh cũ mới, bệnh nguyên phát hay thứ phát thì bệnh cũ, nguyên phát là bản, bệnh mới và thứ phát là tiêu. Phân biệt theo vùng mắc bệnh, ở bên trong là bản, ở bên ngoài là tiêu. Trên lâm sàng, căn cứ vào tình huống khác nhau, qua quan hệ tiêu bản mà tìm ra điểm mâu thuẫn để điều trị cho thích hợp.

Phương pháp chữa vừa công vừa bổ (công bổ kiêm thi). Bệnh tà khí thực mà chính khí hư, cần phải công tà, nhưng đơn thuần dùng công hạ sẽ làm tà khí úng trệ không đi. Vì vậy cần áp dụng phép công bổ cùng dùng (kiêm thi) trong công có bổ, trong bổ có công, khiến cho tà khí lui mà chính khí không bị tổn thương. Phương pháp này có hai phương thức: a. *Bổ khí tả hạ*: dùng chung cả thuốc tả hạ và thuốc bổ khí để chữa bệnh nhiệt kết trường vị, chính khí suy kiệt, đại tiện bí kết hoặc ỉa chảy nước trong, bụng trường đau, cự ấn, sốt cao khát nước, tinh thần mê man, nói lẫn, rêu lưỡi vàng khô nổi gai, mạch hoạt sắc vô lực. Cho uống Hoàng long thang (Đại hoàng, Mang tiêu, Chỉ thực, Hậu phác, Đẳng sâm, Dương quy, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo). b. *Tư âm tả hạ* (= tăng dịch tả hạ) dùng chung cả thuốc tả hạ và thuốc tư âm để chữa chứng bệnh môi ráo miệng lở, họng khô, khát nước, mình nóng liên tục, bụng rắn đầy và đau, đại tiện không thông. Cho uống Thừa khí dưỡng doanh thang (Tri mẫu, Dương quy, Bạch thực, Sinh địa, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác).

先哲常言
良醫之心即良將也
用藥之法猶用兵也
兵有正出有奇出
藥有源治有變治
兵不素習不可以識戰
藥不素知不可以識治

Phiên âm:

Tiên triết thường ngôn:

"Lương y chí tâm tức lương tướng dã;

Dụng dược chí pháp tức dụng binh dã".

Bình hữu chính xuất, hữu kỳ xuất;

Dược hữu nguyên trị, hữu biến trị.

Bình bất tố tập, bất khả dĩ thức chiến;

Dược bất tố tri, bất khả dĩ thức trị.

Dịch nghĩa:

Bác hiền triết ngày xưa thường nói:

"Tấm lòng kẻ làm thuốc giỏi tức là viên tướng có tài;

Mà phép dùng thuốc chữa bệnh cũng như phép cầm quân để đánh giặc...".

Bình có khi đánh thắng, có khi dùng mưu;

Thuốc có khi chữa gốc bệnh, có khi chữa biến chứng .

Bình không luyện chuyên thì không thể biết cách đánh trận;

Thuốc không hiểu tới nơi thì không thể biết cách chữa bệnh được.

易公曰

人受天地之中以生
而飲食動作不能自節
則陰陽之慘得以緣其隙而爲之寇

Phiên âm:

Dịch Công viết:

"Nhân thụ Thiên Địa chi trung dĩ sinh,

Nhi ẩm, thực, động tác bất năng tự tiết.

Tắc Âm, Dương chi thâm đắc dĩ duyên kỳ khấp nhi vì chi khấu".

Dịch nghĩa:

Dịch Công nói:

Loài người bẩm thụ khí trung hòa của Trời Đất để mà sống,

Nhưng ăn, uống, làm lụng không biết tự giữ gìn,

Thì những phần thâm độc của Âm, Dương * mới theo chỗ sơ hở đó làm nên quân giặc hại người!.

* Một thứ triết học thời cổ đại, xuất xứ từ kinh Dịch, giải thích về quy luật vận động biến hóa chung của vũ trụ, của trời đất và của muôn vật. Lao Tử đã khái quát như sau: "Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật" (Một là bầu không gian vô tận; hai là động và tĩnh, động sinh khí dương, tĩnh sinh khí âm; ba là khí âm, khí dương giao hợp với nhau mà hóa sinh tất cả). Quả đất vận chuyển trong không gian, phía có ánh mặt trời là dương, phía không có ánh mặt trời là âm. Từ đó mà có lý luận một mà là hai, hai mà là một, ngày là dương, đêm là âm, nóng là dương, lạnh là âm, sáng là dương, tối là âm, bốc ra là dương, thu vào là âm v.v... Hai mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau trong một thể thống nhất, như trong một ngày thì có ngày

醫者聖人禦寇之術也
不禦於疆場而禦於門庭百敗之道也
不治其根本而治其膚末百死之術也

Phiên âm:

Y giả thánh nhân ngự - khấu chi thuật dã.

Bất ngự ư cương trường, nhi ngự ư môn đình, bách bại chi đạo dã!

Bất trị kỳ căn bản, nhi trị kỳ phu mạt, bách tử chi thuật dã!

Dịch nghĩa:

Nghề thuốc tức là thuật chống giặc của thánh nhân.

Không chống ở ngoài bờ cõi, mà chống ở trong sân, trước ngõ, đó là lối thua trăm phần trăm!

Không chữa đến tận gốc rễ, mà chữa trên ngọn ngành, ngoài da, đó là phép chết trăm phần trăm!

雷公雲

醫家活法貴乎通變

如

風氣有南北之分

天時有寒暑之更

và đêm; loài vật thì có giống đực, giống cái; hơi thở thì có thở vào, thở ra; người ta thì có thể xác, tinh thần; điện có âm, dương, có số lẻ chẵn v.v... Cụ Hải Thượng có nói như sau: trời đất là thể của âm dương, thủy hỏa là tượng trưng của âm dương, nóng lạnh là sự qua lại của âm dương.

稟賦有厚薄之別
受病者有新舊之差
這等機關不可不詳審也

Phiên âm:

Lời Công vân:

"Y gia hoạt pháp quý hồ thông biến".

Như:

Phong khí hữu Nam Bắc chi phân;

Thiên thời hữu hàn thử chi canh.

Bẩm phú hữu hậu bạc chi biệt,

Thọ bệnh giả hữu tân cựu chi sai.

Giá đẳng cơ quan bất khả bất tường thâm dã!

Dịch nghĩa:

Lời Công nói:

"Phép sống" của nhà làm y, cốt biết vào sự biến hóa".

Ví dụ như:

Khí hậu Nam, Bắc có phân biệt;

Thời trời rét, nắng có thay đổi.

Phú bẩm¹⁰ khác nhau, có kẻ mỏng người dày,

Mắc bệnh khác nhau, có kẻ lâu, người mới.

Những cơ quan ấy không thể không xem xét cho rõ được!

⁹ Phương pháp tùy nghi thay đổi, chẳng khác nào những vật có sống, có đổi dời, chuyển động.

¹⁰ *Phú bẩm (bẩm sinh)* có hai nghĩa: a. Lương tri, lương năng mà trời phú cho người. b. Phần sức lực, thể chất mà cha mẹ truyền lại cho con. Ở đây theo nghĩa sau.

若夫
病有宜補以瀉之之道補之
病有宜瀉以補之之道瀉之
病有宜寒劑者以熱劑爲嚮導之兵
病有宜熱劑者以寒劑爲類從之引
病在上者治下
病在下者治上
病同者而藥異
病異者而藥同
其義至微學者最宜深究

Phiên âm:

Nhược phù:

Bệnh hữu nghi bổ, dĩ tả chi chi đạo bổ chi;

Bệnh hữu nghi tả, dĩ bổ chi chi đạo tả chi.

Bệnh hữu nghi hàn tể giả, dĩ nhiệt tể vi hướng đạo chi binh;

Bệnh hữu nghi nhiệt tể giả, dĩ hàn tể vi loại tông chi dẫn.

Bệnh tại thượng giả, trị hạ;

Bệnh tại hạ giả, trị thượng.

Bệnh đồng giả nhi dược dị;

Bệnh dị giả nhi dược đồng.

Kỳ nghĩa chí vi, học giả tối nghi thâm cứu.

Dịch nghĩa:

Đến như:

Bệnh có khi nên bổ¹¹, mà lại bổ nó bằng phép tả nó;

¹¹ Bổ sung vào chỗ bất túc thiếu hụt nơi cơ thể.

Bệnh có khi nên tả¹², mà lại tả nó bằng phép bổ nó¹³.

Bệnh có khi đang dùng thuốc lạnh, nhưng lại lấy thuốc nóng làm quân hướng đạo;

Bệnh có khi đang dùng thuốc nóng, nhưng lại dùng thuốc lạnh làm món dẫn loại tòng.

Bệnh ở trên mà chữa dưới;

Bệnh ở dưới mà chữa trên.

Bệnh giống nhau nhưng dùng thuốc khác;

Bệnh khác nhau nhưng lại dùng thuốc giống nhau.

Nghĩa ấy rất nhiệm màu, kẻ học cần nên xem xét cho sâu sắc.

要之

病由氣血而生也

氣病屬陽

血病屬陰

陰陽勝復之機百病從此變矣

¹² Làm voi bớt đi chỗ dư thừa gây bệnh nơi cơ thể.

¹³ Phương pháp chữa các chứng hư nhằm bổ dưỡng âm dương khí huyết trong cơ thể con người suy yếu. Hư chứng có chia ra khí hư, huyết hư, âm hư, dương hư. Phép bổ cũng thường phối hợp sử dụng, như trong phép bổ huyết ích khí; trong thuốc bổ huyết có thể xen kẽ dùng thuốc bổ khí. Nếu lấy ích thận dương làm chủ yếu, thì hỗ trợ thêm thuốc ích thận âm, làm cho âm dương hiệp điều. Trường hợp thực tà chưa quét sạch, thì không nên áp dụng phép bổ, để tránh khỏi tình huống vì tư bổ mà giữ tà lại. Nếu như bệnh tà chưa quét sạch mà chính khí đã hư, có thể trong thuốc khử tà cho thêm vào chút ít thuốc bổ khí, đây là biện pháp phù chính khu tà.

Phiên âm:

Yếu chỉ:

Bệnh do khí, huyết nhì sinh dã.

Khí bệnh thuộc Dương.

Huyết bệnh thuộc Âm.

Âm, Dương thắng phục chi cơ, bách bệnh tông thủ biến hỷ!

Dịch nghĩa:

Tóm lại:

Bệnh là do khí, huyết¹⁴ sinh ra.

Bệnh khí thuộc về Dương.

Bệnh huyết thuộc về Âm.

Cái cơ thắng nhau và qua lại của Âm Dương,¹⁵ trăm bệnh theo đó mà biến đổi !

是以

男女之治不同

老少之候各異

稽諸醫術本有望聞問切四科

Phiên âm:

¹⁴ Vật chất có tác dụng nuôi dưỡng sự sống và động lực thúc đẩy mọi hoạt động chức năng của thân thể, là thực thể của âm và dương. Khí là dương, huyết là âm. thông qua khí huyết để biết âm dương; thông qua âm dương để biết quan hệ giữa khí huyết.

¹⁵ "陰陽勝伏之幾 Âm dương thắng phục chi cơ" (Âm dương khi mạnh, khi yếu để giữ sự quân bình trong tự nhiên)

Thị dĩ:

Nam nữ chi trị bất đồng;

Lão thiếu chi hậu các dị.

Khế chư y thuật, bản hữu vọng, vãn, vãn, thiết tứ khoa.

Dịch nghĩa:

Vì thế:

Cách chữa bệnh trai không giống với gái;

Cách xét bệnh trẻ phải khác với già.

Xét về y thuật, vốn có bốn khoa: trông sắc, nghe tiếng, hỏi chứng, và ấn mạch.

就中論症立方雖各分門類陣勢有八要焉有三法焉
然求其意總不外乎表裏虛實寒熱而已
若能於六字之內體認分明則其本領可知矣

Phiên âm:

Tựu trung luận chứng, lập phương, tuy các phân môn loại, trận thế, hữu bát yếu yên, hữu tam pháp yên.

Nhiên cầu kỳ ý, tổng bất ngoại hồ biểu, lý, hư thực, hàn nhiệt nhi dĩ.

Nhược năng ư lục tự chi nội, thể nhận phân minh, tắc kỳ bản lĩnh khả tri hĩ.

Dịch nghĩa:

Tựu trung lúc luận chứng để lập phương, tùy theo đó để chia riêng từng môn từng loại, từng trận thế. Có tám lời chốt¹⁶, có ba phép chính¹⁷...

¹⁶ *Bát yếu*: tám điều cốt yếu cần xét kỹ trong việc trị bệnh hư, thực, hàn, nhiệt, tà, chính, nội, ngoại.

Nhưng tìm cho rõ ý, chẳng thể vượt ra ngoài sáu chữ "biểu lý, hư thực, hàn nhiệt" ¹³.

Nếu trong vòng sáu chữ ấy, ta xét nhận được rõ ràng, thì là đã biết được phần cốt yếu rồi vậy.

即所謂

知其要者一言而終

不知其要者流散無窮

Phiên âm:

Tức sở vị:

Tri kỷ yếu giả, nhất ngôn nhi chung;

Bất tri kỷ yếu giả, lưu tán vô cùng.

¹³ *Tam pháp:* ba phép công tà gồm: hàn là làm cho ra mồ hôi; thổ là làm cho nôn mửa; hạ là tẩy xổ cho thông đại tiện.

¹⁴ *Biểu và lý:* hai cương lĩnh nhằm phân biệt tật bệnh ở trong hay ở ngoài (vị trí của bệnh), xu thế bệnh ở nông hay sâu (bộ vị của bệnh) và tình trạng bệnh nặng hay nhẹ. Nói theo bên trong và bên ngoài: bì mao con người và lạc mạch ở bên ngoài thuộc biểu; tạng phủ ở trong thuộc lý. Thí dụ: bệnh ngoại cảm ôn nhiệt, tà ở, vài phần thuộc biểu, xu thế bệnh còn nông, còn nhẹ. Nếu tà truyền vào khí phân, hoặc dinh hoặc huyết là thuộc lý, xu thế bệnh đã khá nặng, khá sâu. Phân biệt biểu chứng và lý chứng không những phải chia rõ bộ vị phát sinh bệnh biến mà trọng yếu hơn là qua đặc điểm của chứng hậu còn có thể phân biệt được hàn hay nhiệt, chứng trạng của tạng phủ, nhận xét về rêu lưỡi hoặc mạch tượng... Sự phân chia biểu và lý là tương đối, giữa hai loại này còn có sự liên hệ lẫn nhau, trong điều kiện nhất định, có thể chuyển hóa lẫn nhau, có thể xuất hiện lẫn lộn cả hàn, nhiệt hoặc hư, thực.

Dịch nghĩa:

Đó là nghĩa:

"Người biết được chỗ cốt yếu thì một câu là xong.

Người không biết chỗ cốt yếu thì man mác vô cùng.

嗚呼

大道爲公與天下聰明名儒才子以爲心領神會上事君
字心芋蘭合驢杉萌酥据觸揖≡謔潛喊

幸勿以國音鄙俗而輕忽之

Phiên âm:

Ô hô!

*Đại đạo vì công! Dĩ thiên hạ thông minh danh nho, tài tử, dĩ vi tâm
linh, thần hội, thượng sự quân, thần, trung năng phòng kỷ, hạ khả tế
nhân chi khố thủ tận tại thị biên hĩ!*

Hạnh vật dĩ quốc âm bỉ tục nhi khinh hốt chi!

Dịch nghĩa:

Than ôi!

Đạo cả là của chung! Xin cùng với các danh nho, tài tử thông minh ở trong đời, cùng đem tâm mà hiểu thấu, để làm món trên thờ phụng được vua, được cha mẹ, giữa giữ được mình, dưới cứu giúp được mọi người. Có lẽ cuốn này đã đủ hết cả rồi vậy! Xin chớ cho là "nôm na là cha mách què" để rồi xem thường, khinh bạc!

NGUYỄN VĂN
VÀ PHIÊN ÂM

摘要
TRÍCH YẾU

Trích phần cốt yếu

陰陽辨論
ÂM DƯƠNG BIỆN LUẬN
Luận về sự phân biệt Âm, Dương

凡人稟生氣之機皆本此陰陽二氣
若以氣血臟腑寒熱爲言此辰後天有形之陰陽耳
至如先天無形至陰陽則陽曰元陽陰曰元陰
元陽者即無形之火以生化神機是也性命係之
元陰者即無形之水以長立天癸是也強弱係之

Phiên âm:

Phàm nhân bẩm sinh khí chi cơ, giai bản thủ Âm Dương nhị khí.

Nhược dĩ khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt vì ngôn, thử đặc¹ hậu thiên hữu hình chi Âm Dương nhĩ!

Chí như Tiên thiên vô hình chí Âm Dương, tắc Dương viết Nguyên Dương, Âm viết Nguyên Âm.

Nguyên Dương giả tức vô hình chi houi, dĩ sinh hóa thân cơ thị dã. Tính mệnh hệ chí.

Nguyên Âm giả tức vô hình chi thủy, dĩ trưởng lập thiên quý thị dã. Cường nhược hệ chí.

Dịch nghĩa:

Phàm con người ta, là bộ máy bẩm nhận được sinh khí, đều gốc ở hai khí Âm, Dương này.

Nếu đem khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt mà nói chuyện Âm Dương, thì đó chỉ là Âm Dương hữu hình thuộc về hậu thiên mà thôi!

Còn như Âm, Dương vô hình từ Tiên thiên², thì Dương gọi là Nguyên Dương, Âm gọi là Nguyên Âm.

Nguyên Dương tức là cái hóa vô hình, đó chính là cái dùng để mà sinh hóa thân cơ³. Tính mạng quan hệ ở vào đó.

¹ Chữ Hán 辰, đúng ra phải dịch là "thì". Như vậy không có nghĩa, có lẽ là chữ 特 (đặc) viết nhầm. Vì sao 特 lại có thể nhầm ra 辰? Bởi người sao chép nhầm 特 ra 時 (thì). Nhưng 時 là húy vua Tự Đức, do tránh húy nên 時 thường viết 辰. Vì thế cho nên 特 mới nhầm ra 辰.

² Cái gốc ban đầu của sự hóa sinh, mỗi sinh vật hình thành đều có 2 giai đoạn: tiên thiên và hậu thiên. Người ta từ lúc bẩm sinh cho đến khi thành người còn ở trong bụng mẹ là giai đoạn tiên thiên; từ lúc mới sinh cho đến lúc sống hết tuổi thọ là giai đoạn hậu thiên.

³ Chủ thể mọi hoạt động sống của thân thể, luôn luôn thể hiện ở ba phương diện "thần thức", "thần sắc", "thần thái".

Nguyên Âm tức là cái thủy vô hình, đó chính là cái dùng để gây nên thiên quý⁴. Mạnh yếu quan hệ ở vào đó.

故易曰元精元氣

元精元氣者即生精化氣之元神生氣通天惟賴乎此

Phiên âm:

Cổ Dịch viết: "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí giả tức sinh tinh, hóa khí chi nguyên thần. Sinh khí thông thiên, duy赖乎此.

Dịch nghĩa:

Cho nên kinh Dịch nói đến: "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí tức là cái nguyên thần sinh ra tinh, hóa ra khí. Sinh khí sở dĩ cảm thông được với Trời⁵ chỉ là nhờ vào ở Nguyên tinh, Nguyên khí vậy.

經云

得神者昌失神者亡即此之謂也

夫陰陽二字最宜詳察分明

陽躁

⁴ Thiên quý: thú âm tính do thận khí lớn thịnh đến một mức độ nhất định sản sinh ra, nữ giới đến khoảng 14 tuổi thì có kinh, nam giới đến khoảng 16 tuổi thì có tinh. Có kinh, có tinh được là vì thiên quý đã đến bào cung, đến thời kỳ thiên quý kiệt thì nữ giới tắt kinh, nam giới hết tinh, không chứa đẻ nữa.

⁵ Trời: chỉ tự nhiên giới. Đông y cho rằng, con người là một trời đất nhỏ, một phần của vũ trụ (Nhân thân nhất tiểu thiên địa 人身一小天地).

陰靜

陽生

陰長

陽亢則害爲焦枯

陰勝則凝爲固閉

陽動而散故化氣

陰靜而凝故成形陽衰者惡寒

陰虛者發熱

Phiên âm:

Kinh văn:

"Đắc thần giả xương, thất thần giả vương (vong)!", tức thứ chỉ vị dã!

Phù Âm, Dương nhị tự, tởn nghi tường sát phân minh:

Dương táo,

Âm tĩnh,

Dương sinh,

Âm trưởng,

Dương cương tác hại, vì tiền khô,

Âm thắng tác ngưng, vì cổ bế,

Dương động nhi tán, cố hóa khí,

Âm tĩnh nhi ngưng, cố thành hình,

Dương suy giả ố hàn,

Âm hư giả phát nhiệt.

Dịch nghĩa:

Kinh " dạy rằng:

¹ Thường trong sách thuốc dẫn lời Kinh, ở đây chỉ vào Nội Kinh. Tác phẩm Hoàng đế Nội kinh Tố vấn và Linh khu kinh, 18 quyển; là tác phẩm

"Được thần thì mạnh; mất thần thì chết !" tức là chỉ cái đó.
Vây hai chữ Âm, Dương rất cần xét rõ ràng:
Dương thì nóng nảy,
Âm thì bình tĩnh.
Dương thì sinh,
Âm thì nuôi.
Dương gắng thì hại, xui nên tiêu khô,
Âm thắng thì động, xui nên bí tắc.
Dương động mà tan ra, cho nên hóa ra khí,
Âm tĩnh mà động lại, cho nên gây thành hình.
Bệnh Dương suy thì sợ rét,
Bệnh Âm hư thì phát nóng.

以

陰勝則陽病陽勝則陰病

Phiên âm:

Di:

"Âm thắng tắc Dương bệnh, Dương thắng tắc Âm bệnh".

Dịch nghĩa:

Vì:

Âm thắng thì Dương bị bệnh,

Dương thắng thì Âm bị bệnh.

lý luận sớm nhất về đông y học, tổng kết kinh nghiệm chữa bệnh và tri thức lý luận.

故也

陽無形而生氣

陰有質而成味

Phiên âm:

Cố dã:

Dương vô hình nhi sinh khí.

Âm hữu chất nhi thành vị.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Dương không hình nên sinh ra hơi,

Âm có chất nên thành ra mùi.

故

清陽之氣出上竅

濁陰之出下竅

陽離不納則飛越于上而氣喘如鼾

陰脫不故則注陷于下而汗出如油

Phiên âm:

Cố:

Thanh Dương chi khí xuất thượng khiếu,

Trọc Âm chi xuất hạ khiếu.

Dương ly bất nạp, tắc phi việť vu thượng, nhi khí suyễn như hãn;

Âm thoát bất cố, tắc chú hãm vu hạ, nhi hãn xuất như dầu.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Hơi Dương trong ra từ các khiếu ở trên,

Mùi Âm đục ra từ các khiếu ở dưới.

Dương rời rạc không về, bay tung lên trên, thì hơi thở suyễn như người ngáy;

Âm hoạt thoát không vững, đồn hãm xuống dưới, thì mồ hôi nhờn như chất dầu.

蓋

陰性靜在內爲陽之守

陽性動在外爲陰之使

陽虛暮亂

陰虛朝輕

陽病則旦靜

陰病則夜寧

陽邪盛者暮輕朝重

陰邪盛者暮重朝輕

陽多喜涼而貪冷

陰多畏寒而向暖

陰陽既別榮衛須分

榮主血而屬陰所以榮養乎中

衛主氣而屬陽所以衛行於外

氣所以行血

血所以載氣

氣血原不相離

Phiên âm:

Cái:

Âm tĩnh tĩnh, tại nội, vì Dương chi thủ,

Dương tính động, tại ngoại, vì âm chi sử.

Dương hư mộ loạn,

Âm hư triều khinh.

Dương bệnh tắc đản tĩnh,

Âm bệnh tắc dạ ninh.

Dương tà thịnh giả, mộ khinh, triều trọng,

Âm tà thịnh giả, mộ trọng, triều khinh.

Dương đa hỷ tương nhi tham lãnh;

Âm đa úy hàn nhi hướng ôn.

Âm Dương ký biệt, Vinh Vệ tu phân.

Vinh chu huyết nhi thuộc Âm, sở dĩ vinh dương hồ trung;

Vệ chủ khí nhi thuộc Dương, sở dĩ vệ hành ư ngoại.

Khí sở dĩ hành huyết;

Huyết sở dĩ tải khí;

Khí, huyết nguyên bất tương ly.

Dịch nghĩa:

Vì:

Tính Âm vốn tĩnh, ở trong làm kẻ giữ cho Dương,

Tính Dương vốn động, ở ngoài làm tay sai cho Âm.

Bệnh Dương hư thì chiều đến trần trọc,

Bệnh Âm hư thì sớm ra nhẹ nhàng.

Bệnh Dương thì buổi mai tĩnh,

Bệnh Âm thì ban đêm yên.

Dương tà⁷ thịnh thì chiều nhẹ, sớm nặng.

Tà: khí bất chính trong trời đất, là nhân tố gây ra bệnh tật. Khí hậu trái thường ngoài tự nhiên xâm nhập vào thân thể gây nên

Âm tà thịnh thì chiêu nặng, sớm nhẹ.
Chứng Dương ⁸ phần nhiều thích mát và ham lạnh,
Chứng Âm ⁹ phần nhiều sợ lạnh mà muốn ấm.
Âm, Dương đã phân biệt, Vinh, Vệ phải chia rành.
Vinh làm chủ huyết, thuộc Âm, là cái để nuôi tốt bên trong.
Vệ làm chủ khí, thuộc Dương, là cái để bảo vệ bên ngoài.
Khí là cái để hành huyết;
Huyết là cái để chở khí;
Khí, huyết vốn không rời được nhau.

故
陰虛陽必走
陽亡陰必脫

Phiên âm:

Cố:

Âm hư, Dương tất tẩu;

Dương vong, Âm tất thoát.

bệnh nhu lục dâm, dịch lệ. Thứ đối địch với chính khí, như nói quá trình bệnh tật là quá trình đấu tranh lẫn nhau giữa tà khí và chính khí, nếu tà khí thắng thì bệnh sẽ nặng thêm, chính khí thắng thì bệnh sẽ khỏi dần.

⁸ *Dương chứng:* nói chung các triệu chứng thuộc nhiệt, thuộc thực, như sốt cao, khát nước nhiều, thích mát, vật vờ, phùng nóng, mặt đỏ, mạch sắc...

⁹ *Âm chứng:* những chứng hậu thuộc âm tính, hư yếu, trầm tĩnh, ức chế, công năng giảm, trao đổi chất kém, hướng bệnh vào trong, ... đều thuộc âm chứng.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Bệnh Âm hư thì Dương phải chạy;

Bệnh Dương vong thì Âm phải thoát.

善治者
氣虛當扶血
血脫當固氣

Phiên âm:

Thiện trị giả:

Khí hư dương phù huyết;

Huyết thoát dương cố khí.

Dịch nghĩa:

Người chữa bệnh khéo thì:

Bệnh khí hư nên giúp cho huyết;

Bệnh huyết thoát¹⁰ nên giữ lấy khí.

蓋
血其有形不能速生
氣其最微所當急固

Phiên âm:

Cái:

Huyết kỳ hữu hình, bất năng tốc sinh;

Khí kỳ tối vi, sở đương cấp cố.

¹⁰ Mất máu quá nhiều. Người bệnh xuất huyết (mãn tính) sắc mặt trắng nhợt không tươi, người gầy róc, mạch nhu nhược.

Dịch nghĩa:

Vì:

Huyết là cái hữu hình, không thể sinh được mau;

Khí là cái rất yếu, cần phải giữ cho gấp.

嗟夫
陰陽之理變化無窮不可盡述

Phiên âm:

Ta phù !

Âm Dương chi lý biến hóa vô cùng, bất khả tận thuật.

Dịch nghĩa:

Chao ôi !

Lẽ biến hóa của Âm Dương không cùng, không thể thuật hết được.

且
陽統乎陰
血隨乎氣
古人治血必先理氣
乃贊體易乾統天坤承乾之義也
聖人參贊天地之功每寓扶陽抑陰之意

Phiên âm:

Thả:

Dương thống hồ Âm.

Huyết tùy hồ khí.

Cổ nhân trị huyết tất tiên lý khí.

Nãi tán thể Dịch "Kiên thống thiên, Khôn thừa Kiên" chỉ nghĩa đã.

Thánh nhân tham tán Thiên Địa chi công, mỗi ngụ phù Dương, ức Âm chi ý.

Dịch nghĩa:

Vả chăng:

Dương coi cả Âm;

Huyết theo với khí.

Người xưa muốn chữa huyết thì phải chữa khí trước.

Ấy là đã khéo hiểu được nghĩa "Kiên cai quan trời, Khôn vâng theo Kiên" ¹ của kinh Dịch vậy.

Thánh nhân giúp đỡ công việc của trời đất, thường ngụ ý nâng Dương mà nén Âm.

故神農嘗藥按陰陽而分寒熱溫涼辛甘酸苦鹹之辨

Phiên âm:

Cố Thần Nông thường dược, án Âm Dương nhi phân hàn, nhiệt, ôn, lương, tân, cam, toan, khổ, hàm chi biện.

Dịch nghĩa:

Cho nên vua Thần Nông nếm thuốc, cứ theo Âm, Dương để chia ra có khác nhau: lạnh, nóng, ấm, mát, cay, ngọt, chua, đắng, mặn.

凡

辛甘者屬陽

溫熱者屬陽

寒涼者屬陰

¹ Kiên, Khôn là hai que trong kinh Dịch: "Kiên" thuộc dương, tượng trưng cho trời, "Khôn" thuộc âm, tượng trưng cho đất.

酸苦者屬陰

陽主生

陰主剝

Phiên âm:

Phàm:

Tân, cam giả thuộc Dương;

Ôn, nhiệt giả thuộc Dương.

Hàn, lương giả thuộc Âm;

Toan, khổ giả thuộc Âm.

Dương chủ sinh,

Âm chủ sát.

Dịch nghĩa:

Phàm thuốc:

Cay, ngọt thuộc về Dương;

Ấm, nóng thuộc về Dương.

Lạnh, mát thuộc về Âm;

Chua, đắng thuộc về Âm.

Dương chủ việc sinh,

Âm chủ việc giết.

司命者欲人遠殺就生常用甘溫辛熱而鮮用酸寒涼禮
療洞斯室

Phiên âm:

Tư mệnh giả dục nhân viễn sát, cận sinh, thường dụng cam, ôn, tân, nhiệt; nhi tiến dụng toan, hàn, lương tế, thức thử cố dã.

Dịch nghĩa:

Kẻ tư mạng⁴ muốn cho người ta xa nơi chết, tới chỗ sống, thường dùng những thuốc ngọt và ấm, cay và nóng; và ít khi dùng những thang chua, đắng, lạnh, mát, là vì biết lẽ ấy.

若夫
冬至一陽生
夏至一陰生
此二至最宜緊要
至者極也

Phiên âm:

Nhược phủ:

Đông Chí nhất Dương sinh;

Hạ Chí nhất Âm sinh;

Thử nhị Chí tối nghi khẩn yếu.

Chí giá cực dã:

Dịch nghĩa:

Đến như:

Ngày Đông chí thì Dương bắt đầu sinh;

Ngày Hạ chí thì Âm bắt đầu sinh;

Hai ngày Chí ấy rất là cần thiết.

Chí có nghĩa là cực, là tột đỉnh.

⁴ Tư mạng: giữ gìn mạng sống cho người, chỉ người thầy thuốc. Câu này ý nói: thầy thuốc tự phụ chuyên dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh, cho ta đây như thế là Vương đạo. Còn những thầy thuốc dùng thuốc lạnh là Bá đạo, không chính thống.

陰極陽生自無而有
陽極陰生從有而無
陰變陽化之不同也

Phiên âm:

Âm cực Dương sinh, tự vô nhi hữu.

Dương cực Âm sinh, tòng hữu nhi vô.

Âm biến, Dương hóa chi bất đồng dã.

Dịch nghĩa:

Âm cực thịnh thì Dương bắt đầu sinh, từ chỗ không mà hóa ra có,

Dương cực thịnh thì Âm bắt đầu sinh, từ chỗ có mà hóa thành không.

Lê biến hóa của Âm, Dương không đồng nhau là thế¹³.

¹³ Âm dương tiên trưởng: "Tiều" là hao đi, lép đi, "trưởng" là lẩn lên, lớn lên. "Tiều trưởng" là một vấn đề cơ bản trong học thuyết Âm dương. Học thuyết Âm dương cho rằng giữa hai mặt đối lập trong một thể thống nhất là luôn luôn có sự vận động chuyển hóa lẫn nhau, mà trong sự vận động chuyển hóa đó luôn luôn xuất hiện tình trạng bên này giảm bên kia tăng, bên này tăng bên kia giảm. Ví dụ như khí lạnh với khí nóng trong một năm thì mùa xuân đến mùa hạ, khí nóng cứ lẩn lên dần, là thời kỳ dương trưởng âm tiêu; mùa thu đến mùa đông, khí lạnh cứ lẩn lên dần, là thời kỳ âm trưởng dương tiêu, hoặc như từ ngày Hạ chí đến ngày Đông chí thì ngày cứ rút ngắn lại, đêm cứ dài dần ra; từ ngày Đông chí đến ngày Hạ chí thì ngày cứ dài dần ra, đêm cứ rút ngắn lại, đó cũng là hai mặt âm dương tiêu trưởng chuyển hóa lẫn nhau v.v.

經雲

相火之下水氣承之

水位之下土氣承之

土位之下風氣承之

風位之下金氣承之

金位之下火氣承之

君火之下陰精承之

亢則害承乃制也

Phiên âm:

Kinh vân:

"Tướng hỏa chi hạ, Thủy khí thừa chi;

Thủy vị chi hạ, Thổ khí thừa chi;

Thổ vị chi hạ, Phong khí thừa chi;

Phong vị chi hạ, Kim khí thừa chi;

Kim vị chi hạ, Hỏa khí thừa chi;

Quân hỏa chi hạ, Âm tinh thừa chi.

Cang tác hại, thừa nãi chế dã".

Dịch nghĩa:

Kinh dạy rằng:

"Bên dưới Tướng hỏa¹⁴, khí Thủy tiếp nó;

¹⁴ *Tướng hỏa*: cũng gọi là mệnh môn hỏa thuộc về hỏa tiên thiên, nguồn gốc ở thận. Thử hỏa này ở trong thân thể cũng như lửa ở trong lòng đất, lòng nước. Mọi sự hoạt động trong thân thể đều cần phải có thử hỏa này. Trên lâm sàng khi thận âm suy hao không kiềm giữ được tướng hỏa mà gây ra các triệu chứng nhưc đầu, chóng mặt, mờ mắt, ù tai, điếc tai, hay cáu, hay giận, chiêm bao nóng mặt,

Bên dưới vị Thủy, khí Thổ tiếp nó;
Bên dưới vị Thổ, khí gió (mộc) tiếp nó;
Bên dưới vị gió, khí Kim tiếp nó;
Bên dưới vị Kim, khí Hỏa tiếp nó;
Bên dưới Quân hỏa¹⁵, Âm tinh tiếp nó.
Găng thì sinh hại, cái tiếp mới đề nó đi".

如

冬至陰盛極陽生承之

此所謂陰盛亢則害陽承乃制之

夏至陽盛極陰生承之

此所謂陽盛亢則害陰承乃制之

Phiên âm:

Như:

Đông Chí Âm thịnh cực, Dương sinh thừa chi.

Thử sở vị Âm thịnh cang tác hại, Dương thừa nãi chế chi;

Hạ Chí Dương thịnh cực, Âm sinh thừa chi.

Thử sở vị Dương thịnh cang tác hại, Âm thừa nãi chế chi ...

Dịch nghĩa:

Ví như:

Ngày Đông chí là Âm cực thịnh, khi đó Dương sinh ra để tiếp nó.

Âm thịnh ấy tức là "găng thì hại", Dương tiếp nó "để đề chế nó đi";

nóng lòng bàn tay, bàn chân, di tinh, mộng tinh .. thì gọi là "tương hỏa vong động"

¹⁵ Quân hỏa: hỏa ở tâm.

Ngày Hạ chí là Dương cực thịnh, thì Âm bắt đầu sinh ra để tiếp nó. Dương thịnh ấy tức là "gàng thì hại", Âm tiếp nó "để chế nó đi"...

或問

冬至一陽生當漸向和暖如何爲臘月大寒冰霜反甚
夏至一陰生當漸向清涼如何爲三伏**暑酷烈反熾
亦有說乎

Phiên âm:

Hoặc vấn:

Đông chí, nhất dương sinh, dương tiệm hướng hòa hoãn, như hà vì lập nguyệt Đại hàn, băng, sương phản thậm?

Hạ chí nhất Âm sinh, dương tiệm hướng thanh lương, như hà vì Tam Phục nận thử, khốc liệt phản xỉ?

Diệc hữu thuyết hồ?

Dịch nghĩa:

Hoặc có kẻ hỏi:

Đông chí, Dương bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang ấm áp, cơ sao gây ra rét lớn về tháng chạp, bằng sương lại quá thể?

Hạ chí, Âm bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang mát dịu, cơ sao gây ra nắng nẫu về Tam Phục¹⁶, gay gắt lại càng ghê?

Vậy cũng có cách cắt nghĩa sao?

¹⁶ 3 ngày canh sau tiết Hạ chí, ngày canh thứ nhất gọi là "so phục", ngày canh thứ hai gọi là "trung phục", ngày canh thứ ba gọi là "mạt phục", thường là ngày nóng nhất trong một năm.

趙貫曰

此將來者進成功者退隱微之際未易以明者也

Phiên âm:

Triệu Quán viết:

"Thử tương lai giả tiến, thành công giả thoái... ẩn vì chi tế, vị dị dĩ mình giả dã.

Dịch nghĩa:

Triệu Quán nói:

"Đó là chuyện cái sắp tới thì tiến lên, khi thành công rồi thì lui xuống dưới. Trong chỗ mầu nhiệm chưa dễ có cách để xét rõ được".

蓋

陽伏于下迫陰于上井水氣蒸而堅冰到也

陰盛于下逼陽于上井水氣寒而雷電合也

今人病面紅口渴燥煩喘咳者誰不云火盛之極

抑孰知其為腎中陰寒所迫乎以寒涼之藥進而斃者多冤哉

Phiên âm:

Cái:

"Dương phục vu hạ, bách Âm vu thượng, tính thủy khí chưng nhi kiên băng chí dã.

Âm thịnh vu hạ, bức Dương vu thượng, tính thủy khí hàn nhi lôi điện hợp dã.

Kim nhân bệnh diện hồng, khẩu khát, táo phiền, suyễn khái giả, thủy bất vấn hỏa thịnh chi cực?

Ưc thực tri kỳ vì thận trung Âm hàn sở bách hồ? Dĩ hàn lương chi dược tiến nhi tử giả đa hĩ"

Oan tai!

Dịch nghĩa:

"Vây chắc là:

"Dương phục ở dưới, bức bách Âm ở trên, nước giếng hơi bốc lên, mà tới kỳ băng rần.

Âm thịnh ở dưới, bức bách Dương ở trên, nước giếng hơi lạnh đi, mà sấm, chớp hợp lại.

Hiện nay, những người đau: mặt đỏ, miệng khát, buồn bực, ho, suyễn, ai không bảo là hỏa thịnh tới cùng?

Nào ai biết là cái hỏa đó bị cái Âm lạnh ở trong thận bức ép? Dem thuốc hàn lương cho uống thì chết nhiều lắm.¹⁷

Oan uống thay".

況又

陽一而實

陰二而虛

蓋陰之二從陽之一所分

故日秉生體月有盈虧

人之初生純陽無陰

賴其母厥陰乳哺而陰始生

¹⁷ Một cơ chế bệnh vì âm hàn quá thịnh ở trong, khí dương bị cách ly ra ngoài, xuất hiện trong triệu chứng chân hàn ở trong, giả nhiệt ở ngoài. Ví dụ: tuy sốt mà lại thích đắp chân mặc áo; tuy khát nước mà lại không uống nhiều, hoặc đưa nước đến, lại không uống, như vậy là có hiện tượng giả nhiệt ở ngoài mà thực chất là do âm hàn thịnh ở trong, thúc khí dương cách ly ra ngoài. Trường hợp này cũng gọi tắt là "cách dương".

Phiên âm:

Hướng hạc:

Dương nhất nhị thực,

Âm nhị nhi hư.

Cái âm chỉ nhị tông Dương chỉ nhất sở phân.

Cổ nhật bình sinh thể, nguyệt hữu doanh khuy.

Nhân chỉ sơ sinh thuần Dương vô Âm.

Lại kỳ mẫu quyết âm nhũ bộ nhị âm thủy sinh.

Dịch nghĩa:

Nữa là:

"Dương là một mà đặc,

Âm là hai mà rỗng"¹⁸.

Vì cái hai của Âm là do cái một của Dương phân ra.

Cho nên mặt trời giữ mãi thể từ hồi mới sinh, còn mặt trăng thì có khi đầy, khi khuyết.

Người ta lúc mới sinh thì thuần Dương mà không có Âm,

Nhờ người mẹ cho bú sữa Quyết Âm¹⁹ nên Âm mới sinh ra".

是以

男子至二八而精始通六十四而精絕

女子至二七而經始行四十九而經絕

人身之陰只供三十年之受用

¹⁸ Hào dương một gạch ngang (), hào âm một hai gạch ngang ().

¹⁹ Dương kinh có ba, gồm: Thái Dương, Thiếu Dương, Dương Minh. Âm kinh cũng có ba: Thái Âm, Thiếu Âm, Quyết Âm, vú thuộc về Quyết Âm.

Phiên âm:

Thị dĩ:

"Nam tử chí nhị bát nhi tinh thủy thông, lục thập tứ nhi tinh tuyệt.
Nữ tử chí nhị thất nhi kinh thủy hành, tứ thập cửu nhi kinh tuyệt.
Nhân thân chí Âm chí cung tam thập niên chí thụ dụng."

Dịch nghĩa:

Vì thế:

"Con trai đến đôi tám thì tinh mới thông, sáu mươi tư thì dứt tinh.

Con gái tới đôi bảy thì kinh mới đi, bốn mươi chín thì tắt kinh.
Khí Âm ở trong thân người chỉ cung cấp chỗ sự thụ dụng trong ba mươi năm".

此陰字指陰精而言
是所言陰血也
況陰陽互爲其根
議補陰者須以陽爲主
蓋無陽則陰無以生也

Phiên âm:

Thử âm tự chỉ âm tinh nhi ngon

Thị sơ ngon âm huyết dã.

Hướng Âm Dương hồ vi kỷ căn...

Nghị bổ Âm giả tu dĩ Dương vi chủ

Cái vô Dương tác Âm vô dĩ sinh dã.

Dịch nghĩa:

Chữ Âm ấy là chỉ về Âm tinh mà nói.

Đó chính là cái gọi là Âm huyết vậy.

Hướng chi Âm, Dương làm gốc lẫn cho nhau...
Kẻ bàn chuyện bổ Âm cần phải lấy Dương làm cốt,
Vì không Dương thì Âm không từ đâu mà sinh ra được.

故

男子左屬火而爲氣右屬水而爲血
女子左屬水而右屬火
根陰根陽之妙不窮其根陰陽或幾乎息矣
談陰陽者曰氣血是也

Phiên âm:

Cố:

Nam tử tả thuộc Hỏa nhi vi khí; hữu thuộc Thủy nhi vi huyết.

Nữ tử tả thuộc Thủy, nhi hữu thuộc Hỏa.

Cần Âm, cần Dương chi diệu, bất cùng kỳ cần Âm, Dương hoặc cơ hồ tức hỷ.

Đàm Âm Dương giả, viết "khí, huyết" thị dã.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Con trai trái thuộc Hỏa thuộc khí; phải thuộc Thủy thuộc huyết.

Con gái trái thuộc Thủy; phải thuộc Hỏa.

Lê huyền diệu về gốc Âm, gốc Dương, nếu không xét cùng đến gốc, thì Âm Dương có khi cơ hồ phải tắt...

Kẻ nói đến Âm, Dương, là nói đến "khí, huyết" đó vậy.

誰知火爲陽氣之根

水爲陰血之根

然此陰陽水火又同出一根

惟其同出一根而不相離也故陰陽又各互爲其根

陰根於陽

陽根於陰

無陽則陰無以生

無陰則陽無以化

從陽而引陰

從陰而引陽

各求其屬而窮其根也

Phiên âm:

Thủy tri hỏa vi Dương khí chi căn.

Thủy vi Âm huyết chi căn.

Nhiên thử Âm, Dương, Thủy, Hỏa hựu đồng xuất nhất căn.

Duy kỳ đồng xuất nhất căn nhi bất tương ly dã, cố Âm, Dương hựu các hổ vi kỳ căn:

Âm căn ư Dương,

Dương căn ư Âm.

Vô Dương tác Âm vô dĩ sinh,

Vô Âm tác Dương vô dĩ hóa.

Tòng Dương nhi dẫn Âm.

Tòng Âm nhi dẫn Dương.

Các cầu kỳ thuộc nhi cùng kỳ căn dã.

Dịch nghĩa:

Nào ai biết Hỏa là gốc của khí Dương,
Thủy là gốc của Âm huyết.
Nhưng Âm, Dương, Thủy, Hỏa lại cùng ra từ một gốc.
Bởi chúng cùng ra từ một gốc mà không lìa nhau, cho nên Âm,
Dương lại đều làm gốc lẫn cho nhau:
Âm gốc ở Dương,
Dương gốc ở Âm.
Không Dương thì Âm không lấy gì mà sinh,
Không Âm thì Dương không lấy gì mà hóa.
Theo Dương để mà dẫn Âm,
Theo Âm để mà dẫn Dương.
Đều tìm loài nó để xét cùng gốc nó vậy.

今人誤認心腎爲水火之真此道所以不明也

Phiên âm:

Kim nhân ngộ nhận Tâm, Thận vi thủy, hỏa chi chân. Thứ đạo sở dĩ bất minh dã.

Dịch nghĩa:

Người đời nay nhận lầm Tâm, Thận là chân hỏa, chân thủy.
Đạo sở dĩ không tỏ rõ là vì thế.

蓋天之生人有無形之相火行陽二十五度無形之真水
行陰二十五度而其根則原於先天太極之真
此所以爲真也
一屬有形便爲後天而非真矣

Phiên âm:

Cái thiên chi sinh nhân hữu vô hình chi tướng hỏa hành Dương nhị thập ngũ độ; vô hình chi chân thủy hành Âm nhị thập ngũ độ, nhi kỳ căn tắc nguyên ư Tiên thiên Thái cực chi chân.

Thủ sở dĩ vi chân dã.

Nhất thuộc hữu hình tiện vi Hậu thiên, nhi phi chân hỹ.

Dịch nghĩa:

Vì trời sinh ra người ta có cái tướng hỏa vô hình đi trong hai mươi lăm độ Dương (ban ngày), và cái chân thủy vô hình đi trong hai mươi lăm độ Âm (đêm); mà gốc chúng thì ra từ cái chân nguyên của Thái cực thuộc về Tiên thiên.

Sở dĩ chân là vì thế.

Một khi thuộc về hữu hình, tức là Hậu thiên thì không phải là chân nữa rồi.

Phần nhất
LUNG KHỎI

NƯỚC LOẠN
NGƯỜI LÌA

尋閔祐傳三工

Ngày nhàn xem truyện "Tam Công",¹

侑得賢士生空及菟

Thương người hiền sĩ sinh không gặp đời.

局棋叔季都撻

Cuộc cờ thúc quý² đua bơi,

¹ Truyện do tác giả tự đặt ra. Tuy nhiên cũng có cơ sở: 1. Trong Đông y, Tam công chỉ ba bậc giỏi, dốt: Thượng công, Trung công và Hạ công. 2. Đời Nguyên năm Trinh Nguyên, tại kinh đô có xây miếu Tam hoàng để thờ Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế và các danh y như Tụ Thái Quý, Kỳ Bá, Biển Thuộc,... Đời Minh năm Gia Tĩnh đổi tên là miếu Tiên Y.

² Thúc quý 叔季: đời suy loạn, sắp tàn của một chế độ.

余秋物哢蹕嘑嘆喂

Mấy thu vật đổi, sao đời than ôi!³



計自石晉駸駸

Kể từ Thạch Tấn⁴ ở ngôi

幽燕余郡割培契丹

U Yên⁵ mấy quận cắt bồi Khiết Đan⁶

生民市掣塩炭

Sinh dân nào xiết bòn than⁷

³ "Mấy thu vật đổi, sao đời *thương* ôi. (PVH)

⁴ *Thạch Tấn* 石晉 Thạch Kính Đường 石敬瑭 là con rể của vua Minh Tông (Hậu Đường). Khi quân Khiết Đan nổi dậy, ông dẫn quân Khiết Đan tiêu diệt nhà Hậu Đường, lên ngôi vua nhờ Khiết Đan, gọi vua Khiết Đan là phụ hoàng. Để giữ ngôi vững vàng, ông cắt 16 châu vùng U và Kế dâng cho Khiết Đan, lấy quốc hiệu là Tấn. Sử gọi là Tấn Cao Tổ, lập nên nhà Hậu Tấn.

⁵ *U*: U Châu, *Yên*: tên gọi của tỉnh Hà Bắc (TQ), cũng là U Châu.

⁶ Khiết Đan 契丹: tên nước, thuộc bộ tộc Đông Hồ (phía Bắc TQ), thời Tấn đổi tên là nước Liêu 遼. Đến đời nhà Tống bị nước Kim tiêu diệt.

⁷ Sinh dân nào xiết *hòn* than, (NTĐ)

Dịch chữ "生民塗炭 *sinh dân đồ than*". "Bùn than" cũng nói là làm than, "bùn" và "lầm" cùng một nghĩa. Chỉ cảnh nhân dân khổ cực, đau đớn như bị sa xuống chỗ bùn lầy, tro than.

幽燕論拱交 盤術遼

U Yên tròn, cũng giao bàn * về Liêu.

曉冲得傑叱繞

5. Theo trong, người kiệt ⁹ rất nhiều,

稽才踣喙 樵心漁

Ôm tài, giấu tiếng, làm tiêu, làm ngư.

諾業曉退隱居

Nước non theo thời ăn cứ,

蜎让餒迂輒虛杰歪

Thờ trên, nuôi dưới ¹¹, nên, hư mặc trời.



吏添佚老都喇

Lại thêm Phật, Lão đưa lời.

持憑得財道茂添併

Nghĩ lòng người với đạo đời thêm thương!

* Đất đã cắt giao cho nước Liêu, mà dân trong các phần đất ấy cũng bị giao cho nước Liêu. Bàn về cuộc chính trị.

⁹ Nhân kiệt 人傑, người tài giỏi xuất chúng hơn kẻ khác.

¹⁰ Nước non theo thú ăn cứ, (PVH)

¹¹ Từ câu "仰足以事父母, 俯足以畜妻子" *Ngưỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ túc dĩ súc thê tử* (Trên đủ để phụng dưỡng cha mẹ, dưới đủ để nuôi nấng vợ con) trong sách Mạnh Tử, thiên "Lương Huệ vương chương cú thượng". Chỉ bốn phận đối với cha mẹ vợ con.

茹觚𠂔掇剛常

Nhà năm, ba ¹² gánh "cương, thường",

分埃𠂔侍論荒辰崔

Phân ai nấy giữ, trọn giường ¹¹ thời thôi.

蓂王蓂伯賒耒

Đời vương, đời bá xa rồi, ¹¹

吟夷埋夏別回帟安

Nay Di, mai Hạ ¹⁵, biết hồi nào an!

𠂔𠂔運駘淹鎔

Năm trăm vận ở sông Vàng ¹⁶

¹² Tam cương (ba giềng): quan hệ giữa vua tôi, cha con. Cha làm giềng cho con; chồng làm giềng cho vợ; vua làm giềng cho tôi. *Ngũ thường* (năm đức thường): năm đức tính mà nhà Nho cho là vốn sẵn có ở lòng người: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thường có nghĩa thường tại.

¹¹ Hay là "giềng" - dịch chữ "cương" 綱, là giềng mối của nhân luân.

¹⁰ Đời vương, đời đế xa xôi, (PV II).

Tam vương (Hạ, Thương, Chu), Ngũ đế (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiệu Hạo, Chuyên Húc), là đời có vua anh minh cai trị.

¹⁵ Di 夷: mọi rợ. Hạ 夏: Hoa Hạ 華夏 nước Trung Quốc văn minh. Đây chỉ cuộc thay đổi chính trị, nay thuộc quyền cai trị của chính quyền này, mai lại thuộc vào kẻ khác.

Năm đời Đế: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn; ba đời Vương: Hạ, Thương, Chu.

¹⁶ Tương truyền sông Hoàng hà (TQ) cứ năm trăm năm lại trong một lần là diễm có thánh nhân ra đời.

諾群當培坤芒聖人

10. Nước còn đương cẩu khôn màng thánh nhân¹⁷.

包甘弑字避秦

Đã cam hai chữ "ty Tần",¹⁸

源桃尋蹕棠春蹕塊

Nguồn đào¹⁹ tìm dẫu, non xuân²⁰ ruổi miền.

NGŨ TIÊU

GẶP GỖ

¹⁷ Nước còn đương cẩu *không* màng thánh nhân (NTĐ). (PVH): Hoàng hà đang đục, không trông mong gặp được thánh nhân trị đời.

¹⁸ Ty Tần 避秦. Đào Tiềm đời Tấn làm bài *Đào Hoa Nguyên Ký* trong ấy có nói ông chài ở Vũ Lăng vào Đào Hoa thôn gặp những người thuộc thế hệ ông, cha chạy loạn đời Tần vào ở đó. Nhân tích này, lấy hai chữ "ty Tần" (lánh Tần) chỉ về việc chạy loạn. Tránh chính sự của nhà Tần bao ngược.

¹⁹ Tức 桃源 Đào Nguyên. Trong bài *Đào Hoa Nguyên Ký* của Đào Tiềm ghi: có ông chài lạc vào một dòng suối rồi đi ngược lên nguồn, thấy hoa đào trôi ra rất nhiều, ông đến đầu nguồn thì có làng, có xóm. Hỏi ra rằng mới biết, tổ tiên họ tránh chính sự nhà Tần mới vào đây sinh cơ lập nghiệp, mãi tới nay đã hơn mấy trăm năm.

²⁰ Núi có cây xuân. Sách *Nam Hoa Kinh*, thiên "Tiêu Dao Du", Trang Tử ghi rằng: đời thượng cổ có cây đại xuân lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu. "Nguồn đào, non xuân" ở đây chỉ cảnh thần tiên, nơi an vui hạnh phúc của người ở ẩn.

古 柘 浪 夢 妻 纏

Có tên rằng Mộng Thê Triền,²¹

歲 被 累 迓 姻 緣 舐 吝

Tuổi vừa bốn chục, nhân duyên năm lần.²²

茹 饒 駭 崗 白 雲

Nhà nghèo ở núi Bạch vân,

押 文 蹻 武 潛 身 心 樵

Đẹp văn, theo võ, tách thân làm tiều.

²¹ Mộng Thê Triền 夢妻纏, Bào Tử Phục 泡子縛. Hai tên bịa đặt, lấy nghĩa: thê triền, tử phục (vợ buộc, con trói) nói về sự bận rộn nổi gia đình trần duyên. Mộng huyền bào ảnh 夢幻泡影, nói về cảnh đời không thật, như chiêm bao, như bọt nước, như cái bóng. (Chữ "huyền" thường đọc lầm ra "ảo").

Kinh Kim Cang:

一切有爲法
如夢幻泡影
如露亦如電
應作如是觀

"Nhất thiết hữu vi pháp,

"Như mộng huyền, bào, ảnh,

"Như lộ, diệc như điện,

"Ứng tác như thị quán".

(Hết thấy pháp có làm,

Như chiêm bao, bóng, bọt,

Như chớp, cũng như sương...

Nên coi như thế tuốt!).

²² Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần. (NTD) (PVH)

尋尋拖桧梭堯

Ngày ngày đốn củi rừng Nghiêu,

梅萋策舜分饒勞刀

Hái rau non Thuần, phận nghèo lao đao.²³



東川吏古得豪

15. Đông xuyên lại có người hào,

銘浪子縛戶泡心漁

Tên rằng Tử Phục, họ Bào, làm ngư.

冲輪匹遜菱餘

Trong mình ba chục tuổi dư,

生昆邇都閑踈添競

Sinh con mười đứa bé thơ, thêm nghèo.

逆吹让諾艾擲

Ngược, xuôi, trên nước một chèo,²⁴

吟塹埋塚尝蹺縷紂

Nay doi, mai vịnh, nghề theo lưới chài.



²³ Hái rau non Thuần, phận *nhieu* lao đao. (PVH)

²⁴ Ngược, xuôi, trên nước *dưới* chèo, (NTĐ)

戶泡戶夢和飢

Hộ Bào, hộ Mộng, hòa hai,

畧曉芸學調才塲中

Trước theo nghề học, đều tài bậc trung.

庄埋及貝道穷

Chẳng mai gặp buổi đạo cùng,

撩經押吏另紆乱离

Treo kinh, dẹp sử, lánh vòng loạn ly.

得南几北分移

20. Người nam, kẻ bắc, phân đi,

諾策槍伴故知閑遲

Nước non rẽ bạn cố tri bấy chầy.²⁵

隔饒迂余齟齬

Cách nhau mười mấy năm nay,

情旗吏邛笄寻迟低

Tình cờ lại dạng một ngày gặp đây.



²⁵ Non sông thiên bạn cố tri bấy chầy. (NTĐ)

Nón sông rẽ bạn cố tri bấy chầy. (PVH)

漁樵攜席盃囷

Ngư, Tiều mở tiệc vui vây,

吟詩呿醕調排志喆

Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xửa.

樵吟詩浪

Tiều ngâm thi rằng:

業撐傘彙隊歪秋

Non xanh mấy cụm đội trời thu,

搜稅西遼庄典頭

Sưu thuế Tây Liêu chẳng đến đầu.

銘匏輶外隣叔季

Tên đã gác ngoài sân thúc quý;

命連浸峙涪巢由

Mình liền dầm giữa suối Sào, Du (Do) ²⁶.

慍恁伴謔詩爲韃

Vui lòng bạn cù: thi vài cuốn;

²⁶ *Sào Phủ, Hứa Do* 巢父, 許由: hai người ẩn sĩ đời vua Nghiêu. Nghiêu nghe tiếng hiền tài, nhiều lần mời Hứa Do ra để nhường ngôi. Hứa Do từ chối trở về rồi xuống suối rửa tai. Sào Phủ hỏi biết được bèn dắt trâu lên khúc trên của suối cho uống nước, vì sợ trâu uống nước rửa tai do bẩn của Hứa Do.

冷役尋罇醺艾瓢

Rảnh việc ngày nay: rượu một bầu.

啐分噴浪唏崗朗

Chút phận riêng nường hơi núi rạng,²⁷

禪龕罽飭拥棱儒

Trăm năm ra sức dọn rừng nhu (nhô).

漁吟詩浪

Ngư ngâm thi rãng:

迎邇让諾艾船鉤

Nghênh ngang trên nước một thuyền câu,

擲弄帆溶蹶余秋

Chèo sóng buồm giông, trải mấy thu.

尋熾舩簾震逾晉

Ngày xé tấm mui che gió Tấn;²⁸

店迟炆炤烺歪幽

Đêm chày bếp lửa chói trời U.

默情所遇蓂冲濁

Mặc tình sở ngộ đời trong, đục,

²⁷ Chút phận riêng *lo* hơi núi rạng, (NTĐ)

²⁸ Ngày xé tấm *màn* che gió Tấn; (NTĐ)

孟趣浮生境泮淒

Vui thú phù sinh bến cạn, sâu.

暮菱論沕緣魴諾

Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước,

油悉教嘒峙泮儒

Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.



樵浪生庄吸辰

Tiêu rằng: sinh chẳng gặp thời,

身它典衣暄踈添煩

Thân đà đến ấy, nghe thôi thêm phiền.²⁹

零征字分字緣

Lênh chênh chữ phận, chữ duyên,

呂仙呂伏呂願仗風

Lữ tiên, lữ phạt, lữ nguyên nho phong.³⁰

沕句君子固穷

25. - Nhớ câu "Quân tử cố cùng",³¹

²⁹ Thân đà đến ấy, *nghe* thôi thêm phiền. (PVH)

³⁰ Lữ tiên, lữ phạt, lữ nguyên nho gia. (NTĐ)

³¹ Sách *Luận Ngữ*, quyển 8, thiên "Vệ linh Công":
"君子固窮，小人窮斯濫矣 Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng, tư lạm hĩ"

烟陵舂霽策淹分竹

Đèn trắng, quạt gió, non sông phận dành.

漁浪試字功名

Ngư rằng: hai chữ "công, danh",

黃樑舂躑包竹配波

Hoàng lương³² nửa gỏi, đã dành phối pha.

併句世道顛波

Thương câu "Thế đạo đời ba",³³

尋吟渚別埋螺理市

Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào!

(Bạc quân tử có khi phải cùng khốn là lẽ cố nhiên; còn kẻ tiêu nhân gặp bước cùng khốn thì hay làm càn).

³² Lu Sinh đời Đường đến quán trọ ở Hàm Đan gặp một đạo sĩ, thổ lộ than cảnh khốn cùng. Đạo sĩ đưa cho Lu Sinh một cái gỏi, bao gỏi dầu nằm sẽ được toại nguyện. Sinh dợi nhà chủ nấu kê (hoàng lương), ngu quên, mộng thấy lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy đầu mất cả. Nghĩa bóng: đời người, công danh phú quý ngắn như giấc mộng.

³³ *Đời ba* 顛波 (sóng nước đôn xuống), ví dụ về sự vật suy sụp. *Thế đạo* 世道: đạo đời. Đây là lời than về đời suy như nước đổ xuống không ngăn cản, cứu vãng được. Do gặp phải ách rợ Khiết Đan nên người Trung Quốc không mấy người còn giữ luân thường đạo lý.

呿添爲礮醋交

Uống thêm vài chén rượu giao,

吟詩依古底啐啐莪

Ngâm thi hoài cổ, để rao tiếng đời.

漁樵依古吟

Ngư, Tiều hoài cổ ngâm.³⁴

寓憂道意

Ngụ ưu đạo ý.

此唱彼和

(Thử xướng, thử họa).

自課東周迂典吟

Từ thuở Đông Châu³⁵ xuống đến nay,

道莪蓂臘余埃吟

Đạo đời rậm rạp mấy ai hay.³⁶

³⁴ Bảng (NTD) không có hàng này.

³⁵ Tức là đời Xuân Thu, Chiến quốc. Thuở ấy, vua nhà Chu đã bỏ Tây kinh (Kiều) mà dời sang Đông kinh (Lạc). Nhà Chu từ Bình Vương trở đi đóng đô ở Lạc Ấp, phía đông Cảo Kinh nên gọi là Đông Chu. "Thuở Đông Chu" ý nói thời loạn lạc.

夏商塘蓄核踊垓

Hạ, Thương ³⁶, đường cũ gai bò lấp,

文武垓蓄穰稌苔

Văn, Vũ, nền xưa lúa trở đầy.

衄伯嚭爲仁菱陶

Năm bá ³⁷ mượn vay: nhân nghĩa mọn,

墨雄掙熾利名悲

Bảy hùng ³⁸ giành xé: lợi danh bay.

經麟蒙撲碎昆乱

Kinh Lân ³⁹ mong dẹp tôi con loạn,

³⁶ Đạo đời rậm rịt mấy ai hay. (NTD)

³⁷ Hai triều đại phong kiến ở Trung Quốc, thời gian thái bình thịnh trị của Trung Quốc. Ý nói đạo đức, phép tắc đời Hạ, Thương đã bị bỏ mất như đường đi cũ bị cây cỏ, gai góc phủ kín đầy.

³⁸ Văn, Vũ, nền xưa gốc mọc đầy. (NTD).

Văn vương, Vũ vương, hai ông vua gây dựng ra sự nghiệp nhà Chu. Thiên "Thủ Ly" ở phần "Vương Phong" trong *Kinh Thi* có ghi: "※ 芣苢之采" (Lúa nếp tốt bởi bởi). Chỉ cảnh tôn miếu, cung điện trở thành ruộng lúa sau khi nhà Chu dời đô. Câu này có ý luyện tiếc một thời thịnh trị đã qua và than thở cho đạo đức, phép tắc, quy củ đã bị mất.

³⁹ Năm vị chúa chư hầu đã có công giúp các vua đời Đông Chu: Tề Hoàn, Tấn Văn, Tống Tương, Sở Trang, Tần Mục. Gọi là Ngũ bá.

⁴⁰ Bảy nước mạnh tranh hùng nhau trong đời Chiến quốc: Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy. Gọi là Thất hùng.

史馬坤垠獒獬排

Sử Mã ¹² khôn ngăn mọi rợ bầy.

株櫟墨楊添準洞

Dùi mỗ Mặc, Dương ¹³ thêm chộn rộn,

啻鐘伏老叱噪噉

Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngày.

炤秦熒項被嵬踣

Lửa Tần, tro Hạng ¹⁴ vừa ngôi dẫu,

庵漢廚梁吏噪囷

Am Hán, chùa Lương ¹⁵ lại réo dầy.

¹² Túc sách Xuân Thu. Tương truyền Khổng Tử đang chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì dừng việc chép sách, bởi cho rằng đạo của mình đã hết. "Mong đẹp tôi con loạn": Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khen chê đều có nguyên tắc, khiến bọn loạn thần tặc tu phải khiếp sợ.

¹³ Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên đời Hán.

¹⁴ Mặc Dịch, Dương Chu, là hai triết gia thời Chiến quốc. Mặc Dịch chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương mọi người). Dương Chu chủ trương thuyết "vị kỷ" (vì mình).

¹⁵ *Lửa Tần*: chỉ Tần Thủy Hoàng thu đốt sách vở trong thiên hạ.

Tro Hạng: chỉ Hạng Vũ đốt cung A Phòng của nhà Tần, lửa cháy ròng ba tháng.

¹⁶ *Am Hán*: tức là Bạch Mã Tự, ngôi chùa thờ Phật đầu tiên ở Trung Quốc thời Hán Minh đế. Gia Cát Khổng Minh đời Hán lúc chưa ra giúp Tiên chúa, ở trong am có Nam dương.

冲沈九流調吶祖

Trong đám cửu lưu⁴⁶ đều nói tổ,

边塘三教拱称柴

Bên đường tam giáo⁴⁷ cũng xưng thầy.

溪桃洞李饒團迤

Khe Đào, động Lý⁴⁸ nhiều đoàn trốn,

棱竹亭蘭序伴醺

Rừng trúc, đình Lan⁴⁹ lăm bạn say.

Chùa Lương: Lương Vũ đế sùng đạo Phật, sắc cho thiên hạ xây rất nhiều chùa.

⁴⁶ Các triết gia nước Tần ngày xưa chia ra chín dòng (cửu lưu): 1. Nho gia; 2. Đạo gia; 3. Âm Dương gia; 4. Pháp gia; 5. Danh gia; 6. Mặc gia; 7. Tạp gia; 8. Tung hoành gia; 9. Nông gia.

⁴⁷ Gồm: đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật.

⁴⁸ Từ nguồn đào, điển Đào hoa Nguyên (xem trên). Động Lý: nghĩa chưa rõ.

⁴⁹ *Rừng trúc* (竹林 *trúc lâm*): Kê Khang đời Tấn cùng Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hoàng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung kết làm bạn thân, là những người giỏi, thường chơi ở rừng trúc, đời gọi là bảy người hiền ở rừng trúc (trúc lâm thất hiền).

Đình Lan: Vương Hy Chi đời Tấn, ngày Thượng ty, họp anh em bạn bè ở Lan đình⁵⁰ (đình Lan ở bên Lan Chử, Triết Giang, để làm "Lan đình tập tự". Chử của Vương viết bài tự ấy truyền lại đời sau, làm kiểu mẫu cho người tập viết chữ, gọi là thiếp Lan đình, Truyện Kiều có câu: "獨逸 貝帖蘭亭市輪 So vào: dĩ thiếp Lan đình nào thua".

法寶詩書涓墨渾

Phép báu Thi, Thơ, dòng mực nát, ⁵⁰

萃吹禮樂染霜悲

Màu xuê Lễ, Nhạc ⁵¹ nhiễm sương bay.

余涓洩孽蛟源諾

Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước, ⁵²

森棱棱荒壁檜核

Trăm chạng rừng hoang bít cội cây. ⁵³

唏正釭辭術襟崗

Hơi chính ⁵⁴ ngàn năm về cụm núi,

⁵⁰ Phép báu Thi, Thơ, dòng *một* nát, (PVH)

Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách cổ trong số năm bộ kinh do tay Khổng Tử sửa định.

⁵¹ Hai bộ sách cổ của Trung Quốc. Tương truyền khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách trong thiên hạ thì "Nhạc ký" (một trong sáu bộ sách quý của Trung Quốc) đã thất truyền nên chỉ còn lại "ngũ kinh" (Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch).

⁵² *Mấy dòng biển nghiệt pha nguồn nước, (NTĐ).*

Dịch từ "孽海 Nghiệt hải" (biển tội lỗi).

⁵³ Trăm *cụm* rừng hoang bít cội cây. (NTĐ)

⁵⁴ Dịch từ "Chính khí". Người xưa cho rằng: trong tự nhiên giới đều có chính khí và tà khí, khi chính khí thắng thì mưa thuận gió hòa, xã hội thái bình; khi tà khí thắng thì thời tiết ngược lại; thế sự nhân tâm ly tán loạn lạc.

退邪眾渡渤暈霄

Thối tà bốn biển động vầng mây.

寻市歪坦安魁蓐

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,

惘覓策淹漚霽西

Mừng thấy non sông bật gió tây.

詩來漁買晦樵

Thi rồi Ngư mới hỏi Tiều:

役茹琨璫𠂔繞朱哈

Việc nhà con vợ ít nhiều cho hay? ⁵⁵



樵浪纏叱庄埋

30. - Tiều rằng: Triền rất chẳng may:

𣪠吝嫫媸群𦵏艾得

Năm lần cưới vợ, còn nay một người;

𦵏恹𦵏𦵏𦵏𦵏𦵏

Năm hoài, biếng nói, biếng cười,

疼疼𦵏𦵏𦵏𦵏𦵏𦵏

⁵⁵ Việc nhà con vợ ít nhiều *dùng* hay? (PVH)

Rề rề đau mấu, da tươi bầu nhàu.

累得累托蹻蹻

Bốn người trước thác theo nhau,

得疔產後得疔胎前

Người đau sản hậu, người đau thai tiền.⁵⁶

遣添蹻苦朱纏

Khiến thêm nghèo khổ cho Triền,

半包蹻檜街錢菜湯

Bán bao nhiêu củi, về tiền thuốc thang.

柴哈辰駱賒塘

Thầy hay thời ở xa đường.

信蹻柴俗执方害得

Tin theo thầy tục, giúp phương hại người.



漁浪縛拱如卧

35. - Ngư rằng: Phược cùm như người,

鼯埋客邛街迓都昆

Hôm mai lặn đạn về mười đứa con.⁵⁷

⁵⁶ Người đau sản hậu, kẻ đau thai tiền. (NTD)

志林餒鄧旃齡

Chí lâm nuôi dặng vuông tròn,

蚤斯蟄虱茹群福拱

Chung tư trập cánh, nhà còn phúc ghi ^{5a}.

市哈造化小兒

Nào hay tạo hóa tiểu nhi, ^{5a}

嚙排昆湟調螭補軀

Rủ bày con nít đều đi bỏ mình.

疔辰疔症急驚

Đứa thời đau chứng cấp kinh;

疔辰疔積瘳平省嘍

Đứa thời cam tích, bụng bình rĩnh ra;

^{5a} Sớm mai lặn dặng về mười đứa con. (KV)

Hôm mai lặn dặng vừa mười đứa con. (NTĐ)

^{5b} Chung tư trập trập, nhà còn phúc ghi. (PVH)

"蚤斯蟄虱 (Chung tư trập trập)". Kinh Thi phần "Chư nam", thiên "Chung tư" có câu "蚤斯舞習習兮疑耳子孫蟄蟄兮 Chung tư vũ tập tập hĩ, nghi nhĩ tử tôn tập tập hĩ" (Giọt sành tụ tập thành bầy, con cháu mây đông đúc). Tương truyền: cào cào, giọt sành mỗi lần sinh có chín mươi chín con. Ý nói về con cháu đông đúc.

^{5c} Tạo hóa tiểu nhi 造化小兒: con trẻ tạo. Mượn lời của Đỗ Thâm Ngôn đời Đường, khi bệnh sắp chết, ông trách tạo hóa, cho là đồ "tiểu nhi". Khi bệnh nặng ví sự sống chết của mình như một trò đùa ở trong tay của một đứa trẻ là tạo hóa.

都辰試相眺鵲

Đứa thời hai mắt quáng gà;

都辰鯢晚哭 𪛗𪛗来

Đứa thời túm miệng, khóc la rún lòi;

都辰疔膝蛛鏹

40. - Đứa thời đau bụng lải chôi;

都辰臆結吼来 𪛗𪛗

Đứa thời ỉa kiết, rặn lòi tròn trê;⁶⁰

都辰柴疔爆迷

Đứa thời sài ghẻ, nóng mê;

都辰花債毒術胸鵲

Đứa thời hoa trái, độc về hông, vai.

𪛗𪛗請倘𪛗依

Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài,⁶¹

都堆𪛗肚都𪛗𪛗𪛗

Đứa đôi ba tháng, đứa vài ba năm.

𪛗它耗損錢𪛗

Trót đà hao tổn tiền trăm.

⁶⁰ Đứa thời ỉa kiết, rặn lòi tròn trê; (PLH)

⁶¹ Rủ nhau thỉnh thoảng thác hoài, (NTD)

併昆趨敗唸吐策嘖

Thương con, chạy bậy, lâm nhằm thuốc nhãng.

典盼群嗜貳倘

Đến nay còn sót hai thằng,

洳歪跬孟邛咬邇常

Nhờ trời khỏe mạnh, dặng ăn chơi thường.⁶²

感恩几士逢方

45. - Cảm ân kẻ sĩ du phương,

找些恬指飢塘医林

Dắt ta, điếm chỉ vào đường Y Lâm.



GIỚI THIỆU

NHÂN SỰ

妻缠暄呐惻忱

Thê Triền nghe nói mừng thăm,⁶³

晦浪柴駮医林铭彪

Hỏi rằng: thầy ở Y Lâm tên gì?

⁶² Nhờ trời *giỏi* mạnh, dặng ăn chơi thường. (NTĐ)

⁶³ Thê Triền nghe nói *hàng* này. (NTĐ)

漁浪渚別銘之

Ngư rằng: chưa biết tên chi,

暄得訥妬浪奇人師

Nghe người nói: đó rằng Kỳ Nhân Sư.¹⁴¹

樵浪字噲人師

Tiêu rằng: chữ gọi Nhân Sư,

仙哈𠵿𠵿𠵿𠵿功夫

Tiên, hay là Phật? Bậc gì công phu?

漁浪本實柴𠵿

Ngư rằng: vốn thật thầy nhu,

悉鳩錦繞吏霸畧韜

Lòng cưu¹⁴⁵ gấm nhiều, lại giàu lược thao.¹⁴⁶

¹⁴¹ Nghe người nói đó là Kỳ Nhân Sư. (PVH)

¹⁴⁵ Lòng cưu: giữ lấy, ôm mang. (Cưu mang: hoài bão).

¹⁴⁶ Lược thao 略韜, tức *Lược thao*, binh thư của Lã Vọng và *Tam Lược*, binh thư của Hoàng Thạch Công. Hai bộ kinh Thư cổ, người sau đã dùng "lược thao" hay "thao lược" để chỉ chung các binh thư, và có khi lại để chỉ tài dụng binh nữa.

呐咁鑠砢庄敲

50. - Nói ra: vàng, đá; chẳng xao,⁶⁷

文咁曳鳳沫蛟憎烱

Văn ra: dấy phụng, rời giao⁶⁸, tung bùng.

冲命靚役經綸

Trong mình đủ việc kinh luân,⁶⁹

添捋道德迓分燴煉

Thêm trau đạo đức, mười phân rõ ràng.

庄埋吸課諾乱

Chẳng may gặp thuở nước loạn,⁷⁰

併句民瘼術塘医林

Thương câu "dân mạt" về đàng Y Lâm.⁷¹

⁶⁷ Từ câu: "Ngôn như kim thạch 言如金石" (Lời nói như vàng đá). Chỉ lời nói chắc chắn, không thay đổi. Chẳng xao: không lay động.

⁶⁸ Từ câu: "Đằng giao khởi phụng 騰蛟起鳳" (Phụng dậy rồng bay). Ví với văn chương hay.

⁶⁹ Trong mình đủ *chước* kinh luân, (PVH).

Kinh luân 經綸: trong việc kéo tơ, kinh là lấy từng sợi tơ; luân là hợp các sợi tơ với nhau một mối. Nghĩa bóng: sửa sang sắp đặt về chính trị.

⁷⁰ Chẳng may gặp *buổi* nước loạn, (PVH)

⁷¹ Thương câu dân mạt về đàng Y Lâm. (NTD)

Dân mạt 民瘼: bệnh tật đau khổ của nhân dân.

隱命埶玉埴金

Ẩn mệnh: chôn ngọc, vùi kim (kim), ⁷²

得昆相俗槐唸別兜

Người con mắt tục coi lầm biết đâu.

些因病裱移求

Ta nhân bệnh trẻ đi cầu,

固暄達士讀句疎浪

Có nghe du sĩ đọc câu thơ rằng:

遊士讀人師詩浪

Du sĩ đọc Nhân Sư thi rằng: ⁷³

車馭勞敲梓癸塵

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,

別埃天子別埃臣

Biết ai thiên tử, biết ai thần?

樂韶哨弋坤聲鳳

Nhạc Thiều ⁷⁴ tiếng dứt khôn trông phụng,

Rừng v: chỉ những người làm thuốc trị bệnh cứu đời.

⁷² *Cầm:* kim 金; vùi: lấp, chôn. "Mai ngọc, ẩn kim 埋玉隱金" cũng như: "Mai danh, ẩn tích".

⁷³ Bảng (NTD) không có hàng này.

冊魯徧來苦体麟

Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân!⁷⁵

畦相希夷季五季

Khỏe mắt Hi Di⁷⁶ trời ngũ quý,⁷⁷

踣悉諸葛坦三分

Mỏi lòng Gia Cát đất tam phân.⁷⁸

功名之舛啞來畐

Công danh chi nũa? Ắn rồi, ngũ,⁷⁹

⁷⁴ Đời Ngũ Thuấn chế ra nhạc Thiều, trỗi lên có phụng múa. Tiếng nhạc Thiều đã dứt, con chim hết trông: không còn đời vua hiền đức.

⁷⁵ Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân! (PLH).

Chỉ kinh "Xuân Thu" của Khổng Tử. Kinh này là sử đời nhà Châu, Khổng Tử chép từ Lỗ Ẩn Công nguyên niên (722 trước Tây nguyên) đến năm thứ 14 Lỗ Ai Công. Tương truyền khi nghe có người bán được con lân thì than thở, buồn rầu mà ngừng bút, rồi than rằng: "Đạo ta cùng rồi". Bởi vì truyền rằng: thuở Khổng Tử sinh thì có kỳ lân ra đời. Ý nói đời không còn người có đạo đức nữa.

⁷⁶ Hi Di: hiệu của Trần Đoàn, người cuối đời Đường thời Ngũ Đại, ở ẩn tại Hoa Sơn. Tương truyền ngủ có khi cả trăm ngày không thèm dậy.

⁷⁷ Ngũ quý: tức "ngũ đại", năm triều đại gồm: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu đánh nhau liên miên.

⁷⁸ Túc Gia Cát Lượng, Thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc. Ông sinh nhằm khi Trung Quốc chia làm ba nước (tam phân): Ngụy, Thục, Ngô.

畚量高苔處貝民

Mặc lượng cao dày xử với dân.⁸⁰⁾

樵浪懶及賢人

55. - Tiều rằng: mừng gặp hiền nhân,

暄排詩衣實珍寶蓂

Nghe bài thi ấy, thật trân bửu⁸¹⁾ đời!

⁸⁰⁾ Câu "浮世功名食與眠 *Phù thế công danh thực dữ miên*" này là của người đời Tống (có lẽ là Tô Đông Pha) khen Trương Hân đời Tấn (có người cho là khen Lý Ứng). Nguyên Trương Hân thấy nước sắp loạn, từ quan về nhà, lấy củi rang nhân gió thu mà nhó rau thuần, cá húc ở quê nhà. Truyện Thúy Kiều có câu "儂主尊纖瘦味 *Nôn chủ tôn hèn nết* bết mùi" tức là điển ấy. Vì vậy, bài thơ của người đời sau khen Trương, dưới câu "*Phù thế*..." còn có hai câu rằng:

不須更說知幾早

只爲尊纖也自賢

"Bất tu cánh thuyết tri cơ tảo,

"Chỉ vị thuần, ló, dã tự hiền".

Ý nói: công danh ở đời đâu hơn ăn với ngủ!... Việc Trương Hân từ quan về, dù chỉ là vì rau thuần, cá húc đi nữa cũng là người giỏi rồi! Cả bài có ý đa phá công danh của người xưa. Và vì có chuyện "thuần, húc" đó, nên không thể là thơ khen Lý Ứng được.

⁸¹⁾ "Dân 民" cũng là "nhân 人" (người).

Bài thi này, Đỗ Chiếu tự nói sự mù lòa của mình. Bao nhiêu lời nói đều nghe mà không thấy.

⁸²⁾ *Trân bửu* 珍寶: quý báu.

閉婁仍想空得

Bấy lâu nhũng tưởng không người,

市哈塔腔群鷗啣眞

Nào hay "hang trống còn dờ tiếng rân".²

詩名畧古唐臣

Thi danh trước có Đường thần,

才如李杜兩分奇併

Tài như Lý, Đỗ³, muôn phần khá thương.

覓吟拱謫文章

Thấy nay cũng nhóm văn chương.

卧羝毳狐坤量实虛

Vóc dê, da cạp⁴, khôn lường thực hư.

惜台蓂古人師

Tiếc thay! Đồi có Nhân Sư.⁵

² Hang vắng: lấy trong *Kinh Thi*, phần "Tiêu nhà", thiên "Bạch câu":
"*Kiểu kiểu bạch câu, tại bị không cẩu" (Ngựa to lông trắng đẹp để ở nơi hang vắng kia). Chỉ người có tài đi ở ẩn.

³ Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thơ có tiếng đời Đường, mà thân thế đều lao đao lận đận khá thương.

⁴ Từ câu: "Đương chat hồ bì 羊質虎皮" (Thân dê đội lông cạp). Chỉ việc giả dối bề ngoài: thực chất kém coi làm ra vẻ hay, giỏi dè dặt thiên hạ.

吏曉眾字無如之何

Lại theo bốn chữ "vô như chi hà" ⁸⁶.

洳嚳省大賢甥

60. - Nhớ xưa tiếng Đại hiền ra,

浪歪肖治補些埃用

Rằng: "Trời muốn trị: bỏ ta, ai dùng?" ⁸⁷

崔崔卧沛勁功

Thôi thôi người phải gắng công,

兜些細注学共人師

Đem ta tới chỗ, học cùng Nhân Sư.

⁸⁵ Thầy này cũng có Nhân Sư. (NTĐ)

⁸⁶ Lại theo lối chữ "vô như chi hà" (PVH).

Vô như chi hà 無如之何: không làm sao được.

⁸⁷ Dịch từ sách *Mạnh Tử*, thiên "Công Tôn Sửu" chương "Cú hạ":
"夫天如欲平治天下當今之世舍我其誰也 Phà. Thiên như dục bình trị thiên hạ, đương kim chi thế, xả ngã, kỳ thùy dã?" (Trời ơi!... Nếu muốn cho thiên hạ được bình an thịnh trị, thì trong đời này nếu bỏ sự phò trợ của ta ra thì còn có ai bằng?).

Phần nhì

ĐẠO DẪN

NHÂN XU

漁浪枉汁丹岐

Ngư rặng: nhâm chốn Đan kỳ,

嚙嚙曲嚙塘埒庄斯

Éo le khúc nẻo, đường đi chẳng gần.

繞巢繞崗繞棱

Nhiều non, nhiều núi, nhiều rừng,

繞調繞隘繞憲峒壻

Nhiều đèo, nhiều ải, nhiều chũng động hang.

啐功苦辱庄芒

Chút công khó nhọc chẳng màng,

分戶棧險每塘人軀

Phân lo hóc hiểm mỗi đàng Nhân Xu.¹



¹ *Chen lo gac hiem moi dang Nhan Xu. (P/H)*

人軀隘衣駢頭

65. - Nhân Xu² ải ấy ở đâu,

裊苓裊襪泮淒坤量

Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu khôn lường.³



樵浪些篤尋方

Tiêu rằng: ta đốc⁴ tâm phương⁵,

² Tác giả đã lấy ải Nhân Xu (Nhân khu) mà tượng trưng thân thể con người. Khu có nghĩa là chốt cửa. Trong bài tựa quyển *Linh Khu* có viết: "Ta có thể hiểu "Linh" tức là lành, tức là xoay trở một cách nhanh chóng theo đúng với thời. "Khu" là chốt cửa xoay; vì với người đứng giữa trời đất phải xoay thật nhanh, thật đúng thời, trước sự thay đổi của ngũ vận lục khí...". Chữ "ải" theo sách *Thuyết văn* giải thích: "Là nơi hiểm yếu của một vùng đất". Vì thế, ngày xưa người ta thiết lập ở những nơi này những cái cửa thật to để kiểm soát sự lưu thông, gọi chung là "quan ải". Ở đây, chữ "ải" như là hiểm yếu mà con người phải cố gắng vượt qua hay nói khác hơn: hiểu được con người rất khó khăn.

Nhân khu ải ấy ở đâu?

Nẻo lành, nẻo dữ cạn sâu khôn lường.

Có nghĩa là trong y học tìm hiểu về con người là công việc hàng đầu, vì hành động của con người trong đời sống rất phức tạp không lường hết được.

⁴ Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu chẳng lường. (NTĐ)

⁵ Chữ "đốc" đọc trại ra từ chữ "đức" (大畜岡健督實輝光日新其德 đại súc, cương kiên đốc thực, huy quang, nhật tân kỳ Đức) (Quê đại súc có được cái Đức cương và kiên (của quê Kiên) cho nên được thực, phát ra ánh

嗔分朱燿丐塘人軀

Xin phân cho rõ cái đường Nhân Xu.

漁浪多隘人軀

Ngư rằng: một ải Nhân Xu,

裋褐包納心瓢壺蘆

Lấy da bao thịt, làm bầu hồ lô⁶.

櫓通脣壞罌缶

Trở thông chín nẻo ra vào,⁷

sáng, mỗi ngày làm lớn cho cái Đức của mình. "Đốc" hay "dốc" là hành động ngay thẳng, rõ ràng, một lòng một dạ).

⁵ Chữ "phương" trong y học được dùng như một giai đoạn xử lý một cách thực tiễn tiếp nối sau chữ "pháp" trong việc điều trị. Thông thường, trong khi xử phương, người thầy thuốc có thể dùng được gọi là "phương được" hoặc dùng châm cứu gọi là "phương châm".

⁶ Tả ngoại hình của nhân thể một cách tổng quát, bên ngoài da thịt chứa bên trong tạng phủ, khí huyết, ví như cái bầu hồ lô (hồ lô là trái bầu già, bỏ ruột, là dụng cụ tốt nhất để đựng rượu hoặc linh đơn ngày xưa).

⁷ *Chín ngách* (cửu khiếu): hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai lỗ mắt, một lỗ đường đại tiện, một lỗ đường tiểu tiện và lỗ miệng. Đông y giải thích rằng: con người bẩm thụ khí âm dương để thành hình hài. Vì thế, nhân thể con người luôn luôn thông với thiên địa. Con đường thông thiên địa gồm ba dạng khác nhau: huyết đạo (vốn vô hình nhưng ngày đêm đều luân lưu để thông với thiên địa), cửu khiếu (gồm chín

逆試經絡岐桃育昂

Mười hai kinh lạc chia đào dọc ngang.⁸

外辰耘腑陽開

Ngoài thời sáu phủ⁹ Dương quan,

冲辰舐脏嗟盪陰都

Trong thời năm tạng¹⁰, xây bàn Âm đô.¹¹

試边左右壁蘇

70. - Hai bên, tả, hữu, vách tở,

固巢元氣固湖血光

Có non Nguyên Khí, có hồ Huyết Quan.¹²

cái lỗ trên thân người), 12 kinh lạc (kinh mạch gồm 12 đường cả thủ, túc, âm kinh và dương kinh).

Trở thông chín ngách ra vào, (NTĐ).

Trở thông chín ngách ra vào, (PVH).

⁸ Gồm sáu kinh dương: Thái dương, Dương minh, Thiếu dương; sáu kinh âm: Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm. Mỗi kinh đều có một kinh thủ (tay) và một kinh túc (chân), tất cả là mười hai kinh. Lạc là những đường ngang liên hệ với Kinh.

Mười hai kinh lạc chia đều dọc ngang. (PVH).

⁹ Túc "lục phủ" gồm: đờm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang và tam tiêu. Theo Đông y sáu phủ thuộc dương.

¹⁰ Túc "ngũ tạng" gồm: tâm, can, tỳ, phế, thận. Theo Đông y năm tạng thuộc âm.

¹¹ Trong thời năm tạng, xây bàn Âm dương. (NTĐ)

¹² Có non Nguyên Khí, có hồ Huyền Quan. (NTĐ).

Nói về khí và huyết. Ở con người, hai bên đều có kinh mạch thuộc âm dương để bảo vệ, nuôi nấng thân thể. "Non nguyên khí" là khí ở vùng bào cung, đơn điền của hạ tiêu. "Hồ huyết quan" là chỉ tâm và

古尼魂魄安

Có nơi Hồn, Phách, ở an,¹⁴

古魑神主使郎役

Có ngôi Thần Chủ¹⁵, sửa sang việc mình.

還逐古籍七情

Rước đưa có đám Thất Tình¹⁵,

古園五味餒形卒鮮

Có vườn Ngũ Vị nuôi hình tốt tươi.¹⁶

can. "Tâm" có chức năng sinh huyết, còn "can" thì tàng huyết. Tâm thận giao nhau là biểu hiện của sức khỏe.

¹⁴ Theo Đông y, can là nơi tàng hồn; Phế là nơi tàng phách.

¹⁵ Theo Đông y, thần ở tâm (tâm tàng thần).

"Thần chủ" là tâm tàng thần, tâm làm chủ ngũ tạng lục phủ.

Thông thường, người ta nói đến thất tình nhưng thật sự, theo *Huang đế Nội kinh* thì chỉ có ngũ chí (tức ngũ tình). Chí (tình) ở can là nộ, ở tâm là hỷ, ở tỳ là tư, ở phế là ưu, ở thận là khủng. Vì khi còn ở ngũ tạng gọi là chí, khi nào phát ra ngoài gọi là tình. Nó luôn luôn xuất nhập từ thân người nên gọi là rước đưa...

¹⁶ Năm vị: chua, cay, mặn, đắng, ngọt. Theo sách thuốc xưa, "地食人以五味 Địa thực nhân dĩ ngũ vị" (Đất nuôi người bằng năm vị). *Lục tiết tạng tượng luận* có viết: "天食身以五氣、地食人以五味 Thiên tự thân dĩ ngũ khí, địa tự nhân dĩ ngũ vị" (Trời nuôi người bằng ngũ khí, đất nuôi người bằng ngũ vị). Ngũ vị gồm toan nhập can, tân nhập phế, hàn nhập thận. Các sách chú giải trước đây thường dùng các chữ tim, gan, phổi, lá lách... chua, cay, mặn, ngọt, đắng. Dùng như vậy là không ổn. Bởi vì tim thuộc tâm nhưng tâm bệnh không chỉ là đau tim. Ngọt thuộc cam, nhưng các khí thuộc cam đều không biểu hiện bằng vị ngọt.

吏暄達士拌喇

Lại nghe du sĩ trao lời,

浪冲隘衣床尼險饒

Rằng: trong ải ấy lắm nơi hiểm nghèo.¹⁷

固廊六賊筈燒

Có làng Lục Tặc¹⁸ nhóm theo,

岐分拖塔峙燭三尸

Chia phần đón gác, giữ đèo Tam Thi.¹⁹

Có duyên ngũ vị nuôi hình tốt tươi. (NTĐ).

¹⁷ Rằng: trong ải ấy có nơi hiểm nghèo. (NTĐ)

¹⁸ Theo kinh *Lăng Nghiêm*: "Màu sắc, âm thanh, mùi vị cảm giác ở da và lòng ham muốn (Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) cùng làm mối cho giác lồi cuốn người ta suy nghĩ và hành động sai quấy (tặc mồi 賊媒). Tự cướp của báu trong nhà, cho nên kẻ có đạo, mắt không trông màu, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi hương, miệng không nếm mùi, thân lìa đồ mềm, trơn, ý chẳng nghĩ cần, là để tránh sáu giác (lục tặc 六賊) vậy".

¹⁹ Còn gọi là "Tam bành". Theo *Thái Thượng Tam Thi trung kinh*: "Thượng Thi tên Bành Cú, ở trong đầu người. Trung Thi tên Bành Chất, trong bụng người. Hạ Thi tên Bành Kiêu, ở trong chân người". Ngọc Xu kinh chú: "Thượng Thi tên Thanh Cô; Trung Thi tên Bạch Cô; Hạ Thi tên Huyết Cô". Văn Liêu Tông Nguyên: "Đạo sĩ nói: người ta có ba thi trùng, ở trong bụng, rình những lỗi kín, cứ ngày Canh thân, lên tàu với Thượng Đế". Sách *Chư Chân Huyền ảo* thì cho là ba vị thần ở trong thân người, một ở óc, một ở minh đường, một ở dạ dày thường làm hại người. Người xưa cho rằng trong thân thể có ba vị ác thần chuyên xúi giục con người làm điều sai quấy.

𪔐埋咽𪔐𪔐𪔐

75. - Hôm mai rù quên nhau đi,²⁰

吹𪔐人欲𪔐欺𪔐𪔐

Xui lòng nhân dục, nhiều khi lằng lộn.

或𪔐边𪔐皮𪔐

Hoặc theo bên động Bì Nang,²¹

𪔐𪔐花母𪔐忙𪔐春

Hăm hiêu hoa, mầu mơ màng gió xuân.²²

或𪔐边𪔐尊𪔐

Hoặc theo bên động Tôn Càn,²³

Chia phần đón gác, giữa dèo Tam Thi. (KV) (NTĐ).

²⁰ *Sôm mai rù quên nhau đi, (KV) (NTĐ)*

²¹ *Bì nang* 皮囊: ở đây chỉ da thịt, con người dễ bị "rù quên" bởi sự vuốt ve ở làn da, chạy theo cảm giác đó để ăn chơi quá độ, làm tiêu hao nguyên khí. *Hoàng đế Nội kinh* đã nhiều lần cảnh cáo không nên "tửu hậu nhập phòng", sau khi rượu chè, nhậu nhẹt không nên giao hợp.

²² Có bản chép: "Tró trêu hoa mầu", chưa rõ nghĩa gì, không rõ lời nào đúng. Túc mầu đơn (hoa mầu đơn), để chỉ gái đẹp.

Tró trêu thêm mầu mơ màng gió xuân (NTĐ).

Thâm trêu hoa mầu mơ màng gió xuân (LA)

²³ Các đường gân chính; chỉ dương vật. Ngoài nguy hiểm của làn da, nếu con người quá lợi dụng khoái lạc của dương vật có khi nó "rù quên" đến cả sự, sai, cũng phải bỏ chùa chạy về thế tục. Sự quyến rũ của "tôn càn" rất nguy hiểm (có nghĩa là dương vật) nên Đồ Chiểu mới kêu gọi:

囁啖朱仕術民補廚

Nhem thềm cho sãi về dân, bổ chùa.²⁴

添排鬼怪踴嘍

Thêm bày quỷ quái theo lùa,

筭策十惡掙都挾菰

Nhóm non Thập ác²⁵, tranh đua khuấy đời.

櫓揆情慾朱得

Trổ xoi tình dục cho người,

罌迓試增巴迓耘墩

Bảy mươi hai hồ, ba mươi sáu hầm.

埃心苓衣塊欸

80. - Ai làm lành, ấy khỏi lành,

Ai làm lành, ấy khỏi lành.

Ai bằng làm dữ, ắt làm hại mình.

để khuyến cáo lấy việc quân bình âm dương là cần thiết.

²⁴ *Nhem thềm*: nhử mời làm cho người ta ưa thích.

Nhem thềm cho lữ vi dân, bổ chùa. (NTĐ).

²⁵ *Mười tội ác lớn*: theo giới luật nhà Phật: sát sinh, trộm cắp, dâm tà, nói càn, nói khéo, ác miệng, hai lưỡi, tham muốn, giận dữ, ngu si, gọi là thập ác. Hình luật xưa thì mưu phản, mưu bạn, mưu đại nghịch, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn, là thập ác.

埃朋心共乙林害命

Ai bằng làm dữ, ắt làm hại mình.



樵浪些本心苓

Tiểu rằng: ta vốn làm lành,

市卢六賊报掙塘螭

Nào lo Lục Tặc ngàn giành đường đi.

渚哈余蹊棱医

Chưa hay mấy dặm Rừng Y,²⁶

自低典汁丹岐跣娄

Từ đây đến chốn Đan Kỳ mau, lâu?

Y THUẬT

CƯƠNG MỤC

漁浪塊隘人軀

Ngư rằng: khỏi ải Nhân Xu,

典榘陰鷺拵頭棱医

Đến trường Âm Chất, ở đầu Rừng Y,

²⁶ Chưa hay mấy dặm Rừng Y. (VTD).

自枰陰鷺毖移

Từ truông Âm Chát²⁵ ra đi,

細庵保養及欺拈命

Tối am Bảo Dưỡng²⁶, một khi nghĩ mình.

客客戈渡五行

85. - Lăn lăn qua bến Ngũ Hành,²⁷

²⁵ Âm chát 陰鷺, tức âm công, chỉ sự làm phúc âm thầm không cầu người biết, chỉ cần quý thần biết. Người xưa dạy ke học thuốc phải lấy âm chát làm đầu. Âm chát là tên một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

²⁶ Bảo dưỡng 保養: "bảo": giữ gìn, "dưỡng": nuôi nấng. Ngày nay gọi là "Dưỡng sinh", đây là một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

²⁷ Theo học thuyết Ngũ hành: "Ngũ": năm loại vật chất mộc, hỏa, thổ, kim, thủy; "Hành": vận động. Học thuyết này lấy thuộc tính của ngũ hành liên hệ với các cơ quan tạng phủ trong cơ thể và thông qua năm tạng làm trung tâm vận dụng các lý luận tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ để nói lên hiện tượng biến hóa sinh lý, bệnh lý, qua đó tổng kết kinh nghiệm lâm sàng. ① Lấy thuộc tính ngũ hành phân biệt đặc trưng các khí quan tạng phủ, như can, gân, mắt... thuộc mộc; tâm, mạch, lưỡi... thuộc hỏa; tỳ, thịt, miệng... thuộc thổ; phế, bì, mao, mũi... thuộc kim; thận, xương, tai... thuộc thủy. ② Quan hệ sinh khắc nói lên giữa các tạng phủ có sự nương tựa và chế ức nhau trên phương diện sinh lý như can có thể chế ức tỳ (mộc khắc thổ), nhưng tỳ lại có thể nương tựa phế (thổ sinh kim), mà phế lại có thể chế ức lại can (kim khắc mộc)... nói lên sự ràng buộc giữa tạng phủ với nhau, có quan hệ điều hòa sinh lý giữa cơ quan này với cơ quan kia. ③ Quan hệ tương vũ giới thiệu khái quát phương pháp điều trị biến hóa bệnh lý, như bệnh can phạm đến tỳ là mộc thừa

梟生梟尅渚苓苦炒

Nễo sanh, nễo khắc³⁰, chưa rành khó đi,

妬末典隘地支

Đó rồi đến ải Địa Chi,

体策六氣箕池坤算

Thấy non Lục Khí rậm rì, khôn toan.

吏衡典隘天干

Lại xong đến ải Thiên Can,³¹

体策五運弘朗添卢

Thấy non Ngũ Vận chàng ràng, thêm lo.

塊尼運氣路跣

Khởi này Vận Khí, lần dò,³²

thổ, điều trị nên theo phép ức can phù tý. Khi phế khí hư yếu áp dụng kiện tý bổ phế gọi là phép bồi thổ sinh kim. Do vậy, có thể thấy học thuyết Ngũ hành xuyên suốt các phương diện trong y học bao hàm những kinh nghiệm lâm sàng quý báu của cổ nhân và cũng là lý luận cơ sở quan trọng.

* Hai loại quan hệ cơ bản tự điều chỉnh giữa 5 hành với nhau: kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim; kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

³⁰ Như xong tới ải Thiên Can, (NTĐ)

³² Khởi non Vận, Khí, lần dò. (PVH)

细棱本艸衣朱恹塘

Đến rừng Bản Thảo ấy cho nhớ dàng!

古迂舛部於邇

Có mười hai bộ ở ngang,

融飢耘莠潤潤千兵

Ra vào sáu cửa, nhộn nhàng thiên binh.³³

固源道统分明

90. - Có Nguyên Đạo Thống³⁴ phân minh,

古茹医館筭經冊傳

Có nhà Y Quán, nhóm kinh sách truyền.

畧辰庙宇拮連

Trước thời miếu vũ cất liền,

疎蟄各畱聖賢祖師

Trải thờ các bậc Thánh, Hiền, Tổ sư.

³³ Sách nói về tính chất các vị thuốc. Bản thảo xưa chia 6 môn và 12 bộ. 6 môn: trong bản thảo các vị thuốc được chia làm 6 môn tùy theo tính chất và công dụng, gồm: trị phong môn, trị nhiệt môn, trị thấp môn, trị táo môn, trị hàn môn, trị sang môn. 12 bộ: tức 12 đề mục lớn mà các sách bản thảo thường dùng làm tiêu chí để sắp xếp và phân loại các vị thuốc: kim thạch, thảo thượng, thảo trung, thảo hạ, mộc thụ, nhân, thú, cầm, trùng ngư, mễ cốc, quả, thái.

³⁴ Hệ thống nguồn gốc lịch sử của y đạo.

試邊試院駱巾

Hai bên hai viện ở vầy,

院箕炮製院尼灸針

Viện kia bào chế³⁵, viện này cứu, châm³⁶

³⁵ *Kim quỹ ngọc hàm kinh* của Trương Ngọc Cảnh dạy được liệu trước khi chế thành các dạng thành phẩm phải qua các quá trình xử lý gia công khác nhau. Mục đích của bào chế nhằm: 1. Loại bỏ các tạp chất hoặc các bộ phận không có tác dụng, khiến cho được liệu sạch sẽ như dùng nước (dội, rửa, đãi) hoặc loại trừ mùi tanh hôi như thung bạch bì phải xao với cám mới hết được mùi hôi. 2. Tiện cho việc chế biến dạng thuốc, sử dụng cũng như cất giữ, như thái lát hoặc chế nhỏ, dùng các phương pháp rửa, nung, sao, tiện cho việc đập vụn, dễ đun sắc, nhằm thu được thành phần giá trị của thuốc (hoạt chất), như chế biến các khoáng vật và loại có mai, vỏ như đại giá thạch, từ thạch, mẫu lệ, miết giáp,... đem nung hoặc tẩm giấm rồi nướng, được liệu sẽ dễ tơi, tiện cho việc đập vụn, giảm bớt thời gian đun sắc, và cũng ra được hết hoạt chất. Muốn cho được liệu khô ráo để cất giữ thì đun, hong, sấy hoặc phơi trong râm. 3. Tiêu trừ hoặc giảm nhẹ độc tính, hạn chế sự kích thích hoặc tác dụng phụ của được liệu, như bán hạ sống phải chế qua ở nước gừng sẽ không kích thích gây ngứa họng. Người bệnh khỏi trúng độc, ba đậu phải ép bo đậu để loại trừ độc tính. 4. Thay đổi được tính năng và tăng được hiệu quả của thuốc. Như sinh địa có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, nấu với rượu trở thành thực địa sẽ biến thành tính ôn mà có tác dụng bổ huyết; thường sơn được chế bằng ẩm thì có tác dụng gây thổ mạnh hơn, ngược lại chế bằng rượu có tác dụng gây thổ giảm yếu đi,... Bào chế chia làm ba loại: thủy chế (chế bằng nước) có: rửa, đãi, vẩy, thủy phi,... Hòa chế (chế bằng lửa) có: hơ, sao, nướng, lùi, nung,... Thủy

戈尼法製法針

Qua nơi phép chế, phép châm,

謹懲吏休參參眾樓

Trông chừng lại thấy sâm sâm bốn lầu.

典斯買燿眾樓

Đến gần mới rõ bốn lầu:

試樓問切試樓望聞

Hai lầu Vấn, Thiết; hai lầu Vọng, Văn.¹⁷

hỏa hợp chế có: nấu, chưng và tời (nung nóng đỏ rồi nhúng vào rượu hoặc giấm)....

¹⁶ *Cửu châm*: a. "Cửu": dùng ngải đốt trên các huyết. Phép cứu: nguyên liệu là lá ngải để khô lâu năm, vò nhuyễn thành nhung, nắm lại từng viên nhỏ hình tháp, hoặc quăn lại như điều thuốc lá. Viên ngải nặn thành hình tháp, mỗi viên gọi là một mối hoặc một trảng. Khi dùng đặt mối ngải lên trên huyết vị, châm lửa đốt để cho tự cháy hết dần, hoặc thổi nhẹ cho chúng cháy hết; dưới mỗi ngải có thể lót lát gừng mỏng, lát tỏi mỏng, hoặc một lớp muối mỏng... tùy theo yêu cầu điều trị, đốt cháy hết một mối gọi là một trảng. Điều ngải còn gọi là ngải quyền, cũng đốt một đầu, hơ lên huyết vị, nhằm đạt được mục đích điều trị. Hơ như vậy, lâu hay chóng tùy theo bệnh. b. "Châm": dùng kim châm hơ hoặc kích thích vào các huyết. Châm và cứu là lối chữa bệnh kết hợp của môn châm cứu cổ truyền không dùng thuốc.

¹⁷ *Tứ chẩn*: bốn phương pháp khám chẩn bệnh trong Đông y. Vọng: xem khí sắc người bệnh; văn: nghe giọng nói người bệnh; vấn: hỏi để biết bệnh; thiết: bắt mạch, sờ nắn.

語祜外髡創江

95. - Ngựa xem ngoài cửa sáng giăng,

体让扁額字浪三工

Thấy trên biển ngạch chữ rằng "Tam Công".

跳奔冲庙冷恁

Bước vô trong miếu lạnh lùng,

体撩巴畱双双畱圖

Thấy treo ba bức song song họa đồ.



人師蠅忤祜圖

Nhân Sư ngời giữa xem đồ,

体些噤晦拱壺灵丹

Thấy ta han hỏi, dở hồ linh đơn,

裍黠策韃弑丸

Lấy ra thuốc dở hai huồn,

咪米救裍塊干災难

Cho về cứu trẻ khỏi cơn tai nạn.



些因爰課倍鑽

Ta nhân một thuở vội vàng,

吸柴渚及噲嗜役吃

Gặp thầy chưa kịp hỏi han việc gì.

惜台龟典丹岐

100. - Tiếc thay! Đã đến Đan Kỳ,

味蒼渚營啐之飽命

Mùi thơm chưa dính chút chi vào mình.

樵浪嗔吟師兄

Tiêu rằng: xin hỏi sư huynh,³⁸

畧捐達士姓名拱詳

Trước quen du sĩ, tính danh cũng tường?



漁浪几士達方

Ngư rằng: kẻ sĩ du phương,

銘周道引先塘朱些

Tên Châu Đạo Dẫn, đem đường cho ta,

當欺貝綯役茹

Đang khi bối rồi việc nhà,

市来晦役殿戈共私

Nào rồi hỏi việc trái qua cùng chàng?³⁹

³⁸ Tiêu rằng: xin hỏi *nhân* huynh, (PVH)

³⁹ Nào rồi hỏi việc *lại* qua cùng chàng? (PVH)

參暄導引咀嘆

Chín nghe Đạo Dẫn thổ than,¹⁰

浪排六賊別筭理市

Rằng: bày lục tặc, biết toan lê nào!

LỤC TẶC

樵浪六賊心牢

105. - Tiêu rằng: lục tặc làm sao?

嗔分耘衣音耗朱伶

Xin phân sáu ấy, âm hao cho rành.

●

漁浪聰相繞情

Ngư rằng: tai, mắt, nhiều tình;

聰貪啗樂相掙色撐

Tai tham tiếng nhạc, mắt giành sắc xinh;

鼯辰貪味香馨

Mũi thời tham vị hương hình;

晚辰貪腴帆清醕茶

Miệng thời tham béo, ngọt, thanh, rượu, trà;

¹⁰ Pham nghe Đạo Dẫn thổ than. (NTP)

卧辰冂衺縞纱

Vóc thời muốn bận sô, sa;

膝辰冂扌冂茹鑠崙

Bụng thời muốn ở cửa nhà thép son.

朱哈六賊衣群

Cho hay lục tặc ấy còn,

遣昆得俗吝門虛身

Khiến con người tục lẫn mòn hư thân.



樵浪暄喟玉分

110. - Tiều rằng: nghe tiếng ngọc phân,

鄭恣冂潜癸塵邇霄

Chạnh lòng muốn tách côi trần chơi mây.

沛之吸導引低

Phái chi gặp Đạo Dẫn đây,

些嗔蹺唯尋柴人師

Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư.⁴¹



漁浪縛願充姦

Ngư rằng: Phược nguyện đem đi,

⁴¹ Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư. (LA)

妻米載使礼倭產床

Anh về sắm sửa lễ nghi sản sàng.

且盼被節春光

Vả nay vừa tiết xuân quang,

現舡導筈行裝朱耒

Hẹn năm ngày nhóm hành trang cho rồi.



妻纏自謝躑躅

Thê Triền từ tạ, chân lui,

米茹体癘鬼鬼疔嚏

Về nhà thấy vợ, ngùi ngùi đau rên.

恸恩岳母於边

115.- Nhớ ơn nhạc mẫu ở bên,

引嚏嗽癘吏达户泡

Dặn dò gởi vợ lại lên họ Bào.¹²

NGŨ TIÊU

TÌM ĐẠO

¹² Dặn dò gởi vợ rồi lên họ Bào. (PVH)

次尼試戶菱交

Thứ này: hai họ nghĩa giao,

載徒行李仍包仍壺

Sắm đồ hành lý, những bao, những hồ.⁴³

包辰邛鮓鮓枯

Bao thời đựng cá, tôm khô,

壺辰邛醕長塗瑯衡

Hồ thời đựng rượu, trường đồ thẳng xông.⁴⁴



疎戈坡柳棗松

Trải qua bờ liễu, non tùng,

丕獵獵颶霽東遙命

Trời hiu hiu thổi gió đông, đưa mình.⁴⁵

審認冲節清明

Mặt nhìn trong tiết thanh minh,

幽燕坦簪景情嘹卧

U Yên đất cũ, cảnh tình trên người.

⁴³ Sắm đồ hành lý, những bao, những *bầu*. (NTĐ)

⁴⁴ *Bầu* thời đựng rượu, trường đồ thẳng xông. (NTĐ)

⁴⁵ Trời *mây mây* thổi gió đông đưa mình. (NTĐ)

替花婢喫婢哄

120. - Trăm hoa nửa khóc, nửa cười,

如從標落返得故鄉

Như tuồng xiêu lạc, gặp người cố hương.

韃核遶梗拖塘

Cỏ cây dừa nhánh đón đường,¹⁰

如從裊噲東皇扮兜

Như tuồng níu hỏi: Đông hoàng¹¹ ở đâu?

边策砢襟蹭頭

Bên non đá cựa cùi đầu,

如從荒曲禡求救生

Như tuồng oan khúc, lạy cầu cứu sinh.

了呖貼啲达梗

Lưu lo chim nói trên cành,

如從計覘情形民疴

Như tuồng kể mách tình hình dân đau.

霏枷囁啲曉姿

Gió tre hiu hát theo sau,¹²

¹⁰ Cỏ cây gĩa nhánh đón đường, (LA)

¹¹ Đông hoàng 東皇: chủ mùa xuân; chúa xuân.

如從退欲却跣尋柴

Như tuồng xui giục đi mau tìm thấy.

还策涪沚叫噉

125. - Dưới non suối chảy kêu ngày,

如從認噲事尼墨埃

Như tuồng nhận hỏi: sự này bởi ai?

試得認体嘆賤

Hai người nhìn thấy than dài:

朱哈策諾饒頰瞿春

Cho hay non nước nhiều loài trông xuân.¹⁰

寻春麻景庄春

Ngày xuân, mà cảnh chẳng xuân,

震愁霏慘别澄市清

Mây sầu, gió thảm, biết chừng nào thanh!¹¹

¹⁰ "Tre" dịch chữ "trúc 竹". "Bích câu kỳ ngộ" có câu:
"佛披颺竹遠遠霏花 *Phật phơ gió trúc, dật dàu mưa hoa*".

Gió tre *cát kỳ* theo sau, (NTĐ).

¹¹ Cho hay non nước nhiều *năm* trông xuân. (NTĐ)

Gió sầu, gió thảm, biết chừng nào thanh! (NTĐ)

Mưa sầu, gió thảm biết chừng nào thanh!

GẶP ĐẠO DẪN

滿槐景舊併情

Mảng xem cảnh cũ thương tình,⁵¹

市哈落壞路程隘誓

Nào hay lạc nẻo lộ trình ải xưa .

共燒魚羹導睹

Cùng nhau ngó ngẩn ngày trưa,

吏埋返伴騎驢吟踈

Lại may gặp bạn cỡi lừa ngâm thơ.

舐得行躡薜除

130. - Hai người dùng gót đứng chờ,

客暄逢士廂踈吟浪

Lắng nghe du sĩ làm thơ ngâm rằng.⁵²

導引吟詩浪

Đạo Dẫn ngâm thi rằng:

⁵¹ Nhìn xem cảnh cũ thương tình, (NTĐ)

⁵² Lắng nghe du sĩ làm thơ ngâm rằng: (NTĐ)

矣東涿津霽霽西

Trời đông sùi sụt gió mưa tây,

疔瘡悉民提古柴

Đau ốm lòng dân cây có thầy.

方藩帑碎纏畧相

Phương cù: vua tôi, gìn trước mắt,⁵³

命盼絀裯吸冲牺

Mạng nay già trẻ gửi trong tay.

陣因糗卦群策諾

Trận đồ tám quẻ⁵⁴ còn non nước,

兵法齟味產鞬核

⁵³ *Quân thần*: nói về phép cho thuốc trong một phương thang có các vị chính, vị phụ, vị hỗ trợ và vị dẫn thuốc đi, gọi là: quân (vua), thần (tôi), tá (giúp đỡ), sứ (sứ giả).

Phương cù: vua tôi, gìn trước mặt. (NTĐ).

⁵⁴ Phép tắc trong binh pháp cổ theo Dịch. Trong *Cảnh Nhạc toàn thư* có "Tân phương bát trận", gồm: bổ (bồi dưỡng), hòa (điều hòa), công (công phạt), tán (làm cho tan), hàn (làm cho lạnh), nhiệt (làm cho nóng), cố (giữ chắc), nhân (nuông theo). Tám loại phương trận trong xử phương. Trương Cảnh Nhạc đem các loại xử phương trình bày thành bát trận kể trên, nếu là thành phương của tiên nhân gọi là Cổ bát phương trận, nếu là Cảnh Nhạc tự chế được gọi là Tân phương bát trận.

Bình pháp nằm mùi, sẵn có cây.

唉伴医林埃肖噲

Hỡi bạn Y Lâm! Ai muốn hỏi?

渡嚮埂嚮古些低

Đò xưa, bến cũ, có ta đây!⁵⁵



吟耒脱体樵漁

Ngâm rồi thoát thấy Tiều, Ngư,

倍鑽導引墜駱嚙吟

Vội vàng Đạo Dẫn trụy lư⁵⁶ cười ngâm.

嘲浪尼几知音

Chào rằng: này kẻ tri âm!⁵⁷

寻吟吏典医林求噉

Ngày nay lại đến Y Lâm cầu gì?

⁵⁵ Bờ xưa, bến cũ, có ta đây! (NTĐ)

⁵⁶ Trần Đoàn nghe tin Triệu Khuông Dã làm vua, cười ngất! Té từ trên lưng lừa xuống mà rằng: "Thiên hạ từ nay yên rồi!"

⁵⁷ Tri âm 知音: hiểu biết tiếng đàn. Bá Nha đánh đàn, nghĩ đến núi cao. Chung Tử Kỳ nói: "Vội vội như núi Thái Sơn"; nghĩ đến nước chảy. Tử Kỳ nói: "Cuồn cuộn như Trường Giang, Hoàng Hà". Khi Tử Kỳ mất, Bá Nha đứt đứt dây đàn vì cho rằng ở đời không còn ai hiểu được tiếng đàn (tri âm) của mình nữa. Bạn thân có tình nghĩa sâu xa cũng gọi là "tri âm".

漁浪先伴故知

Ngũ rằng: đem bạn cố tri,⁵⁸

同憑尋埃人師学行

Đồng lòng tìm cội Nhân Sư, học hành.⁵⁹



引浪弑字浮生

Dẫn rằng: hai chữ "phù sinh"

得策几诺分竹樵漁

Người non, kẻ nước, phận dành Tiều, Ngũ.

闲婁牢庄尋師

135. - Bấy lâu sao chẳng tìm sư,

典盼吏古功餘学芸

Đến nay lại có công dư học nghề?



樵浪辰運不齊

Tiều rằng: thời vận bất tề,⁶⁰

添啉柴策心牌役茹

Thêm lăm thầy thuốc lăm bé việc nhà.⁶¹

⁵⁸ Ngũ rằng: *tìm* bạn cố tri, (NTĐ)

⁵⁹ Đồng lòng tìm *dến* Nhân Sư, học hành. (PVH)

Đồng lòng tìm *hỏi* Nhân Sư, học hành. (NTĐ)

⁶⁰ *Bất tề* 不齊: không thành, không như ý. Thời vận bất tề: thời vận khác nhau.

漁浪些忤恨些

Ngư rằng: ta nghĩ giận ta,⁶²

墨併昆殲買融馭錢

Bởi thương con vợ mới ra hết tiền.

引浪冲埃塵緣

Dẫn rằng: trong cõi trần duyên,⁶³

舐卧渚沼来戔姜爲

Hai người chưa trả rồi tiền nợ vay.

得習毘戰罷栖

Người xưa ba chuyển gây tay⁶⁴

即命学萊買咭心柴

Tức mình học thuốc, mới hay làm thầy.⁶⁵

⁶¹ Nghĩa đen là chìm đắm, đây nghĩa là bê tha, hư hỏng.

(Chớ làm thầy thuốc làm hư việc nhà. (NTĐ).

⁶² Ngư rằng: ta *thâm* giận ta, (NTĐ)

⁶³ Dẫn rằng: trong *chốn* trần duyên, (NTĐ)

⁶⁴ Sách *Tứ Truyền* ghi: "三折肱知爲良醫 *Tam chiết quăng tri vi lương y*" (Ba lần gãy tay mới biết thầy thuốc giỏi). Ý nói lịch duyệt, lịch lãm nhiều.

⁶⁵ Tức mình học thuốc, *cho* hay làm thầy. (NTĐ)

樵浪色典汁尼

140. - Tiều rằng: đã đến chốn này,

志林融飭損還祐季

Chí lâm⁶⁶ ra sức vén mây xem trời.⁶⁷

先生畧別饒尼

Tiên sinh trước biết nhiều nơi,⁶⁸

嗔併得悶殿鵲壞移

Xin thương người mọn vẽ vời nẻo đi.



引浪買襟梭医

Dẫn rằng: mấy cụm Rừng Y,

調蹊塘丐軒岐櫓融

Đều nơi đường cái Hiên, Kỳ trở ra.⁶⁹

⁶⁶ *Chí lâm*: dốc chí quyết làm cho được; muốn, tha thiết. Ý câu "飛雲霧睹青春 *Phi vân vụ睹 thanh xuân*" (Vén mây mù thấy trời xanh. Ý nói từ bỏ sự tối tăm, ngu dốt).

⁶⁷ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Chí lâm ra sức vén mây xem trời.

Tiên sinh trước biết mấy nơi.

⁶⁸ Tiên sinh trước biết *mấy* nơi, (PVH)

⁶⁹ Hoàng Đế (hiệu Hiên Viên) và Kỳ Bá, tôi của Hoàng Đế. Hoàng Đế hỏi, Kỳ Bá đáp, làm thành sách *Nội kinh* 內經 gồm Linh Khu 靈樞 và Tố Vấn 素問, là bộ sách gối đầu giường của Đông y.

Đều theo đường cái Hiên, Kỳ trở ra. (PVH)

爰尋涪汜爰賒

Một ngày xuôi chảy một xa,

卒涸吏固正邪恪燒

Rút dòng lại có chính, tà, khác nhau.

漁浪隔阻閑姿

Ngư rằng: cách trở bấy lâu,

塘移尋畧落兜坤尋

Đường đi ngày trước lạc đâu khôn tìm.



引浪低實医林

145. - Dẫn rằng: đây thật Y Lâm,

人軀隘塊市淋渚啖

Nhân Xu ải khối, nào lâm, chớ e!¹⁰



漁浪蹠驚問輝

Ngư rằng: dậm cũ vắng hoe,

命雖古休空暄別之

Mình tuy có thấy, không nghe biết gì.¹¹



¹⁰ Nhân Xu ải khối, nào lâm, chớ e! (NTD)

¹¹ Mình không có thấy, không nghe biết gì. (NTD)

引浪妬渚倍移

Dẫn rằng: đó chỗ vội đi,

寻吟渚吸尊師駭茹

Ngày nay chưa gặp Tôn Sư ở nhà.

典庵保養蹺些

Đến am Bảo Dưỡng theo ta,⁷²

拈邇爲餌耒戈丹岐

Nghỉ chơi vài bữa, rồi qua Đan Kỳ.⁷³

漁樵蹺導引移

Ngư, Tiều theo Đạo Dẫn đi,⁷⁴

於庵保養又欺盃巾

Ở am Bảo Dưỡng một khi vui vầy.

巴得结伴東西

150. - Ba người kết bạn Đông Tây,

嚙啖册策唔尼噲噠

Chuyện trò sách thuốc, lời này hỏi nhau.

⁷² Tôi am Bảo Dưỡng theo ta. (NTD) (PVH)

⁷³ Ở chơi vài bữa, rồi qua Đan Kỳ. (PVH)

⁷⁴ Ngư rằng theo Đạo Dẫn đi. (NTD)

KINH LẠC

漁浪畧隘人軀

Ngư rãng: trước ải Nhân Xu,

迺弑經絡泮淒渚詳

Mười hai kinh lạc⁷⁵, cạn sâu chưa tường.



引浪匹陰匹陽

Dẫn rãng: ba âm, ba dương,

匹匹效倍岐塘弑边

Ba ba số bội, chia đường hai bên.

跣躡左右弑边

Tay, chân, tả hữu hai bên, .

陰陽調𪛗迂𪛗紂𪛗

Âm, dương, đều sáu, dưới trên buộc rãng.

Sách có ca rãng:

手太陽小腸兮足膀胱

手陽明大腸兮足胃鄉

⁷⁵ Xem chú thích ở phía dưới.

手少陽三焦兮足膽房

手太陰肺兮足脾系

手少陰心兮足腎繼

手厥陰心胞兮足肝濟

Thủ Thái dương: tiểu trường hễ; túc: bàng quang.

Thủ Dương minh: đại trường hễ; túc: vị hương.

Thủ Thiếu dương: tam tiêu hễ; túc: đởm phùng.

Thủ Thái âm: phế hễ; túc: tỷ hệ.

Thủ Thiếu âm: tâm hễ; túc: thận kế.

Thủ Quyết âm: tâm bào hễ; túc: can tể⁷⁶.

Lại có ca rằng:

(sở thuộc địa chỉ)

辰戌太陽水小腸及膀胱

⁷⁶ Kinh Thủ Thái Dương thông với tiểu trường.

Kinh Túc Thái Dương thông với bàng quang.

Kinh Thủ Dương Minh thông với đại trường.

Kinh Túc Dương Minh thông với vị.

Kinh Thủ Thiếu Dương thông với tam tiêu.

Kinh Túc Thiếu Dương thông với đởm.

Kinh Thủ Thái Âm thông với phế.

Kinh Túc Thái Âm thông với tỷ.

Kinh Thủ Thiếu Âm thông với tâm.

Kinh Túc Thiếu Âm thông với thận.

Kinh Thủ Quyết Âm tâm bào.

Kinh Túc Quyết Âm thông với can.

卯酉陽明金大腸胃中藏
寅申少陽火三焦膽共房
丑未太陰土肺與脾同鄉
子午少陰火心腎兩相當
己亥厥陰木胞絡肝在旁

Thìn, Tuất, Thái dương, thủy: tiểu trường cấp bàng quang.

Mão, Dậu, Dương minh, kim: đại trường, v. trung tào.

Dần, Thân, Thiếu dương, hỏa: tam tiêu, đâm cộng phùng.

Sửu, Mùi, Thái âm, thổ: phế dĩ tỳ đồng hương.

Tý, Ngọ, Thiếu âm hỏa tâm thận lưỡng tương dương

*Tý, Hợi, Quyết âm, mộc: bào lạc, can, tại bàng.*⁷⁷



漁浪經絡升標

Ngư rãng: kinh lạc là tiêu,⁷⁸

坵市氣血𠂔饒別兜

Chỗ nào khí huyết ít nhiều biết đâu.

⁷⁷ Kinh Thái Dương thuộc thủy, ứng với Thìn, Tuất, thông với tiểu trường, bàng quang.

Kinh Dương Minh thuộc kim, ứng với Mão, Dậu, thông với đại trường, vị.

Kinh Thiếu Dương thuộc hỏa, ứng với Dần, Thân, thông với tam tiêu và đâm.

Kinh Thái Âm thuộc thổ, ứng với Sửu, Mùi, thông với phế và tỳ.

Kinh Thiếu Âm thuộc hỏa, ứng với Tý, Ngọ, thông với tâm và thận.

Kinh Quyết Âm thuộc mộc, ứng với Tý, Hợi, thông với Tâm bào và Can.

⁷⁸ Tiêu hay phiêu: cái nêu, cái ngọn (trái với "ban" hay "bồn").

引浪氣血人軀

155. - Dẫn rằng: khí, huyết, Nhân Xu,

些曾槐冊体句歌浪

Ta từng coi sách, thấy câu ca rằng:

十式經絡氣血多少歌

Thập nhị kinh lạc khí huyết đa thiếu ca

多氣多血君須記
手經大腸足經胃
少血多氣有六經
三焦膽腎心脾肺
多血少氣分四經
膀胱小腸肝胞繫

Đa khí, đa huyết, quân tư ký:

Thủ kinh: đại trường; túc: kinh vị.

Thiếu huyết, đa khí, hữu lục kinh:

Tam tiêu, đởm, thận, tâm, tỳ, phế.

Đa huyết, thiếu khí, phân tứ kinh:

Bàng quang, tiểu trường, can bào hệ⁷⁰.

-
- ⁷⁰ - Nhiều khí, nhiều huyết, bạn nên nhớ:
Kinh Thủ Dương Minh túc đại trường, và Kinh Túc Dương Minh túc vị.
- Nhiều huyết, nhiều khí, có sáu kinh:
Tam tiêu, đởm, thận, tâm, tỳ, và phế.
- Nhiều huyết, ít khí có bốn kinh:
Bàng quang, tiểu trường, tâm bào và can.

漁浪經絡競塘

Ngư rằng: kinh lạc nhiều dàng,

得疔競症別算理市

Người đau nhiều chứng, biết toan lẽ nào?

引浪除晦柴高

Dẫn rằng: chó hỏi thầy cao,⁸⁰

病市策乃充飽塘經

Bệnh nào thuốc nấy đem vào đường kinh.

NGŨ TẠNG

樵浪嗔晦先生

Tiêu rằng: xin hỏi tiên sinh,

例冲齟齬棋形狀牢

Lệ trong năm tạng⁸¹, ghi hình trạng sao?

⁸⁰ Dẫn rằng: nay hỏi thầy cao. (ATD)

⁸¹ Năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận). Tạng nói chung chỉ các tổ chức chứa đầy đặc nằm trong khoang ngực, bụng, là những tạng khi có công năng tàng trữ và gạn lọc, chế tạo ra tinh khí. Nội dung nhận thức về năm tạng của y học cổ truyền, có khi chỉ thực chất tạng khí, có khi chỉ công năng hoạt động của các tạng khí và

引浪祖古痢捩

Dẫn rằng; tổ có lời rao;

脏肝属木核捞務春

Tạng can thuộc mộc, cây rào mùa xuân.

色撐昆耆升澄

160. - Sắc xanh, con mắt là chừng,

花蚶甲撐縷筋紂縐

Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc ràng.²

躑魂郢岬啣呌

phản ánh biến hóa bệnh lý của các tạng khí ấy. Vì vậy có những điểm khác với các tạng khí trong nhận thức của y học hiện đại. Thí dụ: tý là bộ phận có công năng trao đổi trong hệ thống huyết dịch. Lại như tâm, vừa chỉ thực thể tạng tâm, lại vừa chỉ công năng sinh lý trong hệ thống tuần hoàn; cộng thêm hoạt động của hệ thống trung khu thần kinh (tu duy, tình thần) và nhiều công năng khác nữa. Y học cổ truyền coi trọng tác dụng sinh lý nội tạng, mặt khác coi trọng ca phản ánh biến hóa bệnh lý của nội tạng, kể cả mối liên hệ về mặt tổ chức và hình thể nội tạng. Vì phối hợp với sáu phủ, trong ngũ tạng còn thâm tám bao lạc, nên gọi là lục tạng. Sự phối hợp tạng và phủ (cũng gọi là biểu lý lẫn nhau, phủ là biểu, tạng là lý) là tâm hợp tiểu trường, tý hợp vị, can hợp đờm, phế hợp đại trường, thận hợp bàng quang, tâm bào lạc hợp tam tiêu.

Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc ràng. (NTD) (K)

Giấu hồn, đựng máu, tiếng: kêu,

味酸 渌 香 脈 掃 字 絃

Vị toan, nước mát, mạch nêu chữ huyền.

厥陰經足衣傳

Quyết âm kinh túc, ấy truyền,

合共 腑胆 艱連 外冲

Hiệp cùng phủ đản, liên ngoai, trong.



脏心 屬火 脈洪

Tạng tâm thuộc hỏa, mạch hồng,

務夏 色靛 澄冲 槩尼

Mùa hè, sắc đỏ, chừng trong luôi này.

跽神 煖 鯽 於 低

Giấu thần, nuôi máu, ở đây,

證味 啍 呐 渌 冲 湓 顛

Đứng mùi, tiếng: nói, nước vầy buồn hồi."

Đồ Chiếu dùng tiếng "buồn" (buồn hồi); ngoài Bắc nói: bồ hồi; trong Nam nói: mô hồi. "Buồn" nghĩa là rịn ướt, như nói: cau đổ buồn, buồn hồi: nước rịn ra mà hồi.

Đứng mùi; tiếng: nói; nước vầy mô hồi (NTD).

少陰經手沛耒

165. - Thiếu âm kinh thủ phải rồi,

合共外腑浪艸小腸

Hiệp cùng ngoại phủ, rằng ngôi tiểu trường.

脾脏屬土色黃

Tỳ tạng thuộc thổ, sắc vàng.

旺曉眾季調藏衣嗑

Vượng theo bốn quý, đều tạng ý vui.

晚澄諾鮮飢味

Miệng chừng, nước: dãi, ngọt: mùi.

啗歌脈緩哈媿𪔐形

Tiếng: ca, mạch hoãn, hay nuôi thịt hình.

太陰經足色仞

Thái âm kinh túc sắc đã đành,

合共腑胃艸掙中州

Hiệp cùng phủ vị, ngôi giành trung châu.

脏肺屬金脈浮

Tạng phế thuộc kim, mạch phù,

味靛色鼎務秋魄涸

Vị: cay, sắc: trắng, mùa: thu, phách: dùng.

跣唏浚泣眇翹

170. - Giấu hơi, nuôi khắp da lông,

髡澄古哭諾冲髡常

Mũi chùng, có khóc, nước trong mũi thường.⁸¹

太陰經手朱詳

Thái âm kinh thủ cho tường,

合共外腑大肱衣通

Hiệp cùng ngoại phủ đại trường ấy thông.

脏腎屬水務冬

Tạng thận thuộc thủy mùa đông,

色顛味嚙志溶浚昌

Sắc đen, vị mặn, chí dùng, nuôi xương.

省嚏諾乳顛泮

Tiếng: rên, nước: nhỏ hơi ươn,⁸²

試聰澄妬典方脈沉

Hai tai chùng đó, giữ phương mạch trầm.

分米經足少陰

Phân về kinh túc thiếu âm,

⁸¹ Mũi chùng, *tiếng* khóc, nước trong mũi thường. (KV)

⁸² Tiếng: rên, nước: nhỏ *ra liến*. (NTĐ)

合膀胱腑纏拏化源

Hiệp bàng quang phủ, gìn cầm hóa nguyên.¹⁷⁵

LỤC PHỦ

樵浪齋脏色編

175. - Tiểu rãng: nằm tạng dã biên.

箕如訟腑嗔連呐融

Kia như sáu phủ, xin liền nói ra.

引浪丐密得些

Dẫn rãng: cai mật người ta,

象曉春木經升少陽

Tượng theo xuân mộc, kinh là thiếu dương.

胆外心腑朱肝

Đam ngoài làm phủ cho can,

紕匄罔緹使筭卢量

Tóm vào muôn mối, lại toan lo lường.¹⁷⁶

¹⁷⁵ Gìn cầm hóa nguyên. "Gìn cầm" dịch chữ "保持 bao trì": giữ gìn.
化源 Hóa nguyên": nguồn sông con người, theo Đông y.

¹⁷⁶ Tóm ra muôn mối, *sau* toan lo lường. (KV)

Tóm ra muôn mối, *lại* toan lo lường. (NTD)

余朝腴弛小脣

Mấy chiều ruột nhỏ tiêu trường,

象蹯夏火太陽經吟

Tượng theo hạ, hỏa, thái dương kinh cảm.

駭外心腑朱心

Ồ ngoài làm phủ cho tâm,

諾濡宛冠邛淫源生

Nước trời đem xuống dạng dâm nguồn sinh.”

胃升經足陽明

180. - Vị là kinh túc dương minh,

邛蹯坦著役命旺啞

Đụng theo đất chứa, việc mình uống ăn,

包燒諾殼藩垠

Bao nhiêu nước, xác, chứa ngăn,

發蚡各注韶憑官司

Phát ra các chỗ chịu bằng quan ty.

” Nước trời đem xuống dạng dâm nguồn sinh. (P/H)

扞外心腑朱脾

Ở ngoài làm phu cho tỳ.

丐包子衣实拱功苔

Cái bao tử này thật ghi công đầy.

大脐脾欲連低

Đại trường ruột lớn liền đây.

陽明經手象巾秋金

Dương minh kinh thủ, tượng vẫy thu cầm¹⁸⁵.

魑躑沕肺唏扞

Ngôi theo nhỏ phé hơi cầm.

物啞把壳迂墩糞蚘

Vật ăn bà xác xuống hầm phân ra.

膀胱实飼帶些

185. - Bàng quang thực bọc dài ta.

象躑冬水經升太陽

Tượng theo đông thủy, kinh là thái dương.

¹⁸⁵ Trong miền Nam quen gọi dạ dày là bao tử.

Kim 金 ứng mùa thu (thuộc kim).

甌蹠外汁腎鄉

Ngôi theo ngoài chốn thận hương,

化唏諾还心塘溺濱

Hóa hơi nước xuống, làm đường niệu tân¹¹.



三焦腑水層

Tam tiêu phủ ấy ba tầng,

兼达悒还噲浪三焦

Kiểm trên, giữa, dưới, gọi rằng tam tiêu¹².

达收啞旺納甌

Trên thâu ăn uống, nạp nhiều;

¹¹ Đường tiết niệu.

¹² Còn gọi là "外腑 ngoại phủ", "孤腑 cô phủ". Một phủ trong lục phủ, có tương quan biểu lý với tâm bào, có công năng chuyển hóa thủy dịch của toàn thân, là đường đi của nguyên khí, là nơi tiến hành quá trình khí hóa. Tam tiêu chia làm 3 bộ phận, từ miệng trên dạ dày trở lên là thượng tiêu; từ miệng trên dạ dày đến miệng dưới dạ dày là trung tiêu; từ miệng dưới dạ dày trở xuống là hạ tiêu. Ba bộ phận này có 3 chức năng khác nhau đối với việc tiêu hóa thực ăn: thượng tiêu chủ " nạp " (đưa vào); trung tiêu chủ "hủ thực" (lạm chín nát); hạ tiêu chủ "xuất" (đưa ra). Có 3 tác dụng thủy dịch khác nhau đối với việc chuyển hóa nước: thượng tiêu như "vụ" (sương mưa), trung tiêu như "âu" (sủi nước bột), hạ tiêu như "độc" (nước ngòi rãnh). Có sự liên quan với nội tạng khác nhau: thượng tiêu với tâm phế, trung tiêu với tỷ vị, hạ tiêu với can thận.

杼岐冲濁迂調掇蚶

Giữa chia trong, đục; dưới điều, gạn ra,

心塘諾殼蹶戈

Làm đường nước xác trái qua,

洳巴唏衣消和鯽唏

Nhờ ba hơi ấy tiêu hòa máu, hơi.⁹³

畧婁絀泣巴唏

190. - Trước sau bủa khắp ba hơi,

少陽經手實尼營得

Thiếu dương kinh thủ thật nơi dinh người.

樵浪經絡迂舛

Tiêu rằng: kinh lạc mười hai,

脏腑迂舛别諧勞牢

Tạng phủ mười một biết hài⁹⁴ thế sao?

引浪畧古廂勞

Dẫn rằng: trước có lời rao.⁹⁵

⁹³ Nhờ ba hơi ấy *ngũ* hòa máu, hơi. (NTD)

⁹⁴ *Hài* 諧: hòa nhau, làm cho ăn khớp với nhau. "Biết hài thế sao": biết thế nào là hài hòa, ăn khớp.

⁹⁵ Dẫn rằng: trước có *gốc* rao: (NTD).

Dẫn rằng: trước có *kệ* rao: (PVH).

厥陰經手心胞絡標

Quyết âm kinh thủ, tâm bào lạc nêu.¹⁹⁵

心胞共腑三焦

Tâm bào cùng phủ tam tiêu,

冲外試衣岐調陰陽

Trong, ngoài, hai ấy chia đều âm, dương.

悶心柴耶字良

Muốn làm thầy đặng chữ "lương"¹⁹⁶,

病冲脏腑沛量实虛

Bệnh trong tạng, phủ, phải lường thực, hư.

耒低晦吏人師

195. - Rời đây hỏi lại Nhân Sư,

嗔分症实症虛朱伶

Xin phân chứng thực, chứng hư, cho rành.

NGŨ HÀNH

漁浪箕渡五行

Ngư rằng: kia bến Ngũ Hành,

Kệ 偈: một lối văn vần (lời ca) thường dùng trong kinh Phật.

¹⁹⁵ Tâm bào lạc: màng bao qua tim.

¹⁹⁶ Lương 良: lành. Lương y: thầy thuốc giỏi về chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt.

岐鬻裊尅裊生心吃

Chia ra nẻo khác, nẻo sinh, làm gì?



引浪让还试倭

Dẫn rằng: trên, dưới, hai nghi¹⁰⁰,

古甬行衣化机嗟運

Có năm hành ấy, hóa kỳ¹⁰¹ xây vắn.

木金水火土分

Mộc, kim, thủy, hỏa, thổ, phân.

生分衣卒尅分衣虛

Sinh, phần ấy tốt; khác, phần ấy hư.

问朱熹理辄虛

Muốn cho rõ lẽ nên hư,

槐廁生尅祖師歌浪

Cối lõi sinh khác Tổ sư ca rằng:¹⁰²

五行相生詩

Ngũ hành tương sinh thi

¹⁰⁰ *Luồng nghi*: 兩儀; tức Âm, Dương, cũng có nghĩa là Trời, Đất.

¹⁰¹ Chữ cơ 機 cũng đọc là "kỳ". Hóa kỳ 化機 máy tạo hóa, máy trời.

¹⁰² Nghe lời sinh khác Tổ sư ca rằng: (VTD)

木生火兮火生土
土生金兮金生水
水生木兮五相生
兩間人物皆吉利

Mộc sinh hỏa hê, hỏa sinh thổ.

Thổ sinh kim hê, kim sinh thủy.

Thủy sinh mộc hê, ngũ tương sinh.

Lưỡng gian nhân vật giai cát lý¹⁶¹.

五行相剋詩

Ngũ hành tương khắc thi

木剋土兮土剋水
水剋火兮火剋金
金剋木兮五相剋
兩間人物有凶臨

Mộc khắc thổ hê, thổ khắc thủy.

Thủy khắc hỏa hê, hỏa khắc kim.

Kim khắc mộc hê, ngũ tương khắc.

Lưỡng gian nhân vật hữu hung lâm¹⁶².

¹⁶¹ *Mộc sinh hỏa chữ; hỏa sinh thổ.*

Thổ sinh kim chữ; kim sinh thủy.

Thủy sinh mộc chữ; đồ năm lẽ tương sinh.

Người, vật trong khoảng Trời Đất đều dạng tốt lành.

¹⁶² *Mộc khắc thổ chữ; thổ khắc thủy.*

Thủy khắc hỏa chữ; hỏa khắc kim.

埃麻墾理五行

200. - Ai mà rõ lẽ ngũ hành,

役冲丕坦𡗗苓畧哈

Việc trong trời đất dữ lành trước hay.

达辰霄霖霽遽

Trên thời: mưa, móc, gió mây,

迂辰策诺𡗗核𠂇頌

Dưới thời: non, nước, cỏ, cây, muôn loài,

峙辰茹𡗗殿臺

Giữa thời: nhà cửa, đền đài,

𡗗行紕役𠂇才𡗗蘇

Năm hành tám việc ba tài¹⁰⁰¹, nhỏ, to.

𡗗油造物𡗗𡗗

Vì dầu tạo vật mấy lò,¹⁰⁰²

Kim khắc mộc chữ: đó năm lẽ tương khắc.

Người và vật trong khoảng Trời, Đất có điều hung dữ tới nơi.

¹⁰⁰¹ *Tam tài 三才 (Thiên, địa, nhân: trời, đất và người).*

¹⁰⁰² *Tạo hóa mây lò: người ta thường nói "天地爐中 Thiên địa lò trung" (trong lò trời đất), vì trời đất như cái lò của tạo hóa dùng để nung đúc nên vạn vật.*

Vì dầu tạo hóa mây lò. (PVH)

化工余署爰鋪五行

Hóa công mấy thợ, một pho ngũ hành.¹⁰⁵

悶槐法衣朱精

Muốn coi phép ấy cho tinh,¹⁰⁶

圖書河洛易經燼盤

Đồ thơ Hà Lạc¹⁰⁷, Dịch Kinh¹⁰⁸ rở bàn.

CHỦ VẬN¹⁰⁹

Ví dụ tạo hóa mấy lò, (PVH).

¹⁰⁵ *Hóa công mấy thợ*: người ta thường ví tạo hóa như người thợ đúc tạo ra vạn vật (hóa công). Hai câu này ý nói dù cho có mấy lò tạo hóa, mấy thợ hóa công đi chăng nữa, thì việc sáng tạo và sinh hóa vạn vật cũng chỉ nằm trong nguyên lý ngũ hành.

¹⁰⁶ *Muốn nghe phép ấy cho tinh*. (NTD)

¹⁰⁷ Hà Đồ 河圖. Lạc Thư 洛書 trong kinh Dịch. Tương truyền đời vua Phục Hy, ở sông Hoàng Hà có con long mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục Hy mới theo đó mà vạch ra bát quái. Vua Hạ Vũ trị thủy, có con qui nổi lên, trên lưng có số từ 1 đến 9. Hạ Vũ theo đó lập ra "cửu trù". Số này sắp theo ma phương, cộng phía nào cũng ra số 15.

¹⁰⁸ *Dịch Kinh*: tức kinh Dịch, một pho sách triết học cổ ở Đông phương, phát triển trên cơ sở âm dương ngũ hành bát quái từ thời Phục Hy.

¹⁰⁹ Chủ vận là khí phần của ngũ vận làm chủ tuế khí các quý tiết trong một năm. Cả năm chia làm năm bộ mà vận hành, bắt đầu từ mộc vận, rồi đến hỏa vận, thổ vận, kim vận và cuối cùng là thủy vận.

漁浪尼隘天干

205. - Ngũ rằng: nơi ai Thiên Can, ¹¹⁰

hành mà chuyên vận. Vận của mỗi bước là chu 73 ngày linh 5 khắc. Mỗi năm, một vận đều bắt đầu từ ngày Đại hàn; năm nào cũng vậy, không hề biến đổi.

Sự chuyên vận của chu vận ứng với 24 tiết khí cụ thể như sau:

- Sơ vận mộc, Đinh Nhâm. Thiếu giốc hoặc Thái giốc, giao vận ngày Đại hàn.
- Nhị vận hỏa, Mậu quý. Thái chủy hoặc Thiếu chủy, giao vận sau tiết Xuân phân 13 ngày.
- Tam vận thổ, Giáp Kỷ. Thái cung hoặc Thiếu cung, giao vận sau tiết Mang chủng 10 ngày.
- Tứ vận kim, Ất canh. Thiệu dương hoặc Thái dương, giao vận sau tiết Xu thử 7 ngày.
- Chung vận thủy, Bình Tân, Thái vũ hoặc Thiệu vũ, giao vận sau tiết Lập đông 4 ngày.

Nhan Sư Cô chú thích sách *Hàn thư thực hóa chi* nói: "Can do chữ ca (tùng cái) mà ra", thập can cũng có nghĩa là mười số mục. Theo sách *Hoàng cực kinh thế* của Thiệu Ung: "Thập can là trời (thiên) cho nên thập can còn gọi là "thập thiên can".

Thuộc tính âm dương của thập can:

Nếu so sánh Thiên Can với Địa Chi thì Thiên Can thuộc dương, Địa Chi thuộc âm. Nhưng trong Thiên Can cũng lại chia ra âm dương:

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, thuộc Dương can.

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc Âm can.

- Thập can phối hợp ngũ hành:

Giáp (dương), Ất (âm) thuộc mộc.

Bính (dương), Đinh (âm) thuộc hỏa.

古策五運底筭役吃

Có non Ngũ Vận để toan việc gì?

渚哈主運升之

Chưa hay chủ vận là chi?

吏添客運冊拱潤閑

Lại thêm khách vận, sách ghi rợn rợn?



引浪过字天干

Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can,

Mậu (dương), Kỷ (âm) thuộc thổ.
Canh (dương), Tân (âm) thuộc kim.
Nhâm (dương), Quý (âm) thuộc thủy.
- Thập can phối hợp với ngũ phương:
Giáp Ất thuộc Đông phương.
Bính Đinh thuộc Nam phương.
Mậu Kỷ thuộc Trung ương.
Canh Tân thuộc Tây phương.
Nhâm Quý thuộc Bắc phương.
- Thập can phối hợp với ngũ quý;
Giáp Ất thuộc mùa xuân.
Bính Đinh thuộc mùa hạ.
Mậu Kỷ thuộc mùa trưởng hạ.
Canh Tân thuộc mùa thu.
Nhâm Quý thuộc mùa đông.

妻媿次笠矧煉庄差

Anh, em, thú lớp, rõ ràng chẳng sai.

妻媿艾妣艾黠

Anh em một gái, một trai,

陰陽岐恪樓臺舛方

Âm, dương, chia khác, lâu đài năm phương.¹¹¹



甲乙木於東方

Giáp, Ất, mộc, ở Đông phương.

丙丁火於南方訢詳

Bính, Đinh hỏa, ở Nam phương tỏ tường.

戊己土於中央

210. - Mậu¹¹², Kỷ, thổ, ở Trung ương.

庚辛金於西方爲常

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vì thường.¹¹³

壬癸水於北方

Nhâm, Quý, thủy, ở Bắc phương,

¹¹¹ Âm, dương, chia *cách*, lâu đài năm phương. (NTĐ)

¹¹² Mậu 戊 ngoài Bắc đọc "Mậu".

¹¹³ Canh, Tân, kim, ở Tây phương *vì* thường. (PVH)

調浪主運使當役丞

Đều rằng: "chủ vận", sử đương việc trời.

觔斃主運庄移

Năm ngôi chủ vận chẳng dời,

年市曉乃古痢疎初

Năm nào theo nấy, có lời thơ xưa.¹¹¹

主運詩浪

Chủ vận thi rằng

大寒木運始行初

清明前三火運居

芒種後三土運是

立秋後六金運推

立冬後九水運轉

週而復始萬年如

Đại hàn¹¹², mộc vận¹¹³, thi hành sơ?

¹¹¹ Năm nào theo nấy, có lời thơ (đ. (P/H)

¹¹² Một trong hai mươi bốn tiết của một năm. Hai mươi bốn tiết trong bốn mùa gồm:

Xuân

1. Lập xuân 立春

2. Vũ thủy 雨水

3. Kinh trập 驚蟄

4. Xuân phân 春分 (ngày 21 hoặc 22 tháng ba)

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Thanh minh tiền tam, hòa vận cư:

5. Thanh minh 清明 6. Cốc vũ 谷雨

Hạ

7. Lập hạ 立夏 8. Tiểu mãn 小滿 9. Mang chủng 芒種
10. Hạ chí 夏至 11. Tiểu thử 小暑 12. Đại thử 大暑

Thu

13. Lập thu 立秋 14. Xu thử 處暑 15. Bạch lộ 白露
16. Thu phân 秋分 (ngày 22 hoặc 23 tháng 9)
17. Hàn lộ 寒露 18. Suông giáng 霜降

Đông

19. Lập đông 立冬 20. Tiểu tuyết 小雪 21. Đại tuyết 大雪
22. Đông chí 冬至 (ngày 21 hoặc 23 tháng 12)
23. Tiểu hàn 小寒 24. Đại hàn 大寒

Trung bình, mỗi tiết là 15 ngày. Các tiết sai chạy ngày không nhất định, duy nhị phân, nhị chí, và ngày Thanh minh, thì có chừng, tiết Thanh minh sau Đông chí 105 ngày.

Mộc vận bắt đầu từ tiết Đại hàn,

Hỏa vận bắt đầu từ ba ngày trước tiết Thanh minh.

Ba ngày sau khi bắt đầu tiết Mang chủng là sang Thổ vận.

Sáu ngày sau khi bắt đầu tiết Lập thu là sang Kim vận.

Chín ngày sau khi bắt đầu tiết Lập đông là sang Thủy vận.

Hết vòng rồi lại bắt đầu lại, muôn năm vẫn như thế.

Giáp, Kỷ hóa ra thổ; Ất, Canh hóa ra kim; Đinh, Nhâm hóa ra mộc;乙, 未 hóa ra thủy (chạy đi cuốn cuộn); Mậu, Quý, ở phương Nam, bốc lên ngọn lửa (hoạt).

Khí đầu tiên là khí Quyết âm (phong mộc) bắt đầu từ tiết Đại hàn;

Khí thứ hai là Quân hoa, bắt đầu từ tiết Xuân phân;

Khí thứ ba là Thiếu Dương (thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu mãn;

Khí thứ tư là Thái Âm (thấp thổ) bắt đầu từ tiết Đại thử;

Khí thứ năm là Dương Minh (táo kim) bắt đầu từ tiết Thu phân;

Khí thứ sáu là Thái Dương (hàn thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu tuyết.

*Mang chúng hậu tam, thổ vận thổ;
Lập thu hậu lục, kim vận suy;
Lập đông hậu cửu, thủy vận chuyển;
Châu nhị phục thổ, vận niên như.*

KHÁCH VẬN ¹¹⁷

¹¹⁷ Khách vận tức là lấy trung vận làm sơ vận rồi tính ra các bước khác theo thứ tự của ngũ hành tương sinh tương khắc. Khách vận cũng chia ra năm bước mà vận chuyển như chủ vận (mỗi bước cũng dài 73 ngày lẻ 5 khắc). vận hành ở trên chủ vận, đối lập với chu vận cho nên gọi là khách vận. Khách vận, khác với chủ vận, thay đổi theo từng năm, 10 năm là một chu kỳ. Thí dụ: năm Giáp Kỷ thuộc thổ vận. Năm Giáp là dương thổ, là thái cung. Năm Kỷ là âm thổ, là thiếu cung. Năm Giáp lấy thái cung dương thổ làm sơ vận. Thái sinh thiếu, thổ sinh kim do đó thiếu dương là nhị vận. Thiếu sinh thái, kim sinh thủy, do đó, thái vũ là tam vận. Theo nguyên tắc "di chủ định khách trùng gốc vũ", do đó thái gốc là tứ vận. Thái sinh thiếu, mộc sinh hỏa, do đó thiếu thủy là chung vận. Năm Kỷ lấy thiếu cung âm thổ làm sơ vận. Thiếu sinh thái, thổ sinh kim, do đó thái dương là nhị vận. Thái sinh thiếu, kim sinh thủy, do đó thiếu vũ làm tam vận. Thiếu sinh thái, mộc sinh hoa, do đó thái thuy là chung vận. Các năm khác đều tuân theo luật thái chiếu tương sinh, luân chuyển trong vòng thập can, mãi mãi không ngừng. Chỗ giống nhau của khách vận và chu vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khởi vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chu vận là: chủ vận năm nào cũng bắt đầu từ xuân gốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của ban niên làm sơ vận, theo thứ

khách vận và chủ vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khởi vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chủ vận là: chủ vận năm nào cũng bắt đầu từ xuân giốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của bản niên làm sơ vận, theo thứ tự ngũ hành, thái thiếu tương sinh, không năm nào giống năm nào, 10 năm là một chu, vòng đi vòng lại không dứt.

Sự biến hóa của khách vận trong 10 năm như sau:

- Mộc: Đinh (thiếu giốc), Nhâm (thái giốc) sơ giốc, nhị chủ, tam cung, tứ thương, ngũ vũ.

- Hỏa: Mậu (thái chủ), Quý (thiếu chủ) sơ chủ, nhị cung, tam thương, tứ vũ, ngũ giốc.

- Thổ: Giáp (thái cung), Kỷ (thiếu cung) sơ cung, nhị thương, tam vũ, tứ giốc, ngũ chủ.

- Kim: Ất (thiếu dương), Canh (thái dương) sơ thương, nhị vũ, tam giốc, tứ chủ, ngũ cung.

- Thủy: Bính (Thái vũ), Tân (Thiếu vũ) sơ vũ, nhị giốc, tam chủ, tứ cung, ngũ thương.

Về việc vận dụng luật thái thiếu tương sinh vào khách vận, còn cần chú ý một nguyên tắc đã nêu lên trong sách *Y Tông Kim Giám*: "Đĩ chủ định khách trùng giốc vũ", nghĩa là dựa vào chủ vận thì thấy, giốc và vũ cùng tính chất (nếu thái thì cả hai cùng thái, thiếu thì cùng thiếu). Nếu khi tính khách vận, ta sẽ thấy, thí dụ như năm Giáp:

Bước ba là thái vũ, bước bốn là thái giốc (không phải là thiếu giốc) vì theo nguyên tắc "trùng giốc vũ".

Trong một chu kỳ 10 năm, thì có hai năm Nhâm và Đinh có chủ vận khách vận ngũ bộ thái thiếu tương sinh đều giống nhau:

- Năm Nhâm, chủ vận:

Sơ vận (thái giốc), nhị vận (thiếu chủ), tam vận (thái cung).

靦茹調古夙緣

Năm nhà đều có túc duyên,¹¹⁸

媾鍾銓合潛塊蹺蹺

Vợ chồng sánh hiệp, tách miên theo nhau.¹¹⁹

娶甲姊已懃懃

Anh Giáp, chị Kỳ cưới nhau,

化咍運土畧婁庄唸

Hóa ra vận thổ, trước sau chẳng lằm.

乙庚合吏化金

215. - Ất, Canh hiệp lại hóa kim,

丁壬合吏化沉木核

Đinh, Nhâm hiệp lại hóa trầm mộc cây.

丙辛化水諾苔

Bính, Tân hóa thủy nước đầy.

Sơ vận (thiếu giốc), nhị vận (thái chủy), tam vận (thiếu cung).

Tứ vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Khách vận:

Sơ vận (thiếu giốc), nhị vận (thái chủy), tam vận (thiếu cung).

Tứ vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Người ta khi nói đến sơ vận của khách vận hai năm Nhâm và Đinh đều là "chính". Chữ "chính" có nghĩa là được cái "chính" của bốn năm.

¹¹⁸ Túc duyên: nhân duyên có từ trước.

¹¹⁹ Vợ chồng phối hợp, tách miên theo nhau. (PH)

Vợ chồng sánh tách dặm miên theo nhau. (NTD)

要戊姊癸化中火光

Anh Mỗ, chị Quí hóa vậy hỏa quang.

闷槐龘化造端

Muốn coi năm hóa tạo đoạn,¹²⁰

噲浪客運尼弘暄疎

Gọi rằng "khách vận", này chàng nghe thơ.

客運詩浪

Khách vận thi

甲巳化土乙庚金

丁壬化木尽成林

丙辛化水滔滔去

戊癸南方火焰侵

Giáp, Kỷ: hóa thổ, Ất, Canh: cát;

Đinh, Nhâm: hóa mộc, tận thành lâm;

Bính, Tân, hóa thủy, thao thao khứ;

Mậu, Quí, Nam phương, hỏa diễm xâm.

計自龘化化龘

Kể từ năm ấy hóa ra,

¹²⁰ Năm hóa tạo đoạn: đầu mỗi tạo ra bởi sự chuyển hóa ngũ hành.
Muốn nghe năm hóa tạo đoạn, (NTĐ).

心舡運客嗟麻曉年

Làm năm vận khách xây mà theo niên.

論迂舡腦艾舡

Trộn mười hai tháng một niên (năm),

踉蹌客運台番舡連

Noi theo khách vận, thay phiên đi liên.



假如甲己之年

220. - Giả như Giáp, Kỷ, chi niên,

化融行土實傳運初

Hóa ra hành thổ, thật truyền vận sơ.

土生金衣運二

Thổ sinh kim ấy vận nhì,

金生水運吏持運巳

Kim sinh thủy vận, lại trì vận ba.¹²¹

水生木運次舡

Thủy sinh mộc, vận thứ tư

木生火運論舡年舡

Mộc sinh hỏa vận, luận từ năm nay.¹²²

¹²¹ Kim sinh thủy ấy, lại trì vận ba. (P/H)

Kim sinh thủy ấy, lại cầm vận ba. (NTD)

¹²² Mộc sinh hỏa vận, luận từ năm nay. (P/H)

每運罢过试等

Mỗi vận bảy mươi hai ngày,

吏餘觔刻據中算戈

Lại dư năm khắc, cứ vầy toán qua.

秘觔甲已推叶

Lấy năm Giáp, Kỷ, suy ra,

包燒年姪調升如低

Bao nhiêu năm nữa đều là như đây.

THÁI QUÁ

BẤT CẬP¹²⁹

¹²⁹ "Thái quá" tức là vận khí của chủ tuế thịnh vượng, hữu dư. "Bất cập" tức là vận khí của chủ tuế yếu ớt, bất túc. Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, năm dương can, đều chủ vận khí hữu dư, đó là thái quá. Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, năm âm can, đều chủ vận khí bất túc, đó là bất cập. Thí dụ: Giáp Kỷ hóa thành thổ, tuy cùng là thổ vận làm chủ, song sáu năm Giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần) thì thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" sách *Tô Văn* nói: "Năm thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can); thiên "Khí giao biến đại luận" sách *Tô Văn* nói: "Năm thổ vận thái quá, mưa và thấp khí lan tràn". Còn sáu năm Kỷ (Kỷ Tý, Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Kỷ Dậu, Kỷ Mùi) thì thổ vận lại bất cập (vì Kỷ là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thổ vận bất cập, phong khí đầy rẫy". Bính Tân hóa thành

thủy, tuy cùng là thủy vận làm chủ song sáu năm Bính (Bính Dần, Bính Tý, Bính Tuất, Bính Thân, Bính Ngọ, Bính Thìn) thì thủy vận thái quá (vì Bính là dương can) thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận thái quá, hàn khí lan tràn". Còn sáu năm Tân (Tân Mùi, Tân Ty, Tân Mão, Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu) thì thủy vận lại bất cập (vì Tân là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận bất cập, thấp khí đầy rẫy". Mậu Quý hóa thành hỏa, tuy cùng là hỏa vận làm chủ song sáu năm Mậu (Mậu Thìn, Mậu Dần, Mậu Tý, Mậu Tuất, Mậu Thân, Mậu Ngọ) thì Hỏa vận thái quá (vì mậu là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy hỏa vận thái quá, khí nóng (viêm thử) lan tràn". Còn sáu năm Quý (Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Ty, Quý Mão, Quý Sửu, Quý Hợi) thì hỏa vận lại bất cập (vì Quý là âm can), như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm hỏa vận bất cập, hàn khí đầy rẫy". Ất Canh hóa thành kim, tuy cùng là kim vận làm chủ, song sáu năm Canh (Canh Ngọ, Canh Thìn, Canh Dần, Canh Tý, Canh Tuất, Canh Thân) thì kim vận thái quá (vì Canh là dương can); như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận thái quá, táo khí (khí ráo ròi) lan tràn". Còn sáu năm Ất (Ất Sửu, Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi, Ất Mão) thì kim vận bất cập, (vì Ất là âm can) như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận bất cập, khí nóng (viêm hỏa) đầy rẫy". Đinh Nhâm hóa thành mộc, tuy cùng là mộc vận làm chủ song sáu năm Nhâm (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất) thì mộc vận thái quá (vì Nhâm là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận thái quá, phong khí lan tràn". Còn sáu năm Đinh (Đinh Mão, Đinh Sửu, Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Mùi, Đinh Ty) thì mộc vận lại bất cập (vì Đinh là âm can); thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận bất cập, táo khí đầy rẫy". Thái quá là khí vận của năm đó thắng, cho nên thổ vận thái quá, thì thấp khí lan tràn; thủy vận thái quá thì hàn khí lan tràn...

吏祜運客对嗟

225. - Lại xem vận khách đối xây,

太過不及理尼朱明

Thái quá, bất cập, lẽ này cho mình.

辭甲丙戌壬庚

Năm: Giáp, Bính, Mậu, Nhâm, Canh,

實辭太過色竹陽分

Thực năm thái quá, đã dành dương phân.

辭丁乙己癸辛

Năm: Đinh, Ất, Kỷ, Quý, Tân,

實辭不及米分陰干

Thực năm bất cập, về phần âm can.

vì tính của thổ là thấp, tính của thủy là hàn, tính của hỏa là thử, tính của kim là táo, tính của mộc là phong. Bất cập là khí vận của năm đó không chống lại nổi khí khác, thí dụ: thổ vận yếu bị mộc khi lấn át, cho nên thổ vận bất cập thì phong khí đầy rẫy, vì tính của mộc là phong, nên mộc lấn khắc thổ; thủy vận bất cập thì tất nhiên thấp khí (thuộc thổ) đầy rẫy, vì thổ khắc thủy... Khí của các vận thuộc năm thái quá (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) đến giao tiếp với mười ba ngày trước tiết Đại hàn (trung khí của tháng chạp). Khí của các vận thuộc năm bất cập (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) đều giao tiếp với mười ba ngày sau tiết Đại hàn. Cho nên, thiên "Khí giao biên đại luận" nói: "Vận hữu dư thì đến trước, vận bất cập thì đến sau" đều là nói ý ấy.

太過畧節大寒

Thái quá trước tiết đại hàn,

過巳導丕交盡先天

Mười ba ngày chẵn, giao bản tiên thiên.¹²⁴

不及萎節大寒

Bất cập sau tiết đại hàn,

過巳導丕交盡後天

Mười ba ngày chẵn, giao bản hậu thiên.

朱哈丕古後先

230.- Cho hay trời có hậu, tiên,

過干迄於運連堪地

Mười can trên ỏ, vận liên xây đi.¹²⁵

CHỦ KHÍ¹²⁶

¹²⁴ Mười ba ngày vậy, giao bản tiên thiên. (KV)

Mười ba ngày vậy, giao bản hậu thiên. (NTĐ)

¹²⁵ Mười can trên dưới, liên liên xây đi. (PVH)

¹²⁶ Nội dung chủ yếu của lục khí có ba loại hình: chủ khí, khách khí, khách chủ gia lâm. Trong phần này nói riêng về chủ khí. Chủ khí là địa khí, tức là sáu khí phong mộc, quân hỏa, tướng hỏa, thấp thổ, táo kim, hàn thủy, chia ra làm chủ xuân, hạ, thu, đông 24 tiết khí. Chủ khí diễn biến theo luật ngũ hành tương sinh. Quyết âm phong mộc là sơ khí, làm chu 60 ngày 87 khắc rưỡi trước Xuân phân. Tính từ

tiết Đại hàn trong 12 tháng, qua các tiết Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập đến ngày trước tiết Xuân phân trong tháng 2. Mộc sinh hỏa nên Thiếu âm quân hỏa là nhị khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Xuân phân. Tính từ tiết Xuân phân trong tháng 2, qua các tiết Thanh minh, Cốc vũ, Lập hạ tới ngày trước tiết Tiểu mãn trong tháng 4. Hỏa chia ra quân và tướng, quân tướng theo nhau, quân hỏa đi trước, tướng hỏa theo sau, cho nên Thiếu dương tướng hỏa, tiếp theo quân hỏa, là nhị khí, làm chủ trước và sau Hạ chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc có lẻ, tính từ Tiểu mãn trong tháng 4 qua Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thu tới trước ngày tiết Đại thử trong tháng 6. Hỏa sinh thổ, nên Thái âm thấp thổ là tứ khí làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi, tính từ Đại thử trong tháng 6, qua Lập thu, Xử thử, Bạch lộ đến ngày trước tiết Thu phân trong tháng 8. Thổ sinh kim, nên Dương minh táo kim là ngũ khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Thu phân, tính từ tiết Thu phân trong tháng 8, qua Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông, tới ngày trước tiết Tiểu tuyết trong tháng 10. Kim sinh thủy, nên Thái dương hàn thủy là chung khí, làm chủ trước và sau Đông chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc lẻ, tính từ tiết Tiểu tuyết trong tháng 10 qua Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, tới ngày trước tiết Đại hàn trong tháng 12. Chủ khí trong mỗi năm, tới đây là thành một vòng. Tóm lại, từ Mão đến Tỵ, tức là từ Xuân phân đến Tiểu mãn, do Thiếu âm quân hỏa làm chủ. Từ Tỵ đến Mùi, tức là từ Tiểu mãn đến Đại thử, do Thiếu dương tướng hỏa làm chủ. Từ Mùi đến Dậu, tức là từ Đại thử đến Thu phân, do Thái âm thấp thổ làm chủ. Từ Dậu đến Hợi, tức là từ Thu phân đến Tiểu tuyết, do Dương minh táo kim làm chủ. Từ Hợi đến Sửu, tức là từ Tiểu tuyết đến Đại hàn, do Thái dương hàn thủy làm chủ, từ Sửu đến Mão, tức là từ Đại hàn đến Xuân phân do Quyết âm phong mộc làm chủ. Cộng cả sáu bước (bộ) thành 365 ngày 25 khắc trong một năm và cả trong một chu kỳ, năm nào cũng thế không thay đổi.

漁浪箕隘地支

Ngư rằng: kia ải Địa Chi, ¹²⁷

古策六氣塘却沌愁,

Có non Lục Khí, đường đi lộn nhầu.

渚哈主氣於兜

Chưa hay chủ khí ở đâu,

吏添客氣底毆役叱

Lại thêm khách khí, để ầu việc gì?



引浪冲隘地支

Dẫn rằng: trong ải Địa Chi,

¹²⁷ "Loại thiên" nói: "Chi là chia". Người xưa dùng thập nhị chi làm phù hiệu để ghi tháng (một năm chia làm 12 tháng). Ngày (nhật) là dương, tháng (nguyệt) là âm. Dương là thiên, âm là địa, thập nhị chi đã được ứng dụng để ghi 12 tháng, nên còn gọi là thập nhị địa chi.

- Thuộc tính âm dương của thập nhị chi:

Cũng như thiên can, thập nhị địa chi lại chia ra âm dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương chi.

Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm chi.

- Thập nhị chi phối hợp với ngũ hành:

Dần (dương) Mão (âm) thuộc kim, phương Tây.

Hợi (âm) Tý (dương) thuộc thủy, phương Bắc.

Thìn (dương) Mùi (âm) Tuất (dương), Sửu (âm) thuộc thổ, Trung ương.

古 辻 試 字 次 移 堪 運

Có mười hai chữ, thứ đi xây vắn.¹²⁸

寅 卯 屬 木 務 春

Dần, Mẹo, thuộc mộc, mùa xuân;¹²⁹

巳 午 屬 火 於 憲 務 夏

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chung mùa hè.¹³⁰

務 秋 申 酉 金 誇

235. - Mùa thu: Thân, Dậu, kim khoe.

務 冬 亥 子 諾 牌 湧 泉

Mùa đông: Hợi, Tý, nước be Dũng tuyền.

辰 戌 丑 未 坦 連

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: đất liền,

旺 曉 四 季 著 專 眾 務

Vượng theo tứ quý, chỗ chuyên bốn mùa.

丕 年 耘 氣 印 符

Vây nên sáu khí ấn bùa¹³¹,

¹²⁸ Có mười hai chữ, thứ đi xây vắn. (PVH)

¹²⁹ Dần, Mẹo, mộc, thuộc mùa xuân; (PVH)

Dần, Mẹo, thuộc mộc, mùa xuân; (KV)

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chung mùa hè. (PVH)

氣風次一詛路霽春

Khí phong thứ nhất: thổi lửa gió xuân,

次二氣火炤燔

Thứ hai, khí hỏa: lửa phùng,¹³²

次三氣暑燠煥炎威

Thứ ba, khí thử: Nóng hừng viêm oai,

次四氣濕約脾

Thứ tư, khí thấp: ước bài,

次五氣燥燄排唏濃

Thứ năm, khí táo: ráo bay hơi nồng,¹³³

次六氣寒終

240. - Thứ sáu, là khí hàn chung,

援咍次笠侍冲罽務

Sắp ra thứ lớp, giữ trong bốn mùa,

咍浪主氣罽務

Kêu rằng "chủ khí bốn mùa",

古排踈古底須屬悉

Có bài thơ cổ, để tua thuộc lòng.¹³⁴

¹³² "Ấn": con dấu, "bùa": phù tiết; những vật dùng để chứng nhận và làm tin của những người có chức tước ngày trước. Đây ý nói sáu khí (chủ khí) đã được xác định, cứ tuần tự thay thế nhau.

¹³³ Thứ hai, hỏa lửa phùng phùng, (NTĐ)

¹³⁴ Thứ năm, ráo rực phơi phơi khí nồng, (NTĐ)

¹³⁴ "Tua": cách đọc chệch âm của chữ "tu" nghĩa là phải, nên.

Có bài thơ cổ, ấy tua thuộc lòng. (NTĐ)

主氣詩浪

Chủ khí thi rằng

大寒厥陰氣之初
春分君火二之隅
小滿少陽分三氣
大暑太陰四相呼
秋分陽明五位是
小雪太陽六之餘

Đại hàn: Quyết âm, khí chí sơ,

Xuân phân: Quân hỏa, nhị chí ngu.

Tiểu mãn: Thiếu dương, phân tam khí,

Đại thử: Thái âm, tứ tướng hô;

Thu phân: Dương minh, ngũ vị thị,

Tiểu tuyết: Thái dương; lục chí dư.



六疇主氣庄移

Sáu hơi chủ khí chẳng dời,

年市曉乃在奎於安

Năm nào theo nấy, tại trời ở an.¹³⁵

每年自節大寒

Mỗi năm từ tiết Đại hàn,

¹³⁵ Năm nào theo nấy, tại trời *chẳng* an. (NTD)

正冲昇衣交郎氣頭

Chính trong ngày ấy giao sang khí đầu.

唏平庄畧庄𪔐

Hơi bình, chẳng trước, chẳng sau.

齊天賦字册糟燴編

"Tề thiên"¹³⁶ hai chữ, sách Tàu rô biên.

呌浪平氣之年

245. - Kêu rằng "bình khí chi niên",¹³⁷

味唏主氣正專戛防

Cho hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng.¹³⁸



KHÁCH KHÍ¹³⁹

¹³⁶ *Tề thiên*: bằng trời. Đây ý nói nếu chủ khí của một năm bất đầu đúng từ tiết Đại hàn không sớm hơn (thái quá) cũng không muộn hơn (bất cập) thì đúng với quy luật tự nhiên.

¹³⁷ *Bình khí chi niên*: năm khí vận bình thường.

¹³⁸ *Khi hơi chủ khí*, chuyên chuyên giữ phòng. (A1)

¹³⁹ Chu khí thuộc địa khí, thì khách khí, trái lại thuộc thiên khí. Địa là âm, chu tĩnh, nên lục bộ của chu khí không thay đổi. Thiên là dương chủ động, nên khách khí vận hành ở trời, chuyển động không ngừng. Chủ khí chia làm lục bộ, khách khí cũng chia làm lục bộ, tức là khí từ thiên và khí tại truyền, trên dưới trái phải tứ bộ gian khí.

Thứ tự của khí lục bộ là tam âm trước, tam dương sau. Tam âm lấy Quyết âm làm đầu, rồi đến Thiếu âm, sau đến Thái âm. Tam dương lấy Thiếu dương làm đầu, rồi đến Dương minh, sau đến Thái dương. Hợp lục khí tam âm, 3 Thái âm, 4 Thiếu dương, 5 Dương minh, 6 Thái dương, phân bố ở trên dưới, trái phải, thay nhau làm khí tu thiên, khí tại tuyền, gián khí, lục bộ biến hóa.

Thiên phù tuế hội:

Vận và khí kết hợp có những tình hình khác nhau chia ra làm năm loại niên phân khác nhau: thiên phù tuế hội, thái ất thiên phù, đồng thiên phù, đồng tuế hội.

Năm thiên phù, tuế khí biến hóa hoãn và không mạnh, đồng tuế hội cũng vậy. Năm thái ất thiên phù, khí hậu biến hóa khác thường rất nhiều.

Tình hình cụ thể tất nhiên còn phải kết hợp với thịnh suy của vận khí tương lâm, dựa vào vận hoặc khí từng năm mà phân tích thêm.

Thiên phù tuế vận hợp với khí tu thiên.

Trong một vòng Giáp Tý có 12 năm thiên phù:

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| - Kỷ (Sửu, Mùi) Đại vận thổ | Thấp thổ tu thiên. |
| - Ất (Mão, Dậu) Đại vận kim | Tao kim tu thiên. |
| - Bính (Thìn, Tuất) Đại vận thủy | Hàn thủy tu thiên. |
| - Đinh (Tý, Hợi) Đại vận mộc | Phong mộc tu thiên. |
| - Mậu (Tỵ, Ngọ) Đại vận hỏa | Quân hỏa tu thiên. |
| - Mậu (Dần, Thân) Đại vận hoa | Tương hỏa tu thiên. |

Tuế hội: tuế vận giống thuộc tính ngũ hành của niên chi.

Trong vòng Giáp Tý, có 8 năm tuế hội, trong đó có 4 năm Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Ất Dậu, Mậu Ngọ trùng với thiên phù nên thực ra chỉ có 4 năm:

- | | | |
|-------------------|-------------|---------------|
| Giáp (Thìn, Tuất) | Đại vận thổ | Niên chi thổ. |
| Kỷ (Sửu, Mùi) | Đại vận thổ | Niên chi thổ. |
| Ất Dậu | Đại vận kim | Niên chi kim. |

Dinh Mão	Đại vận mộc	Niên chi mộc.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Niên chi hỏa.
Bính Tý	Đại vận thủy	Niên chi thủy.

Thái ất thiên phù: vừa thiên phù, vừa tuế hội.

Trong vòng một Giáp Tý, có 4 năm thái ất thiên phù:

Kỷ (Sửu, Mùi)	Đại vận thổ	Thái âm tu thiên	Niên chi thổ.
Ất Dậu	Đại vận kim	Táo kim tu thiên	Niên chi kim.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Quân hỏa tu thiên	Niên chi hỏa.

Đồng thiên phù: niên can và niên chi đều thuộc dương (thái quá); đồng thời, tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyên.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đồng thiên phù:

Giáp Thìn	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyên thổ.
Giáp Tuất	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyên thổ.
Canh Tý	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyên kim.
Canh Ngọ	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyên kim.
Nhâm Dần	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyên kim.
Nhâm Thân	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyên mộc.

Đồng tuế hội: niên can và niên chi đều thuộc âm (bất cập); đồng thời tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyên.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đồng tuế hội:

Tân Mùi	Can chi âm	Đại vận thủy	Đại tuyên thủy.
Tân Sửu	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyên thủy.
Quý Mão	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyên quân hỏa.
Quý Dậu	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyên quân hỏa.
Quý Tý	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyên tướng hỏa.
Quý Hợi	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyên tướng hỏa.

Thiên phù, tuế hội... đều dùng để phân tích khí hậu thường biến. Trong 60 năm, có 12 năm thiên phù, 8 năm tuế hội, 4 năm thái ất thiên phù, 6 năm đồng thiên phù, 6 năm đồng tuế hội, cộng là 36 năm. Trừ đi 10 năm trùng nhau, còn lại 26 năm.

計自六爻對衝

Kể từ sáu cặp đối xung,¹⁴⁰

定鬼客氣堪用彼蚘

Định ngôi khách khí, xây dòng chia ra.

子對貝午爻座

Tý đối với Ngọ, một tòa,¹⁴¹

心魁君火駭茹少陰

Làm ngôi quân hỏa, ở nhà thiếu âm.

丑未爻對太陰

Sửu, Mùi, cặp đối thái âm,

心魁濕土審淫醜方

Làm ngôi thấp thổ, thẩm dâm năm phương.

寅申爻對少陽

Dần, Thân, cặp đối thiếu dương,

Theo sách *Y tông kim giám*, tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thiên phù, gọi là "trúng chấp pháp", bệnh phát nhanh và nguy. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm tuế hội, gọi là "trúng hành lệnh", bệnh phát chậm mà dai dẳng. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thái ất thiên phù, gọi là "trúng quý nhân", bệnh nặng khó chữa.

¹⁴⁰ Kể từ sáu cặp đối xung. (PVH)

¹⁴¹ Tý đối Ngọ, một tòa, (PVH)

心魁相火使當役命

Làm ngôi tướng hỏa, sử đương việc mình.

卯酉燮對陽明

250. - Mẹo, Dậu cặp đối dương minh,

心魁金燥排形枯杆

Làm ngôi kim táo, bày hình khô khan.

辰戌燮對太陽

Thìn, Tuất, cặp đối thái dương,

心魁寒水水霜沈沈

Làm ngôi hàn thủy, băng sương trầm trầm.

巳亥燮對厥陰

Tỵ, Hợi, cặp đối quyết âm,

心魁風木怵怵霏核

Làm ngôi phong mộc, rầm rầm gió cây.¹¹²



未魁客氣對嗟

Sáu ngôi khách khí đối xầy,

共土共坦自低彼塊

Giữ trời¹¹¹, giữ đất, từ đây chia miền.

¹¹¹ Làm ngôi phong mộc, âm âm gió cây. (PV H)

假如子午之年

Giả như Tý, Ngọ, chí niên,

實魁君火爻專興土

Thật ngôi quân hỏa, việc chuyên giữ trời.

祀試年衣心廟

255. - Lấy hai năm ấy làm lời,

群過年舛拱移如曉

Còn mười năm nữa, cũng dời như nhau.



客氣詩浪

Khách khí thi rằng

子午少陰君火天
陽明燥金應在泉
丑未太陰濕土上
太陽寒水雨連綿
寅申少陽相火旺
厥陰風木地中旋
卯酉卻興子午反
辰戌巳亥倒皆然

¹ Tư thiên 司天. Theo học thuyết Vận khí, mỗi năm có hai khí làm chủ, tư thiên là khí làm chủ nửa năm về trước, tại truyền là khí làm chủ của nửa năm về sau, ví dụ như năm Tý năm Ngọ thì Thiếu âm là khí tư thiên; Dương minh là khí tại truyền. Năm Dần, năm Thân thì Thiếu dương là khí tư thiên; Quyết âm là khí tại truyền.

Tý, Ngọ, thiếu âm: quân hỏa thiên.
Đương minh, tảo kim, ứng tại tuyền.
Sửu, Mùi, thái âm, thấp thổ thượng.
Thái dương, hàn thủy, vũ liên miên.
Đần, Thân, thiếu dương, tướng hỏa vương.
Quyết âm, phong mộc, địa trung triền.
Mẹo, Dậu, khước dữ, Tý, Ngọ, phản.
Thìn, Tuất, Tý, Hợi, đảo giai nhiên.¹⁴⁴

TƯ THIÊN TƯ TUYỀN

朱哈君火烹壬

Cho hay quân hỏa giữ trời,

燥金烹坦弇尼拎權

Táo kim giữ đất, hai nơi cầm quyền.

爰氣於迺司天

Một khí ở trên tư thiên,

¹⁴⁴

Năm Tý, năm Ngọ thì Thiếu âm (quân hỏa) giữ Trời.

Còn Đương minh (tảo kim) giữ Đất.

Năm Sửu, năm Mùi thì Thái âm (thấp thổ) giữ Trời.

Còn Thái dương (hàn thủy) giữ Đất, mưa liên miên!

Năm Đần, năm Thân thì Thiếu dương (tướng hỏa) giữ Trời.

Mà Quyết âm (phong mộc) truyền ở trong Đất.

Năm Mão, năm Dậu thì trái lại với Tý, Ngọ (Đương minh giữ Trời mà Thiếu âm giữ Đất).

Các năm Thìn, Tuất, Tý, Hợi cũng thế. (Thìn, Tuất trái lại với Sửu, Mùi; Tý, Hợi trái lại với Đần, Thân).

試氣左右嚟連躑边

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

艾氣於迂司泉

Một khí ở dưới tư tuyền,

台氣左右嚟連躑边

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.



达迂砧氣岐塊

Trên, dưới, sáu khí chia miền,

畚南畚北拎權爰辭

Mặt nam, mặt bắc cầm quyền một niên (năm).

假如子午之年

260. - Giả như: Tý, Ngọ chỉ niên,

坦嚟边左心傳氣初

Đất xen bên tả, làm truyền khí sơ.

歪嚟边右氣二

Trời xen bên hữu, khí nhị,

司天嵬正心傳氣三

Tư thiên, ngôi chính, ấy truyền khí ba,¹⁴⁵

¹⁴⁵ Tư thiên, ngôi chính, ấy truyền khí ba, (PVH)

歪呀边左氣罇

Trời xen bên tả, khí tư,¹⁴⁶

坦呀边右吏辭氣甌

Đất xen bên hữu lại từ khí năm,¹⁴⁷

司泉心氣終

Tư tuyền làm khí sáu chung,

罇務唏客台用对塏

Bốn mùa hơi khách thay dòng đối xây.¹⁴⁸



艾氣罇終邊

Một khí là sáu mươi ngày,¹⁴⁹

糞邊罇刻畔丕有奇

Tám mươi bảy khác nửa rày hữu cơ.¹⁵⁰

些標唏客頭坡

265. - Ta nêu hơi khách đầu bờ,

¹⁴⁶ Trời xen bên tả, *trên*, (PV H)

Trời xen *tả* khí tư bên, (NTĐ)

¹⁴⁷ Đất xen bên hữu *thật* là khí năm, (PV H)

Đất xen bên hữu lại *truyền* khí năm, (NTĐ)

¹⁴⁸ Bốn mùa hơi khách *chưa* dòng đối xây, (NTĐ)

¹⁴⁹ *Sáu mươi ngày, tám mươi bảy khác* : tức sáu mươi ngày tám mươi bảy khác rưỡi. *Nửa rày hữu cơ* : có thêm nửa khác lẻ. Theo cách tính âm lịch, một ngày có một trăm khác.

¹⁵⁰ Tám mươi *bốn* khác nửa rày hữu cơ, (PV H)

箕廁要訣習餘叱咄

Kìa lời yếu quyết ¹⁵¹ xưa thờ rất vui. ¹⁵²

每年退吏試魁

Mỗi niên thối lại hai ngôi,

認心廊客據吹點連

Nhận làm làng khách, cũ xuôi đem liền.

頌如龜子司天

Loại như ngôi Tý tư thiên,

退米龜戌衣編氣頭

Thối về ngôi Tuất, ấy biên khí đầu,

貳獵巴獠罽婁

Hai: heo, ba: chuột; bốn: trâu,

¹⁵¹ *Yếu quyết*: phép trọng yếu, bí quyết trọng yếu.

¹⁵² Kìa lời yếu quyết *sờ sờ* rất vui. (NTĐ)

Sau câu này, bản của (NTĐ) còn có bài thơ sau:

Khách khi thi ca yếu quyết

Mỗi mền thoải nhĩ tịen thi khách

Thương sở khí địa tại nhĩ thiên

Hữu tam vị tứ thiên tuê bản

Chu tứ thiên tại ngũ địa hữu

Chung khí tại tuyền bản tuê hau

¹⁵³ Nhận làm làng khách, cũ xuôi đem dài. (NTĐ)

舐捨𧈧狻論搜司泉

Năm: hùm, sáu: thỏ, trọn râu tư tuyến.

吏如𧈧卯司天

Lại như ngôi Mẹo tư thiên,¹⁵⁴

退米𧈧丑曳傳氣初

Thối về ngôi Sửu, đẩy truyền khí sơ.

舐捨𧈧狻眾蟻

270.- Hai: hùm, ba: thỏ, bốn: rồng,¹⁵⁶

舐蜥𧈧馭論功司泉

Năm: rắn, sáu: ngựa, trọn công tư tuyến.

裊舐𧈧𧈧例編

Lấy hai năm ấy lệ biên,

包燒𧈧𧈧拱傳古番

Bao nhiêu năm nữa, cũng truyền cổ phiên.

¹⁵⁴ Loại như ngôi Mẹo tư thiên, (PVH)

¹⁵⁵ Thối về ngôi Sửu, đẩy truyền khí chung. (PVH)

¹⁵⁶ Mười hai địa chỉ được gọi bằng tên của các con vật tượng trưng như Tý là chuột, Sửu là trâu...

如 辭 濕 土 司 天

Như năm thấp thổ tư thiên,

辰 魁 寒 水 司 泉 升 蕃

Thời ngôi hàn thủy tư tuyên, là phiên,¹⁵⁷

如 辭 寒 水 司 天

Như năm hàn thủy tư thiên,

辰 魁 濕 土 司 泉 對 蕃

Thời ngôi thấp thổ tư tuyên, đối phiên.

如 辭 相 火 司 天

Như năm tướng hỏa tư thiên,

辰 魁 風 木 司 泉 典 蕃

Thời ngôi phong mộc tư tuyên, đến phiên.

如 辭 風 木 司 天

275. - Như năm phong mộc tư thiên,

辰 魁 相 火 司 泉 論 辭

Thời ngôi tướng hỏa tư tuyên trọn niên (năm).



¹⁵⁷ Thời ngôi hàn thủy tư tuyên *đến* phiên. (NTD)

CHÍNH HÓA

ĐỐI HÓA

吏傀客氣迂让

Lại coi khách khí dưới trên,

正化对化弑边庄同

Chính hóa, đối hóa, hai bên chẳng đồng.

耘薺正化裕穰

Sáu năm chính hóa gốc trồng,

馭羝鵒猓貉蠹嚙

Ngựa, dê, gà, cọp, lợn, rồng, lung tung.^{11a}

耘薺对化阮涓

Sáu năm đối hóa ngọn duông,

獠獐猓貉貉猓都掙

Chuột, trâu, khi, thỏ, rắn, muông, đua giành.

正化躑裕效生

Chính hóa theo gốc, số sinh.

对化躑阮數成实虚

Đối hóa theo ngọn, số thành, thực, hư.

^{11a} Ngựa, dê, gà, cọp, heo, rồng, lung tung. (K) (NTD)

朱 哈 字 实 字 虚

280. - Cho hay chữ "thực" chữ "hư",

浪 標 浪 本 调 自 衣 融

Rằng "tiêu", rằng "bản", đều từ ấy ra.¹⁵⁹

娄 耒 拱 册 医 查

Sau rồi dò sách y tra,¹⁶⁰

潜 心 買 体 厠 些 訢 排

Tiềm tâm¹⁶¹ mới thấy lời ta tỏ bày.

CHỦ KHÁCH TƯỜNG ĐẮC,
BẤT HIỆP

樵 浪 歪 坦 捺 堪

Tiêu rằng: trời đất máy xây,

舐 運 松 氣 暄 盼 訢 详

Năm vận, sáu khí, nghe đây tỏ tường.¹⁶²

¹⁵⁹ *Tiêu, bản*: "tiêu" là ngọn, hậu quả, "bản" là gốc, nguyên nhân. Trong Đông y, tiêu chỉ các triệu chứng; bản chỉ căn bệnh.

¹⁶⁰ *Sau rồi dò sách y tra*. (NTĐ)

¹⁶¹ *Tiềm tâm*: suy nghĩ sâu xa, cân nhắc.

¹⁶² *Năm vận, sáu khí, nghe ra tỏ tường*. (NTĐ)

群啖客主試塘

Còn e khách, chủ, hai đàng,

曉辭嚙咤苦弄樾絲

Theo nằm chộn rộn, khó toan rẽ rời.

引浪運樾運槐

Dẫn rằng: vận lấy vận coi,

氣曉氣掣古悔冊編

Khí theo khí xét, có mồi sách biên.

假如甲子之年

285. - Giả như Giáp Tý chi niên,

客運客氣咬權爻辭

Khách vận, khách khí, chia quyền một năm.

甲心土運緹拾

Giáp làm thổ vận môi cầm,

子心君火氣忱嗟移

Tý làm quân hỏa, khí thăm xây đi.

客加廷主庄爲

Khách gia trên chủ, chẳng vì,

主嘴迂客化欺咿哪

Chủ lòn dưới khách, hóa khi ngưng tà.¹⁶³

辰季罢农庄和

Thời trời bởi ấy chẳng hòa,

債曉欣实買咁不齐

Trái theo hơn thiệt¹⁶⁴, mới ra bất tề!

務春唏焙庄米

Mùa xuân hơi ẩm chẳng về,

吏添唏霏淒淒焮命

Lại thêm hơi gió thê thê¹⁶⁵, ớn mình.

務夏唏爇庄苓

290. - Mùa hè hơi nóng chẳng lành,

氣陰納於爇掙嵬陽

Khí âm núp ở, nóng giành ngôi dương.

務秋庄論氣凉

Mùa thu chẳng trọn khí lương,

淫洩霄苦劫塘叫嘆

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.¹⁶⁶

¹⁶³ Chu lòn với khách, hóa khi ngưng tà. (NTĐ)

¹⁶⁴ Hơn thiệt: ăn thua, tiếng tính từ.

¹⁶⁵ Thê thê: lạnh lẽo.

¹⁶⁶ Báng (NTĐ) không có hai câu này:

Mùa thu chẳng trọn khí lương.

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.

務冬庄院氣寒

Mùa đông chẳng vẹn khí hàn,¹⁶⁷

呀唏煨爂這散膠刑

Xen hơi nóng rực, giá tan keo hình¹⁶⁸.

風欣辰坦瘳命

Phong hơn thời đất lợm mình,¹⁶⁹

火欣辰坦礮刑躋噤

Hỏa hơn thời đất quánh¹⁷⁰ hình sượng cầm.¹⁷¹

暑欣辰坦煨燂

Thử hơn thời đất nóng hằm,

湿欣辰坦約淫湔污

Thấp hơn thời đất ướt dầm bùn ô.

燥欣辰坦剝枯

295. - Táo hơn thời đất ráo khô,

寒欣辰坦戮墮呂埭

Hàn hơn thời đất nứt mô, lở vè¹⁷².

¹⁶⁷ Mùa đông chẳng vẹn khí hàn. (NTD)

¹⁶⁸ Thê keo (dặc).

¹⁶⁹ Phong hơn thời đất lợm mình, (PVH). (Giê: chặc, cứng).

Phong hơn thời đất lợm mình, (KV)

¹⁷⁰ Cứng lại.

¹⁷¹ Hỏa hơn thời đất sượng hình cứng dơng. (NTD)

¹⁷² Vè: lớp, miếng (phiến), mảng, mảnh.

汝句氣候不齊

Nhớ câu "khí hậu bất tề"¹⁷³,

饒啼毒惡杜米民疔

Nhiều hơi độc ác, đổ về dân đau.

朱哈主客生撓

Cho hay chủ khách sinh nhau,

噲浪相得畧婁和苓

Gọi rằng "tương đắc", trước sau hòa lành.

參啞主客尅掙

Chín e chủ khách khắc giành,¹⁷⁴

浪空相得買生病邪

Rằng "không tương đắc" mới sinh bệnh tà.

五行昆纂麤吒

Ngũ hành, con soán ngôi cha,

噲浪不當買咁理疔

Gọi rằng "bất đẳng", mới ra lẽ ngày.¹⁷⁵

Khí hậu bất tề: khí hậu không nhu nhau.

Chín e khách khí khắc giành, (PV II)

Gọi rằng "bất hiệp", mới ra lẽ ngày. (PV II).

Bất đẳng: không đúng, không phù hợp.

Bang (NTĐ) sau câu này có thêm hai câu sau:

Lại gần năm cấm-chớ lời.

Hơi người uống thuốc cho bèn cử an.

THIÊN PHÙ

樵浪運氣變丕

300. - Tiều rằng: vận khí biến vậy,

余辭順逆嘆柴岐貞

Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy chia riêng.¹⁷⁶

引浪医学燴編

Dẫn rằng: y học rõ biên,

辭市運尅司天逆尋

Năm nào vận khắc, tư thiên nghịch tìm.

司天生運順尋

Tư thiên sinh vận, thuận tìm,¹⁷⁷

運同貝氣浪辭天符

Vận đồng với khí, rằng "năm thiên phù".¹⁷⁸

耘辻辭甲子週

Sáu mươi năm, giáp một chu,¹⁷⁹

¹⁷⁶ "Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy phân riêng. (PVH)

¹⁷⁷ *Tư thiên*: là khách khí; vận: là khách vận. Nếu hành của khách vận tương khắc với hành của khách khí là nghịch, nếu tương sinh là thuận.

¹⁷⁸ *Thời vận đồng khí*, rằng "năm thiên phù". (NTĐ)

¹⁷⁹ Theo âm lịch một hoa giáp là 60 năm, từ Giáp Tý đến Quý Hợi, hết hoa giáp này đến hoa giáp khác, lại bắt đầu từ Giáp Tý.

辻貳辭噲天符燴分

Mười hai năm gọi "thiên phù" rõ phân.

頌如戌子戌寅

Loại như: Mậu Tý, Mậu Dần,

戌申戌午丙辰戌支

Mậu Thân, Mậu Ngọ, Bình Thân . Tuất chi.

共辭己丑己未

305. - Cùng năm Kỷ Sửu, Kỷ Mùi.

卯酉貳乙亥巳貳丁

Mẹo, Dậu, hai Ất, Hợi, Tý¹⁸² hai Đinh.

朱哈運氣同情

Cho hay vận khí đồng tình,¹⁸³

辻貳醜衣实名天符

Mười hai năm ấy thật danh "thiên phù".

¹⁸⁰ Thìn 辰: chi Thìn, chi Tuất, mà can Bình, tức hai năm Bình Thìn, Bình Tuất.

¹⁸¹ Kỷ 己: tức Kỷ (Vị) con gọi là Mùi.

¹⁸² Tý: tức Tý (đọc chệch).

¹⁸³ Vận khí đồng tình: hành của khách vận và khách khí mười hai năm kể trên trùng nhau, không sinh cũng không khắc.

TUẾ HỘI

運進耄氣於虧

Vận lên ngôi khí ở sau,¹⁸⁴

噲浪歲會點頭支

Gọi rằng "tuế hội", đếm đầu tám chi.



頰如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

甲辰甲戌土位土臨

Giáp Thìn, Giáp Tuất, thổ vị, thổ lâm.

丁卯木乙酉金

Đinh Mão: mộc; Ất Dậu: kim,¹⁸⁵

丙子戊午諾吟炤油

Bính Tý. Mậu Ngọ, nước ngâm lửa dầu.



THÁI ẤT

THIÊN PHÙ

¹⁸⁴ Hành của khách vận trùng với hành của ngôi tu thiên, không sinh cũng không khắc.

¹⁸⁵ Đinh Mão: mộc, Ất Dậu: kim. (NHD)

天符歲會合燒

310. - Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau.¹⁸⁶

噲浪太乙天符眾支

Gọi rằng "thái ất thiên phù", bốn chi.

頰如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

乙酉戊午啼婦多坡

Ất Dậu, Mậu Ngọ, hơi ¹⁸⁷ đi một bờ,

襖辭槐肚尋除

Lấy năm coi tháng, ngày, giờ,

肚尋除拱古尋司天

Tháng, ngày, giờ cũng có ngày tư thiên.¹⁸⁸

假如戊午尋建

Giả như mậu ngũ ngày kiên ¹⁸⁹,

¹⁸⁶ Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau. (NTĐ)

¹⁸⁷ Dịch chữ "Khí".

¹⁸⁸ Tháng, ngày, giờ cũng có cò tư thiên. (PVH)

¹⁸⁹ Kiên 建.

運同貝氣昇緣天符

Vận đồng với khí, là "duyên thiên phù".¹⁹⁰



朱哈歲會天符

Cho hay tuế hội, thiên phù,

吸尋衄衄病疔苦苓

Gập ngày năm ấy, bệnh đau khó lành.

些齡緩訥役經

315. - Ta nay ước nói việc kinh,¹⁹¹

撲矣瘵垵碣磽淒賒

Máy trời lăm chỗ, gập ghềnh sâu xa.¹⁹²



迂貳辭吟不和

Mười hai năm gọi "bất hòa",¹⁹³

¹⁹⁰ Vận đồng với khí, rằng "duyên thiên phù". (NTĐ) (PVH)

¹⁹¹ Kinh: tức Nội Kinh. Trong tác phẩm này những đoạn ghi trích từ Kinh là trích từ sách *Nội Kinh*.

Ta nay ước nói việc *biên*. (NTĐ).

¹⁹² Máy trời *chồm chồm*, gập ghềnh sâu xa. (PVH)

¹⁹³ Những năm mà hành của khách vận khác hành của khách khí gọi là năm bất hòa.

罢運尅氣買升不平

Bởi vận khắc khí, mới ra bất bình.

过弑辟吟天刑

Mười hai năm gọi "thiên hình",¹⁹⁴

罢氣尅運都掙災危

Bởi khí khắc vận, đua giành tai nguy.

運麻生氣弄僂

Vận mà sinh khí, lỗi nghi,¹⁹⁵

吟浪小逆是非润闲

Gọi rằng "tiểu nghịch" thì phi nhộn nhàng.

氣麻生運辰安

Khí mà sinh vận thời an,

¹⁹⁴ Những năm mà hành của khách khí khắc hành của khách vận gọi là năm thiên hình.

¹⁹⁵ Vận mà sinh khí, phải nghi (NTĐ)

Bang (NTĐ) không có hai câu này:

Gọi rằng "tiểu nghịch" thì phi nhộn nhàng.

Khí mà sinh vận thời an.

Vận mà sinh khí...tiểu nghịch: những năm mà hành của khách vận sinh hành của khách khí trong năm, tuy là tương sinh nhưng lại là vận sinh khí, dưới sinh trên thì gọi là năm tiểu nghịch, gồm mười hai năm.

吟浪順化甬蘇癸孟

Gọi rằng "thuận hóa", muôn nghìn cõi vui.¹⁹⁶

ĐỨC PHÙ

吟牟庄仍丕弁

320. - Nhiệm màu chẳng những vậy thôi,¹⁹⁷

干支群古弑蒐衍符

Can chi còn có hai ngôi¹⁹⁸ "đức phù".

¹⁹⁶ *Khí ma sinh vận thuận hóa*: những năm mà hành của khách khí sinh hành của khách vận gọi là năm thuận hóa, gồm mười hai năm.

Gọi rằng "thuận hóa", cũng mười hai năm. (NTĐ)

¹⁹⁷ *Nhiệm màu chẳng những vậy thôi*. (NTĐ)

¹⁹⁸ *Can đức phù* 干德符: theo âm lịch mười can chia làm năm cặp ứng với năm hành: Giáp Kỷ thuộc thổ; Ất Canh thuộc kim; Bính Tân thuộc thủy; Đinh Nhâm thuộc mộc; Mậu Quý thuộc hỏa. Những năm mà thiên can của năm hợp với thiên can của ngày đầu năm thành một trong năm cặp nói trên gọi là năm Can đức phù.

Chi đức phù 支德符: theo lịch nhà Chu, tháng giêng âm lịch là tháng Dần; tháng tư là tháng Tỵ; tháng bảy là tháng Thân; tháng mười là tháng Hợi. Những năm mà hành của cả can và chi trùng với hành của một trong bốn tháng kể trên như Nhâm Dần (can chi đều thuộc mộc), Quý Tỵ (can chi đều thuộc hỏa), Canh Thân (can chi đều thuộc kim), Tân Hợi (can chi đều thuộc thủy) gọi là năm Chi đức phù.

吏同歲會天符

Lại: đồng tuế hội, thiên phù¹⁹⁹,

運移推避沛毆製盤

Vận di suy ty²⁰⁰ phải âu xét bàn.²⁰¹

內經句字燿煉

Nội Kinh câu chữ rõ ràng.²⁰²

亢害承制勸弘動魄

"Cang hại, thừa chế"²⁰³, khuyên chàng gắng coi.

¹⁹⁹ Túc *đồng tuế hội* 同歲會, và *đồng thiên phù* 同天符: theo âm lịch trong 60 năm của một hoa giáp có 30 năm gọi là dương niên và 30 năm gọi là âm niên. Các năm gọi là *đồng tuế hội* và *đồng thiên phù* là những năm mà hành của khách vận trùng với hành của khí tại tuyến, chỉ khác *đồng tuế hội* là âm niên, còn *đồng thiên phù* là dương niên.

²⁰⁰ *Suy ty* 推避: ganh ghét, so bì, kèn cựa lẫn nhau.

Vận di suy ty: vận không đồng đều như nhau.

²⁰¹ *Vận di suy ty* phải âu xét bàn. (NTD)

²⁰² *Nội kinh*: tên sách còn gọi là "Hoàng đế Nội kinh".

Nội Kinh có chữ rõ ràng: (PVH).

²⁰³ *Cang hại thừa chế* 亢害承制: chữ trong sách *Tứ Vấn*, thiên "Lục vi chỉ đại luận". Đông y vận dụng thuyết ngũ hành sinh khắc đề nghị nhận các quy luật vận động của giới tự nhiên, cho rằng mỗi một vận khí đều có chỗ ưu, chỗ khuyết, nên chúng phải bổ sung và chế ngự lẫn nhau để giữ được thế quân bình trong tự nhiên.

有餘不足祀祿

Hữu dư, bất túc, rē ròì,²⁰⁴

出入升降罕回庄訛

Xuất, nhập, thăng, giáng, hǎn hồi chāng ngoa.

每辭畧殿圖咄

Mỗi năm trước vẽ đồ ra,

嚙搗運氣正辰哈

Xét so vận khí chính, tà, thời hay.

如巾買沛吟柴

325. - Như vậy mới phải gọi thầy,

嗽功化育救排民顛

Giúp công hóa dục, cứu bày dân đen.²⁰⁵

²⁰⁴ Theo cách tính của âm lịch, cứ hết một năm gọi là dương niên thì tới một năm gọi là âm niên. Dương niên thuộc về tiên thiên nên khí thái quá, gọi là *hữu dư*, âm niên thuộc về hậu thiên nên khí bất cập, gọi là *bất túc*. Khí vận giữa các năm vì vậy luôn luôn có những biến động, như khí của năm này lấn sang năm kia.

²⁰⁵ *Giúp công hóa dục*: dịch chữ trong sách *Trung Dung* “贊天地而化育 歛天地而化育” (giúp trời đất trong việc biến hóa và sinh trưởng vạn vật).

Dân đen: dịch chữ “lê dân” nghĩa như nhân dân.

啖得學道莊專

E người học đạo chẳng chuyên,

飽聰黠晚竟煩恚些

Vào tai, ra miệng, luống phiền lòng ta.

樵浪經菱羅賒

Tiêu rằng: kinh nghĩa kén, xa,

又句亢害暄戈渚詳

Một câu "cang hại"... nghe qua chưa tường.

引浪低吸杼塘

Dẫn rằng: đây gặp giữa đường,

呐嘯經冊忙張苦恚

Nói phô kinh, sách, mang trướng²⁰⁶ khó lòng.

門朱別理精通

Muốn cho biết lẽ tinh thông,

路飽闌道晦弁丹岐

Lần vào cửa đạo, hỏi ông Đan Kỳ.

學耒體注幽微

330. - Học rồi thấy chỗ u vi,²⁰⁷

²⁰⁶ Mang trướng 忙張: nhiều rộn, phiền phức, rắc rối.

²⁰⁷ Học rồi *biết* chỗ u vi, (PVH)

Học *cho* thấy chỗ u vi, (LA)

法牟意冉曠推嗽蔑

Phép màu, ý nhiệm, rộng suy giúp đời.



BẢN THẢO

漁浪嘆咤泮喃

Ngư rằng: xin dạy cặn lời,

冲棱本艸鏡尼渚详

Trong rừng Bản Thảo nhiều nơi chưa tường.

箕过弑部丹方

Kia mười hai bộ đan phương,

余味余性搗塘自埃

Mấy mùi, mấy tánh, mở đường từ ai?



引浪本艸鏡頰

Dẫn rằng: Bản Thảo nhiều loài,

計罍朱駟傳尼且婁

Kể ra cho hết, chuyện này, và lâu.²¹⁸

爰部金石於頭

Một bộ kim thạch ở đầu.²¹⁹

²¹⁸ Kể ra cho hết, chuyện dài và lâu, (PVH) (NTD)

²¹⁹ Một bộ kim thạch *cầm* đầu, (NTD)

Trăm ba mươi tám giống, sưu: đá vàng.

335. - Một bộ thảo thương giàu sang,

Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa.²¹⁰

Một cô thảo trung nói ra,

Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây.²¹³

Một bộ thảo ha rộng xây, ²¹²

Trăm hai mươi có ba loài: củ căn.²¹³

Trăm ba mươi tám giống, sắc đá vàng.

²² Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa (PVH)

¹³¹ Chín mươi bảy giống: gốc, chà, có cây. (NTĐ)

²¹² Một bộ thảo ha rông thay, (NTĐ)

²¹³ Trăm hai mươi giống ba loài: củ cần. (NTĐ)

艾部木樹紅紅

Một bộ mộc thọ giảng giảng,

艾畚畚謝罍浪稠核

Một trăm sáu chục bảy, rằng: giống cây.

艾部人意策巾

Một bộ nhân ý thuốc vảy,

古戠畚味罷墜畚用

Có hai chục vị, đủ xây ra dùng.²¹⁴

衣升獸物策充

340. - Ấy là thú vật thuốc sung,²¹⁵

脛迓爰稠蜜悉膠昌

Chín mươi một giống: mật, lòng, da, xương.

艾部禽鳥策常

Một bộ cầm điểu thuốc thường,

𪔐𪔐畚稠調荒翹翹

Ba mươi bốn giống, đều dường: cánh lông.

艾部虫魚策終

Một bộ trùng ngư thuốc chung,

²¹⁴ Có hai chục vị, đủ xây ra dùng. (PVH)

²¹⁵ Một bộ thú vật thuốc sung. (PVH)

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗

Chín mươi chín giống, non sông khắp vời.²³⁶

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗

Một bộ mẽ cốc nuôi đời,

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗

Ba mươi tám giống, nơi nơi vun trồng.²³⁷

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗

Một bộ quả phẩm thanh phong,²³⁸

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗

345. - Một bộ sơ thái khắp phương,

²³⁶ Chín mươi chín giống, non sông *bên* vời. (NTĐ)

Bang (NTĐ) sắp khác thứ tự:

Một bộ sơ thể khắp phương.

*Ba mươi ba giống, nơi nơi **có** trồng.*

Một bộ mẽ cốc nuôi đời.

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

Một bộ quả phẩm thượng thanh.

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.

²³⁷ Ba mươi ba giống, nơi nơi *có* trồng. (NTĐ)

Ba mươi tám giống, nơi nơi *gieo* trồng. (PVH)

²³⁸ Một bộ quả phẩm *thượng* thanh, (NTĐ)

耘廿弒秬華園蕢菽

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.

共廿弒部筭朱

Cộng mười hai bộ, toán cho,

爰釐眾味調炉化工

Một nghìn bốn vị, đều lò hóa công.

自嚳古户神農

Từ xưa có họ Thần Nông,²¹⁹

台耄治物忝悉天民

Thay trời trị vật, tẩm lòng yêu dân.²²⁰

蹠耄唸味苦辛

Trải đi nếm vị khổ, tân,²²¹

爰尋欣罷迓吝中傷

Một ngày hơn bảy mươi lần trúng thương.

²¹⁹ *Thần Nông*: một trong những vị vua thời thượng cổ. Tương truyền Thần Nông dạy dân làm ruộng nên có hiệu là Thần Nông thị và thường nếm cây cỏ để tìm thuốc trị bệnh, có ngày bị ngộ độc đến hơn bảy mươi lần.

²²⁰ *Nói* trời trị vật, tẩm lòng yêu dân. (NTĐ) (PVH)

²²¹ *Lai* đi nếm vị khổ, tân, (PVH)

Trải đi nếm *thuốc* khổ, tân, (NTĐ)

試求萬物陰陽

Thử rồi muôn vật âm dương.

揲心本草底方救世

Dộn làm Bản Thảo để phương cứu đời.



NGŨ VỊ

策雖饒味恪唏

350. - Thuốc tuy nhiều vị, khác hơi,

庄戈畝性於尼舐味

Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm mùi.²²²

舐味迂坦輒形

Năm mùi dưới đất nên hình,

让歪朱性曠榮蹻務

Trên trời cho tính, rộng vinh theo mùa.

荳蔻吼落漫酥

Đắng, cay, ngọt, lạt, mặn, chua,

舐味唏筭奇須歧盍

Năm mùi hơi giúp, khá tua chia bản.



²²² Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm hành (PVH)

菱辰唏筍哈散

Cay thời hơi nhóm hay tan,²²⁴

酥哈收落嚙啞軟紆

Chua hay thâu lạt, mận ăn nhuyễn bèn,²²⁴

荳辰哈滌穰迸

Đắng thời hay dội nóng lên,

飢哈沫湛落輶潑量

Ngọt hay lời chậm, lạt nên lọc lường.



味羗飢落屬陽

355. - Vị cay, ngọt, lạt thuộc dương,

味酥荳嚙訴詳屬陰

Vị chua, đắng, mận tổ tường thuộc âm.

固味陽於冲陰

Có vị dương ở trong âm,

陰冲陽衣揆撝冉台

Âm trong dương ấy, máy cầm nhiệm thay.²²⁵

恪燒唏嚙唏苔

Khác nhau hơi mỏng, hơi dày,²²⁶

²²⁴ Cay thời *hay* nhóm *hơn* tan. (K))

Cay thời *hay* nhóm hay tan. (PVH)

²²⁵ Chua hay thâu *góp*; mận ăn nhuyễn bèn, (PVH)

²²⁶ Âm trong dương ấy, *mỗi* cầm nhiệm thay. (PVH)

²²⁶ Rán nhau hơi mỏng, hơi dày. (NTĐ)

唏冲唏濁注哈庄同

Hơi trong, hơi đục, chỗ thay chẳng đồng.

論纏黏性靈通

Trộn gìn sáu tính linh thông,

吟浪迸降意共溫涼

Gọi rằng "thăng, giáng" ấy cùng "ôn, lương".²²⁷

補虛瀉實每羌

Bổ hư, tả thực, mọi giường,²²⁸

朱吟性策繞塘淒賒

Cho hay tính thuốc nhiều đường sâu xa.

習岐齟味衣咿

360. - Xưa chia năm vị ấy ra,

²²⁷ *Thăng giáng, ôn lương*: vị thuốc đưa khí lên gọi là *thăng*, hạ khí xuống gọi là *giáng*. *Ôn* là vị thuốc có tính ấm; *lương* là vị thuốc có tính mát.

²²⁸ *Bổ hư, tả thực*: hai đường lối căn bản trong việc chữa bệnh của Đông y. Nói chung *bổ hư* là lối dùng thuốc thiên về bồi dưỡng người bệnh để lập lại sự quân bình của cơ thể; *tả thực* là lối dùng thuốc chữa bệnh trực tiếp đánh vào bệnh. Trong thực tế, hai phép này thường được dùng xen kẽ.

Bổ hư, tả thực, mọi đường. (PVH).

兵 欬 闌 垠 邪 六 淫

Làm binh sáu cửa, ngãn tà sáu dâm.²²¹



風 門 核 霽 霽 霽

Phong môn cây gió âm âm,

古 味 核 膜 佇 拈 闌 風

Có mùi cây mát giữ cầm cửa phong.

炤 燠 熱 燠 燠 凶

Lửa hùng cửa nhiệt nóng hung,

古 味 噤 冷 注 防 熱 門

Có mùi mận lạnh, chỗ phòng nhiệt môn.

坦 冲 剏 湿 約 洊

Đất trong cửa thấp ướt dôn,

古 味 蕤 燠 佇 屯 湿 開

Có mùi cay nóng giữ đồn thấp quan.

²²¹ *Sáu dâm*: dịch chữ "六淫 lục dâm" (sáu khí thái quá). Theo Đông y, trong tự nhiên có sáu khí: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; sáu khí xuất hiện tình huống bất thường sẽ trở thành nhân tố gây bệnh ngoại cảm, thường gọi là ngoại tà (tà khí bên ngoài).

鎔𦵑𦵑燥枯糠

Vàng nằm của táo khô khan,

古味荳焙侍塘燥鄉

Có mùi đắng ẩm giữ đàng táo hương.²³⁰

諾𦵑𦵑冷冰霜

365. - Nước là của lạnh băng sương,

古味荳煨侍塘寒門

Có mùi cay nóng giữ đường hàn môn.

吏添瘡毒𦵑門

Lại thêm sang độc một môn,²³¹

笈味策疔棟屯外科

Nhóm mùi thuốc ghé, đóng đồn ngoại khoa.

PHẢN ÚY

沛槐𦵑味衣𦵑

Phải coi năm vị ấy ra,

𦵑𦵑畏惡𦵑𦵑反𦵑

Gọi là úy ố, gọi là phản nhau.

古𦵑𦵑味反𦵑

Có mười tám vị phản nhau,

²³⁰ Có mùi đắng ẩm giữ *trường* táo môn. (NTD)

²³¹ Lại thêm sang độc một *phon*. (PVH) (NTD)

吏迂尪味畏燒庄賢

Lại mười chín vị úy nhau chẳng hiền.

冊医誓古例編

Sách y xưa có lời biên,

反共畏惡茹傳廁牢疎

Phản cùng úy ố nhà truyền lời thơ.²³²

諸藥相反例

Chữ dược tương phản lệ

十八反歌浪

Thập bát phản ca rằng

本草明言十八反²³³

²³² Phản cùng úy ố nhà truyền lời ca. (LA)

²³³ Sau hàng này, bang (NTĐ) có thêm bài thơ sau:

*Trúc nhát từng đầu thuyết dữ quán
Nhân sâm, Thược dược dữ Sa sâm.
Tế tân, Huyền sâm cặp Tú sâm.
Khổ sâm, Mẫu sâm tịnh tiền dược
Nhất kiên Lê lô tiện sắt nhân
Bạch cập, Bạch liễm tịnh Hải táo.
Cam toại dĩ thường phản Cam thảo
Nhược phòng Thổ trạch dữ phiên vi
Tầm thường dụng chỉ đồ thị hảo*

半萋貝薺芡攻烏

藻戟蓬芡花俱戰草

諸參辛芍叛藜蘆

Bản Thảo minh ngón thập bát phân:

Bán, lâu, bối, liêm, cập, công ô;

Táo, kích, toại, nguyên hoa, câu chiến thảo;

Chư sâm, tân, thược, phản Lê lô²⁴⁴.

(Chữa theo sách Trần Châu Nang,

Lôi Công được tính phủ giải)

十九畏歌浪

Thập cửu úy ca rằng

硫黃源是火中精

朴硝一見便相爭

水銀莫與砒礪見

Qua lâu, Bối mẫu ngũ hàn trăn,

Mạc kiến Ô đầu dư Ô nhuế

Phùng chi nhứt phân tât như thần

²⁴⁴ Bản thảo nói rõ 18 vị trái nhau:

Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch liêm, Bạch cập, đều trái với Ô đầu, Hải táo, Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, đều trái với Cam thảo.

Các loại sâm (Nhân sâm, Huyền sâm, Đan sâm, Khổ sâm), Tế tân, Xích thược, Bạch thược, đều trái với Lê lô.

狼毒最怕蜜它僧
巴豆性烈最爲上
偏與牽牛不順情
丁香莫與鬱金見
牙硝難合京三菱
川烏艸烏不順犀
人參最怕五靈脂
官桂善能調冷氣
若逢石脂便相欺
大凡修合看順逆
炮燬炙搏莫相依

*Lưu hoàng nguyên thị hỏa trung tinh;
Phác tiêu nhất kiến tiện tương tranh;
Thủy ngân mặc dữ Tỳ sương kiến;
Lang độc tối phạ Mật đà tăng;
Ba đậu tính liệt tối vi thượng;
Thiên dữ Khiên ngư bất thuận tình;
Đinh hương mặc dữ Uất kim kiến;
Nha tiêu nan hiệp Kinh tam lăng.
Xuyên ô, Thảo ô, bất thuận tề;
Nhân sâm tối phạ Ngũ linh chi.
Quan quế thiện năng điều lãnh khí,*

Nhược phùng Thạch chi tiện tương khi.

Đại phạm tu hiệp, khan thuận, nghịch.

Bào, giám, chích, đoàn mạc tương y²³⁵.

(Chữa theo sách Trần Châu Nang).

PHƯƠNG TẾ

樵浪嘆咍喃拌

370. - Tiêu rằng: xin cặn lời trao,²³⁶

例習用萊荒市邛精

Lệ xưa dùng thuốc đường nào dạng tinh?

²³⁵

Lưu hoàng (Lưu huỳnh) nguyên là hỏa kết tinh lại:

Một khi Phác tiêu trong thạch liền sánh nhau.

Thủy ngân dùng gập nhau với Tỷ sương:

Lạng độc rất sợ Mật đà tàng:

Ba đậu là vị có tính dữ như:

Riềng không thuận tính cùng Khiên ngư:

Đinh hương dùng cho gập Uất kim:

Nha tiên khó hợp nhau với Kinh tam lãng:

Xuyên ô, Thảo ô không thuận với Tê giác:

Nhân sâm rất sợ Ngũ linh chi:

Quan quế rất có tài chữa khí lạnh:

Nhưng nếu gập Thạch chi liền đối nhau...

*Khi làm thuốc phải xem tính thuận, nghịch của các vị thuốc. Nếu
nghịch nhau, lúc bào chế dùng cho lẫn lộn với nhau.*

²³⁶ Tiêu rằng: xin cặn lời trao, (KV)

引浪動飭學行

Dẫn rằng: gắng sức học hành,

鑿祜冊策錦情用方

Rộng xem sách thuốc, gẫm tình dùng phương.

汝句對症立方

Nhớ câu đối chứng lập phương,²³⁷

君臣佐使都量渚差

Quân, thần, tá, sứ, đo lường chỗ sai.

帝碎和合蹻頰

Vua tôi hòa hiệp theo loài,

竹朱反畏凶災害得

Đừng cho phản, úy, làm tai hại người.

搗融余闌指卧

Mỏ ra mấy cửa chỉ người,

畢方匱產吏辻劑味

Bảy phương đã sẵn, lại mười tế giờ.

²³⁷ Đối chứng lập phương: theo bệnh mà cho thuốc.

方咍大小偶奇

375. - Phương là: đại, tiểu, ngẫu, cơ,

伏共緩急咻咻奇篋

Phục, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông.²³⁸

劑蚘補瀉宣通

Tễ là: bổ, tả, tuyên, thông,

重輕滑澀燥共濕并

Trọng, khinh, hoạt, sáp, táo, cùng thấp thôi.

𠄎方辻劑別未

Bảy phương, mười tễ biết rồi,

齏撈湯散齏抹丸丹

Mặt trao thang, tán, mặt dồi hoãn, đan.²³⁹

²³⁸ Phục, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông. (P' H)

²³⁹ Thang, tẩn, hoãn, đan: thuốc sắc với nước là thang, thuốc bột là tán, thuốc viên là hoãn, thuốc tinh luyện là đan. Đan: dạng thuốc, có hai loại: uống trong, dùng ngoài. Loại dùng ngoài gồm các chất khoáng, qua bào chế thăng hoa tạo thành dạng bột rất mịn, như các loại Bạch giáng đan, Hồng thang đan.... Loại uống trong, có dạng bột như Tu tuyết đen; có dạng viên như Chí bảo đan, Ngũ lập hồi xuân đan; có dạng thối (viên đan) như Tịch ôn đan.... Có loại có thể dùng cho cả uống trong và dùng ngoài, như Ngọc khu đan (còn gọi là Tứ kim đỉnh) làm được cả dạng viên và dạng thối (xem "Hoãn" chú thích ở sau).

CHẾ DƯỢC

𠂇湯𠂇散𠂇丸

Làm thang, làm tán, làm hoàn,²⁴⁰

𠂇錠斤兩𠂇𠂇分明

Ít nhiều cân lượng đón²⁴¹ bàn phân minh.

沛槐味策朱倭

Phải coi vị thuốc cho rành,

扞革實假製刑買萎

Gạn màu: thật, giả; xét hình: mới lâu.

吏祜炮製法牟

380. - Lại xem bào chế phép mẫu,²⁴²

勸竹弄性市求窖𠂇

Khuyên đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay.

產用𠂇𠂇羗𠂇

Sẵn dùng muối mặn, gừng cay,

²⁴⁰ Bang (NTD) ghi hai câu này xuống cuối câu 380 đầu câu 381:

Khuyên đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay.

Làm thang, làm tán, làm hoàn.

Ít nhiều cân lượng đón bàn phân minh.

²⁴¹ Đón: rút lại, lấy đại khái, tóm lại, nói vắn tắt.

²⁴² Lại coi bào chế phép mẫu. (NTD)

醋醑蜜飢醑齋童便

Giấm chua, mật ngọt, rượu chay, đồng biên.²⁴³

槐曉味策製連

Coi theo vị thuốc chế liền,

或炒或煨或專燂淫

Hoặc sao, hoặc nướng, hoặc chuyên nấu dầm.

渚朱味毒害堪

Chớ cho vị độc hại thâm,

遣飢經絡庄淋買台

Khiến vào kinh lạc chẳng lằm mới hay.

蜜蜚飢肺升柴

Mật ong vào phế là thầy,

酶箕飢腎醑尼飢肝

Muối kia vào thận, giấm này vào can.

諾姜飢注脾関

385. - Nước gừng vào chỗ tý quan,

醑共諾滯飢塘心經

Rượu cùng nước đái vào đàng tâm kinh.

²⁴³ Đồng biên: 童便 đồng tiện (nước tiểu trẻ con). Chữ "tiện" đọc "biên" cho luôn vần.

Giấm chua, mật ngọt, rượu say, đồng nên. (PVH) (KV).

朱哈余味引經

Cho hay mấy vị dẫn kinh,

冂穡功效沛精製用

Muốn nên công hiệu, phải tinh chế dùng.

味市用甦涇湧

Vị nào dùng sống, sạch rỗng,²⁴⁴

味市用脛卒悉買穡

Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên.²⁴⁵

CẤM KỴ

吏認物禁渚惛

Lại nhìn vật cấm chớ quên,²⁴⁶

隣得旺策朱紆攀啞

Răn người uống thuốc cho bền cử ăn.

嚙辰血趨心蠅

Mặn thời máu chạy làm nhặng,²⁴⁷

²⁴⁴ Vị nào dùng sống, sạch *tinh*, (NTD)

²⁴⁵ Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên, (PVH) (KV)

Vị nào dùng chín tốt *hình* mới nên. (NTD)

²⁴⁶ Lại nhìn *năm* cấm chớ quên, (PVH)

²⁴⁷ Mặn thời máu chạy *chẳng* thôi, (NTD)

唉埃病痢渚啞嚙痢

Hỡi ôi! Bệnh máu chó ăn mặn mòi.²¹⁸

菱辰唏趲症并

390. - Cay thời hơi chạy chẳng thôi,

唉埃病氣渚鉢啞菱

Hỡi ai! Bệnh khí chó giòi ăn cay.

荳辰哈趲昌跣

Đắng thời hay chạy xương ngay,

唉埃骨病荳例渚啞

Hỡi ai! Cốt bệnh đắng rày chó ăn.

酥辰哈趲筋癢

Chua thời hay chạy gân sần,²¹⁹

唉埃筋病渚啞酥饒

Hỡi ôi! Cân bệnh chó ăn chua nhiều.

飢辰𪔐趲古朝

Ngọt thời thịt chạy có chiều,

唉埃肉病渚調飢啞

Hỡi ôi! Nhục bệnh chó điều ngọt ăn.²⁵⁰

²¹⁸ Hỡi ôi! Bệnh *huyết* chó ăn mặn mòi. (NTĐ)

²¹⁹ Chua thời hay chạy gân *đen*. (NTĐ)

²²⁰ Hỡi ôi! *Thịt* bệnh chó điều ngọt ăn. (PVH)

聖嚮哂几保隣

Thánh xưa cận kê bảo rần,

係邦策旺物啖沛嘖

Hễ bưng thuốc uống, vật ăn phải dè.

物啖饒門尅溪

395. - Vật ăn nhiều món khát khe,²⁵¹

晚啖庄認時啖害命

Miệng thềm chẳng nhận, thời e hại mình.

假如策古朮苓

Giả như thuốc có Truật, Linh,

体味蒜醋实情庄啖

Thấy mùi tỏi, giấm, thật tình chẳng ưa.

旺茶辰渚啖瓠

Uống trà thời chó ăn dưa,

黃連桔更沛除齧獮

Hoàng liên, Cát cánh, phải chừa thịt heo.

Hỡi ôi! Thịt bệnh chó nhiều ngọt ăn.

²⁵¹ Vật ăn nhiều vị khát khe, (NTP)

常山苻旌庄蹻

Thường sơn, hành sông chẳng theo,

地黄赳改吏糊饒蚶

Địa hoàng, củ cải, lại chèo nhau ra.

𩶛𩶛牛七𩶛𩶛

Thịt trâu, Ngưu tất, tránh xa,

菖蒲半下庄和𩶛𩶛

Xương bồ, Bán hạ, chẳng hòa thịt dê.

物𩶛𩶛𩶛𩶛本皮

400. - Vật ăn khác thuốc bện bề,

鰻油𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛

Mỡ, dầu, thịt, cá, ề hề... ăn dai.²⁵²

𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛

Trái cây rau sống nhiều loài,

𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛

Cũ, kiêng thời khá kèo nài thời đau.

𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛

Ta xin đón nói một câu:²⁵³

²⁵² Mỡ, dầu, thịt, cá, ề hề... ăn dai. (PH)

²⁵³ Ta xin ước nói một câu: (NTD)

病從口入沛毆侍命

"Bệnh tông khẩu nhập", phải âu giữ mình.²⁵⁴



DỤNG DƯỢC

沛用萊悶耒灵

Phải dùng thuốc muốn cho linh,²⁵⁵

合曉水火生成效陽

Hiệp theo thủy, hỏa, sinh, thành số dương.²⁵⁶

如巾買实仙方

Như vậy mới thật tiên phương,²⁵⁷

買浪心法鑿塘習吟

Mới rằng "tâm pháp rỗng đường" xưa nay.

耒耜槐册辰哈

405. - Sau rồi coi sách thời hay,

²⁵⁴ Từ câu: "病從口入禍從口出 *Bệnh tông khẩu nhập, họa tông khẩu xuất*" (Bệnh tật theo đường miệng mà vào, tai họa theo đường miệng mà ra), ý nói ăn uống không cẩn thận thì sinh bệnh, nói bậy thì sinh ra tai họa).

"Bệnh tông khẩu nhập", phải âu *xiết bần*. (NTD)

²⁵⁵ *Phép dùng thuốc muốn cho linh*, (PVH)

²⁵⁶ *Hiệp theo nước, lửa, sinh, thành số dương*. (PVH)

²⁵⁷ *Tiên phương*: phương thuốc hay.

廁歌詩訣些吟傳悉

Lời ca thi quyết ta nay truyền lòng.^{25a}

用藥總訣

Dụng dược tổng quyết

君臣和合無反畏

七方十劑有機關

湯散丸丹斟酌料

真偽新陳仔細看

炮炙製度毋逞巧

熟升生降古方刊

及辰煎服知禁避

用當無失是仙方

Quân thần hòa hiệp vô phản úy.

Thất phương, thập tế, hữu cơ quan.

Thang, tán, hoàn đan, châm chước liệu.

Chân, ngụy, tân, trần, tử tế khan.

Bào, chích, chế độ vô sinh xảo.

Thục thăng, sinh giáng, cổ phương san.

Cập thần tiên phục trì cấm ty.

^{25a} Lời ca thi quyết ta nay lược truyền. (NTĐ)

*Dụng dáng vô thất, thì tiên phang*²⁵⁹.

(Chữa theo sách *Y Học Nhập Môn*, quyển nhì)

製藥要方詩

Chế được yếu phương thi

芫花本利水無醋不能通
萊豆本解毒帶壳不見功
草果消膨效連壳反脹胸
黑丑生利水遠志苗毒逢
蒲黃生通血熟補血運通
地榆医血藥以稍不住紅
陳皮專理氣連白補胃中
附子救陽藥生用走皮風
草烏解風痹生用使人蒙

²⁵⁹

Các vị quân, thần hòa hợp với nhau mà không có trái nhau, sợ nhau.

Bảy phương, mười tể, riêng có phép tắc.

Hoặc uống thang, hoặc làm hoàn, làm rân, làm đan, liệu mà châm chước.

Các vị thuốc thiết hay già, mới hay cũ phải coi cho tử tế.

Theo phép tắc mà bào chế, chứ khoe khéo

Chín thì thăng, sống thì giáng, phương cố đã định.

Kịp thời sắc uống, biết kiêng cử.

Dùng cho đúng, không dè dặt, ấy là thuốc tiên.

人言燒過用諸石火煨紅

入醋能爲末製度必須工

川芎炒去油生用氣痹疼

Nguyên hoa bản lợi thủy, vô thổ bất năng thông.

Lục đậu bản giải độc, đối xác bất kiến công.

Thảo quả tiêu bành hiệu, liên xác phản trướng hung.

Hắc sủu sinh lợi thủy, viễn chí miêu độc phùng.

Bồ hoàng sinh thông huyết, thực bổ huyết vận thông.

Địa du y huyết được, dĩ tiêu bất trụ hồng.

Trần bì chuyên lý khí, liên bạch bổ vị trung.

Phụ tử cứu dương được, sinh dụng tấu bì phong.

Thảo ô giải phong tế, sinh dụng sử nhân móng.

Nhân ngôn thiêu quá dụng, chực thạch hỏa đoàn hồng.

Nhập thổ năng vi mật, chế độ tất tu công.

Xuyên khung sao khứ du, sinh dụng khí tế đồng.

(Chữa theo sách Y Học Nhập Môn. quyển nhị)²⁶⁰

260

Nguyên hoa vốn lợi thủy, không sao giảm thì không thông.

Đậu xanh vốn giải độc, để vỏ không công hiệu.

Thảo quả tiêu đầy bụng, để vỏ lại sinh tức ngực;

Hắc sủu để sống lợi thủy, gặp Viễn chí thành có độc.

Bồ hoàng để sống thông huyết, dùng chín thì bổ huyết.

Địa du là thuốc cầm huyết, dùng ngon thì huyết ra mãi.

Trần bì chuyên trị khí, để cả màng trắng thì bổ vị khí.

Phụ tử thuốc cứu dương, dùng sống thì đuổi được phong ngoài da.

Thảo ô chữa phong tế, dùng sống khiến người cắt đầu không được!

Nhân ngôn (Thạch tín) đốt qua rồi hãy dùng.

藥有九陳歌

Được hữu cứu trần ca:

陳皮半下及香薷

枳實枳壳吳茱萸

荊芥麻黃狼毒等

九般陳久有工夫

Trần bì, Bán hạ, cập Hương nhu;

Chỉ thực, Chỉ xác, Ngô thù du;

Kinh giới, Ma hoàng, Lang độc đẳng,

Cửu ban trần cứu hữu công phu.²⁶¹

TỨ THỜI

DỤNG ĐƯỢC

Các loài đá phải dùng lửa nung cho đỏ rồi đem ngâm giấm thì có thể tán nhỏ được, chế độ phải cho khéo.

Xuyên khung phải sao bỏ dầu, dùng sông hại khí, sinh chứng tẻ, đau.

²⁶¹ Báng (NTĐ) có thêm câu này:

Dụng trần cứu chỉ được hữu đại dữ hiệu như thần.

Trần bì, Bán hạ cùng Hương nhu;

Chỉ thực, Chỉ xác, Ngô thù du;

Kinh giới, Ma hoàng, và Lang độc;

Chín vị ấy để lâu dùng mới hay.

樵浪春夏秋冬

Tiêu rằng: xuân, hạ, thu đông,

罽務用藥渚通道常

Bốn mùa dùng thuốc chưa thông đạo thường.

引浪丕罽氣常

Dẫn rằng: trời bốn khí thường,

春溫夏熱秋涼冬寒

Xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.

曉務用藥辰安

Theo mùa dùng thuốc thời an,

務市氣乃沛算汝鉢

Mùa nào khí nấy, phải toan nhô giới.

務春辰氣燂燂

Mùa xuân thời khí nóng bồi,

忽冲湯策加味清涼

Hốt trong thang thuốc gia mùi thanh lương.

務夏辰氣爍爍

410. - Mùa hè thời khí nóng thương,

忽冲湯藥添涼朱繞

Hốt trong thang thuốc thêm lương cho nhiều²⁶².

務秋氣濕囂囂

Mùa thu khí mát hiu hiu,

加飪味煖買調唏陽

Gia vào vị ấm mới điều hơi dương.

務冬氣冷透昌

Mùa đông khí lạnh thấu xương,

加飪味煖垠塘邪陰

Gia vào vị nóng ngán đường tà âm.

市卢治策群咻

Nào lo trị thuốc còn lắm,

眾務秣楚調矜於些

Bốn mùa tay thuốc đều cầm ở ta.²⁶³

經浪勿伐天和

Kinh rằng: "Vật phật thiên hòa".

²⁶² Hốt trong thang thuốc thêm *phương lạnh* nhiều. (NTĐ)

²⁶³ *Tay thuốc*: tức "tay thầy thuốc thợ" nghĩa như chuẩn mực, quy tắc.
Bốn mùa tay thuốc đều *dùng* ở ta. (NTĐ).

必先戔氣衣升廟暄

"Tất tiên tuế khí" ấy là lời ngay.²⁶⁴

道常侍丕辰哈

415. - Đạo thường giữ vậy thời hay,

油吐病变畜牺用權

Dù nhằm bệnh biến mặc tay dùng quyền.

心柴訖记爻編

Làm thầy há dễ một thiên!²⁶⁵

悉哈制变朱躡買泅

Lòng hay chế biến cho chuyên mới ròng.

樵浪性藥朋通

Tiêu rằng: tính thuốc bằng thông,

據曉本艸嗟用轆庄

Cứ theo Bản Thảo xây dùng nên chăng?

引浪本艸古垠

Dẫn rằng: Bản Thảo có ngần,

²⁶⁴ 勿伐天和必先歲氣 *Ưt phạt thiên hòa, tư tiên tuế khí...* chữa bệnh chó trái với thiên hòa, trước hết phải xem khí vận của năm mà cho thuốc.

²⁶⁵ *Một thiên*: thiên lệch về một phía.

Làm thầy há dễ một *biên*! (NTĐ) (KVL).

槐經素問病根買祥

Coi kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường.²⁶⁶

別疔墨氣市併

Biết đau bởi khí nào thương,²⁶⁷

护蹠性藥孕方蚡用

Lừa theo tính thuốc, dựng phương ra dùng.

唉喂学策苔功

420. - Hối ôi! Học thuốc dày công,

群饒法宝於弃丹岐

Còn nhiều phép báu ở ông Đan Kỳ.²⁶⁸

NGUYỄN

ĐẠO THỐNG

漁浪緋道稜医

Ngư rằng: mỗi đạo Rừng Y,

²⁶⁶ *Tố Vấn*: một bộ phận trong *Nội kinh*, gồm 24 quyển chia làm 81 thiên.
Mình kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường. (NTĐ).

Xem kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường. (PVH)

²⁶⁷ Biết đau bởi *chứng* nào thương, (NTĐ)

²⁶⁸ Còn nhiều phép *bí* ở ông Đan Kỳ (PVH)

納戈嗎吏銘叱嘆暄

Nối qua, mở lại, tên gì xin nghe?

引浪些庄呐誇

Dẫn rằng: ta chẳng nói khoe,

客哈道策擲笈化工

Lớn thay! Đạo thuốc chống bè hóa công.

炎皇升户神農

Viêm Hoàng là họ Thần Nông,

棋咁本艸实功嗎頭

Dọn ra Bản Thảo, thật công mở đầu.

古帝黃帝笠婁

Có vua Hoàng Đế lấp sau,²⁶⁹

古弃岐伯晦燒难農

Có ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời.²⁷⁰

内經自衣鍼喇

425. - Nội Kinh từ ấy nên lời,²⁷¹

²⁶⁹ Có vua Hoàng Đế *cai sau*. (NTĐ)

Có vua Hoàng Đế *nối sau*. (PVH)

²⁷⁰ Cùng ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời. (PVH)

²⁷¹ Nội Kinh từ ấy nên *đời*. (NTĐ)

文奎理坦病得樞編

Văn trời, lý đất, bệnh người, đủ biên.²⁷²

汝句医道大源

Nhớ câu "y đạo đại nguyên",²⁷³

爰鋪素問留傳習盼

Một pho Tố Vấn lưu truyền xưa nay.²⁷⁴

試辻罍卷燴排

Hai mươi bốn quyển rõ bày,

冲岐糗谢爰屬篇名

Trong chia tám chục một rày thiên danh.

余廁大論叱精

Mấy lời đại luận rất tinh,

法牟意冉撻靈空穷

Phép mầu, ý nhiệm, máy linh không cùng.

搗糖經絡外冲

Vẽ đường kinh, lạc,²⁷⁵ ngoài trong,

²⁷² Văn trời lý đất: dịch chữ "天文 thiên văn", "地理 địa lý".

Dịch về trời đất, bệnh người, đủ biên. (NTĐ)

²⁷³ Y đạo đại nguyên: nguồn lớn của đạo y.

²⁷⁴ Một pho Tố Vấn bệnh truyền xưa nay. (NTĐ)

²⁷⁵ Lạc: (xem: Kinh lạc) các nhánh to nhỏ như mắt lưới do kinh mạch tách ra. Theo nghĩa rộng, lạc mạch có thể chia ra ba loại: 15

嗟舛運氣格鍾蹺舛

Xây năm vận khí, cách chồng theo năm.²⁷⁶

治外古法砭針

430. - Trị ngoài có phép biếm châm,

冲辰湯液使拚命民

Trong thời thang dịch²⁷⁷ sửa cầm mạng dân.

自軒岐氏迂客

Từ Hiên, Kỳ thị, xuống lần,

葦市拱古幅神聖咿

Đời nào cũng có bậc thần thánh ra.

lạc, lạc mạch và tôn lạc. Trong đó có 15 đường lạc lớn nhất ở toàn thân, gọi là 15 lạc. Những lạc mạch nhỏ hơn 15 lạc, phân bố toàn thân, số lượng rất nhiều, là những lạc mạch (theo nghĩa hẹp). Những đường lạc nhỏ hơn lạc mạch lại càng nhiều hơn, gọi là tôn mạch (hoặc tôn lạc). Tác dụng chính của lạc mạch là phối hợp với các tổ chức mắt lưới chằng chịt với những đường kinh mạch để vận hành doanh vệ khí huyết. Ngoài ra, lạc mạch còn có ý nghĩa khác là chỉ những tĩnh mạch huyết quản nổi ở thể biểu của toàn thân.

²⁷⁶ Xây coi vận khí, cách chồng theo năm. (NTĐ)

Xây năm vận khí, cách chồng nhiều năm. (PVH)

²⁷⁷ Thang dịch: nước thuốc sắc để uống.

如并扁鵲茹些

Như ông Biển Thước²⁷⁸ nhà ta,

耨迂笈卷吟升难經

Tám mươi một quyển gọi là Nạn Kinh.

如并皇甫才苓

Như ông Hoàng Phủ²⁷⁹ tài lành,

²⁷⁸ *Biển Thước*: (trước CN 401-310), nguyên tên là Tần Việt Nhân, người Châu Mạc, huyện Bột Hải, nước Tề, vào đầu thời Chiến Quốc. Buổi thiếu thời, từng làm Xá trưởng (quản lý khách sạn), ông là người nhiệt tình, siêng năng, hiếu học. Buổi ấy, danh y Trường Tang Quân thường đến ở trọ, được Biển Thước phục vụ chu đáo. Biển Thước có lòng bái sư cầu học. Trường Tang Quân chịu khó truyền dạy nhiều kỹ thuật trị bệnh, đặc biệt là phép xem mạch. Biển Thước dần dần học được y thuật cao siêu. Biển Thước là một thầy thuốc được nhân dân mến chuộng. Vì vậy mà ông bị bọn lang băm và quan y ganh ghét. Về già, Biển Thước đến nước Tần hành nghề, bị quan Thái y Tề là Lý Ê sai người giết hại.

²⁷⁹ *Hoàng Phủ*: tức Hoàng Phủ Mật (215-282), tự là Sĩ An, khi nhỏ tên Tinh, hiệu là Huyền Ân tiên sinh, người quận An Định (nay là Ninh Hạ, Cổ Nguyên) đời Tây Tấn, là nhà châm cứu học nổi tiếng đời Tấn, viết quyển *Châm cứu Giáp at Kinh* hiện còn lưu truyền. Năm 42 tuổi, ông bỗng bị bệnh phong tê, bán thân bất toại, tai điếc, thân thể đau nhức nhưng bệnh tật không hề làm cho ông mất đức tin và ý chí. Mặc dù nằm trên giường bệnh nhưng ông vẫn nghiên cứu y học, nghiên cứu sâu các sách *Tô văn*, *Châm kinh*, *Minh đường không huyết châm cứu trị yếu* và các tác phẩm của Trương Trọng Cảnh.

用經甲乙底名蒼莪

Dọn kinh Giáp Ất²⁸⁰ để danh thơm đời.

漢唐忍迂繞莪

Hán, Đường, nhẫn xuống nhiều đời,²⁸¹

并張仲景余得敢參

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người dám tham?²⁸²

Vương Thúc Hòa, tìm phương pháp trị liệu châm cứu trị chứng phong tê của mình. Trải qua một thời gian dùng kim châm, bệnh phong tê của ông giảm bớt rõ rệt, làm cho ông nảy sinh ý kiến chỉnh lý tư liệu châm cứu. Ông tổng hợp ba sách thuốc *Tổ vấn*, *Châm kinh*, *Minh đường khổng huyết châm cứu trị yếu*, biên soạn thành một bộ châm cứu học lớn *Châm cứu Giáp Ất Kinh*, giúp cho nền châm cứu học thế giới xác lập được qui phạm, được quyền môn hóa và hệ thống hóa hơn. *Châm cứu Giáp Ất Kinh* đã lập định cơ sở cho ngành châm cứu trị liệu học; đối với sự phát triển châm cứu học Trung Quốc có tác dụng thúc đẩy rất lớn. Năm 282, ông bệnh mất tại Triều Na, hưởng thọ 67 tuổi.

²⁸⁰ *Giáp Ất Kinh* gồm tám quyển, do Hoàng Phủ Mật rút phần tinh túy của các sách *Châm kinh Tổ vấn*, *Minh đường khổng huyết*, *Châm cứu trị yếu*. Sách tổng kết quy mô ngành châm cứu trước đó và kinh nghiệm lâm sàng mà soạn thành.

Điều kinh Giáp Ất để danh thơm đời. (NTĐ)

²⁸¹ *Nhẫn* (từ cổ): đến

Hán, Đường, dẫn xuống nhiều đời, (PVH)

²⁸² *Trương Trọng Cảnh*: tên Cơ (không rõ năm sinh và năm mất), người đời Đông Hán, quận Nam Dương (nay là Hà Nam, Nam

Dương). Ông là tác giả quyển *Thương hàn tạp bệnh luận*, một quyển sách y học rất có giá trị trong "Y học Bảo Khố" của Trung Quốc. Ông là một trong những nhà y học tối vĩ đại của Trung Quốc xưa. Ông nghiên cứu sâu về các sách y học xưa như: *Tổ VẤN*, *Cửu quyển*, *Bát thập nhất nan*, *Âm dương đại luận*, *Thái lô được lục*, rút ra những hiểu biết phong phú, rồi thu nhặt các phương thuốc danh tiếng xưa nay và các phương thuốc kinh nghiệm trong dân gian, kết hợp với kinh nghiệm của các y gia đương thời và của mình đã tích lũy trong nhiều năm, biên soạn một bộ sách thuốc vĩ đại chưa từng có *Thương hàn tạp bệnh luận* bao quát hai bộ phận *thương hàn* và *tạp bệnh*. Sách viết xong, trải qua binh hỏa chiến loạn, bị mất đi phần nào. Về sau, ở đời Tấn, Vương Thúc Hòa lược lặt, chỉnh lý, viết lại. Đến đời Tống là hai quyển sách thuốc hiện còn đến nay: *Thương hàn luận* và *Kim quỹ yếu lược*. Quyển *Thương hàn tạp bệnh luận* của Trương Trọng Cảnh đã tổng kết một cách có hệ thống những kinh nghiệm phong phú của ngành y học Trung Quốc từ đời Hán trở về trước; xác định nguyên tác cơ bản của Trung y biện chứng điều trị, đã phong phú hóa và phát triển lý luận y học và phương pháp trị liệu; đặt cơ sở vững chắc cho các khoa lâm sàng của Trung y; là một bộ kinh điển y học trứ danh. Bộ sách đã đóng góp to lớn cho sự phát triển học thuật Trung y. Hơn 1700 năm nay, sách này luôn được y giới các đời tôn sùng. Hiện tại, sách này vẫn là một tài liệu dạng học kinh điển chủ yếu của Học viện Trung y Trung Quốc. Đối với y học thế giới nói chung và nói riêng đối với sự phát triển ngành y của các nước Châu Á, sách *Thương hàn tạp bệnh luận* cũng có ảnh hưởng sâu xa. Nhật Bản đến nay vẫn thích dùng các đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh để trị bệnh. Trương Trọng Cảnh được phong là "y thánh", tên được ghi trong sử các nhà khoa học vĩ đại.

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người làm tham? (NTĐ).

槐鋪金匱玉函

435. - Cõi pho Kim Quy, Ngọc Hàm,²⁸³

冲外虛實法 〇 續賒

Trong, ngoài, hư, thực, phép làm rộng xa.

河間劉子綱 吽

Hà Gian Lưu tử²⁸⁴ nổi ra,

病源要旨冊 茹 試鋪

Bệnh Nguyên, Yếu Chỉ,²⁸⁵ sách nhà hai pho.

東垣并李 歪朱

Đông Viên ông Lý²⁸⁶ trời cho.

²⁸³ Kim Quy Ngọc Hàm: tức Kim Quy Ngọc Hàm kinh một tên gọi của Kim quy yếu lược do Triệu Di Đức soạn, gồm ba quyển: quyển thượng nói về thương hàn; quyển trung bàn về tạp bệnh; quyển hạ chép các phương thuốc. Về sau Châu Dương Tuấn (cuối Minh đầu Thanh) thầy của Diệp Thiên Sĩ nghiên cứu lại mà có Kim quy Ngọc Hàm kinh nhị chú.

Cõi bộ Kim Quy, Ngọc Hàm, (NTĐ)

²⁸⁴ Hà Gian Lưu tử: tức Lưu Hoàn Tố. Theo Kim sử phương kỹ truyện Lưu Hoàn Tố quê ở Hà Gian, tự Thủ Chân, giới nghề làm thuốc, có soạn các sách Vận khí yếu chỉ luận, Tinh yếu tuyên minh luận, Thương hàn trực cách phương. Lại sợ những thầy thuốc tầm thường đưa ra những thuyết sai bậy nên ông có soạn thêm Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức.

²⁸⁵ Bệnh Nguyên, Yếu chỉ: tức Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức và Tố vấn yếu chỉ luận.

²³⁶ *Đông Viên ông Lý*: tức Lý Cảo (1180-1251), tự Minh Chi, về già hiệu Đông Viên lão nhân, người đời Kim ở Chân Định (nay là Chính Định, Hà Bắc). Lý Cảo là một trong bốn thầy thuốc lớn của đời Kim, Nguyên; cũng là người đặt cơ sở cho học thuyết "Tỳ vị" của Trung y. Sự cống hiến chủ yếu của ông cho y học là dựa trên cơ sở lý luận của quyển sách y cổ điển *Nội kinh*, kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng của bản thân, sáng lập ra tân thuyết. Ông ở vào niên đại đúng ngay thời kỳ chiến loạn giữa Kim và Nguyên, binh lửa liên miên, tinh thần người dân bị kích thích, ăn uống thất thường, sinh hoạt không giờ giấc, ẩm lạnh không thích hợp, bao nhiêu nhân tố ấy làm phát sinh nhiều bệnh tật, mà số bệnh tật này điều trị bằng phương trị thương hàn thường vô hiệu. Với kinh nghiệm thực tiễn, ông nhận thấy rằng, các nhân tố này đều có thể làm cho nguyên khí của con người bị tổn thương, sinh ra bệnh nội thương, cho nên ông đề xuất học thuyết "nội thương". Đồng thời, ông viết tập *Nội thương biện hoặc luận* ghi rõ ràng sự phân biệt giữa "nội thương nhiệt bệnh" và "ngoại cảm nhiệt bệnh" (bệnh nóng vì nội thương, bệnh nóng vì ngoại cảm), chỉ rằng đối với bệnh nóng vì nội thương phải dùng nguyên tắc trị liệu "cam ôn trừ đại nhiệt, phù chính dĩ khứ tà". Theo sự giải bày của Trương Nguyên Tố trong học thuyết "Tạng phủ bệnh cơ", kết hợp với thuyết "Nhân dĩ thủy cốc vị bản", "Hữu vi khí tác sinh, vô vi khí tác tử" của *Nội kinh*, ông nhận xét rằng, trong ngũ tạng lục phủ, tỳ vị tối quan trọng đối với hoạt động sinh lý của thân thể người ta, nhân đó mà đề xuất chủ trương "nội thương tỳ vị, bách bệnh do sinh" (trăm bệnh đều do tỳ vị bị tổn thương; đồng thời ông viết tập *Tỳ vị luận* để giới thiệu học thuyết của mình. Đối với việc phát huy lý luận Trung y, ông tập trung chủ yếu ở điểm nhấn mạnh tác dụng của tỳ vị. Tư tưởng chủ đạo của ông là: thổ vị vạn vật chi mẫu, tỳ vị vi sinh hóa chi nguyên (đất là mẹ của vạn vật, tỳ vị là gốc của sinh hóa). Vì đó mà khi trị liệu bệnh nội thương, ông dùng một lối "ôn bổ

辻鋪援卒意躋審淒

Mười pho ven tốt, ý dò thăm sâu.²⁸⁷

丹溪吏古尸朱

Dan Khê lại có thầy Châu,²⁸⁸

tỳ vị, thăng cử trung khi" làm phương chủ yếu; đồng thời sáng chế phương thuốc trừ danh "bổ trung ích khí thang", được y gia đời sau luôn noi theo áp dụng. Do ông giỏi ứng dụng phép ôn bổ tỳ vị nên đời sau tôn xưng ông là "bổ thổ phái". Học thuyết "Nội thương tỳ vị" do ông sáng lập có ảnh hưởng sâu xa trong sự phát triển Trung y học.

²⁸⁷ Mười thư *Bản Thảo*, ý dò sâu xa. (NTĐ)

Mười thơ ven tốt, ý dò thăm sâu. (PVH)

Mười thơ hạt tỳ, ý dò thăm sâu. (LA)

Bạt tỳ: vượt lên trên khỏi chỗ bình thường.

²⁸⁸ Túc Châu Dan Khê (1281-1358), tên Chấn Hanh, tự Ngạn Tu, người Vụ Châu, Nghĩa Ô (nay là Chiết Giang, Nghĩa Ô). Vì sống ở Dan Khê cho nên người đời sau tôn xưng là "ông Dan Khê". Ông là một trong "tứ đại gia" sáng lập phái "tu âm" (bổ âm) đời Kim, Nguyên. Châu Dan Khê đã sáng lập "lưu phái" với tinh cách độc đặc (đơn độc, đặc biệt) ở phương diện lý luận y học. Ông chủ trương tránh "phương hỏa" (vượng hỏa), tiết chế ăn uống, sắc dục để bảo dưỡng "âm tinh", khi trị liệu đề xuất nguyên tắc "tu âm giảng hỏa" (bổ âm hạ hỏa). Vì ông giỏi dùng phép này, cho nên đời sau gọi ông là thầy thuốc "tu âm phái". Để dạy người học sau, ông cần mẫn biên soạn không nghỉ ngơi. Ông trước tác kể có hơn 20 loại, trong đó *Cách trí dư luận*, *Cục phương phát huy*, *Dan Khê tâm pháp* là các sách tiêu biểu. Học thuyết Châu Dan Khê chẳng những làm phong phú hóa kho báu lý luận y học Trung Quốc, được y giới khắp trong nước khen ngợi, mà người ở ngoài nước cũng xem trọng ông. Y

笈經冊策鄧句大成

Nhóm kinh sách thuốc dạng câu "đại thành".²⁸⁹

意調趺裕內經

Áy đều noi gốc Nội Kinh,²⁹⁰

演咍心冊精英救得

Diễn ra làm sách tinh anh cứu người.

医書計馭各尼

440. - Y thơ kể hết các nơi.

湓樓苔楮冊茭別包

Buồn trâu, đây cột²⁹¹, sách đời biết bao!²⁹²



HỌC Y

TẮT ĐỘC

樵浪冊策嘲嘮

Tiêu rằng: sách thuốc chào rào,

gia của Nhật Bản đã từng thành lập "Đan Khê học xã", chuyên nghiên cứu học thuyết của ông; đồng thời tôn ông là "y thánh". Ông mất năm 1358, hưởng thọ 77 tuổi.

²⁸⁹ Nhóm kinh sách thuốc dạng *pho* "đại thành". (NTĐ)

²⁹⁰ Áy đều dò gốc Nội Kinh, (NTĐ)

²⁹¹ *Buồn trâu đây cột*: "Buồn" tức buồn hỏi, mỗ hỏi. Dịch lời: "汗牛充棟 *Hàn ngưu sung đông*" (Sách nhiều lắm, chất trong nhà thì đầy cột, chỗ đi thì bò kéo phải đổ mồ hôi). "Buồn trâu": bò đổ mồ hôi.

²⁹² *Hàn trâu, đây đóng*, sách đời biết bao! (NTĐ)

麟些併学部市朱哈

Bọn ta tính học bộ nào cho hay?²⁹³



引浪道策習盼

Dẫn rằng: đạo thuốc xưa nay,

欣冪部册調秬聖賢

Hơn trăm bộ sách, đều tay thánh hiền.

得姿褻役公傳

Người sau lấy việc công truyền,²⁹⁴

細冲古垵註編弄咛

Tối trong có chỗ chú biên lỗi lầm.²⁹⁵

唉埃悶命道心

Hỡi ai! Muốn trọn đạo tâm,²⁹⁶

擇源燎裕穰尋冲經

Xét nguồn, tỏ gốc, rộng tâm trong Kinh.

姜冲經別邛精

445. - Nghĩa trong Kinh biết dạng tinh,

²⁹³ Mừng ta tính được bộ nào cho hay? (NTĐ)

²⁹⁴ Người sau làm việc dâng truyền. (NTĐ)

²⁹⁵ Tối trong có chỗ chú biên rõ ràng. (NTĐ)

²⁹⁶ Hỡi ôi! Muốn trọn đạo tâm. (PVH) (NTĐ)

注哈掇褻意命推蚺

Chô hay nương lấy ý mình suy ra.

吏槐各册百家

Lại coi các sách bách gia,

折中弑字齏些学隊

"Chiết trung"²⁹⁷ hai chữ, mặc ta học đòi.

道蔑埃记跽癖

Đạo đòi ai dễ giầu mòi?

翺尼大槩罕回指朱

Dón nơi đại khái, hản hời chỉ cho.



畧槐本艸心艘

Trước coi Bản Thảo làm đồ,²⁹⁸

娄拈素问疹搦病情

Sau xem Tố Vấn, chín so bệnh tình.²⁹⁹

闷差味策行經

Muốn sai vị thuốc hành kinh,³⁰⁰

²⁹⁷ *Chiết trung*: nghĩa như giữ đạo trung, điều chỉnh lại ở mức vừa phải.

²⁹⁸ *Làm đồ*: làm chuẩn, làm mực. *Đồ* dịch chữ "độ" (phép tắc chuẩn mực).
Trước xem Bản Thảo làm đồ, (PVH) (NTĐ).

²⁹⁹ *Nối* xem Tố Vấn, chín so bệnh tình, (PVH) (NTĐ)

³⁰⁰ *Muốn sai vị thuốc hành kinh*: muốn đưa vị thuốc vào kinh mạch.

雷公炮製法靈底悉

Lôi Công bào chế³⁰¹ phép linh để lòng.

門差湯液朱溶

450. - Muốn xây thang dịch cho ròng,

法并伊尹細冲卢量

Phép ông Y Doãn, tới trong lo lường.³⁰²

病得外感繞方

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương,³⁰³

学并仲景炙塘朱專

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

³⁰¹ *Lôi Công bào chế*: tức sách bào chế dược tính của Lôi Công. Lôi Công tức Lôi Hiệu, một bề tôi của Hoàng Đế, giỏi về y dược. Đồng thời "Lôi Công bào chế" còn là tên gọi chung cho cách gia công, xử lý dược liệu vốn là hai phương pháp chế thuốc khác nhau. *Bào chế luận* của Lôi Hiệu, là tác phẩm giới thiệu về các phương pháp gia công xử lý dược liệu.

³⁰² *Y Doãn*: tướng của nhà Thương, tên Chí, có công giúp vua Thành Thang diệt nhà Hạ, lập nhà Thương. Về phương diện y học, tương truyền Y Doãn là người phát minh ra lối sắc và ngâm thuốc. Ông còn làm "Thang Dịch Kinh", dạy phép dùng thuốc trị bệnh.

Nhờ ông Y Doãn, tới trong lo lường. (NTĐ).

³⁰³ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương,

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

內併學法東垣

Nội thương học phép Đông Viên,

包曉症熱學權河間

Bao nhiêu chứng nhiệt học quyền Hà Gian.

箕如雜病潤淵

Kìa như tạp bệnh nhộn nhàn,

丹溪法謫勸弘使當

Đan Khê phép cũ, khuyên chàng sử đương.

脉經讀冊戶王

Mạch kinh đọc sách họ Vương,³⁰⁴

³⁰⁴ Tức *Mạch kinh* của Vương Thúc Hòa (không rõ năm sinh và năm mất). Họ Vương Thúc, tên Hi, người Sơn Dương, Cao Bình thời Ngụy, Tấn (nay là Sơn Đông, Vi Sơn, Trâu Huyện), là người biên soạn sớm nhất quyển *Mạch kinh* hiện còn của Trung Quốc. Chẩn mạch (bắt mạch) là một phương pháp trọng yếu trong Trung y để đoán bệnh tật, phương pháp này có từ lâu trong lịch sử. Nhưng thời xưa, học chẩn mạch thường chỉ là thầy truyền dạy kín cho học trò mà thôi, vì thế mà số tư liệu chuyên môn bí truyền có liên quan đến mạch học ấy, thường là rời rạc mà không thống nhất. Để đề cao một bước tính chuẩn xác của sự chẩn mạch, Vương Thúc Hòa tập trung toàn bộ các luận thuật về mạch học của các y gia như Biển Thước, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh, v.v... và các sách *Nội kinh*, *Nạn kinh*, rồi kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng chỉnh lý thành một bộ *Mạch kinh* 10 quyển. Đến đây, phương pháp và lý luận về mạch

事親讀冊并張子和

Sự Thân³⁰⁶ đọc sách ông Trương Tử Hòa.

học đã được hệ thống hóa vậy. *Mạch kinh* là quyển sách viết về mạch học sớm nhất hiện còn của Trung Quốc. Quyển này trước tiên nói rõ về mạch lý, kết hợp sinh lý, bệnh lý và chứng trạng để tiến hành nghiên cứu để bề ứng dụng lâm sàng; kế đó là cải tiến mạch pháp, chỉnh lý luận thuật về mạch pháp của các y gia Biển Thuộc, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh. Trong sách còn tường thuật phương pháp phân biệt hình trạng của mạch (mạch tương), qui nạp thành 24 loại hình trạng; đồng thời bài liệt để so sánh các hình trạng mạch tương tự, giúp cho y sinh dễ nắm khi học tập. Quyển *Mạch kinh* ra đời đến nay, luôn được y gia các thời đại xem trọng, chẳng những là một cống hiến rất lớn cho sự phát triển nền y học cổ đại của Trung Quốc, mà còn có một ảnh hưởng nhất định đến nền y học thế giới, đã từng được truyền đến các vùng Ả Rập, châu Âu và châu Á. Sau khi Trương Trọng Cảnh viết xong *Thương hàn tạp bệnh luận*, do không ngừng chiến tranh loạn lạc, đến thời Tây Tần, sách này đã thất lạc không còn đủ bộ. Để cho bộ sách vĩ đại này khỏi mai một, Vương Thúc Hòa ra công sưu tập; kết quả các thiên sách đó được lưu truyền đến nay. Y gia các đời sau đều đánh giá rất cao Vương Thúc Hòa bởi sự cống hiến lớn lao của ông. Ông còn trân trọng mười phần "Đạo dưỡng sinh", đề xướng qui luật ẩm thực, không nên ăn quá no, quá tạp, mùa hè ăn ít những thực phẩm béo mỡ, sống, lạnh. Chủ trương ý nghĩa "y học dự phòng" của ông đến ngày nay vẫn có ý nghĩa hiện thực nhất định vậy.

³⁰⁶ Tục sách *Nho môn sự thân* 儒門事親 của Trương Tùng Chính(1156-1228). Theo *Kim sử phương kỹ truyện*, ông có tên tự là Tử Hòa, hiệu Đái Nhân; sống vào đời Kim, người Khảo Thành (Thu Châu), ngày nay gọi là Lan Khảo Đông (Hà Nam). Ông là một trong "tứ đại gia" đời Kim, Nguyên. Do phép trị bệnh của ông chủ trương

唉喂技芸床科

455. - Hồi ôi! Kỹ nghệ lăm khoa,³⁰⁶

"hân (mồ hôi), thổ (mửa), hạ (hạ xuống)", ba phương pháp chính yếu, nên người đời sau xem ông là nhân vật đại biểu cho "công hạ phái". Quan điểm và tư tưởng học thuật chủ yếu của ông được thấy rõ ở mặt luận bệnh và phép trị bệnh. Ông nhận xét rằng, nguyên nhân căn bản làm cho con người sinh bệnh là tà khí xâm phạm vào thân thể. Ông cho rằng, tà khí của trời là: phong (gió), thử (nắng), hỏa (nóng), thấp (ướt), táo (khô), hàn (lạnh); tà khí của đất là: vụ (mù), lộ (móc), vũ (mưa), bạc (mưa đá), băng (giá), nê (bùn); lại thêm tà khí của sự ăn uống là: toan (chua), khổ (đắng), cam (ngọt), tân (cay), hàm (mặn), đạm (lạt). Đồng thời nhận xét rằng các tà khí đó, các nguyên nhân gây bệnh đó, "không phải thân thể con người vốn tự có, mà là từ ngoài đi vào, hoặc từ trong sinh ra". Cho nên, một khi đã phát bệnh thì trước hết phải tìm cách đuổi tà ra ngoài, "tà" đi thì "chính" yên. Phép đuổi tà thì dùng ba phép tấn công bệnh của thương hàn luận là: hân (mồ hôi), thổ (mửa), hạ (làm xuống) làm chủ. Lý luận do Trương Tung Chính độc sáng (tự mình đưa ra) gây chấn động rất lớn trong giới y học đời Kim, Nguyên. Đời Kim, Nguyên và các đời sau, số người phản đối là không ít. Ông đã viết hơn mười loại sách về y học, nội dung nói rõ sự hiểu biết của mình về ba phép "hân, thổ, hạ" và giới thiệu kinh nghiệm lâm sàng của mấy mươi năm hành nghề. Về sau, các học trò của ông chỉnh lý số sách ấy thành một quyển *Nho môn sự thân*. Cuối đời, vì không bằng lòng sự thống trị của Kim triều, ông sống ở quê với thái độ tiêu cực của con người ẩn thoái.

³⁰⁶ Hồi ôi! *Nghề thuốc lăm khoa*, (PVH)

Hồi ơi! *Kỹ nghệ lăm khoa*, (NTD)

計味馱册吶吽疣承

Kể cho hết sách, nói ra bướu thừa.³⁰⁷

册繞麻理乾疎

Sách nhiều mà lý càng thưa,

方繞麻法搗掣弄用

Phương nhiều mà phép so xưa lỗi dòng.³⁰⁸

悶朱源涯涓冲

Muốn cho "nguồn sạch dòng trong",

樓殖膝倘棋悉廁些

"Nêu ngay bóng thẳng" ghi lòng lời ta!³⁰⁹



³⁰⁷ Bướu thừa: khối u, phân thối thừa trên thân thể người ta. Nói ra bướu thừa: nói ra vô ích.

³⁰⁸ Câu này dịch lời sách *Y Học Nhập Môn*: "辭益煩而理愈昧方彌廣而法失真 Từ ích phiền nhi lý dũ muội; phương di quảng nhi pháp thất chân" (Lời thêm nhiều mà lý càng tối; phương thêm rộng mà phép càng sai).

Phương nhiều mà phép nay xưa lỗi dòng. (NTĐ).

³⁰⁹ Dịch lời *Y Học Nhập Môn*: "源潔則流清: 表端則形正 Nguyên khiết tắc lưu thanh: biểu duan tắc hình chính" (Nguồn sạch thì dòng trong; nêu ngay thì bóng thẳng). Ý nói học nghề có đúng thì chữa bệnh mới tốt.

"Nêu ngay bóng thẳng" ghi lòng nhờ ta! (NTĐ).

LỊCH ĐẠI
THÁNH HIỀN

漁浪庙祖爻座

Ngư rằng: miếu tổ một tòa,

鯨冲排位衣升幅之

Thờ trong bài vị ấy là bậc chi?³¹⁰



引浪冲庙棱医

Dẫn rằng: trong miếu Rừng Y,

祖誓本户伏羲課頭

Tổ xưa vốn họ Phục Hy thuở đầu.³¹¹

天源玉册畧梓

460. - Thiên Nguyên Ngọc Sách trước trau,³¹²

³¹⁰ Thờ trong bài vị *những* là bậc chi? (NTĐ)

³¹¹ Tổ xưa vốn họ Phục Hy *làm* đầu. (PVH)

³¹² *Thiên nguyên ngọc sách*: tên sách, truyền là của Phục Hy ghi những điều truyền miệng về y học của ông tổ mười đời của Quý Du Khu. *Tổ Văn* trong *Nội kinh* thường trích lời trong sách này.

Thiên Nguyên sách ngọc trước sau. (KV)

迂菴典塊叟區讀傳

Mười đời đến cõi Du Khu đọc truyền.³¹³

靈樞素問躒編

Linh Khu, Tố Vấn, nối biên,³¹⁴

納蹻希聖碎賢菴蚺

Nối theo vua thánh, tôi hiền đời ra.³¹⁵

戶牖計邛迂巴

Họ tên kẻ dạng mười ba,

調得上古医科搗用

Đều người thượng cổ y khoa mở dòng.³¹⁶



儀医罽邈文弁

Nho y³¹⁷ bốn chục một ông,

³¹³ *Quỷ Du Khu*: bè tôi của Hoàng Đế, hiệu là Đại Hồng, theo truyền thuyết là một thầy thuốc giỏi thời cổ đại.

Mười đời *tôi* cõi Du Khu đọc truyền. (KV)

Mười đời *đến* cõi *Quỷ* Âu đọc truyền. (NTĐ)

³¹⁴ Linh Khu, Tố Vấn, *theo* biên. (NTĐ)

³¹⁵ Nối theo vua thánh, tôi hiền *dạy* ra. (PH)

³¹⁶ Sách *Y học nhập môn* phần "Y học tính thị" có kể ra 13 nhân vật, gọi là "thượng cổ thánh hiền" sống trước thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) có công sáng lập ra ngành y: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Tỳ Kỵ, Kỳ Bá, Bá Cao, Thiệu Du, Quỷ Du Khu, Du Phủ, Đồng Quân, Lôi Công (Lôi Hiệu), Vu Hàm, Y Doãn.

調得經史苔功學行

Đều người kinh sử dày công học hành.

躋冲科目咍命

Theo trong khoa mục³¹⁸ là mình,

張孫麟衣驕名迭茂

Trương, Tôn, bọn ấy dôi danh trên đời.³¹⁹

³¹⁷ *Nho y*: từ Tần Hán về sau, có những nhà nho thông suốt kinh sử, đỗ đạt làm quan, thông hiểu cả nghề thuốc. *Y học nhập môn* có kể tên họ của 41 nhân vật, gọi là "nho y" (thầy thuốc là nhà nho), trong đó có Trương Cơ, đỗ hiệu liên đời Hán và Tôn Tư Mạc, đỗ tiến sĩ đời Đường.

³¹⁸ *Khoa mục*: là các khoa hạng trong chế độ thi cử ngày xưa. "*Theo trong khoa mục*" ý nói là người đỗ đạt.

³¹⁹ Trương, Tôn, bọn ấy dôi danh dưới đời. (NTĐ)

Bảng (NTĐ) ghi khác thứ tự câu:

Thế y hai chục sáu nhà.

Lâu, Từ, bọn ấy, nối cha nghiệp này.

Mình y chín chục tám người.

Tần, Sào, bọn ấy, tài tước sáng lò.

Mình y: những người làm thuốc thông hiểu sâu sắc nghề y. *Y học nhập môn* có kể ra 98 nhân vật gọi là "mình y".

Tần, Sào: Tần tức Tần Việt Nhân, thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc, hiệu là Biển Thuộc (đã ghi chú ở trước). Sào tức là Sào Nguyên Phương (chưa rõ năm sinh, năm mất), ông là nhà y học trứ danh đời Tùy. Niên hiệu Đại Nghiệp (605-617), ông giữ chức Thái y bác sĩ. Vì sử sách ghi chép không rõ nên không tìm biết được tịch quán và sinh thời. Đối với nền y học của Trung Quốc, sự cống hiến của ông trong việc chỉnh lý môn học và nguyên nhân các chứng bệnh là không thể

明医尪迂糈得

465. - Minh y chín mươi tám người,³²⁰

秦巢麟衣才鮮創燭

Tân, Sào, bọn ấy, tài tươi sáng lòe.

世医试逊耘茹

Thế y hai chục sáu nhà,³²¹

quên được. Bộ sách *Chư bệnh nguyên hậu luận* viết xong quãng niên hiệu Đại Nghiệp thứ 6 nhà Tùy (610) gồm 50 quyển, chia làm 67 môn loại, trình bày hơn 1700 chứng hậu (tình trạng biến hóa của bệnh); đối với bệnh trạng, bệnh lý, bệnh nhân của các loại tật bệnh nội khoa, phụ khoa, nhi khoa, về ngũ quan, v.v... đều có luận thuật tường tận và khoa học. *Chư bệnh nguyên hậu luận* ra đời, được y học giới các đời xem trọng và khẳng định là có giá trị cao, được xếp vào một trong "Y môn thất tinh", có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nền y học của hậu thế. Đời Đường, bộ *Thiên kim phương* của Tôn Tư Mạc, bộ *Ngoại đài bí yếu* của Vương Đào, đều có dùng một số lớn nội dung của sách này. Đời Tống, các tiết mục trong bộ *Thái bình thánh huệ phương* đều có đặt lời luận thuật của sách này. Nhà Tống, nhà Minh, cũng dùng sách này làm sách cho những người học thuốc phải học. Triều Tiên, Nhật Bản cũng xem sách này là kinh điển của lớp đào tạo y học sinh. Bộ *Chư bệnh nguyên hậu luận* đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển toàn diện nền Trung y học; là một văn hiến quý báu của y học sử Trung Quốc.

³²⁰ Ao y chín chục ba người, (NTĐ)

³²¹ Thế y: những nhà y lấy việc chữa bệnh làm nghề nghiệp, truyền từ đời này sang đời khác.

Minh y chín chục sáu nhà, (NTĐ).

樓徐麟衣綃吒課尼

Lâu, Tù, bọn ấy, nổi cha thuở này.³²²

德医邇古匹柴

Đức y mười có ba thầy,³²³

徐錢麟衣悉苔天仟

Từ, Tiền, bọn ấy, lòng đầy yêu thương.

仙医如麟長桑

Tiên y như bọn Trường Tang,³²⁴

³²² *Lâu, Tù*: Lâu tức họ Lâu (Lâu Hộ, người đời Tây Hán, lúc nhỏ theo cha làm thuốc, lớn lên nổi tiếng về y); Tù tức họ Tù (Tù Thu Phu, con là Tù Đạo Độ, Tù Thúc Hưởng, cháu là Tù Kiến), cả hai được *Y học nhập môn* liệt vào hàng thế y.

Lâu, Tù, bọn ấy, nổi cha nghiệp này. (PVH)

Sáu xa bọn ấy, đều cha nghiệp này. (NTĐ)

³²³ *Đức y*: những người có đức trong mình y và thế y. *Y học nhập môn* kể ra tên họ 18 nhân vật được gọi là đức y: Từ Văn Bá, Từ Tự Bá, Tiền Ất, Dương Sĩ Doanh, Lưu Nhuận Phương, Ngô Nguyên, Lục Mông, Vương Khuê, Lý Trọng Nam, Đới Nguyên Lễ, Từ Ngao, Sa Kim, Thẩm Hạc, Hồ Tông Nhân, Lục Trọng Viên, Trần Lập Hưng, Thẩm Nhị Tiềm, Hoàng Hiếu Tử.

Đức y mười có tám thầy, (PVH).

³²⁴ *Trường Tang*: tức Trường Tang Quân, tương truyền là người đời Chiến quốc, giỏi nghề y, thầy của Biển Thuốc. Tàn Việt Nhân.

古迂脛戶傳方任牟

Có mười chín họ,³²⁵ truyền phang nhiệm mầu.

性名共點畧姿

Tính danh cộng đếm trước sau:

貳百又邈古頭先師

Hai trăm một chục có đầu tiên sư.³²⁶

CHÂM CỨU

樵浪畧戶伏羲

470. - Tiều rằng: trước họ Phục Hy,

渚哈芸策紹之馮塘

Chưa hay nghề thuốc tên chi mở đàn?

³²⁵ *Y học nhập môn* kể ra 19 nhân vật gọi là "thần tiên đạo thuật" (những thầy thuốc là đạo tiên là phật): Trường Tang Quân, Phụng Cương, Huyền Tục, Đông Phụng, Hạnh Linh Giả, Cát Hồng, Đôn Đạo Khai, Đào Hoàng Cảnh, Lục Pháp Hòa, Lý Thuyên, Mã Tương, Mai Dục Ông, Nhật Hoa Tử, Vương Hoài Ân, Hứa Tốn, Thi Sâm, Tát Thủ Kiên, Lý Huýnh, Hàn Mậu.

³²⁶ Số này kể theo sách *Y học nhập môn*.

Hai trăm một chục năm đầu tiên sư (PVH)

引浪得課三皇

Dẫn rằng: người thuở Tam Hoàng,³²⁷

古并僦貸攜芒縲頭

Có ông Tụ Thái³²⁸ mở mang mối đầu.

哦并岐伯学娄

Day ông Kỳ Bá³²⁹ học sau,

穴都經絡法牟灸針

Huyệt đo kinh lạc, phép màu cứu châm.³³⁰

漁浪冲法灸針

Ngư rằng: trong phép cứu châm,³³¹

³²⁷ *Thuở tam hoàng*: tam hoàng là ba vị vua thời thượng cổ ở Trung Hoa. Về tam hoàng có nhiều thuyết khác nhau. Có sách chép là Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng (Hà đồ tam ngũ lịch); có sách chép là Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông (Thượng thư đại truyện). Ngoài ra *thuở tam hoàng* còn ám chỉ thời xa xưa.

³²⁸ *Tụ Thái*: tức Tụ Thái Quý, tương truyền là một thầy thuốc xưa ở Trung Quốc, được Thần Nông sai nghiên cứu về kinh mạch để chữa bệnh.

³²⁹ *Kỳ Bá*: bề tôi của Hoàng Đế, tinh thông về y học.

³³⁰ Huyệt đo kinh lạc, phép màu *chích* châm. (KV)

³³¹ Ngư rằng: trong phép *chích* châm, (KV)

Ngư rằng: trong phép *biêm* châm (NTĐ)

庄徐策吐麻陰陽和

Chẳng chờ thuốc uống mà âm dương hòa.

嗔廟錄玉雅咿

Xin lời vàng ngọc nhả ra,

冊并市秘殿些学行

Sách ông nào bí, vẽ ta học hành.

引浪門学撲灵

475. - Dẫn rằng: muốn học mấy linh,³³²

魄澄歪坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta.³³³

度歪甲亥辭戈

Độ trời giáp một năm qua,

巴霖耘迂裡咿齏導

Ba trăm sáu chục lẻ ra năm ngày.³³⁴

³³² Dẫn rằng: muốn thấy mấy linh, (PVH) (NTĐ)

³³³ Trời đất trong hình người ta: lấy ý câu “人身一小天地 nhân thân nhất tiểu thiên địa” (Thân thể người ta là một vũ trụ nhỏ). Đây ý nói, để ý xem xét những điểm tương đồng, ảnh hưởng qua lại giữa con người và tự nhiên.

Coi chừng trời đất trong mình người ta. (PVH)

³³⁴ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Ba trăm sáu chục lẻ ra năm ngày

Mình người kẻ khắp chân tay.

命得計泣躋跣

Mình người kể khắp chân tay,

巴鼻松迂舐鵝鱗

Ba trăm sáu chục năm vại lóng xương.

點曉經絡陰陽

Đếm theo kinh lạc âm dương,

巴鼻松迂舐塘穴名

Ba trăm sáu mươi năm đường huyết danh.

奇瑰皇甫針經

Khá coi Hoàng Phủ Châm kinh,³³⁵

景魁灸法共明堂圖

Cảnh Khôi cứu pháp, cùng minh đường đồ.³³⁶

³³⁵ *Hoàng Phủ Châm kinh*: tức sách dạy châm cứu của Hoàng Phủ Mật.

³³⁶ *Cảnh châm cứu pháp*: phép châm cứu của Trần Cảnh Khôi. Trần Cảnh Khôi tức Thúc Hán, hiệu Dấu Nham, người đời Tống, quê ở Cú Khúc, giỏi nghề châm cứu, có viết các sách *Ngũ chẩn tập* và *Y án*, trong đó có trình bày về châm cứu.

Mình đường đồ: bức vẽ các huyết trên cơ thể con người để dùng trong châm cứu của Đông y, gồm ba bức vẽ từ trước mặt, sau lưng và bên hông (Mình đường không huyết đồ).

Cảnh Châm cứu pháp, cùng minh đường đồ. (NTĐ) (KV)

穴市淒泔沛擲

Huyệt nào sâu cạn phải đo,³³⁷

病市補瀉沛跣朱通

Bệnh nào bổ tả³³⁸ phải dò cho thông.

恠句奪藥之功

Nhớ câu "đoạt được chi công",³³⁹

法針灸衣庄同方書

Phép châm cứu ấy chẳng đồng phương thơ.³⁴⁰



NGOẠI KHOA

樵浪些唉群爇

Tiêu rằng: ta hãy còn mờ,

外科法秘別蜃弃之

Ngoại khoa phép bí, biết thờ ông chi?³⁴¹



³³⁷ Huyệt nào sâu cạn *chín* đo, (PVH) (NTĐ)

³³⁸ *Bổ tả*: tức bổ hư tả thực.

³³⁹ *Đoạt được chi công*: cướp cái công của thuốc. Ý nói châm cứu có thể thay thuốc trong việc chữa bệnh.

³⁴⁰ *Phương thư*: sách dạy cách dùng thuốc chữa bệnh.

Phép châm *chích* ấy chẳng đồng phương *thư*. (KV) (NTĐ)

³⁴¹ Ngoại khoa phép bí, biết *nhờ* ông chi? (NTĐ)

引浪碎課軒岐

Dẫn rằng: tôi thuở Hiên, Kỳ,³⁴²

古莽俞跗坤皮外方

Có ông Du Phủ khôn bì ngoại phang,³⁴³

病得庄用策湯

Bệnh người chẳng dùng thuốc thang,

臍脇碟膝沼肝鋸胛

Xẻ da, mổ bụng, rửa gan, cạo trường.³⁴⁴

花陀册拱恪常

485. - Hoa Đà³⁴⁵ sách cũng khác thường,

³⁴² Dẫn rằng: từ thuở Hiên, Kỳ, (LA)

³⁴³ Du Phủ: bề tôi của Hoàng Đế, theo *Sử ký Biển Thuộc Thương công liệt truyện*, thượng cổ có thầy thuốc là Du Phủ chữa bệnh không dùng thuốc men, chỉ dùng kim bằng đá để chích lễ, lại biết cả phép mổ xẻ, có thể cạo rửa ruột gan.

Có ông Du Phủ khôn bì ngoại khoa. (NTĐ).

³⁴⁴ Xẻ da, mổ bụng, rửa gan, cạo trường. (NTĐ)

³⁴⁵ Hoa Đà (141-208), tự Nguyên Hóa, lại có tên Phu, sống thời Tam Quốc, người nước Bái (nay là tỉnh An Huy, Trung Quốc). Ông thông y thuật toàn diện, giỏi ngoại khoa, thủ thuật (mổ xẻ), được người đời sau tôn xưng là "ngoại khoa thánh thủ", "ngoại khoa ty tổ". Ma phi tán là một loại Trung dược dùng để làm cho toàn thân thể "ma túy" (mất hết tri giác). Từ thế kỷ thứ II, thứ III, Hoa Đà đã phát minh y thuật này, so với các y khoa gia phương Tây biết sử dụng thuốc gây

熊經鵝顧繞方叱奇

Hùng Kinh Chi Cố, nhiều phương rất kỳ.³⁴⁶

朱哈余塲神医

Cho hay mấy bậc thần y,

底經册吏少之外科

Để kinh sách lại thiếu gì ngoại khoa.

mê là sớm hơn trên 1.600 năm. Như thế, Hoa Đà chẳng những là người thứ nhất của Trung Quốc mà còn là người thứ nhất trên thế giới đã sử dụng thuật ma túy tiến hành thủ thuật mổ lòng bụng con người. Hoa Đà còn rất xem trọng tập luyện thể dục. Ông nhìn nhận vận động vừa phải có thể trợ giúp tiêu hóa, thông suốt khí huyết, chẳng những dự phòng được bệnh tật, lại có thể kéo dài tuổi thọ. Đó là đạo lý "hộ xu bất đồ, lưu thủy bất hủ" (chốt cửa không bị mối mọt, nước chảy không hôi thối). Và ông đã mô phỏng động tác của hổ, nai, gấu, vượn, chim, sáng tạo bài thể dục "ngũ cầm hí". Đệ tử của ông là Ngô Phổ kiên trì tập luyện bài này sống đến trên 90 tuổi, tai vẫn thính, mắt vẫn sáng, răng vẫn chắc. Ông có viết rất nhiều sách, rất tiếc không được lưu truyền, đó là một tổn thất lớn lao cho nền y học Trung Quốc. Hiện tại xem thấy *Trung tàng kinh*, *Hoa Đà thần y bí truyền*, v.v... đều là người đời sau mượn tên tiếng, không phải tự tay ông viết ra. Ông truyền dạy ba đệ tử: Phan A giỏi châm cứu, Ngô Phổ viết *Ngô Phổ bản thảo*, Lý Đương Chi viết *Lý Đương Chi dược lục*. Hiện nay, người nghiên cứu tư tưởng học thuật của Hoa Đà chỉ là tham khảo sách vở của học trò ông thôi.

³⁴⁶ *Hùng Kinh Chi Cố* 熊經鵝顧: một phương pháp dưỡng sinh của Hoa Đà, gồm có vận động và hít thở (khí công).

Hùng Kinh Kỳ Cố, nhiều phương rất kỳ. (NTĐ)

丹溪耑筭各姑

Đan Khê sau nhóm các nhà,

補遺爰部外科添伶

Bổ di³⁴⁷ một bộ ngoại khoa thêm rành.

勸卧劬讀內經

Khuyến người gắng đọc Nội Kinh,

撻痿摸覬訢情外冲

Sờ sâu, sờ kín, tỏ tình ngoài, trong.



TỬ CHẨN

漁浪箕罍樓窓

Ngư lãng: kia bốn lầu song,

渚哈罍衣底防槐之

Chưa hay bốn ấy để phòng coi chi?

³⁴⁷ *Bổ di*: bổ sung thêm những điều còn thiếu sót. Thông thường ngày trước, người ta thường dùng chữ "bổ di" để đặt tên cho những quyển sách làm thêm có cùng một nội dung với những quyển đã làm trước. Ví dụ như *Bản thảo diển nghĩa bổ di* thêm vào sau *Bản thảo diển nghĩa*... Tuy nhiên, Chu Chấn Hanh không có làm sách *Ngoại khoa bổ di* nào cả, mà chỉ có bộ *Ngoại khoa tinh yếu phát huy* chưa rõ trong đó có phần nào gọi là "bổ di" không.

引浪心法茹医

490. - Dẫn rằng: tâm pháp nhà y,

望闻问切字拱眾楼

Vọng, vân, vấn, thiết, chữ ghi bốn lầu.

望升沾色得疔

Vọng là xem sắc người đau,

闻升暄啍呐泮湿高

Vân là nghe tiếng nói màu thấp, cao,

问升吟症心牢

Vấn là hỏi chứng làm sao,

切升槐脉病市实虚

Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư.³⁴⁸

娄耒通且学師

Sau rồi thông thả học sư,

眾廟要訣些徐读朱

Bốn lời yếu quyết ta chữ đọc cho.

³⁴⁸ Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư. (KV)

現形察色訣

Quan hình sát sắc quyết³⁴⁹

第一看他神氣色
潤枯肥瘦起和眠
活潤死枯肥是實
瘦爲虛弱古今傳
謙體即知腰內苦
攢眉頭痛與頭眩
手不舉兮肩背痛
步行艱苦脚艱疼
叉手按胸胸內痛
按中臍腹痛相連
但起不眠痰夾熱
貪眠虛冷使之然
面壁身蹠多是冷
仰身舒挺熱相煎
身面目黃脾濕熱
唇聲面黑冷同前

Độc nhất - Khàn thu thân, khí, sắc,

Nhuận, khô, phì, sấu, khởi hòa miễn,

Hoạt: nhuận; Tư: khô; phì thị thực,

Sấu vì hư nhược, cổ kim truyền,

Khiêm thể, tức tri yếu nội khô;

³⁴⁹ Bảng (K\) không có nội dung ba bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Thử tam quyết câu xuất: Y học nhập môn, quyển nhất, đệ tứ, thập cửu chương.**

Toản mi: đầu thống dữ đầu huyền;
Thủ bất cử hễ: kiên bối thống;
Bộ hành nan khổ: cước nan đông.
Xoa thủ án hung: hung nội thống;
Án trung tề: phúc thống tương liên.
Đán khởi bất miên: đàm giáp nhiệt
Tham miên: hư, lãnh sứ chi nhiên
Diện bích thân quyền: đa thị lĩnh;
Ngưỡng thân thư đình: nhiệt tương tiên;
Thân, diện, mục, hoàng: tỳ thấp nhiệt;
Thần thanh, diện hắc: lĩnh đông tiền. ”

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³³⁰ **Phép xem hình xét sắc**

Thứ nhất xem thần, khí, sắc nỏ (bệnh nhân),
Nhuận hay khô, béo hay gầy, dầy và nằm ra sao?
Nhuận thì sống; khô thì chết; béo là thực;
Gầy là hư, yếu; xưa, nay truyền vậy;
Khom mình thì biết ngay thất hơng đau;
Chầu mày thì là nhức đầu, cùng chóng mặt;
Tay không nhấc được là vai, lưng đau;
Bước đi khó khăn là chân đau;
Chéo tay dè ngực là trong ngực đau;
Bóp bụng là đau trong bụng, trong rốn;
Ngồi không nằm xuống được là đờm thêm nhiệt;
Thích nằm là lạnh và hư khiến nó vậy;
Quay mặt vào vách, nằm co, phần nhiều là lạnh;

聽聲審音訣

Thính thanh, thẩm âm quyết

第二聽聲清與濁
審他真語及狂言
聲濁即知痰壅滯
聲清寒內是其源
言語真誠非實熱
狂言號叫熱深堅
稱神說鬼踰牆屋
胸腹停痰症號顛
更有病因循日久
音聲遽失命歸泉

*Độc nhị - Thính thanh, thẩm âm quyết.
Thẩm tha chân ngữ, cập cường ngôn.
Thanh trọc, tức tri đàm ủng trệ;
Thanh thanh: hàn nội thị kỳ nguyên;
Ngôn ngữ chân thành: phi thực nhiệt;
Cường ngôn hào khiếu: nhiệt thâm kiên;
Xong thần, thuyết quái, du tường ốc:*

*Ngũgắt nằm thướt thoắt là nóng nung nấu nó;
Mình, mặt, mắt đều vàng là bệnh tỳ bị thấp nhiệt;
Môi xanh, mặt xám, cũng là lạnh.*

Hung phúc đình dâm, chứng hiệu điên!

Cánh hươu bệnh nhân tuần nhật cầu,

Âm thanh cự thất: mạng quý tuyền””!

(Chùa theo Y Học Nhập Môn)

問症歌

Vấn chứng ca

試問頭身痛不痛

寒熱無歇外感明

掌熱口不知食味

內傷飲食勞倦形

五心煩熱兼有咳

人瘦陰虛火動情

^[25] Bài ca nghe tiếng xét âm

Thứ hai: nghe tiếng trong hay đục.

Xét nó nói thật hay nói xàm.

Tiếng đục biết ngay là đờm vướng, lấp;

Tiếng trong: ấy là gốc bời trong hàn;

Nói thiệt thà: không phải là thực nhiệt;

Nói xàm, kêu, gào, là nhiệt sâu và chắc;

Nói chuyện ma, quỷ, trêu tưởng, leo mái nhà,

Ấy là ngực, bụng có đờm đọng, tức gọi là chứng điên!

Lại có thứ bệnh nhân tuần đã lâu ngày,

Mà bỗng dưng mất tiếng, thì mạng về xuôi vàng!

除此三件見雜症

如瘧如痢必有名

從頭至足須詳問

症候參差仔細聽

Thí vấn đầu thân, thông bất thông?

Hàn nhiệt vô khát: ngoại cảm mình.

Chướng nhiệt, khẩu bất tri thực vị:

Nội thương, ẩm thực, lao quyền hình.

Ngũ tâm phiền nhiệt kiêm hữu khát:

Nhân sáu: âm hư hỏa động tình.

Trừ thủ tam kiện, kiến tạp chứng:

Như ngược, như ly, tất hữu danh.

Tông đầu chí túc, tu tường vấn.

*Chứng hậu sám si, tử tế thỉnh.*³⁵²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁵² **Bài ca hỏi chứng**

Thủ hử: đầu, mình đau hay không đau?

Nóng lạnh không ngớt thì rõ là bệnh ngoại cảm.

Bàn tay nóng: miệng không biết mùi thức ăn.

Ấy là bệnh nội thương vì ăn uống, hay mệt nhọc quá độ.

Trong lòng nóng bồn chồn, thêm có chứng ho;

Người thì gầy: ấy là âm hư hỏa động.

Trừ ba món ấy ra, còn các tạp chứng:

Như sốt rét, như kiết lỵ tất có tên.

切脈

寸關尺啗位歌

Thiết mạch

Thốn, Quan, Xích, định vị ca³⁵³

掌後高骨號爲關

膀骨關脈形宛熱

次第推排寸關尺

配合天地人三元

Chưởng hậu cao cốt, hiệu vị Quan,

Bàng cốt Quan mạch hình uyển nhiên.

Thứ đệ suy bài Thốn, Quan, Xích,

*Phối hiệp Thiên, Địa, Nhân, tam nguyên.*³⁵⁴

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Từ đầu đến chân phải hỏi rõ.

Chứng bệnh sâm sĩ phải nghe cho kỹ càng.

³⁵³ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, Ngũ thập tứ chương.

³⁵⁴ Bài ca định vị Thốn Quan, Xích

Cái xương cao ở sau bàn tay gọi là Quan.

Bên xương ấy mạch Quan hình rõ ràng.

Lần lượt suy đặt Thốn, Quan, Xích.

Ba bộ ấy phối hợp với tam tài Thiên, Địa, Nhân.

切脈

臟腑定位歌

Thiết mạch

Tạng, phủ định vị quyết

左心小腸肝膽腎
右肺大腸脾胃命
心與小腸居左寸
肝膽同歸左關定
腎脈元在左尺中
膀胱是腑常相應
肺與大腸居右寸
脾胃脈從右關認
心胞右尺配三焦
此爲初學入門訣

Tả: tâm, tiểu trường, can, đả, thận.

Hữu: phế, đại trường, tỳ, vị, mạng.

Tâm dữ tiểu trường cư tả Thốn.

Can, đả đồng qui tả Quan định.

(Khi xem mạch, lấy ngón tay giữa đặt vào bộ Quan. Rồi đặt ngón tay trỏ vào phía trong bộ Quan, ấy là bộ Xích; ngón tay vô danh ra ngoài bộ Quan, phía ngoài bàn tay, ấy là bộ Thốn).

*Thận mạch nguyên tại tả Xích trung,
Bàng quang thị phủ, thường tương ứng.
Phế dữ đại trường cư hữu Thốn,
Tỳ, vị mạch tòng hữu Quan nhận.
Tâm bào, hữu Xích phối tam tiêu.
Thủ vị sơ học nhập môn quyết³⁵⁵.*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)



³⁵⁵ **Bài ca định vị các phủ, tạng**

*Tay trái là tâm, tiểu trường, can, đờm, thận,
Tay phải là phế, đại trường, tỳ, vị cùng mệnh môn.
Tâm và tiểu trường ở bộ Thốn tay trái,
Can, đờm, cùng đờng về bộ Quan tay trái.
Mạch thận nguyên ở bộ Xích tay trái.
Bàng quang là phủ của thận cũng ở đấy,
Phế cùng đại trường ở bộ Thốn tay phải.
Tỳ, Vị, xem ở bộ Quan tay phải.
Tâm bào sánh với tam tiêu ở bộ Xích bên phải.
Đó là phép dạy kẻ mới học mở lòng.*

(Cũng có nhiều người bác thuyết này, cho đại trường, tiểu trường ở dưới mà lại ứng vào bộ Thốn, họ chia ra như sau:

Tay trái:	Thốn: tâm, tâm bào; Quan: can, đờm (đờm); Xích: thận, bàng quang.
Tay phải:	Thốn: phế, tam tiêu; Quan: vị, tỳ; Xích: mệnh môn, đại trường, tiểu trường.

QUAN BỆNH

TỬ SINH

樵浪拈病死生

Tiêu rằng: xem bệnh tử sinh,

法并市鑰嗔伶咤些

Phép ông nào trọn, xin rành dạy ta?

引浪習古叔和

495. - Dẫn rằng: xưa có Thúc Hòa,³⁵⁶

拈形察色𠂔茹敢𠂔

Xem hình, xét sắc, ít nhà dám chê.³⁵⁷

庄徐晚啞聰聵

Chẳng chờ miệng nói tai nghe,

搓癰𦵏托坤震相神

Mấy mồi sổng thác khôn che mắt thần.³⁵⁸

吟捋昆相風塵

Nay trau con mắt phong trần,

³⁵⁶ Thúc Hòa: tức Vương Thúc Hòa (đã chú thích).

³⁵⁷ Quan hình, sát sắc, ít nhà dám chê. (PVH)
Phe: sánh cùng.

³⁵⁸ Mấy mồi sổng thác khôn che mắt thần. (KV)
Mấy mồi rọng thác khôn che mắt thần. (NTĐ)

槐廂歌訣創恨欣珠

Coi lời ca quát sáng gần hơn châu.³⁵⁹

王叔和

Vương Thúc Hòa

觀病死生候歌

Quan bệnh tử sinh hậu ca³⁶⁰

欲愈之病目皆黃(胃氣行也)

眼胞忽陷定知亡(五臟絕也)

耳目口鼻黑色起

入口十死八難當(腎乘胃也)

面黃目青酒亂頻

邪風在胃喪其身(木剋土也)

黑面目白命門敗

困極入日死來侵

面色忽然望之青

³⁵⁹ Coi lời ca quát sáng gần hơn châu. (NTĐ)

³⁶⁰ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập tam chương.

Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Dần rãng: tên mạch rất nhiều.

Hai mươi tám trạng sách nêu rõ rãng.

進之如黑卒難當(肝腎絕也)
面赤目白怕喘氣
待過十日定存亡(火剋金也)
黃黑白色起入目
更兼口鼻有災殃(水乘脾也)
面青目黃午時死
餘候須看兩日強(木剋土也)
目無精光齒斷黑(心肝絕也)
面白目黑亦災殃(肺腎絕也)
口如魚口不能合(脾絕)
氣出不返命飛揚(肝腎先絕)
息肩真視及唇焦
面腫蒼黑也難逃
妄言錯亂及不語
尸臭元知壽不高(心絕)
人中盡滿口唇青
三日須知命必傾(木剋土也)
兩頰顴赤心病久
口張直氣命難停(脾肺絕也)
足趺趾腫膝如斗
十日須如難保守(脾絕)
項筋舒展定知殂(督脈絕)
掌內無文也不久(心胞絕)
唇青體冷及遺尿(膀胱絕)

背面飲食四日期(肝絶)
手足爪甲皆青黑
許過八日定難医(肝腎絶)
脊疼腰重反覆難
此是骨絶五日看
體重溺赤時不止
内絶六日便高判
手足甲青呼罵多
筋絶九日定難過
髮真如麻半日死(小腸絶)
尋衣語死十知麼(心絶)

Dục dữ chi bệnh mục xế hoàng (vị khí hành dã).
Nhân bào hốt hãm định tri vong (ngũ tạng tuyệt dã).
Nhĩ, mục, khẩu, tỳ, hắc sắc khởi.
Nhập khẩu thập tử bát nang đương (thận thừa vị dã).
Diện hoàng, mục thanh; tửu loạn lần
Tà phong tại vị tạng kỳ thân (mộc khắc thổ dã).
Hắc diện, mục bạch; mạng môn bại;
Khốn cực bát nhật tử lai xâm!
Diện sắc hốt nhiên vọng chi thanh.
Tấn chi như hắc: tốt nan đương (can thận tuyệt dã).
Diện xích, mục bạch: phạ suyễn khí!

Đãi quá thập nhật định tồn vong (hỏa khắc kim dã).
Hoàng, hắc, bạch, sắc khởi nhập mục,
Cánh kiếm khẩu, tỳ: hữu tai ương (thủy thừa tỳ dã).
Diện thanh, mục hoàng: Ngọ thời tử.
Dư hậu tu khan lương nhật cường (mộc khắc thổ dã).
Mục vô tinh quang, xỉ đoạn hắc (tâm can tuyết dã).
Diện bạch, mục hắc, diệp tai ương (phế thận tuyết dã).
Khẩu như ngư khẩu, bất năng hiệp (tỳ tuyết).
Khí xuất bất phản: mạng phi dương (can thận tiên tuyết).
Túc kiên, trực thị, cập thần tiêu,
Diện thũng thương hắc dã, nan đào.
Vọng ngón thác loạn cập bất ngữ.
Thì xú nguyên trí thọ bất cao! (tâm tuyết)
Nhân trung tận mãn khẩu thần thanh,
Tam nhật tu trị mạng tất khuynh (mộc khắc thổ dã).
Lương giáp quyền xích: tâm bệnh cứu.
Khẩu trương trực khí mạng nan đình! (tỳ phế tuyết dã)
Túc trật, chỉ thũng, tất như dấu.
Thập nhật tu trị nan bảo thủ (tỳ tuyết)
Hạng can thư triển định trí tồ! (độc mạch tuyết).
Chưởng nội vô vân dã bất cứu (tâm bào tuyết).
Thần thanh, thế linh, cập di niếu (bàng quang tuyết).

Bồi diện ẩm thực: tứ nhật kỳ (can tuyệt)
Thủ, túc, thảo, giáp, giai thanh hắc,
Hứa qua bát nhật định nan y (can thận tuyệt).
Tích đông, yếu trọng, phản phúc nan,
Thử thị cốt tuyệt: ngũ nhật khan,
Thể trọng, niệu xích thời bất chỉ.
Nhục tuyệt: lục nhật định tiện cao phan!
Thủ túc giáp thanh hô mạ đa,
Cân tuyệt cứu nhật định nan qua.
Phất trực như ma bán nhật tử (tiểu trường tuyệt).
Tâm y, ngũ tử, thập tri ma (tâm tuyệt) ³⁶¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁶¹ **Bài ca xem triệu bệnh sống, chết của Vương Thúc Hòa**

Bệnh mà sắp khỏi: vè mắt vàng (vì vị khí đã truyền đi).
Trông mắt thành linh trùng, biết chắc là chết (ngũ tạng tuyệt).
Tai, mắt, miệng, mũi, nổi sắc đen,
Đã lan vào miệng thì mười người đến tám người khó thoát chết (thận khí đã dè lên vị khí).
Mắt vàng, mắt xanh, thường là say rượu,
Đề phong tà vào vị, thế là mất mạng (vì mộc khắc thổ).
Mắt đen, mắt trắng là mệnh môn hồng,
Mệt lắm! Tám ngày thì chết tới nơi!
Sắc mắt thành linh trông thấy xanh,
Tiến lên xam đen là chết khó gỡ (vì can, thận khí đã tuyệt).
Mắt đỏ, mắt trắng, nếu lại thờ suyễn thì đáng sợ lắm!

Đợi qua mười ngày sẽ định sống, chết (thế là hóa khắc kim).
Sắc vàng, đen trắng nổi lên vào mắt,
Vào cả mũi, miệng là cổ tai vạ (vì mộc thừa tỳ).
Mắt xanh, mắt vàng chết giờ Ngọ.
Nên xem các chứng khác, chịu được hai ngày là cùng (vì mộc khắc thổ).
Mắt không tinh thần, lợi răng đen (là tâm can khí tuyệt).
Mắt trắng, mắt đen cũng là tai vạ (vì phế thận khí tuyệt)
Miệng như miệng cá, không ngậm lại được (tỳ khí tuyệt).
Hơi thở hắt ra không trở lại, ấy là mạng bay lạc (can, thận khí tuyệt)
So vai, mắt nhìn ngược và sém môi,
Mặt sưng, xám, đen, cũng khó thoát.
Nói xàm lộn xộn cùng không nói,
Hơi thở thối, nguyên là chứng không thọ! (tâm khí tuyệt)
Nhân trung đầy hết, miệng, môi xanh
Ba ngày nên biết mạng tái đồ (mộc khắc thổ).
Hai má, hai quầng đỏ là bệnh tâm đã lâu;
Miệng há, thở ra, mạng khó đứng lại! (tỳ, phế khí tuyệt)
Gót, ngón chân sưng, đầu gối sưng như cái đầu!
Nên biết khó mà giữ sống được mười ngày! (tỳ khí tuyệt).
Gân cổ lỏng lẻo biết chắc chết! (mạch đốc khí tuyệt)
Trong bàn tay không ngón vết, cũng không lâu... (tâm bào khí tuyệt)
Môi xanh, mình lạnh cùng dài dầm (bàng quang khí tuyệt);
Thấy ăn, uống thì quay mặt đi, hen trong bốn ngày! (can khí tuyệt).
Các móng chân, tay đều xanh đen,
Cho quá tám ngày quyết khó chữa (can, thận khí tuyệt).
Xương sống đau, lưng nặng, trán trở khó,
Đó là xương hổng, năm ngày mà xem...
Mình nặng, nước tiểu đỏ, thường không cầm được,
Thế là thịt hổng, sáu ngày là lên tiên!

MẠCH TRẠNG³⁶²

漁浪脈理幽微

Ngư rằng: mạch lý u vi,³⁶³

渚哈形狀脈起少饒

Chưa hay hình trạng mạch đi ít nhiều?

引浪縹脈叱饒

Dẫn rằng: tên mạch rất nhiều,

試過糝狀冊絳燿煉

Hai mươi tám trạng sách nêu rõ ràng.

庄戈弑字陰陽

500. - Chẳng qua hai chữ âm dương,

肖朱分別袞常例編

Muốn cho phân biệt coi thường lẽ biên.

Móng chân, tay xanh, chùi, rửa nhiều.

Thế là gàn hồng, chắc khó qua được chín ngày.

Tóc cứng như sợi gai nửa ngày chết (theo trường khu vực).

Lăn áo, nói chuyện chết, mười phần biết là hồng tâm khí tuyệt.

³⁶² Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập ngũ chương.**

³⁶³ Mạch lý u vi: lý thuyết về mạch rất sâu kín, vi diệu.

諸脈体狀歌

Chư mạch thể trạng ca³⁶⁴

浮按不足舉有餘
沉按有餘舉則無
遲脈一息剛三至
數來六至一吸呼
滑以累珠來往疾
瀉滯往來刮竹皮
大浮滿指沈無力
緩比遲脈快些兒
洪似洪水湧波起
實按幅幅力自殊
弦若張弓弦勁真
緊似牽繩轉索初
長脈過指出位外
芤兩頭有中空疎
微似蛛絲容易斷
細線往來更可觀

³⁶⁴ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, quyển thất, Ngũ thập thất chương.

濡全無力不耐按
弱則欲絕有無間
虛雖豁大不能固
革如按鼓最牢堅
動如轉豆無往來
散漫乍時注指端
伏潛骨裏形方見
絕則全無推亦閑
短於本位猶不及
促急來數喜漸寬
結脈緩時來一止
代脈中止不自還

*Phù án bất túc, cử hữu dư.
Trầm án hữu dư, cử túc vô.
Trì mạch nhất túc cương tam chí,
Sắc lai: lục chí nhất hấp hỏ.
Hoạt dĩ lũy châu lai vãng tột.
Sắc trệ vãng lai quát trúc bì.
Đại phù mãn chỉ trầm vô lực,
Hoãn tỷ trì mạch khoải tả nhi.
Hồng tự hồng thủy dũng ba khởi,
Thực án bức bức lục tự thủ.*

Huyền nhược trương cung huyền kính trực
Khẩn tỵ khiến thăng chuyển sách sơ.
Trường mạch quá chỉ xuất vị ngoại,
Khổng hống dầu hĩu, trung không sơ.
Vị tỵ thù tỵ dung dị đoạn,
Tế tuyến vãng lai cánh khả quan,
Nhu toàn vô lực bất nại án,
Nhược tắc dục tuyết hĩu vô gian.
Hư tỵ hoạt đại bất năng cố.
Cách như án cổ tối lao kiến.
Động như chuyển đậu vô vãng lai,
Tán mạn sạ thời chú chỉ đoạn.
Phục tiềm, cốt lý hình phương kiến,
Tuyết tắc toàn vô suy điệc nhân.
Đoán ư bán vị do bất cấp,
Xác cấp lai sắc hĩ tiềm khoan.
Kết mạch hoãn thì lai nhất chỉ,
Đại mạch trung chỉ bất tỵ hoàn.

(Chữa theo Y Học Nháp Môn)

³⁶⁵ **Bài ca nói về hình tượng các mạch**

Mạch phù: ấn xuống thấy yếu, nâng lên thấy mạnh.

Mạch tràm: ấn xuống thấy mạnh, nâng tay lên thì không thấy.

Mạch trì: một hơi thở đến vừa ba hơi.

CHỮ MẠCH CHỦ BỆNH

Mạch sắc: một hơi thở đến sáu lần.
Mạch hoạt: như chuỗi hạt trai và đi lại mau.
Mạch sắc: đi lại vướng như róc da tre.
Mạch đại: ấn nổi thì đầy ngón tay, ấn chìm thì không có sức.
Mạch hoãn: so với mạch trì nhanh hơn chút.
Mạch hồng: như nước lạt nổi sóng lên.
Mạch thực: ấn thấy gồng tay, mạnh khác hẳn.
Mạch huyền: thẳng cứng như giương dây cung.
Mạch khẩn: như là mối kéo dây, vận chắc.
Mạch trường: qua ngón tay, ra ngoài bộ.
Mạch không: hai đầu có mà giữ thừa không.
Mạch vi: như tơ nhện, khá dễ xét.
Mạch tế: đi lại như sợi chỉ càng dễ coi.
Mạch nhu: không có sức không ưa ấn.
Mạch nhược: thì như muốn đứt, nửa có nửa không.
Mạch hư: tuy mở rộng song không chắc.
Mạch cách: rất bần vãng, như sấn vào da trống.
Mạch động: như hạt đậu lăn, không có đi, lại.
Mạch tán: chốc chốc mới thoáng tới đầu ngón tay.
Mạch phục: ấn xuống sát xương mới thấy.
Mạch tuyệt: không có hẳn, tìm cũng uổng công.
Mạch đoạn: ngay trong bộ cũng không tới.
Mạch súc: đến mau gấp, dần dần khoảng đi là đáng mừng.
Mạch kết: đi chậm, thỉnh thoảng lại dừng.
Mạch đại: cũng dừng giữa chừng mà không trở lại được.

樵浪銘脈包揜

500. - Tiểu rằng: tên mạch đã traú,

脈市專主病市嘆暄

Mạch nào chuyên chủ bệnh nào xin nghe.



引浪庄覓庄啡

Dẫn rằng: chẳng méch chẳng phe,³⁶⁶

脈市症乃𢵑提辰能

Mạch nào chứng nấy, tay đề thì hay.

掣包冲册𢵑柴

Xiết bao trong sách nhiều thay,

搗痢歌訣些𢵑殿卧

Sân lời ca quát ta rày vẽ người.

諸脈主病歌

Chư mạch chủ bệnh ca

³⁶⁶ *Chẳng méch chẳng phe*: "Méch": thiên về một phía; "phe": một nhóm, một toán. Ở đây ý nói bệnh không như nhau nên mạch cũng khác nhau.

Dẫn rằng: chẳng mạch chẳng phe (PVH)

浮風花血滑多痰
實熱弦勞緊痛間
洪熱微寒臍下積
沉因氣痛緩膚頑
瀉則傷精陰敗血
又聞遲冷伏格關
濡多自汗偏宜老
弱脈精虛骨體痠
長則氣理短則病
細氣少兮代氣衰
促爲熱極結爲積
虛驚動脫血頻來
數則心煩大病進
革去精血亦奇哉

Phù: phong, không; huyết, doạt; đa đàm.

Thực: nhiệt, huyền; lao, khẩn; thông gian.

Hồng: nhiệt, ví; hàn, tả hạ tích.

Trầm: nhân khí thông, hoãn; phụ ngoan.

Sắc, tác thương tình am bại huyết.

Thực: vãn, trì; lãnh, phục; cách quan.

Như: đa tự hàn, thien nghị lão

Nhược mạch: tình hư, cốt thể toan.

Trường tắc khí lý, đoán: tắc bệnh.

Tế: khí thiếu hễ, đại khí suy.

Xúc vì nhiệt cực, kết: vì tích.

Hư: kinh, động, thoát, huyết tàn lai.

Sắc tắc tâm phiền, đại: bệnh tiên.

*Cách: khứ tình huyết diệp kỳ tai!*³⁶⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)



³⁶⁷ **Bài ca chủ bệnh của các mạch**

Phù là phong, không là huyết, hoạt là nhiều đờm.

Thực nhiệt thì mạch huyền, đau thì mạch khẩn.

Hồng là nhiệt, vì là hàn chứa dưới rốn.

Trầm là đau vì khí, Hoãn thì đa tề.

Sắc là thương tình, bại quyết, âm hư.

Trì cũng là lạnh. Phục là bệnh quan cách.

Nhu thường nhiều mồ hôi, riêng hợp với người già.

Nhược là tình hư, xương, mình đau, ế.

Trường là khí tốt, Đoản thì khí bệnh.

Tế là khí ít. Đại là khí suy.

Xúc là cực nhiệt. Kết là tích tụ.

Hư là kinh. Động là thoát, máu ra luôn.

Sắc thì lòng buồn bực, bệnh dương tiến dữ.

Cách là di tình, băng huyết, cũng lạ thay!

TỨ TỔNG MẠCH

樵浪柴策吶常

Tiêu rằng: thầy thuốc nói thường:

七表八裏診塘脈之

Thất biểu, bát lý, chín đường³⁶⁸, mạch chi?

引浪衣實俗醫

505. - Dẫn rằng: ấy thật tục y,³⁶⁹

體兜吶妬別之脈經

Thấy đâu nói đó, biết gì Mạch kinh.

些層槐冊脈經

Ta từng coi sách Mạch kinh,³⁷⁰

診塘表裏空名目提

Chín đường, biểu, lý, không danh mục đề.

脈經色庄赅提

Mạch kinh đã chẳng nêu đề,

³⁶⁸ Chín đường: cứu đạo mạch.

³⁶⁹ Tục y: thầy thuốc bình thường.

³⁷⁰ Mạch kinh: tức "Mạch kinh" của Vương Thúc Hòa, gồm 97 thiên.
Ta từng coi *chính* Mạch kinh, (NTD)

典弄仲景溶芸市編

Đến ông Trọng Cảnh³⁷¹ ròng nghề, nào biên!

漁浪裕墨埃傳

Ngư rãng: gốc bởi ai truyền,

了牢冊策群編心之

Cố sao sách thuốc còn biên làm gì?

引浪冊策少之

Dẫn rãng: sách thuốc thiếu chi?

汗牛充棟句棋畧詳

"Hân ngư sung đồng"³⁷² câu ghi trước tường.

裕蚡自戶高楊

510. - Gốc ra từ họ Cao Dương,

達髡脈意冒王叔和

Đạt tên mạch ấy mạo Vương Thúc Hòa.

踰婁戶戴同蚡

Nổi sau, họ Đới Đồng ra,

³⁷¹ Trọng Cảnh: tức Trương Cự.

³⁷² Xem chú thích ở câu số 440.

脈卡刊誤兜查拥来

Mạch Thơ San Ngô cứu tra dọn rồi.³⁷³

丹溪庄姜補濡

Đan Khê chẳng nở bỏ trôi,

底朱娄学心鉢折衷

Để cho sau học làm dùi chiết trung.

唉喂脈理繞弃

Hỡi ôi! Mạch lý nhiều ông,³⁷⁴

弃市意乃艷艷都燒

Ông nào ý nấy, rờng rờng³⁷⁵ dua nhau.

仍兼燒貝稠燒

Những kiêm nhau, với giống nhau,

³⁷³ *Mạch Thơ San Ngô*: tức *Mạch quyết san ngô* của Đới Khải Tông. Đới Khải Tông tự Đồng Phụ, người đời Nguyên, quê ở Thượng Nguyên, giỏi nghề thuốc, hiểu sâu ý tứ *Nội kinh* có làm các sách *Ngũ vận lục khí chi chi*, *Hữu công y đạo*. (Cùng như nhiều chỗ khác, ở đây Nguyễn Đình Chiểu không chú ý đến chi tiết thời gian của truyện *Ngư Tiều vãn đáp y thuật*. Như Thạch Kinh Đường lên ngôi vua năm 936, thế nhưng người trong truyện lại nói đến những thầy thuốc, sách thuốc có sau thời đại họ sống đến mấy trăm năm!)

³⁷⁴ Hỡi ôi! Mạch quyết nhiều ông, (PVH) (NTĐ)

³⁷⁵ Rờng rờng: cá lóc con, thường đi từng bầy theo cá mẹ kiếm ăn. Rờng rờng ở đây ý nói đông đúc.

槐匏脈理遁攸如漿

Coi vào mạch lý lộn nhầu như tương.

吶朱鑛斫医方

515. - Nói cho rộng chúc y phương,

津銅壺拱術塘四宗

Rọt đồng hồ³⁷⁶, cũng về đường tứ tông.³⁷⁷

浮沉遲效四宗

Phù, trầm, trì, sắc, tứ tông,

紕槐匏部朱溶辰哈

Tóm coi ba bộ cho ròng thời hay.

肝腎罽脈翺台

Nghìn xưa bốn mạch đón³⁷⁸ thay!

痢歌心法些聆属恁

Lời ca tâm pháp ta nay thuộc lòng.

³⁷⁶ Rút tóm lại, cũng như đồng hồ cạn rọt. Có bản chép: 津銅壺 (rọt đồng hồ), hoặc 津銅一. Chữ "nhất 一" viết mắc "壺", gần giống chữ "hồ 壺". Có lẽ người chép chữ "nhất 壺" nhìn thấy chữ "hồ 壺", mà nhận lầm chữ "nhất 一". Vì chữ "đồng 同" có "kim 金" một bên, nên phải đọc chữ sau là "hồ". Đồng hồ nguyên là ống bằng đồng, có lỗ cho nước chảy ra từng giọt, lấy mực nước trong ống để tính thời khắc.

³⁷⁷ Lút đồng hồ, cũng về đường tứ tông. (KV)

³⁷⁸ Rút lại, gọn ghẽ.

總看三部脈法

Tổng khán tam bộ mạch pháp³⁷⁹

脈會太陰決死生
寸關尺陰陽情
浮中沉法知遲數
順逆實虛應五行
極煩九候並十變
無非臟腑合流形
三部脈全容易識
或至不至更難憑
上下來去存消息
推法應須堅且橫
惟有天和脈不應
急彈靡常是奇經

³⁷⁹ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Kiến: Y học, quyển nhất, Thất thập tứ chương.**

Bảng (NTĐ) ghi khác thứ tự câu:

Thêm còn Y Quán dọn tra,

Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia.

Phép hay nhóm một thiên này,

Kiểm lời tiểu tự biên ra hẳn hoi.

一脈二變尤堪怪
男女寅中莫浪驚
太衍五十爲主數
主位先天見聖靈
四時胃氣爲之本
六甲循環若弟兄
約哉四脈千古訣
動靜玄機太簡明
不問在經並臟腑
有力無力要叮嚀
欲識根源無別巧
只要臨時心氣清

*Mạch hội Thái âm quyết tử sinh.
Thốn, Quan, cụ Xích, âm dương tình.
Phủ trung trầm pháp, tri tri sắc.
Thuận, nghịch, thực, hư, ứng ngũ hành.
Cực phiên cứu hậu, tình thập biến.
Vô phi tạng phủ hiệp lưu hình.
Tam bộ mạch toàn dung dị thức,
Hoặc chí, bất chí, cánh nan bằng.
Thượng, hạ, lai, khứ tồn tiêu tức.
Suy pháp ứng tu kiên thả hoành.
Duy hữu Thiên hòa mạch bất ứng.
Cấp dân my thường thị kỳ kinh.*

Nhất mạch, nhị biến vưu kham quái,
Nam nữ Dần trung mạch lằng kinh!
Thái Diễn ngũ thập vi chủ số.
Chủ vị Tiên Thiên kiến thánh linh.
Tứ thời vị khí vi chi bản.
Lục giáp tuần hoàn nhược đệ huynh.
Uớc tại tứ mạch thiên cổ quyết.
Động tịnh huyền cơ thái giản minh!
Bất vấn tại kinh tĩnh tạng, phủ?
Hữu lực, vô lực, yếu đình ninh.
Dục thức căn nguyên vô biệt xảo!
Chỉ yếu lâm thời tâm khí thanh ³⁸⁰

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁸⁰ **Phép xem tóm mạch ba bộ**

Mạch hội củ lại kinh Thái âm, xem có thể quyết sống, chết.

(Nơi ta xem mạch nguyên là động mạch của Kinh Thủ Thái Âm).

Thốn, Quan, Xích đủ cả tình hình âm, dương.

(Thốn là dương, Xích là âm).

Do cách ấn nổi, ấn giữa, ấn chìm, mà biết mạch trì hay sác.

Thuận, nghịch, thực, hư ứng với ngũ hành.

Nào cửu hậu, nào thập biến, cực là phiền.

(Mạch có ba bộ Quan, Thốn, Xích. Mỗi bộ khi xem phải dùng ba cách ấn: nổi, giữa, chìm (phù, trung, trầm) $3 \times 3 = 9$, thế là cửu hậu. Thập biến là mười cách biến hóa các mạch hiệp lại với nhau).

Đều là tạng, phủ hợp lại mà hình ra.

Mạch ba bộ mà đủ thì chả khó biết,

Nhưng nếu hoặc đến, hoặc không đến thì thật là khó chắc bằng.

Khi lên, khi xuống, khi lại, khi đi phải để ý dò xét.

Phép tìm mạch phải chắc và ngang tay.

Duy có mạch Thiên hòa là không ứng.

Nhảy gấp khác thường là thuộc về kỳ kinh.

(Kỳ kinh có tám mạch là Nhâm, Xung, Đốc, Đới, Âm, Dương duy, Âm, Dương kiều).

Một mạch mà hai biến càng đáng quái lạ:

Hoặc trai, hoặc gái, thấy nó giữa giờ Dần thì đừng có sợ hãi!

Chủ số Đại Dịch là năm chục.

(Xem mạch phải xem đủ năm chục lần đến).

Đúng vị Tiên Thiên, thấy rõ là thiêng liêng.

Bốn mùa đều lấy vị khí làm gốc.

(Mạch đi đều đặn, hòa hoãn là có vị khí, cũng gọi là có thần).

Sáu Giáp tuần hoàn như anh với em.

Gọn gàng thay phép tứ mạch để lại cho nghìn đời.

Cơ màu động, tĩnh thiết giản và rõ quá!

Không cần phải hỏi kinh nào, phủ, tạng nào?

Cần phải dinh ninh xét coi hữu lực hay vô lực.

Muốn rõ gốc nguồn, không có gì tài khéo khác đâu!

Chỉ cốt khi xem mạch thì tâm khí phải trong sạch.

Kinh Thái âm: ở đây chỉ Thốn khẩu, nơi đại hội của mạch và là động mạch của kinh Thủ Thái âm. Thốn khẩu là nơi bắt mạch theo phép xem mạch của Đông y.

Cửu hậu, thập biến: theo Đông y, mạch có ba bộ Thốn, Quan, Xích, khi xem mạch ở mỗi bộ lại phải dùng ba cách ấn nhẹ (nổi), vừa (giữa), mạnh (chìm) cộng tất cả chín lần, gọi là "cửu hậu". "Thập biến" là mười kiểu biến hóa của các loại mạch phối hợp với nhau.

Mạch Thiên hòa thì không ứng: mạch không ứng (mạch Thiên hòa) tức mạch bất ứng. Theo Đông y, mạch theo khách khí chuyển vận hàng

法哈笈多編尼

Phép hay nhóm một thiên này,

意淒美觀本柴百家

Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia.

添群医貫拥查

Thêm còn Y Quán dọn tra,³⁸¹

兼廁小字編咍罕回

Kiểm lời tiểu tự³⁸² biên ra hản hồi.

năm mà có bộ không ứng, ví dụ năm Nam chính Thiếu âm tứ thiên thì mạch ở hai bộ Thốn bất ứng; Bắc chính Thiếu âm tứ thiên thì mạch ở hai bộ Xích bất ứng. Mạch bất ứng là mạch đi trầm, nếu để sắp tay lại thấy phù tề.

Kỳ kinh: tức "kinh ngoại kỳ huyết", không thuộc trong 12 kinh mạch chính. Khí huyết trong thân thể con người thường đi khắp 12 kinh mạch, khi 12 kinh mạch đã đầy đủ thì tràn vào kỳ kinh. Kỳ kinh gồm 8 mạch: Nhâm, Xung, Đốc, Đới, Âm duy, Dương duy, Âm kiều, Dương kiều.

Phép Thái diễn: Thái diễn tức "Đại diễn". Ở kinh Dịch, "Hệ từ truyện" viết "Số của Đại diễn là năm mươi". Người sau gọi năm mươi là Đại diễn cũng vì lẽ đó. *Phép Thái diễn* ở đây chỉ phép xem mạch (xem mạch phải đủ năm chục lần đến).

Sáu Giáp: tức Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất. "Sáu Giáp" ở đây chỉ khí vận, theo Đông y có liên quan đến kinh mạch trong cơ thể con người.

³⁸¹ Thêm bài Y Quán dọn tra, (NTĐ)

³⁸² *Tiểu tự*: bài tựa nhỏ ở đầu sách.

據蹻篇衿紕槐

520. - Cứ theo thiên ấy tóm coi,³⁸³

實虛匚部別癘死生

Thực hư ba bộ, biết mòi tử sinh.³⁸⁴

選台揆脈奇經

Lựa thay mấy mạch kỳ kinh,³⁸⁵

天和庄應鏡要喙疼

Thiên hòa chẳng ứng, nhiều anh dốt ngằm.³⁸⁶

TAM CÔNG

漁浪牀扁医林

Ngư rằng: tám biển Y Lâm,

字三工意主拎意之

Chữ "Tam Công" ấy, chủ cầm ý chi?

引浪罟字法奇

Dẫn rằng: bốn chữ phép kỳ,

望聞問切塙拱三層

"Vọng, văn, vấn, thiết", bậc ghi ba tầng.

³⁸³ Cứ ấy tóm coi thực hư. (NTĐ)

³⁸⁴ Nghĩ trong ba bộ, biết mòi tử sinh. (NTĐ)

³⁸⁵ Cho hay mấy mạch kỳ kinh. (NTĐ)

³⁸⁶ Thiên hòa bất hữu, nhiều anh dốt ngằm. (NTĐ)

上工𠄎字望闻

Thượng công là chữ "vọng văn",

中工字问注浪聪明

Trung công chữ "vấn" chủ rằng thông minh.

下工字切色仃

525. - Hạ công chữ "thiết" đã đành,

冲𠄎墙衣才苓搭凖

Trong ba bậc ấy tài lành khác nhau.

三工芸業劳劳

Tam công nghề nghiệp lâu lâu,³⁸⁷

槐經素问体浑署哈

Coi kinh Tố Vấn thấy màu thợ hay.

GIỚI THIỆU

NHẬP MÔN

漁樵調踐紀𠄎

Ngư, Tiều, đều dạy vòng tay,

Kể từ đây về sau, dị bản không có (NTĐ) nữa.

³⁸⁷ Ba công nghề nghiệp lâu lâu, (LA)

浪嗔禡謝返聆廁苓

Rằng xin lay tạ, gặp nay lời lành.

虽渚細莠高明

Tuy chưa đến cửa cao minh,

畧它暄咤鴈葦拉捩

Trước đã nghe dạy mở tranh lấp rào.³⁸⁸

余迴悉韶晚啐

Mấy hồi lòng chịu miệng trao,

破愚發簍别包撓廁

Phá ngu phát rậm³⁸⁹, biết bao nhiêu lời.

闲婁魁牯拈歪

530. - Bấy lâu ngồi giếng xem trời³⁹⁰,

³⁸⁸ Sách *Manh Tử*, thiên "Tận tâm, hạ" có câu: "山徑之蹊間介然用之而成路爲問不用則茅塞之矣今茅塞子之心矣 *Sơn kính chi khe gian, giới nhiên dụng chi, nhi thành lộ. Vi gian bất dụng, tắc mao tắc chi hỹ. Kim mao tắc tử chi tâm hỹ!*" (Trong núi, nếu người ta vạch một lối mà đi, đi lại thường thường thì lối ấy thành ra một cái lộ. Rồi nếu trong một thời gian, người ta chẳng dùng cái lộ ấy, thì cỏ lau sẽ làm cho nó bế tắc đi vậy. Hiện nay, lòng dạ con người đã bị cỏ lau làm bế tắc hết rồi). Lối ví lòng người như con đường khe trong núi, không đi lại thì cỏ tranh lấp bít (茅塞 *mao tắc*). "Mở tranh lấp rào": phá cỏ tranh làm lấp rào (*khại mao tắc* 開茅塞), tức là vỡ lòng cho.

³⁸⁹ Dịch chữ "啓蒙 開茅塞".

³⁹⁰ Dịch chữ "坐井觀天 *Tọa tỉnh quan thiên*" (nhìn trời chỉ bằng miệng giếng). Ý nói kiến thức hẹp hòi, như nhìn trời qua miệng giếng.

獾豹冲筭道茭别兜

Dòm beo trông ống³⁹¹, đạo đời biết đầu.



引浪朋友簇撓

Dẫn rằng: bằng hữu giúp nhau,

勉朱論菱曉句五常

Miễn cho trọn nghĩa theo câu ngũ thường.

分些学唉尋常

Phần ta học hầy tầm thường,

群恂艾伴赅唐入门

Còn nhờ một bạn tên Đường Nhập Môn.³⁹²

入门学古啻吨

Nhập Môn học có tiếng đồn,

穰通經史智坤越排

Rộng thông kinh sử, trí khôn vượt bầy.³⁹³

茹仗烟册功苔

Nhà nho đèn sách công dày,

³⁹¹ Dịch chữ "管中窺豹 *Quản trung khuy báo*" (nhìn con beo qua cái ống): có ý nói kiến thức hẹp hòi, chỉ thấy vắn chữ không thấy toàn bộ hình dáng con beo.

³⁹² *Đường Nhập Môn*: tên người, có ý nghĩa tượng trưng.

³⁹³ *Vượt bầy*: dịch chữ "*siêu quần 超群*", tài năng vượt lên trên đồng bọn.

才兼糲斗冊苔輻車

Tài kiêm tám dấu, sách đây năm xe ³⁹⁴.

文章埃拱門暄

535. - Văn chương ai cũng muốn nghe,

噴珠雅玉宝誇精神

Phun châu, nhả ngọc báu khoe tinh thần.

爲句生不逢辰

Vì câu "sinh bất phùng thần", ³⁹⁵

押芸攀孔躑分洩流

Đẹp nghề của Khổng theo phần kỹ lưu. ³⁹⁶

丹岐徒弟畧姿

Đan Kỳ đồ đệ trước sau, ³⁹⁷

³⁹⁴ Dịch từ chữ: *Bát dấu, ngũ xa* 八斗五車, nói về tài học giỏi. Tào Tử Kiến tài trí siêu quần. Tạ Linh Vận khen: "Thiên hạ tài cộng một thạch (10 dấu), duy Tử Kiến tài được tám dấu". Cổ thi: "要通今古事, 要讀五車書 *Yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thư*" (Muốn làm chuyện xưa nay phải đọc 5 xe sách).

³⁹⁵ "Thần 辰" thường đọc là "thì". Đây ép vần. "Sinh bất phùng thần": sinh chẳng gặp thời.

Vì câu "sinh bất ngộ thần", (PVH)

³⁹⁶ *Kỹ lưu* 技流: khéo léo trong những nghề mọn. Tôn Tư Mạc là Tiến sĩ đời nhà Đường, vì giỏi nghề thuốc nên bị chê là "kỹ lưu". "Kỹ lưu" ở đây chỉ nghề làm thuốc.

Đẹp nghề của Khổng theo phần kỹ lưu. (KV)

³⁹⁷ *Đan Khê* đồ đệ trước sau, (KV)

調讓銘意於頭醫生

Đều nhường tên ấy ở đầu y sinh.



魚樵喧聒訴情

Ngư, Tiều nghe nói tỏ tình,

認浪銘衣前程本悃

Nhìn rằng tên ấy tiên trình³⁹⁸ vốn quên.

恹習拱伴冊烟

Nhớ xưa cũng bạn sách đèn,

諾亂輶買身賢离燒

Nước loạn nên mới thân hèn, lia nhau.

心悉憚想閑姿

540. - Tấm lòng mơ tưởng bấy lâu,

渚哈踪跡於兜嘆尋

Chưa hay tông tích ở đâu xin tìm?³⁹⁹

³⁹⁸ Tiên trình: ở đây có nghĩa là đường đã qua.

³⁹⁹ Chưa hay tông tích ở đâu đi tìm? (PVH)

Phần ba

NHẬP MÔN

NHẬP MÔN

漁樵當磊悞慚

Ngư, Tiều, đương lối mừng thâm,

侈暄外闌卞吟疎連

Xả nghe ngoài cửa bèn ngâm thơ rên.¹

逾冲遙找唏迸

Gió trong đưa dất hơi lên,

畧庵保養暄連廁疎

Trước am Bảo Dưỡng nghe rên lời thơ.



Nhập Môn ngâm thơ rằng:

花靺嶺嶺顚霽冬

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông².

¹ Xả nghe ngoài cửa *tiếng* ngâm thơ rằng. (PVH)

² *Gió đông* 東風: gió mùa xuân. Ngày xưa cho rằng, mùa xuân thuộc hành mộc, ứng với phương Đông, nên gió xuân còn gọi là gió đông.

主春兜唉古哈空

Chúa xuân đâu hồi! Có hay không?

逕江隘北簷信鴈

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,

導熾策南潏啗鴻

Ngày xé non Nam bật tiếng hồng.

坡癸誓它岐坦恪

Bờ côi xưa đà chia đất khác,³

爆霜盼剡隊丕終

Nắng sương nay há đội trời chung?

憲市聖帝恩燭透

Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,

爰陣霄潤沼崗淹

Một trận mưa nhuần rửa núi sông.



喧耒導引倍錄

Nghe rồi Đạo Dẫn vội vàng

³ Âm chỉ Thạch Tấn cắt đất cho rợ Khiết Đan.

跣跣畧髡連弘入門

Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.

漁樵認體入門

Ngư, Tiều, nhìn thấy Nhập Môn,

鄭悉伴蓄噤噤嘲

Chạnh lòng bạn cũ, bôn chôn⁴ hỏi chào.

晚嗤麻諾香潮

545. - Miệng cười mà nước mắt trào,

惻併交恪別包燒情

Mừng, thương, giao cách⁵, biết bao nhiêu tình.⁶

惻升惻返伴苓

Mừng là mừng gặp bạn lành,

併升併道於命賢姿

Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.⁷

竜稽宝卒明珠

Luống ôm báu tốt minh châu,

⁴ Bôn chôn: vội vã.

⁵ Giao cách: chỉ việc bạn bè xa nhau.

⁶ Mừng, thương, giao khác, biết bao nhiêu tình. (KV)

⁷ Hèn lâu: bấy lâu (từ địa phương).

於尼諾最埃侯別埃

Ở nơi nước tối, ai hầu biết ai.

格燒辻余舐殘

Cách nhau mười mấy năm dài,

吸燒艾課記排悉尼

Gặp nhau một thuở, để phai lòng này.

役茹燐冷弄埋

Việc nhà ấm lạnh rủ may,

共燒卒厄訴排根緣

Cùng nhau trót đã tỏ bày căn duyên.



門浪感景伴賢

550. - Môn rằng: cảm cảnh bạn hiền,

得淹几岗流連閑遲

Người sông, kẻ núi, lưu liên⁸ bấy chầy.

自解弋會蟬遷

Từ năm dứt hội rồng mây⁹,

⁸ Lưu liên: Lưu: đi xuôi dòng nước mà không trở lại; liên: đi ngược dòng nước mà không trở lại. Lưu liên ở đây ý nói bạn bè tan tác mỗi người một ngã.

⁹ Rồng mây (Long vân 龍雲): chỉ cơ hội quân thần gặp gỡ. Kinh Dịch: "Vân tòng long, phong tòng hổ 雲從龍風從虎" (Mây theo rồng, gió theo cọp).

仍与眾伴蹺排腥羶

Những ngò chúng bạn, theo bảy tinh chiên¹⁰.

愜拈冲坦幽燕

Buồn xem trong đất U Yên,

衣冠習化策羶袞裘

Y quan¹¹ xưa, hóa nón chiên, áo cầu.

得搗禽獸恪燒

Người so cầm thú khác nhau,

爲蹻礼姜侍句綱常

Vì noi lễ nghĩa, giữ câu cương thường.

虽浪於局桑滄

Tuy rằng ở cuộc tang thương,¹²

心悉殖討市常啜堦

Tám lòng ngay thảo nào thường đôi xây.

¹⁰ *Tinh chiên* 腥羶: mùi dê chiên tanh hôi. Chỉ người ngoại tộc, quân xâm lược.

¹¹ *Y quan* 衣冠: áo mũ (đất Trung Nguyên văn hóa). "Nón chiên áo cầu" (nón áo bằng da thú của dân thiểu văn minh). Câu này ý nói văn minh, lễ nghi của dân tộc bị thay đổi.

¹² *Tang thương*: tức "滄海變爲桑田" *thương hải biến vi tang điền* (biển xanh hóa thành ruộng dâu), chỉ việc đời biến đổi.

試外才智越排

555. - Hai người tài trí vượt bầy,

庄貪名利貝尼奇咧

Chẳng tham danh lợi, buổi này, khá khen.



引浪買畚如蓮

Dẫn rằng: mấy mặt như sen,

撐冲湓淙麻下涯莊

Đứng trong bùn lấm, mà bèn¹³ sạch trơn.¹⁴

渚哈冲衣高人

Chưa hay trong ý cao nhân,¹⁵

廟疎吟畧群恨離之

Lời thơ ngâm trước còn hờn, trông, chi?¹⁶



門浪些讀冊医

Môn rằng: ta đọc sách y,

¹³ Bèn: cánh hoa.

¹⁴ Đứng trong bùn lấm, mà bèn sạch trơn. (KV)

¹⁵ Cao nhân: người có đạo đức, kiến thức hơn người mà không ra làm quan.

¹⁶ Lời thơ ngâm trước thực hờn, trông, chi? (PVH)

体冲運氣堦埳繞座

Thấy trong vận khí xây đi nhiều tòa.

丕冬麻霽西戈

Trời đông mà gió tây qua,

弑唏焙漠庄和疔民

Hai hơi ẩm, mát, chẳng hòa đau dân.

汝句萬病回春

560. - Nhớ câu "vạn bệnh hồi xuân"¹⁷,

隊導篴待東君救我

Đội ngày luồng đợi Đông quân cứu đời.

樵浪市掣卢戎

Tiêu rằng: nào xiết lo đời,

榮枯弑字畚丕主張

"Vinh, khô"¹⁸ hai chữ, mặt trời chủ trương.

聖經群字春王

Thánh kinh còn chữ "xuân vương"¹⁹,

¹⁷ *Vạn bệnh hồi xuân*: muôn bệnh đều khỏi. Bệnh nặng mà chữa khỏi được gọi là hồi xuân. Tên một bộ sách thuốc của Văn Lâm Cung Đình Hiến (xem ghi chú ở sau).

¹⁸ *Vinh*: tươi tốt, *khô*: khô héo. "Vinh khô": thịnh và suy.

¹⁹ *Xuân vương* 春王: Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, thấy đời suy loạn. Vua chẳng còn quyền oai, cho nên ghi: "Xuân vương chính nguyệt 春王正月", để nhắc ngôi nhà Chu vẫn còn.

冲外 鬱泥 拖塘 花夷

Trong, ngoài, há để lộn đường Hoa, Di! ²⁰

道 衰 古 盛 古 衰

Đạo đời có thịnh, có suy,

馭 干 否 闭 细 期 泰 亨

Hết cơn bĩ, bế, đến kỳ thái hạnh. ²¹



漁 浪 吸 課 泰 亨

Ngư rằng: gặp thuở thái hạnh,

鱗 些 拱 邛 燭 名 諾 茹

Bọn ta cũng dâng rạng danh nước nhà.

參 啞 戎 冠 乾 賒

565. - Chín e đời xuống càng xa,

息 憑 人 慾 沈 沙 沼 坡

Tắm lòng nhân dục đắm sa lở bờ. ²²

²⁰ Hoa: "Hoa Hạ"; Di: "Di Dịch". "Hoa, Di": văn minh và mọi rợ.

²¹ Bĩ, thái: là tên hai quẻ trong kinh Dịch. Bĩ: bế tắc; thái: hạnh thông. Câu này ý nói hết thời loạn lạc sẽ đến lúc thanh bình, hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai.

²² Lấy ý câu kinh Thư: "Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi 人心惟危道心惟微" (Lòng nhân dục càng ngày càng lớn, lòng đạo đức càng ngày càng mờ).

Tắm lòng nhân dục đắm sa lở bờ. (PVH)

引浪吸伴詩卡

Dẫn rằng: gặp bạn Thi, Thơ²³

篋盞理事包除朱衝

Luống bàn lý sự, bao giờ cho xong.²⁴

埃埃拱古忘悉

Ai ai cũng có tấm lòng,

浚淩渚罕濁冲理市

Biển sâu chưa hẳn đục trong lê nào.

吟嘆膈席酒般

Nay xin mở tiệc tửu, hào,²⁵

賦詩爲磊尋拋暄邐

Phú thi vãi lỏi, tâm phào nghe chơi.



漁樵門引眾得

Ngư, Tiều, Môn, Dẫn, bốn người,

共燒啖呿啞嘿啞啞

Cùng nhau ăn uống vui cười ngổa nguê.

²³ Bạn học kinh Thi, kinh Thơ cùng nhau. Bạn Nho.

²⁴ Luống bàn *sự lý*, bao giờ cho xong. (PVH)

²⁵ *Tửu hào*: rượu và thịt cá.

門浪南北東西

570. - Môn rằng: Nam, Bắc, Đông, Tê²⁶,

吸吟詩別景題升之

Gặp nay thơ biết cảnh đề ra chi?²⁷



引浪市市垵詩

Dẫn rằng: nào phải trường thi,

蚿題限韻足欺紉繡

Ra đề hạn vận, một khi buộc ràng?

丈夫古志昂藏

Trượng phu²⁸ có chí ngang tàng,

曠朱放思心盤詩仙

Rộng cho phóng tứ,²⁹ làm bàn thi tiên.

²⁶ Tây 西: đọc là "tê" (chữ Hán đọc ra giọng ta). Ở đây tuy ép giọng cho đúng vần, nhưng cũng là đem về chính âm của nó. Khang Hy tự điển phiên thiết: "Tiên tê 先齊" đọc là: "tê".

²⁷ Gặp nay thơ biết ra đề cảnh chi? (PVH)

²⁸ Trượng phu: có hai nghĩa: a. con trai đến tuổi trưởng thành, đàn ông; b. người có tài năng, chí khí hơn đời. Đây dùng với nghĩa thứ hai.

²⁹ Phóng tứ: mặc thích suy nghĩ.

蹊曉道蓄金連

Nói theo đạo cũ Kim Liên³⁰,

共曉唱和短篇綏牌

Cùng nhau xướng họa đoản thiên nổi bài.

奮油貳字寫懷

Mặc dù hai chữ tả hoài,

役習群忙墨埃據之

Việc xưa: còn, mất, bởi ai? Có gì?

得習牢古是非

575. - Người xưa sao có thị, phi?

道茂牢古盛衰庄同

Đạo đời sao có thịnh suy chẳng đồng?

學曉鞵鞞至公

Học theo ngài viết chí công,

冲踈朱寓恁悉春秋

Trong thơ cho ngụ tấm lòng "Xuân Thu".³¹

³⁰ Đồi Tống, có Vương Khâm Nhược, làm quan Tư chính điện Đại học sĩ. Đêm Trung thu, được triệu vào Tiểu điện đối yến phú thi; yến bãi mạng triệt được "kim liên" đưa về viện.

³¹ Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, dùng ngài viết chí công, loạn thần tặc tử đều sợ lời bao biếm. Lòng "Xuân Thu": lòng công bình, chính trực theo chuẩn mực của Nho giáo.

戶唐嗎韻唱頭

Họ Đường mở vận xướng đầu,

婁周導引蹊蹺和連

Sau Châu Đạo Dẫn nối theo họa liền.

入門唱浪

Nhập Môn xướng rằng:³²

皓庄凭

Người chẳng thấy:

菰皇耒帝帝耒王

Đời hoàng, rồi đế, đế rồi vương,

自跽王𪔐霸拥塘

Từ dẫu vương sau, bá dọn đường.

埃禁鼎周得楚晦

Ài cấm đỉnh Chu người Sở hỏi,³³

³² Nhập Môn thi xướng: (KV)

³³ Vua Sở dòm dò nhà Chu, hỏi đến nhà Chu. Nhà Chu sai Vương Tôn Mãn trả lời.

撲歪色鵬漸駭霜

Máy trời đã mở tiệm giày sương.³⁴

導引和浪

Đạo Dẫn họa rằng:³⁵

噉庄暄

Há chẳng nghe:³⁶

軒辭古叟會明良

Nghìn năm có một hội minh lương,

帝聖碎賢僇眾方

Vua thánh tôi hiền vũng bốn phương.

恸課哭麟掙筆道

Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo³⁷,

奮情歪坦貝君王

Mặt tình trời đất, với quân vương.

³⁴ *Giày sương*: trong kinh Dịch có câu: "Lý sương kiến băng chí 履霜堅冰至" (Đạp lên sương lạnh thì biết là lúc sắp băng giá), có nghĩa là: đề chừng tai họa đến.

Máy trời đã mở tiệm giày sương. (P\ H)

³⁵ *Đạo Dẫn họa thơ rằng* (KV)

³⁶ *Bằng* (KV) không có hàng này.

³⁷ *Chỉ Khổng Tử chép Xuân Thu gặp hoạc lân mà tuyệt bút.*

入门唱浪

Nhập Môn xuống rằng:³⁸

𪛗庄覓

Người chẳng thấy:³⁹

邪說都𪛗垃壞塘

Tà thuyết đưa ra lấp nẻo đường,

𪛗廁楊墨涅申韓

Bùa lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn.

事蔑俸𪛗𪛗𪛗老

Sự đời bóng rôi: cười ông Lão;

妾諾枯髅𪛗戶莊

Nợ nước khô lâu: khóc họ Trang⁴⁰

樵和浪

Tiêu họa rằng:⁴¹

𪛗庄覓

Há chẳng nghe:⁴²

³⁸ Nhập Môn xuống thơ rằng: (KV)

³⁹ Bảng (KV) không có hàng này.

⁴⁰ "Dương Mặc... Trang": Dương Châu, Mặc Dịch, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Lão Dam, Trang Chu (đều là triết gia đời Đông Châu).

⁴¹ Tiêu họa thơ rằng: (KV)

⁴² Bảng (KV) không có hàng này.

舛舛渚吸運淹鏢

Nửa nghìn chưa gặp vận sông Vàng,⁴³

舛嶽啼霞夕字光

Năm nhạc, hơi che một chữ quang,

孔聖群芒廁荷簣

Khổng thánh còn mang lời Hà Quĩ⁴⁴,

孟賢電紹喟臧倉

Mạnh hiền luồng chịu tiếng Tàng Thương⁴⁵.

⁴³ Hoàng Hà ngũ bách niên thanh: đã ghi chú ở trước.

Nửa nghìn chưa gặp hội sông Vàng, (PVH)

⁴⁴ Sách Luận Ngữ, thiên Hiến Vấn: "子擊磬於衛有荷蕢而過孔氏之門者曰有心哉擊磬乎既而曰鄙哉硜硜乎莫己知也斯已而已矣 Tử kích Khánh ư Vệ. Hữu Hà Quĩ nhi quá. Khổng thị chi môn giả, viết: hữu tâm tại kích Khánh hồ! Kỵ nhi viết: bỉ tại kinh kinh hồ! Mạc kỷ tri dã. Tư dĩ nhi dĩ hỹ" (Khổng Tử đánh nhạc Khánh ở nước Vệ, có người ẵm sọt gánh củ (Hà Quĩ) đi ngang trước cửa ngài, than rằng: "Người đánh Khánh kia có bụng lo đời thay!". Khen xong, người lại chê rằng: "Vụng về thay tiếng san sát ấy! Đời chẳng ai biết mình. Vậy thì thôi đi cho xong". Ý nói rằng, Khổng Tử không được người đời biết mà cứ đeo đuổi muốn đem mình ra dùng đời.

⁴⁵ Sách Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương, hạ, thuật chuyện: vua Bình Công nước Lỗ toan đi viếng Mạnh Tử, nhưng nghe Tàng Thương 藏倉 chê Mạnh Tử là kẻ thất phu, nên không đi nữa. "禮義由賢者出而孟子之後喪踰前喪 Lễ nghĩa do hiền giả xuất nhi Mạnh tử chi hậu tang du tiền tang" (Bậc hiền nhân tự mình phải thi hành lễ tiết

入門唱浪

Nhập Môn xướng rằng:⁴⁶

𪛗庄𪛗

Người chẳng thấy:⁴⁷

劍符漢祖待軒公

Kiếm phù Hán Tổ đãi Hàn Công,

綈躋唐宗姓殤種

Nệm gối Đường Tông sánh vạ chồng.

弑字綱常如勢衣

Hai chữ cương thường như thế ấy,

𪛗鱗恬鳳落坤𪛗

Dấu lân, điềm phụng, vạ khôn trông.

漁和浪

Ngũ họa rằng:⁴⁸

𪛗庄𪛗

Há chẳng nghe:⁴⁹

và đạo nghĩa trước để cho đời bắt chước theo. Mạnh Tử trước kia làm lễ chôn cha kém phần long trọng hơn lễ tang mẹ).

⁴⁶ Nhập Môn xướng *thơ* rằng: (KV)

⁴⁷ Bảng (KV) không có hàng này.

⁴⁸ Ngũ họa *thơ* rằng: (KV)

⁴⁹ Bảng (KV) không có hàng này.

暴秦拥垵產朱劉

Bạo Tần dọn chỗ sẵn cho Lưu,

丕遣排雄踐躑猱

Trời khiến bày hùng dấy đuổi hươu.⁵⁰

炤燂阿房垺炤册

Lửa đốt A Phòng⁵¹ đèn lửa sách,

塏塏降卒炤塏儀

Hàm chôn hàng tốt, trả hàm nhu (nhỏ).⁵²

導引吟浪

Đạo Dẫn ngâm rằng:⁵³

課市舡馭潞潞南

Thuở nào năm ngựa lội sông⁵⁴ Nam,

⁵⁰ *Đuổi hươu*: dịch chữ: "逐鹿 *truy lộc*", sách *Sử Ký* viết: "Nhà Tần bỏ xống con hươu, thiên hạ cùng đuổi".

⁵¹ Một cung của Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng đốt sách, sau cung A Phòng bị đốt lại.

⁵² Bạch Khởi, tướng Tần chôn hàng tốt nước Triệu. Thủy Hoàng vua Tần lại chôn các nhà Nho.

Hàm chôn hàng tốt, trả hàm nhu. (PVH)

⁵³ Đạo Dẫn ngâm thơ rằng: (KV)

⁵⁴ *Năm ngựa lội sông*: (五馬渡江 *Ngũ mã độ giang*), câu sấm đời Tấn, chỉ việc năm hoàng tử họ Tư Mã (họ vua Tấn) chạy loạn qua sông Dương Tử.

床場才名余古心

Lắm bậc tài danh mấy có làm.

卧遯撒擲誓拱竜

Người Dịch⁵⁵ chống chèo thề cũng lường,

户陶運魔伤群養

Họ Đào vận bịch sức còn tham⁵⁶.

入門吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:⁵⁷

功名鞞畧驂標梭

Công danh bộn trước rải xiêu bè,

渡巖冷汀泝蘆磯

Biển bụi⁵⁸ lênh đênh sóng gió dè.

境鳳荊州群相納

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc núp,⁵⁹

⁵⁵ *Tổ Dịch* 祖述: người đời Tần, thời Nguyên Đế làm Thứ sử ở Dự Châu, qua sông gô chèo mà thề, nếu không quét giặc ra khỏi Trung Nguyên thì không qua sông này nữa.

⁵⁶ Đào Khản tướng đời Tấn Minh Đế, rất tiếc thì giờ và ghét nhàn rỗi. Không có việc gì thì "vân chum" (vận bịch) từ chỗ nọ ra chỗ kia.

⁵⁷ Nhập Môn ngâm *thơ* rằng: (KV)

⁵⁸ "Biển bụi" dịch từ chữ 海塵 (hải trần).

⁵⁹ *Rồng phụng Kinh Châu*: Gia Cát Khổng Minh, hiệu Phục Long; Bàng Thống hiệu Phụng Sồ, cùng giúp Lưu Bị đánh lấy Kinh Châu.

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc núp, (PVH)

狂鵝齊客渚 鵝誇

Chó gà Tê khách⁶⁰ chó nên khoe.

樵吟浪

Tiêu ngâm rằng:⁶¹

猓獠弓鮎啗畧啖

"Muông⁶² thỏ, cung chim" tiếng trước dè,

碎得戶陆落苔車

Tôi người họ Lục⁶³ chỗ đây xe.

繭絲掛馭蚶身蠅

Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,

啼啗叫群辱汚螭

Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.

⁶⁰ Mạnh Thường Quân nước Tê có những môn khách có tài vật, bắt chước được tiếng gà gáy, tiếng chó sủa để cứu Mạnh Thường Quân khỏi bị hãm hại khi đi sứ nước Tần.

⁶¹ Tiêu ngâm thơ rằng: (KV)

⁶² Muông: chó. Muông thỏ cung chim, trích từ Sử ký viết: "Thỏ từ cầu phanh, điều tận cung tàng 兔死狗烹鳥盡弓藏" (Thỏ khôn chết thì chó săn bị nấu, chim bay hết thì cung tốt bị bỏ xó). Ý câu này là sự hãm hại công thần, hết xôi rồi việc.

⁶³ Có lẽ là "庸碌 dung lục" (kẻ tầm thường) mới phải. Như thế mới hợp với ba chữ "chỗ đây xe" ở phía sau. Ở đây dùng ý "車載斗量 xe tải đầy lương" (Chở đầy xe, đong đầy đấu).

漁吟浪

Ngư ngâm rằng:⁶⁴

槽馭拵樓畧弄伎

Tàu ngựa cầm trâu⁶⁵, trước lầu nhàn,

舫胡鞦韆拉塘埒

Nằm hồ⁶⁶ roi dẫu lấp đường đi.

役茭晦細得摸蝦

Việc đời hỏi tới người mò rận⁶⁷,

堆諾篋米几半簋

Nạn nước trông về kẻ bán ky⁶⁸.

入門吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:⁶⁹

⁶⁴ Ngư ngâm *thơ* rằng: (KV)

⁶⁵ Dùng từ câu: "牛驥同一皁 *Ngưu kỷ đồng nhứt tạo*" (Trâu ngựa nhốt chung một chuồng). Ý nói vàng thau lẫn lộn, giỏi dốt như nhau.

⁶⁶ Phạm Lãi sau khi thành công, buông thuyền qua chơi Ngũ Hồ (5 bộ tộc đời Tấn đã từng xâm lược Trung Quốc).

⁶⁷ Chỉ Vương Mãnh 王猛 người đời Tấn, tay vừa mò rận (môn sắc 捫蝨) vừa bàn chuyện phạt Tần với Hoàn Ôn.

⁶⁸ Chỉ Trình Giảo Kim

⁶⁹ Nhập Môn ngâm *thơ* rằng: (KV)

局棋叔季馭車都

Cuộc cờ thúc quý ngựa xe đua,

盼主埋碎礫印符

Nay chúa, mai tôi, lộn ấn bùa.

爰崗并搏貞逸客

Một núi ông Đoàn⁷⁰ riêng trốn khách.

齷朝卧道辱榦帟

Năm triều người Đạo nhục thờ vua.⁷¹

ĐẠO DẪN ĐI

LUYỆN ĐÀN

眾得和唱疎耒

Bốn người họa xướng thơ rồi,

次尼導引反回東清

Thứ này Đạo Dẫn phản hồi Đông thanh.

⁷⁰ Chỉ Trần Đoàn, ẩn ở Họa sơn.

⁷¹ Năm hồ đúng ra phải là năm triều. Phùng Đạo sinh đời Ngũ Quý, trải qua năm triều vua thay đổi, mà Đạo vẫn làm quan, thờ hết vua triều nọ qua triều kia, sau làm đến Tể tướng.

Năm hồ người Đạo nhục thờ vua. (PVH)

引浪边舖東清

Dẫn rằng: bên phố Đông thanh,⁷²

尋埋色典鼻苓煉丹

Ngày mai đã đến giờ lành luyện đan.

些嘆米汁煉丹

580. - Ta xin về chốn luyện đan,

漁樵卧沛曉唐入門

Ngư, Tiều, người phải theo Đường Nhập Môn.

試卧盼吸入門

Hai người nay gặp Nhập Môn,

曉曉朱論及儘仗医

Theo nhau cho trọn một phần nhỏ y.⁷³

分些曉役仙医

Phân ta theo việc tiên y,

尋姿拱細丹岐合曉

Ngày sau cũng tới Đan Kỳ hiệp nhau.

⁷² Dẫn rằng: bên *quán* Đông thanh, (PVH)

⁷³ Phần nhỏ y: "Phần" là bọn, nhóm.

漁樵暄呖油油

Ngư, Tiều nghe nói dầu dầu,

悶曉導引畧萎頹

Muốn theo Đạo Dẫn trước sau vương tròn.⁷⁴

噴嫌艾浚薊昆

Riêng hiềm một nỗi vợ con,

塵緣渚滿苦崙洞仙

Trần duyên chưa mãn, khó lòn động tiên.

卒它紹法真傳

585. - Trót đà chịu phép chân truyền,

於庵保養晦編舛導

Ở am Bảo Dưỡng hời biên năm ngày.

虽渚醜体芸哈

Tuy chưa đủ thấy nghề hay,

双沕咈殿功苔恩淒

Song nhờ dạy vẽ, công dày, ơn sâu.

舛塘低吏攸凜

Nửa đường đây lại chia nhau,

⁷⁴ Muốn theo Đạo Dẫn trước sau cho tròn. (PVH)

遣恁病郑畚愁庄孟

Khiến lòng bịn rịn, mặt sầu, chẳng vui.

津巴礮醕奉培

Rót ba chén rượu phụng bồi,

礼迢導引爻回暫离

Lễ đưa Đạo Dẫn, một hồi tạm ly.



樵浪渚典丹岐

Tiêu rằng: chưa đến Đan Kỳ,

迂分塘策買却舐分

Mười phần đường thuốc, mới đi năm phần.

余晷暄道諄諄

590. - Mấy ngày nghe đạo truân truân,⁷⁷

如命魁梓霽春唏和

Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa⁷⁸.

⁷⁷ Truân truân 諄諄: rõ ràng, đinh ninh, cân kê. Sách *Manh Fy*, thiên "Vạn chương, thượng" viết: "天與之者諄諄然命之乎 Thiên dữ chi giả, truân truân nhiên mạng chi hồ?" (Nếu trời đã đem thiên hạ mà cho ông Thuấn, vậy trời có đinh ninh mà cân dặt những gì không?)

Mấy ngày nghe đạo truân truân, (KV)

⁷⁸ Châu Quang Đình đời nhà Tống, được ra mắt Trình Minh Đạo ở Nhữ Xuyên, về nói với mọi người chung quanh một cách hãnh diện:

習浪益友古匹

Xưa rằng "ích hữu có ba"⁷⁷,

執些苓衣拱升吾師

Giúp ta lành ấy cũng là ngô sư".

NGŨ TIÊU

NGŨ Y QUÁN

門浪導引包超

Môn rằng: Đạo Dẫn đã đi,

眇眇拱問丹岐柴些

"Tôi được ngồi giữa gió xuân một tháng trời". Nhân câu nói ấy, mà người ta dùng lời: (坐春風之中 *tọa xuân phong chi trung*) để chỉ nghĩa được học đạo hay. Có thể nói: cùng từ câu: "春風和氣 *xuân phong hòa khí*", Tống Nho khen lời nói của thầy Không như "Gió xuân khí hòa".

Sách Luận Ngữ thiên "Quý thị" viết: "益者三友損者三友友直友諒友多聞益矣友便辟友善柔友便佞損矣 *ích giả tam hữu, tôn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lương, hữu đa văn: ích hỷ. Hữu biện tích, hữu thiện nhu, hữu biện nịnh: tôn hỷ*" (Có ba hạng bằng hữu ích lợi và ba hạng bằng hữu tổn hại. Bạn ngay thẳng, bạn tín lượng, bạn nghe nhiều học rộng: đó là ba hạng bằng hữu có ích lợi cho mình. Bạn hay làm bộ làm tịch, bạn khéo chịu chuộng, bạn hay xao mị: đó là ba hạng bằng hữu có tổn hại cho mình).

Bữa nay cũng vắng Đan Kỳ thầy ta.

因欺吸節賞花

Nhân khi gặp tiết thưởng hoa,

伴賢吐筈遡座天台

Bạn hiền mời nhóm chơi tòa Thiên Thai⁷⁸.

每番遡景天台

Mỗi phen chơi cảnh Thiên Thai,

琴棋詩酒席佳涓米

Cầm, kỳ, thi, tửu, tiệc dai quên về.

柴爇渚覓尋米

595. - Thầy đi chưa hẹn ngày về,

嗔貳卧唉提携蹺些

Xin hai người hãy đề huề theo ta.

蹺些細注損茹

Theo ta tới chỗ riêng nhà⁷⁹,

⁷⁸ Thiên Thai 天台: tên đất trong truyện này phần nhiều hư cấu, không nên cho là sự thật. Thiên Thai chỉ một chốn tiên ở, không đích xác là chỗ nào. Tuy nhiên địa danh Thiên Thai là có thật, núi ở phía bắc huyện Thiên Thai tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đời xưa truyền có tiên hay ở đó. Truyền rằng, đời Hán có Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp hai nàng tiên, làm quen và sống với họ nửa năm. Sau đó về đến nhà thì ra đã bảy đời ở thế gian.

⁷⁹ Trong truyện này, Đồ Chiểu thường dùng lối chuyển vị trong câu văn

於徐爲晷耒戈丹岐

Ở chờ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ.⁶⁰



漁樵曉入門移

Ngư, Tiều theo Nhập Môn đi,

踏庵保養典醫館耒

Tách am Bảo Dưỡng đến Y Quán rồi.

自尼醫館各回

Từ nay Y Quán lần hồi,

典茹通且席陪惆醺

Đến nhà thông thả tiệc bồi mừng say.⁶¹



戶泡戶夢弄尼

Hộ Bào, hộ Mộng lõi này,

於尼唐氏婁學貞

Ở nơi Đường thị lâu ngày học riêng.

產床芸業柴傳

600. - Sản sàng nghề nghiệp thầy truyền,

⁶⁰ Ở chờ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ. (KV)

⁶¹ Đến nhà thông thả tiệc bồi vui say. (PVH)

巾蹺盤論晦編法年

Vây theo bàn luận, hỏi biên phép màu.⁸²

吏晦問答嚙頭

Lại hỏi vấn đáp chuyện đầu,

查匏冊策句句庄淋

Tra vào sách thuốc, câu câu chẳng lằm.



門浪伴謦青衿

Môn rằng: bạn cũ thanh khâm⁸³,

棚盼邛字同心執莢

Mừng nay đặng chữ đồng tâm giúp đời.

芝蘭蕢拱爰唏

Chi, lan, thơm cùng một hơi⁸⁴,

渚岐彼此麻廂膠山

Chớ chê bỉ, thử, mà lời keo sơn.⁸⁵

⁸² Vây nhau bàn luận, hỏi biên phép màu. (PVH)

⁸³ Thanh khâm 青衿: áo bầu xanh. Ngày xưa học trò trường công ở Trung Quốc mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh khâm. Đây chỉ bạn học cũ.

⁸⁴ Chi, lan... theo Lê Ky: "Ồ với người hay người tốt như vào nhà có chứa hoa chi, hoa lan, lâu không thấy mùi thơm vì mình đã cùng hóa thơm với nó"...

⁸⁵ Keo sơn dịch từ chữ "giáo tãi 膠漆", ý nói gắn bó khăng khít với nhau.

Chớ chê bỉ, thử, mà lời keo sơn. (KV)

收句取善輔仁

Nhớ câu "thủ thiện phụ nhân",⁸⁶

洵得別畧攝客別姿

Nhờ người biết trước mở lần biết sau.⁸⁷

余廁導引殿堦

605. - Mấy lời Đạo Dẫn về đâu?

注市避意沛毆邇盪

Chỗ nào sót ý, phải âu xét bàn.

免朱体道燿煉

Miễn cho thấy đạo rõ ràng,

渚啖晦冠語肝虎卧

Chớ e hỏi dưới⁸⁸ ngõ ngang hổ người.

⁸⁶ Sách *Luận Ngữ*, thiên "Nhân Uyên": "曾子曰：君子以文會友以友輔仁 *Tăng Tử viết: quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân ...*" (Những người mộ văn chương, đạo lý thường đi lại với nhau, nhân đó mà trở nên bầu bạn. Đã là bạn lành với nhau, thì khuyến khích nhau, tương trợ nhau, cùng nhau càng ngày càng tiến đức). Châu Hy chú: "取善以輔仁 *Thủ thiện dĩ phụ nhân*" (Lấy điều lành khuyến khích bạn, thì đức ngày một tiến tới).

⁸⁷ Sách *Mạnh Tử*, thiên "Vạn chương, thượng" viết: "使先知覺後知 *Sử tiên tri giác hậu tri*" (Muốn cho người biết trước khai thông cho người biết sau).

⁸⁸ Dịch chữ "不恥不問 *bất si hạ vấn*" (không lấy sự học hỏi kẻ dưới mình, kém mình làm xấu hổ).

ÂM CHẤT

樵浪門學心得

Tiêu rằng: muốn học làm người,

包超求道咋哄岐之

Đã đi cầu đạo, sợ cười chê chi.

渚哈畧癸稜医

Chưa hay trước côi rừng y,

古种陰鷺役之計融

Có truông Âm Chất⁸⁹, việc gì kể ra?



門浪次一医科

Môn rằng: thứ nhất y khoa,

字叫陰鷺实升陰功

Chữ kêu "âm chất", thật là âm công.

習浪柴策學通

610. - Xưa rằng: thầy thuốc học thông,⁹⁰

⁸⁹ Truông: đường hẹp trong rừng núi. "Truông", tên gọi âm chất ở đây, thuộc côi tượng tượng tên gọi Đan Kỳ. Âm chất 陰鷺, cũng gọi là âm công, âm đức, tức là điều phúc đức ngầm, làm không cần người biết, chỉ để quí thần soi xét mà thôi.

⁹⁰ Xưa rằng: thầy học thuốc thông, (KV)

体躋丕坦艾恁好生

Thể theo trời đất một lòng hiếu sinh.⁹¹

执莪庄務嗜名

Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,

庄慢貼利庄惇疴才

Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghét tài.

别空空别畐埃

Biết không, không biết, mặc ai,

專芸心沛庄奈寔欣

Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn.

鎗命蹇姜於仁

Trọn mình noi nghĩa ở nhân⁹²,

哺哺侍役蚶恩心苓

Bơ bơ giữ việc ra ơn, làm lành.

病市朱策庄苓

Bệnh nào cho thuốc chẳng lành,

⁹¹ *Hiếu sinh*: yêu thương sự sống.

⁹² Dịch lời sách *Mạnh Tử*, thiên "Ly lâu, thượng": "居仁由義 *Cư nhân do nghĩa*" (Ở trong đức nhân và noi theo đức nghĩa).

莊沛命察怍盧憑弼

Nhỏ lòng³ lo sợ, xét mình phải chăng.

顏貧退曉空本

615. - Vốn không theo thói tham nhăng,

因蹺病痧隊啞貼蹺

Nhân theo bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều.⁹⁴

拱空睇相愧挺

Cũng không ghé mắt coi dèo¹⁶,

注霸珍重注饒倒顛

Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên.

天不策柴饒我

Đời nhiều thầy thuốc "bất thiên"⁹⁶;

韻錢韻味少錢忽爲

Đủ tiền, đủ vị; thiếu tiền, hột vơ.

卡医册冲槐搓

Mấy coi trong sách y thư,¹⁶

⁽¹⁾ *Nhỏ lòng*: dịch chữ "小心謹慎" (cẩn thận suy xét).

¹⁰ Nhân khi bệnh ngất, đòi ân của nhiều. (P/H)

Cái dẫu, cái lồi, xem xét tình hình.

¹⁰ *Bất thiên* 不天: (Không kẻ có trời, coi trời bằng ngọn rau má). Ý nói hành động cần rõ, bất chấp lẽ phải.

¹ Mô coi trong sách v. thư. (PVH)

婦篇陰鷲注汝生靈

Nếu thiên "Âm chất": chỗ nhờ sinh linh.

風勞各症天刑

Phong, lao, các chứng thiên hình⁹⁸,

吸辰併咄病情坤筭

Gặp thời thương xót, bệnh tình khôn toan.

庄鍼咄啗誇寬

620. - Chẳng nên lấu tấu khoe khoang,⁹⁹

秘錢啖畧捲塘移萎

Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng đi sau.¹⁰⁰

体得疔稠命疔

Thấy người đau, giống mình đau,

方市救邛毛毛治苓

Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.

啖啖拱都歪生

Ăn mỳ cũng đũa trời sinh,¹⁰¹

⁹⁸ "Thiên hình 天刑": hình phạt của trời.

⁹⁹ Chẳng nên lấu tấu khoe khoang, (PVH)

¹⁰⁰ Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng chạy sau. (PVH)

¹⁰¹ Đũa ăn mỳ cũng đũa trời sinh, (PVH)

病群救邛萊竹朱空

Bệnh còn cứu đảng, thuốc dành cho không.

祖習萊点相蠅

Tổ xưa thuốc điểm mắt rông,

萊針晚狠苦功荒市

Thuốc châm môi cạp¹⁰², khổ công đường nào.

字經吾與吾胞

Chữ kinh: "Ngô dữ ngô bào"¹⁰³.

忼民拱物理拌拱同

Nghĩ dân cùng vật lẽ sao cùng đồng.

洳句医積陰功

625. - Nhớ câu "Y tích âm công"¹⁰⁴,

¹⁰² *Điểm mắt rông, châm môi cạp*: tích Tôn Tư Mạo đời Đường cứu một con đĩa xanh, là con của rông; sau Long Vương triệu Tôn Tư Mạo xuống thủy phủ cho ba chục dược phương. Lại có truyện nói, Tôn Tư Mạo ẩn ở Chung Nam Sơn có con rông bệnh đến cầu điểm vảy, và có con cạp nuốt nhâm cây kim thoa đến cầu rút hộ ra.

¹⁰³ Trong bài "Tây Minh" của Trương Tải đời Tống có câu: "民皆吾胞物皆吾與 *Dân giai ngô bào, vật giai ngô dữ*". (Dân chúng đều là đồng bào của ta, muôn vật đều là bè bạn của ta).

¹⁰⁴ *Y Học Nhập Môn* chép lời chế của vua nhà Minh: "醫通仙道半積陰功 *Y thông tiên đạo, bán tích âm công*" (Nghề thuốc thông với đạo tiên, một nửa là tích âm đức).

些鍼落福底淵萎哈

Ta nên chừa phước để dùng lâu thay!¹⁰⁶

唉埃古膝如巾

Hỡi ai có bụng như vậy,

道医導創啗柴市虛

Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.



漁浪茹道庄虛

Ngư rằng: nhà đạo chẳng hư,

罢柴畧底福餘色竹

Bởi thầy trước để phước dư đã đành.

典如得俗心苓

Đến như người tục làm lành,

¹⁰⁶ Chừa phước để dùng lâu, lấy ý câu trong Minh Tân: Bưu Giám, thiên "Kế thiện", Tư Mã Ôn Công ghi rằng: "積金以遺子孫子孫未必能守積書以遺子孫子孫未必能讀不如積陰德於冥冥之中以爲子孫長久之計" Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc, tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ; bất như tích âm đức ư minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế." Chừa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chừa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã đọc được. Cách để lại lâu dài cho con cháu không gì bằng chừa âm đức ở trong chỗ mệnh mệnh).

渚哈陰鷺古成共庄

Chưa hay âm chất có thành cùng chăng?



門浪陰鷺空垠

Môn rằng: âm chất không ngần,

役心苓衣訖垠得市

Việc làm lành ấy, há ngần người nào?

霸辰北斫習豪

630. - Giàu thời bắt chước xưa hào: ¹⁰⁶

妄萎燂契稽匄黷融

Nợ lâu, đốt khế; ¹⁰⁷ lúa, vào đong ra.

琨埃孤瓊媛吒

Con ai cô quạnh mẹ cha,

吝坤姪搯閑茹纏淩

Lớn khôn: gả cưới: bé: nhà gìn nuôi. ¹⁰⁸

¹⁰⁶ Xưa hào: bậc hào ngày xưa. Tác giả dùng lối "đảo trang". Các chữ "xưa mình", "xưa thanh", "xưa tu" cũng tương tự, nghĩa là người sáng suốt, người trong sạch, người tu hành ngày xưa.

¹⁰⁷ Khế: văn tự vay nợ.

¹⁰⁸ Lớn khôn: chọn gả; bé: nhà gìn nuôi. (PVH)

体得餓苦渚噀

Thấy người đói khó chớ nguôi,

注朱餽祆注鉢錢糧

Chỗ cho cơm áo, chỗ lời tiền lương,¹⁰⁹

注辰施策施棺

Chỗ thời thí được, thí quan,¹¹⁰

注辰執塋助喪旒殯

Chỗ thời giúp táng, trợ tang, vuông tròn,

伴饒樽伴賺昆

Bạn nghèo chôn bạn giùm con,

茹群孀產侯策朱米

Nhà còn vợ sản hầu non cho về.

錄恹貼叻咭米

635. - Vàng quên, của cải, trả về,¹¹¹

勢償哈呐得牌洳命

Thế thường, thay nạp¹¹², người bia nhờ mình.

¹⁰⁹ Chỗ cho cơm áo, chỗ lời tiền lương, (PVH)

¹¹⁰ Thí được, thí quan: cho thuốc uống khi bệnh, cho quan tài khi chết.

¹¹¹ Vàng quên, của gửi, trả về, (PVH)

¹¹² Nguyên chữ là "代償代納 đại thường đại nạp" (thay thế người khác - người bị nợ - mà trả giùm nợ nần, hay sưu thuế).

霸辰北斫掣明

Giàu thời bắt chước xưa mình,¹¹³

按词沼涯情刑民冤

Án từ¹¹⁴ rửa sạch tình hình dân oan.

趸句出罪活寒

Nói câu "Xuất tội"¹¹⁵ hoạt hàng", ?

救災育户趨塘利生

Cứu tai muôn họ, đẩy đàng lợi sinh.

饒辰北斫掣清

Nghèo thời bắt chước xưa thanh¹¹⁶,

吸唾築帟救生命得

Gắp nản trút đây, cứu sinh mạng người,

習曉芸策救得

Tập theo nghề thuốc cứu người,

嫫睢嫫哄埃哄哢屍

Cười dúi, cười ngọng, ai cười trôi thây.¹¹⁷

¹¹³ Sang thời bắt chước xưa mình, (PVH)

¹¹⁴ Án từ: lời xử án.

¹¹⁵ Xuất tội 出罪, hoạt hàng 活降: tha cho kẻ có tội và cho kẻ đầu hàng được sống.

¹¹⁶ Xưa hào, xưa mình, xưa thanh: đều dùng lối "đảo trang" nên hiểu là "bạc hào đời xưa", v.v.

¹¹⁷ Cười dúi, cười ngọng, ai cười trôi thây. (LA)

放魚放鶴蹻排

640. - Phóng ngư, phóng hạc theo bày,

批求迢蜺心柴駢疔

Bắt cầu đưa kiến, làm thầy qua đau.

賢辰北斫習修

Hèn thời bắt chúc xưa tu,

裊踏裊蹻工夫橙茹

Vá giày, vá dép, công phu lột nhà.

或欺衿殮牽魔

Hoặc khi khâm liệm, khiêng ma,

役得苦辱扶融劣賺

Việc người khó nhọc, thầy ra sức giùm.



意升陰鷺奇用

Ấy là âm chất cả dùng,

裊句爲善計終品得

Lấy câu "Vi thiện"¹¹⁸ kể chung phẩm người.

典朋陰鷺桼歪

Đến bằng âm chất gốc trời,¹¹⁹

¹¹⁸ Vi thiện âm chất 爲善陰鷺.

¹¹⁹ Đến như âm chất cội trời, (PVH)

於句孝順茂茂牌崙

Ở câu hiếu thuận, đời đời bia son.

得習侍援道昆

645. - Người xưa giữ vẹn đạo con,

討榦吒媯順輪姜親

Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.

旌辰北斫柴曾

Sống thời bát chúc thầy Tăng,

爨埋爰晚吏分爰恁

Sớm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng.¹²⁰

托辰北斫周公

Thác thời bát chúc Chu Công,

苓蹊苓納跽奔注浪

"Lành noi lành nối"¹²¹, dẫu ông chú" rằng.

常辰北斫希文

Thường thời bát chúc vua Văn,

爨戾探晦否啖敬侯

Sớm khuya thăm hỏi, bữa ăn kính hầu.

¹²⁰ Sớm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng. (KV)

¹²¹ Dịch từ "善繼善述 *thiện kế, thiện thuật*" (Kế thừa cho giỏi, làm theo cho hay). Chỉ việc con cháu kế tục được sự nghiệp của ông cha.

变辰北斫户虞

Biến thời bất chúc hộ Ngu¹²²,

客客誘哦塊句奸邪

Lần lần dỗ dắc, khỏi câu gian tà.



噉坤掣計竊茹

650. Chuyện khôn xiết kẻ trăm nhà,

係心昆討生融詔苓

Hễ làm con thảo, sinh ra cháu lành.

箕如余几古名

Kìa như mấy kẻ có danh,

貳辻罽討啗苓吨賒

Hai mươi bốn thảo¹²³, tiếng lành đồn xa.

朋埃北斫茹鵠

Bằng ai bất chúc nhà va,¹²⁴

¹²² Thuần: vua Thuần; thầy Tăng: Tăng Sâm; vua Văn: Văn Vương.

¹²³ *Nhị thập tứ hiếu*: đây lại là một chỗ nhầm lẫn về thời gian. Người trong truyện ở về khoảng trước sau năm 959 Công nguyên, mà lại nói đến "二十四孝 *Nhị thập tứ hiếu*" là hai mươi bốn người con có hiếu của Quách Cư Nghiệp đời nhà Nguyên chọn ra để làm gương dạy đời. Và lại, trong hai mươi bốn người con hiếu đó, có Hoàng Sơn Cốc ở thời Nguyên Hựu nhà Tống (1089-1094), sau nhân vật trong truyện Ngu Tiều này đến sáu mươi năm.

¹²⁴ Va: y, hấn, nó.

馭恣討順仁升陰功

Hết lòng thảo, thuận, ấy là âm công.¹²⁵

朱哈裕猷撓穰

Cho hay gốc lớn¹²⁶ vững tròng,

丕萎泐猷買通緹塘

Vậy sau dòng lớn mới thông mỗi đường.

槐鋪永類鉗方

Coi pho Vĩnh Loại Kiềm Phương,

休試彙錄辰詳各名

Thấy hai Vị Lục, thời tường các danh¹²⁷

¹²⁵ Âm công: việc làm phúc đức một cách âm thầm chỉ có quỷ thần biết. Nghĩa như "âm chất, âm đức".

¹²⁶ Sách *Luận Ngữ*, thiên "Học nhi" viết: "君子務於本本立而道生孝弟也者其爲仁之本與 *Quân tử vụ ư bản. Bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đệ dã giả kỳ vị nhân chi bản dư*" (Người quân tử chuyên chú chăm lo về gốc. Gốc được vững tự nhiên đạo lý bắt đầu từ đó mà sinh ra. Vậy làm người mà biết giữ gìn nét hiếu, nét đễ, tức là biết nắm cái gốc rồi đó!)

¹²⁷ *Thế Nhân Vị Lục*, thời tường các danh. (PVH)

Cả đoạn nói về âm chất trên đây là lược dịch chương "Âm chất" trong sách *Y Học Nhập Môn* 醫學入門. Chương sách này có dẫn các sách *Vĩnh Loại Kiềm Phương* 永類鉗方, *Thế Nhân Vạng Lục* 體仁彙錄 là những sách có ghi phương luận về âm chất.

樵浪晦役不平

655. - Tiểu rằng: hỏi việc bất bình,

畱畱幾几心苓心緣

Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.

忍得供伏供仙

Những người cúng Phật, cúng Tiên,

拈廚拈庙鉞錢都曉

Cất chùa, cất miếu, bạc tiền đua nhau.

忍得塔使塘橋

Những người đắp sửa đường cầu,

心齋喝倍貼霸施蚶

Làm chay hát bội, của giàu thí ra.

些暄心福饒茹

Ta nghe làm phúc nhiều nhà.

个拌相衬吏蚶貧喲

Có sao mắc họa lại ra bần xù¹²⁸⁹?

門浪茭床名虛

Môn rằng: đời lắm danh hư,

¹²⁸⁹ Nghèo khó, tiểu tụy, rách rưới.

搗臼積善右除牢吐

Sơ câu "Tích thiện hữu dư"¹²⁹ sao nhằm?

几霸門邛虧霖

660. - Kẻ giàu muốnặng nghìn trăm,

朱爲文本儼齟辻廟

Cho vay một vốn, bội năm mười lời.

几霸搥叻吝唏

Kẻ giàu cậy thế lấn hơi,¹³⁰

貪夢貼怪唆邇余罍

Tham lam của quấy, ăn chơi mấy ngày.

樞句汗血之財

Lấy câu hân huyết chi tài¹³¹,

供朱廚庙市埃症悉

Cúng cho chùa miếu, nào ai chứng lòng?

冲命討順本空

Trong mình thảo thuận vốn không,

¹²⁹ "Tích thiện..." Sách Nho viết: "積善之家必有余慶 *Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh*" (Những nhà làm nhiều việc thiện tất có phúc dư).

¹³⁰ Kẻ sang cậy thế lấn hơi, (P.VII)

¹³¹ "汗血之財 *Hân huyết chi tài*" (Của mồ hôi nước mắt của người ta làm khó nhọc mà cướp giật để đem cúng chùa miếu, thời có âm đức gì?)

吟升心福福福福

Gọi là làm phúc, phúc trông vào đâu?

槐句善惡到頭

Coi câu "Thiện ác đáo đầu" ¹³²,

苓兜古沼侍兜古垌

Lành đâu có trả, dữ đâu có đền. ¹³³

得修察吏試邊

665. - Người tua ¹³⁴ xét lại hai bên,

乙苓繞侍庄軫責奎

Ít lành, nhiều dữ, chẳng nên trách trời.

THIÊN CHÂN

樵浪畧導引吐

Tiêu rằng: trước Đạo Dẫn mời, ¹³⁵

典庵保養計尼抔尼

Đến am Bảo Dưỡng kê nơi trường này.

¹³² "善惡到頭終有報 *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo*" (Điều lành điều dữ cuối cùng đều có báo ứng)...

¹³³ Lành đâu *chẳng* trả, dữ đâu *chẳng* đền. (PVH)

¹³⁴ Tua: do chữ "tu" đọc chệch âm, nghĩa là hãy, nên.

¹³⁵ Ngươi rằng: trước Đạo Dẫn mời, (PVH)

古庵保養於中

Có am Bảo Dưỡng ở vậy

渚哈陰鷺坤尼曉之

Chưa hay Âm Chất trướng này, theo chi?

門浪注咤茹医

Môn rằng: chỗ dạy nhà y,

色修陰鷺沛爲恥身

Đã tu âm chất phải vì tấm thân.

惜天貳字精神

Tiếc yêu hai chữ "tinh thần",

踴紆食色曉分忱章

Nhảy vòng thực sắc¹³⁶, theo phần đấm lưng.¹³⁷

油空別斫纏憑

670. - Dù không biết chước gìn lòng,

曉皮六賊害冲理忝

Theo bề Lục Tặc hại trong lẽ trời.¹³⁸

¹³⁶ Sách *Manh Tử*, thiên "Cáo tử" viết: "告子曰食色性也 *Cáo tử viết: thực, sắc, tính dã*" (Cáo Tử nói: bản tính người ta ai cũng thích ăn ngon, thích sắc đẹp).

¹³⁷ Nhảy vòng thực sắc, theo phần *huống* lưng. (PVH)

¹³⁸ *Luồng* theo Lục Tặc hại trong lẽ trời. (PVH)

於命也最理至

Ở mình đã tối lẽ trời,

心柴救命執農牢衡

Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong.

肖朱神創精淵

Muốn cho thân sáng, tinh ròng,

侍餒氣血垠慙慙淒

Giữ nuôi khí huyết, ngăn lòng dục sâu.

此槐素問篇頭

Thử coi Tố Vấn thiên đầu,

岐黃碎主晦燒燼煉

Kỳ, Hoàng,¹³⁹ tôi chúa hỏi nhau rõ ràng.



岐黃習也搗塘

Kỳ, Hoàng, xưa đã mở đàng,

冊医盼古廟盤天真

Sách y nay có lời bàn "Thiên chân".¹⁴⁰

¹³⁹ Kỳ, Hoàng: tức Kỳ Bá và Hoàng Đế.

¹⁴⁰ Thiên chân: là tên một tiết trong phần "Tố Vấn" của sách *Nội Kinh*.

天真節解燴分

675. - "Thiên chân tiết giải"¹⁴¹ rō phân,

槐匏体裕侍身蹊恣

Cối vào thấy gốc, giữ thân nuôi lòng.

膚皮啖於邛衡

Muốn bề ăn ở dặng xong,

醕茶古飴役房渚淫

Rượu, trà có bữa, việc phòng chó dâm.¹⁴²

得市淡火虛陰

Người nào đàm hỏa hư âm,¹⁴³

廁盤茹淡沛尋疹槐

Lời bàn "Nhự Đạm"¹⁴⁴ phải tìm chín coi.

¹⁴¹ "Thiên chân tiết giải 天真節解": là một chương sách *Y Học Nhập Môn* giải thích tiết "Thiên Chân", trong sách *Tổ Y âm*.

¹⁴² Rượu, trà có bữa, dịch phòng chó dâm. (PVH)

¹⁴³ Đàm hỏa hư âm: một chứng bệnh, do trong cơ thể mất đi sự quân bình tự nhiên. Theo Đông y, chứng này có nhiều nguyên nhân như lo nghĩ, ham muốn quá mức nên tinh tủy khô kiệt (âm hư); lại ăn uống không điều độ nên dương khí bốc lên, gây ra đàm hỏa.

¹⁴⁴ Lời bàn Nhự Đạm: tức "Nhự Đạm luận 茹淡論", tên một thiên trong chương "Báo Dưỡng", sách *Y học Nhập Môn* khuyên người ta nên ăn uống thanh đạm và điều độ để giữ gìn sức khỏe. "Nhự Đạm 茹淡" và "Âm Hỏa 陰火" là hai thiên luận của Châu Đan Khê.

得市情慾空爚

Người nào tình dục không soi,

廁盪陰火沛槐朱欄

Lời bàn "Âm Hỏa", phải coi cho ròng.¹⁴⁵

朱哈食色恹恹

Cho hay thực sắc đắm lòng,

得饒嚙門奇防奇嘴

Người nhiều thèm muốn, khá phòng khá răn.

些喧聖畧保嘴

680. - Ta nghe thánh¹⁴⁶ trước bảo răn:

疔哈求策之朋魚疔

Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau.

別魚畧塊病疔

Biết ngừa trước khỏi bệnh đau,

鯽唏苔靚髮頭粧佳

Máu, hơi đầy đủ, tuổi đầu sống dai.

¹⁴⁵ Lời bàn "Âm Hỏa", phải soi cho ròng. (K1)

¹⁴⁶ Thánh ở đây là chỉ Hoàng Đế; bảo răn: lời răn trong kinh *Tổ Vĩn*, thiên "Tứ khí điều thần đại luận" viết: "聖人不治已病治未病Thánh nhân bất trị dĩ bệnh, trị vị bệnh" (Thánh nhân không chữa khi đã bị bệnh, mà phòng từ khi chưa bị bệnh).

THIÊN QUÍ

樵浪習衣鞋佳

Tiêu rằng: xưa ấy sống dai,

吟饒斃裊拱類爲人

Nay nhiều chết trẻ, cũng loài vì nhân.¹⁴⁷

个牢壽夭恪分

Cớ sao thọ yếu khác phần,

或升天癸度客差庄

Hoặc là thiên quý độ lần¹⁴⁸ sai chăng?

入門縑覆嘆浪

Nhập Môn giây phút than rằng:

習吟复理柴恒哦些

"Xưa nay một lẽ", thầy hằng dạy ta.

得習啞於实他

685. - Người xưa ăn ở thật thà,

¹⁴⁷ *Vì nhân*: làm người.

¹⁴⁸ "天癸度客 *Thiên quý độ lần*": "*Thiên quý*": theo sách *Nội Kinh* là tinh nơi丹田 ông con trai, và kinh huyết nơi丹田 bà con gái (xem "*thiên quý*" ở trước). *Độ*: xây đi. Chỉ trình tự phát triển tự nhiên, vận động của thiên quý.

少埃醯忱養花涓命

Ít ai say dăm, tham hoa, quên mình.¹⁴⁹

本空心怪辱形

Vốn không làm quấy nhọc hình,

市卢相病七情六淫

Nào lo mắc bệnh thất tình, lục dâm.¹⁵⁰

天年弑字輪拎

"Thiên niên"¹⁵¹ hai chữ trọn cầm,

破澄暮菱買忱米圭

Vừa chùng trăm tuổi mới trăm về quê.¹⁵²

¹⁴⁹ Ít ai *dăm riệu*, tham hoa, quên mình. (PVH)

Sách *Tứ Truện* viết: "Trời có sáu khí... sáu khí ấy là Âm, Dương, gió, mưa, tối, sáng... Quá độ thì làm lại. Âm dâm ("dâm" nghĩa là quá độ) thành bệnh hàn; Dương dâm thành nhiệt; gió dâm thành bệnh chân, tay; mưa dâm thành bệnh trong bụng; tối dâm thành bệnh mê hoặc; sáng dâm thành bệnh tâm".

¹⁵¹ *Thiên niên* 天年: năm trời, tuổi trời cho. Sách *Tô Văn* viết: "盡終其天年 *Tận chung kỳ thiên niên*" (Hưởng trọn tuổi trời).

¹⁵² Sách *Tô Văn* thiên "Thượng Cổ Thiên Chân luận" ghi: "上古之人其知道者法于陰陽和于術數其天年度百歲乃去 *Thượng cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả: pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, kỳ thiên niên độ bách tuế nãi khứ*" (Người đời thượng cổ, những kẻ biết đạo, bắt chước lẽ Âm, Dương hòa hợp với thuật số, thì sẽ hưởng trọn được tuổi trời cho mình, trăm năm mới chết).

得吟啞於恪皮

Người nay ăn ở khác bề,

醺淫冲膝色拱边身

Say dầm trong bụng, sắc kề bên thân.¹⁵³

俶醺耒炤慾燠

No say rồi lửa dục hùng,

焮冲氣血精神群之

Đốt trong khí, huyết, tinh, thần, còn chi?

紹疔秘症难医

690. - Chịu đau lây chứng nan y,

罍醺迺斃却枉茂

Bồn năm mươi tuổi chết đi uống đời¹⁵⁴.

¹⁵³ Rượu dầm trong bụng, sắc kề bên thân. (KV)

¹⁵⁴ Trong sách *Tổ Văn* ghi rằng: "今時之人不然也以酒爲漿以妄爲常醉以入房以欲竭其精以耗其真不知持滿不時御神務快其心逆于生樂起居[節故半百而衰也 Kim thời chi nhân bất nhiên dĩ dĩ tửu vi tuang, dĩ vọng vi thường túy dĩ nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao kỳ chân, bất tri tri mãn, bất thời ngự thần, vụ khoái kỳ tâm, nghịch vu sinh lạc, khởi cư vô tiết, cố bán bách nhi suy dã" (Những người đời nay thì không thế: lấy rượu để làm nước uống! Lấy cần dờ để làm sự thường! Say rượu để giao hợp, muốn làm cho kiệt tinh khí, để cho hao tổn thiên chân! Không biết Đạo mà giữ gìn coi thường; không thường kèm chế tâm thần cốt sao cho được thỏa lòng! Trái với phép vui sống! Ăn, ở không có tiết độ! Cho nên nửa trăm tuổi thì đã suy yếu rồi!).

槐篇保養余廁

Coi thiên "Bảo Dưỡng" ¹⁵⁵ mấy lời,

別得壽夭效歪市禰

Biết người thọ, yếu, số trời nào riêng.



常暄天癸效篇

Thường nghe thiên quý số biên,

昆𪔐昆𪔐𪔐付如盼

Con trai, con gái, xưa truyền như nay:



𪔐生𪔐𪔐𪔐𪔐

Gái sinh, bảy tuổi răng thay,

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Tóc lằn lằn rậm, phần đầy hơi âm,

𪔐𪔐𪔐通脈衝任

Hai bảy thông mạch xung nhâm,

𪔐天癸至𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Gọi "thiên quý chí", mở trâm nguyệt kinh.

¹⁵⁵ Thiên Bảo dưỡng: thiên nói về việc bảo vệ, bồi dưỡng sức khỏe trong Y học nhập môn.

平均腎晞罷匹

695. - Ba bảy hơi thận quân bình,

黻共𧈧𧈧冲命買充

Răng cùng mọc đủ, trong mình mới sung.

累及筋骨苔充

Bốn bảy cân cốt dày sung

鬚顛毳卒形容壯肥

Tóc đen dài tốt, hình dung trắng phì. ¹⁵⁶

五陽明脈衰

Năm bảy dương minh mạch suy,

策馱皮面轎侯賤速

Tóc dài hầu rụng, diện bì ¹⁵⁷ hết non.

老罌啼陽達門

Sáu bảy hơi dương trên mồm,

鬚林栖痕沙群如習

Tóc râu ¹⁵⁸ mặt ngắn, ít còn như xưa.

¹⁵⁶ *Tráng phì: khỏe mạnh, mập mạp.*

¹⁵⁷ Diện bì: lớp da mỏng ngoài cùng trên mặt.

¹⁵⁸ *Hoa râm*: tóc lẫn sợi bạc.

Bảy bảy xung nhâm mạch hư,

Goi "thiên quý kiệt" mới từ đường kinh.¹⁵⁹

700. - Hỡi ai! Phân gái chữ trinh,¹⁶⁰

Bốn mươi chín tuổi, hết sinh đẻ rồi.



Con trai tám tuổi thân bồi,

Răng thay, tóc rậm, vừa ngói tiểu đồng.

Hai tám hơi thân mỗi sung,

Rằng "thiên quý chí" mach thông, đủ đây.¹⁶¹

¹⁶⁶ Hồi 61: Phân gái chữ trinh, (PVH)

354

巴耑敲鬚鬚霄

Ba tám răng cứng, tóc mây,

罽耑昌矜筋續脈奇

Bốn tám xương đá, gân dây, mạch kỳ.

𪔐耑唏腎買衰

Năm tám hơi thận mỗi suy,¹⁶²

鬚敲候瘁面皮候消

Tóc răng hầu mỗi, diện bì hầu tiêu.

𪔐耑鬚鬚敲漂

705. - Sáu tám tóc rụng răng xiêu,

罽耑昌瘁筋癢𪔐容

Bảy tám xương mỗi, gân teo, da dòn.

耑耑脏腑調瘡

Tám tám tạng phủ đều thun,

浪天癸歇冷泝唏陽

Rằng "thiên quí kiệt" lạnh lũng hơi dương.¹⁶³

朱能天癸效常

Cho hay thiên quí số thường.

¹⁶² Năm tám hơi âm mỗi suy, (K\)

¹⁶³ Rằng "thiên quí kiệt" lạnh lũng hơi dương, (K\)

昆𨮒昆𨮒艾塘誓𨮒

Con trai, con gái, một đường, xưa nay.

朋埃保養辰埋

Bằng ai bảo dưỡng thời may,

外旬天癸群排躡麟

Ngoài tuần thiên quý còn bày gót lân¹⁶⁴.

朋埃酒色過澄

Bằng ai tửu sắc quá chừng,

由群天癸冲旬拱虛

Dầu còn thiên quý trong tuần, cũng hư.

TU TIÊN

樵浪燴理輒虛

710. - Tiêu rằng: rõ lẽ nên hư,

養生貳字信如廟尼

"Dưỡng sinh"¹⁶⁵ hai chữ tin như lời này.

¹⁶⁴ Gót lân: Kinh Thi, thiên "麟之趾 Lân chi chí", nói về con cháu của vua Văn Vương đều được giáo hóa tốt, ví như cái gót con lân do con lân mà ra.

¹⁶⁵ Dưỡng sinh: nghĩa như "bảo dưỡng".

个牢群几遡霄

Cớ sao còn kẻ chơi mây,

离蓑找退吟浪修仙

Lìa đời, dứt thói, gọi rằng "tu tiên"?¹⁶⁶



门浪艾役修仙

Môn rằng: một việc tu tiên

嚳希黄帝法傳棋叻

Xưa vua Hoàng Đế phép truyền¹⁶⁷ gây ra.

娄来法衣差訛

Sau rồi phép ấy sai ngoa,

蓑娄方士褫邪惑人

Đời sau phương sĩ¹⁶⁸ lấy tà hoặc nhân¹⁶⁹.

丕他踉理安分

Vậy thà theo lẽ an phần,¹⁷⁰

¹⁶⁶ Lìa đời, dứt thói, gọi *thầy* "tu tiên"? (PVH)

¹⁶⁷ Vua Hoàng Đế bày ra phép "đạo dẫn 導引" (đường sinh, vận động, hít thở) để rèn luyện thân thể.

¹⁶⁸ *Phương sĩ* 方士: người học phương thuật, trừ tà trừ quỷ.

¹⁶⁹ *Hoặc nhân* 惑人: lấy tà đạo mà gạt gẫm, mê hoặc người ta.

¹⁷⁰ Vậy thà *nói* lẽ an phần, (KV)

稟辭除命冲身古丕

Trăm năm chờ mạng¹⁷¹ trong thân có trời.

裨王包訟余廟

715. - Cõi "Vương Bao tụng"¹⁷² mấy lời,

創抒唐正咤菰宝蘇

Sáng giờ đường chính, dạy đời báu to.

心之迎仰踣跏

Làm chi nghiêng ngửa duỗi co,

如弁彭祖禪炉化工

Như ông Bành Tổ¹⁷³ riêng lò hóa công.

心之如户喬松

Làm chi như họ: Kiều, Tùng¹⁷⁴,

¹⁷¹ Do chữ "sĩ mạng 俟命" trong sách *Trung Dung* có lời: "君子居易以俟命 *Quân tử cư dị dĩ sĩ mạng*" (Người quân tử ở địa vị nào làm phận sự theo địa vị nấy, để mà chờ mạng trời, không cầu gì ngoài điều đó).

¹⁷² Vương Bao 王褒: người đời Hán, dâng vua bài tụng *Thánh nhân đắc hiển thần tụng*, nói về thánh chúa gặp được hiển thần. Trong *Vương Bao Tụng* có lời: "何必偃仰屈伸如彭祖吹噓呼吸如喬松 *Hà tất yển ngưỡng khuất thân như Bành Tổ, xuy, khu, hô hấp, như Kiều Tùng*". Ý nói con người cần phải tập dưỡng sinh.

¹⁷³ Tới vua Nghiêu, được phong ở Bành Thành. Truyền rằng, Bành Tổ sống bảy trăm năm, trải mấy đời nhà Ngu, nhà Hạ qua nhà Thương.

¹⁷⁴ Là hai người tiên: Vương Tử Kiều 王子喬, Thái tử của Châu Linh Vương và Xích Tùng Tử 赤松子

趺呵吹啲唏噃煉形

Thối hà, xì hít hơi nung luyện hình.

嘆恁人慾朱清

Xin lòng nhân dục cho thanh,

捫命市沛讀經黃亭

Trau mình nào phải đọc kinh Huỳnh Đình ¹⁷⁵.

嘆恁論理朱明

Xin lòng luân lý cho minh,

餒恁市沛讀經陰符

Nỗi lòng nào phải đọc kinh Âm Phù ¹⁷⁶.

朱哈仙伏浪修

720. - Cho hay Tiên, Phật rằng tu,

拱冲保養塘頭魯蚘

Cũng trong bảo dưỡng đường đầu trở ra.

¹⁷⁵ Huỳnh Đình kinh 黃庭經, là một đạo kinh xuất hiện vào khoảng đời Ngụy (220 - 265) đến đời Tây Tấn. Đạo giáo đã xuất hiện và phát triển được ít nhất là sáu thế kỷ và có các tông phái khác nhau với sự phát triển riêng biệt của mỗi phái: đạo Gia, Đan đạo (thuật luyện đan), Trường sinh (khát vọng đi tìm các đạo có thần tiên), đạo Dẫn. Những nhân vật tiêu biểu của nguồn này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử.

¹⁷⁶ Âm phù kinh 陰符經, tương truyền là của Hoàng Đế soạn ra.

奇嘆導引伴些

Cả than Đạo Dẫn bạn ta,

學醫及耆盼它惜身

Học y một cửa, nay đã tách thân.

悉它門字出塵

Lòng đã muốn chữ xuất trần,¹⁷⁷

底句父子君臣畜埃

Để câu phụ, tử, quân, thần, mặc ai.¹⁷⁸

惜台稽德鳩才

Tiếc đời ôm đức cừu tài,

士調古志坤奈妬牢

Sĩ đều có chí khôn nài đó sao.

TIÊN THIÊN

漁浪辰丕奈牢

Ngư rằng: thời vậy! Nài sao?

油仙油伏皮市拱衡

Dù Tiên, dù Phật, bề nào cũng xong.

¹⁷⁷ *Xuất trần*: ra khỏi cõi đời bụi bặm. Đây chỉ việc Đạo Dẫn đi tu tiên.

Lòng và muốn chữ xuất trần, (PVH).

¹⁷⁸ *Phụ, tử, quân, thần*: cha, con, vua, tôi.

吟它群注号悉

725. - Nay đã còn chỗ nghi lòng,¹⁷⁹

芸医芸卜恪渊凜賒

Nghề y, nghề bói, khác dòng nhau xa.

个牢巴象冲座

Cổ sao ba tượng trong tòa,

先天圖衣撩蚺心吃

Tiên thiên đồ¹⁸⁰ ấy treo ra làm gì?

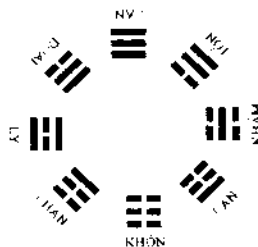


门浪糝卦庖羲

Môn rằng: tám quẻ Bào Hy,¹⁸¹

¹⁷⁹ Nay ta còn chỗ nghi lòng, (PVH)

¹⁸⁰ Tiên thiên đồ: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Sơ đồ Tiên thiên Bát quái

¹⁸¹ Bào Hy: tức Phục Hy, vị vua thời cổ, theo truyền thuyết Trung Quốc, họ Phong, dạy dân chăn nuôi súc vật để đưa vào bếp nấu nướng nên gọi là "Bào Hy" (Bào: nhà bếp. Hy: con vật đem làm thịt). Phục Hy cũng là người đầu tiên vạch ra bát quái (tám quẻ), cơ sở của kinh Dịch.

乾坎艮震巽离坤兑

Kiên, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

先天爻幅圖開

Tiên thiên, một bức đồ khai,

底魂方向乃頌化生

Để coi phương hướng muôn loài hóa sinh.

乾西北戌亥庭

Kiên, tây bắc: Tuất, Hợi đình;

坎方正北魁掙子宮

Khảm phương chính bắc: ngôi đành Tý cung;

艮東北丑寅通

730. - Cấn, đông bắc: Sửu, Dần, thông;

震魁当卯正東方奎

Chấn ngôi đương Mão: chính đông phương trời.

巽東南辰巳礪

Tốn, đông nam: Thìn, Tỵ vờ;

离宮当午向奎正南

Ly cung đương Ngọ: hướng trời chính nam;

坤当未申西南

Khôn đương: Mùi Thân: tây nam;¹⁸²

¹⁸² Khôn: Mùi Thân: phía tây nam, (PVH)

兑当窈酉正壬西方

Đoài đương ngô Dậu: chính nhằm tây phương.¹⁸³

掣冲糴向陰阳

Xét trong tám hướng âm, dương,

揲丕埜輔眾方舂行

Máy trời xây bửa, bốn phương năm hành.

HẬU THIÊN

後天离坎殿形

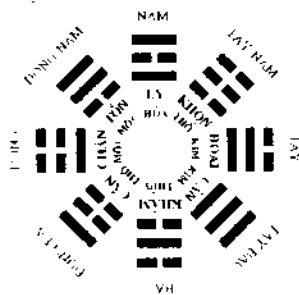
Hậu thiên¹⁸⁴ ly, khám vẽ hình,

朱哈氣血冲命主張

Cho hay khí huyết trong mình chủ trương.

¹⁸³ Đoài ngô đương Dậu: chính nhằm tây phương. (PVH)

¹⁸⁴ Hậu thiên: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Phương vị Bát quái theo Văn Vương

离升唏炤属陽

735. - Ly là hơi lửa, thuộc dương,

坎升唏蚬理常属陰

Khảm là hơi máu, lẽ thường thuộc âm.¹⁸⁵

双麻离罨本陰

Song mà ly trông vốn âm,

坎宮苔峙实拎眞陽

Khảm cung đầy giữa, thật cầm chân dương.

衣紛虛实陰陽

Áy chia hư thực âm, dương,

諾苔炤罨坤量搓淒

Nước đầy, lửa trống, khôn lường mấy sâu.

孟辰諾炤和凜

Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau,

要辰諾炤紛疔冲命

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình.¹⁸⁶



¹⁸⁵ Khảm là *nước* máu, lẽ thường thuộc âm. (PVH)

¹⁸⁶ (PVH) nhập bốn chữ đầu câu trên và bốn chữ cuối câu dưới thành một câu:

Mạnh thời nước, lửa, chia đau trong mình. (PVH)

thay vì: *Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau,*

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình. (KV)

道医於姘易經

Đạo y ở nửa Dịch kinh,¹⁸⁷

渚通理易牢荇斫医

Chưa thông lẽ dịch, sao rành chức y.¹⁸⁸

祖浪悶学軒岐

740. - Tổ rằng: "Muốn học Hiên Kỳ,

畧須讀卦庖羲買詳

Trước tua đọc quẻ Bào Hy mới tường".

KHÍ HẬU ĐỒ

樵浪艾像明崇

Tiêu rằng: một tượng Minh Đường,¹⁸⁹

艾圖氣候主張役咤

Một đồ khí hậu¹⁹⁰ chủ trương việc gì?

¹⁸⁷ Kinh Dịch: tức Chu Dịch, do Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử soạn ra trên cơ sở tám quẻ (bát quẻ) của Phục Hy.

Đạo y ở nửa Dịch kinh. (KV)

¹⁸⁸ Chưa thông lẽ dịch, chứ bình chức y. (PVH)

¹⁸⁹ Minh Đường: các huyết để học châm cứu trên đồ hình. Đây tức "Minh Đường đồ".

¹⁹⁰ Đồ khí hậu: tức "khí hậu đồ". bức vẽ tổng quát đối chiếu khí hậu, thiên văn, địa lý, của Đông y để chữa bệnh. Khí hậu đồ gồm mười vòng tròn đồng tâm. Vòng thứ nhất tượng trưng trời, đất, người, vật; vòng thứ hai ghi bốn mùa trong năm; vòng thứ ba ghi sáu khí (phong, hỏa, thủ, thấp, táo, hàn); vòng thứ tư ghi lục phủ, ngũ tạng

門浪迭还試優

Môn rằng: trên dưới hai nghi,

峙辰得物紕棋爻圖

Giữa thì người vật, tóm ghi một đồ.¹⁹¹

殿迭綏筭爻圖

Vẽ mười vòng nhóm một đồ.¹⁹²

底槐氣候堪蒲應曉

Để coi khí hậu xây bồ ứng nhau.

舛尋爻候點搜

Năm ngày một hậu đếm xâu,

𠂔候爻氣據頭算戈

Ba hậu một khí, cứ đầu toán qua.¹⁹³

試氣爻肚計蚘

745. - Hai khí một tháng kể ra.

và tâm bào lạc; vòng thứ năm ghi thiên can, địa chi và bát quái; vòng thứ sáu ghi 12 kinh lạc; vòng thứ bảy ghi 28 sao (nhị thập bát tú) và độ số bầu trời; vòng thứ tám ghi các châu và khu vực địa lý ở Trung Quốc; vòng thứ chín ghi 12 chòm sao và ngũ hành; vòng thứ mười ghi 24 tiết trong năm.

¹⁹¹ Giữa người cùng vật, tóm ghi một đồ, (PV H)

¹⁹² Vẽ mười vòng đếm một đồ, (PV H)

¹⁹³ Ba hậu một khí, cứ đầu toán ra, (PV H)

甲子試肚衣升复解

Giáp mười hai tháng, ấy là một niên (năm).

亥解岐畧務禪

Một năm chia bốn mùa riêng,

試子畧節曉連孕交

Hai mươi bốn tiết,¹⁹⁴ theo liền dưng giao.

辽嗟試遜糝牢

Doanh xây hai chục tám sao,¹⁹⁵

疎巴子耘宮市庄春

Trải ba mươi sáu cung nào chẳng xuân.¹⁹⁶

每年氣候嗟暈

Mỗi năm khí hậu xây vắn,

子綏猷髡古澄始終

Mười vòng lớn nhỏ, có chừng thủy chung.

¹⁹⁴ Hai mươi bốn tiết: tức hai mươi bốn tiết khí. Theo âm lịch một năm 24 khí, chia làm 12 tháng, mỗi tháng có hai khí, tiết khí ở trước, trung khí ở sau, mỗi khí cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ tiết Đại hàn, kết thúc ở tiết Tiểu hàn (xem 24 tiết khí ở trước).

¹⁹⁵ Hai mươi tám sao xoay quanh (doanh: chung quanh). Theo thiên văn cổ Trung Hoa, có bốn chòm sao cố định ở bốn hướng đông, tây, nam, bắc; mỗi chòm gồm bảy sao.

¹⁹⁶ Lấy từ câu: “三十六宮都是春 Tam thập lục cung đô thị xuân”.

役得理物於冲

Việc người, lẽ vật ở trong,

又壺歪坦迂綾紕紵

Một hồ trời đất, mười vòng tám giơ.

洛恁褊幅凶卞

750. - Lặng lòng coi bức đồ thơ,

卮斡世界体坡癸嘆

Ba ngàn thế giới ¹⁹⁷, thấy bờ cõi xinh.

MINH ĐƯỜNG ĐỒ

冊針吏殿卍形

Sách châm lại vẽ ba hình,

卍形人衣吟明堂凶

Ba hình người ấy gọi Minh Đường đồ.

又形緇黻底都

Một hình nằm sắp để đo,

¹⁹⁷ Theo kinh Phật: vũ trụ có 3000 đại thiên thế giới. Một đại thiên thế giới gồm 1000 trung thiên thế giới; một trung thiên thế giới gồm 1000 tiểu thiên thế giới; một tiểu thiên thế giới gồm 1000 thế giới như chúng ta đang sống.

Thái dương kinh túc, huyết dò sau lưng.

Một hình nằm ngựa làm chùng,

Dương minh kinh tức huyết ngưng trước mình.

Một hình ngôi mé hông trình, ¹⁹⁸

Thiếu dương kinh túc, huyết hành hai bên.

755. - Ba hình tóm lại một nền,

Ba trăm sáu chục năm tên huyết rồi¹⁹⁹.

¹⁹⁰ Theo phép châm cứu cổ, trong thân người có 365 huyệt, ứng với 365 ngày trong một năm. Số 365 huyệt ấy chia thuộc về 12 kinh. Mỗi kinh đều có một huyệt là *Tĩnh*, một huyệt là *Vinh*, một huyệt là *Du*, một huyệt là *Nguyên*, một huyệt là *Kinh*, một huyệt là *Hợp*. Bệnh ở các kinh Âm, thì cứu huyệt *du* của nó, gọi là "Ngũ hành huyệt". Bệnh ở các kinh Dương, thì cứu huyệt *hợp* của nó v.v.

曠槐經絡尼尼

Rộng coi kinh lạc nơi nơi,

命得魁應度歪文辭

Mệnh người đủ ứng độ trời một năm.

翻槐手足堆邊

Đón coi thủ túc đôi bên,

冲匹陰貝外連匹陽

Trong ba âm, với ngoài liền ba dương.

迂試經穴岐塘

Mười hai kinh huyết chia đường,

耘俞耘合注常法針

Sáu du, sáu hợp, chỗ thường phép châm.

病市疔於經陰

Bệnh nào đau ở kinh âm,

穴俞急救塊淋災殃

Huyết du cấp cứu, khỏi lắm tai ương.²⁰⁰

病市疔於經陽

760. - Bệnh nào đau ở kinh dương,

救蹻穴合垠塘邪移

Cứu: theo huyết hợp ngăn đường tà đi.

²⁰⁰ Huyết du cấp cứu, miễn lắm tai ương. (KV)

據曉俞合法棋

Cứ theo du hợp phép ghi,

揀辰艱井病之群卢

Chận thời kíp tình, bệnh gì còn lo.

經陽𢆶府点朱

Kinh dương sáu phủ đem cho,

𢆶𢆶𢆶穴𢆶𢆶𢆶𢆶

Bảy mươi hai huyết, đủ dò tay, chân.

經陰𢆶脏古澄

Kinh âm, năm tạng có chừng,

𢆶𢆶注穴𢆶𢆶𢆶𢆶𢆶調

Sáu mươi chỗ huyết, tay, chân chia đều.

計𢆶𢆶穴𢆶𢆶𢆶

Kể mười hai huyết tóm nêu,

古𢆶撮要達調𢆶歌

Có lời toát yếu đạt điều thơ ca.

𢆶陰𢆶陽𢆶𢆶

765. - Sáu âm, sáu dương, đã ca,

吏添氣血曉𢆶𢆶𢆶

Lại thêm khí huyết theo ra sáu bài.

計卞迂古糴牌

Kể thơ, mười có tám bài,

陰陽氣血蹻頞貫通

Âm dương khí huyết theo loài quán thông.

悶朱針灸法精

Muốn cho châm cứu²⁰¹ phép tinh,²⁰²

穴經沛讀屬憑詩歌

Huyệt kinh phải đọc thuộc lòng thi ca.

陽經六腑

Dương kinh lục phủ²⁰³

(井, 榮, 俞, 原, 經, 合, 歌)

(Tĩnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp, ca)

手足三陽經六六三十六穴

左右合成七十二穴

Thủ túc tam dương kinh. Lục lục tam thập lục huyệt.

Tả hữu hợp thành thất thập nhị huyệt.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²⁰¹ Cấm灸: dùng Ngải diệp với Xạ hương đốt, để trị bệnh. Chữ này trên là chữ "câu 灸", dưới chữ "hỏa 火". Có người lầm với chữ "chích 炙" là nướng trên lửa.

²⁰² Muốn cho châm cứu phép rỗng. (PVH)

²⁰³ Bài ca về các huyết tĩnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp của sáu kinh dương thuộc sáu phủ

Ba kinh dương của tay và chân, $6 \times 6 = 36$ huyết. Cả hai bên tả, hữu, thành 72 huyết.

1. Kinh Túc Thiếu Dương: Đờm

*Khiếu âm - tĩnh,
Hiệp khe - vinh,
Lâm khắp - du,
Khuu khư - nguyên,
Dương phụ - kinh
Dương lãng - hợp.*

(Bài ca bên dưới: "Khiếu âm biệt hậu v.v..." chỉ là đặt cho nó có niêm, có vần để người đọc dễ nhớ đến những tên Khiếu Âm, Lâm khắp, v.v... không có nghĩa gì đáng dịch cả. Các bài dưới đây cũng thế. Vậy xin miễn dịch).

2. Kinh Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

*Quan xung - tĩnh,
Dịch môn - vinh,
Trung chủ - du,
Dương trì - nguyên,
Chi cấu - kinh,
Thiên tỉnh - hợp.*

3. Kinh Túc Dương minh : Vị

*Lệ đoài - tĩnh,
Nội đình - vinh,
Hãm cốc - du,
Xung dương - nguyên,
Giải khe - kinh,
Tam lý - hợp.*

足少陽膽

1. - Túc thiếu dương: Đờm

竅陰爲井

俠谿爲榮

臨泣爲俞

丘墟爲原

4. Kinh Thủ Dương minh: Đại trường

Thương dương - tỉnh.

Nhị gian - yính.

Tam gian - du.

Hợp cốc - nguyên.

Dương khê - kinh.

Khúc trì - hợp.

5. Kinh Túc Thái dương: Bàng quang

Chí âm - tỉnh.

Thông cốc - yính.

Thúc cốc - du.

Kinh cốt - nguyên.

Còn lôn - kinh.

Uý trung - hợp.

6. Kinh Thủ Thái dương: Tiểu Trường

Thiếu trạch - tỉnh.

Tiên cốc - yính.

Hậu khê - du.

Uýên cốt - nguyên.

Dương cốc - kinh.

Thiếu hải - hợp.

陽輔爲經

陽陵爲合

竅陰別後限相牽

幾俠谿臨泣杜鵑

懷保垓墟情未畢

煩君陽輔寄陵泉

Khiếu âm vi tính,

Hiệp Khê vi vịnh,

Lâm khắp vi du,

Khâu khu vi nguyên,

Dương phụ vi kinh,

Dương lăng vi hợp.

Khiếu âm biệt hậu, hạn tương khiên,

Kỷ Hiệp Khê Lâm khắp đồ quyền.

Hoài bảo khâu khu tình vị tất,

Phiên quân Dương phụ ký Lăng tuyền.

手少陰三焦

2. - Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

關衝爲井

掖門爲榮

中渚爲俞

陽池爲原

支溝爲經

天井爲合

關衝桃李掖門栽

中渚陽池次第開

花落支溝香滿澗

一天井字蝶飛來

Quan xung vì tỉnh.

Dịch môn vì vinh.

Trung chữ vì du.

Dương trì vì nguyên.

Chi cẩu vì kinh.

Thiên tỉnh vì hợp.

Quan xung đào lý Dịch môn tài,

Trung chữ, Dương trì thứ đệ khai.

Hoa lạc Chi cẩu hương mãn giản.

Nhất thiên tỉnh tự điệp phi lai.

足陽明胃

3. • Túc Dương minh: Vị

厲兌爲井

內庭爲榮

陷谷爲俞

衝陽爲原

解谿爲經

三里爲合

一帆風送兌庭西
陷谷衡陽過解谿
三里未知何日到
幾番翹首欲思齊

Lệ đoài vi tỉnh.

Nội đình vi vinh.

Hãm cốc vi du.

Xung dương vi nguyện.

Giải Khê vi kinh.

Tam lý vi hợp.

Nhất phạm phong tổng đoái đình tề (tây)

Hãm cốc Xung dương quá Giải Khê.

Tam lý vị tri hà nhật đáo.

Kỷ phiên kiều thủ dục tư tề.

手陽明大腸

4. • Thủ Dương minh: Đại trường

商陽爲井

二間爲榮

三間爲俞

合谷爲原

陽谿爲經

曲池爲合

商陽荊屋二三間

合谷陽谿第幾彎

九曲池邊明月色

滿天皇斗浴波瀾

Thương dương vì tỉnh.

Nhị gian vì vinh.

Tam gian vì du.

Hợp cốc vì nguyên.

Dương khê vì kinh.

Khúc trì vì hợp.

Thương dương mao ốc Nhị Tam gian.

Hợp cốc Dương khê đệ kỷ loan.

Cửu Khúc trì biên minh nguyệt sắc.

Mãn thiên tình đầu dục hạ loan.

足太陽膀胱

5. - Túc Thái dương: Bàng quang

至陰爲井

通谷爲榮

束骨爲俞

京骨爲原

崑崙爲經

委中爲合

茆亭結起至陰邊

通谷浮雲四望煙

京東兩峰龍虎伏

崑崙山近委中連

Chí âm vi tinh.

Thống cốt vi vinh.

Thúc cốt vi du.

Kinh cốt vi nguyên.

Côn lân vi kinh.

Ủy trung vi hợp.

Mao đình kết khởi Chí âm biên.

Thống cốt phù vân tứ vọng yên.

Kinh, Thúc hống phong long hổ phục.

Côn lân sơn cận Ủy trung liên.

手太陽小腸

6. - Thủ Thái dương: Tiểu trường

少澤爲井

前谷爲榮

後谿爲俞

腕骨爲原

陽谷爲經

少海爲合

浮萍少澤任東西

前谷原流過後谿

腕骨又通陽谷澗

盡供少海鯉魚隄

Thiếu trạch vì tỉnh,
Tiền cốt vì vinh,
Hậu khê vì du,
Hoàn cốt vì nguyên,
Dương cốt vì kinh,
Thiếu hải vì hợp.

Phù bình Thiếu trạch nhậm đông tê (tây),
Tiền cốt nguyên lưu quá Hậu khê.
Hoàn cốt huyệt thông Dương cốt giản.
Tận cung Thiếu hải lý ngư dề.

陰經五臟

Âm kinh ngũ tạng

(井榮俞經合歌)

(Tĩnh vinh du kinh hợp ca)

手足三陰六五方三十穴。

左右合成六十穴。

Thủ túc tam âm kinh: lục ngũ phương, tam thập huyệt.

Tả hữu hợp thành lục thập huyệt.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)²⁰⁴

²⁰⁴ Bài ca về các huyết tĩnh, vinh, du, kinh, hợp của sáu âm kinh thuộc năm tạng

Ba kinh âm của tay và chân, $6 \times 6 = 36$.

Cả hai bên tả, hữu hợp thành 60 huyết.

1. Kinh Túc Quyết Âm: Can

Đại đôn - tỉnh,
Hành gian - vinh,
Thái xung - du,
Trung phong - kinh,
Khúc tuyền - hợp.

2. Kinh Thủ Quyết Âm: Tâm

Trung xung - tỉnh,
Lao cung - vinh,
Đại lăng - du,
Gián sử - kinh,
Khúc tuyền - hợp.

3. Kinh Túc Thiếu Âm: Thận

Dũng tuyền - tỉnh,
Nhiên cốt - vinh,
Thái Khê - du,
Phục lưu - kinh,
Âm cốt - hợp.

4. Kinh Thủ Thiếu Âm: Tâm

Thiếu xung - tỉnh,
Thiếu phủ - vinh,
Thần môn - du,
Linh đạo - kinh,
Thiếu hải - hợp.

5. Kinh Túc Thái Âm: Tỳ

Ấn bạch - tỉnh,
Đại đở - vinh,
Thái bạch - du.

足厥陰肝

1. - Túc Quyết âm: Can

大敦爲井

行間爲榮

太沖爲俞

中封爲經

曲泉爲合

雲霞煙鎖大敦兮

笑指行間路太迷

野寺中封無道入

曲泉還有老僧歸

Đại đôn vi tịnh.

Hành gian vi vinh.

Thái xung vi du.

Trung phong vi kinh.

Khúc tuyền vi hợp

Vân hà yên tòa Đại đôn hề.

Tiểu chí Hành gian lộ thái mê.

Dã tự Trung phong vô đạo nhập.

Khúc tuyền hoàn hữu lão tăng qui.

Thương khâu - kinh.

Lăng tuyền - hợp.

6. Kinh Thủ Thái Âm: Phế

Thiếu thương - tịnh.

Ngũ tế - vinh.

Thái uyên - du.

Kinh cừ - kinh.

Xích trạch - hợp.

手厥陰心主

2. - Thủ Quyết âm: Tâm chủ

中衝爲井

勞宮爲榮

大陵爲俞

間使爲經

曲泉爲合

中衝孤雁徹雲霄

幾度勞宮只自寥

更有大陵邊間使

衡陽曲澤莫招搖

Trung xung vi tinh.

Lao cung vi vinh.

Đại lăng vi du.

Gian sít vi kinh.

Khúc tuyến vi hợp.

Trung xung có nhận triết vấn tiêu.

Kỷ độ Lao cung chỉ tự liêu.

Cánh hữu Đại lăng biên Gian sít.

Xung dương Khúc trạch mạc chiêu diêu.

足少陰腎

3. - Túc Thiếu âm: Thận

湧泉爲井

然谷爲榮

太谿爲俞

伏溜爲經

陰谷爲合

三秋爲客湧泉邊

然谷谿溜過小年

陰谷有船回便搭

問佢歸去幾多錢

Dũng tuyến vì tính.

Nhiên cốc vì vinh.

Thái Khê vì du.

Phục lưu vì kinh.

Âm cốc vì hợp.

Tam thu vì khách Dũng tuyến biên.

Nhiên cốc, Khê, Lưu quá tiểu niên,

Âm cốc hữu thuyền hồi tiện đáp,

Vấn cử qui khứ kỷ đa tiền.

手少陰心

4. - Thủ Thiếu âm: Tâm

少沖爲井

少腑爲榮

神門爲俞

靈道爲經

少海爲合

少沖少腑把師班

兵馬神門得勝還

靈道戰書前日發

如今少海盡歸降

Thiếu xung vì tính.

Thiếu phủ vì vinh.

Thần môn vì du.

Linh đạo vì kinh.

Thiếu hải vì hợp.

Thiếu xung Thiếu phủ bá sư ban.

Binh mã Thần môn đắc thắng hoàn.

Linh đạo chiến thư tiền nhật phát.

Như kim Thiếu hải tận qui hàng.

足太陰脾

5. - Túc Thái âm: Tỳ

隱白爲井

大都爲榮

太白爲俞

商坵爲經

陵泉爲合

隱白雲中一老僧

大都離俗少人僧

幾回太白商坵過

汲盡陵泉水共蒸

Ẩn bạch vi tính.

Đại đô vi vinh.

Thái bạch vi du.

Thương khâu vi kinh.

Lăng tuyền vi hợp.

Ẩn bạch vân trung nhất lão tăng.

Đại đô ly tục thiếu nhân tăng.

Kỷ hồi Thái bạch Thương khâu quá.

Cấp tận Lăng tuyền thủy cộng chưng.

手太陰肺

6. - Thủ Thái âm: Phế

少商爲井

魚際爲榮

太淵爲俞

經渠爲經

尺澤爲合

少商湖海觀漁翁

魚際太淵不可逢

今日經渠船滿載

須知尺澤獲蛇龍

Thiếu thương vi tinh,

Ngũ tế vi vinh,

Thái uyên vi dư,

Kinh cử vi kinh,

Xích trạch vi hợp.

Thiếu thương hồ hải đồ ngư ông,

Ngũ tế Thái uyên bất khả phùng,

Kim nhật Kinh cử thuyền mãn tải,

Tu tri Xích trạch hoạch xà long.

血氣灌注十二經
HUYẾT KHÍ QUÁN CHỦ THẬP NHỊ KINH

晝夜週而復始歌

Trú dạ châu nhi phục thủy ca

曉程中府馬蹄忙
懷保思量出少商
極目商陽從此去
加鞭一直上迎香

*Hieu trình Trung phủ mã đề mang,
Hoài bảo tư lương xuất Thiệu thương,
Cực mục Thương dương tòng thủy khứ,
Gia tiên nhất trực thượng Nghênh hương.*

自承泣別兩微茫
憶昔分攜厲兌鄉
歸隱白雲專賣粟
太包量盡小包量

*Tự Thừa khấp biệt lưỡng vi mang,
Ức tích phân hữ Lệ doài hương,
Qui Ẩn bạch vân chuyên mai tặc,
Đại bao lương tận, tiểu bao lương.*

心出極泉似水清
身如萍葉少冲零
自從少澤承槎去
忽聽宮娥有笑聲

*Tâm xuất Cực truyền tự thủy thanh,
Thân như bình diệp Thiếu xung linh.
Tự tòng Thiếu trạch thừa tra khứ,
Hốt Thính cung nga hữu tiếu thanh.*

晴明兩目盼芙蓉
雨至陰沉月色濛
寂寞湧泉人不見
空聞俞府報時鐘

*Tình minh lưỡng mục phan芙蓉,
Vũ chí âm trầm nguyệt sắc mông.
Tịch mịch Dũng tuyền nhân bất kiến
Không văn Du phủ báo thời chung.*

幾年匣劍躍天池
雲捲中衝入紫微
三武關冲無註阻
竹絲簾外伯勞飛

*Kỷ niên hạp kiếm躍 thiên trì,
Vân quyển Trung xung nhập tử vi.
Tam vũ quan xung vô chú trở,
Trúc ty liêm ngoại bá lao phi.*

瞳子曉思自渺然
時時留戀竅陰邊
大敦日月常來往
復入期門又一天

*Dòng tử hiếu tư tự diêu nhiên,
Thời thời lưu luyến Khiếu âm biên.
Đại đôn nhật nguyệt thường lai vãng,
Phục nhập Kỳ môn hựu nhất thiên.*

(Chữa theo - Y Học Nhập Môn)

KHÍ HUYẾT QUÁN CHÚ

樵浪脏腑冲外

768. - Tiêu rằng: tạng phủ trong ngoài,

辻貳經穴錦排卞哈

Mười hai kinh huyết gấm bài thơ hay.

唏𪛗𪛗𪛗寅緋

Hơi đi, máu chạy, dần quây,

𪛗排氣血暄𪛗𪛗麻

Sáu bài khí huyết nghe nay mặt mờ.

門浪氣血耘卡

770. - Môn rằng: khí huyết sáu thơ,

每句每穴竜坡吏戈

Mỗi câu mỗi huyết luôn bờ lại qua.



客暄次泣計融

Lân nghe thứ lớp kể ra:

排頭自肺趲戈大脐

Bài đầu từ phế chạy qua đại trường,

中腑典穴少商

Trung phủ đến huyết Thiếu thương,

緋曉胸臆咁塘信眇

Mỗi theo hung úc,²⁰⁵ ra đường ngón tay,

商阳拱眇丐眇

Thương dương cũng ngón cái tay,

趲进畧躡眇排迎香

Chạy lên trước mũi, tên bày Nghênh hương.



²⁰⁵ Hung, úc: ngực, bụng.

牌二胃貝脾鄉

Bài nhì, vị với tỳ hương,

承泣眦迂疔塘信躡

Thừa khắp mí xuống dưới đường ngón chân.²⁰⁶

厲兑让信丐躡

775. - Lệ đoài lên ngón cái chân,

隱白迂信肚澄大包

Ẩn bạch xuống ngón thẳng chùng Đại bao.

大包韋左心撈

Đại bao vú tả làm rào,



牌三心主共溯小脐

Bài ba tâm chủ, cùng ao tiểu trường.

極泉注髀胫髁

Cực tuyến chỗ tột da xương,

右咍信郁頭塘少冲

Hữu ra ngón út, đầu đường Thiếu xung.

少泽信郁左通

Thiếu trạch ngón út tả thông,

²⁰⁶ Thừa khắp *tia* xuống dưới đường ngón chân. (P/H)

聽宮聰左於竇邊聰

Thính cung tai tả ở lồng bên tai.



牌罰膀胱腎該

Bài tư bàng quang, thận cái,

晴明裕籛迂戔至陰

Tinh minh gốc mũi xuống dài Chí âm.

琱躡郁左至陰

780. - Ngón chân út tả Chí âm,

杼盪躡右吏侵湧泉

Giữa bàn chân hữu lại xâm Dũng tuyền.

妬耒意趨迸連

Đó rồi ấy chạy lên liền,²⁰⁷

典俞府穴右边右調

Đến Du phủ huyết tả biên hữu điều.



牌𪗇心胞三焦

Bài năm tâm bào, tam tiêu,

²⁰⁷ Dũng tuyền ấy chạy lên liền. (PVH)

天池掙膝𦏧潮中重

Thiên trì giữa bụng ra chiều Trung xung.

𦏧右𦏧𦏧中重

Tay hữu ngón giữa: Trung xung,

𦏧左𦏧𦏧𦏧重𦏧𦏧

Tay tả ngón cái: Quan xung trở màu.

𦏧重左趨進頭

Quan xung tả chạy lên đầu,

竹絲穴𦏧於𦏧𦏧眉

Trúc ty huyết ấy ở sau chặn mày.



牌𦏧胆貝肝𦏧

785. Bài sáu đảm với can vầy,

𦏧自瞳子𦏧𦏧𦏧陰

Ra từ Đồng tử, xuống đày Khiếu âm.

瞳子𦏧媽左𦏧

Đồng tử gò má tả cầm,

𦏧𦏧𦏧左𦏧陰注防

Ngón chân út tả: Khiếu âm chỗ phòng.

信躡郁右大敦

Ngón chân út hữu: Đại đôn,

肚边弛右期门揅屯

Thẳng bên vú hữu, Kỳ môn đóng đồn.



寻晡氣血移妄

Ngày đêm khí huyết đi vòng,²⁰⁸

过忒經絡外冲泣和

Mười hai kinh lạc, ngoài trong khắp hòa.

氣如馭血如車

Khí như ngựa, huyết như xe,

車洳馭掛馭和車移

Xe nhờ ngựa kéo, ngựa hòa xe đi.

試祐部冊理医

790. Thử xem bộ sách lý y²⁰⁹

殿形詞鑑用辰奇查

Vẽ hình gương giá²¹⁰ dùng thì khá tra.

²⁰⁸ Ngày đêm khí huyết xoay vòng, (PVH)

²⁰⁹ Lý y: tức Y lý tín thuật. - bộ sách thuốc gồm 6 quyển do Hạ Tử Tuấn đời Thanh soạn, phân tích những chỗ đúng, sai của các sách thuốc khác và nêu ra lý luận cơ bản về phép chữa bệnh.

²¹⁰ Gương giá: tức "bảng kính". Lời Vệ Quán khen Nhạc Quảng: "Người này như tấm kính bâng, trông thấy thì trong lòng sáng rạng như vén đám mây mù mà trông thấy trời xanh" (Tấn thư). Vẽ hình gương giá đây ví bộ sách nói trên như tấm gương soi sáng cho người học thuốc.

MINH ĐƯỜNG THI

漁浪如錦添花

Ngư rãng: như gấm thêm hoa,

汝廟導友哦些佇伶

Nhớ lời đạo hữu²¹⁾ dạy ta đành rành.

哦浪悶體法靈

Dạy rằng: "Muôn thấy phép linh,

槐澄歪坦冲形得些

Coi chùng trời đất trong hình người ta"

唐兄盼吏殿咁

Đường huynh nay lại về ra,

撲歪坦任冲凹形得

Máy trời đất nhăm trong ba hình người.

門浪槐肱身得

Môn rằng: coi tám thân người,

辻弑支化共辻干生

Mười hai chi hóa, cùng mười can sinh.

²¹⁾ Đạo hữu: bạn đồng đạo, đồng nghiệp. Đây là tiếng xưng hô giữa những người cùng đạo với nhau.

內經句字論伶

795. - Nội Kinh câu chữ luận rành:

身資大化有生沛廟

"Thân tư đại hóa hữu sinh"²¹², phải lời.

庸医余别时矣

Dung y²¹³ mấy biết thời trời,

安丸策毒試邇命得

Nỡ đem thuốc độc thử chơi mạng người.

些常卢怍命得

Ta thường lo sợ mạng người,

劬功讀册欣迂軀盼

Gắng công đọc sách hơn mười năm nay.

冉牟買体注哈

Nhiệm màu mới thấy chỗ hay,

明堂詩古吟扇卧賸

Minh Đường thi cổ, ngâm rày người nghe.

²¹² "人身資大化以有生 *Nhân thân tư đại hóa dĩ hữu sinh*" (Thân người nhờ sức hóa lớn (của vũ trụ) mà được sống). Lời của Chủ Trùng 褚澄 cháu của Tống Vũ Đế.

²¹³ *Dung y*: thầy thuốc tầm thường.

明堂詩

Minh Đường thi

甲膽乙肝丙小腸
丁心戊胃己脾鄉
庚屬大腸辛屬肺
壬屬膀胱癸腎藏
三焦亦向壬宮寄
胞絡同歸入癸方

Giáp:胆, Ất: 肝. Bính: 小腸;

Đinh: 心, Mậu: 胃, Kỷ: 脾;

Canh: 大腸, Tân: 肺;

Nhâm: 膀胱, Quý: 腎;

Tam tiêu diệp hướng nhâm cung ký.

Bào lạc đồng qui nhập quý phương²¹⁴.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Lại có thơ rằng:

肺寅大卯胃辰經
脾巳心午小未中
申膀胱腎心胞戊
亥三子膽丑肝通

²¹⁴ Hai câu cuối có sách chép:

Tam tiêu dương phủ tu qui bính;

Bào lạc tòng âm đình hóa bàng.

Phế: Dần; đại ²¹⁵: Mão, vị: Thìn kinh.

Tý: Tý, tâm: Ngọ, tiều: Mùi trung;

Thán: bâng, Dậu: thận, tâm bào: Tuất;

Hợi: tam ²¹⁶, Tý: đâm, Sửu: can thông.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

槐貳詩衣訴情

Coi hai thơ ấy tỏ tình,

体矣坦於冲命得些

Thấy trời đất ở trong mình người ta.

朱哈搓造庄賒

800. - Cho hay máy tạo chẳng xa,

阴阳戈吏裋褌冲身

Âm dương qua lại, trẻ già trong thân.

DẤY KINH DƯỢC

樵浪導有畧分

Tiêu rằng: đạo hữu trước phân,

²¹⁵ Đại trường.

²¹⁶ Tam tiều.

迂舛經絡古分詩歌

Mười hai kinh lạc có phân thơ ca.

群卢性藥艷科

Còn lo tính thuốc nhiều khoa,

引經余味晦戈渚伶

Dẫn kinh mấy vị, hỏi qua chưa rành.



門浪學沛古行

Môn rằng: học phải có hành,

合槐味策引經朱祥

Hiệp coi vị thuốc dẫn kinh cho tường.

太陽經足膀胱

Thái dương kinh túc bàng quang,

經手小胛分表揅髒

Kinh thủ tiểu trường, phân biểu nêu tên.

姜活橐本引进

Khuông hoạt, Cảo bản, dẫn lên,

黃柏引迂渚消麻淋

Hoàng bá dẫn xuống, chỗ quên mà lâm.

冲衣升經少阴

Trong ấy là kinh Thiếu âm,

吟浪足腎手心試分

Gọi rằng túc thận, thủ tâm, hai phần.

飭心黃栢細辛

Vào tâm: Hoàng bá, Tế tân,²¹⁷

姜活知母分米腎專

Khương hoạt, Tri mẫu, về phân thận chuyên.²¹⁸

少阳經火表傳

Thiếu dương kinh hỏa biểu truyền,

足升腑胆手連三焦

Túc là phủ đởm, thủ liên tam tiêu.

柴胡川芎达搖

Sài hồ, Xuyên khung, lên điều,

青皮冠找治標洳弘

Thanh bì xuống dất, trị tiêu nhờ chàng.

冲浪足厥阴肝

810. - Trong rằng túc quyết âm can,

²¹⁷ Vào trong: Hoàng bá, Tế tân, (PVH)

²¹⁸ Tri mẫu, Đục hoạt, về phân thận chuyên. (K1)

手命門火試塘經移

Thủ mệnh môn hỏa, hai đàng kinh đi.

柴胡川芎青皮

Sài hồ, Xuyên khung, Thanh bì,

虽岐表裏拱依艾塘

Tuy chia biểu lý, cũng y một đường.

陽明經足胃鄉

Dương minh kinh túc, vị hương,

經手大脐注著徒按

Kinh thủ: đại trường, chỗ chứa đồ ăn.

升麻白芷葛根

Thăng ma, Bạch chỉ, Cát căn,

石羔迤邐梯浪引經

Thạch cao lên xuống, nêu rằng dẫn kinh.

分冲升太陰經

Phân trung là Thái âm kinh,

足脾手肺試情拱依

Túc tỳ, thủ phế, hai tình cũng y.

白芍升麻飮脾

815. - Bạch thược, Thăng ma, vào tỳ,

桔梗白芷葱炒肺亭

Cát cánh, Bạch chỉ, Thông,²¹⁹ đi phế đình.

衣調味策引經

Ấy đều vị thuốc dẫn kinh,

冲外認症朱精塊淋

Trong ngoài nhận chứng cho tinh khỏi lâm.

LỤC KINH

KIỆN CHỨNG

漁浪三陽三陰

Ngư ràng: ba dương, ba âm,

六經翻吏症臨荒市

Sáu kinh đón lại chứng lâm đường nào?



門浪病買感飢

Môn ràng: bệnh mới cảm vào,

六經見症暫啐燻煉

Sáu kinh kiến chứng,²²⁰ xưa rao rô ràng.

²¹⁹ Thông: tức Thông bạch (củ hành).

²²⁰ Triệu chứng của bệnh hiện qua sáu kinh. Sáu kinh là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm (ba kinh Âm) và Thái dương, Thiếu dương, Dương minh (ba kinh Dương).

太陽發煖咭寒

Thái dương phát nóng, ghét hàn,

鰲 鰭 昌 羣 疔 昂 陵 裙

Cứng đờ xương sống, đau ngang lưng quần.

少陽煨冷空澄

820. - Thiếu dương nóng lạnh không chừng,

聰蓬晚聲嘔煖腋胸

Tai bùng, miêng đấng, ầu lòng dạ hông²²¹.

陽明懷渴諾松

Dương minh nóng khát nước sòng, ²²²

齏枯相疳癯瘵庄𪔐

Mũi khô, mắt nhức, ngồi chong chẳng nằm.

吏添崎瘁汗淫

Lại thêm là bốn hân dâm, ²²³

痲 瘧 班 木 膠 吟 諾 蘄

Ngày xem ban mọc, da ngăm, nước vàng.²²⁴

²²¹ *Âu hồng dạ hung*: dịch từ “胸膈苦滿 *hung hiếp khổ mãn*” (ngực, hông khó chịu vì đầy tức).

¹² *Sòng*: luôn luôn, thường xuyên.

²² *Hàn*: mồ hôi, *Hàn dâm*: mồ hôi dâm dề.

²²¹ Có lẽ nên đọc là "ngây xem", vì chúng "ban mọc" là chúng năng.

Ngay, chiêm, ban mọc, da ngâm, nước vàng. (P.VII)

少陰咽乾枯看

Thiếu âm họng lưỡi khô khan,

煖悉啖諾屨慢齟齬

Nóng lòng thèm nước dựa màn nằm co.²²⁵

厥陰筋弋胸餒

Quyết âm: gân dẹt, hông no,

衄痈瘳瘳瘳瘳瘳色清

Lưỡi cong, dai thọt, môi lò sắc xanh.

太陰疔瘳瘳瘳瘳

825. - Thái âm đau bụng no căng,

崎空渴諾煖形躑躅

Ỉa không, khát nước, nóng hình chân tay.

陰陽各症訴排

Âm dương các chứng tố bày,

吏群合病婁導傳經

Lại còn hợp bệnh, lâu ngày truyền kinh.

冲外認症庄精

Trong ngoài nhận chứng chẳng tinh,

²²⁵ Nóng lòng thèm uống dựa màn nằm co. (PVII)

芒句引寇入庭罪蘇

Mang câu "Dẫn khẩu nhập đình", ²²⁶ tội to.

學医門塊罪蘇

Học y muốn khỏi tội to,

合經余症沛跖根源

Hiệp kinh mấy chứng phải dò căn nguyên.

產廂歌訣柴傳

Sân lời ca quyết thầy truyền,

些嗔述吏卧編執農

Ta xin thuật lại người biên giúp đời.

三陽經見症總訣

Tam Dương kinh kiến chứng tổng quyết

發熱惡寒腰脊痛(太陽)

目疼身熱鼻中乾(陽明)

耳聾口苦咽乾嘔

寒熱往來脅下痠(少陽)

Phát nhiệt ố hàn yêu tích thống. (Thái dương)

Mục đau, thân nhiệt, ty trung can. (Dương minh)

Nhĩ lung, khẩu khổ, yết căn ẩu.

Hàn nhiệt vãng lai hiệp hạ toan. (Thiếu Dương) ²²⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²²⁶ Dẫn khẩu nhập đình: dẫn giặc vào nhà. Đây ý nói nếu chẩn đoán không đúng, cho thuốc uống vào chẳng khác nào đem giặc vào nhà.

三陰經見症總訣

Tam Âm kinh kiến chứng tổng quyết

手足自溫辰復痛(太陰)

利而不渴臟家寒(太陰)

脈沉惡燥原關腎

引飲咽焦津液難(少陰)

筋急唇青四肢痛

耳聾舌卷又縮囊(厥陰)

Thủ túc tự ôn thời phúc thống. (Thái âm)

Lợi nhi bất khát, tạng gia hàn. (Thái âm)

Mạch trầm ố táo nguyên quan thận,

Dẫn ẩm, yết tiêu, tân dịch nan. (Thiếu âm)

Cán cấp, thần thanh, tứ chi thống,

Nhĩ lung, thiết quyển huyệt súc nang. (Quyết âm) ²²⁸

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²²⁷ **Lời dân tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Dương kinh**

Phát nóng, sợ rét, cột sống đau. (Thái dương)

Mắt đau, mình nóng, trong mũi khô (Dương minh)

Tai điếc, miệng đắng, cổ ọe khan.

Nóng, rét vãng lại, dưới hông đau é. (Thiếu dương)

²²⁸ **Lời dân tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Âm kinh**

Tay, chân tự ôn, chốc đau bụng.

Đi lỏng mà không khát, nguyên là tạng hàn (Thái âm).

Mạch trầm, ghét ráo, nguyên vì thận.

Uống mát thôi, cổ khô, tân dịch kém (Thiếu âm).

兩感症歌

Lưỡng cảm chứng ca

傷寒兩感半陰陽
初症頭疼不可當
煩滿口乾多好渴
原來是腎與膀胱

Thương hàn lưỡng cảm bán Âm Dương.

Sơ chứng đầu đau bất khả đương.

Phiền mãn, khẩu căn, đa huyệt khát.

Nguyên lai thị thận dữ bàng quang. ¹²⁹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

兩傷病症歌

Lưỡng thương bệnh chứng ca

太陽原與陽明病
傷病歸求作一家
尚有太陽宜發汗
太陽症罷下無差

Giãn ruột, môn xanh, chân, tay đàn.

Tai điếc, hôn cuồng, lại thất dần (Quyết Âm)

¹²⁹ Bài ca chứng lưỡng cảm

Chứng thương hàn lưỡng cảm nửa Âm mà nửa Dương.

Chứng bất đầu, đau đầu không chịu nổi.

Buồn bực, đầy tức, miệng khô, khát nước.

Nguyên lai thận và bàng quang cùng bị bệnh (Tiểu dương hợp Thiếu âm)

*Thái dương nguyên dữ Dương minh bệnh,
Thương bệnh, qui cầu tác nhất gia.
Thương hữu Thái dương nghi phát hàn,
Thái dương chứng bãi hạ vô sai.²³⁰*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

表病症歌

Biểu bệnh chứng ca

發熱惡寒爲表病
脈浮身痛太陽定
惡寒乃是表之虛
發表重輕宜審訂
春月陽微其氣弱
汗之太過則陰勝
冬月潛伏得汗宜
輕藥解之不安靜

²³⁰ **Bài ca chứng lưỡng thương**

*Nguyên là Thái dương và Dương minh cùng bị bệnh,
Bệnh cả hai kinh cùng dồn một.
Hãy còn các chứng Thái dương thì nên phát hàn,
Khi hết chứng Thái dương rồi, dùng thuốc hạ (thuốc xổ) sẽ khỏi.*

Phát nhiệt ố hàn vi biểu bệnh,
Mạch phù thân thống Thái dương định.
Ố hàn nãi thị biểu chi hư,
Phát biểu trọng khinh nghi thẩm định.
Xuân nguyệt Dương vi kỳ khí nhược,
Hạn chi thái quá tắc Âm thắng.
Đông nguyệt tiềm phục đắc hạn nghi,
Khinh được giải chi bất an tịnh²²¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

裏病症歌

Lý bệnh chứng ca

裏病之脈沉而滑
不惡寒兮反惡熱
掌心腑下汗潤滋

²²¹ Bài ca về các chứng bệnh thuộc biểu.

Phát nóng, sợ rét là chứng biểu.
Mạch: phù, mình đau, đúng là thuộc kinh Thái dương.
Sợ rét ấy là biểu hư.
Dùng thuốc phát biểu, nặng, nhẹ phải xét kỹ.
Tháng xuân, Dương còn non, phần khí yếu,
Nếu phát hãn quá thì Âm sẽ thắng.
Tháng đông, Dương ẩn nấp ở trong nên phát hãn.
Nếu dùng thuốc nhẹ thì bệnh không khỏi.

咽燥口乾仍糞結
復滿而喘或譫語
大便不調兼潮熱
乃是內熱裏之實
此屬陽明宜下泄

*Lý bệnh chỉ mạch trầm nhi hoạt,
Bất ố hàn hề, phản ố nhiệt.
Chương tâm phủ hạ hạn nhuận tư,
Yết táo khẩu can nhưng phản kết.
Phúc mãn nhi suyễn hoặc chiêm ngư.
Đại tiện bất điều kiêm triều nhiệt.
Nãi thị nội nhiệt lý chỉ thực,
Thủ thuốc Dương minh nghị hạ tiết.*²³²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²³² Bài ca về các chứng bệnh thuộc lý

*Mạch của chương lý: trầm mà hoạt;
Không sợ rét chườm, lại sợ nóng;
Lòng bàn tay, dưới hông mồ hôi ướt đầm;
Cổ ráo, miệng khô; phân táo kết;
Bụng đầy mà suyễn, hoặc nói xàm;
Đại tiện không đều, lại thêm nóng trằn lan;
Ấy là trong nóng mà lý thực.
Đó là những chứng thuộc kinh Dương minh, nên dùng thuốc hạ.*

論表裏臟腑所屬歌

Luận biểu lý tạng phủ sở thuộc ca

陽屬膀胱並胃膽

陰屬脾腎更連肝

浮長弦細沉微緩

脈症先將表裏看

Dương thuộc bàng quang tinh vị dâm.

Âm thuộc tỳ thận cánh liên can.

Phù, trường, huyền, tế, trầm, vi, hoãn.

Mạch chứng tiên tương biểu lý khan²³³

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

VẬN KHÍ SỬ BỆNH

冲外合症瘧傳

830. - Trong ngoài hiệp chứng tổ truyền,

²³³ Bài ca luận các chứng biểu, lý thuộc về các phủ tạng.

Các Dương chứng thuộc về bàng quang (Thái dương) và Vị (Đương Minh), đờm (Thiếu dương).

Các Âm chứng thuộc về tỳ (Thái âm), thận (Thiếu âm) và can (Quyết âm).

Phù, trường, huyền (Dương), tế, trầm, vi, hoãn (âm).

Trước hãy xem mạch và chứng thuộc về biểu hay lý.

沛槐運氣曉年時移

Phải coi vận khí theo niên đối dời.

衺運衺氣於衺

Năm vận, sáu khí, ở trời;

衺脏衺腑於得應燒

Năm tạng, sáu phủ, ở người ứng nhau.

朱哈衺運主疔

Cho hay năm vận chủ đau,

衺氣衺病畧萎古例

Sáu khí làm bệnh, trước sau có lẽ.²¹¹

畧句氣運不齊

Bởi câu "Khí vận bất tề"

遣民病患責米柴卢

Khiến dân bệnh hoạn, trách về thầy lo.

渚通運氣坤摸

Chưa thông vận khí khôn mò,

筈廁歌括讀朱別塘

Nhóm lời ca quát đọc cho biết dàng.

²¹¹ Lẽ lẽ thường.

²¹² Khí vận bất tề: khí vận không như nhau.

五運主病歌

Ngũ vận chủ bệnh ca

諸風掉眩乃肝木
痛痒瘡瘍心火屬
痞濕腫滿脾土經
氣膈鬱痿肺金伏
寒之收引腎水鄉
五運主病樞要目

Chư phong trạo huyễn nãi can mộc.

Thống dưỡng sang dương tâm hỏa thuộc.

Bĩ thấp thũng mãn tỳ thổ kinh.

Khí bí uất ủy phế kim phục.

Hàn chì thâu dẫn thận thủy hương.

Ngũ vận chủ bệnh khu yếu mục.²³⁶

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

²³⁶ Bài ca các chủ bệnh của Ngũ vận

Các chứng phong, co giật, choáng váng, thuộc về can mộc.

Các chứng đau, ngứa, nhọt, lở thuộc tâm hỏa.

Các chứng bĩ, thấp, đầy, thũng thuộc tỳ thổ.

Các chứng tức hơi, uất hơi, mồn mồi thuộc phế kim.

Các chứng hàn, co rút, thuộc thận thủy.

Đó là danh mục cốt yếu các chủ bệnh của ngũ vận.

六氣爲病總歌

Lục khí vi bệnh tổng ca

諸暴強直

支病裏急

筋縮軟戾

本足肝膽二經

厥陰風木之氣

Chư bạo cường trực,

Chi bệnh lý cấp,

Cần súc nhuuyễn lệ,

Bản túc can đảm nhị kinh.

Quyết âm phong mộc chi khí.²⁴⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

少陰君火

Thiếu âm quân hỏa

諸病喘嘔及吐酸

暴注下迫轉筋難

小便渾濁血溢泄

²⁴⁷ Bài ca nói tóm tắt những bệnh do lục khí gây nên

Các chứng bất tỉnh linh cứng thẳng,

Các bệnh chân, tay, mà bên trong đau gấp,

Gân co lại hay đứt lỏng ra,

Vốn là do khí Quyết âm phong mộc, của hai kinh túc can và đờm.

瘤氣結核癆疹班
癰疽吐下霍亂症
臍鬱腫脹鼻塞乾
孰衄淋秘身發熱
惡寒戰慄驚惑問
笑悲謔妄衄穢污
腹脹鼓之有聲和
少陰君火手二經
真心小腸氣之過

Chư bệnh suyền ấu cấp thổ toan.
Bạo chú hạ bách chuyển căn nan.
Tiểu tiện hỗn trọc huyết dật tiết.
Lưu khí kết hạch dương chấn ban.
Ung thư thổ hạ hoặc loạn chứng.
Bĩ uất thông trường ty hàn can.
Cửu nục lâm bí thân phát nhiệt,
Ổ hàn chiến lật kinh hoặc gián
Tiêu bí chiêm vọng nục miệt ô
Phức trường cổ chi hữu thanh hòa.
Thiếu âm quân hỏa thủ nhị kinh.
Chấn tâm tiểu trường khí chi qua. --

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

12 Thiếu âm quân hoa

Các bệnh suyền, non, và mửa máu chua;

Phát tả gấp, đi như rớt, cổ khí đen chuyển gân (vọng bích);

太陰濕土

Thái âm thấp thổ

瘥與強真積欲滯
霍亂中滿諸隔痞
體重吐下胕腫痿
肉如泥之按不起
太陰濕土足二經
脾與從中胃之氣

Xỉ dữ cường trực tích dục trệ.

Hoắc loạn trung mãn chư cách bĩ.

Thể trọng thổ hạ phù thũng úy.

Nhục như nề chi ấn bất khí,

Thái âm thấp thổ túc nhị kinh.

Tỳ dữ tòng trung vị chi khí. ¹⁰⁰

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Tiểu tiện đục, máu tràn, ứ;

Cổ có bướu, có hạch, phát nhiệt, phát hàn, lên sôi;

Ứng thư, thổ tả, chứng hoắc loạn;

Buồn bực, phù thũng, mũi lạnh, khô;

Chảy máu cam, đi đại rắt, đại rắt, mình phát nóng;

Sợ rét, phát run, hoảng hốt, sợ;

Khí cười, khí khóc, nổi xàm, mắt máu;

Bụng đầy, vô vào bình bịch;

Đó là cái lỗi của khí Thái âm quân hòa của hai kinh thổ: tâm và tiểu trường

Thái âm thấp thổ

Các chứng chí: ngừng cứng dờ ra, hay tích muốn thành trệ;

少陽相火

Thiếu dương tương hỏa

諸熱瘧筋惕惕
悸動搖擗瘕瘕極
暴痞冒昧躁擾狂
罵詈驚駭氣上逆
肘腫疼酸噎嘔瘡
喉痺耳鳴聲欲閉
嘔涌溢食下不能
目昧不明睜痰翳
或禁慄之如喪神
暴病暴死暴注利
少陽相火手二經
心胞絡與三焦氣

Chư nhiệt mầu khiết căn thương thương

Quý động súc nịch xiết tưng cực.

Bạo ám, mạo muội tháo nhiễu cuồng.

Mạ lý kinh hải khí thương nghịch.

Phu thũng đông toan dễ ẩu sang.

Hầu té, nhĩ minh, lung dục bế.

Hoặc loạn, trong bụng đầy, các chứng cách, bĩ:

Mình nặng, thô tả, đầu sưng, khòm:

Thịt phù như bún, ấn lõm vào không lên:

Đó là do khí Thái âm thấp thổ của hai kinh tức: tỷ và vị

Ấu dũng dật, thực hạ bất năng;
Mục muối bất minh nhuân khiết ế;
Hoặc cảm lật chi nhĩ tán thần,
Bạo bệnh bạo tử bạo chú lý.
Thiếu dương tương hỏa thủ nhĩ kinh,
Tâm bào lạc dữ tam tiêu khí.)²⁴⁰

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

陽明燥金

Dương minh táo kim

諸澀枯涸閉
乾勁揭皺起
陽明之燥金
肺與大腸氣

²⁴⁰ **Thiếu dương tương hỏa**

Các chứng nóng, mê man, vật vã, gân cơ giật;
Hồi hộp, co giật, vật vã quá;
Thình lình cảm khẩu, hôn mê, trằn trọc, điên cuồng;
Chảy lã, sợ hãi, hơi xông ngược;
Đùi sưng, đau ẽ, hắt hơi, mửa, phát lỏ;
Cổ sưng, tai ù, nóng chùng điếc đặc;
Ăn vào mửa ra, ăn không sao xuôi được;
Mắt mờ nhìn không rõ, kéo màng, máu thịt, vật vã;
Hoặc là phát run, ngong miệng như mất hồn;
Đau thình lình, chết tươi, tả kiết.
Đó là do khí Thiếu dương tương hỏa của hai kinh thủ; tam tiêu cũng
tâm bào lạc.

Chư sáp khô hạc bế;

Can kinh yết toan khởi;

Dương minh chi táo kim;

Phế dữ đại trường khí.²⁴¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

太陽寒水

Thái dương hàn thủy

上下水液出清冷

癰瘰癰疽堅痞病

腹滿急痛利白清

食已不饑吐利腥

屈伸不便與厥逆

厥逆禁固太陽經

腎與膀胱爲寒水

陰陽標本六氣裏

Thượng hạ thủy dịch xuất thanh lãnh;

Trùng hà dôi sản kiên bĩ bệnh;

Phức mãn cấp thông lý bạch thanh;

Thực dĩ bất cơ thổ lý tỉnh;

²⁴¹ **Dương minh táo kim**

Các chứng khô, cạn, sáp, bí, cứng, ráo, da dộp lên,

Đều do khí Dương minh táo kim của phế và đại trường.

Khuất thân bất tiện dữ quyết nghịch:

Quyết nghịch cảm cố Thái dương kinh.

Thận dữ bàng quang vi hàn thủy.

*Âm dương tiêu bản lục khí lý.*²⁴²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

THƯỜNG HÀN

風火暑湿燥寒

835. - Phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn,

罽務戈吏扠繡欣收

Bốn mùa qua lại, chàng ràng²⁴³ hơn thua.

氣市欣吏殿符

Khí nào hơn lại vẽ bùa,

²⁴² Thái dương hàn thủy

Nước ra ở trên hay dưới trong và lạnh;

Hôn, háng, thoát vị, bĩ và rắn;

Bụng đầy, đau gấp, đi ra nước không;

Ăn xong không đói, thổ và đi ra tanh;

Chân tay co duỗi khó khăn và lạnh giá;

Lạnh giá và bế tắc; ấy đều thuộc kinh Thái dương.

Thái dương hàn thủy tức là thận và bàng quang.

Nào Âm, nào Dương, nào gốc, nào ngọn, cũng quanh ở trong vòng sáu khí.

²⁴³ Chàng ràng: quanh quẩn, trở đi, trở lại.

遣唏邪逆蹻路心疔

Khiến hơi tà nghịch theo lùa làm đau.

得共埜坦應曉

Người cùng trời đất ứng nhau,

氣務庄正症疔空常

Khí, mùa, chẳng chính, chứng đau không thường.

外浪感内浪伤

Ngoại rãng cảm, nội rãng thương,

外標冲本阴阳恪分

Ngoài *tiêu*, trong *bản*, âm dương khác phần.

自外𪗇腑𪗇吝

Từ ngoài sáu phủ vào lân,

典冲𪗇脏精神庄安

Điển trong năm tạng, tinh thần chẳng an.

試拈艾症𪗇寒

840. - Thử xem một chứng thương hàn,

脏市脉乃岐𪗇死生

Tạng nào mạch nấy, chia bản tử sinh.

心肝脾肺肾名

Tâm, can, tỳ, phế, thận danh,

趺冲生𪗇𪗇行断𪗇

Nơi trong sinh khác năm hành đoán ra.

假如心火剋邪

Giả như tâm hỏa chế tà,

爲尼腎水耽沙拱乱

Vì nơi thận thủy đắm sa gây loạn.

袂貳脏衣搗盪

Lấy hai tạng ấy so bàn,

土脾金肺木肝拱巾

Thổ tỳ, kim phế, mộc can, cũng vây.

傷寒五臟受病歌

Thương hàn ngũ tạng thọ bệnh ca²⁴⁴

²⁴⁴ **Bài ca về bệnh Thương hàn mà ngũ tạng bị bệnh**

Tâm đau: hốt cẳng, mặt đỏ, cười;

Trần trọc, bàn tay nóng, miệng ráo;

Trên rốn động hơi, mạch nên hồng, khẩn, sắc;

Nếu trái lại: trầm, vi, thì mạng không toàn. (Vì là thủy khắc hỏa).

Bệnh can: mặt xanh, mắt đau, nhắm;

Gân co, vẻ giận dữ, bên tả rốn động hơi. Mạch nên huyền và trường;

Nếu phù, sắc, đoản đều không chữa được! (Vì kim khắc mộc)

Bệnh tỳ: không ăn, da mặt vàng;

Mình nặng, chân tay đau, thích nằm liệt giường;

Hơi động giữa rốn, mạch nên hoãn và đại;

Huyền, trường và khẩn ấy là tai ương. (Vì mộc khắc thổ)

Bệnh phế: mặt nhợt, vẻ lo buồn. Thở, chảy máu cam, nóng rết, ho, suyễn.

Khí động về bên hữu rốn, mạch nên trầm, tế, sắc.

心痛舌強笑面亦
燥煩掌熱口乾論
臍上動氣洪緊數
反得沈微命不全²⁴⁵

(水尅火也)

*Tâm thống, thiết cường, tiếu diện xích;
Táo phiền chướng nhiệt, khẩu can luận;
Tê thượng động khí: hồng, khẩn, sác;
Phản đắc trầm, vi, mạn bất toàn.*

(Thủy khắc hỏa dã).

肝家面青目痛閉
筋急怒容臍左氣
脈當弦急且兼長
浮瀉短兮各不治

(金尅木也)

*Đại mà lao thì là căn do của sự chết! (Vì hỏa khắc kim)
Bệnh thận: Mắt đen, móng tay, móng chân xanh;
Chân lạnh, bụng đau, trong tai ù;
Hơi động dưới rốn, mạch nền trầm, hoạt;
Hoàn mà đại là tình trạng chết! (Vì thổ khắc thủy).*

²⁴⁵ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất Hải Thượng quan miện, tứ thập tứ chương tại Ngũ tạng sát sắc.** Hệt ca, như "Can gia diện thanh mục sắc bẽ" chỉ cú vắn.

*Can gia diện thanh, mục thống bế;
Cân cấp nộ dung tề tả khí;
Mạch dương huyền cấp tả kiêm trường;
Phù, sắc, đoan hễ các bất trị.*

(Kim khắc mộc dã).

脾家不食面皮黃
休重肢疼喜臥床
動氣當臍脈緩大
弦長而緊是凶殃

(木尅土也)

*Tỳ gia bất thực diện bì hoàng;
Thể trọng, chi đông, hỷ ngọa sàng;
Động khí dương tề mạch hoãn đại;
Huyền, trường nhi khẩn thị hung ương.*

(Mộc khắc thổ dã)

肺家面白帶憂愁
吐衄寒溫喘嗽求
臍右氣分沉細澹
大而牢者死根由

(火尅金也)

*Phế gia diện bạch đới ưu sầu;
Thổ nục hàn ôn suyễn thẩu cầu;
Tề hữu khí phân trầm tế sắc;
Đại nhi lao giả tử căn do.*

(Hỏa khắc kim dã)

腎家面黑瓜甲青
足寒腹痛耳中鳴
臍下氣分脈沉滑
緩而大者死之形

(土尅水也)

*Thận gia diện hắc quả giáp thanh,
Túc hàn phúc thống nhĩ trung minh.
Tê hạ khí phân mạch trầm hoạt,
Hoãn nhi đại giả, tử chi hình.*

(Thổ khắc thủy dã)

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

TRÚNG THƯƠNG

意浪𠂔第一𠂔

Ấy rằng cửa đệ nhất quan,

症市庄𠂔併寒𠂔𠂔

Chứng nào chẳng bởi thương hàn gây ra.

典澄办各氣邪

845. - Đến chừng biện các khí tà,

病得買感𠂔𠂔中𠂔併

Bệnh người mới cảm gọi là trúng thương.

冊帑字中字併

Sách nêu chữ "trúng", chữ "thương",

朱哈氣毒空常得重

Cho hay khí độc không thường người xông.²⁴⁴

瘧干霄霽竟從

Lắm cơn mưa gió luồng tuông,²⁴⁵

崗潭溪澮毒膠唏悲

Núi, đầm, khe, suối độc duông²⁴⁶ hơi bay.

朋埃及衣庄埋

Bằng ai gặp ấy chẳng may,

症帑策乃洳柶柴調

Chứng nào thuốc nấy nhờ tay thầy điều.

內升本外升標

Trong là bản, ngoài là tiêu,

些層認症學競詩歌

Ta từng nhận chứng học nhiều thơ ca.²⁴⁷

²⁴⁴ *Khí độc không thường người xông*: khí độc chạm phải người ta một cách bất ngờ, không theo một quy luật nào cả. "Không thường" ở đây là không có quy luật bình thường, "xông" là mắc phải, vướng phải.

²⁴⁵ *Luồng tuông*: bừa bãi, càn rỡ, không theo phép tắc. *Mưa gió luồng tuông* là mưa gió khác thường, liên miên không ngắt, ý nói thời tiết trái ngược.

²⁴⁶ *Duông*: theo.

²⁴⁷ Ta từng nhận chứng học nhiều bài ca. (PVH)

表裏二症歌

Biểu lý nhị chứng ca

發熱惡寒體痛辰
脈浮屬表要君知
若不惡寒反惡熱
脈沉多汗裏無疑

*Phát nhiệt ố hàn, thể thống thì,
Mạch phù thuộc biểu yếu quân tri.
Nhược bất ố hàn, phản ố nhiệt,
Mạch trầm đa hàn; lý vô nghi.*

辨風濕症歌

Biện phong thấp chứng ca

風濕合病古今傳
喘息昏昏但欲眠
身重脈浮常汗出
更加發汗必譫言

*Phong thấp hợp bệnh cổ kim truyền;
Suyễn tức hôn hôn dãn dục miên;*

Bài ca về hai chứng biểu, lý

*Khi nào phát nóng, sợ rét, mình đau,
Mạch phù, bạn nên biết thể là thuộc biểu.
Nếu không sợ rét, chỉ sợ nóng,
Mạch trầm, mồ hôi nhiều, thì là lý không ngờ gì nữa.*

*Thân trọng mạch phù, thường hạn xuất;
Cách già phát hạn tất chiêm ngôn.²⁵²*

中濕症歌

Trúng thấp chứng ca

其脈沉緩爲中濕
只緣風雨蒸氣襲
一身盡痛及身黃
大便反快小便澀

*Kỳ mạch trầm hoãn vì trúng thấp.
Chỉ duyên phong vũ chưng khí襲.
Nhất thân tận thống cập thân hoàng;
Đại tiện phản khoái, tiểu tiện sấp.²⁵³*

溫毒症歌

Ôn độc chứng ca

²⁵² Bài ca biện chứng phong thấp

*Xưa nay vấn truyền có chứng phong, thấp hợp làm một bệnh;
Thở suyễn, người bại hoải chỉ muốn nằm;
Mình nặng, mạch phù, mồ hôi thường ra;
Nếu cho uống thuốc phát hàn tất sinh nổi xâm.*

²⁵³ Bài ca về chứng trúng thấp

*Mạch mà trầm, hoãn là trúng thấp.
Ấy chỉ vì gió, mưa, hơi bốc lên cảm vào người.
Đau khắp cả mình cũng là vàng khắp cả mình,
Tiểu tiện khó đi, nhưng đại tiện lại lợi.*

溫毒渾身似錦文
發斑癰疹嘔頻頻
或辰咳逆心煩悶
冬感於寒發在春

*Ôn độc hân thân tự cẩm văn,
Phát ban ấn chẩn, ẩu tần tần;
Hoặc thời khái nghịch tâm phiền muộn;
Đông cảm ư hàn phát tại xuân.²⁵³*

熱病症歌

Nhiệt bệnh chứng ca

夏辰得感多熱病
本與傷寒同一症
惡寒身痛及頭疼
發熱仍兼脈盛洪

*Hạ thời đắc cảm đa nhiệt bệnh.
Bản dư thương hàn đồng nhất chứng;
Ố hàn thân thống cập đầu đau,
Phát nhiệt nhưng kiêm mạch thịnh hồng.²⁵⁴*

²⁵³ Bài ca về chứng ôn độc

*Bệnh ôn độc khắp mình nổi vằn như gấm;
Hoặc phát ban, hoặc lên sởi, mùa luôn luôn;
Hoặc thường xốc họ, lòng thì buồn bực;
Đó là mùa đông cảm lạnh mà mùa xuân bệnh mới phát.*

²⁵⁴ Bài ca về chứng nhiệt bệnh

中暑症歌

Trúng thử chứng ca

夏月自汗名中暑
脈虛微弱多煩渴
面垢背寒身不疼
外症大剛回病熱

*Hạ nguyệt tự hàn danh trúng thử,
Mạch hư, vi, nhược, đa phiền khát,
Diện cấu, bối hàn, thân bất đông,
Ngoại chứng đại cương hồi bệnh nhiệt.*²⁵⁶

痙病症歌

Kính bệnh chứng ca

原來痙病屬膀胱
口禁如癰身反張
此是傷風感寒濕
故分兩症有柔剛

*Cảm về mùa hè phần nhiều là nhiệt bệnh,
Vốn cũng một chứng với thương hàn.
Sợ rét, mình nóng và nhũc đầu,
Phát nóng lại thêm mạch hồng nữa.*

²⁵⁶ Bài ca về chứng trúng thử

*Mùa hè mắc chứng trúng thử thì:
Mồ hôi tự ra, mạch hư, vi, nhược, trần trọc, khát nhiều;
Mặt cấu, lưng lạnh, mình không đau;
Chứng ngoài đại khái giống nhiệt bệnh.*

*Nguyên lai kinh bệnh thuộc bàng quang,
Khẩu cảm như nhâm, thân phản trường;
Thủ thị thương phong cảm hàn thấp,
Cổ phản lưỡng chứng, hữu nhu cương.²⁵¹*

TƯƠNG TỰ CHỨNG

漁浪訖參呿唏

850. - Ngư rãng: há chín sáu hơi,

暄𦵏症病迂歪恪凜

Nghe nhiều chứng bệnh dưới trời khác nhau.

師兄匍匐道姿

Sư huynh vào cửa đạo lâu,

余層茹覓醢淒体忸

Mấy tầng nhà kín, buồng sâu, thấy nhăm.

症之柴策競唸

Chứng chi thầy thuốc nhiều lắm,

²⁵¹ Bài ca về chứng bệnh kinh

Nguyên bệnh kinh là thuộc bàng quang.

Cảm khẩu giống chứng động; mình thì ấm cong.

Đó là thương phong, hoặc cảm phải hàn thấp.

Cho nên chia ra hai chứng: như kinh và cương kinh.

固廟歌訣嗔吟傳悉

Có lời ca quyết xin ngâm truyền lòng?



門浪些叱苔功

Môn rằng: ta rất dày công,

蠶埋憐湍蹻奔丹岐

Sớm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ.²⁵⁸

尊師體壻仗醫

Tôn sư thể bậc nho y,²⁵⁹

悉鳩經濟少叱斫哈

Lòng cứu kinh tế, thiếu gì chúc hay.

常浪耘氣衣嗟

855. - Thường rằng: su khí ấy xây,

變咿乃病心柴策芦

Biến ra muôn bệnh, làm thầy thuốc lo.²⁶⁰

融芸近几哦朱

Ra nghề cận kê dạy cho,

²⁵⁸ Hôm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ. (PVH)

²⁵⁹ Tôn sư với bậc nho y, (PVH)

²⁶⁰ Biến ra muôn bệnh, làm thầy phải lo. (PVH)

隨機應變辨撥裕疔

Tùy cơ ứng biến, tột mò gốc đau.

余廁歌訣傳燒

Mấy lời ca quyết truyền nhau,

調柴些特畧姿救得

Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người.²⁶⁰

症市曲相臨得

Chúng nào khúc mắt làm người,

吟些總計朱卧拱悉

Nay ta tóm kể cho người ghi lòng.

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

此症寒多還少熱

不煩手足且微厥

此是傷寒復見風

脈緩而浮無別說

Thử chứng hàn đa, hoàn thiếu nhiệt;

Bất phiền, thủ túc thã vi quyết;

Thử thị thương hàn phục kiến phong;

Mạch hoãn nhĩ phù vô biệt thuyết.²⁶¹

²⁶⁰ Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người. (PVH)

²⁶¹ Bài ca về bệnh thương hàn mà thấy chứng bệnh thương phong

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

手足微溫莫誤看
惡風發熱更加煩
若還脈得浮而緊
便是傷風復見寒

Thủ túc vi ôn mạc ngộ khan!

Ố phong phát nhiệt cánh gia phiền.

Nhược hoàn mạch đắc phù nhi khẩn!

Tiện thị thương phong phục kiến hàn.²⁶

表熱裏寒病症歌

Biểu nhiệt lý hàn bệnh chứng ca

病人大熱反欲衣
寒在骨間熱在皮
裏寒表熱脈沉緩
手足微厥下利時

Chứng này lạnh nhiều mà nóng ít;

Không trần trọc, mà tay chân hơi giá;

Đó là bệnh thương hàn lại thấy có chứng phong;

Mạch thì hoãn mà phù, không có đoán ra khác được!

²⁶ Bài ca về bệnh thương phong lại thấy có chứng bệnh thương hàn

Chứng này chân, tay hơi ấm, chứ có coi làm!

Phát nóng, sợ gió lại thêm trần trọc;

Nếu mạch xem lại thấy phù mà khẩn;

Ấy là bệnh thương phong mà thấy chứng thương hàn.

Bệnh nhân đại nhiệt phản dục y;
Hàn tại cốt gian, nhiệt tại bì,
Lý hàn biểu nhiệt, mạch trầm hoãn,
Thủ túc vì quyết, hạ lý thì.
所以陰症發熱者
四逆湯中實主持
(Sở dĩ âm chứng phát nhiệt giả,
Tứ nghịch thang trung thật chủ trì).²⁶³

表寒裏熱病症歌

Biểu hàn lý nhiệt bệnh chứng ca

身寒反不欲衣者
寒在皮膚熱在髓
表寒裏熱脈沉數
口燥舌乾斯宜課
Thân hàn phản bất dục y giả,
Hàn tại bì phu, nhiệt tại tủy.
Biểu hàn, lý nhiệt, mạch trầm sác,
Khẩu táo, thiệt càn, tư nghi khóa.

²⁶³ Bài ca về chứng biểu nhiệt lý hàn

Người đau nóng lắm lại thích mặc áo,
Ấy là lạnh ở trong xương, nóng ở ngoài da.
Chứng lý hàn, biểu nhiệt ấy mạch trầm mà hoãn.
Chân, tay hơi giá, đại tiện lỏng.
(Bởi vậy những âm chứng mà phát nóng,
Thì thang Tứ nghịch thực là thuốc chuyên trị).

所以少陰惡寒時
內煩不欲衣宜瀉

(Sở dĩ thiếu âm ố hàn thì,

Nội phiền bất dục y nghi tả).²⁶⁴

陰症似陽當病歌

Âm chứng tự Dương bệnh ca

陰症似陽當辨別
燥煩面赤身微熱
陰盛發燥藥宜溫
尺寸微沉與君說

Âm chứng tự Dương dương biện biệt:

Táo phiền diện xích thân vi nhiệt,

Âm thịnh phát táo dược nghi ôn,

Xích thôn vi trầm dĩ quân thuyết.²⁶⁵

²⁶⁴ Bài ca về chứng bệnh biểu hàn lý nhiệt

Mình lạnh, lại không muốn mặc áo,

Lạnh ở ngoài da, nóng trong tủy,

Ấy là biểu hàn, lý nhiệt: mạch trầm, mà sắc,

Miệng ráo, lưỡi khô, ấy nên rõ,

Cho nên chứng Thiếu âm: sợ rét,

(Trong buồn bực, không muốn mặc áo, nên dùng thuốc công).

²⁶⁵ Bài ca về bệnh Âm chứng mà tựa Dương

Âm chứng tựa Dương, nên nhận rõ:

Trần trọc, buồn bực, mặt đỏ, mình hơi nóng,

Ấy là Âm thịnh mà phát trần trọc, nên dùng thuốc ôn,

Báo hạn biết: bệnh ấy mạch bộ Thôn, bộ Xích vi và trầm,

陽症似陰病歌

Dương chứng tự Âm bệnh ca

陽症似陰何以測
四肢厥冷小便赤
大便或秘或黑時
此脈沉滑君須識

Dương chứng tự âm hà dĩ trắc?

Tứ chi quyết lãnh tiểu tiện xích;

Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì;

*Thủ mạch trầm hoạt quân tu thức.*²⁶⁶

虯厥症歌

Hồi (Vưu) quyết chứng ca

饑而不食名虯厥
食後因而却吐虯
此是胃中元積冷
理中四逆及烏梅

Cơ nhi bất thực danh hồi quyết.

Thực hậu nhân nhi khước thổ hồi.

Thủ thị vị trung nguyên tích lãnh.

*Lý trung, Tứ nghịch cập ô mai.*²⁶⁷

²⁶⁶ Bài ca về bệnh Dương chứng mà tự Âm

Dương chứng tự Âm, lấy gì mà dò được?

Chân tay lạnh giá, tiểu tiện đỏ;

Đại tiện thì hoặc bí, hoặc đen;

Mạch ấy trầm, hoạt, bạn phải rõ.

咽喉病症歌

Yết hầu bệnh chứng ca

發斑唾血成陽毒
陰症咽中定有瘡
汗出陰陽俱緊澁
法當咽痛號亡陽

Phát ban thóa huyết thành dương độc.

Âm chứng yết trung định hữu sang.

Hạn xuất âm dương câu khẩn sấp;

Pháp đương yết thống hiệu vong dương. ²⁶⁷

傷寒總論歌

Thương hàn tổng luận ca ²⁶⁹

²⁶⁷ Bài ca về chứng vưu quyết

Đốt mà chẳng ăn gọi là vưu quyết.

Ăn rồi nhân đó liền mửa ra giun (vưu),

Đó là chứng trong dạ dày có chứa hàn.

Nên dùng thang Lý trung, thang Tứ nghịch, cùng Ô mai viên.

²⁶⁸ Bài ca về chứng bệnh yết hầu

Phát ban, khạc ra máu, thế là chứng dương độc.

Nếu là âm chứng thì trong cổ tất có mụn và ra mồ hôi;

Và mạch Âm, Dương (Xích, Thốn) đều khẩn sấp;

Cứ phép thì cổ phải đau. Và thế gọi là vong dương.

²⁶⁹ Bài ca tổng luận về Thương hàn

Muốn hỏi bệnh thương hàn,

Phải định rõ tên trước,

Dương kinh mình hay nóng,

欲問傷寒者
先須定有名
陽經多體熱
陰症少頭疼

*Dục vấn thương hàn giả,
Tiên tu định hữu danh,
Dương kinh đa thể nhiệt,
Âm chứng thiếu đầu đau.*

補陽須宜熱
利藥不嫌生
了了心中事
遙遙指下明

*Bổ dương tu nghi thực,
Lợi dược bất hiềm sinh,
Liễu liễu tâm trung sự,
Diêu diêu chỉ hạ minh.*

Âm chứng đầu ít đau,
Bổ dương phải thuốc chín,
Thuốc hạ, sống không ngại,
Rõ ràng chuyện trong lòng,
Xa xa bày ở dưới ngón tay,
(Xem mạch phải cẩn thận)
Sách Bách Vấn, thực đã rõ ngành ngon,
Sách Thiên Kim, nên lấy làm khuôn mẫu,
Các bậc danh hiền nghĩ cách giúp đời,
Tên đã chưa trong sổ các tiên.

百問真條貫
千金作典型
名賢思濟世
注列在仙經

*Bách vấn chân điều quán,
Thiên kim tác điển hình,
Danh hiền tư tế thế,
Chú liệt tại tiên kinh*

發狂病症歌

Phát cuồng bệnh chứng ca²⁷¹

煩燥狂言仍面赤
熱潮咽痛號重陽
更於陽毒經中治
葶藶升麻及大黃

*Phiền táo cuồng ngôn nhứt diện xích,
Nhiệt triều yết thống hiệu trùng dương,
Cánh ư dương độc kinh trung trị,
Đinh lịch, Thăng ma cập Đại hoàng*

²⁷¹ **Bài ca về chứng bệnh phát điên**

*Trần trọc, buồn bực, môi nhảm, mặt lại đỏ;
Nóng tràn lan, cổ đau, ấy gọi là trùng dương.
Ta lại trị bằng cách chữa dương độc:
Đinh lịch, Thăng ma, và Đại hoàng.*

霍亂病症歌

Hoắc loạn bệnh chứng ca²⁷²

四肢拘急仍兼厥
熱發增寒四逆湯
吐利止而身體痛
桂枝和解最爲良

*Tứ chi câu cấp nhưng kiêm quuyết,
Nhiệt phát tăng hàn: Tứ nghịch thang.
Thổ lý chỉ, nhi thân thể thống,
Quế chi hòa giải tối vi lương.*

不可汗病症歌

Bất khả hân bệnh chứng ca²⁷³

脈弱無陽遲少血
濕溫呃逆與虛煩
婦人經水適然下
動氣虛家汗最難

²⁷² Bài ca về các chứng bệnh hoắc loạn

*Chân, tay co quắp và thêm giá,
Phát nóng, kinh rét: dùng thang Tứ nghịch.
Thổ, tả đã cầm rồi mà mình còn đau.
Thì dùng thang Quế chi hòa giải rất hay.*

²⁷³ Bài ca về những chứng bệnh không thể phát hân được

*Mạch nhược là vô dương, trì là ít huyết;
Bệnh thấp ôn, chứng phát nắc, chứng mệt mà buồn bực;
Đàn bà xảy khi vừa thấy kinh;
Những người hư nhược, hoặc có hơi động, đều không thể dùng thuốc phát hân.*

*Mạch nhược vô dương trì thiếu huyết,
Thấp ôn ách nghịch dữ hư phiền.
Phụ nhân kinh thủy thích nhiên hạ,
Động khí hư gia hạn tối nan.*

不可下病症歌

Bất khả hạ bệnh chứng ca ²⁷⁴

脈浮有表併虛細
嘔吐惡寒無失氣
大便堅硬小便清
或少或多或自利

*Mạch phù hữu biểu tòng hư tế,
Áu thổ ố hàn vô thất khí.
Đại tiện kiên ngạnh, tiểu tiện thanh,
Hoặc thiếu, hoặc dư, hoặc tự lợi.*

腸痛病症歌

Trường thống bệnh chứng ca ²⁷⁵

²⁷⁴ Bài ca về những bệnh không thể hạ được
*Mạch phù, hư, tế, còn có các chứng biểu,
Nôn mửa, sợ rét, không trung tiện,
Đại tiện rắn chắc nhưng tiểu tiện trong,
Hoặc ít, hoặc nhiều; hoặc tiểu tiện lỏng.*

傷寒復痛要消詳
有虛有實有陰陽
太陽下之因腸痛
桂枝加芍甚加黃
少陰腸痛洩利疾
四逆頻加芍藥湯
腸痛從中論老少
實宜承氣用堪良

*Thương hàn phúc thông yên tiền tường,
Hữu hư, hữu thực, hữu âm dương.
Thái dương hạ chí, nhân trường thông,
Quế chi gia Thược, thậm gia Hoàng.
Thiếu âm trường thông tiết lý tật,
Tứ nghịch tần gia Thược được thang.
Trường thông tông trung luận lão thiếu
Thật nghị "Thừa khí" dụng kham lương.*

²⁷³ Bài ca về chứng bệnh đau ruột

*Bệnh thương hàn đau bụng phải xét cho rõ,
Có khí hư, có khí thực, có chứng Âm, có chứng Dương.
Bệnh Thái dương mà hạ thì sinh ra đau ruột,
Nên dùng thang Quế chi gia Thược được, đau quá thì gia Hoàng (?)
Bệnh Thiếu âm mà đau ruột thì đại tiện chảy hay kết lý,
Nên dùng thang Tứ nghịch gia Thược được.
Về chứng đau ruột, phải xét xem người bệnh già hay trẻ,
Nếu là thực thì dùng thang Thừa khí cũng hay.*

腳氣病症歌

Cước khí bệnh chứng ca ²⁷⁶

腳氣症與傷寒似

頭疼身熱大便秘

肢節痛兮嘔逆兼

腳氣屈弱此爲異

Cước khí chứng dữ thương hàn tự,

Đầu dòng, thân nhiệt, đại tiện bí,

Chi tiết thống hề, ẩu nghịch kiêm,

Cước khí khuất nhược thử vi dị.

HƯ THỰC

樵浪畧導友傳

Tiêu rằng: trước Đạo hữu truyền,

飮脏畧腑例編韞澄.

Nằm tạng, sáu phủ, lệ biên đủ chừng.

²⁷⁶ Bài ca về chứng bệnh cước khí

Bệnh cước khí giống với bệnh thương hàn;

Đầu nhức, mình nóng, đại tiện bí;

Chân, tay, đốt xương đau, lại thêm cả nôn ọe.

Có khác là chân yếu, cơ dưới khó khăn

虽浪病脉增分

860. - Tuy rằng bệnh, mạch, rõ phân,

參虛共实渚層办明

Chín²⁷⁷ hư, cùng thực, chưa từng biện minh.²⁷⁸

门浪得韶氣生

Môn rằng: người chịu khí sinh,

瘠癯瘰癧胛形恪凜

Ốm, gầy, béo, chắc, vóc hình khác nhau.

丕辄脏腑韶疔

Vậy nên tạng phủ chịu đau,

症虛症实路洋自如

Chứng hư, chứng thực, lối màu tự như.

实升气盛古餘

Thực, là khí thịnh có dư,

虛升不足护属瘠癯

Hư, là bất túc: lữ dư ốm o.²⁷⁹

²⁷⁷ Chín: vốn, vẫn (từ cô).

²⁷⁸ Biện minh: biện luận cho sáng tỏ.

²⁷⁹ Hư, là bất túc: lữ như ốm o (KV)

肝寔辰哈憚蘇

Can thực thời hay giận to,

眇瞳相瞋涅孤忤瘳

Hai trông mắt đỏ, nét co sảy sần.²⁸⁰

肝虛迂瞤弋筋

865. - Can hư dưới nách giật gân,

𦏧𦏧枯𦏧分分𦏧𦏧

Móng tay khô biếc, phân phần ê hoài.²⁸¹

心實辰惛𦏧皆

Tâm thực thời mừng cười dai,

疔冲翹臂𦏧𦏧胸𦏧

Nhức trong cánh nách, xuống dài hông đau.²⁸²

心虛𦏧𦏧𦏧𦏧𦏧

Tâm hư sợ sệt lao chao,

²⁸⁰ Hai trông mắt đỏ, nét co sảy sần. (PVH).

Nét co sảy sần: chung quanh mí mắt nổi lên những mụn nhỏ như nổi sảy, da ở chỗ đó nhăn lại. "Nét co": da nhăn lại.

²⁸¹ Móng tay khô biếc, sần vằn ỷ hoài. (PVH).

Các móng tay khô lại có sắc xanh, đầu ngón tay chạm vào đầu cũng thấy hơi tê, tê như bị mất cảm giác.

²⁸² Nhức trong cánh ỷ, xuống dài hông đau. (KV)

跟冲裕褫畜癰併卢

Cứng trong góc lười, mặt sần thương lo.

脾实辰膝苔叟

Tỳ thực thời bụng đầy no,

纛鯢命騷痔跣路凶

Nặng nề mình mẩy, mới giò lộ hung.²⁸³

脾虚罍肘庄用

Tỳ hư bốn vóc chẳng dùng,²⁸⁴

𪔐啞饒崎瘻籠脾瘡

Ít ăn, nhiều ỉa, ẩu lung, ruột lòi.

肺实辰喘呼癰

870. - Phế thực thời suyễn ho đòi,²⁸⁵

鵠骹痼疳湓漱蚘淫

Vai lưng vế nhúc, buồn hôi ra dầm.

肺虚唏咀问沈

Phế hư: hơi thở vắn trầm,

咽枯躡瞋噤吟癢形

Họng khô mũi thổi rên ngâm mệt hình.²⁸⁶

²⁸³ *Lộ hung*: bụng to ra.

²⁸⁴ *Bốn vóc chẳng dùng*: bốn vóc chỉ tứ chi (hai tay, hai chân). Đây ý nói người bệnh thấy trong người mệt mỏi, không muốn vận động.

²⁸⁵ *Ho đòi*: ho từng cơn, từng hồi liên tục.

腎實辰夜脹膨

Thận thực thời dạ trương bành,

帶𧄢崎津腫形畚深

Đái vàng, ỉa rớt, sưng hình, mặt thâm.

腎虛冷汙如淫

Thận hư lạnh lèo như dâm,

脛腰痠隱暗暗聰叫

Lưng eo đau nhức, âm âm tai kêu.



症冲𧄢脏庄調

Chứng trong nằm tạng chẳng đều,

病外𧄢腑共標恪澄

Bệnh ngoài sáu phủ cùng nêu khác chừng.

胆實辰氣木燠

875. - Đám thực thời khí mộc hùng,

冲命回恆恆𧄢庄安

Trong mình hồi hộp ngập ngừng chẳng an.

胆虛哈嘔諾酸

Đảm hư hay ầu nước toan,

²²⁰ Miệng khô mũi nhức rên ngấm mặt hình. (KV)

Mặt hình: hình dáng bệnh hoạn.

蒼明蠅吼癩慢竜汚

Đắng mồm nhăn nhó, mớ màng luống nghi.

小脐実少火吹

Tiểu trường thực ít hỏa xuy,

爍枯渴吐迂臑洩汶

Nóng khô khát uống, dưới đi nhĩ vung.²⁸⁷

小脐虚少冷竜

Tiểu trường hư ít lạnh lũng,²⁸⁸

余潮脾弛唏疮觸疔

Mấy lèo ruột nhỏ hơi sùng sục đau.²⁸⁹

胃升注落飡萎

Vị là chỗ chứa cơm rau,

实辰膝洩収潮唏羶

Thực thời bụng nhả, no trào hơi nhăng.²⁹⁰

胃虚咍庄韶啞

880. - Vị hư cơm chẳng chịu ăn,

²⁸⁷ Nóng khô khát uống, dưới đi *nhĩ vung*. (PVH)

Nhi vung: rỉ ra, thấm ra liên tục.

²⁸⁸ Tiểu trường hư ít lạnh lũng. (PVH)

²⁸⁹ Máy hơi ruột nhỏ hơi sùng sục đau. (PVH)

²⁹⁰ Thực thời bụng nhả, no giàu hơi nhăng. (PVH)

嘔达廻艱嶠浪庄消

Âu lên hồi hám, ỉa răng chẳng tiêu.

大脐实氣金饒

Đại trường thực khí kim nhiều,

脾如刃割疹潮疔

Ruột như dao cắt chín chiều quặn đau.

大脐虚凶疳

Đại trường hư, ắt trông sau,

客寒包寓心飢疳連

Khách hàn vào ngụ, làm no ỉa liên.

膀胱实氣諾傳

Bàng quang thực khí nước truyền,

爍爛渴吐丹田覓瘰

Nóng ran khát uống, đan điền mịch chứng.²⁹¹

膀胱虚凶冷演

Bàng quang hư ít lạnh dần,²⁹²

胞泄帶渌空澄泄疳

Bào trơn đái lấu, không chùng chảy tuôn.²⁹³

²⁹¹ Đan điền mịch chứng: "đan điền": rốn, "mịch chứng": nóng riêng ở một nơi. Đây ý nói riêng nơi rốn bị nóng.

²⁹² Bàng quang hư ít lạnh dần. (PVH)

²⁹³ Bào trơ đái lấu, không chùng chảy tuôn. (PVH)

Tiểu tiện và đại tiện không bình thường, cứ són ra, ỉa ra không giữ được.

三焦升腑唏全

885. - Tam tiêu là phủ hơi luôn,

旺啞消化洳噎匹唏

Uống ăn, tiêu hóa, nhờ lòng ba hơi.

實辰腋欬瘥唏

Thực thời da sùi sưng hơi.^[1]

帶連畸奔升尼探澄

Đái liên, ỉa bón, là nơi thâm chủng.^[2]

虛辰嵬躋寒沕

Hư thời ngời trông, hàn ngưng,

帶避崎奔啞沕蹠消

Đái sót, ỉa bón, ản ngưng, chậm tiêu.

症疔虛實庄調

Chứng đau hư, thực, chẳng điều,

罷尼脏腑病塘恪曉

Bởi nơi tạng phủ bệnh đường khác nhau.^[3]

^[1] Thực thời da sùi sản hơi. (PV H)

^[2] Đái vàng, ỉa bón, là nơi thâm chủng. (PV H)

^[3] Bởi nơi tạng phủ chứng nhiều khác nhau. (PV H)

合岐病買病萎

Hiệp chia bệnh mới, bệnh lâu,

病絀病裋擄求實虛

Bệnh già, bệnh trẻ, gạn cầu thực hư.

數共絀衣競虛

890. - Lâu cùng già ấy, nhiều hư,

買麻裋衣實冷唏邪

Mới mà trẻ ấy, thực, dư hơi tà.

襠分表裏岐蚘

Rẽ phân biểu lý chia ra,

或寒或熱於些掣盪

Hoặc hàn, hoặc nhiệt, ở ta xét bàn.

撚句表裏熱寒

Tóm câu biểu, lý, nhiệt, hàn,

庄戈虛實擡塘意并

Chàng qua hư, thực nẻo đàng ấy thôi.

爰廁些翻卧喂

Một lời ta đón người ôi!

實群瀉實虛末補虛

Thực còn tả thực, hư rồi bổ hư.²⁹⁷

²⁹⁷ Thực thời tả thực, hư rồi bổ hư. (P/H)

油淋症实心虚

Dầu làm chứng thực làm hư,

症虚心实坤辞弃卧

Chứng hư làm thực khôn từ lỗi người.²⁹⁸

实虚柴策害得

895. - Thực, hư, thầy thuốc hại người,²⁹⁹

毒欣瘟疫北鲜冤魂

Độc hơn ôn dịch bắt tươi oan hồn.

TẢ THỰC

市廛導友吡坤

Nào lời đạo hữu dạy khôn,

冲外脏腑沛垆銚槐

Trong, ngoài, tạng, phủ, phải dồn sánh³⁰⁰ coi.

銚槐疾病撲穉

Sánh coi tật bệnh mảy mòi,³⁰¹

²⁹⁸ Bảng (PI H) không có hai hàng này:

Dầu làm chứng thực làm hư.

Chứng hư làm thực khôn từ lỗi người.

²⁹⁹ Thực, hư, thầy thuốc giết người, (PI H)

³⁰⁰ Dồn sánh: tập hợp và đối chiếu.

典欺治療吏燔脉形

Đến khi trị liệu lại soi mạch hình.

冲外虛实訴情

Trong, ngoài, hư, thực, tỏ tình,

畚油对症品評藥湯

Mặc dầu đối chứng phẩm bình thuốc thang.

補虛芻色產方

Bổ hư xư đã sẵn phương,

參啞瀉实尿塘差訛

Chín e tả thực lăm đàng sai ngoa.

各經調古火邪

900. - Các kinh đều có hỏa tà,³⁰²

藥移混癡棋訛事乱

Thuốc đi hỗn nghịch gây ra sự loạn.³⁰³

³⁰¹ Sánh coi bệnh hậu mấy mồi, (PVH)

³⁰² Hỏa tà: bệnh ở kinh Thái dương, dù có tuổi cũng không ra mồ hôi được, thấy nóng nảy, bứt rứt trong người, gọi là hỏa tà.

³⁰³ Hỗn: bừa bãi; nghịch: trái ngược. Thuốc đi hỗn nghịch: ý nói dùng thuốc không hợp với bệnh, gây ra những biến chứng vì thuốc.

Thuốc đi lộn ngược gây ra sự loạn (PVH).

符兵柴殿燿燭

Bùa binh thầy vẽ rõ ràng,

拎襖各道救安火邪

Cầm coi các đạo cứu an hỏa tà.

諸藥瀉諸經之火邪

Chư dược tả chư kinh chi hỏa tà

黃連瀉心火

枝子黃芩瀉肺火

白芍瀉脾火

柴胡黃連瀉肝膽火

知母瀉腎火

木通瀉小腸火

黃芩瀉大腸火

柴胡黃芩瀉三焦火

黃柏瀉膀胱火

Hoàng liên tả tâm hỏa.

Chi tử, Hoàng cầm tả phế hỏa.

Bạch thược tả tỳ hỏa.

Sài hồ, Hoàng liên tả can đảm hỏa.

Tri mẫu tả thận hỏa.

Mộc thông tả tiểu trường hỏa.

Hoàng cầm tả đại trường hỏa.

Sài hồ, Hoàng cầm tả tam tiêu hỏa.

Hoàng bá tả bàng quang hỏa.

CẢM THƯƠNG

漁浪病染唏邪

Ngư rằng: bệnh nhiễm hơi tà,

牢升外感牢升内併

Sao là ngoại cảm, sao là nội thương?⁹⁰⁴

症兼外感内併

Chúng kiêm ngoại cảm nội thương,

法柴哈料併塘市喂

Phép thầy hay liệu theo đường nào ôi?⁹⁰⁵



門浪册古办来

Môn rằng: sách có biện rồi,

内併外感試回分明

Nội thương, ngoại cảm, hai hồi phân minh.

内併調罢七情

905. - Nội thương đều bởi thất tình,

⁹⁰⁴ Sao là ngoại cảm, sao là ngoại thương? (PVH)

⁹⁰⁵ Phép thầy *tri* liệu theo đường nào ôi? (PVH)

疔自齟脏冲命拱蚺

Dau từ năm tạng trong mình gây ra.

外伤調罢重波

Ngoại thương đều bởi xông pha,

遣鍼砭腑紹邪六淫

Khiến nên sáu phủ chịu tà lục dâm.

合裱爻理阳阴

Hợp coi một lý dương âm,³⁰⁶

脈浮外感脈沈内伤

Mạch phù ngoại cảm, mạch trầm nội thương.

病市啞哇内伤

Bệnh nào ăn uống nội thương,

舐右氣口脈強踴爻

Tay hữu Khí khẩu³⁰⁷ mạch cường nhảy to.

病市感冒外卢

Bệnh nào cảm mạo ngoại lo,

人迎舐左脈強踴爻

Nhân nghênh tay tả³⁰⁸ mạch to nhảy về.

³⁰⁶ Hiệp coi mạch lý dương âm, (PVH)

³⁰⁷ Tay hữu Khí khẩu: huyết Khí khẩu tay phải.

³⁰⁸ Nhân nghênh tay tả: huyết Nhân nghênh tay trái.

内併穰冷庄齐

910. - Nội thương nóng lạnh chẳng tề,

脱穰脱膜癢癢市堪

Thoạt nóng, thoạt mát, rề rề nào kham.

外併穰冷調心

Ngoại thương nóng lạnh đều làm,

貝空罅許緇瘰嚏咬

Buổi không xen hở, nằm dân rên than.

外併症实惡寒

Ngoại thương chứng thực ố hàn,

油斯炆炤庄散唏寒

Dù gần bếp lửa chẳng tan hơi hàn.

内併症拱惡寒

Nội thương chứng cũng ố hàn,

邛裯衿燂卞散冷湊

Đặng mền nệm ấm bên tan lạnh lũng.³⁰⁹

外併症拱惡風

Ngoại thương chứng cũng ố phong,

³⁰⁹ Đặng mền nệm *đắp* bên tan lạnh lũng. (PVH)

咭嚏霏馱跢溶脬脬

Ghét luồng gió lớn thổi đông đùng đùng.

内併症拱惡風

915. - Nội thương chứng cũng ố phong,

咭唏霏氈畚冲剏茹

Ghét hơi gió nhỏ lòn trong cửa nhà.

外併燐於穉他

Ngoại thương rồ ở mũi va,

穉唏穉艱或咁諾培

Mũi hơi nghẹt cũng, hoặc ra nước bồi.

内併燐於晚穉

Nội thương rồ ở miệng môi,

晚空别味冲艱庄和

Miệng không biết vị, trong ngôi chẳng hòa.

吏褱让盘舂他

Lại coi trên bàn tay va,

舂盘舂爇衣并外併

Lưng bàn tay nóng, ấy là ngoại thương.

各分余症内併

Các phần mấy chứng nội thương.³¹⁰

³¹⁰ Khác thay mấy chứng nội thương. (PVH)

恧盤秣壞法量庄差

Lòng bàn tay nóng, phép lường chẳng sai.¹¹¹

外併常疳頭恧

920. - Ngoại thương thường nhức đầu hoại,

包除傳裡買排疳頭

Bao giờ truyền lý mới phai nhức đầu.

内併拱古疳頭

Nội thương cũng có nhức đầu,

脫庵脫疳毛萎空澄

Thoạt êm, thoạt nhức, mau lâu không chùng.

外併啗呐礼陵

Ngoại thương; tiếng nói lầy lũng,

美廟畧耳萎汚穢唏

Mỹ lồi trước nhẹ, sau ngừng nặng hỏi.¹¹²

内併变戛蚶廟

Nội thương biếng dứt¹¹³ ra lồi,

畧穢萎耳沙唏色仃

Trước nặng, sau nhẹ, ít hơi đã đành.

¹¹¹ Lòng bàn tay nóng, phép *thường* chẳng sai. (PVH)

¹¹² *Lồi* ra trước nhẹ, sau ngừng nặng hỏi. (PVH)

¹¹³ *Dứt* ra lồi, *Biếng dứt* ra lồi, biếng nói ra lồi.

TRUYỀN KINH

典如余症傳經

Đến như mấy chứng truyền kinh,

冲外調古病情都曉

Trong ngoài đều có bệnh tình đưa nhau.

合槐痢办畧姿

925. - Hiệp coi lời biện trước sau,

法心緩急曉疔治調

Phép làm hoãn, cấp,³¹⁴ theo đau trị điều.³¹⁵

朋哈症外感曉

Bằng hay chứng ngoại cảm nhiều,

症内併心急曉外調

Chứng nội thương ít, kíp theo ngoại điều.³¹⁶

朋哈症内併曉

Bằng hay chứng nội thương nhiều,

³¹⁴ *Hoãn, cấp*: thông thả, gấp rút.

³¹⁵ *Trị điều*: điều trị.

³¹⁶ *Ngoại điều*: điều trị bên ngoài (ngoại cảm).

症外感乙急蹺冲調

Chứng ngoại cảm ít, cấp theo trong điều.³¹⁷

TIÊU BẢN

意浪治本治標

Ấy rằng trị bản, trị tiêu,

或迟或急法調於些

Hoặc chầy, hoặc cấp, phép điều ở ta.³¹⁸

治標浪發散蚡

Trị tiêu rằng phát tán ra,³¹⁹

吟浪外感实邪有餘

Gọi rằng "ngoại cảm" thực tà hữu dư.

治本浪專補虛

930. - Trị bản rằng chuyên bổ hư,³²⁰

吟浪不足裕自冲疔

Gọi rằng "bất túc", gốc từ trong đau.

³¹⁷ Trong điều: điều trị bên trong (nội thương).

Chứng ngoại thương ít, cấp theo trong điều. (PVH).

³¹⁸ Hoặc chầy, hoặc cấp, dý điều ở ta. (PVH)

³¹⁹ Trị phieu thời phát tán ra. (PVH)

³²⁰ Trị bản thời chuyên bổ hư. (PVH)

油朱內外調疔

Dù cho nội, ngoại, đều đau,

本標兼治固侔策分

Bản, tiêu, kiêm, trị có màu thuốc phân.

外饒冲𠂔庄斤

Ngoài nhiều, trong ít, chẳng cân,

𠂔分治外畧分治冲

Sáu phần trị ngoại, bốn phần trị trong.

外迟冲急庄同

Ngoài chày, trong kíp, chẳng đồng,

治外分𠂔治冲分饒

Trị ngoài phần ít, trị trong phần nhiều.

朱哈併感庄調

Cho hay thương, cảm, chẳng đều,

𠂔𠂔治論册梯饒排

Xưa nay trị luận sách nêu nhiều bài.

俗工學策疏柴

935. - Tục công ⁹³¹ học thuốc sơ sài,

秘冲不足心外有餘

Lấy trong bất túc làm ngoài hữu dư.

⁹³¹ Tục công: thầy thuốc tâm thương, lang băm, lang vườn.

庄通试字实虚

Chẳng thông hai chữ "thực, hư",

法用汗下絳如絲紆

Phép dùng hãn, hạ, rồi như tơ vò.

TỨ PHÁP

樵浪淹浚駝跣

Tiêu rằng: sông biển dễ dò,

病情真假𪗇據邛𪗇

Bệnh tình chân, giả, ít mò đặng ra.

法医吐汗下和

Phép y: thổ, hãn, hạ, hòa,³²²

𪗇牢𪗇病𪗇𪗇些塊𪗇

Làm sao nhằm bệnh, dạy ta khỏi làm?

門浪𪗇冷𪗇𪗇

Môn rằng: nóng lạnh hằm hằm,

假寒假热𪗇𪗇庸医

Giả hàn, giả nhiệt, dễ làm dung y.

³²² Thổ, hãn, hạ, hòa: bốn cách trị bệnh. "Thổ": làm cho mửa, "hãn": làm cho đổ mồ hôi, "hạ": làm cho xổ, "hòa": cho uống thuốc và điều trị để từ từ khỏi bệnh. Bốn cách trên chủ về công phạt.

假寒外冷四肢

940. - Giả hàn: ngoài lạnh tứ chi,

咽枯渴溺帶多艱茄

Họng khô, khát nước, đái đi vàng dà.

假熱爇於外胛

Giả nhiệt: nóng ở ngoài da,

全空渴溺帶蚶冲銀

Trùm không khát nước, đái ra trong ngần.

冷假辰爇乙真

Lạnh giả, thời nóng ắt chân,

熱假辰爇實分朱詳

Nhiệt giả, thời nóng thực phân cho tường.

如症格陰帶陽

Như chứng cách âm đối dương,

外揅爇効冲常冷噤

Ngoài sờ nóng hực, trong thường lạnh hâm.

吏如余症似陰

Lại như mấy chứng tợ âm,

外揅稱冷冲燂爇爛

Ngoài sờ giống lạnh, trong hằm nóng rang.³²³

³²³ Ngoài *thăm* giống lạnh, trong hằm nóng rang. (PVII)

法医治热治寒

945. - Phép y trị nhiệt, trị hàn,

溫涼試字勸拙渚恹

"Ôn, lương" hai chữ, khuyên chàng chớ quên.

悶岐真假試邊

Muốn chia chân, giả, hai bên,

望聞問切法達合量

Vọng, văn, vấn, thiết, phép trên hợp lường.

朱哈邪氣繞塘

Cho hay tà khí nhiều đường,

本空定卧变荒阻栖

Vốn không định vóc, biến đường trở tay.³²⁴

法医吐汗下哈

Phép y thổ, hãn, hạ, hay,

果如实症用扇買輶

Quả như thực chứng, dùng rày mới nên.

³²⁴ Ý nói tà khí có nhiều đường xâm nhập, không nhất định thể này hay thể khác, thay đổi từ bệnh này qua bệnh khác nhanh như trở bàn tay.

Vốn không định vóc, biến đường trở tay. (P\ H).

吐爲邪實於上

Thổ vì tà thực ở trên,

上焦息硯揀紆唏垠

Thượng tiêu tức nghẹn, đóng bèn hơi ngán.

汗爲表實邪紛

950. - Hãn vì biểu thực tà phân,³²⁵

湔軀庄溼齟凌勿命

Buồn hôi chẳng rịn, nằm lăn vật mình.

下爲邪踰陰經

Hạ vì tà nhóm âm kinh,

急疔腠胞實情予冲

Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong.³²⁶

邪如疔舛外冲

Tà như xen nửa ngoài trong,

合心和解買湧芸哈

Hiệp làm hòa giải mới ròng nghề hay.

裏虛法下不良

Lý hư phép hạ bất lương,

³²⁵ Hãn vì biểu thực tà phân, (PVH)

³²⁶ Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong. (PVH)

合心消補纏塘經陰

Hiệp làm tiêu bổ, gìn đường kinh Âm.

表虛法汗渚排

Biểu hư phép hân chỗ bày,³²⁷

合心諸鮮朱齊經陽

Hiệp làm chu giải cho tày kinh Dương.

朱哈余病幽深

955. - Cho hay mấy bệnh u thâm,

下淋陰說汗淋亡陽

Hạ lâm âm thoát, hân lâm vong dương.³²⁸

唉喂冊藥床方

Hối ôi! Sách thuốc lẩm phương,

補和攻散殿塘產朱

Bổ, hòa, công, tán, vẽ đường sản cho.

³²⁷ Bảng (KV) sắp xếp khác thứ tự, trong sách này theo (PVH):

Lý hư phép hạ bất lương.

Hiệp làm tiêu bổ, gìn đường kinh Âm.

Biểu hư phép hân chỗ bày.

Hiệp làm thanh giải cho tày kinh Dương.

³²⁸ Nếu dùng phép hạ (xổ) lâm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân âm (thoát âm), còn nếu dùng phép hân (cho ra mồ hôi) lâm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân dương (vong dương).

祖師廟吡哺哺

Tổ sư lời dạy bo bo,

症瘰虛實脈踔外冲

Chứng rồ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong.³²⁹

學萎意册庄通

Học sau³³⁰ ấy sách chẳng thông,

旦補心瀉旦攻心和

Đáng bổ làm tả, đáng công làm hòa.

遣穢搗鞠找邪

Khiến nên mở cửa dất tà,

症輕化重學蚶快菰

Chứng khinh hóa trọng học ra khuấy đời.

CANG THỪA

漁浪吐噴机歪

960. - Ngư rãng: nhiệm bấy cơ trời,

槐匄册策鏡尼冀震

Coi vào sách thuốc nhiều nơi mịt mù.

³²⁹ Chứng rồ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong. (PVH)

³³⁰ Dịch chữ "後學 Hậu học" (người học đời sau).

冲經古論又句

Trong Kinh có luận một câu:

亢害承制於虧氣運

"Cang hại thừa chế"³⁴¹ ở sau "khí vận".

本渚邛燴搓神

Vốn chưa định rõ máy thần,

亢害弑字嗔分朱冷

"Cang hại" hai chữ xin phân cho rành.

門浪氣瘁冲命

Môn rằng: khí dựa trong mình,³⁴²

裕冲太極生成得些

Gốc trong thái cực sinh thành người ra.

陰陽齟齬平和

Âm dương nham tạng bình hòa,

³⁴¹ Sách *Tổ Văn*, thiên "Lục Vi Chỉ Đại Luận" viết: "亢則害承乃制制則生化 *Cang tắc hại, thừa nãi chế. Chế tắc sinh hóa*". (Trong ngũ hành, khi có một hành lấn lên thì có thể sản sinh tác dụng tổn hại, cho nên theo đó phải có một hành đến khắc chế nó; có thể ức chế như thế, sau đó mới có cái cơ để sinh hóa). Câu này có ý nói: mấu chốt chủ yếu của học thuyết ngũ hành là quan hệ hỗ tương sinh khắc chế hóa. Hiểu được đạo lý chế hóa đó, mới có thể biết sâu được thực chất tinh thần tương sinh tương khắc của ngũ hành.

³⁴² Môn rằng: khí *bẩm* trong mình, (PVH).

Khí bẩm: khí bẩm sinh, tức khí tiên thiên sinh ra đã có.

先天配偶堆它称曉

Tiên thiên phối ngẫu,³³³ đôi đũa xứng nhau.

君火古阴精曉

965. - Quân hỏa có âm tinh theo,

相火古水氣曉浪承

Tướng hỏa có thủy khí theo rằng thừa.

水迂古土氣承

Thủy xuống có thổ khí thừa,

土迂古木氣承摆曉

Thổ xuống có mộc khí thừa vằn theo.

木迂古金氣曉

Mộc xuống có kim khí theo,

金迂古火氣曉本和

Kim xuống có hỏa khí theo vốn hòa.

阴阳色姓堆茹

Âm, dương, đã sánh đôi nhà,

齟行覓勝買蚡災難

Năm hành mịch thắng mới ra tai nạn.

³³³ *Phối ngẫu*: phối hợp thành đôi. Đây chỉ hai khí âm dương trong cơ thể con người.

唏淫太過升亢

Hơi dâm thái quá là cang,

唏曉除遯讐冤升承

Hơi theo chờ trả thù oan là thừa.

氣亢辰古氣承

970. - Khí cang thời có khí thừa,

裡歪報應市除甍甍

Lẽ trời báo ứng nào chùa đầu đầu.

冲經論意爰句

Trong Kinh luận ấy, một câu,

姜昆爲媿遯讐買安

Nghĩa con vì mẹ trả thù mới an.

达油搥勢陵乱

Trên dầu cây thế lằng loàn,

除辰迂拱嚙筭役命

Chờ thời dưới cũng thăm toan việc mình.

類如君火不平

Loại như quân hỏa bất bình,³³⁴

動亢辰害阴情肺金

Động cang thời hại, âm tình phế kim.

³³⁴ Loại như quân hỏa *chẳng* bình. (PVH)

腎水升昆肺金

Thận thủy là con phế kim,

蹺卞制火礪拈唏亢

Theo bèn chế hỏa dần cầm hơi cang.

樵堆君火心荒

975. - Lấy đôi quân hỏa làm đường,³⁴⁵

群金木土拱盪如低

Còn kim, mộc, thổ, cũng bàn như đây.

衣卞造物撲墜

Ấy bèn tạo vật máy xây,

陰陽生殺裡尼叱公

Âm dương sinh sát lẽ này rất công.

朱哈注妙化工

Cho hay chỗ diệu hóa công,

冲動古靜馭穷来通

Trong động có tịnh, hết cùng rồi thông.³⁴⁶

推蚼裡衣矯同

Suy ra lẽ ấy cả đồng,³⁴⁷

³⁴⁵ *Làm đường*: tức làm dạng, nghĩa là làm mẫu.

Lấy đôi thứ, hỏa làm đường, (P\ H)

³⁴⁶ Trong động có tịnh, hết cùng lại thông. (P\ H)

³⁴⁷ *Cả đồng*: dịch chữ "Đại đồng".

物極辰反本空辭悵

Vật cực thời phản³³⁷, vốn không tột hoài.³³⁸

裡兜亢害邅戔

Lê đầu cang hại đặng dài,

典欺亢害硯鵬鰲拈

Đến khi cang hại, nghiêng vai chịu càm.³³⁹

字浪木極似金

980. - Chữ rằng: mộc cực tự càm,³⁴⁰

金極似火爇嘅鉅詮

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt ruộng.³⁴¹

火極似水杜盆

Hỏa cực tự thủy, đổ buồn,³⁴²

水極似土動溶澍町

Thủy cực tự thổ: động ruộng cầu doanh.³⁴³

³³⁷ Dịch câu "物極必反" *Vật cực tất phản* (Sự vật phát triển tới mức cùng cực rồi thì trở lại trạng thái ở giai đoạn đầu tiên).

³³⁸ Vật *tột* thời phản, vốn không tột hoài. (PVH)

³³⁹ Đến khi cang *cực*, nghiêng vai chịu càm. (PVH)

³⁴⁰ Chữ rằng: *thủy cực tự kim*, (KV)

³⁴¹ *Nóng xâm sắt ruộng*: sức nóng của lửa làm cho sắt tan chảy.

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt ruộng. (PVH)

³⁴² *Đổ buồn*: đổ mồ hôi, ý nói hơi nước đọng lại thành giọt lấm tấm.

土極似木廟命

Thổ cực tự mộc động mình,³⁴⁵

衣升造化槎灵路浑

Ấy là tạo hóa máy linh lối màu.

試拈風木心疔

Thử xem phong mộc làm đau,³⁴⁶

櫛縱弊飭耒耨硯命

Giãy vùng tốt sức, rồi sau nghiêng mình.

風極似金色竹

Phong cực tự kim đã đành,³⁴⁷

動戈沛靜馭情辰并

Động qua phải tĩnh, hết tình thời thôi.

濕土心病極耒

985. - Thấp thổ làm bệnh cực rồi,

筋痒𩑦癰弋擷𩑦躄

Gân run thịt động giựt dồi tay chân.³⁴⁸

³⁴⁵ Động dương cầu doanh: nước động lại trở nên cầu bản.

³⁴⁶ Rễ cây ăn lan ra, lấn vào lòng đất, làm đất bị động.

³⁴⁷ Thử coi phong mộc làm đau, (PVH)

³⁴⁸ Phong cực tự kim đã đành, (PVH)

³⁴⁹ Cản rung thịt động giựt dồi tay chân. (PVH)

土極似木應

Thổ cực tự mộc đã ứng,

靜姿沛動蹻澄買重

Tĩnh lâu phải động, theo chùng mới xong.

襍試症衣拱悉

Lấy hai chứng ấy ghi lòng,

油疔病拱細冲制量

Dù muôn bệnh cũng tới trong xét lường.

注浪陰症似陽

Chỗ rằng "Âm chứng tự dương,"³⁴⁹

陽似陰衣醫方記唵

Dương tự âm ấy" y phương dễ lầm.

油空察樣陽陰

Dù không xét máy dương âm,

卽句亢害沙唵斃得

Biện câu "cang hại" ít lắm giết người.

吏如雜症疔得

990. - Lại như tạp chứng đau người,

³⁴⁹ Âm chứng tự dương: bệnh âm mà triệu chứng giống như bệnh dương.

冷戈爇吏勸卧探情

Lạnh qua nóng lại, khuyên người thăm tình.

疔牢貝重貝輕

Đau sau buổi trọng buổi khinh,

或除導典傳經耒苓

Hoặc chờ ngày đến truyền kinh rồi lành.

嚙浪庄策麻苓

Xưa rằng chẳng thuốc mà lành,

綿句承制病情奇難

Ngâm câu thừa xét bệnh tình khá trông

易浪造化灵通

Dịch rằng "Tạo hóa linh thông",³⁵⁰

樣嗟庄典終穷吏數

Máy xay chẳng đến, chung cùng lại lâu?³⁵¹

病除辰運典頭

Bệnh chờ thời vận đến đầu,³⁵²

洳唏承制疔兜拱苓

Nhờ hơi thừa chế, đau đầu cũng lành.

³⁵⁰ Xưa rằng "Tạo vật linh thông", (PVH)

³⁵¹ Máy xay chẳng *đến*, chung cùng lại *sau*, (PVH)

³⁵² Bệnh chờ thời vận đến *đầu*, (PVH)

唉喂柴菜才苓

995. - Hỡi ôi! Thầy thuốc tài lành,

体曉意必救生朱得

Thể theo ý ấy cứu sinh cho người.

治病合察辰丕

Trị bệnh hiệp sát thời trời,

氣亢心害責尼氣承

Khí căng làm hại, trách nơi khí thừa.

个牢亢害責承

Có sao căng hại trách thừa?

罢承庄乱飭魚唏亢

Bởi thừa chẳng đủ sức ngựa hơi căng.

篇尼繞哨玉鑽

Thiên này nhiều tiếng ngọc vàng,

渚泥廟俗負樊喃哪

Chớ nề lời tục phụ phàng nôm na.

ÂM DƯƠNG

TƯƠNG TỰ

漁浪脏腑恪賒

Ngư ràng: tạng phủ khác xa,

陰症陽症牢麻稠澆

Âm chứng, dương chứng sao mà giống nhau.

陰陽樣險且淒

1000. - Âm, dương máy hiểm và sâu,

是非悶办曉堯坤曄

Thị phi muốn biện theo đâu khôn lăm?³⁵³

門浪陽症似陰

Môn rằng: dương chứng tự âm,³⁵⁴

外冷冷冲冲燐燐

Ngoài da lạnh ngắt, trong hầm nóng rang.

澄蚶昆相鼈鑽

Trùng ra con mắt đỏ vàng,

晚麟枯渴試塘便難

Miệng môi khô khát, hai đàng tiện nan.³⁵⁵

脈效畸瘳帶鑽

Mạch sắc, ỉa bón, đái vàng,

實升陽盛假寒唏噓

Thực là dương thịnh giả hàn hơi xen.

³⁵³ Thị phi muốn biện theo đâu *khôn* lăm? (PVH)

³⁵⁴ *Dương chứng tự âm*: bệnh dương mà triệu chứng giống như bệnh âm.

³⁵⁵ *Hai đàng tiện nan*: tiểu tiện và đại tiện đều khó.

油朱冷搭痒癢

Dù cho lạnh đắp rung en,³⁵⁶

合用策漠治卞鄧安

Hiệp dùng thuốc mát, trị bèn dặng an.

似阴本庄沛寒

1005. - Tự âm vốn chẳng phải hàn,

承氣解毒各湯輒投

"Thừa khí", "giải độc", các thang nên đầu.

冷凄辰爇拱凄

Lạnh lâu thời nóng cũng lâu,

冲經内意文句彊詳

Trong Kinh nội ý một câu nghĩa tường.³⁵⁷

吏如阴症似阳

Lại như âm chứng tợ dương,³⁵⁸

外皴爇灼冲常冷程

Ngoài da nóng rực, trong thường lạnh tanh.³⁵⁹

澄蚶诺帶冲清

Trùng ra nước đá trong thanh,³⁶⁰

³⁵⁶ *Run en*: run vì lạnh.

³⁵⁷ Trong Kinh nói ấv một câu nghĩa tường. (PVH)

³⁵⁸ *Loại* như âm chứng tợ dương, (PVH)

³⁵⁹ Ngoài da nóng *hực*, trong thường lạnh tanh. (PVH)

³⁶⁰ Trùng ra nước *dải* trong thanh, (PVH)

陰反陽陽反陰

Âm phản dương, dương phản âm,

亢極辰變古今裡常

Cang cực thời biến, cổ kim lẽ thường.

門朱曠斫醫方

Muốn cho rộng chức y phương,

讀廁歌括體塘庄賒

Đọc lời ca quyết, thấy đường chẳng xa.

陰症似陽症歌

Âm chứng tự dương chứng ca

陰症似陽當辨別

燥煩面赤身微熱

盛陰發燥藥宜溫

尺寸微沉與君說

Âm chứng tự dương dương biện biệt,

Táo phiền diện xích thân vi nhiệt.

Thịnh âm phát táo dược nghi ôn.

Xích thốn vi trầm dũ quân thuyết.

陽症似陰症歌

Dương chứng tự âm chứng ca

陽症似陰何以覓

四肢厥冷小便赤

大便或秘或黑時
此脈沉滑君須識

Dương chứng tự âm hà dĩ mịch?

Tứ chi quyết lãnh, tiểu tiện xích.

Dại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì,

Thử mạch trầm hoạt quân tu thức

Y BIẾN Y NGUYÊN

漁浪運氣本和

1015. - Ngư rằng: vận khí vốn hòa,³⁶³

病空吐策辰戈拱苓

Bệnh không uống thuốc, thời qua cũng lành.³⁶⁴

亢極承制色仵

Cang cực thừa chế đã đành,

病得礮耳死生古丕

Bệnh người nặng nhẹ, tử sinh có trời.

專曉運氣於丕

Chuyên theo vận khí ở trời.

群心柴策於農心之

Còn làm thầy thuốc ở đời làm chi?

³⁶³ Ngư rằng: Âm dương vốn hòa, (PVH)

³⁶⁴ Đau không uống thuốc, thời qua cũng lành.

門浪合襖裡推

Môn rằng: hiệp lấy lẻ suy,

朋盼爻覓別之机丕

Bằng nay một mạch, biết chi cơ trời?³⁶⁵

象得虽應象丕

Tượng người tuy ứng tượng trời,

彥得物欲瘵唏庄同

Chín người vật dục lắm hơi chẳng đồng.

或爲酒色沈聾

1020. - Hoặc vì tửu sắc đắm lung,

或爲餽冷妨濃弄心

Hoặc vì đói lạnh, sức nồng lỗi làm.³⁶⁶

命棋疔瘡色甘

Mình gầy đau ốm đã cam,

責丕丕別冠心牢朱

Trách trời, trời biết xuống làm sao cho?

丕軼造物覈卢

Vậy nên tạo vật sớm lo,³⁶⁷

³⁶⁵ Bằng cầm một mạch, biết chi giúp đời? (PVH)

³⁶⁶ Hoặc vì đói lạnh, sức nồng nhọc làm. (PVH)

³⁶⁷ Vậy nên tạo vật sáng lo, (PVH)

搗稜藥品燃爐濟生

Mở rừng dược phẩm, nhen lò tế sinh.³⁶⁷

乃朱各塲聖明

Nấy³⁶⁸ cho các bậc thánh minh,

孕方法治冲命得些

Dựng phương phép trị trong mình người ta.

冊伎浪致中和

Sách Nho rằng "Trí trung hòa",³⁶⁹

參天贊化意升良医

"Tham thiên tán hóa"³⁷⁰ ấy là lương y.

注浪不藥中医

1025. - Chỗ rằng "Bất dược trúng y"³⁷¹,

衣升人病天辰應曉

Ấy là nhân bệnh thiên thì ứng nhau.

³⁶⁷ Tế sinh: cứu giúp sự sống.

³⁶⁸ Nấy: gởi trao.

³⁶⁹ Sách Trung Dung viết: "致中和天地位萬物育矣 Trí trung hòa, thiên địa vị hỷ! Vạn vật dục hỷ" (Đạt tới chỗ trung hòa, thì trời, đất yên ngời! Muôn vật được sinh trưởng).

³⁷⁰ Sách Trung Dung viết: "可以贊天地之化育則可以與天地參矣 Khả dĩ tào thiên địa chi hóa dục, tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hỷ" (Có thể giúp được việc sinh hóa nuôi muôn vật của trời, đất thì có thể sánh với trời, đất).

³⁷¹ Không dùng thuốc thường cũng là cách chữa...

啼哭中癡心癆

Hơi trời vẩy vức làm đau.³⁷²

除欺承制曉婁卞苓

Chờ khi thừa chế theo sau bèn lành.

典如人欲害命

Đến như nhân đức hai mình,

疔空吐策牢平赜唏

Đau không uống thuốc sao bình máu hơi.

輒浪運氣於空

Nên rằng vân khí ở trời.³⁷³

得命尼於氣運古拱

Cũng có vận khí ở nơi mình người.

辰奎欣衣曉奎

Thời trời hơn ấy theo trời,

病得欣衣蹺得察查

Bệnh người hơn ấy theo người sát tra. ³⁷⁴

³⁷² Hơi trời vầy *phất* làm đau, (PVH)

³⁷³ Nên rằng vận khí tại trời, (PVH)

³⁷⁴ Y Học Nhập Môn viết: "有在天之運氣有在人之運氣天時勝則舍人之病而從天之時人病勝則舍天之時而從人之病 Hữu tại thiên chi vận khí, hữu tại nhân chi vận khí. Thiên thời thắng tác xả nhân chi bệnh nhi tòng thiên chi thời, nhân bệnh thắng tác xả thiên chi thời nhi tòng nhân chi bệnh" (Có thứ vận khí ở trời, có thứ vận khí ở người. Thời của trời thắng thì bỏ bệnh của người mà theo thời của trời, bệnh của người thắng thì bỏ thời của trời mà theo bệnh của người).

樞冲試衣岐蚡

1030. - Lấy trong hai ấy chia ra,

堯升医变堯升医源

Đâu là y biến, đâu là y nguyên.³⁷⁵

唉喂埃别医源

Hời ôi! Ai biết y nguyên,

鎗尼運氣衣專曉歪

Trộn nơi vận khí ấy chuyên theo trời.

買哈医变曉得

Mối hay y biến theo người,

竜拈方產咻菴牢輶

Luống cầm phương sẵn làm đời sao nên?

悶朱燿迂燿让

Muốn cho rõ dưới rõ trên,³⁷⁶

³⁷⁵ Sách *Y Học Nhập Môn* ghi: "奈何俗醫不知醫之源者全然不知運氣爲何物不知醫之變者又泥時日執鈴方以害人 *Nại hà tục y, bất tri y chi nguyên giả, toàn nhiên bất tri vận khí vi hà vật; bất tri y chi biến giả, hựu nê thi nhật, chấp kiếm phương dĩ hại nhân!*" (Cớ sao bọn thầy dởm, kẻ không biết chỗ nguồn gốc của y thuật, hoàn toàn chẳng biết vận khí là gì; cũng không biết lẽ quyền biến của y thuật, lại nệ vào mùa, vào ngày, nắm chắc phương cốt để hại người!).

³⁷⁶ Muốn cho rõ lẽ dưới trên, (PVH)

廟詩張子渚消麻淋

Lời thơ Trương Tử³⁷⁸ chớ quên mà lầm.

張子和詩

Trương Tử Hòa thi

病如不是當年氣

看與何年運氣同

只向某年求活法

方知都在至真中

Bệnh như bất thị đương niên khí.

Khán dữ hà niên vận khí đồng,

Chỉ hướng mộ niên cầu hoạt pháp.

*Phương tri đồ tại chí chân trung.*³⁷⁹

NAM BẮC CHÍNH

樵浪卮部脈常

Tiêu rằng: ba bộ mạch thường,

³⁷⁸ Trương Tử: tức Trương Tùng Chính.

³⁷⁹ Thơ Trương Tử Hòa

Bệnh nếu không hợp với vận khí trong năm,

Thì xem nó hợp với vận khí năm nào,

Sẽ cứ theo năm ấy mà châm chước cách chữa.

Mới biết là đều ở trong vòng chí lý.

寸關尺韞陰陽蚺包

Thốn, Quan, Xích đủ âm dương ra vào.

岐南北政个牢

1035. - Chia nam, bắc chính³⁸⁰ có sao?

天和不應齟市部之

Thiên hòa, bất ứng, năm nào bộ chi?

門浪氣運塏移

Môn rằng: khí vận xây đi,

南政北政定爲主碎

Nam chính, bắc chính, định vì chúa, tôi.

六唏君火高難

Sáu hơi quân hỏa cao ngôi,³⁸¹

庄用心役爻蠅伶郎

Chẳng dùng làm việc, một ngôi rảnh rang.

齟運濕土權廟

Năm vận thấp thổ quyền sang,

³⁸⁰ Nam, bắc chính: tức nam chính và bắc chính. Trong mạch pháp của Đông y, ngoài những mạch bình thường, có loại mạch lạ gọi là "mạch bất ứng". Để biết mạch bất ứng, người ta phải biết khí Thiếu âm quân hỏa ở đâu. Vì vậy mà chia ra nam chính và bắc chính để tính vận khí mà xem mạch.

³⁸¹ Sáu hơi quân hỏa cao nơi. (PVH)

用輶效於冲盘中央

Dùng nên số ở trong bàn trung ương.³⁸¹

朱哈運土心王

Cho hay vận thổ làm vương,

畚南蚘令眾方典朝

Mật nam³⁸² ra lệnh bốn phương đến châu.

木金水火應侯

1040. - Mộc, kim, thủy, hỏa ứng hầu,

調碎畚北踰頭称藩

Đều tôi mật bắc, cúi đầu xưng phan.³⁸³

岐魃南北燿燿

Chia ngôi nam bắc rõ ràng,³⁸⁴

秘冲迂字天干化鵠

Lấy trong mười chữ thiên can hóa vôi.

³⁸¹ Dùng nên số ở giữa bàn trung ương. (PVH)

³⁸² Mật nam: xuất xứ từ kinh Dịch, dịch chữ "nam diện" (quay mặt về hướng nam). Theo lệ ngày xưa, trong điều đình thì vua ngồi quay mặt về hướng nam (nam diện), bầy tôi quay mặt về hướng bắc (bắc diện). "Nam diện" nói việc làm vua, đây ví như hành thổ đứng đầu trong năm hành.

³⁸³ Xong phan (hay xung phiên): tự nhận là bề tôi làm rào giậu.

³⁸⁴ Chia ngôi nam chính rõ ràng. (PVH)

南政衣訥道奎

Nam chính ấy nói đạo trời,

北政道坦實廁冊編

Bắc chính đạo đất thật lời sách biên.

此祐甲己試年

Thử xem giáp kỷ hai niên,

化蚺運土實拊南君

Hóa ra vận thổ, thực quyền nam quân.

糴辭北政調臣

Tám năm bắc chính đều thần,

丁壬庚乙丙辛癸未

Đinh, Nhâm, Canh, Ất, Bính, Tân, Quý, Mùi.

糴試魁政分途

1045. - Lấy hai ngôi chính phân đồ,

躋辭蠡脈訥哺買伶

Theo niên bàn mạch nói phô mới rành.

THIÊN HÒA

天和脈衣本平

Thiên hòa mạch ấy vốn bình,

脈沈參論情形三陰

Mạch trầm chẩn luận tình hình tam âm.

太陰厥陰少陰

Thái âm, Quyết âm, Thiếu âm,

侍天侍坦掣捻蹺年

Giữ trời, giữ đất, xét tằm theo niên.

南政太陰司天

Nam chính Thái âm tư thiên,

部寸柶右脈專移沈

Bộ Thốn, tay hữu, mạch chuyên đi chìm.

南政太陰在泉

Nam chính Thái âm tại tuyền,

部尺柶左脈專移沈

Bộ Xích tay tả mạch chuyên đi chìm.³⁸⁵

南政厥陰司天

1050. - Nam chính Quyết âm tư thiên,³⁸⁶

³⁸⁵ Bộ Xích tay hữu mạch chuyên đi chìm. (PVH)

³⁸⁶ Bảng (KV) không có hai câu 1050, 1051, ở đây theo bản (PVH):

Nam chính Quyết âm tư thiên,

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

部寸跖左脈專移沈

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

南正決陰在泉

Nam chính Quyết âm tại tuyền,

部尺跖左脈專移沈

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

南政少陰司天

Nam chính Thiếu âm tư thiên,

部寸左右調專移沈

Bộ Thốn, tả hữu, đều chuyên đi chìm.

南政少陰在泉

Nam chính Thiếu âm tại tuyền,

部尺左右調專移沈

Bộ Xích, tả, hữu, đều chuyên đi chìm.

北政太陰司天

Bắc chính Thái âm tư thiên,

跖右部尺脈縝移沈

Tay hữu, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

Nam chính Quyết âm tại tuyền,

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

北政太陰在泉

1055. - Bắc chính Thái âm tại tuyền,

𦰩左部寸脈禪𦰩沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.³⁸⁷

北政厥陰司天

Bắc chính Quyết âm tư thiên,

𦰩左部尺脈貞𦰩沈

Tay tả, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

北政厥陰在泉

Bắc chính Quyết âm tại tuyền,

𦰩左部寸脈貞𦰩沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.

北政少陰司天

Bắc chính Thiếu âm tư thiên,

左右部尺調專𦰩沈

Tả, hữu, bộ Xích, đều chuyên đi chìm.³⁸⁸

北政少陰在泉

Bắc chính Thiếu âm tại tuyền, ,

³⁸⁷ Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm. (PVH)

³⁸⁸ Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi trầm. (PVH)

左右部寸脈貞矧沈

Tả, hữu, bộ Thốn mạch riêng đi trầm.³⁸⁹

衣升脈理三陰

1060. - Ấy là mạch lý tam âm,

吟浪不應調沈冲輶

Gọi rằng bất ứng đều trầm trong tay.

鉗珠冊吏訢排³⁹⁰

Cam Châu³⁹¹ sách lại tỏ bày,

槐嵬君火赫齡部帀

Coi ngôi quân hỏa năm nay bộ nào.

於尼尺寸部帀

Ở nơi Xích Thốn bộ nào,

脈浪庄應沈飢辟昌

Mạch rằng chẳng ứng chìm vào tột xương.³⁹²

朱哈法脈衣常

Cho hay phép mạch ấy thường,

³⁸⁹ Tả, hữu, bộ Thốn đều riêng đi trầm. (PVH)

³⁹⁰ 鉗珠 (PVH)

³⁹¹ 鉗珠集 Cam Châu tập: sách của Mễ Thắng Phi 米勝非 đời nhà Tống soạn.

³⁹² Mạch rằng chẳng ứng tìm vào tột xương. (PVH)

眾務病变繞塘庄拘

Bốn mùa bệnh biến nhiều đường chẳng câu.

經浪歪坦撲淒

Kinh rằng trời đất máy sâu,

氣心勝復脈兜体形

Khí làm thắng phục³⁹³ mạch đầu thấy hình.

拈唏勝復朱精

1065. - Xem hơi thắng phục cho tỉnh,

字时字病畜情治蹺

Chữ thời, chữ bệnh, mặc tình trị theo.

道医尿注招撩

Đạo y lấm chỗ cheo leo,

庄辭執一心饒得些

Chẳng nên chấp nhất làm nghèo người ta.

翹台爻脈天和

Dón thay một mạch thiên hòa,

³⁹³ Sách *Tổ Văn* thiên "Ngũ vận hành đại luận" viết: "帝曰天地之氣何以候之岐伯曰天地之氣勝復之作不形于脈也. *Đế* viết: thiên địa chi khí, hà dĩ hậu chi? *Kỳ Bá* viết: thiên địa chi khí, thắng phục chi tác, bất hình vu mạch dã" (Nhà vua hỏi: lấy gì để đoán biết khí trời đất? *Kỳ Bá* nói: khí của trời đất, hoặc thái quá mà thắng (tức cang hại), hoặc uất ức mà phục (tức thừa chế) đều không hiện nơi mạch). "Thắng" là âm thắng 淫勝, "phục" là uất phục 鬱復.

祖嚳產特排歌吡莪

Tổ xưa sản đặt bài ca dạy đời.

歌曰

Ca viết

天和脈只論三陰
南天高兮北泉深
太陰專主右尺寸
厥陰尺寸左邊沉
少陰尺寸兩不應
相交相反死將臨

Thiên hòa mạch chỉ luận tam âm,

Nam thiên cao hề bắc tuyên thâm.

Thái âm chuyên chủ hữu Xích Thốn,

Quyết âm Xích Thốn tả biên trầm.

Thiếu âm Xích Thốn lưỡng bất ứng,

*Tương giao tương phản tử tương lâm!*³⁹⁴

³⁹⁴ Bài ca về mạch Thiên hòa

*Mạch Thiên hòa chỉ kể có ba khí âm,
Nam chính tư thiên, thì bắc chính tại tuyên.
Thái âm chuyên chủ Xích và Thốn bên hữu,
Quyết âm thì chủ về Xích, Thốn bên trái,
Thiếu âm thì chủ về Xích, Thốn cả hai bên,
Nếu giao nhau, trái nhau là sắp chết!*

BỆNH TÀ

漁浪錦理让歪

Ngư rãng: gắm lẽ trên trời,³⁹⁶

色生藥品救茺人間

Đã sinh dược phẩm cứu đời nhân gian.

个牢瘵几忤昂

Có sao lắm kẻ ngộ ngang,

疔辰求法異端度命

Đau thời cầu phép dị đoan độ mình?

或求柴仕誦經

1070. - Hoặc cầu thầy sãi tụng kinh,

或求柴法啞哩渚專

Hoặc cầu thầy pháp rập rình chưa chuyên.

或求神鬼朱天

Hoặc cầu thần quỷ cho thiêng,³⁹⁷

³⁹⁶ Ngư rãng: gắm lẽ dưới trời, (PVH)

³⁹⁷ Hoặc cầu thần quỷ chỉ thuyền, (PVH)

或求童俸祝愿諸靈

Hoặc cầu đồng bóng chúc nguyên chú linh.

体心仍役不經

Thấy làm những việc bất kinh,³⁹⁸

符繒策解病情拱痊

Bùa đeo, thuốc giải, bệnh tình cũng thuyên.

庄哈道策習傳

Chẳng hề đạo thuốc xưa truyền,

方市治邛退瘴人情

Phương nào trị dạng thối xiên nhân tình?



門浪冲局幽明

Môn rằng: trong cuộc u minh,³⁹⁹

得共神鬼妖星恪塘

Người cùng thần quỷ yêu tinh khác đường.

罢得啖於空常

1075. - Bỏ người ăn ở không thường.

³⁹⁸ Bất kinh: không hợp với đạo thường, không bình thường.

³⁹⁹ U minh: "u": tối tăm, chỉ cõi âm; "minh": sáng, chỉ cõi dương. Đây ý nói hai cõi: người ta và ma quỷ.

唏邪喀霽問王災難

Hơi tà đường gió vấn vương tai nạn.

如尼庙壑厨荒

Như nay miếu sập chùa hoang,

神饒鬼對吟壇心瘟

Thần nghèo, quỷ đói, mượn đàn làm ôn.

如尼狐媚吸魂

Như nay hồ mị⁴⁰⁰ hấp hồn,

蝮蛟絆俸調儉妖星

Quắc giao bán bóng⁴⁰¹ đều phồn yêu tinh.

古尼鬼魅現形

Có nơi quỷ mị hiện hình,

心朱病染冲命得痴

Làm cho bệnh nhiễm trong mình người si.

⁴⁰⁰ *Hồ mị*: "hồ 狐" tức hồ tinh (chồn cáo thành tinh), "mị 媚" là ma quỷ nói chung. Ở Trung Quốc có nhiều chuyện hồ tinh viết 域 hay 蝮, là một loài vật hình như con ba ba, lại có tên là "sạ công" hay "đoán hồ", tục truyền loài ấy ngậm cát bắn vào bóng người, khiến người sinh bệnh. "Giao 蛟" tức thường luồng. Ở miền ngược Bắc Việt thường có chuyện tinh thường luồng giết người.

⁴⁰¹ *Quắc* (còn gọi là 蝮). Câu này đọc tạm như thế. Có bản chép... "某妖蟲驟破形核巧."

冊浪中惡傳尸

Sách rằng "Trúng ác truyền thi"⁴⁰²,

衣升疾怪病奇掣包

Ấy là tật quái, bệnh kỳ xiết bao.

祖習心策衣高

1080. - Tổ xưa làm thuốc ấy cao,

古方吏古法拌繞門

Có phương lại có phép màu nhiều môn,

弃辰秘策迺瘟

Ông thời lấy thuốc đuổi ôn,

秘針除鬼啗吨龟噪

Lấy châm trừ quỷ, tiếng đồn đã vang.

弃辰壓穴膏肓

Ông thời ếm huyết Cao hoang,⁴⁰³

⁴⁰² Bệnh chết tinh linh. "Truyền thi" (truyền nhiễm), tức bệnh lao, người xưa tin bệnh lao là do di truyền.

⁴⁰³ *Cao hoang* có hai nghĩa: 1. Hai bộ phận ở vào khoảng tim và hoành cách mạc. *Tả Truyền* viết: "Bệnh, không thể làm gì được rồi, ở trên hoang và dưới cao." 2. Tên kinh nguyệt, ở vào khoảng giữa hai đốt xương sống thứ tư và thứ năm. Dùng đồng nhân thốn mà đo, thì huyết ấy ở cách giữa xương sống ra hai bên tả, hữu đều ba thốn.

Ông thời ếm huyết Cao manh. (K)

垃墻鬼眼鮮難救災

Chích hang Quỷ nhãn, ⁴⁰³ giải nạn cứu tai.

弃辰謀袄鼎羈

Ông thời mũ áo trắng trai,

破形核妣除類妖魔

Phá hình cây gái trừ loài yêu ma.

道柴瘵斫除邪

Đạo thầy lăm chước trừ tà, ⁴⁰⁴

妖魔鬼怪苦戈聖賢

Yêu, ma, quỷ, quái, khó qua thánh hiền. ⁴⁰⁵

丕鍼冲册策編

1085. - Vây nên trong sách thuốc biên,

字浪活法竈傳冉台

Chữ rằng hoạt pháp ⁴⁰⁶ rộng truyền nhiệm thay!

柴聆执一庄哈

Thầy nay chấp nhất chẳng hay,

⁴⁰³ *Quỷ nhãn*: tên huyết ở hai bên sau thắt lưng, khi đứng thẳng thấy hơi lôm vào. Người ta thường dùng ngải đốt ở huyết này để chữa bệnh.

⁴⁰⁴ *Đạo ta lăm chước trừ tà*, (PVH)

⁴⁰⁵ *Yêu, tinh, quỷ, quái, khó qua thánh hiền*. (PVH)

⁴⁰⁶ *Hoạt pháp*: phương pháp linh hoạt, đây ý nói những cách chữa tà ma của nghề y.

迅干邪勝傾栖栗頭

Gặp cơn tà thắng khoanh tay, lắc đầu.

遣排術士蹺蹻

Khiến bày thuật sĩ⁴⁰⁸ theo sau,

蚶心法敗都燒啁菼

Ra làm phép bậy đua nhau đối đời.⁴⁰⁹

民愚庄訢理歪

Dân ngu chẳng tỏ lẽ trời,

疔辰咋斃泣礪諸師

Đau thời sợ chết, khắp vùi chư sư.

慙邪拱墨諸師

Lòng tà gây bởi chư sư,

民風吝染尋虛退菼

Dân phong lẩn nhiễm ngày hư thối đời.

油得疔訢理歪

1090. - Dù người đau tỏ lẽ trời,

医群法秘埃駘異端

Y còn phép bí, ai vùi dị đoan?⁴¹⁰

⁴⁰⁸ Thuật sĩ: từ dùng chỉ chung những người biết phương thuật như thầy bói, thầy pháp, thầy địa lý, đồng bóng...

⁴⁰⁹ Ra làm phép bậy đua nhau khuấy đời. (PVH)

⁴¹⁰ Y còn phép bí, ai mìn dị đoan? (PVH)

TRỪ TÀ

悶朱揲屢異端

Muốn cho đẹp lũ dị đoan,

跣蹻法祖炤燭道些

Dò theo phép tổ, rõ ràng đạo ta.

得疔古正古邪

Người đau có chính, có tà,

茹医法治古科变常

Nhà y phép trị có khoa biến thường,⁴¹¹

病正时用策常

Bệnh chính thời dụng thuốc thường

病邪时用变方法外

Bệnh tà thời dụng biến phương, phép ngoài.

丕生万物調才

Trời sinh muôn vật đều tài,

學朱辨理除類妖星

Học cho tột lẽ, trừ loài yêu tinh.

⁴¹¹ Có khoa biến thường: ý nói bệnh tật có nhiều loại nên nghề thuốc cũng có những phương pháp để chữa bệnh bình thường và bất thường.

類如物穢除星

1095. - Loài như vật uế trừ tinh,

物香除怪鬼驚阿魏

Vật hương trừ quái, quỷ kinh A ngùy.

狐星咋狂狷移

Hồ tinh sợ chó săn đi,

蛇妖咋蒜吏吟雄黃

Xà yêu sợ tỏi, lại nghi Hùng hoàng.

褻試物衣推蠱

Lấy vải vật ấy suy bần,

別冲造化鏡塘萊靈

Biết trong tạo hóa nhiều đảng thuốc linh.

物調古注合生

Vật đều có chỗ hiệp sinh,⁴¹²

恪燒時凶古形制燒

Khác nhau thời ắt có hình chế nhau.

⁴¹² *Hiệp sinh*: tương hợp (phù hợp với nhau) thì tương sinh (ảnh hưởng tốt tới nhau).

BẢN THẢO DẪN

朱哈物古制燒

Cho hay vật có chế nhau, ⁴¹²

注祜本艸畧麤底悉

Chú xem Bản thảo trước sau để lòng.

冊掃性藥燒并

1100. - Sách nêu tính dược nhiều ông,

唵味庄爻神農習傳

Ném mùi chẳng một Thần Nông xưa truyền. ⁴¹³

本草引

BẢN THẢO DẪN⁴¹⁴

(雷公纂捷徑)

(Lôi công toàn tiệp kính)

⁴¹² Bảng (PVH) ghi:

Khắp xem Bản thảo trước sau.

Cho hay vật có chế nhau chẳng đồng.

⁴¹³ Câu này ý nói có nhiều người biết về thuốc chứ không riêng gì Thần Nông.

Ném mùi chẳng một Thần Nông sơ truyền. (PVH)

⁴¹⁴ Bảng (KV) không có nội dung các bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: *Xuất: Y học quyển nhì, Bản thảo, đệ nhất chương.*

医道之傳
其來遠矣
歷代聖君哲輔靡不留心
自古仁人孝子咸知注意
人生兩間
身緣四大
風寒暑濕侵蒸
喜怒憂思鬱結
苦樂榮悴悉損精神
饑飽逸勞俱傷氣血
有生難免
且體皆然
康受虛實不同必有恆心乃濟
草木良毒各異未達其性勿嘗
藥無不効
用當極靈
試嚼烏梅遽齒酸而津溢
纔吹皂角立鼻嚏以氣通
啖辣芥則泪垂
齧花椒而氣閉
陰膠知內疽所生
硝末救腦痛欲亡
囊皺漩多夜煎革解
體寒腹大全賴鷓鴣

龜尿解禁
鼠骨生牙
磁石引針
琥珀拾芥
鷺膠續劍
獺膽分杯
血投藕而不凝
漆得蟹而自散
蔥液可以熬桂作水
蟾膏乃能軟玉如泥
略舉數端証驗
以明一切殊功
每用單行則氣絕而愈速
或時兼使乃味雜而效遲
惟相須佐使配合具併力以收功
若相反畏惡交參必爭讎而播毒
疾之劇差休戚所關
方之臧詳安危是係
必合精詳有據
豈宜減裂無稽
對症求藥須衷眾善之長
隨宜用藥庶獲萬全之效

Y đạo chi truyền,
Kỳ lai viễn hỷ...
Lịch đại thánh quân, triết phụ, mị bất lưu tâm;
Tự cổ nhân nhân, hiếu tử, hàm tri chú ý.
Nhân sinh lưỡng gian:
Thân duyên tứ đại.
Phong, hàn, thử, thấp, xâm chung...
Hỷ, nộ, ưu, tư, uất kết...
Khổ, lạc, vinh, tụy, tất tổn tinh thần;
Cơ, bão, dật, lao, câu thương khí huyết.
Hữu sinh nan miễn;
Thả thế giai nhiên.
Bẩm thọ hư, thực, bất đồng, tất hữu hằng tâm nãi tế.
Tháo mộc lương, độc các dĩ, vị đạt kỳ tính vật thường.
Dược vô bất hiệu!
Dụng đáng cực linh.
Thế tước Ô mai cự xỉ toan nhi tân dật;
Tài xuy Tào giác lập ty để dĩ khí thông;
Hám lạt giới trắc lệ thù;
Khiết Hoa tiêu nhi khí bế;
Âm giao tri nội thư sở sinh;
Tiêu mạt cứu não thống dục vong!.

Nang xoan tuyến da dạ tiên Tỳ giải;
Thế hàn phúc đại toàn lại Lô tư;
Qui niệu giải cấm;
Thử cốt sinh nha;
Tử thạch dẫn châm;
Hổ phách thập giới;
Loan giao tục kiếm;
Lại đả phân bôi;
Huyết dầu ngẫu nhi bất ngưng;
Tất đặc giải nhi tự tán;
Thông dịch khả dĩ ngao quế tác thủy;
Thiền cao nãi năng nhuyển ngọc như nê.
Lược cử sở đoan chứng nghiệm,
Dĩ minh nhất thiết thù công.
Mỗi dụng đan hành tắc khí tuyệt nhi dữ tốc,
Hoặc thời kiêm sử vị tạp nhi hiệu trị.
Duy tương tu tá sứ phối hợp, cụ tình lực dĩ thâm công.
Nhược tương phản úy ố giao tham, tất tranh thù nhi bá độc.
Tật chi kịch sai hươu thích sở quan;
Phương chi tàng tường an nguy thị hệ.
Tất hiệp tình tường hữu cứ.
Khởi nghị diệt liệt vô khê!
Đôi chứng cầu được, tu chung chúng thiện chi trường.
Tùy nghi dụng được, thứ hoạch vạn toàn chi hiệu.

Dịch nghĩa:

LỜI DẪN VỀ BẢN THẢO

(Theo sách *Lời công tiếp kinh*)

Đạo Y truyền lại,
Lai lịch thiệt xa...
Vua thánh, tôi hiền lịch đại, ai cũng lưu tâm;
Người nhân, con hiếu từ xưa, thầy đều chú ý.
Sinh làm người trong khoảng hai nghi,⁴¹⁵
Đúc nên xác nhờ xông bốn chất.⁴¹⁶
Phong, hàn, thử, thấp nấu nung...
Mừng, giận, nghi, lo, uất kết...
Héo, tươi, khổ, sướng, tất tổn đến tinh thần; nhọc, rồi, đói,
no, đều hại cho khí huyết.
Đã có sống, khó mà trốn khỏi;
Đã có thân ai cũng thể thôi.
Bẩm thụ người thực, người hư, phải giữ mực thường mới được.
Cây cỏ thứ lành, thứ độc, chưa rõ tính nó chớ dùng.
Thuốc nào mà chẳng hiệu!.
Dùng đúng thì rất hay.

⁴¹⁵ Lương Nghi (trời, đất hay Âm, Dương).

⁴¹⁶ *Bốn chất*: nguyên văn là "Tứ đại". Từ của nhà Phật chỉ đất, nước, lửa, gió (không khí). Theo kinh "Viên Giác", tứ đại là bốn nguyên tố cấu tạo nên vạn vật.

Thử ngậm Ô mai, răng ê ngay mà nước dãi chảy;
Vừa thổi Bò kết, hắt hơi liên lỗ mũi thông;
Ăn cải cay mà lệ vùng quanh;
Nhai Hoa tiêu mà hơi bế tắc;
Âm giao dò biết nhọt trong ở đâu;
Tiêu mật chữa chứng đầu đau tưởng chết!
Đái vật, đái sãn, đêm sắc Tỳ giải;
Mình lạnh, bụng lớn, nhờ cả Lô từ.
Nước đái rửa chữa được cấm khẩu;
Xương xẩu chuột làm cho mọc răng;
Từ thạch bắt được mũi kim;
Hổ phách nhật được hạt cải;
Mật rái rẽ được nước;
Keo loan nổi được xương;
Bỏ ngó sen mà các tiết không đông;
Vào dựa sơn mà xác cua tan rửa;
Dựa hành có thể nấu tan quế ra nước;
Mỡ cóc có thể làm mềm ngọc như bùn.
Tạm kể ít điều để làm chứng nghiệm rõ ràng,
Cho rõ hết thấy đều có công hiệu đặc biệt.
Thường khi dùng một, khí thuần nhất mà cùng mau,
Hoặc lúc kiêm nhiều, vị bác tạp mà hơi chậm.
Tá, sứ biết để tâm kén kỹ, giúp đỡ thêm càng chóng thu công.

Úy, ố làm nhữn̄g vị trái nhau ganh ghét lộn sẽ thành rắc độc.
Mừng, lo trông cả ở bệnh lui hay tiến;
Chết, sống quan hệ bởi phương dờ hay hay.
Phải tỉnh tường theo sách định bài.
Chớ lảo lếu gặp chẳng hay chớ!
Đối chứng lập phương, phải lọc lấy sở trường trong các sách.
Tùy nghi dùng thuốc, họa là mong công hiệu được vạn toàn.
(**Nhượng Tống** dịch)

PHỤ KHOA

DƯỠNG THAI

樵浪晦婦人科

Tiêu rằng: hỏi phụ nhân khoa,

嗔暄各症彈她古胎

Xin nghe các chứng đàn bà có thai.

槐冲經絡過試

Coi trong kinh lạc mười hai,

岐曉過胎養胎

Chia theo mười tháng nuôi thai xưa bàn.

養胎過胎經肝

Dưỡng thai một tháng kinh can,

試胎經膽心胞

Hai tháng kinh đảm, ba sang tâm bào.

累胎經小肝脾

Bốn tháng kinh tiểu trường trao,

舐胎脾養胎胃鄉

Năm tháng tỳ dưỡng, sáu vào vị hương.

累胎經肺養常

1105. - Bảy tháng kinh phế nuôi thường,

跳戈粒胎大肝台番

Bước qua tám tháng đại trường thay phiên.

舐胎經腎納連

Chín tháng kinh thận nối liền,

輪分過胎米塊膀胱

Trộn phân mười tháng về miền bàng quang.

過經過胎岐塘

Mười kinh, mười tháng chia đàng,

陰陽手足燮 蠱重任

Âm dương thủ túc nuôi bàn Xung Nhâm.

个牢經少阴心

Cố sao kinh Thiếu âm tâm,

拱三蕉腑庄 拎燮胎

Cùng Tam tiêu phủ chẳng cầm nuôi thai.



门浪复役养胎

Môn rằng: một việc dưỡng thai,

古庖巢氏底排册編

Có lời Sào thị ⁴¹⁸ để bài sách biên.

心 心 媿脏主專

1110. - Tâm làm mẹ tạng chủ chuyên,

三蕉腑衣 心 傳送官

Tam tiêu phủ ấy làm truyền tống quan.

裕胎襖 肬 心 鬲

Gốc thai lấy máu làm sang,

⁴¹⁸ Sào Nguyên Phương.

弗洳心主紕塘脈經

Máu nhờ tâm chủ tóm đàng mạch kinh.

朱哈脈𦨇各經

Cho hay mạch máu các kinh,

筈𦨇渚覩輶形罢心

Nhóm nuôi chứa nghén nên hình bởi tâm.

沛讓經手少陰

Phải nhường kinh Thủ Thiếu âm,

庄攸番次緋拵主張

Chẳng chia phiên thứ mỗi cầm chủ trương.

𦨇冲經絡陰陽

Găm trong kinh lạc âm dương,

𦨇行搭𦨇理常生𦨇

Năm hành đắp đối lẽ thường sinh nhau.

古𦨇馮氏𦨇𦨇

1115. - Có ông Phùng thị ⁴¹⁹ nói sau,

裕𦨇經旨𦨇牟論高

Gốc theo Kinh chỉ, lời màu luận cao.

⁴¹⁹ Phùng Triệu Tương.

經浪心貝心胞

Kinh rằng "Tâm với tâm bào",

虽岐胝脉实飽又尼

Tuy chia hai mạch thực vào một nơi.

辻胝經絡卽唏

Mười hai kinh lạc máu hơi,

導市庄泣運尼冲命

Ngày nào chẳng khắp vắn nơi trong mình.

古胎来吏闭經

Có thai rồi lại bế kinh,

巾唏筈卽同情媛胎

Vây hơi nhóm máu, đồng tình nuôi thai.

褫廂巢氏論胎

Lấy lời Sào thị luận thai,

撝廂馮氏綱戔恪凜

So lời Phùng thị vắn dài khác nhau.

學時創理心頭

1120. - Học thời sáng lẽ làm đầu,

廂市確理沛求掣襖

Lời nào xác lý phải cầu xét coi.

KỶ THAI

樵浪胎色邛崃

Tiêu rằng: thai đã dạng nuôi,

固胎時蟻重吹旂輪

Có thai thời để xong xuôi vuông tròn.

个牢床几牖巢

Có sao lắm kẻ chữa non,

或舐匚肚来昆庄成

Hoặc năm ba tháng, rồi con chẳng thành.

门浪复役胎生

Môn rằng: một việc thai sinh,

辄虚责於冲命婦人

Nên hư trách ở trong mình phụ nhân.

純坤升卦婦人

Thuần khôn là vóc phụ nhân,⁴²⁰

蚬啼苔靚冲身卒苓

Máu hơi đây đủ trong thân tốt lành.

⁴²⁰ Trong kinh Dịch, quẻ Bát thuần khôn (䷁) là trùng quái của quẻ khôn, gồm sáu hào âm, là quẻ thuần âm. Câu này ý nói, thân thể người đàn bà hợp với khí thuần âm.

古胎靚肚辰生

1125. - Có thai đủ tháng thời sinh,

衣升歪坦常情習盼

Ấy là trời đất thường tình xưa nay.

墨得氣卹庄苔

Bởi người khí huyết chẳng đầy,

脈衝任劒稠痰牢絨

Mạch Xung nhâm kém giống gầy sao nên.

胎元裕色庄紆

Thai nguyên gốc đã chẳng bền,

吏添病患迂让润闲

Lại thêm bệnh hoạn dưới trên nhộn nhàn.

責之賭靚庄安

Trách chi chữa ghen chẳng an,

小產半產連芒尼命

Tiểu sản, bán sản,⁴²¹ liền mang nơi mình.

否如棘蟻迂梗

Ví như trái trở trên nhành,

⁴²¹ *Tiểu sản, bán sản*: từ năm tháng trở lại mà bị hư thai gọi là "tiểu sản"; từ năm tháng đến bảy tháng mà hư thai gọi là "bán sản".

裕核庄慌棘竹薺菜

Gốc cây chẳng vững, trái dành rụng non.

朱哈得疥癩疔

1130. - Cho hay người vóc gầy mòn,

蚬啼濛要蟻昆蚶吃

Máu hơi mỏng yếu đẻ con ra gì?

添恚淫慾弄伎

Thêm lòng dâm dục lỗi nghề,

啖邇庄計物之共苓

Ăn chơi chẳng kể vật chi dữ lành.

添柴忽策不經

Thêm thầy hốt thuốc bất kinh,

淋究味毒害精蚬得

Làm đem vị độc hại tinh huyết người.

闷朱啜執署丞

Muốn cho xen giúp thợ trời,

治胎沛用槐廁禁習

Trị thai phải dụng coi lời cấm xưa.

妊娠禁服歌

Nhâm thần cấm phục ca

斑斑水蛭及蝨蟲
烏頭附子配天雄
野葛水銀並巴豆
牛膝薏苡與蜈蚣
三稜芫花代赭麝
大戟蛇蛻黃雌雄
芽硝芒硝牡丹桂
槐花牽牛皂角同
半夏南星與通草
瞿麥乾羌桃仁通
硃砂乾漆蟹爪甲
地膽茅根都不中

Nguyên ban, Thủy diệt cập Manh trùng,

Ô đầu, Phụ tử phối Thiên hùng,

Dã cát, Thủy ngân tinh Ba đậu,

Ngưu tất, Ý dĩ dữ Ngô công,

Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ,

Đại kích, Xà thuế, Hoàng thư hùng,

Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế,

Hồ hoa, Khiên ngưu, Tào giác đồng,

Bán hạ, Nam tinh dữ Thông thảo,

*Cù mạch, Can khương, Đào nhân thông,
Lỗ sa, Can tất, Giải trảo giáp,
Địa dâm, Mao căn đồ bất trung.*⁴²²

BIẾN TRỊ

樵浪法治畧胎

Tiêu rằng: phép trị trước thai,⁴²³

包燒症熱用排策涼

Bao nhiêu chứng nhiệt, dùng bài thuốc lương.

典如症冷空常

1135. - Đến như chứng lạnh không thường,

⁴²² Bài ca về các vị mà đàn bà có thai kiêng uống

Nguyên tròng, Ban miêu, Địa long, cùng Mạnh tròng,

Ô đầu, Phụ tử và Thiên hùng,

Dã cát, Thủy ngân, Ba đậu,

Ngưu tất, Ý dĩ, Ngô công,

Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả thạch, Xạ hương,

Đại kích, Xà thoái, Thư hoàng, Hùng hoàng,

Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế,

Hòa hoa, Khiên ngưu, Tào giác,

Bán hạ, Nam tinh, Thông thảo,

Cù mạch, Can khương, Đào nhân,

Lỗ sa, Can tất, chân và mủ cua,

Địa dâm, Mao căn.

⁴²³ Trước thai: dịch chữ "胎前" (trước khi sinh đẻ).

禁用策燬群方法之

Cấm dùng thuốc nóng, còn phương pháp gì?

門浪門驢斫醫

Môn rãng: muốn rộng chúc y,

病常病變沛推朱詳

Bệnh thường, bệnh biến, ⁴²⁴ phải suy cho tường.

胎前合用策涼

Thai tiền hợp dụng thuốc lương,

意升注論病常法醫

Ấy là chỗ luận bệnh thường phép y.

典如病變症奇

Đến như bệnh biến chứng kỳ,

恂曉常治秘之口功

Quen theo thường trị, lấy gì làm công?

如疔冷透子宮

Như đau lạnh thấu tử cung.

乾姜附子庄用牢安

Can khương, Phụ tử chẳng dùng sao an?

⁴²⁴ Bệnh thường, bệnh biến: có thể hiểu theo hai nghĩa: a. Bệnh bình thường và bệnh không bình thường; b. Bệnh tiến triển bình thường và tiến triển không bình thường (biến chứng).

如疔卹落膀胱

1140. - Như đau máu chứa bàng quang,

方市塊忽大黃桃仁

Phương nào khỏi hốt Đại hoàng, Đào nhân?

病時病紹色膏

Bệnh thời bệnh chịu đã ứng,

注疔固故市層犯胎

Chỗ đau cố cố, nào từng phạm thai?

嚙浪医实古才

Xưa rằng y thật có tài,

應曉樣治繞頸繞方

Ứng theo máy trị, nhiều loài, nhiều phương.

槐編胎孕变常

Coi thiên "Thai dựng biến thường",

役得睹覩床塘不經

Việc người chữa ghen lấm đường bất kinh.

古得噲症暗經

Có người gọi chứng "ám kinh",

肚空涂穢麻命輒胎

Tháng không dơ uế mà mình nên thai.

古得噲症垢胎

1145. - Có người gọi chứng "cấu thai",

親未經月滌滌 𧄸𧄸

Nghén rồi, kinh nguyệt xây xây⁴²⁵ máu ra.

𧄸𧄸麻親庄沙

Máu ra mà nghén chẳng sa,

吟浪胎漏实升血餘

Gọi rằng "thai lậu", thực là huyết dư.

古得親爰𧄸餘

Có người nghén một năm dư,

或迂𧄸𧄸肚除買生

Hoặc mười bảy tám tháng chừ mới sinh.

吟胎不長升名

Gọi "thai bất trưởng" là danh,

𧄸得氣血冲命庄充

Bởi người khí huyết trong mình chẳng sung.

𧄸胎余病還透

Gặp thai mấy bệnh lạ lùng,⁴²⁶

⁴²⁵ Xây xây: kéo dài không dứt.

⁴²⁶ Gặp thai mấy *chông* lạ lùng, (PVH)

勸卧診脈朱淵塊差

Khuyên người chẩn mạch cho ròng, khỏi sai.

吏群症吟鬼胎

1150. - Lại còn chứng gọi "quí thai", ⁴²⁷

癥瘕痞塊拱頰臍癰

"Trưng hà", "bĩ khối", ⁴²⁸ cũng loài bụng to.

肝痰症衣臍癰

"Trường đàm" ⁴²⁹ chứng ấy bụng to,

渣漉唏結假度稠胎

Nhớt nhau hơi kết, giả đồ giống thai.

卹虛落湧導賤

Máu hư chứa đọng ngày dài,

⁴²⁷ *Quý thai*: không có thai mà bụng tự nhiên to ra.

⁴²⁸ *Trưng hà, bĩ khối*: "Trưng hà": thường là bệnh của phụ nữ, bệnh trong bụng có khối tích, hoặc trưởng, hoặc đau, có hai loại khác nhau: thứ có hình, có khối cố định không di dịch, đau ở một chỗ, gọi là *trưng*, *trưng* là bệnh thuộc tạng, thuộc về phần huyết; thứ không có hình cố định khi tụ khi tán, đau không có chỗ nhất định, gọi là *hà*, *hà* là bệnh thuộc phủ, thuộc về phần khí. "Bĩ khối": thường là bệnh phụ nữ, có khối tích ở trong bụng.

⁴²⁹ *Trường đàm*: bệnh phụ nữ, bên ngoài ruột có khối u sưng to như trứng gà, bụng ngày một lớn lên như có thai.

吟浪畜血稠胎艾荒

Gọi rằng "súc huyết", giống thai một đường.

DỊ CHỨNG

唉喂病变坤量

Hôi ôi! Bệnh biến khôn lường,

異常冲吏異常别包

Dị thường trong, lại dị thường biết bao.

經浪七七歲高

Kinh rằng bảy bảy tuổi cao,

戈塘天癸理市古胎

Dứt đường thiên quý, lẽ nào có thai.

媾卧並普昇埃

1155. - Vợ người Tịnh Phổ là ai,

令它耘邈歲外群芒

Mình đà sáu chục tuổi ngoài, còn mang.

經浪貳七歲娘

Kinh rằng hai bảy tuổi nàng,

通塘天癸買弄姪種

Thông đường thiên quý mới toan gả chồng.

蘇卿古媽紅

Tô Khanh có gái má hồng,

買廿貳歲襦裙連胎

Mười mười hai tuổi lấy chồng liền thai.

襖貳跣史編外

Coi hai dẫu sử biên ngoài ⁴³⁰,

驗匄冊策奇奈牢喂

Nghiệm vào sách thuốc, khá nài sao ôi!

學辰通變麻升

Học thời thông biến mà thôi,

變空澄現市米料筭

Biến không chừng hiện, nào rồi liệu toan. ⁴³¹

論得迅變據常

1160. - Luận người: gặp biến cứ thường,

病得迅變據常牢重

Bệnh người: gặp biến cứ thường sao xong?

⁴³⁰ Sách "Y Tông Tâm Lĩnh" của Hải Thượng Lân Ông, tập "Phụ đạo xán nhiên, quyển hậu", thiên "Sản nan" có chép chuyện vợ chồng của Tịnh Phổ 並普 và con gái của Tô Đạt Khanh 蘇達卿 dẫn trên đây.

⁴³¹ Ý nói những biến cố xảy ra bất ngờ, không có thời gian để tính việc đôi phò. "Không chừng": bất ngờ, "rồi": rảnh rỗi, có thời gian.

悶朱蘇密弛悉

Muốn cho lớn mật, nhỏ lòng⁴³²,

迅千医变轡功買才

Gặp cơn y biến nên công mới tài.

NHÂM THẦN MẠCH

樵浪診脈畧胎

Tiêu rằng: chẩn mạch trước thai,

岐迺右媽左躒龟仃

Chia tay hữu gái, tả trai đã đành.

左迺滑疾躒生

Tả đi hoạt tật⁴³³ trai sinh,

右迺滑疾媽生沛来

Hữu đi hoạt tật gái sinh phải rồi.

群啜得覩双堆

Còn e người ghen song đôi,

忒迺𪔐部主襖脈𪔐

Hai tay sáu bộ, chủ coi mạch gì?

⁴³² “膽欲大心欲細 *Đảm dục đại, tâm dục tế*” (Mật muốn lớn, lòng muốn nhỏ). Ý nói, thực hành phải quả quyết mà suy xét, phải cẩn thận.

⁴³³ *Hoạt tật*: mau lẹ, gấp rút.

門浪𠂔部脈𠂔

1165. - Môn rằng: ba bộ mạch đi,

陰陽𠂔字盛衰恻形

"Âm, Dương" hai chữ, thịnh, suy khác hình.

裕冲脏腑𠂔行

Gốc trong tạng phủ, năm hành,

銕緣鍾𠂔𠂔情媿𠂔

Sánh duyên chồng vợ, tỏ tình mẹ con.

安𠂔鍾𠂔媿𠂔

An ngôi chồng vợ, mẹ con,

縱橫順逆嗟群冲𠂔

Tung, hoành, thuận nghịch, xây còn trong tay.

部陰麻脈陽𠂔

Bộ âm mà mạch dương vậy,

鍾乘𠂔𠂔理尼浪縱

Chồng thừa ngôi vợ, lẽ này rằng "tung".

吏如𠂔典𠂔鍾

Lại như vợ đến ngôi chồng,

部陽麻脈陰通浪橫

Bộ dương mà mạch âm thông, rằng "hoành"

昆乘艱媯逆名

1170. - Con thừa ngôi mẹ nghịch danh,

媯乘昆衣順情啖燒

Mẹ thừa con ấy thuận tình ở nhau,

洛悉曉脈製求

Lặng lòng theo mạch xét cầu,

槎陰陽筈別投媯躒

Máy âm dương nhóm, biết đâu gái trai.

𪔐陽脈盛昆躒

Ba dương mạch thịnh: con trai,

𪔐陰脈盛媯胎罕回

Ba âm mạch thịnh: gái thai hãn hồi.⁴³⁴

左帶縱衣躒堆

Tả đới tung: ấy trai đôi,

右帶橫衣媯堆唏和

Hữu đới hoành: ấy gái đôi hơi hòa.

左陽脈逆躒𪔐

Tả dương mạch nghịch: trai ba,

⁴³⁴ Ba âm mạch thịnh: gái *trai* hãn hồi. (PVH)

右陰脈順舛𠂔𠂔形

Hữu âm mạch thuận: gái ba nên hình.

悶魂造化槎靈

1175. - Muốn coi tạo hóa máy linh,

讀廁秘訣脈經傳悉

Đọc lời bí quyết Mạch Kinh⁴³⁵ truyền lòng.

診妊娠脈訣

Chẩn nhâm thần mạch quyết

肝爲血兮肺爲氣
血爲榮兮氣爲衛
陰陽配偶不參差
兩臟通和皆類例
血衰氣旺定無妊
血旺氣衰應有體
寸微關滑尺帶數
流利往來並雀啄
小兒之脈已見形
數月懷耽猶未覺
左疾爲男右疾女
流利相通速來去
兩手關滑大相應
有形亦在通前語

⁴³⁵ Mạch Kinh: tức Mạch Kinh của Vương Thúc Hòa.

小兒之形乃成孕
左手帶縱兩男
右手帶橫一雙女
左手脈逆生三男
右手脈順還三女
寸關尺部均相應
一男一女分形症
左手沉實診是男
右手浮大診爲女
諸陽爲男諸陰女
指下分明長記此
三部沉正等無疑
尺部不止真胎婦
夫乘妻兮縱氣霧
妻乘夫兮橫氣助
子乘母兮逆氣參
母乘子兮順氣露
弦緊牢強滑者安
沉細而微歸泉路

Can vi huyết hê, phế vi khí;
Huyết vi vinh hê, khí vi vệ.
Âm dương phối ngẫu, bất sâm si,
Lưỡng tạng thông hòa giai loại lệ.
Huyết suy khí vượng định vô nhâm,
Huyết vượng khí suy ionic hữu thể.
Thốn vi, Quan hoạt, Xích đối sắc;
Lưu lợi vãng lai tình tức trác,
Tiểu nhi chỉ mạch dĩ kiến hình!

Số nguyệt hoài đam do vị giác!
Tả tật vi nam, hữu tật nữ;
Lưu lợi tương thông, tốc lai khứ.
Lưỡng thủ quan hoạt đại tương ứng,
Hữu hình diệc tại thông tiền ngữ,
Tiểu nhi chi hình nãi thành dụng.
Tả thủ đối tung: lưỡng cá nam;
Hữu thủ đối hoành: nhất song nữ.
Tả thủ mạch nghịch sinh tam nam,
Hữu thủ mạch thuận hoàn tam nữ.
Thốn Quan Xích bộ quân tương ứng:
Nhất nam, nhất nữ, phân hình chứng.
Tả thủ trầm thực chấn thị nam;
Hữu thủ phù đại chấn vi nữ.
Chư dương vi nam, chư âm nữ.
Chỉ hạ phân minh trường ký thủ.
Tam bộ trầm chính đẳng vô nghi.
Xích bộ bất chỉ chân thai phụ!
Phu thừa thê hễ, tung khí vụ;
Thê thừa phu hễ, hoành khí trợ;
Tử thừa mẫu hễ, nghịch khí tham;
Mẫu thừa tử hễ, thuận khí lộ.
Huyền, khẩn, lao, cường, hoạt giả an.
Trầm, tế nhi vi qui tuyên lộ.

Dịch nghĩa:

PHÉP XEM MẠCH CÓ THAI

Can chủ huyết chừ, phế chủ khí;
Huyết là vinh chừ, khí là vệ,
Âm, dương đôi lứa chẳng so le,
Hai tạng thông hòa cùng một lệ.
Huyết suy, khí vượng quyết không thai,
Huyết vượng, khí suy chắc có sai.
Thốn: vi, Quan: hoạt, Xích: hơi sắc;
Đi lại trơn tru hoặc tước trác,⁴³⁵
Ấy là con trẻ hiện hình rồi!
Mới vài tháng nên chưa biết thôi!
Tả mau là trai; hữu là gái;
Trơn tru thông nhau mau đi lại.
Quan bộ hai tay hoạt là đại,
Có thai nhưng có cũng là mối.
Thấy hình con trẻ thai là phải.
Tay tả thấy tung hai đứa trai;
Tay hữu thấy hoành gái một đôi.

⁴³⁵ Trước trác (chìm sê mổ): mạch đi chốc lại thấy mổ mấy cái thật nhanh. Đó là một trong bảy thứ quái mạch. Bệnh nặng thấy mạch ấy sẽ chết.

Tay trái mạch nghịch: ba gái rồi...

Thốn, quan, xích hai bên đều nhau:

Một trai, một gái có sai đâu.

Tay trái trầm, thật: trai chắc hẳn...

Tay phải trầm, thật: gái rõ màu.

Dương mạch là trai, âm mạch: gái.

Rõ ràng dưới ngón nhớ kỹ lấy.

Ba bộ trầm đều! chẳng còn ngờ.

Xích bộ không dứt: có thai đấy!

Mạch: thê át phu gọi là hoành;

Mạch: phu át thê, tung đã rành;

Mạch: tử thừa mẫu, thực nghịch khí;

Mạch: tử thừa mẫu mới thuận tình.

Huyền, khẩu, lao, hoạt được yên ổn.

Trầm, tế hay vi, chết đã đành...

(Những lời dạy trong bài này só với sự thực không đúng cả. Ví dụ như câu cuối: Những người đàn bà kiêu dương khi có thai mạch thường trầm, vi, tế, không thể đoán là chết được).

(**Nhượng Tống dịch**)

LỘNG THAI

樵浪冲滕弹妃

Tiêu rằng: trong bụng đàn bà,

古胎余症冊它燴編

Có thai mấy chứng sách đã rõ biên.

頰如子癰子懸

Loại như: tử giãn, tử huyền,⁴³⁷

子腫子氣子煩子淋

Tử thũng, tử khí, tử phiền, tử lâm.⁴³⁸

包燒症子依妊

Bao nhiêu chứng "tử" hoài nhâm,

調因啼靨箕沈疔冲

Đều nhân hơi nghén gây thâm đau trong.

也哈症癰升風

Đã hay chứng giãn là phong,

⁴³⁷ *Tử giãn, tử huyền*: "Tử giãn": sản phụ có thai khoảng 6-7 tháng bỗng nhiên chóng mặt, ngã ra hôn mê, tay chân co giật, hàm răng nghiến chặt, mắt trợn ngược, nôn ra nước bọt trắng, uồn vẩn, một chốc rồi tỉnh lại, thỉnh thoảng lại phát. "Tử huyền": có thai khoảng 4-5 tháng, thai động không yên, ngực trướng, đầy tức khó chịu.

⁴³⁸ *Tử thũng*: người có thai bị phù thũng; *tử khí*: a. Có thai bị phù từ ngón chân lên đến đầu gối. b. Khí của con, trong lẽ tương sinh của ngũ hành, khí của con gọi là *tử khí*, như hỏa là con của mộc, thì hỏa là tử khí của mộc; *tử phiền*: người có thai cảm thấy trong người bứt rứt, nóng nảy, khó chịu không yên; *tử lâm*: người có thai đi tiểu luôn, nước tiểu nhỏ giọt mà đen.

腫氣升湿調冲膝傳

Thũng khí là thấp, đều trong bụng truyền.

唏逆衣心懸

1180. - Hơi đi nghịch ấy làm huyền,

穢冲穢迂心煩心淋

Nóng trong, nóng dưới làm phiền, làm lâm.

痰饒心症惡心

Đàm nhiều làm chứng ố tâm,⁴³⁹

迂虛心症疔瘕轉胞

Dưới hư làm chứng đau xâm chuyển bào.

胎動辰膝疔泡

Thai động thời bụng đau bào,

漏胎膝客調潮蚘蚘

Lậu thai⁴⁴⁰ bụng lớn, đều trào máu ra.

症胎動漏恪賒

Chứng thai động lậu khác xa,

動升氣迫漏升熱併

Động là khí bách,⁴⁴¹ lậu là nhiệt thương.⁴⁴²

⁴³⁹ ố tâm: lợm mùa.

⁴⁴⁰ Lậu thai: lúc có thai ra huyết (lậu bào).

⁴⁴¹ Khí bách: khí trong cơ thể bị bức bách.

⁴⁴² Nhiệt thương: trong người bị nóng mà sinh bệnh.

体 痢胎論症常

Thấy lời thai luận chứng thường,

風痰濕熱內併格外

Phong, đàm, thấp, nhiệt, nội thương khác ngoài.⁴⁴³

去邪買侍邛胎

1185. - Khử tà mới giữ dặng thai,

症市策乃曉頌治安

Chứng nào thuốc nấy, theo loài trị an.

分盧灸症麻慢

Phân lo một chứng mớ màng,

親渚輟效膝娘連疔

Nghén chưa đủ số, bụng nàng liền đau.

脫皮𦵏𦵏肚萎

Nghén vừa bảy tám tháng sau,

脫𦵏轉膝稠疔假度

Thoát la chuyển bụng, giống đau giả dờ.

遣鍼柴忽策踣

Khiến nên thầy hốt thuốc dờ,

⁴⁴³ Phong, đàm, nhiệt, thấp, nội thương khác ngoài. (PVH)

症空体册炉謨灵征

Chứng không thấy sách, lò mò lênh chênh.

姖時悶忽摧生

Nửa thời muốn hốt thôi sinh,⁴⁴⁴

啞渚靚肚虛命得胎

E chưa đủ tháng, hư mình người thai.

姖時悶忽安胎

1190. - Nửa thời muốn hốt an thai.

啞睨導肚花開弄期

E cạn ngày tháng hoa khai lỗi kỳ.

悶朱塊啗俗医

Muốn cho khỏi tiếng tục y, .

嘆汾症衣策之萬全

Xin phân chứng ấy thuốc chi vạn toàn?

門浪余症胎前

Môn rằng: mấy chứng thai tiền,

卧它体邛册編論詳

Người đà thấy dạng sách biên luận tường.

⁴⁴⁴ *Thôi sinh*: thúc đẻ.

例胎過肚升常

Lệ thai mười tháng là thường,

典尋昆樾尋塘終蚺

Đến ngày, con đỏ tìm đường chun ra.

膝疔急促嚏昇

Bụng đau cấp súc⁴⁴⁵ rên la,

陵疔如撇相花悲燭

Lưng đau như gãy, mắt hoa bay ngời.

杏如餘疹卷涑

1195. - Ví như dưa chín cuống rời,

債疹買体悲啼蒼苓

Trái chín mới thấy bay hơi thơm lành.

吟浪正產朱明

Gọi rằng "chính sản",⁴⁴⁶ cho mình ?

合槐邛脈審情斯賒

Hiệp coi dạng, mạch, thăm tình gần xa.

胎皮毳粒肚戈

Thai vừa bảy tám tháng qua,

⁴⁴⁵ *Cấp súc*: gấp rút.

⁴⁴⁶ *Chính sản*: sinh nở bình thường.

脫升轉膝衣升弄胎

Thoát la chuyển bụng ấy là lộng thai.

笊浪試月弄胎

Tên rằng "thí nguyệt" "lộng thai",

膝疔癭疤策滌咄來

Bụng đau xăm xía, lòi xài nhặt lòi.

俗浪疔蹠塘邈

Tục rằng "Đau dạo đường chơi", ⁴⁴⁷

昆渚靨肚市漆媿兜

Con chưa đủ tháng, nào rời mẹ dẫu.

心柴庄奇求跣

1200. - Làm thầy chẳng khá cầu mau,

晦查罈肚畧婁朱伶

Hỏi tra ngày tháng trước sau cho rành.

參槐炙脈離經

Chín coi một mạch ly kinh,

弄胎正產精形恪賒

Lộng thai, chính sản, tình hình khác xa.

⁴⁴⁷ *Đau dạo đường*: trước khi sinh nở khoảng một tháng, thỉnh thoảng người có thai thấy đau quặn nhưng không phải đã tới lúc sinh nở. Dân gian gọi là "đau dạo đường".

妊娠典唔開花

Nhâm thần đến bữa khai hoa,

油空菜欲蠅蚋拱成

Dù không thuốc giục, đẻ ra cũng thành.

理歪市待推生

Lê trời nào đợi thôi sinh,

摧生弄用害命得些

Thôi sinh lỗi dụng, hại mình người ta.

此祐蘭蛭壯駢

Thử xem kén bướm, trứng gà,

覩導來喂某蚋昆排

Đủ ngày rồi cần mổ ra con bày,

安胎弄用拱拱

1205. - An thai lỗi dụng cũng gay,

典導應蠅被柴撈昆

Đến ngày ưng đẻ, bị thầy cản con.

悶輒調理旒輪

Muốn nên đều lẽ vương tròn,

弄胎正產澄群牺些

Lộng thai, chính sản, chừng còn tay ta.

色离经衣朱蚘

Đã ly kinh ấy cho ra,

渚离经衣合和蚘啼

Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hơi.

離經脈訣

Ly kinh mạch quyết

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,

Trầm, tế nhi hoạt dã đồng danh,

Dạ bán giác thống ứng phân đản,

*Lai triệu nhật ngọ định tri sinh.*⁴⁴⁸

⁴⁴⁸ Phép xem mạch ly kinh

Một hơi sáu lần đến: ly kinh,

Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh,

Nửa đêm thấy đau chắc sắp cử,

Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rằng: sinh sản có trời,

賭耒辰蟻市廟埃咬

Chùa rồi thời để, nào lời ai than.

个牢群几產难

Có sao còn kẻ sản nan,⁴⁴⁹

槐須畜物蟻安欣得

Coi loài súc vật để an hơn người?

門浪爲罌得茂

1210. - Môn rằng: vì bởi người đời,⁴⁵⁰

於咬弄道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?⁴⁵¹

歪市妾遣產难

Trời nào nữ khiến sản nan,

空常係罌命娘棋蚶

Không thường hệ bởi mình nàng gây ra.

⁴⁴⁹ Sản nan: sinh đẻ khó.

⁴⁵⁰ Môn rằng: ấy bởi người đời, (PVH)

⁴⁵¹ Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (PVH)

包离經衣朱蚘

Đã ly kinh ấy cho ra,

渚离經衣合和蚘啼

Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hơi.

離經脈訣

Ly kinh mạch quyết

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,

Trầm, tế nhi hoạt dã đồng danh,

Dạ bán giác thống ứng phân đản,

*Lai triệu nhật ngọ định tri sinh.*⁴⁴⁸

⁴⁴⁸ Phép xem mạch ly kinh

Một hơi sáu lần đến: ly kinh,

Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh,

Nửa đêm thấy đau chắc sắp cử,

Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rằng: sinh sản có trời,

賭耒辰蟻市廁埃咬

Chùa rồi thời đẻ, nào lời ai than.

个牢群几產難

Có sao còn kẻ sản nan,⁴⁴⁹

槐頌畜物蟻安欣得

Coi loài súc vật đẻ an hơn người?

門浪爲墨得菰

1210. - Môn rằng: vì bởi người đời,⁴⁵⁰

於咬弄道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?⁴⁵¹

歪市安遣產難

Trời nào nỡ khiến sản nan,

空常係墨命娘棋蚶

Không thường hệ bởi mình nàng gây ra.

⁴⁴⁹ Sản nan: sinh đẻ khó.

⁴⁵⁰ Môn rằng: ấy bởi người đời, (PVH)

⁴⁵¹ Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (PVH)

聖習心策婦科

Thánh xưa làm thuốc phụ khoa,

因拈𠄎嚙彈她產難

Nhân, nêu bảy chuyện đàn bà sản nan.

爰因安逸清閑

Một nhân: an dật, thanh nhàn,

庄怕𠄎嚙役錄重坡

Chẳng quen ít nhọc việc vàng xông pha.

遣輶氣血坵砂

Khiến nên khí huyết lấp sa,

典期轉膝𠄎𠄎𠄎𠄎

Đến kỳ chuyển bụng năm ba bảy ngày.

試因奉養味𠄎

1215. - Hai nhân: phụng dưỡng vị dày,

𠄎𠄎物逕連𠄎𠄎𠄎

Miếng ngon vật lạ liền ngày ăn no.

遣輶胎𠄎胞蘇

Khiến nên thai béo bào to,

典期生產膝𠄎𠄎𠄎

Đến kỳ sinh sản bụng gò đau lâu.

巴因淫慾情淒

Ba nhân: dâm dục tình sâu,

衿鷺禕鳳連侯房勞

Nệm loan gôi phụng liền hầu phòng lao.

棋輶炤燂精耗

Gây nên lửa đốt tinh hao,

典干轉腠胎胞苦康

Đến cơn chuyển bụng thai bào khô khan.

罌因羸悴避扞

Bốn nhân: để chút chậm gàn,

憂弓弑字紉縲匄身

Ưu nghi⁴⁵² hai chữ buộc ràng vào thân.

遣輶問卜求神

1220. - Khiến nên vấn bói cầu thần,

凌春喋晦棋分乱生

Làn xăn thăm hỏi gây phần loạn sinh.⁴⁵³

齟因軟憊冲命

Năm nhân: nhuyễn khiếp⁴⁵⁴ trong mình,

⁴⁵² *Ưu nghi*: lo sợ, nghi ngờ.

⁴⁵³ *Loạn sinh*: rối loạn cho việc sinh nở.

⁴⁵⁴ *Nhuyễn khiếp*: nhút nhát, sợ sệt, yếu đuối.

膝疔日促踰刊屨腋

Bụng đau nhật thúc cú hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲靺胝歷曆坤算

Khiến trong cửa để bít dưng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠喏鑽咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

暄廁妃媒咯看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶邇弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lổ đường.

罨因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương.⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau *mật súc* cú hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ *Sản hoàng*: hoảng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ *Hư pháp nội thương*: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常鯽啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠡用飭朗鰓溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

諾源枯赫坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn dời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罨意買蚶災難

Có nhân bầy ấy mới ra tai nạn.

冊医余嚙產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治瘰癧奇傀

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得蟪固痲

Tử, sinh, người đẻ có mồi,

習傳法相嚙咽座訛

Xưa truyền phép tướng hản hồi chẳng ngoa.

產難傀相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

膝疔日促踰刊屢膝

Bụng đau nhứt thúc cúi hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲剏蟻歷曆坤算

Khiến trong cửa để bít dừng khôn toan.

耘因舛字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠唔鑽咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

暄廁她媒咯看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶遶弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lối đường.

罨因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau *mật súc*: cúi hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ *Sản hoàng*: hoảng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ *Hư pháp nội thương*: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常鯽啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠶用飭朗鰓溪

Sớm dùng sức rần rần khơi,

諾源枯赫坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn dời con ra.

唉喂分事彈妣

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罨意買蚶災難

Có nhân bầy ấy mới ra tai nạn.

冊医余嘖產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燴煉奇傀

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得蜮固癰

Tử, sinh, người đẻ có mòi,

習傳法相嚅咽庄訛

Xưa truyền phép tướng hân hời chẳng ngoa.

產難傀相彈妣

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

膝疔日促躔刊屨膝

Bụng đau nhứt thúc cúi hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲剗蟻歷曆坤算

Khiến trong cửa để bít dưng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠喑鑽咯看

Con chưa quày xuống vôi vàng rặn khan.

暄廁她媒咯看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆蚺虐蚺邇弃塘

Khiến con ra ngược ra ngang lổi đường.

罨因虛乏内併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau mặt sức cúi hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ Sản hoàng: hoảng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ Hư pháp nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常柳啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

麤用飭朗鰓溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

諾源枯灝坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn dời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罨意買蚶災難

Có nhân bầy ấy mới ra tai nạn.

冊医余嘯產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治瘡煉奇禩

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得蟻固痲

Tử, sinh, người để có mồi,

習傳法相呼咽庄訛

Xưa truyền phép tướng hản hời chẳng ngoa.

產難禩相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

畚升澄媿𢵑升澄昆

Mặt là chừng mẹ, lưỡi là chừng con.

畚鮮𢵑審旂𢵑

Mặt tươi lưỡi thắm vuông tròn,

媿𢵑救媿𢵑𢵑救𢵑

Mẹ còn cứu mẹ, con còn cứu con.

婦人相產秘訣

(面以候母舌以候子)

Phụ nhân tướng sản bí quyết

(Diện dĩ hậu mẫu, thiệt dĩ hậu tử)

產難死生相似形

面舌之色赤和青

舌青黑者子難保

面青冷者母歸冥

舌青面赤子獨死

面青舌赤死獨生

唇口俱青沫又出

母子俱亡此候明

Sản nan tư sinh tương tự hình

Diện thiệt chi sắc xích hòa thanh,

Thiệt thanh hắc giả tử nan bảo,

Điện thanh lãnh giả mẫu quý mình,
Thiệt thanh, điện xích, tử độc tử,
Điện thanh, thiệt xích, tử độc sinh,
Thần, khẩu câu thanh, mặt huyết xuất,
Mẫu tử câu vong, thử hầu mình.⁴⁵⁷

SẢN HẬU

樵浪得買蟾蜍

Tiêu rằng: người mới đẻ rồi,

冲命氣血虛顏別包

Trong mình khí huyết hư đôi ⁴⁵⁸ biết bao.

法医調理荒市

Phép y điều lý đường nào,

⁴⁵⁷ Bí quyết xem đàn bà khi sinh

(Mặt để xem mẹ, lưỡi để xem con)

Đẻ khó, khôn phân lẽ tử, sinh,

Sắc lưỡi, sắc mặt đỏ và xanh,

Lưỡi mà xanh, đen, con khó sống,

Mặt mà xanh, già, mẹ khôn lành,

Lưỡi xanh, mặt đỏ: riêng con chết,

Mặt xanh, lưỡi đỏ: riêng con thành,

Môi miệng đều xanh, lại nhiều dài,

Mẹ con chết cả rõ rành rành.

⁴⁵⁸ Hư đôi: "hư": trống, thiếu; "đôi": suy tàn, sa sút.

症共脈理嘆梓朱滋

Chứng cùng mạch lý xin trao cho nhờ.

門浪產後復科

Môn rằng: sản hậu ⁴⁶⁰ một khoa,

症市策乃冊它論專

Chứng nào thuốc nấy sách đã luận chuyên.

些暄心法柴傳

1235. - Ta nghe tâm pháp ⁴⁶¹ thầy truyền,

病得產後古源匹條

Bệnh người sản hậu có nguyên ba điều.

爿升鼎鑊炤掣

Một là máu trống lửa diêu, ⁴⁶²

棋冲爍燥症競狂驚

Gây trong nóng táo, chứng nhiều cuồng kinh.

⁴⁶⁰ Sản hậu: các chứng bệnh sau khi sinh.

⁴⁶¹ Tâm pháp: phương pháp chủ yếu, quan trọng nhất cần phải ghi nhớ, còn hàm cả nghĩa bí quyết mà người dạy và người học không dùng đến sự ghi chép, chỉ dùng tâm ý mà thôi.

⁴⁶² Máu trống lửa diêu: "máu trống": dịch chữ "huyết hư"; "lửa diêu": tức chân hỏa bị dao động. Người bị bệnh huyết hư thì chân hỏa bốc lên, làm cho trong người bị nóng, sốt.

爰升敗血妄行

Một là bại huyết vọng hành.⁴⁶³

膝疔頭疳瘰癧命痿躄

Bụng đau, đầu nhức, rêm mình tay chân.

爰升啞嚔過澄

Một là ăn uống quá chừng,

棋轆嗎嚙込舛舛苔

Gây nên mưa ỉa, trên ngưng, giữa đầy.

吏暄產後病棋

Lại nghe sản hậu bệnh gây,

𠂔重𠂔急症尼危凶

Ba xung, ba cấp, chứng này nguy hung.

重升心敗血凶

1240. - Xung là làm bại huyết hung,

重心重肺貝重胃曹

Xung tâm, xung phế với xung vị tào.

急升買蟻唏耗

Cấp là môi để hơi hao,

⁴⁶³ Bại huyết (敗血) vọng hành: "bại huyết": hoại huyết; "vọng hành": chạy bậy. Huyết xấu chạy sai đường.

或吐或瀉買潮湓

Hoặc thổ, hoặc tả, mới trào buồn hôi.

祖習用策蟻耒

Tổ xưa dùng thuốc dể rồi,

古匚例禁卧喂棋悉

Có ba lệ cấm, người ôi! Ghi lòng.⁴⁶⁴

禁湯伏手渚用

Cấm thang "Phật thủ" chỗ dùng,

罌冲古味川芎庄苓

Bôi trong có vị Xuyên khung chẳng lành.

川芎散氣色竹

Xuyên khung tán khí⁴⁶⁵ đã đành,

吏哈發汗冲命虛添

Lại hay phát hãn, trong mình hư thêm.

禁湯四物方鉗

1245. - Cấm thang "Tứ vật" phương kềm,

地黄芍藥庄嫌用生

Địa hoàng, Thược dược, chẳng hiền dụng sinh.

⁴⁶⁴ Có ba lời cấm, người ôi! Ghi lòng. (PVH)

⁴⁶⁵ Tán khí: làm cho khí bị tan đi.

地黃蟬冷命經

Địa hoàng sống lạnh máu kinh,

遊辰沛用炆命製𠵿

Nguyệt thời phải dùng, chín mình chế đi.

蟾蜍氣血當衰

Đẻ sau khí huyết đương suy,

芍藥酥冷用辰酒炒

Thược dược chua lạnh, dùng thì tẩm sao.

禁用湯小柴胡

Cấm dùng thang "Tiểu sài hồ",

黃芩性漠垠湖𦵿

Hoàng cầm tánh mát, ngăn hồ huyết đi.

朱哈病產競危

Cho hay bệnh sản nhiều nguy,

余廁經訓主持渚洵

Mấy lời Kinh huấn chủ trì chớ quên.

蟾未發汗庄軼

1250. - Đẻ rồi phát hàn chẳng nên,

庄軼心下庄軼利便

Chẳng nên làm hạ, ⁴⁶⁶ chẳng nên lợi tiện. ⁴⁶⁷

⁴⁶⁶ *Làm hạ*: dùng thuốc xổ.

⁴⁶⁷ *Lợi tiện*: dùng thuốc lợi tiểu tiện

余味性藥庄賢

Mấy mùi tính được chẳng hiền,

渚朱犯胃犯塊三焦

Chớ cho phạm vị, phạm miền tam tiêu.

杏油表症体矯

Ví dù biểu chứng⁴⁶⁸ thấy nhiều,

調心假象叱矯冲虛

Đều làm giả tượng,⁴⁶⁹ rất nhiều trong hư.

習聆別余先師

Xưa nay biết mấy tiên sư,

治科產後燼自丹谿

Trị khoa sản hậu rỏ từ Đan Khê.

丹谿朱子淵芸

Đan Khê Châu Tử rờng nghệ,

蟻辰奇補主米芩唏

Đẻ thời khá bổ, chủ về máu hơi.

裕心奇補芩唏

1255. - Gốc làm khá bổ máu hơi,

⁴⁶⁸ *Biểu chứng*: triệu chứng bên ngoài.

⁴⁶⁹ *Giả tượng*: hiện tượng giả biểu hiện ra bên ngoài, không phản ánh đúng căn bệnh.

油饒症雜饒尼院梗

Dù nhiều chứng tạp, theo nơi ngọn ngành.

裕紆辰院拱清

Gốc bèn thời ngọn cũng xanh,

搗拱伯術恪情天淵⁴⁷⁰

So cùng bá thuật, khác tình thiên uyên.

古廁脈訣習傳

Có lời mạch quyết xưa truyền,

槐得產後休緣味群

Coi người sản hậu thấy duyên mất còn.

診產後脈訣

Chẩn sản hậu mạch quyết

新產之脈緩滑吉

實大弦急死來侵

若得沉重小者吉

忽若牢緊命不停

口寸澀疾不調死

沉細附骨不絕生

⁴⁷⁰ *Bá thuật* (hay bá đạo) dùng để chỉ đường lối, biện pháp cũng rắn, chỉ cốt đạt mục đích. Trong Đông y, "bá thuật" dùng để chỉ lối chữa bệnh chỉ chủ trương công phạt, dùng những vị thuốc mạnh; *thiên uyên* là trời và vực. Cả câu này ý nói lối chữa bệnh trên so với lối dùng thuốc mạnh để công phạt (bá thuật) khác nhau một trời một vực.

審有此脈分明記

長須念此看心經

Tân sản chi mạch hoãn, hoạt cát,

Thực đại huyền cấp tử lai xâm.

Nhược đặc trầm trọng tiểu giả cát.

Hốt nhược lao khẩn mạng bất đình!

Thốn khẩu sáp tật bất điều tử!

Trầm tế phụ cốt bất tuyệt sinh!

Thảm hữu thử mạch phân minh ký.

*Trường tu niệm thử khán tâm kinh.*⁴⁷¹

NHI KHOA

TIỂU NHI MẠCH

漁浪嘆嗔小兒

Ngư rằng: xin hỏi tiểu nhi,

⁴⁷¹ **Phép xem mạch sau khi sinh**

Mạch người mới đẻ: hoãn, hoạt tốt.

Thực, đại, huyền, cấp chết tới nơi.

Bằng như trầm, nhỏ thì cũng tốt.

Nếu mà lao, khẩn: mạng thôi xuôi!

Thốn khẩu sắc, gấp, không đều: chết!

Trầm, tế sát xương là sống rồi!

Những mạch ấy nên nhớ cho rõ,

Thuộc lòng nhằm lấy dưng tường chơi!

爰貳匹歲脈埒渚苔

Một hai ba tuổi mạch đi chưa đầy.

疔時槐虎口秬

Đau thời coi hồ khẩu ⁴⁷² tay,

冲信实指紋排症該

Trong ngón thực chỉ văn bày chứng cái. ⁴⁷³

法槐右奶左躒

1260. - Phép coi hữu gái, tả trai,

信魯匹齣岐排三開

Ngón trở ba lông chia bài ba quan.

齣裕心隘風開

Lóng gốc làm ải phong quan,

齣貳隘氣匹蠱命開

Lóng nhì ải khí, ba bàn mạng quan.

紋青昂瑞霽肝

Văn xanh ngang thẳng gió can, ⁴⁷⁴

⁴⁷² Hồ khẩu: khe giữa ngón tay cái với ngón tay trở.

⁴⁷³ Ngón thực chỉ: ngón tay dùng để nếm thức ăn, tức ngón trở; cái là bao quát tất cả. Cả câu ý nói bao nhiêu chứng bệnh trẻ con đều có thể xem ở các văn nơi ngón tay trở mà biết được.

⁴⁷⁴ Gió can: bị trúng gió độc, bị cảm.

Vẫn điều đỏ ầu nóng ran trong mình.

Vân xanh đỏ loạn: chứng kinh,

Văn hồng nhọt lạt: ấm mình bụng đau. ⁴⁷⁵

Và còn lông gốc tri mau.

Vằn qua lóng giữa bênh lâu hơi tà.

1265. - Vần to chạy tới ải ba,

Bắn lên thảo giáp, ⁴⁷⁶ ấy là chứng nguy.

Vẫn đen như mực loan bì,

Xâm vào ba ải, lương y chạy rồi.

⁴⁷⁶ *Trảo giáp*: móng tay.

法視澄衣麻弁

Phép coi chừng ấy mà thôi,

群之市舛本碎渚伶

Còn chi nào nữa vốn tôi chưa rành.

門浪昆隍買生

Môn rằng: con nít mới sinh,

鯁啼渚靨脈形苦視

Máu hơi chưa đủ, mạch hình khó coi.

甲醜古變烝耒

Giáp năm có biến chung⁴⁷⁷ rồi,

筋骨脈絡路回撝蚘

Gân xương mạch lạc lần hồi mở ra.⁴⁷⁸

人師伶治兒科

1270. - Nhân sư rành trị nhi khoa,

⁴⁷⁷ *Biến chung*: a. Hiện tượng phát sốt của trẻ con. b. Từng thời kỳ biến đổi theo sự phát dục của trẻ nhỏ, trẻ sinh được 32 ngày gọi là 1 biến, 64 ngày là 1 chung, 192 ngày là 1 đại chung, 3 lần đại chung mới hết thời kỳ biến chung. "Biến" là tính tình biến đổi, "chung" là phát sốt nhẹ. Biểu hiện của biến chung trên lâm sàng là: sốt nhẹ, tái và vùng móng lạnh, ngoài ra không có chứng trạng gì khác. Đây là hiện tượng sinh lý bình thường trong quá trình phát dục của trẻ con.

⁴⁷⁸ Gân xương mạch lạc lần hồi mở ra. (PV/H)

畧視氣色婁升脈經

Trước coi khí sắc, sau là mạch kinh.

相拈达穴睛明

Tướng xem trên huyết Tĩnh minh,

体冲脏腑病情睥睨

Thấy trong tạng phủ bệnh tình vạy ngay.⁴⁷⁹

脈時診及信賴

Mạch thời chẩn một ngón tay,

專視及脈效扇古空

Chuyên coi một mạch sắc rày có không.

效共庄效視淵

Sắc cùng chẳng sắc coi rỗng,

效繞時熱效空時寒

Sắc nhiều thời nhiệt, sắc không thời hàn.

效冲浮衣風傳

Sắc trong phù, ấy phong truyền.

效冲沈緩濕寒症坡

Sắc trong trầm hoãn: thấp hàn chứng pha.

⁴⁷⁹ Vạy ngay là cong và thẳng. Bệnh tình vạy ngay: ý nói những điểm khuất khúc rõ ràng của căn bệnh.

效冲体瀆病邪

1275. - Sác trong thấy sác bệnh tà,

效冲体滑衣升痰聲

Sác trong thấy hoạt, ấy là đàm lung.

法視澄衣拱重

Phép coi chừng ấy cũng xong,

庄拘部位外冲潤閑

Chẳng câu bộ vị ngoài trong nhận nhàng.

相小兒秘法歌

(中正精明穴在鼻上目背橫交處)

Tương tiểu nhi bí pháp ca

(Trung chính Tinh minh huyết tại tỷ thượng mục xế hoành giao xứ).

鼻山根上目交間

正是精明仔細看

紅色屬心白屬肺

黃色屬脾青屬肝

黑色屬腎須明辨

或橫或直視筋端

紅筋現今是心熱

青筋現今主風傳

黃筋多為脾胃病

白筋痰積黑筋寒
直者上行橫者下
病源在此露機關

Tỷ sơn căn thượng, mục giao gian,
Chính thị Tĩnh minh tử tế khan!
Hồng sắc thuộc tâm, bạch thuộc phế;
Hoàng sắc thuộc tỷ, thanh thuộc can;
Hắc sắc thuộc thận tu minh biện.
Hoặc hoành, hoặc trực, thị căn doan!
Hồng căn hiện hễ, chủ tâm nhiệt;
Thanh căn hiện hễ chủ phong truyền;
Hoàng căn đa vi tỷ vị bệnh;
Bạch căn đàm tích, hắc căn hàn;
Trực giả thượng hành, hoành giả hạ;
Bệnh nguyên tại thủ lộ cơ quan.⁴⁷⁹

⁴⁷⁹ **Bài ca về bí pháp xem bệnh trẻ con**

(Chính giữa huyết Tĩnh minh ở trên mũi, chỗ khòe mắt giao nhau).
Trên sơn căn mũi, mắt giao nhau,
Ấy huyết Tĩnh minh, để ý vào!
Sắc đỏ thuộc tâm, trắng thuộc phế;
Vàng: tỷ, xanh: can, chẳng sai nào...;
Sắc đen thuộc thận nên phân rõ.
Đầu gân: ngang, dọc, nhìn chỗ xao!
Gân đỏ nổi lên, ấy tâm nhiệt;

小兒脈歌

Tiểu nhi mạch ca

小兒有病須憑脈
一指三關定息數
遲冷數熱古今傳
浮風沈積當先識
左手人迎主外症
右手氣口主內疾
外候風寒暑濕侵
內候乳食痰積致
洪緊無汗是傷寒
浮緩傷風有自汗
浮洪多是風熱盛
沉細原因乳食積
沉緊腹中痛不休
弦緊喉間作氣急
緊促之時疹痘生
緊數之際驚風至
虛軟慢驚作痰癇
緊實風癰發搐搦

Cán phong: gân xanh nổi, phải biết...

Gân vàng phân nhiều là bệnh tả;

Gân trắng: đờm nhiều, đen: hàn riết...

Độc: bệnh dưới lên, ngang: trên xuống;

Gốc bệnh ở đó ta nên xét.

軟而細者爲疳蟲
牢而實者因便閉
脈芤大小便中血
虛濡有氣兼驚悸
滑主露濕冷所傷
弦急客忤君須記
大小不勻爲惡候
二至爲脫三至卒
五至爲虛四至損
六至平和曰無疾
七至八至病猶輕
九至十至病熱急
十一十二死無疑
此訣萬中無一失

Tiểu nhi hữu bệnh tu bằng mạch.

Nhất chỉ tam quan định tức sắc.

Trì lãnh, sắc nhiệt cổ kim truyền.

Phù phong, trầm tích dương tiên thức.

Tả thủ Nhân ghênh chủ ngoại chứng.

Hữu thủ Khí khẩu chủ nội tật.

Ngoại hậu phong hàn thủ thấp xâm.

Nội hậu nhũ thực đàm tích trí.

Hồng khẩn vô hạn thị thương hàn.

Phù hoãn thương phong hữu tự hạn.

Phù hồng đa thị phong nhiệt thịnh.

Trầm tế nguyên nhân nhũ thực tích!
Trầm khẩn phúc trung thống bất hưu,
Huyền khẩn hầu gian tác khí cấp.
Khẩn xúc chi thì chẩn đậu sinh,
Khẩn sắc chi tế kinh phong chí.
Hư nhuyễn mạn kinh tác kế tủng,
Khẩn thực phong giản phát súc nịch!
Nhuyễn nhi tế giả vì cam trùng,
Lao nhi thực giả nhân tiện bế.
Mạch khổng đại tiểu tiện trung huyết.
Hư nhu hữu khí kiêm kinh quý.
Hoạt chủ lộ thấp lãnh sở thương.
Huyền cấp khách ngỗ quân tu ký.
Đại tiểu bất quân vì ác hậu!
Nhị chí vì thoát, tam chí thốt.
Ngũ chí vì hư, tứ chí tổn.
Lục chí bình hòa viết vô tật.
Thất chí, bát chí bệnh do khinh.
Cửu chí, thập chí bệnh nhiệt cấp!
Thập nhất, thập nhị tử vô nghi.
Thủ quyết vạn trung vô nhất thất.⁴⁸⁰

⁴⁸⁰ Bài ca về mạch trẻ con

Trẻ con có bệnh phải xem mạch.
Một ngón ba bộ bình tinh coi.
Trì: lạnh; súc: nhiệt, xưa dạy thế.
Phù: phong; trầm: tích, biết rạch rồi.
Tay phải, Khí khẩu, chủ chứng trong.
Tay trái, Nhân nghênh, chủ chứng ngoài.
Ngoài xem phong, hàn, thử và thấp,
Trong xem đờm tích ẩn, không xuôi.
Thương hàn: hồng, khẩn, mồ hôi hãm,
Thương phong: phù, hoãn, có mồ hôi.
Phù, hồng: phần nhiều phong nhiệt mạnh,
Trầm, tế: cơm, sữa không tiêu rồi!
Trầm, khẩn: trong bụng đau không ngót,
Huyền, khẩn: trong cổ thở gấp hơi.
Khẩn, súc: nên phòng phát sốt, đầu.
Khẩn, súc: kinh phong, cũng hội sài.
Hư, nhuyễn: mạn kinh, cơ giât sẽ,
Khẩn, thực: phong giản cơ giât hoài!
Nhuyễn, tế: ấy là chứng cam, giun.
Lao, thực: nhị tiện bí mà thôi.
Khổng: đại, tiểu tiện ra máu.
Hư, nhu: sợ sệt thêm khí ôi.
Hoạt là lạnh, cảm siang, cảm thấp.
Huyền cấp thường là phải vĩa người.
Hai lần: thoát; ba lần là thốt.
(Mạch đến hai, ba lần trong một hơi thở)
Lớn, nhỏ, không đều, mạch ấy tồi!
Năm lần là hư, bốn lần: tổn.
Sáu lần hòa bình, tré ăn chơi.
Bảy, tám lần đến: bệnh còn nhẹ.
Chín, mười lần đến: bệnh nóng sôi!
Mười một, mười hai nhất định chết.
Phép này nghìn, vạn xem không sai.

TINH ÂM

漁浪冊吟純陽

Ngư rằng: sách gọi thuần dương,

米分昆螳病常熱淫

Về phần con nít bệnh thường nhiệt dâm.

色浪純陽無陰

Đã rằng thuần dương vô âm,⁴⁸¹

牢群夸冷沈沈了之

Sao còn phát lãnh trầm trầm có chi?

門浪造叱樣移

Môn rằng: tạo hóa máy đi,

陰陽菱覓余推邛詳

Âm dương nghĩa kín mấy suy dạng rành.

字陰衣實陰精

1280. - Chữ "âm" ấy thật "âm tinh",

陰精兜古冲命小兒

Âm tinh đâu có trong mình tiểu nhi.

⁴⁸¹ Thuần dương vô âm: toàn khí dương không xen lẫn khí âm. Chỉ trẻ con dương khí nhiều, lúc chữa bệnh nên chú ý.

澄市天癸典期

Chùng nào thiên quí đến kỳ,

精通買邛鞋侵陰陽

Tinh thông mới đặt sánh nghi dương âm.

冊浪純阳無陰

Sách rằng thuần dương vô âm,

实句字論精阴渚苔

Thật câu chữ luận tinh âm chưa đầy.

NGUY CHÚNG

衣鍼病衲卞疼

Ấy nên bệnh trẻ thơ ngây,

搗共得猷注棋庄同

So cùng người lớn chú ghi chẳng đồng.

罢情本庄害冲

Bãi tình vốn chẳng hại trong,

𪛗淫外感拱空論邪

Sáu dâm ngoại cảm cũng không luận tà.

爰埋古病庄戈

1285. - Một mai có bệnh chẳng qua,

驚痞吐瀉利和脐疼

Kinh, cam, thổ, tả, lợi, hòa trường đông.¹⁸²

¹⁸² Kinh, cam, thổ, tả, tích, hòa trường đông. (PVH)

感時寒熱暑風

Cảm thời hàn, nhiệt, thử phong,

外科痘疹瘡共丹癰

Ngoại khoa: đậu chẩn, sang, cùng đơn ban.

本空雜病潤閑

Vốn không tạp bệnh nhàn nhàn,

古迂舛症危艰記禡

Có mười lăm chứng nguy nan dễ coi.

死生外色略癘

Tử, sinh, ngoài đã lố mòi,

市徐疹脈辱禡卦踣

Nào chờ chẩn mạch nhục coi quẻ dò.

小兒危症十五候

Tiểu nhi nguy chứng thập ngũ hậu

眼上赤脈 - 下貫瞳人

囟門腫起 - 兼及作坑

鼻乾黑燥 - 肚大青筋

目多直視 - 覷不轉睛

指甲黑色 - 忽作啞聲

虛舌出口 - 齧齒咬人

魚口氣急 - 啼不作聲

虬蟲既出 - 必是死形

用藥速救 - 拾無一生

Nhân thượng xích mạch - Hạ quán đồng nhân;

Tín môn thông khởi - Kiêm cập tác kang;

Tỷ càn hắc táo - Đổ đại thanh cân.

Mục đa trực thị - Đổ bất chuyển tình;

Chỉ giáp hắc sắc - Hốt tác á thanh;

Hư thiệt xuất khẩu - Khiết xỉ giáo nhân.

Ngư khẩu khí cấp - Đề bất tác thanh.

Hồi trùng ký xuất - Tắt thị tử hình;

*Dụng dược tốc cứu - Thập vô nhất sinh.*⁴⁸³

⁴⁸³ **Mười lăm nguy chứng ở trẻ con**

1. Tia máu trên mắt chẳng suốt con người;
2. Thóp thở sưng lên;
3. Hoặc thóp trũng xuống;
4. Mũi khô, đen dũi;
5. Bụng to nổi gân xanh;
6. Mắt hay trợn ngược;
7. Nhìn không chuyển con người;
8. Móng tay đen;
9. Bổng dưng mắt tiếng;
10. Lưỡi thè ra ngoài miệng;
11. Nghiến răng;
12. Cấn người khác;

DỤNG DƯỢC

小兒發熱冲命

Tiểu nhi phát nhiệt trong mình,

古迂舐症重輕恪常

Có mười lăm chứng trọng khinh khác thường.

虽浪病症競方

1290. - Tuy rằng bệnh chứng nhiều phương,

庄戈虛实試塘衣弁

Chẳng qua hư thực hai đường ấy thôi.

症虛症实掣腕

Chứng hư, chứng thực xét coi,

册它燐論呬咽庄差

Sách đà rõ luận hắt hơi chẳng sai.

朱哈迂病嬰孩

Cho hay mười bệnh anh hài,⁴⁸⁵

13. Thở gấp miệng ngáp như miệng cá;

14. Khóc không ra tiếng;

15. Giun quấy ngược.

Ấy là những chứng chết. Dùng thuốc cái ngay cũng mười đứa chết cả mười.

Chứng giun ra ngược không phải là chứng nhất định chết.

⁴⁸⁵ Anh hài: "anh"; con gái nhỏ; "hài": con trai nhỏ.

尠虛爰实媽躑調群

Chín hư một thực gái trai đều còn.

杏如頭肚朥朥

Ví như đầu thảng trắng non,

悉覓買象榔購渚蚶

Lòng gương môi tượng, rặng tròn chưa ra.

鍼習心朥兒科

Nên xưa làm thuốc nhi khoa,

補饒瀉𠂔躑邪实虛

Bổ nhiều, tả ít, theo tà thực hư.

感恩列位祖師

1295. - Cảm ân liệt vị tổ sư,

心悉活幼仁慈別包

Tấm lòng hoạt ấu⁴⁸⁶ nhân từ biết bao.

製𠂔丸劑產搾

Chế ra hoàn tễ sản trao,⁴⁸⁷

⁴⁸⁶ *Tấm lòng hoạt ấu*: lòng thương trẻ con, mong muốn chúng được sống.

⁴⁸⁷ *Chế ra làm tễ sản trao, (PVH)*

Hoàn: dạng thuốc viên, đem dược liệu nghiền thành bột mịn, trộn với nước, mật, hồ loãng, hoặc cao lỏng, rồi luyện thành viên to nhỏ tùy theo yêu cầu. Dùng thuốc hoàn tiện lợi, hấp thu từ từ, được lực

病市策乃吐包体哈

Bệnh nào thuốc nấy, uống vào thấy hay.

啖姿世俗競柴

E sau thế tục nhiều thầy,

庄通秘術害排小生

Chẳng thông bí thuật hại bày tiểu sinh.^{48*}

唉喂孛道岐黃

Hỡi ôi! Học đạo Kỳ, Huynh,

余埃治病審情实虛

Mấy ai trị bệnh thăm tình thực hư.

嗔槐方產人師

Xin coi phương sản nhân sư,

庵干病沌尋思辱悉

Đỡ cơn bệnh rộn tầm tư nhục lòng.

kéo dài. Đặc biệt là những dược liệu không chịu được độ nóng cao, dễ hòa vào nước, dễ phát huy, độc tính mạnh,... rất thích hợp dùng ở dạng thuốc hoàn. Thuốc hoàn thích dụng ở các bệnh nhân mạn tính, nhất là khi cần làm tiêu mòn những ứ tích kết rần trong nội tạng, nhưng vẫn có thể dùng trong bệnh cấp tính, chế sẵn và bảo quản tốt, khi cần mài vào nước hoặc cho nuốt rời chiêu với nước. Thí dụ: Lục thần hoàn, Quy tỷ hoàn,... Hoàn khác với Đan (xem chú thích "Đan" ở trước).

^{48*} *Tiểu sinh*: ở đây nghĩa như "tiểu nhi", chỉ trẻ con.

萎耨燔斫變通

1300. - Sau rồi rõ chức biến thông,

撲玄法妙油憑使當

Máy huyền phép diệu dù lòng sử đương.

小兒病症用藥歌

Tiểu nhi bệnh chứng dụng dược ca

小兒醫家另科
一時要用不知
驚風發熱並痰
保命丹吞不驚
急慢二驚紫錠
未出痘疹神異
吐瀉腹痛疼宜
唇口生瘡化毒
潮熱抱龍惺惺
嘔吐燒針丸散
諸疳蘆薈皆用
時醫須識免搜羅

Tiểu nhi, y gia lánh nhất khoa,
Nhất thời yếu dụng bất tri hà.
Kính phong phát nhiệt tinh đàm thấu,
Bảo mạng đan thôn bất khả sai.
Cấp mạn nhị kinh: Tử kim đĩnh,
Vị xuất lậu chân: Thần dị ma.
Thổ tả phúc dòng nghi: Trợ vị,

Thần khẩu sinh sang: Hóa độc hòa.
Triều nhiệt: Bảo long, Tinh tinh tán,
Ấu thổ Thiêu châm hoàn dụng đa.
Chư cam Lô hội giai thông dụng,
Thời y tu thức miễn sầu la.⁴⁵⁹

⁴⁵⁹ Bài ca dùng thuốc chữa các bệnh trẻ

Con trẻ đã lập riêng khoa rồi.
Phải nhớ khi cần thiết tới nơi.
"Bảo mạng đan" nhất định phải uống.
Khí ho, đờm cùng phát nóng, sai.
Cấp kinh, mạn kinh: "Tứ kim đinh".
Sởi, đậu chưa mọc: "Thần dị mễ".
Thổ, tả, đau bụng phải "Trợ vị".
Hóa độc chữa bệnh lở miệng, mồi.
Nóng tràn: "Bảo long", "Tinh tinh tán".
Viên "Thiêu châm" uống khi nôn, dạn.
Các chứng cam phải hoàn "Lô hội".
Thầy lang nên nhớ khỏi tìm tòi.

Phần tư
NHÂN SỬ

**BẠN CỦA
NHÂN SƯ**

呀尼漁呐貝樵

Lối này Ngư nói với Tiều:

闭婁學友暄繞方哈

Bấy lâu học hữu nghe nhiều phương hay.

分些返伴群埋

Phận ta gặp bạn còn may,

人師結伴吏哈荒市

Nhân Sư kết bạn lại hay đường nào!

伴柴才德塢市

Bạn thầy tài đức bậc nào!

柴蹺迄覲别包除米

Thầy theo chơi muện, biết bao giờ về!

门浪庄沛才芸

Môn rằng: chẳng phải tài nghệ,

伴柴如玉璋珪德全

Bạn thầy như ngọc chương khuê¹ đức tuyền.

些卧蒙字希贤

1305. - Ta, người, mong chữ hy hiền,

柴些希聖伴願希天

Thầy ta hy thánh, bạn nguyện hy thiên².

古伴柴蒙希天

Có bạn thầy mong hy thiên,

古暄铭户莼傳弑弁

Có nghe tên họ, đời truyền hai ông:

号称浪嚮清風

Hiệu xưng rằng Hưởng Thanh Phong,

¹ Ngọc chương khuê: "khuê": một loại ngọc quý, "chương": nửa viên ngọc khuê. Ngọc chương khuê thường được dùng để ví với người có nhân phẩm, đạo đức cao quý.

² Mong. "士希賢賢希聖聖希天 Sĩ hy hiền, hiền hy thánh, thánh hy thiên" (Kẻ sĩ mong làm được người hiền, người hiền mong làm được bậc thánh nhân, bậc thánh mong có đức như trời).

浪影明月試弄伴柴

Rằng Ánh Minh Nguyệt hai ông bạn thầy³.

清風吟節庄移

Thanh Phong cầm tiết chẳng day,

鷺沕庄染搦齊仙冲

Bụi nhơ chẳng nhiễm, so tày tiên trong.⁴

秘悉造化心悉

Lấy lòng tạo hóa làm lòng,

朱得暄喙苦蒙体形

Cho người nghe tiếng khó mong thấy hình.

清風本也涯命

1310. - Thanh Phong vốn đã sạch mình,

吏添明月才苓趣高

Lại thêm Minh Nguyệt tài lành thú cao.

³ *Hương, Ánh* 嚮影: vang và bóng. Hai chữ này không có lấy làm họ, nhưng tác giả dùng nó cũng như trước kia đã dùng Bào, Mộng, Đường, Châu, mà đặt họ cho nhân vật trong truyện. Những họ ấy đều có mang thêm nghĩa bình phẩm nhân vật ("hương": tiếng vang của làn gió mát, "ảnh": bóng của vàng trắng sáng).

⁴ Bụi nhơ chẳng nhiễm, so tày *già* trong. (PVH)

卒台明月趣高

Tốt thay Minh Nguyệt thú cao,

塘冲丕坦注市庄通

Đường trong trời đất chỗ nào chẳng thông.

悉覩燭泣巢淹

Lòng gương soi khắp non sông,

晤清景問晦共文人

Đêm thanh cảnh vắng hỏi cùng văn nhân.⁵

忒弄氣象精神

Hai ông khí tượng tinh thần,

文得文殿过分燿炼

Một người một vẻ, mười phân rõ ràng.

吟曉艾墙清闲

Ồ theo một bậc thanh nhàn,

苓拌道味庄芒果茭

Lành trau đạo vị chẳng mang lụy đời.

柴些常唔吟邈

1315. - Thầy ta thường bữa ngâm chơi,

⁵ Đêm thanh cảnh vắng *bạn* cùng văn nhân. (P\H)

吟賦弄衣古 廟詩吟

Khen hai ông ấy có lời thi hay.

嚮清風自吟

啗蚶蓰倍庄淞命
得哲天些及字清
耳跟嶽矣散啗怨
涯嚮懣坦哦唏生
唵急巢許邇溪壁
漠栖夷齊昨尚撐
巴邇松宮兜庄別
德心君子邳蒼名

Hưởng Thanh Phong tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Tiếng ra đời bụi⁶ chẳng như mình,

Người triết yêu ta một chữ thanh.

Nhẹ thổi chồi trời tan tiếng oán,⁷

Sạch nồng dấy đất giúp hơi sinh.⁸

⁶ Đời bụi: dịch chữ "塵世 trần thế" chỉ cõi đời. Người xưa quan niệm cõi đời là bụi bặm, dơ bẩn.

⁷ Nhẹ thổi chồi... tạm đọc "chồi". Có bản chép 瞿 có nháy (𠂔) một bên; có bản chép 茄瞿; có bản chép 懣. (PVH) ghi tạm đọc: "còi".

⁸ Hơi sinh: dịch từ chữ "Thiên Lai 天籟" (cõi trời).

Êm lòng Sào, Hứa⁹ chơi khe biếc,
Mắt mặt Di, Tề¹⁰ ngó núi xanh.
Ba chục sáu cung đầu chẳng biết,
Đức làm quân tử dạng thơm danh.

影明月自吟

塊紅晦食休蚶命
喪最篋些炙字明
俸獍損霄宮坦鼻
銅塘底諾殿歪撐
蚶色庄辱得荅跳
驗獮市朱物踣形
試遜粒蹕調越畜
蹕時別余陸虛盈

Ảnh Minh Nguyệt tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Khởi vòng hồi¹¹, thực¹², thấy ra mình

⁹ Sào, Hứa: tức Sào Phủ, Hứa Do

¹⁰ Di, Tề: tức Bá Di và Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Ân. Khi Vũ Vương đánh nhà Ân xong, hai người đi ẩn ở núi Thù Dương, hái rau vi mà ăn, không thêm ăn cơm của nhà Chu, sau chịu chết đói.

¹¹ Hồi: đêm 30 cuối tháng âm lịch, mặt trăng không xuất hiện.

¹² Thực: hiện tượng nguyệt thực, mặt trăng bị ăn (bị trái đất ăn bóng).

Đời tôi trông tựa một chữ mình.
Bóng thỏ¹³ ven mây lồng dất trắng,
Gương thêm¹⁴ đáy nước vẽ trời xanh.
Ra vào chẳng nhọc người dong bước,
Tròn méo nào cho vật giấu hình.
Hai chục tám sao¹⁵ đều chạy mất,
Theo thời biết mấy lúc hư, doanh.¹⁶

THĂM BỆNH NHÂN SƯ

入門讀買找廟
Nhập Môn đọc mới dứt lời,
發兜古客典邇訥
Phút đâu có khách tới chơi nói đồn.
客浪暄啍得吨
Khách rằng: nghe tiếng người đồn

¹³ *Bóng thỏ*: mặt trăng. Người xưa cho rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc.

¹⁴ *Gương thêm*: mặt trăng. Tương truyền vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm thuốc trường sinh của chồng bay lên mặt trăng, sau hóa thành con cóc. "Thêm" tức thêm thừ (con cóc).

¹⁵ Dịch từ: "二十八宿 *Nhị thập bát tú*", chỉ chung các ngôi sao.

¹⁶ *Hư, dinh 虛盈*: không tròn (trắng non và trăng khuyết) và đầy tròn; khuyết, tròn; vơi, đầy.

主遼遣使細門丹岐

Chúa Liêu khiến sứ tới môn Đan Kỳ.

使兜礼連人師

Sứ đem lễ rước Nhân Sư,

米遼心賤太医冲座

Vê Liêu làm chức Thái Y¹⁷ trong tòa.

人師称病庄蚺

Nhân Sư xưng bệnh chẳng ra,

渚哈称病衣升病之

Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.

入门喧呐忤弓

1320. - Nhập Môn nghe nói sợ nghi,

唔鑽尋衣連婦探柴

Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.

漁樵戴禮學柴

Ngư, Tiều sắm lễ học thầy,

調蹺唐衣呀尼兜移

Đều theo Đường ấy lối này đem đi.¹⁸

¹⁷ Thái y 太醫 hay Ngự y 御醫: chức quan, làm thầy thuốc cho vua.

¹⁸ Đều theo Đường thì lối này đem đi. (PVH)

巴得进汁丹岐

Ba người lên chốn Đan Kỳ,

霏南嗟腿被欺爇潮

Gió nam riu thổi, vừa khi nóng ¹⁹ chiều.

歪西景物盆罌

Trời tây cảnh vật buồn hiu,

湖蓮霓鎖策嶠霄悲

Hồ sen ngút tỏa, non Kiều ²⁰ mây bay.

尼尼桑柘俸核

Nơi nơi tang, giá, ²¹ bóng cây, ²²

棋蹢踈柳牧蹢塘梨

Cày lui dậm liễu, mục quày đường lê. ²³

¹⁹ Có bản chép "nắng".

²⁰ Non Kiều 嶠: núi Viên Kiều 員嶠: chỗ tiên ở, cùng với Phương hồ 方壺, Bồng lai 蓬萊 đều ở trong Bột Hải. Ở đây nói về cảnh tiên (cũng như Thiên Thai) chỉ hư cấu, không có thực cảnh.

²¹ Tang 桑: dâu tằm ăn. Giá 柘: một loài dâu tằm ăn, lá cứng hơn lá cây dâu.

²² Nơi nơi tang, giá, bóng cây, (PVH).

Day: có bản chép 移 (di) chữ Nôm đọc "dời", nhưng ở đây đọc "day" cho ăn vần hơn.

²³ Cây, mục: cây chữ Hán là canh (người đi cày); mục là người chăn súc vật.

導潮雅幅虹霓

1325. - Ngày chiều nhả bức hồng nghê²⁴,

猗飢洞崗鶴米亭誓

Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.²⁵

巴得細鞠被於

Ba người tới cửa vừa ư,

体卧導引導逸畧隣

Thấy người Đạo Dẫn đứng ngửa trước sân.

共凜吸齋嘲惘

Cùng nhau gặp mặt chào mừng,

光飢靜室被澄黃昏

Dem vào tịnh thất²⁶ vừa chùng hoàng hôn.

漁樵共舸入門

Ngư, Tiều cùng gã Nhập Môn,

爰晤啗晦噉寺師賤

Một đêm han hỏi chuyện tôn sư dãi.

²⁴ Hồng nghê 虹霓: cầu vồng.

²⁵ Hươu vào động non, hạc về đình xưa. (PVH)

²⁶ Tịnh thất: nhà ở sạch sẽ, yên tĩnh. Thường dùng chỉ phòng ở của người tu hành.

引浪役庄奇奈

Dẫn rằng: việc chẳng khá nài,

人師病於天台靜得

Nhân Sư bệnh, ở Thiên Thai lánh người.

吡些台畜耐廁

1330. - Dạy ta thay mặt, dối lời,

米低辭謝使韶西遼

Về đây từ tạ sứ vờ Tây Liêu.

柴些庄肯仕遼

Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu²⁷,

衝貳昆相補料朱睢

Xông hai con mắt bỏ liều cho đui.

返干歪最他睢

Gặp cơn trời tối thà đui,

塊荄昆相吏妥恥恚

Khỏi gai con mắt, lại nuôi tấm lòng.²⁸

入門暄訥惱爍

Nhập Môn nghe nói nào nùng,

²⁷ Làm quan với nước Liêu.

²⁸ Khỏi gai con mắt, lại nuôi *dặng* lòng. (PVH)

責浪明月清風負柴

Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thầy.

貳弁色庄勸柴

Hai ông đã chẳng khuyên thầy,

分卧牢妾底巾空干

Phân người sao nỡ để vầy, không can!

且習席几辞官

1335. - Vả xưa lắm kẻ từ quan,

埃層於隱吏芒疾愁

Ai từng ở ẩn lại mang tật sâu?

夷齊庄肯執周

Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,

啖蓂菜首沛毆鎗命

Ăn rau non Thú²⁹ phải âu trọn mình.

他如鬼谷先生

Thà như Quỷ Cốc tiên sinh³⁰,

²⁹ Thú dương 首陽: chỗ Bá Di, Thúc Tề ở lánh nhà Châu hái lá rau ăn, không chịu ăn cơm, cho rằng cơm là cơm của nhà Châu.

³⁰ Quỷ Cốc 鬼谷: chân tiên đời xưa truyền rằng là thầy của Tô Tần và Trương Nghi đời Chiến quốc,

吸菰戰國声名庄叟

Gấp đời Chiến Quốc thanh danh chẳng sòn.

他如累老商山

Thà như bốn lão Thương sơn ³¹,

鴻悲鳳論埃縹緲

Hồng bay, phụng lộn, ai ràng buộc dẫu.

他如弑户牖周

Thà như hai họ Nghiêm ³², Châu ³³,

庄貧祿漢棋鈎畵情

Chẳng tham lộc Hán, cày, câu, mặc tình.

他如五柳先生

1340. - Thà như Ngũ Liễu tiên sinh ³⁴,

³¹ *Thương sơn tứ hạo* 商山四皓: bốn ẩn sĩ lánh Tần vào ở núi Thương Lạc sơn 商雒山, râu tóc đều bạc phau, nên gọi là tứ hạo (hạo: trắng).

³² *Nghiêm Quang* 嚴光 tự Tử Lăng 子陵, người Đông Hán, thuở bé bạn học của Quang Vũ. Ông này tức vị, họ Nghiêm đi ẩn, làm nghề cày cuốc trong núi Phú Xuân.

³³ *Châu Mục* 朱穆, người ở Nam Dương, sinh đời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc không ra làm quan và làm bài *Tuyệt giao luận*. Sau khi chết, Sái Ung và học trò đặt thụy là Văn Trung tiên sinh. Người đời Tống.

³⁴ *Đào Tiềm*: đời Tấn, ở ẩn, bên nhà trồng năm cây liễu, người đời gọi Ngũ Liễu tiên sinh 五柳先生.

返干晋亂侍命拱重

Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.

户陶宰相山中

Họ Đào Tể tướng Sơn Trung,³⁵

主梁屈禮余淵邛他

Chúa Lương khuất lễ mấy dùng đặng va.

户王咈學汾河

Họ Vương dạy học Phần Hà,³⁶

貝隋空道於茹拱哈

Buổi Tùy không đạo, ở nhà cũng hay.

竹林升斝醕醑

Trúc Lâm là bọn đắm say³⁷,

諾乱瓢醕群哈震命

Nước loạn bầu rượu còn hay che mình.

聲邇升斝蘭亭

Lung chơi là bọn Lan đình³⁸,

³⁵ Đào Hoảng Cảnh 陶弘景, người thời Nam Bắc Triều (451 - 536), ở ẩn. Triều đình có đại sự hỏi ở ông, xưng Sơn Trung Tể tướng (xem trước).

³⁶ Vương Thông 王通: ở ẩn dạy học ở Phần Hà 汾河.

³⁷ Trúc lâm thất hiền 竹林七賢: bảy người ở ẩn đời Tấn, nhóm nhau ở Trúc lâm uống rượu làm vui (xem trước).

³⁸ Vương Hy Chi 王羲: cùng đám bằng hữu vui chơi ở Lan Đình (tỉnh Chiết Giang). (Xem "Trúc lâm thất hiền")

弓胡庄典泓形折釐

Bụi hồ chẳng đến nhờ hình chiếc ghe.

冊標處士繞排

1345. - Sách nêu xử sĩ³⁹ nhiều phe,

行藏貳字乙暄負悉

Hành tàng⁴⁰ hai chữ ít nghe phụ lòng.

鉞名釗利且容

Vòng danh, xiềng lợi, thả dong,

物外霽培得冲仙神

Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.

并時并丕并分

Thôi thời thôi vậy đành phân,

心之朱苦恥身買辭

Làm chi cho khổ tấm thân mới từ.

³⁹ *Xử sĩ*: người trí thức không ra làm quan.

⁴⁰ *Hành tàng*: hành đạo và ở ẩn. Chữ trong sách *Luận Ngữ*. thiên "Thuật nhi" viết: "用之則行舍之則藏惟我與爾有是夫 *Dùng chi tắc hành, xả chi tắc tàng; duy ngã dĩ nhi hữu thị phủ*" (Nếu người ta dùng mình làm quan, thì mình đem đạo lý ra mà thi hành; bằng chẳng dùng mình, thì mình ở ẩn với đạo lý). *Hành tàng* hay *xuất xử* thường dùng để chỉ hai thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: làm quan và không làm quan.

拈吟恪課要離

Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly ⁴¹,

防筭苦肉計奇除凶

Phòng toan "khổ nhục" kế kỳ trừ hung.

訖盧喟樂苦通

Há lo tiếng nhạc khó thông,

如弄師曠麻煙相眸

Như ông Sư Khoáng ⁴² mà xông mắt mù.

唉喂造物於堯

1350. - Hỡi ôi! Tạo vật ở đâu?

妾吹柴某韶疔疾尼

Nữ xui thầy mổ chịu đau tật này.

引浪些篤干柴

Dẫn rằng: ta dốc can thầy,

⁴¹ *Yêu Ly* 要離: người thời Xuân Thu dùng "khổ nhục kế", chịu cho vua giết cả vợ con, và chặt cánh tay mặt của mình, để được tin yêu và có điều kiện tiếp cận Công tử Khán Kỵ với mục đích hành thích. Sau khi giết được Khán Kỵ, Yêu Ly tự sát.

⁴² *Sư Khoáng* 師曠: người ở Chiến Quốc, nước Tấn, làm Nhạc sư lấy thuốc xông mắt cho mù, sợ để nhìn thấy sự vật xung quanh, phân tâm không thâm âm được hết.

暄柴分叻理尼叱哈

Nghê thầy phân nói lẽ này rất hay.

柴浪歪坦嚒盼

Thầy rằng: "Trời đất xưa nay,

氣運本古叻嗟正邪

"Khí vận vốn có đôi xây chính, tà.

穿刑唏正濡蚶

"Xen hình hơi chính trôi ra,

还心五嶽达升三光

"Dưới làm ngũ nhạc, trên là tam quang."⁴³

洳唏光嶽創塘

"Nhờ hơi quang, nhạc, sáng dàng,

於蔑齏帝匹王治位

"Ở đời năm đế, ba vương trị vì.

意浪氣運盛時

1355. - "Ấy rằng khí vận thịnh thì,

⁴³ *Ngũ nhạc* là năm dãy núi tiêu biểu nhất của Trung Quốc, gồm Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn (Hoắc Sơn), Hằng Sơn, Tung Sơn. *Tam quang* là mặt trời, mặt trăng và các sao. *Ngũ nhạc, tam quang* ở đây chỉ chung trời đất.

Dưới là ngũ nhạc, trên là tam quang. (PVH).

巴 綰 𪔐 咍 論 倭 人 倫

"Ba giềng, năm dáy, trọn nghìn nhân luân.

典 欺 運 厄 時 屯

"Đến khi vận ách thời truân,

𪔐 𪔐 針 楚 漸 洛 周 東

"Ghe keo chằm Sở tạm lần châu đông."⁴⁴

累 𪔐 𪔐 伯 𪔐 雄

"Lũy ra năm bá, bảy hùng,

都 掙 功 利 𪔐 淵 姜 仁

"Đua tranh công, lợi, lấp dòng nghĩa, nhân.

衣 浪 光 嶽 氣 分

"Ấy rằng quang nhạc khí phân,

聖 賢 跽 最 彝 倫 綉 細

"Thánh hiền dẫu tối, di luân"⁴⁵ rồi nùi.

遣 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 唯

"Khiến nên mọi rợ dễ duôi,"⁴⁶

⁴⁴ *Ghe keo* : cũng như nói "đòi phen", "bao phen". *Chằm Sở* dùng điển Khuất Nguyên nước Sở vì bất đắc chí đi hát rong ở bên chằm cho qua ngày tháng (行吟澤畔 *Hành ngâm trạch bần*).

Câu này tưởng nên đọc:

"*Ghe keo chằm Sở tạm lần thu dòng*"

⁴⁵ *Di luân* 彝倫: đạo thường hay là luân thường.

⁴⁶ *Dễ duôi*: khinh thường.

碎乱昆賊烹配事茭

"Tối loạn, còn giặc, phanh phui sự đời.

唏邪昂輔泣尼

1360. - "Hơi tà ngang bủa khắp nơi,

埋群唏正於茭包燒

"May còn hơi chính ở đời bao nhiêu,

朱哈唏正庄饒

"Cho hay hơi chính chẳng nhiều,

辰穷買体節標品題

"Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.

箕如丐簡諾齊

"Kia như cái giản nước Tê.⁴⁵

𠂔番官史芮提弑帑

"Ba phen quan sử nổi đề "thí vua"

感併諾晋無辜

"Cảm thương nước Tấn vô cô,⁴⁶

⁴⁵ *Giản nước Tê*: Thôi Chử 崔杼 giết vua Tê Trang Công, rồi sai quan Thái sử là Bá chép rằng vua bệnh mà chết. Bá chép vào giản (簡: cái thẻ): "Ngày Ất hợi, tháng năm, mùa hè, Thôi Chử giết vua là Quang 光." Thôi Chử giết Bá Trọng rồi Thúc, hai em của Bá nổi chức anh đều chép như anh, và lần lượt cũng bị giết chết..

⁴⁶ *Vô cô*: không có tội.

正心鞵鞞董狐編蚘

"Chính làm ngòi viết Đồng Hồ⁴⁹ biên ra.

心核錐博浪沙

"Làm cây chùy Bác lãng sa⁵⁰,

張良爲主打車秦皇

"Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng.

心核旗節蘇郎

1365. - "Làm cây cờ tiết Tô Lang⁵¹,

坦奴苔墮蹊塘艰难

"Đất nô đày đọa trải đường gian nan.

正心頭老嚴顏

"Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan⁵²,

"Cầm vua nước Tấn vô cớ, (PVH).

⁴⁹ Đồng Hồ 董狐: sử quan đời Xuân Thu, chép sử đúng sự thật. Khổng Tử khen là lương sử.

⁵⁰ Trương Lương mưu trả thù khiến lực sĩ tập đánh chùy sắt, đón đánh Tần Thủy Hoàng tại xứ Bác lãng sa (thuộc tỉnh Hà Nam) nhưng không thành công (năm 218 trước Công Nguyên).

⁵¹ Tô Vũ 蘇武: người đời Hán, thời Vũ Đế, năm 100 trước Công Nguyên đi sứ Hung Nô, bị bắt. Ở đất Nô chân dê mười chín năm, vẫn giữ cây cờ tiết (cờ hiệu của người đi sứ) rách lá chỉ còn cán không.

⁵² Nghiêm Nhan: người đời Tam quốc, đánh trận thua, bị Trương Phi bắt. Phi dụ hàng, Nhan nói: "Đây chỉ có hạng tướng mất đầu, chú không nghe nói có hạng tướng hàng!"

收辰紹鉗庄降張飛

"Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.

正心帛染帝衣

"Chính làm máu nhuộm đế y,

如卧稽紹救危主命

"Như người Kê Thiệu⁵³ cứu nguy chúa mình.

正心丐梏杲卿

"Chính làm cái lưỡi Cảo Khanh⁵⁴,

常山訛賊紹刑拱膺

"Thường sơn chửi giặc, chịu hình cũng ưng.

正心魯晚張巡

"Chính làm lỗ miệng Trương Tuần⁵⁵,

⁵³ Kê Thiệu 嵇紹: người đời Tấn. Đời Huệ Đế (290 - 306), vua bại trận ở Thang Âm, bá quân rã chạy hết chỉ có Thiệu một mình ở lại hộ giá, bị thương máu vàng đổ áo vua. Con bình định rồi, kẻ tả hữu xin giặt áo cho, Huệ Đế sa nước mắt mà rằng: "Máu của Kê Thiệu ta không đành tẩy đi".

⁵⁴ Cảo Khanh 杲卿, họ Nhan 顏 làm Thái thú ở Thường Sơn (常山) đời Đường. Thời An Lộc Sơn làm loạn (năm 755 Tây Nguyên), khởi binh đánh An Lộc Sơn, Cảo Khanh bị bắt, mang giặc, bị cắt lưỡi chết.

⁵⁵ Trương Tuần 張巡, người đời Đường, thời An Lộc Sơn phản, đồn binh ở Tuy Dương 睢陽, thành bị hãm, giặc bắt, mang giặc mà bị giết (năm 757 Tây Nguyên).

睢陽嚙賊增坪調驚

"Tuy Dương mắng giặc tăng bình đều kinh.

返干三國支掙

1370. - "Gặp cơn Tam quốc chia giành,

正心丐冒管寧跛命

"Chính làm cái mao quản ninh trải mình.⁵⁶

返欺北魏僭名

"Gặp khi bắc Ngụy tiếm danh,

正心廟表孔明出圻

"Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ⁵⁷.

或心擲祖逖移

"Hoặc làm chèo Tổ Định⁵⁸ đi,

⁵⁶ *Quản Ninh* 管寧: người nước Ngụy thời Tam quốc, thuở nhỏ cùng Hoa Hâm 華歆 một chiếu đọc sách. Có quan đại phu đi xe hiên, đội mũ miện, đi qua cửa, Hâm bỏ sách nhìn theo, Ninh bèn cắt chiếu ngồi riêng. Sau Văn Đế, rồi Minh Đế mời làm quan to, vẫn từ khước; ở ẩn đội mũ đen quanh năm. *Mao quản ninh*: chỉ người ở ẩn.

Chính làm cái mao quản ninh sạch mình. (PVII).

⁵⁷ *Lục xuất Kỳ Sơn* 六出祁山: truyền rằng, Khổng Minh Gia Cát Lượng sáu lần đánh Ngụy ở Kỳ Sơn, nhưng trong sử chỉ ghi có hai lần.

⁵⁸ *Tổ Định* 祖逖: người đời Tấn thời Nguyên Đế làm Thứ sử ở Dự châu, chèo thuyền qua sông, gõ chèo mà thề dẹp giặc Yết Đê (xem ghi chú ở trước).

戈淹嚙揲羯低獒乱

"Qua sông thề đẹp Yết Đê mọi loạn.

或心丐笏户段

"Hoặc làm cái hốt họ Đoàn"⁵⁹,

打頭几宦謀奸篡唐

"Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian soán Đường.

衣調唏正问王

"Ấy đều hơi chính vấn vương,

得心轟烈炙場蹈拱

"Người làm oanh liệt một trường đấu ghi.

菰衰得哲扶持

1375. - "Đời suy người triết phù trì,

鍼句天柱地維僂鍬

"Nên câu "Thiên trụ địa duy"⁶⁰ vững vàng.

⁵⁹ Đoàn Tú Thập 段秀實: người đời Đường, thời Đức Tông làm quan Tư Nông Khanh. Hoạn quan là Châu Thử mưu soán ngôi, bị họ Đoàn lấy cây hốt ngà đập vào đầu (năm 783 Tây Nguyên). Họ Đoàn bị Chu Thử giết chết.

⁶⁰ Từ câu "Thầy rằng trời, đất xưa nay" đến đây, đã dùng toàn những ý và điển trong bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường đời Tống.

天柱地維 Thiên trụ địa duy: cột trời, giềng đất.

"Đến nay người triết xa đảng,

"Dưới trời hơi chính cũng tan lần mòn.

"Thử xem trong cuộc nước non,

"Bốn chia, năm xé, thon von đường nào.

"Nhảy vòng phú quý lao xao,

"Sớm tôi, tối chúa, ra vào ngó nhau.

"Muôn dân ép ráo mỡ dầu,

"Ngày trau khí giới, tháng xâu diên đài.

1380. - "Thêm bảy gian ninh chen vai,

"Gây nên mọi rờ từ ngoài lấn trong.

打撓尸補苔全

"Đánh nhau thây bổ đầy đông,

命雷渤涌菜淹洳形

"Máu trôi động vũng, non sông nhớ hình.

稱稱掙坦掙城

"Xùng xùng⁶¹ giành đất, giành thành,

馭車嘍啞培恨最忝

"Ngựa xe rần rộ, bụi văng tối trời.

霄愁創慘喙尼

"Mây sầu gió thảm đòi nơi,

震冬雪夏恪菰中元

"Mù đông, tuyết hạ⁶², khác đời Trung Nguyên.

衣浪光嶽氣昏

"Ấy rằng quang, nhạc, khí hôn⁶³,

衲行毘儼綉呀如絲

"Năm hàng, ba luống, rối đồn như tơ.

⁶¹ Dấy lên mãnh liệt, như lông con thú tranh đấu mà phồng lên.

⁶² Mùa đông có sấm sét, mùa hạ có mưa tuyết, là thời tiết trái ngược. Ý nói: đời biến loạn. Theo Dịch lý: đông chí nhất dương sinh, sấm chớp mới bắt đầu có được.

⁶³ Hôn 昏: tối.

油生伊尹傳菰

1385. - "Dù sinh Y Doãn"⁶⁴ truyền đời,

蹊蹻棋哢鏞坡麻弁

"Noi theo cày ruộng, cuốc bờ, mà thôi.

況些升几空難

"Huống ta là kẻ không ngôi,

才之吏躐心碎諾乱

"Tài chi lay cú⁶⁵ làm tôi nước loạn?"

揚懌分啐甘也

"Đã cam chút phân dỏ dang,

致君試字瞯瞯齷齷

"Trí quân" ^{G6} hai chữ mơ màng năm canh.

龜竹弄貝蒼生

"Đã đành lỗi với thương sinh,"⁶⁷

¹⁰⁰ Y Doãn 伊尹: hiền tướng đời nhà Thương, trước cây ruộng ở Sần Dã (莘野, cũng đọc là Tân Dã) sau ba lần mời, về làm tể nhà Thang, phat vua Kiệt. Phó Duyệt 傅說 là hiền tướng đời Thương.

⁹⁵ Có bản chép lại gọi 史嚮. Có bản chép lại gỏi 史贈. Có lẽ nghi chữ 使 (sử) chép lầm ra 史 (lại).

⁽⁶⁾ 致君堯舜 *Trí quân Nghiêu Thuần*: làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuần.

⁶⁷ *Thương sinh*: dân đen, chỉ nhân dân.

泽民試字童迂於悉

"Trạch dân" ⁶⁸ hai chữ luống doanh ở lòng.

吏甘憐貝策淹

"Lại cam thẹn với non sông,

救辰試字童簾課市

"Cứu thời" ⁶⁹ hai chữ luống trông thuở nào.

呐蚺辰諾香潮

1390. - "Nói ra thời nước mất trào,

心悉憂世別包除来

"Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi!

經麟跽聖槐来

"Kính Lân, dẫu thánh coi rồi,

時歪也丕弁弁市求

"Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu!

他朱畧耆最眸

"Thà cho trước mắt tôi mù,

庄他𨾏昨几警君親

"Chẳng thà ngồi gó kẻ thù quân thân." ⁷⁰

⁶⁸ Trạch dân 泽民: làm ơn cho dân.

⁶⁹ 救時 Cứu thời: cứu đời.

⁷⁰ Kẻ thù quân thân: kẻ thù của vua và cha mẹ, đây chỉ quân xâm lược.

他朱畧耆無人

"Thà cho trước mắt vô nhân,

庄他耑眎生民迎饒

"Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.

他朱畧耆問翼

"Thà cho trước mặt vắng hui,

庄他体景奎潮氛侵

"Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.⁷¹

他朱畧落最噤

1395. - "Thà cho trước mắt tối ngằm,

庄他体坦陆沈干戈

"Chẳng thà thấy đất lục trầm⁷² can qua.

油罍麻侍道茹

"Dù đùi mà giữ đạo nhà,

群欣古相弁吒庄榦

"Còn hơn có mặt ông cha chẳng thờ.

⁷¹ *Phân xâm*: khí dữ xâm phạm. Đây ý nói thời buổi nhiễu nhương, loạn lạc.

⁷² *Lục trầm* 陸沉: đắm cạn; nghĩa bóng: nước mất, người ta ở cạn mà bị đắm đuối.

他𦵏麻塊名洳

"Thà đui mà khỏi danh nhơ,

群欣古相咬洳羶羶

"Còn hơn có mất ăn nhơ tanh rình.

他𦵏麻邛鎗命

"Thà đui mà đặng trọn mình,

群欣古相𦵏形鬚鬚

"Còn hơn có mất đổi hình tóc râu ⁷³.

創之蹻𦵏羶裘

"Sáng chi theo thói chiên cầu ⁷⁴,

育昂庄兑让頭固埃

"Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.

創之忱色貪財

1400. - Sáng chi đắm sắc, tham tài,

聾恁人慾祝災禍歪

"Lung lòng nhân dục, chúc tai họa trời.

⁷³ Theo cách trang sức của nước ngoài đến xâm chiếm. Đây chỉ về những người Trung quốc, bị rợ Khiết Đan xâm chiếm, bị đồng hóa theo phong tục của rợ nước ấy.

⁷⁴ Chiên cầu 羶裘: áo bằng da con chiên. Chỉ về rợ Khiết Đan mặt thừ áo đỏ.

創之諛佞蹻菴

"Sáng chi dua nịnh theo đời,

吟榮埋辱芒廂是非

"Nay vinh, mai nhục, mang lời thị phi.

創之仁姜補劫

"Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,

討殖庄剔弄僂天倫

"Thảo ngay chẳng biết lỗi nghi thiên luân.

休來乃役冲塵

"Thấy rồi muôn việc trong trần,

嘆群試字心神於些

"Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.

願共造化吏戈

"Nguyên cùng tạo hóa lại qua,

心車心彈分糲請咍

"Làm xe, làm đạn, phân già thành thơi.

叫棲叫馭輶得

1405. - "Kêu trâu, kêu ngựa, mặc người,

鼯虫肝猶躑至賦朱

"Cánh trùng, gan chuột"⁷⁶, theo trời phú cho".

吶耒導引引嘅

Nói rồi Đạo Dẫn dẫn dò,

要俺埃乃渚朱漏情

Anh em ai nấy chó cho lậu tình.

人師油邛安命

Nhân Sư dầu dặng an mình,

犇些躑細史經洳柴

Bọn ta lui tới sử kinh nhờ thầy.

漁浪嗔晦伴柴

Ngư rằng: xin hỏi bạn thầy,

清風明月喟尼於兜

Thanh Phong, Minh Nguyệt, lối này ở đâu?

試弄升伴同遶

Hai ông là bạn đồng du,

為輪為彈 *Vì thâu vì đạn*

Làm xe, làm đạn

蟲臂鼠肝 *Trùng tứ thủ can*

Cánh trùng, gan chuột

呼牛呼馬 *Hô ngưu hô mã*

Kêu trâu, kêu ngựa.

Ba câu này đều trích ở *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử. Ở đây ý nói, mặc trời định đoạt, mặc đời khen chê.

个牢姜底耆眸人師

Có sao nữ để mắt mù Nhân Sư?

引浪役衣古辞

1410. - Dẫn rằng: việc ấy có từ, ⁷⁶

试弄伴拱無如之何

Hai ông bạn cùng vô như chi hà!

试弄常呐共些

Hai ông thường nói cùng ta,

咧浪柴衣实羅哲人

Khen rằng thầy ấy thật là triết nhân.

如柴庄仍保身

Như thầy chẳng những bảo thân ⁷⁷,

吏哈保道过分儻錄

Lại hay bảo đạo mười phân vừng vàng.

聖喆廁哦燼煉

Thánh xưa lời dạy rõ ràng,

⁷⁶ Dẫn rằng: việc ấy hữu từ, (PVH)

⁷⁷ Lấy từ "Kinh Thi": "既明且哲以保其身 *Kỷ minh thả triết, dĩ bảo kỷ thân*" (Đã sáng suốt lại khôn ngoan, để giữ lấy mình).

諾安⁷⁸心智諾亂⁷⁸心愚

Nước an làm trí, nước loạn làm ngu⁷⁸.

自⁷⁹習古几⁷⁹拮頭

Từ xưa có kẻ cạo đầu,⁷⁹

假⁸⁰噤假⁸⁰戕另搜諾亂

Giả câm, giả dại, lánh xâu nước loạn.

且⁸¹盼⁸¹歪跳⁸¹艱難

1415. - Và nay trời bước gian nan⁸¹,

他⁸²空⁸²耆⁸²体⁸²塊⁸²芒⁸²脛⁸²愁

Thà không mắt thấy, khỏi mang dạ sầu.

華⁸³夷⁸³帽⁸³躐⁸³論⁸³濡

Hoa, Di, mào, dép, lộn nhàu,

余⁸⁴埃⁸⁴纏⁸⁴侍⁸⁴春⁸⁴秋⁸⁴邛⁸⁴耒⁸⁴

Mấy ai gìn giữ "Xuân Thu" đặng rồi.

⁷⁸ Lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Công Dã Tràng" viết: "邦有道則知邦無道則愚 *Bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu*". (Khi trong nước yên ổn, ông Ninh Vô Tu là người trí, khi trong nước loạn lạc ông biến thành người ngu).

⁷⁹ *Kẻ cạo đầu*: chỉ việc Cơ Tử đòi vua Trụ, giả điên, cạo đầu làm kẻ nô lệ để giữ thân.

⁸⁰ Dịch lời "天步艱難 *thiên bộ gian nan*". (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Bạch Hoa).

渚輕芒疾瞬魑

Chó khinh mang tật đui ngồi,

歪群唏正嗽堆相柴

Trời còn hơi chính gửi đôi mắt thầy.

婁歪叔季散霄

Sau trời thúc quý tan mây,

淹冲浚洛相柴創蚺

Sông trong, biển lặng, mắt thầy sáng ra.

勸卧悉渚差訛

Khuyên người lòng chó sai ngoa,

槐廁詩贈柴啤咽

Coi lời thơ tặng thầy ta hân hời.

明月清風合贈人師詩

當課程獲蹠泥塘

霖茹買綸跽書香

事蔑他屈堆腫蛞

悉道嗅膾艾心綢

秦帝群讓名戶魯

漢主兜別病柴張

并并匳丕并咆丕

艾帳乾坤榻馮芒

Minh Nguyệt Thanh Phong

hợp tặng Nhân Sư thi

*Đương thuở tinh chiên⁸¹ dậm bảy đường,
Trăm nhà, mấy trọn dấu thư hương?⁸²
Sự đời thà khuất đôi trông thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
Tàn đế còn nhường danh họ Lỗ⁸³,
Hán chúa đâu biết bệnh thầy Trương⁸⁴.
Thôi thôi, đã vậy, thôi thà vậy,
Một túi tiền khôn mặc mở mang.*

体試并衣贈詩

1420. - Thấy hai ông ấy tặng thi,

悉些添敬人師乃分

Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.

忭嚳德孔聖人

Nhớ xưa đức Khổng, thánh nhân,

⁸¹ *Tinh chiên* 腥膻: mùi hôi tanh của thịt sống cá tương, và của loài dê, mỡ dê. Chỉ về rợ Khiết Đan.

⁸² *Thư hương*: ý nói con cháu nhà Nho nối được nghiệp ông cha.

⁸³ Lỗ Trọng Liên không chịu thiên hạ tôn vua Tần làm Hoàng đế, toan nhảy xuống bể Đông mà chết.

⁸⁴ Trương Lương thường giả vờ hay đau ốm, ăn thuốc tịch cốc để tránh lòng ghen ghét của Hán Cao Tổ và Lã Hậu.

敬弁師冕云云照添

Kính ông Sư Miện⁸⁵: vân vân chiếu, thêm.

衣升道味奇祐

Ấy là đạo vị⁸⁶ khá xem,

學曉意聖底祐驗悉

Học theo ý thánh, để chiêm nghiệm lòng.

周公心冊豳風

Châu Công làm sách Mân Phong⁸⁷,

梓得最相哦悉成王，

Trao người tôi mắt dạy lòng Thành Vương.

心柴庄仍爰王

Làm thầy chẳng những một vương,

⁸⁵ *Sư Miện* 師冕: mắt mù làm nhạc sư đời Châu. Thấy ông ấy, Khổng Tử theo dìu dắt từng bước. Đến thêm, Khổng Tử hô lên: "thêm đây!". Tới chiếu, Khổng Tử thưa: "chiếu đây!". Ngồi xuống, Khổng Tử thưa: "người này ở đây!...", "Người kia ở kia!..." Khổng Tử kính như thế vì Sư Miện đến bàn về đạo. Câu này còn nói lên sự kính trọng người mù.

⁸⁶ *Đạo vị*: mùi đạo

⁸⁷ *Mân Phong* 豳風: Châu Công, chú vua Thành Vương, cho rằng vua chưa biết nỗi gian nan cay đắng của Tiên Vương đã dựng nên nghiệp, nên làm "Thất nguyệt" trong thiên "Mân Phong" ở sách *Kinh Thi* kể nỗi ấy cho một ông thầy đui, sớm tối phúng tụng để dạy vua nghe.

替帟調用匏塘樂師

Trăm vua đều dụng vào đường Nhạc Sư⁸⁸.

習朱心戔樂師

1425. - Xưa cho làm chức Nhạc Sư,

吟得最相匏虛心恁

Gọi người tới mắt, ít hư tấm lòng.

詩浪蒙替奏公

Thi rằng "Mông cổ tấu công"⁸⁹,

刊吟喧樂實泐審音

Khen hay nghe nhạc, thực rờng⁹⁰ thẩm âm.

朱吟試字道心

Cho hay hai chữ "đạo tâm",

得耐洛佇匏咻弄之

Người đui lặng giữ, ít làm lỗi chi.

聖賢習拱堅爲

Thánh hiền xưa cũng kiên vì,

吟排愚蠢体欺吟

Nay bày ngu xuẩn thấy khi, chê cười.

⁸⁸⁸ Nhạc Sư 樂師: Chức quan coi về nhạc.

⁸⁹ Mông cổ tấu công 蒙替奏公: Thầy đui đánh nhạc tấu sự, nghe qua biết là sự gì. (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Linh Đài).

⁹⁰ Rờng: tỉnh thuần, chuyên. Đây ý nói rất giỏi việc nghe xét âm nhạc.

THƠ SẮM

樵浪群憶役蒹

Tiêu rằng: còn ức việc đời,

暄試并別效歪畧婁

Nghe hai ông biết số trời trước sau.

稊齷悶燿役婁

1430. - Trăm năm muốn rõ việc sau,

喚移細注禱求吡些

Xin đi tới chỗ lạy cầu dạy ta.

爰升探病柴些

Một là thăm bệnh thầy ta,

爰升晦嘯諾茹根緣

Một là hỏi chuyện nước nhà căn duyên.

庄哈得於幽燕

Chẳng hay người ở U Yên,

課市邛体中元主命

Thuở nào đặng thấy Trung Nguyên chúa mình.

引浪嘯衣冥冥

Dẫn rằng: chuyện ấy minh minh,⁹¹

⁹¹ *Minh minh*: mờ mịt, tối tăm, mù thắm.

些層畧晦事幽燕

Ta từng trước hỏi sự tình U Yên.

貳弄實箚神仙

Hai ông thực đáng thần tiên,

搓歪庄淪迂塊人間

Máy trời chẳng lựa xuống miền nhân gian.

貳弄庄肯吶盤

1435. - Hai ông chẳng khứng nói bàn,

朱排踈截指塘庖淒

Cho bài thơ sấm chỉ đang kín sâu.

吡些底驗導姿

Dạy ta để nghiệm ngày sau,

幽燕嘯於粂句舛韻

U Yên chuyện ở tám câu năm vần.

幽燕截詩

舛季擲棋炮馭戈
貳席艾梗嗽鵠妃
歪南古葆核山襟
坦北群*躋訂巴
昆獸爰腭兵每迅
丐得艾相矜渚蚶
包除日月叩明燭
眾渡謳歌合爰茹

U Yên sấm thi

*Năm quý⁹² đua cờ pháo ngựa qua.
Hai vua một gánh giã vai bà⁹³.
Trời Nam có thể cây sơn cấm,
Đất Bắc còn vàng gót dính ba.
Con thú một sừng bình mối gặp⁹⁴,
Cái người một mắt đá chưa ra⁹⁵.
Bao giờ nhật nguyệt vầy mình sáng
Bốn biển âu ca hiệp một nhà.*

意冲詩載淒賒

Ý trong thơ sấm sâu xa,

些常分解庄蚺理吃

Ta thường phân giải chẳng ra lẽ gì.⁹⁶

習吟理古盛衰

Xưa nay lẽ có thịnh suy,

⁹² Nó là bài sấm. Chính trong truyện cũng nói "phân giải không ra lẽ gì". Chữ "quí 季" là rớt. Đây chỉ về thời Ngũ Quý, hay Ngũ Đại Tàn Đường.

⁹³ Chỉ Triệu Khuôn Dã và Triệu Quang Nghĩa.

⁹⁴ Con thú có một sừng là con lân, đời có thái bình, có thánh nhân mới xuất hiện.

⁹⁵ Câu sấm đời Nguyên: "石人一隻眼開盡黃河天下反 Thạch nhân nhất chỉch nhân! Khai tận Hoàng hà thiên hạ phản" (Người đá một mắt! Khai hết Hoàng hà thiên hạ phản).

⁹⁶ Ta từng phân giải chẳng ra lẽ gì. (PVH)

迟牢韶丕晦之事茂

Gặp sao chịu vậy, hỏi chi sự đời.

些暄君子盃丕

Ta nghe quân tử vui trời,⁹⁷

注盧庄越塊尼魁命

Chỗ lo chẳng vượt khỏi nơi ngôi mình⁹⁸.

油群恁正心苓

1440. - Dù còn lòng chính làm lành,

护升沛晦前程心之

Lựa là phải hỏi tiên trình làm chi?⁹⁹

試得肖學人師

Hai người muốn học Nhân Sư,

待柴阻吏丹岐仕哈

Chờ thầy trở lại Đan Kỳ sẽ hay.

⁹⁷ Vui trời: chữ trong "Kinh Dịch", "Hệ từ thượng" viết: "樂天知命故不憂 Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu" (Vui với đạo trời và biết phận mình, cho nên không lo buồn).

⁹⁸ Trích từ Trung Dung: "君子素其位而行不願乎其外 Quán từ tố kỳ vị nhi hành, bất nguyên hồ kỳ ngoai" (Người quân tử cứ theo vị mình mà làm, không mong gì ở ngoài)..

⁹⁹ Tiên trình: ở đây có nghĩa là con đường sẽ đi trước mặt, tức tương lai.
Lành nào phải hỏi tiên trình làm chi? (PVH).

姜昆姜嫄群爲

Nợ con, nợ vợ, còn vay,

神仙得衣啖盼苦尋

Thần tiên người ấy, e nay khó tìm.

TIÊU BẢN TRỊ

VÀ TẬP TRỊ

漁浪志篤移尋

Ngư lãng: chí dốc đi tìm,

洳柴咤殿鑰唸医宗

Nhờ thầy dạy vẽ trợn niêm y tông.

咍兜役孿蠅蠅

Hay dâu việc học rông rông¹⁰⁰,

群外宮壁螳篋嘔虧

Còn ngoài cung bích¹⁰¹ luống trông ngõ ngang.

¹⁰⁰ Phiên rộn lăm, nhiều quá, như bày cá rông rông (cá con) lao nhao.

¹⁰¹ Dịch lời "宮牆外望 *Cung tường ngoại vọng*". *Cung tường* chỉ về cửa của thầy dạy học. Sách *Luận Ngữ*, thiên "Tủ Trương" chép lời Tử Cống nói: "譬之宮牆夫子之牆數仞不得其門而不見宗廟之美百官之富 *Tỷ chi cung tường... khu nữ chi tường số nhữn, bất đắc kỳ môn nhi nhập, bất kiến tông miếu chi mỹ, bách quan chi phú*" (Xin đem bức tường cung thất ra làm ví

梓它沕伴指塘

1445. - Trót dà nhờ bạn chỉ đường,

侈渚僻注啖芒啗

Đi chưa tốt chỗ, e mang tiếng cười.

法医畧色拌廟

Phép y trước đã trao lời,

渚哈栖安翺尼篇市

Chưa hay tay thuốc¹⁰² đón nơi thiên nào?

引浪柴色古拌

Dẫn rằng: thầy đã có trao,

法用策衣翺飢試篇

Phép dùng thuốc ấy đón vào hai thiên.

爰排標本論編

Một bài "Tiêu bản luận" biên,

爰排雜治賦傳朱些

Một bài "Tập trị phú" truyền cho ta.

底悉哂哂吟俄

Để lòng bữa bữa ngâm nga,

dụ. Vách tường của tôi cao vừa bằng vai người, đứng ngoài tường, trông vào người ta có thể thấy những đồ vật tốt đẹp trong nhà).

¹⁰² Tay đã quen mục thuốc, quen chùng.

屬試排衣靚蚶心柴

Thuộc hai bài ấy đủ ra làm thầy.

標本論

夫用藥者當知標本

以身論之

外爲標內爲本

氣爲標血爲本

陽爲標陰爲本

六腑屬陽爲標五臟屬陰爲本

以病論之

先受病爲本後傳變爲標

凡治病者

先治其本後治其標

雖有數病靡不去矣

若

先治其標後治其本

邪氣滋甚其病益堅

若有中滿

無問標本先治中滿

謂其急也

若中滿後有大小便不利

亦無問標本先治大小便

次治中滿謂尤急也

又如

先病發熱後病吐瀉飲食不下

則先定嘔吐後進飲食方兼
治瀉待元氣稍復乃攻熱耳
此所謂緩則治其本急則治
其標也
除大小便不利及中滿吐瀉
之外
皆先治其本不可不知也
假令
肝受心火之邪是從前來者
爲實邪
實則瀉其子然非直瀉其火
入肝經藥爲之引用瀉火爲君
是治實邪之病也
假令
肝受腎邪是從後來者爲虛邪
虛則補其母
入腎經藥爲之引用補肝藥
爲君是也
標本已得邪氣乃服
醫之神良莫越乎此

Tiêu bản luận

Phù dụng được giả, đương trị tiêu bản.

Dĩ thân luận chi:

Ngoại vi tiêu, nội vi bản;

Khí vì tiêu, huyết vì bản;

Dương vì tiêu, âm vì bản;

Lục phủ thuộc dương vì tiêu; ngũ tạng thuộc âm vì bản.

Dĩ bệnh luận chi:

Tiên thọ bệnh vì bản, hậu truyền biến vì tiêu.

Phàm trị bệnh giả:

Tiên trị kỳ bản, hậu trị kỳ tiêu.

Tuy hữu số bệnh, mị bất khứ hỷ.

Nhược:

Tiên trị kỳ tiêu, hậu trị kỳ bản; tà khí tư thâm, kỳ bệnh ích kiên.

Nhược hữu trung mãn:

Vô vấn tiêu bản, tiên trị trung mãn; vị kỳ cấp dã.

Nhược trung mãn, hậu hữu đại tiểu tiện bất lợi:

*Diệc vô vấn tiêu bản, tiên trị đại tiểu tiện, thứ trị trung mãn; vị
vấn cấp dã.*

Hữu như:

Tiên bệnh phát nhiệt, hậu bệnh thổ tả, ẩm thực bất hạ.

*Tắc tiên định ẩu thổ, hậu tiến ẩm thực, phương kiêm trị tả; dĩ
nguyên khí sảo phục, nãi công nhiệt nhĩ.*

Thứ, sở vị: Hoãn tắc trị kỳ bản, cấp tắc trị kỳ tiêu dã.

Trừ đại tiểu tiện bất lợi, cấp trung mãn, thổ tả, chi ngoại:

Giải tiên trị kỳ bản, bất khả bất trị dã.

Giả linh:

Can thọ tâm hỏa chi tà; thị tông tiền lai giả vì thực tà.

"Thật tắc tả kỳ tử", nhiên phi trực tả kỳ hỏa:

Nhập can kinh được vì chi dẫn dụng, tả hỏa vì quân.

Thị trị thực tà chi bệnh dã.

Giả linh:

Can thọ thận tà: Thị tông hậu lai giả, vi hư tà.

"Hư tắc bổ kỳ mẫu".

Nhập thận kinh được vi chi dẫn dụng, bổ can được vi quân thị dã.

Tiêu bản dĩ đắc, tà khí nãi phục.

Y chi thần lương, mạc viết hồ thứ.

Dịch nghĩa:

BÀN VỀ LỄ GỐC, NGỌN

Phàm kẻ dùng thuốc, nên biết gốc, ngọn.

Đem thân người bàn lễ ấy thì:

Ngoài là ngọn, trong là gốc;

Khí là ngọn, huyết là gốc;

Dương là ngọn, âm là gốc;

Sáu phủ thuộc dương là ngọn, năm tạng thuộc âm là gốc;

Lấy bệnh mà bàn lễ ấy thì:

Bệnh mắc trước là gốc, các chứng truyền, biến sau là ngọn.

Phàm kẻ chữa bệnh:

Trước chữa ngọn nó, sau chữa gốc nó.

Dù có mấy bệnh nữa, sẽ không bệnh nào là không hết.

Ví bằng:

Chữa ngọn nó trước, chữa gốc nó sau;

Thì tà khí càng quá, mà bệnh cũng vững chắc.

Như có chứng đầy bên trong:

Không cần hỏi gốc ngọn, hãy chữa chứng đầy bên trong trước.

Vì nó là chứng gấp.

Nếu sau chứng đầy bên trong, có chứng đại, tiểu tiện không lợi: thì cũng không cần hỏi gốc, ngọn, hãy chữa đại, tiểu tiện trước, rồi hãy chữa chứng đầy bên trong.

Vì nó còn gấp hơn!

Lại ví như:

Trước mắc chứng phát nóng, sau đau chứng thổ, tả, ăn, uống không xuôi:

Thì trước tiên chữa cho chứng nôn ọe, sau làm cho ăn uống được, khi ấy mới chữa kèm cả chứng đi tả. Đợi khi nguyên khí đã hồi phục, mới công đến chứng phát nóng mà thôi. Đó tức là nghĩa "hoãn thì chữa gốc nó, gấp thì chữa ngọn nó vậy".

Trừ các chứng đại, tiểu tiện bất lợi, cùng đầy bên trong, hay thổ, tả ra:

Đều nên chữa gốc trước, điều đó không thể không biết được.

Ví phỏng:

Can chịu tà của tâm hỏa: đó là bệnh từ phía trước đem lại, là thực tà.

"Thực thì tả con nó". Nhưng không phải tả thẳng ngay hỏa. Phải dùng thuốc vào can kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc tả hỏa làm quân. Đó là cách chữa những bệnh thực tà.

Giả sử:

Can chịu tà của thận. Đó là bệnh từ phía sau đem tới, là hư tà.

"Hư thì bổ mẹ nó".

Dùng thuốc vào thận kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc bổ can làm quân, thế là phải.

Gốc, ngọn đã chữa đúng phép, tà khí mới chịu lui.

Những thầy thuốc giỏi như thần, cũng không ai vượt được phép ấy.

(Nhượng Tống dịch)

雜治賦

(纂仁齋及編註)

(病機藥性等書)

百病難逃乎八要

治病必遵乎三法

正氣在人陽爲表而陰爲裏上古名言

邪氣害人表爲陽而裏爲陰仲景妙訣

實者脈盛皮熱腹脹前後不通

虛者脈虛皮寒氣弱泄利少食

新病多熱

久病反寒

內傷五邪全要調停

外感六淫須善汗發

風自火出

寒乃虛孽

暑耗氣液精神甘酸欲補常投

濕傷皮肉筋骨苦辛汗升暫咽

燥分虛實

火辨補泄

祛邪猶追盜賊截魁而恕脅從

養正若待小人正己而無過察

且如

傷食積在腸胃蕩滌自愈

停飲塊屬經絡消補兼行

口腹縱而濕熱盛燥脾土以復中氣
房勞過而相火動濕腎水以固陰精
氣有餘而喘滿痞塞火輕可降
血不足而吐衄怯癆金分宜清
氣病調氣而血有依附
血病調血而氣無滯凝
調氣必辛涼以散其熱
和血必辛熱以化其形
至於

痰因火動治火勿緩
火因氣鬱理氣宜增
痰有清溫潤燥散之異類
鬱有發達奪泄折之殊名
鬱久生痰生火而病愈勝
病則耗氣耗血而虛由成
陽虛畏外寒而濕熱滯則浮腫
陰虛生內熱而風燥盛則痿羸
陽虛火衰甘溫易於補益
陰虛水乏苦寒難以滋榮
陰陽兩虛惟補其陽而陰自長
氣血俱病只調其氣而血自寧
治熱以寒寒之氣壅而火食不入
攻寒以熱熱之氣壅而昏燥即生
寒之不寒者當益心府
熱之不熱者宜滋腎陰
有壽者陽平陰秘

無病者火降水升
抑又聞
男子陽多乎陰宜補陰以配陽
女子氣滯於血宜開血而行氣
肥人氣虛多痰豁痰補氣自古傳
瘦人血虛有火瀉火滋陰爲定議
少壯病淺兮攻標何疑
老弱病深兮固本乃是
老人氣多血少只宜調和
小兒純陽無陰不可過治
西北風高土燥常苦渴秘癰疽
東南地卑水濕多患腫痛癰痢
膏染無厭清熱潤燥是奇方
淡泊不堪散濕溫寒爲妙劑
病有微甚
治有逆從
微則逆治
甚則從攻
寒因寒用兮而熱則因熱
寒因寒用兮而通則因通
收驚者之神妙醫師之擊登
止傷者之痛信軍吏之炒葱
尸厥形若死而脈動如常者百會一穴可灸
息積氣久逆而飲食如故者導引一法收功
澹泄無定只因真水欠旺
嘔逆不納莫非邪火上衝
噫
藥不執方中病爲妙

法無定解隨時取中
黃連苦參賦云多服反熱
乾姜附子誰知久飲遭凶
真中誤而誤中真機關要識
虛則補而實則瀉統會有宗
昔人謂讀仲景書須得仲景之本意
予亦謂遵丹溪法須有丹溪之心胸
要之
傷寒熱者則雜症愈加明決
雜症熱者則傷寒益以渾容
醫道一貫制作原於先聖
後學時思不可自恃明聰

(治法終)

Tạp trị phú

(Soạn Nhân Trai cập Biên chú)

(Bệnh cơ, Dược tính, đẳng thư)

Bách bệnh nan đào hồ bát yếu.

Trị bệnh tất tuân hồ tam pháp.

Chính khí tại nhân: Dương vi biểu nhi âm vi lý, thượng cổ danh ngôn.

Tà khí hại nhân: biểu vi Dương nhi lý vi âm, Trọng Cảnh diệu quyết.

Thực giả mạch thịnh, bì nhiệt phúc trướng, tiền hậu bất thông;

Hư giả mạch hư, bì hàn khí nhược, tiết lợi thiếu thực.

Tán bệnh đa nhiệt;

Cửu bệnh phản hàn.

Nội thương ngũ tà, toàn yếu điều đình;
Ngoại cảm lục dâm, tu thiện hạn phát.
Phong tự hỏa xuất;
Hàn nãi hư nhiệt.
Thử hao khí dịch, tình thần: cam, toan, liễm bổ thường dầu;
Thấp thương bì nhục, cân cốt: khổ, tân, hạn thăng tạm yết.
Táo phân hư thực;
Hỏa hiện bổ tiết.
Khư tà do truy đạo tặc tiết khỏi nhi thử hiệp tông.
Dưỡng chính nhược dãi tiểu nhâm, chính kỷ nhi vô quá sát.
Thả như:
Thương thực tích tại trường vị, dăng dịch tự dĩ.
Đình ẩm khối thuộc kinh lạc, tiêu bổ kiêm hành.
Khẩu phúc tủng nhi thấp nhiệt thịnh, táo tỳ thổ dĩ phục trung khí.
Phòng lao quá nhi tướng hỏa động, tư thận thủy dĩ cố âm tình.
Khí hữu dư nhi xuyên mãn hĩ tắc, hỏa khinh khả giáng;
Huyết bất túc nhi thổ mục khiếp lao, kim phạt nghi thanh.
Khí bệnh điều khí, nhi huyết hữu y phụ;
Huyết bệnh điều huyết, nhi khí vô trệ ngưng.
Điều khí tât tân lương dĩ tán kỳ nhiệt;
Hòa huyết tât tân nhiệt dĩ hóa kỳ hình.
Chỉ ư:

Đàm nhân hỏa động, trị hỏa vật hoãn;
Hỏa nhân khí uất, lý khí nghi tăng.
Đàm hữu: thanh ôn, nhuận táo, tán, chỉ dị loại;
Uất hữu: phát, đạt, đoạt, tiết, chiết, chỉ thù danh.
Uất của sinh đàm, sinh hỏa, nhi bệnh dữ thăng;
Bệnh tắc hao khí, hao huyết, nhi hư do thành.
Dương hư úy ngoại hàn, nhi thấp nhiệt trệ tắc phù thũng;
Âm hư sinh nội nhiệt, nhi phong táo thịnh tắc úy luy.
Dương hư hỏa suy: cam, ôn, dị ư bổ ích;
Âm hư thủy phạt: khổ, hàn nan dĩ tư vinh.
Âm dương lưỡng hư, duy bổ kỳ dương nhi âm tự trưởng.
Khí huyết cầu bệnh, chỉ điều kỳ khí nhi huyết tự ninh.
Trị nhiệt dĩ hàn hàn chi, khí ủng, nhi hỏa thực bất nhập.
Công hàn dĩ nhiệt, nhiệt chi, khí ủng, nhi hôn táo tức sinh.
Hàn chi bất hàn giả, dương ích tâm phủ.
Nhiệt chi bất nhiệt giả, nghi tư thận âm.
Hữu thọ giả: dương bình, âm bí.
Vô bệnh giả: hòa giáng, thủy thăng.
Ức hựu văn:
Nam tử dương đa hồ âm, nghi bổ âm dĩ phối dương.
Nữ tử khí trệ ư huyết, nghi khai huyết nhi hành khí.
Phì nhân khí hư da đàm, khoát đàm bổ khí tự cổ truyền.

Sấu nhân huyết hư hữu hỏa, tả hỏa tư âm vi định nghị.

Thiếu tráng bệnh thiếu hễ, công tiêu hà nghị!

Lão nhược bệnh thâm hễ, cố bản nãi thị.

Lão nhân khí đa huyết thiếu, chỉ nghị điều hòa.

Tiểu nhi thuần dương vô âm, bất khả quá trị.

Tây bắc phong cao, thổ táo, thường khổ khát bí ung thư.

Đông nam địa ty, thủy thấp, đa hoạn thũng thống ngược lý.

Cao lương vô yếm, thanh nhiệt nhuận táo thị kỳ phương!

Đạm bạc bất kham, tán thấp ôn hàn vi diệu tế!

Hu!

Bệnh hữu vi, thậm:

Trị hữu nghịch, từng.

Vi tắc nghịch trị:

Thậm tắc từng công:

Hàn nhân hàn dụng hễ, nhi nhiệt tắc nhân nhiệt;

Hàn nhân hàn dụng hễ, nhi thông tắc nhân thông.

Thâu kinh giả chỉ thần, điều y sư chỉ kích dãng!

Chỉ thương giả chỉ thông, tín quân lại chỉ sao thông!

Thì quyết hình nhược tử, nhi mạch động như thường giả, Bách hội nhất huyết khả cứu.

Túc tích khí cửu nghịch, nhi ẩm thực như cổ giả, đạo dẫn nhất pháp thu công.

Đường tiết vô định, chỉ nhân chân thủy khiếm vượng.

Ấu nghịch bất nạp, mạc phi tà hỏa thượng xung.

Y!

Được bất chấp phương, trúng bệnh vì diệu!

Pháp vô định giải, tùy thời thủ trung.

Hoàng liên, Khổ sâm, phú vân đa phục phản nhiệt!

Cần khương, Phụ tử, thủy tri cứu ẩm tào hung!

Chấn trung ngộ nhĩ ngộ trung chân, cơ quan yếu thức.

Hư tắc bổ nhĩ thực tắc tả, thống hội hữu tông.

Tích nhân vị: độc Trọng Cảnh thư, tu tắc Trọng Cảnh chỉ bản ý.

Dư diệc vị: Tuân Đan Khê pháp, tu hữu Đan Khê chỉ tâm hung.

Yếu chỉ:

Thương hàn thực giả, tắc tạp chứng dữ gia minh quyết:

Tạp chứng thực giả, tắc thương hàn ích dĩ hỗn dung.

Y đạo nhất quán, chế tác nguyên ư tiên thánh.

Hậu học thời tư, bất khả tự đặc minh thông.

(Trị pháp chung)

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ VỀ PHÉP CHỮA CÁC TẠP BỆNH

(Dọn theo sách Nhân Trai cùng các sách Bệnh cơ Dược tính biên chú).

Trăm bệnh không ra ngoài tám trận.

Chữa bệnh tất phải theo ba phép.

"Chính khí ở trong người, Dương là biểu mà Âm là lý", danh ngôn truyền tự thuở xưa.

Tà khí hại người, biểu là Dương mà lý là Âm, phép màu lập từ Trọng Cảnh.

Thực thì mạch đi mạnh, da nóng, bụng đầy, đại, tiểu không thông;

Hư thì mạch đi yếu, da lạnh, khí nhược, tả, lý, ăn ít.

Bệnh mới phần nhiều là nhiệt;

Đau lâu thường trở lại hàn.

Nội thương vì năm lễ, cốt phải điều đình;

Ngoại cảm vì lục dâm, liệu mà phát hãn.

Phong là do hỏa bốc;

Hàn gốc bởi hư ra.

Nặng làm hao khí, dịch, tinh thần; thường dùng vị ngọt, chua, bổ, liễm;

Thấp làm hại thịt, da, gân, cốt; tạm uống bài cay, đắng, hãn, thăng.

Táo phải phân có thực, có hư;

Hỏa phải xét-nên bổ, nên tả.

Đuổi bệnh tật cũng như theo giặc cướp, trừ chúa trùm mà tha lũ hiếp theo.

Nuôi chính khí như chiều trẻ con, cốt ngay thẳng chớ quá lòng xét nét.

Thương thực chứa ở da, ruột, tẩy rửa sẽ khỏi.

Đình ẩm thuộc về kinh, lạc, tiêu, bổ kiêm dùng.

Cá thịt ăn cần mà thấp nhiệt thịnh, phải chữa cho tỳ thổ ráo, cho sức tiêu hóa lại hồi.

Trai gái chơi quá mà tướng hỏa xông, phải bỏ cho thận thủy lên, cho phần âm tĩnh được vững.

Khí có dư mà đầy, sưng, bĩ, tắc, hỏa nhẹ nên cho rút xuống;

Huyết không đủ mà ho lao, mất máu, kim (phế) ráo nên cho mát đi.

Bệnh khí thì chữa khí mà huyết có hơi tựa nương;

Bệnh huyết phải hòa huyết, mà khí khỏi nổi ngừng động.

Chữa khí phải cay-mát cho tan cái nóng;
Hòa huyết phải cay nóng mới thông được dòng.

Đến như:

Đờm động vì hỏa, trị hỏa chờ chậm;

Hỏa uất vì khí, chữa khí nên già.

Đờm thì làm cho trong, cho ẩm,

Cho nhuận, cho ráo, chữa có nhiều cách;

Uất thì phải nào phát, nào tiết, nào đạt,

Nào đoạt, khai có nhiều đường.

Uất lâu sinh đờm, sinh hỏa, mà bệnh càng to;

Bệnh lâu hao khí, hao huyết, sinh hư từ đó.

Dương hư ngoài sợ lạnh, thêm thấp nhiệt động thì sinh phù thũng;

Âm hư trong sinh nóng, nếu phong táo thịnh thì thành dột tẻ.

Dương hư hỏa suy, thuốc ôn ngọt dễ bề bổ ích;

Âm hư thủy thiếu, vị đắng hàn khó cánh tưới vun.

Âm, Dương đều hư, cứ bổ Dương rồi Âm sẽ lại;

Khí, huyết cùng bệnh, cứ chữa khí mà huyết thấy yên.

Chữa nhiệt bằng thuốc hàn, hàn khí lấp mà khó tiêu được miếng cơm, ngủm cháo.

Chữa hàn bằng thuốc nhiệt, nhiệt khí bốc liền thấy sinh ra trần trọc, hôn mê.

Cho uống thuốc nóng mà không thấy ôn lại, nên bổ tâm phủ.

Cho uống thuốc hàn mà không thấy mát đi, nên bổ thận âm.

Âm bình, Dương bí là kẻ sống lâu.

Hỏa giáng, thủy thăng là người lành mạnh.

Lại nghe rằng:

Con trai Dương nhiều hơn Âm, nên bổ Âm cho Dương khỏi lệch.

Con gái khí trệ vì huyết, nên khai huyết cho khí được thông.

Người béo khí hư nhiều đờm, từ xưa dạy nên khoát đờm, bổ khí.
Người gầy huyết hư thịnh hỏa, nhất định phải tả hỏa mà bổ âm.
Trẻ, khỏe, bệnh còn nhẹ, công ngon có sợ gì!
Già, yếu, bệnh đã sâu, giữ gốc mới là phải.
Người già khí nhiều, huyết ít, chỉ nên liệu cách điều hòa.
Trẻ con thuần Dương không Âm, chớ có quá tay công phạt.
Miền Tây Bắc gió cao, đất ráo, khát, bí, ung, nhọt, thường đau luôn.
Miền Tây Nam đông trùng, ẩm nhiều, lý, ngược (sốt rét), sưng, phù, hay mắc phải.
Cao lương thừa mứa, thanh nhiệt, nhuận táo là thuốc thần tiên!
Rau cháo lẫn hời, trừ thấp, tán hàn là phương tuyệt diệu!
Chao ôi!
Bệnh có thứ nặng, thứ nhẹ;
Chữa có phép chính, phép tông.
Nhẹ thì cứ chính mà công;
Nặng phải theo tông mà chữa:
Hàn phải dẫn bằng vị hàn, nhiệt phải dẫn bằng vị nhiệt;
Tắc chữa nhân ngay thể tắc, thông chữa nhân ngay thể thông.
Đáp ghế mà thu được thần hồn của người khiếp sợ, tay lương y mới khéo làm sao!
Sao hành mà khỏi được cơn đau của kẻ bị thương, viên quân lại thật tài quá đời!
Chứng thì quyết người như chết thật, nhưng mạch chạy vẫn thường, cứu huyết Bách hội sẽ khỏi.
Chứng đầy hơi khí cứ tức hoài, nhưng ăn uống không kém, dùng phép đạo dẫn sẽ lành.
Đường tiết đi thất thường, chỉ vì chân thủy không vượng.
Oe nôn ăn chẳng được, thường là tà hỏa bốc xông.

Hỡi ôi!

Phương thuốc cũ không nên câu nệ, khỏi bệnh là hay!

Phép chữa xưa chớ hiểu hẹp hòi, tùy cơ ứng biến.

Hoàng liên, Khổ sâm là vị hàn, sách dạy uống nhiều hóa nhiệt!

Phụ tử, Can khương là vị bổ, ai hay dùng mãi hại to!

Đúng mà làm rồi làm mà đúng, phải rõ cơ màu.

Hư thì bổ mà thực thì công, chớ dờn phép gốc.

Xưa dạy rằng: đọc sách Trọng Cảnh cần phải hiểu bản ý của Trọng Cảnh.

Tôi cũng khuyên: theo phép Đan Khê, phải có kiến thức của Đan Khê.

Nói tóm lại:

Thuộc phép chữa thương hàn, thì khi chữa tạp bệnh càng thêm rõ ràng;

Thuộc phép chữa tạp chứng thì khi chữa thương hàn càng thêm chín chắn.

Y đạo vốn nhất quán¹⁰⁴, định phép tắc nguyên từ các thánh xưa.

Học tập phải dụng công, dù thông minh chớ nên cậy mình giỏi.

(Xong bài: Bàn về phép chữa tạp bệnh)

(Nhượng Tống dịch)

THÔNG BIẾN

門浪芸萊曠塘

1450. - Môn rằng: nghề thuốc rộng dàng,

畧掃各法勸弘渚恂

Trước nêu các phép khuyên chàng chớ quên.

¹⁰⁴ Một câu này đủ thấy y thuật Đông phương là duy lý và lấy huyền học làm nền tảng.

用辰通變心達

Dùng thời thông biến làm trên,

庄軾執一庄軾好奇

Chẳng nên chấp nhất, chẳng nên hiếu kỳ.

拱佇求速心之

Cũng đứng cầu tốc làm chi,

跲辰趣察弄僂陰陽

Mau thời sôn sát lỗi nghi âm dương.

舐味策古陰陽

Năm mùi thuốc có âm dương,

用朋弄次立方帀倭

Dùng bằng lỗi thứ, lập phương nào lành!

啻如弄將用兵

Ví như ông tướng dùng binh,

兵空紀律揮命賊銳

Binh không kỷ luật, trao mình giặc đâm.

彥初爰焚医林

1455. - Ngàn xưa một đám y lâm,

法恣哈筭帀咻弄之

Phép lòng hay nhóm, nào lằm lỗi chi.

翻飢試字不欺

Dón vào hai chữ "bất khi",

欺辰庄鑰医規於令

Khi thời chẳng trợn y qui¹⁰⁴ ở mình.

學來沛併古行

Học rồi phải tính có hành,

心停懔戛麻名庄鑰

Làm dừng khiếp nhất mà danh chẳng tròn.¹⁰⁵

聖医咤注悶群

Thánh y dạy chỗ muốn còn,

密憐悉孰智鑰湟旖

Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông¹⁰⁶.

唉喂册策產疇

Hỡi ôi! Sách thuốc sẵn dôn,¹⁰⁷

¹⁰⁴ 醫規 *Y qui*: cái quy tắc chuẩn mực của y thuật.

¹⁰⁵ Làm dừng *nhứt* nhất mà danh chẳng tròn. (PVH)

¹⁰⁶ Lời của y gia Tôn Tư Mao: "心欲小膽欲大智欲圓行欲方 *Tâm dục tiếu, dàm dục đại, trí dục viên, hành dục phương*" (Suy xét phải cặn kẽ, làm việc phải cương quyết, kiến thức phải toàn diện, đạo đức phải đầy đủ).

字医字意啗竜夕平

Chữ "y", chữ "ý", tiếng lòng tịch bình.¹⁰⁸

医升意也朱明

1460. - Y là ý đã, cho mình,¹⁰⁹

嚙戈察吏菱經買祥

Gầm qua xét lại nghĩa Kinh mới tường.

虽浪医不執方

Tuy rằng y bất chấp phương,

裕洳方衣拥塘撻蚡

Gốc nhờ phương ấy dọn đường trở ra.

字浪去取減加

Chữ rằng: khử, thủ, giảm, gia,

合穿摘变於些運用

Hợp xuyên, trích biến¹¹⁰ ở ta vận dùng.

¹⁰⁷ Hỡi ôi! Sách thuốc lòng tường. (PVH)

¹⁰⁸ Chữ "y", chữ "ý", tiếng lòng trắc bình. (PVH)

¹⁰⁹ 醫者意也 Y giả ý đã: chữ "y" với chữ "ý", hai âm gần nhau, chỉ khác nhau vì một tiếng bình, một tiếng trắc. Làm nghề y phải hiểu ý của y để thực hiện mục đích không công thức cứng nhắc.

Y là ý vậy, cho mình, (PVH)

¹¹⁰ Đây là nói về cách dùng phương: *khử*: bỏ bớt đi; *thủ*: giữ lấy; *giảm*: bớt đi; *gia*: thêm vào; *hợp*: hợp hai, ba vị hoặc phương làm một; *xuyên*: dùng xen kẽ nhiều ít; *trích*: nhặt lấy ít vị hoặc một phần của bài thuốc; *biến*: biến đổi phương cũ đi.

Phần năm
TRA ÁN

TỬ GIÃ
NHẬP MÔN

引浪嚙呐色重

Dẫn rằng: chuyện nói đã xong,

些嘆阻吏疎共人師

Ta xin trở lại, thưa cùng Nhân Sư.

共燒心礼辞違

Cùng nhau làm lễ từ qui,

户泡户夢調隨入門

Hộ Bào, hộ Mộng, đều tùy Nhập Môn.

漁樵匳注入門

1465. - Ngư, Tiều vào chỗ Nhập Môn,¹

¹ Ngư, Tiều qua chỗ Nhập Môn, (PVH)

貞心礼謝奔躋併術

Riêng làm lễ tạ, bồn chôn² tính về.

調浪吟沛阻術

Đều rằng: nay phải trở về,

役茹昆嫗癢癢渚重

Việc nhà con vợ rề rề chưa xong.³

業医群注渚通

Nghiệp y còn chỗ chưa thông,

嗔姿邇且學共師兄

Xin sau thông thả học cùng sư huynh.

門浪些本後生

Môn rằng: ta vốn hậu sinh,

洳恩得畧訢情几姿

Nhờ ơn người trước tỏ tình kẻ sau.

冊医序注厖淒

Sách y lăm chỗ kín sâu,

畧姿鎗道沛毆學柴

Trước sau trọn đạo phải âu học thầy.

² Bồn chôn: nóng nảy, hấp tấp.

³ Một nhà con vợ rề rề chưa xong. (PVH)

悶軋才德越排

1470. - Muốn nên tài đức vượt bầy,

嚳聆埃古補柴麻哈

Xưa nay ai có bỏ thầy mà hay.

試卧沛動學苔

Hai người phải gắng học dày,⁴

曉柴買奇才哈徬全

Theo thầy mới khá tài hay đức tuyên.⁵

古句衣鉢真傳

Có câu "Y bát chân truyền"⁶,

邛喧斫秘聖賢買哈

Đặng nghe chúc bí thánh hiền mới hay.

渚啖堆相疾尼

Chở e đui mắt tật này,

役冲教館苦苔工夫

Việc trong giáo quán⁷ khó đây công phu.

⁴ Hai người phải gắng công dày, (PVH)

⁵ Theo thầy mới đặng tài hay đức tuyên. (PVH)

⁶ 衣鉢真傳 Y bát chân truyền: lời nhà Phật, dùng chỉ về trò đã học được đến chỗ vi diệu của thầy. Khi thầy truyền pháp cho đệ tử giao cho y (một bộ áo gồm ba cái) và bát (một cái bình đựng cơm).

⁷ Giáo quán: nhà để dạy học.

Chớ rằng "Hạt luyện manh tu"⁸,

Rừng vắng, biển học, che mù khôn trông.

1475. - Có trời thăm du trong lòng,

Tuy ngồi một chỗ suốt thông trăm đời.

Nho, y, lý, bốc, đạo đời,

Mấy mươi pho sách có nơi bung thây.⁹

Ta từng đứng cửa chày ngày,

Ngưỡng xem khí tương so tày Thái san ¹⁰.

⁹ Mười pho sách đều nơi bụng thầy. (PVH)

喇誼近凡勸弘

Lời ngay cận kẻ khuyên chàng,

畧姿庄奇負樊師生

Trước sau chẳng khá phụ phàng sư sinh.¹¹

些卧結義第兄

Ta người kết nghĩa đệ huynh,

細躡及闌孝行添吹

Tối lui một cửa học hành thêm xuê.

NGŨ TIÊU

RA VỀ

漁樵呔吡蚺街

1480. - Ngũ, Tiêu vâng dạy ra về,

入門遙塊柳溪及回

Nhập Môn đưa khỏi Liễu Khê một hồi.

指塘耒買阻躡

Chỉ dăng rồi mới trở lui,

邦傾分友吟蒐分師

Bâng khuâng phần hữu, ngâm ngùi phần sư.

¹¹ Trước sau chẳng khá lối dăng sư sinh. (PVH)

漁樵拮据踴步

Ngư Tiều cất gánh thẳng đi,

共燒嘆咀艾欺訥

Cùng nhau than thở, một khi nói cười.

樵浪些畧洳卧

Tiêu rằng: ta trước nhờ người,

兜塘盼邗心得医科

Dem đường nay đăng làm người y khoa.

仍吟尋論肚戈

Những e ngày lụn tháng qua,

孝行孟浪庄蚼殿吃

Học hành mạnh lãng¹² chẳng ra vẻ gì.

仍吟箴籛補步

1485. - Những e tới nón bỏ đi,

篩繚目幹襖之救貧

Búa rìu mục cán, lấy chỉ cứu bần.

哈兜歪也定分

Hay đâu trời đã định phần,

¹² 孟浪 Mạnh lãng: không ròng, không tinh.

庄竹朱匪忘身辱因

Chẳng dành cho phỉ tẩm thân nhọc nhằn.¹³

出家渚鑰試陵

Xuất gia chưa trọn hai trăng,

宛名梭桧駟浪梭医

Đem danh rừng củi đổi rằng rừng y.

塊尼核桧斜持

Khởi nơi gai, gốc, kéo trì,

猢猻猧猧群之吧卧

Hươu, nai, khỉ, dộc, còn gì để người.

貼冲梭岗筑得

Của trong rừng núi giúp người,

試鶻搜越枯鮮色鏡

Hai vai gánh vác, khô, tươi, đã nhiều.

盼嗔攢褶老樵

1490. - Nay xin cổi lột lão tiều,

心并柴策逍遙救菴

Làm ông thầy thuốc tiêu điều¹⁴ cứu đời.

¹³ Chẳng dành cho sĩ tẩm thân nhọc nhằn. (PVH)

¹⁴ Tiêu điều (tức tiêu dao): ung dung tự tại.

漁浪些罷古卧

Ngư rằng: ta bởi có người,

劬功拱邛心得知医

Gắng công cũngặng làm người tri y.

闲数併屡小兒

Bấy lâu thương lũ tiểu nhi,

潮嶙蹺几庸医箴頭

Chiu lòn theo kẻ dung y tới đầu.

想升道策深幽

Tưởng là đạo thuốc thâm u,

哈兜医拱冲仗爻芸

Hay đầu y cũng trong nho một nghề.

毡絨紵纈揲芸

Đã nên chài lưới đẹp nghề,

塊卢魴鮓鮓術罾散

Khởi lo tôm, cá, chớ về chợ tan.

他朱類水族安

1495. - Tha cho loài thủy tộc an,

龍王市恨肱盘柴員

Long vương nào giận quăng bàn thầy Viên¹⁵.

¹⁵ *Thầy Viên*: *Tây du ký* chép Viên Thủ Thành bói rất giỏi, thường bói cho một người đánh cá biết chỗ nào có nhiều cá để quăng lưới, nên Long vương ở đó giận, hóa thành người lên tìm cớ gây sự với Viên Thủ Thành.

自低泝霽賒船

Từ đây sóng gió xa thuyền,

塊尼洛泝进塊涯賚

Khỏi nơi lặn lội, lên miền sạch thơm.

邛曉參桂味賚

Đặng theo sâm, quế, mùi thơm,

油朱晷粥晷餽拱佇

Dù cho bữa cháo, bữa cơm cũng đành.

願心及几医生

Nguyên làm một kẻ y sinh,

裊句陰彷彿名老紉

Lấy câu âm đức đối danh lão chài.¹⁶

NGŨ TIÊU

ĐI LẠC

試得咁嘢喋喋

Hai người nói chuyện xây xây,¹⁷

¹⁶ Lấy câu âm *chất* đối danh lão chài. (PVH)

¹⁷ Hai người nói chuyện *sài sài*, (PVH)

尋移買塊校外医林

Ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm.¹⁸

歪被熾俸光陰

1500: - Trời vừa xế bóng quang âm,¹⁹

發兜爻陣霑淫最沁

Phút đầu một trận mưa dầm tối tăm.

漁樵倍跣踉蹌

Ngư, Tiều vội bước xăm xăm,

悶尋館客沛淫霑移

Muốn tìm quán khách, phải dầm mưa đi.

弑边核岗簔范

Hai bên cây núi rậm rì,

啣鮎踣獠塘移嚙濡

Tiếng chim, dấu thỏ, đường đi lộn nhàu.

弑得認吏課頭

Hai người nhìn lại thuở đầu,

壞卧導引兜兜落耒

Nẻo người Đạo Dẫn đem đâu? Lạc rồi?

¹⁸ *Nửa ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm. (PVH)*

¹⁹ *Quang âm: là thời gian, bóng quang âm là chỉ bóng mặt trời.*

掣包冲脰徘徊

Xiết bao trong dạ bồi hồi,

歪包候最別魑魍

Trời đà hầu tối, biết ngòi, nằm, đâu?

霽霽味吼續數

1505. - Gió mưa vì vụt giãy lâu,

冲命約冷麻瓢醕空

Trong mình ướt lạnh, mà bầu rượu không.

塘賒槁渴醕濃

Đường xa khao khát rượu nồng,

杏村悶晦牧童問併

Hạnh thôn muốn hỏi, mục đồng vắng tin ²⁰.

²⁰ Thơ cổ:

清明時節雨紛紛

Thanh minh thì tiết vũ phân phân.

路上行人欲斷魂

Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn!

借問酒家何處是

Tá vấn tửu gia hà xứ thị?

穆童牢指杏花村

Mục đồng lao chỉ Hạnh hoa thôn.

Tạm dịch:

Thanh minh trời rắc trận mưa phùn.

Đi bộ đường xa tưởng đứt hồn!

Hàng rượu hỏi chùng đâu đó tá?

Trẻ trâu chỉ nẻo Hạnh hoa thôn.

共饒喚嗟篋認

Cùng nhau ngơ ngẩn trông nhìn,

古尼壻矜像儼茹梭

Có nơi hang đá dạng²¹ in nhà rừng.

舛得吏拜林君

Hai người lại vái lăm quân,

匍尼壻矜拏躡踎尼

Vào nơi hang đá nghỉ chân dậm này.

霏來陵訢散還

Mưa rồi trắng tỏ tan mây,

共饒飴諾盃中拖身

Cùng nhau cơm nước vui vầy đồ thân.²²

嘆浪矜課務春

1510. - Than rằng: đi thuở mùa xuân,

吟米劣夏詣乃塘矜

Nay về mùa hạ, ngại ngừng đường đi.²³

朱哈塘沙几矜

Cho hay đường ít kẻ đi,

²¹ Về

²² Cùng nhau cơm nước *tạm* vầy đồ thân. (PVH)

²³ Nay về mùa hạ, *quên* chừng đường đi. (PVH)

績躡核𨮒𨮒𨮒𨮒𨮒

Dây bò, cây mọc, cỏ gì chẳng ra.

些犇學道如啻

Ví như đạo học bọn ta,

身寻庄体如凹肚贱

Một ngày chẳng thấy, như ba tháng dài.²⁴

GẤP QUAN

TRẦN

當欺嘆問咀賤

Đương khí than vắn, thở dài,

倍暄敲打嶢外圜墻

Vội nghe trống đánh lôi ngoài cửa hang.²⁵

共饒卢咋与难

Cùng nhau lo sơ nghĩ nan,

埃唛冲岗古官軍市

Ai dè trong núi có quan quân nào.

²⁴ "一日不見如三月兮 *Nhật nhất bất kiến như tam nguyệt hề*" (Kinh Thi, Quốc Phong, Vê Quốc, Hòa Cát).

²⁵ Xảy nghe trống đánh lồi ngoài cửa hang. (PVH)

渚哈苓共埋市

1515. - Chưa hay lành dữ lẽ nào,

試得拉路嘲啣喃裊

Hai người lấp ló chào rào nom coi.²⁶

体却烟燭創燭

Thấy đi đèn đuốc sáng soi,

榜題迴避罕回字崙

Bảng đề "hồi ty" ²⁷ hản hồi chữ son.

前呼聶令烟策

Tiền hô, trống lệnh đèn non,²⁸

旗旒魯部踰璘試行

Cờ vương, lỗ bộ ²⁹, ngay bon hai hàng.³⁰

爰并魁轎震傘

Một ông ngồi kiệu che tàn,

²⁶ Hai người lấp ló ra vào nom coi. (PVH)

²⁷ Hồi ty 迴避: tránh đi. Ở đây là tấm bảng có chữ "hồi ty" bảo dân tránh đường cho vua quan đi.

²⁸ Tiền hô 前呼: tiếng hô lớn của người đi trước để dẹp đường.

Tiền hô, trống lệnh đèn non. (PVH).

²⁹ Lỗ bộ 鹵簿: những loại binh khí mang theo, thuộc nghi vệ của vua quan ngày xưa khi ra ngoài.

³⁰ Cờ vương, lỗ bộ, thẳng bon hai hàng (PVH)

猷翻塵拂屏莊逕透

Quạt lông, trần phát³¹, nghiêm trang lạ lùng.

軍侯隣路过東

Quân hầu rần rộ quá đông,

芒刀拎箬啞鍾移蹺

Mang dao, cầm thê, chấp chông đi theo.

古甌得縵引蹺

1520. - Có năm người trời dẫn theo,

文塘糲裋民饒蹺婁

Một đường già trẻ dân nghèo theo sau.³²

暄如冤曲晦燒

Nghe như oan khúc hỏi nhau,

冲单古訴症疔歛尼

Trong đơn có tỏ chứng đau khoản này.

嘶得丕拱心柴

Giết người vậy cũng làm thầy,

理歪市底朱眉害民

Lẽ trời nào để cho mầy hại dân.

³¹ Phát trần 拂塵: đồ làm bằng lông đuôi ngựa, để phủ bụi, đuổi ruồi. Cũng gọi là "phát chủ". Ở đây viết "trần phát" là đảo vị trí để đọc cho xuôi câu.

³² Một đoàn già trẻ dân nghèo theo sau. (PVH)

漁樵喧啞

Ngư, Tiều nghe nói ngáp ngừng,

啞欺屢衣伴舐齧之

E khi lủ ấy bạn sùng sê chi.³³

共燒當陸猜

Cùng nhau đương lúc xai nghi,³⁴

被軍差典北移倍錄

Bị quân sai đến bắt đi vội vàng.

軍浪奉令判官

1525. - Quân rằng: phụng lệnh phán quan,³⁵

牢空迴避實弘輕官

Sao không hồi tỵ? Thực chàng khinh quan.

漁樵紹法座嘆

Ngư, Tiều chịu phép chẳng than,

³³ *Sùng sê*: dịch lời "雀角之爭 *Tước giác chi tranh*". Kinh Thi phần "Thiệu Nam", thiên "Hạnh Lộ" viết: "誰謂雀無角何以穿我屋 *Thùy vị tước vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc?*" (Ai nói chim sê không có sừng? Thì nó lấy gì để xoi nóc nhà ta?)

E khi lủ ấy *kiện* sùng sê chi. (PVH)

³⁴ Cùng nhau đương lúc *thai nghi*, (PVH)

Thai nghi 猜疑: ngờ vực (Trung và Bắc đọc "xai")

³⁵ Quân rằng: phụng lệnh *hán* quan, (PVH)

曉軍典注營官新情

Theo quân đến chỗ dinh quan tỏ tình.

軍先魁塙公庭

Quân đem ngôi xó công đình,

徐官查按來命咄諫

Chờ quan tra án, rồi mình sẽ thưa.

体民跪畧隣諫

Thấy dân quì trước sân thưa,

几無單告得群心弓

Kể vô đơn cáo, người chờ làm cung.

体弁帶卯魁冲

Thấy ông đai mào ngôi trong,

古盘香案焯沈桢

Có bàn hương án đốt xông trầm đàn.

体軍訪術試行

1530. - Thấy quân hộ vệ hai hàng,

畧隣撫桎韜撓刑蚡

Trước sân vò nọc, roi, giàn hình ra.

ÁN THẦY

THUỐC TRÁI

令浪引老豆蚡

Lệnh rằng: dẫn lão Đậu ra,

晦心柴策豆科余裁

Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời?

學行方法余尼

Học hành phương pháp mấy nơi,

頭廳裕院心喇弓開

Đầu đuôi gốc ngọn làm lời cung khai.

豆浪本庄學埃

Đậu rằng: vốn chẳng học ai,

洳吒策鞭底排策朱

Nhờ cha, thuốc trái để bài thuốc cho.³⁶

巴尋鞭買爇龔

Ba ngày trái mới nóng co,

古湯清解忽朱漠耒

Có thang "Thanh giải" hốt cho mát rồi.

耘尋鞭龔庄盍

1535. - Sáu ngày trái mọc chẳng vui,

古神功散忽培朱耑

Có "Thần công tán" hốt bồi cho xong.

³⁶ Nhờ cha, thuốc trái để bài *lại* cho. (PVH)

尙尋鞭庄灌濃

Chín ngày trái chẳng quán nung,

兜兜拱忽鹿茸湯柴

Đâu đầu cũng hốt "lộc nhung" thang thầy.

辻弑尋庄凍腴

Mười hai ngày chẳng đóng dày,

千金內脫湯尼用蚶

"Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra.³⁷

過期鞭庄落茄

Quá kỳ trái chẳng lạc già,

清表散毒法吒碎傳

"Thanh biểu tán độc" phép cha tôi truyền.

判浪據法家傳

Phán rằng: cứ phép gia truyền,

群如冊殿聖賢底之

Còn như sách vẽ thánh hiền để chi?³⁸

痘瘡余晒古期

1540. - Đậu sang mấy bữa có kỳ,

³⁷ "Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra. (PVH)

³⁸ Còn như kinh sách thánh hiền để chi? (PVH)

阻 軀 體 變 法 醫 牢 常

Trở tay thấy biến, phép y sao thường?

症 辰 寒 熱 空 常

Chứng thời hàn, nhiệt, không thường,

或 虛 或 實 鏡 塘 恪 曉

Hoặc hư, hoặc thực, nhiều đường khác nhau.

痘 朋 實 熱 燠 萎

Đậu bằng thực nhiệt, nóng lâu,

神 功 清 解 衣 投 拱 朱

"Thần công", "Thanh giải" ấy đầu, cũng cho.

痘 朋 虛 冷 燠 鰓

Đậu bằng hư lạnh nóng co,

神 功 清 解 忽 跣 牢 鍼

"Thần công", "Thanh giải" hốt dò sao nên?

痘 洳 氣 血 心 迷

Đậu nhờ khí huyết làm lên,³⁹

濕 苔 騷 癢 買 鍼 功 用

Mủ đầy vẩy kết, mới nên công dùng.⁴⁰

³⁹ Đậu nhờ khí huyết làm nên, (PVH)

鹿茸辰血陷通

1545. - "Lộc nhung" thời huyết hãm thông

氣虛灰白帽用牢重

Khí hư: hôi bạch quên dùng sao xong? ⁴¹

千金辰氣陷通

"Thiên kim" thời khí hãm thông,

血虛紫黑帽用牢絨

Huyết hư tử hắc quên dùng sao nên?

天瘡花債繞銖

Thiên sang, hoa trái, nhiều tên,

埃層治痘麻帽务歪

Ai từng trị đậu mà quên mùa trời?

色空加減蹺歪

Đã không gia giảm theo trời,

吏帽执一快戎别包

Lại quen chấp nhất khuấy đời biết bao!

畧吒鼯底尋拋

Trước cha mây để tâm phào,

⁴⁰ Mú đầy gia kết, mới nên công dùng. (PVH)

⁴¹ Bài thuốc Lộc nhung có tác dụng chữa được chứng huyết hãm, nếu khí hư ra như màu tro trắng xám thì phải dùng.

盼餘拱倚產刀策茹

Nay mày cũng ý sẵn dao thuốc nhà.

吒昆悲害得些

1550. - Cha con bày hại người ta,

貳戕拱妾冤家底唔

Hai đời gây nợ oan gia để dồn.

令傳朱屢陰魂

Lệnh truyền cho lũ âm hồn,

擲頭隊命樵棍撻頭

Kéo đầu đòi mạng, lấy côn gõ đầu.⁴²

ÁN THẦY

CHÂM CỨU

判浪市老灸兜

Phán rằng: nào lão Cửu đầu?

心柴針灸輔婁咬繞

Làm thầy châm cứu, năm lâu, ăn nhiều.

且習針灸法拈

Vả xưa châm cứu phép nêu,⁴³

⁴² Kéo ra đòi mạng, lấy côn đánh đầu. (PVH)

救欺急促坤調策湯

Cứu khi cấp xúc khôn điều thuốc thang.⁴³

依娄群都暴殘

E sau còn đứa bạo tàn,

孥渚細法心昂害命

Học chưa tới phép, làm ngang hại mình.

明堂凶色殿荆

1555. - "Minh Đường Đồ" đã vẽ hình.

迂試經穴編名点頭

Mười hai kinh huyết biên danh điểm đầu.

法針法灸叱革

Phép châm phép cứu rất mầu,

補虛瀉实泮淒古澄

Bổ hư, tả thực, cạn sâu có chừng.

个牢心役破棱

Cớ sao làm việc phá rừng?

疔兜灸妬空澄駟之

Đau đầu cứu đó, không chừng đối chi?

⁴³ Vả xưa châm cứu sách nêu, (PVH)

⁴⁴ Cứu khi gấp rút khôn điều thuốc thang. (PVH)

針辰弗止瀾皮

Châm thời máu chảy lan bì,⁴⁵

灸辰炆𩚑癰棋湟命

Cứu thời cháy thịt, theo ghi nát mình.

想升法治病情

Tưởng là phép trị bệnh tình,⁴⁶

咍兜針灸過刑官查

Hay đầu châm cứu quá hình quan tra.⁴⁷

急驚症也禁𠵼

1560. - Cấp kinh chứng đã cấm la,

敢炆火艾𩚑邪朱風

Dám đem hỏa ngải⁴⁸ giúp tà cho phong!

𠵼𠵼外治症癰

Bảy ngày ngoại trị chứng ung,

群炆炆炆添重毒𠵼

Còn đem lửa đốt thêm xông độc vầy.⁴⁹

⁴⁵ Châm thời máu chảy loang bì, (LA)

⁴⁶ Tưởng là phép cứu bệnh tình, (PVH)

⁴⁷ Nào hay châm cứu quá hình quan tra. (PVH)

⁴⁸ Ngải hỏa: dùng ngải đốt các huyết trên thân thể để chữa bệnh.

⁴⁹ Thêm xông độc vầy: làm cho độc xông lên, tụ lại.

Còn đem lửa đốt thêm trong độc vầy. (PVH).

學柴市咤朱駱

Học thầy nào dạy cho mày,

心昂空法害排生灵

Làm ngang không phép hại bầy sinh linh?⁵⁰

哥肝貞立法刑

Cả gan riêng lập phép hình,

考民褻貼箠情唆逮

Khảo dân lấy của, lung tình ăn chơi.

迎迎庄咋理歪

Nghênh ngang chẳng sợ lẽ trời,

空坚法诺槐莪古埃

Không kiên phép nước, coi đời có ai!

令傳樵樵根戡

1565. - Lệnh truyền vồ nọc căn dài,

打朱文彪褻開实情

Đánh cho văng thịt lấy khai thật tình.

灸浪碎學柴鯨

Cứu rằng: tôi học thầy Kinh,

⁵⁰ Sinh linh: nghĩa như nhân dân

𠂔𠂔歌𠂔𠂔命雇功

Ba năm hết sức đợ mình cố công.⁵¹

法柴𠂔𠂔本空

Phép thầy dạy vẽ vốn không,

分茹昆𠂔貧穷添𠂔

Phân nhà con vợ bần cùng thêm lo.

𠂔柴買別𠂔𠂔

Theo thầy mới biết lò mò,⁵²

阻米𠂔𠂔敗拖朱塊𠂔

Trở về làm bậy đỡ cho khỏi nghèo.

油𠂔據冊𠂔𠂔

Dù hay cứ sách làm theo,

弄柴𠂔冊埃𠂔擦之

Lỗi thầy mặc sách ai kéo nài chi.

实情碎庄別之

1570. - Thật tình tôi chẳng biết chi,⁵³

⁵¹ *Đợ mình cố công*: đem thân mình đi ở đợ làm thuê.

Ba năm hết sức *co* mình cố công. (PVH)

⁵² Theo thầy mới biết dò dò. (KV)

⁵³ Thật tình *học* chẳng biết chi, (PVH)

槐包針灸冊医排排

Coi vào châm cứu, sách y bởi bởi.

班頭碎買此邇

Ban đầu tôi mới thử chơi,

疔兜灸妬古尼病苓

Đau đầu cứu đó, có nơi bệnh lành.⁵⁴

心撫埋拱邛名

Làm vậy may cũng đặt danh,

古名来别兜命邇兜

Có danh rồi biết đem mình trốn đầu.

罢得天下曉求

Bởi người thiên hạ theo cầu,

惛澄穰密沛毆心踣

Quen chừng nóng mật, phải âu làm dò.⁵⁵

判浪駭包心踣

Phán rằng: mầy đã làm đùa,⁵⁶

⁵⁴ Đau đầu *châm* đó, có nơi *mạng* lành. (KV)

⁵⁵ Quen chừng nóng mật, phải âu làm *đùa*. (KV)

⁵⁶ Phán rằng: mầy đã làm *dò*. (KV)

拖干饒歹未須孿行

Đỡ cơn nghèo ngặt rồi tua học hành.

个牢吏負柴鯨

1575. - Có sao lại phụ thầy Kinh,

童貪賂利悞命冤愆

Luống tham của lợi quên mình oan khiên.

爲料策灸余錢

Vài liều thuốc cứu mấy tiền,

喙啞森遜吏添賞外

Đòi ăn trăm chục, lại thêm thưởng ngoài.

茹霸庄論之財

Nhà giàu chẳng luận chi tài,

几饒坛局撈擦不仁

Kẻ nghèo đàn cuộc⁵⁷ kèo nài bất nhân.

心之芒啗不仁

Làm chi mang tiếng bất nhân,

底朱鬼恨神恹泣尼

Để cho quỷ giận, thần hờn khắp nơi?

⁵⁷ *Đàn cuộc*: tiền đưa trước cho thầy để chữa bệnh.

心之惡業透歪

Làm chi ác nghiệp thấu trời,

道医拱相嘴蔑吱噠

Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai?

歪他嘴半求財

1580. - Vậy thà buôn bán cầu tài,

併利併本蹺類心啞

Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.

躑躅斤少凌蠅

Đong lưng, cân thiếu, lằng nhằng,

蔑群心怨余倘昆嘴

Đời còn ít oán mấy thằng con buôn.

貪檻升退昆嘴

Tham lam là thói con buôn.

渚心越法竜啞害人

Chưa làm vượt phép, luông tuông hại nhân.

况之柴策救民

Huống chi thầy thuốc cứu dân,⁵⁸

牢竹貪貼揆陳得些

Sao đành tham của, lột trần người ta?

⁵⁸ Huống chi thầy *cứu bệnh* dân, (P\H)

菟咄啞嚙奸邪

Đời kêu ăn cướp gian tà,

埃噉柴菜過吒賊莠

Ai dè thầy thuốc quá cha giặc mùa.

棋械人果艾須

1585. - Gây nên nhân quả một tua,

罪餘嘴巴併掄米兜

Tội mây bảy bạ tính dùa về đâu? ⁵⁹

陰魂冤枉閉婁

Âm hồn oan uổng bấy lâu,

令朱索命掛頭奴蚶

Lệnh cho sách mạng ⁶⁰ kéo đầu nó ra.

金針炤焮湟皴

Kim châm lửa đốt nát da,

古爲古呂咄昇理市

Có vay có trả kêu la lẽ nào?

ÁN THẦY

THUỐC NAM

⁵⁹ Tội mây làm bảy tính dùa về đâu? (PVH)

⁶⁰ Sách mạng: đòi mạng.

判浪群老三牢

Phán rằng: còn lão Tam sao?

豎兜策北侖匏策南

Dám đem thuốc bắc, trộn vào thuốc nam.

柴之冊殿檻巖

Thầy chi sách vở lam nham,

婁南婁北吏心岐弑

Nửa nam, nửa bắc, lại làm chia hai.

且習本草鏡類

1590. - Và xưa Bản Thảo nhiều loài,

欣釐味策湯排訢編

Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên.⁶¹

蹕菴帑聖碎賢

Trải đời vua thánh tôi hiền,

用脛經冊曠傳業医

Dọn in kinh sách, rộng truyền nghiệp y.⁶²

萎耒群冊補遺

Sau rồi còn sách Bổ Di,

⁶¹ Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên. (K1)

⁶² Dọn in kinh sách, rộng truyền nghề y. (PVH)

曉冲揜櫛少矧方帀

Theo trong xảm vá thiếu đi phương nào.⁶³

聆齡牢敢求高

Nay mầy sao dám cầu cao,

策兼南北半牢啻奇

Thuốc kiêm nam, bắc, bán rao tiếng kỳ?

庄戈爰都俗医

Chẳng qua một đứa tục y,

孥隊唸策悶皮聖人

Học đòi nếm thuốc, muốn bì thánh nhân.

拱渚沛塙仗珍

1595. - Cũng chưa phải bậc nho trâm⁶⁴,

越習注邇心新卡傳

Dấy xưa chỗ sót, làm tân thư truyền.

笑筴糒勑忽連

Đợt tre gạo lứt hốt liền

⁶³ *Xảm vá*: xảm là trám, bít lỗ nứt; vá là làm kín những chỗ thủng, chỗ rách. Đây ý nói sự bổ sung và hoàn chỉnh các sách *Bản Thảo*.

Theo trong *thêm, bổ, thiếu* đi phương nào. (P.V.H).

⁶⁴ Sách *Lễ kỷ*, thiên "Nho hạnh" có câu: "儒者席上珍 *Nho giả tịch thượng trâm*" (Nhà nho có cái đạo quý báu trên chiếu chõ được dùng).

蕓核端午衣專治吃

Lá cây Đoan ngọ ấy chuyên trị gì?⁶⁵

味南味北乱皮

Vị nam, vị bắc, loạn bì,

如巾拱省世医策苓

Như vây cũng tiếng thế y thuốc lành.

心之典淫紹刑

Lâm chi đến nổi chịu hình,⁶⁶

頭魁渚跣实情供讎

Đầu đuôi chớ giấu, thật tình cung ra.⁶⁷

三浪碎戮欵吒

Tam rằng: tôi sớm khoản cha,⁶⁸

体尝心策冲茹古弃

Thấy nghề làm thuốc trong nhà có ông.

弃碎經史乙通

1600. - Ông tôi kinh sử ít thông,

⁶⁵ Đoan ngọ: mồng năm tháng năm âm lịch, tết Đoan ngọ (ngày cùng cực của dương khí).

Lá cây *Trùng ngọ* ấy chuyên trị gì? (PVH)

⁶⁶ Lâm sao đến nổi chịu hình, (PVH)

⁶⁷ Đầu đuôi, gốc ngọn, thật tình cung ra. (PVH)

⁶⁸ Khoản cha: mất cha, mồ côi cha.

涓曉核崗芸欄策南

Quen theo cây núi, nghề ròng thuốc nam.⁶⁹

蓑弁栖意弁心

Đời ông mặc ý ông làm,

典碎買改策南舛分

Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.

底糶策北舛分

Để xen thuốc bắc nửa phần,

忽朱吝饅病人匪願

Hốt cho lớn gói, bệnh nhân phỉ nguyện.

拱爲策北相錢

Cũng vì thuốc bắc mắc tiền,⁷⁰

忽曉斤兩得煩馳湯

Hốt theo cân lượng người phiền nhỏ thang.

墨得貪策爛湯

Bởi người tham thuốc to thang,⁷¹

丕輒碎沛嚙塘鞠舛

Vậy nên tôi phải mượn đàng mòng năm.

⁶⁹ Quen theo rừng núi, nghề dùng thuốc nam. (PVH)

⁷⁰ Cũng vì thuốc bắc đắt tiền, (PVH)

⁷¹ Bởi người tham thuốc lớn thang, (KV)

暄核蕓晒鞠齟

1605. - Nghe cây lá bũa mông năm,

眾調撥吐市咻害之

Chúng đều bẻ uống, nào lâm hại gì?

筴筴桔勑犯吃

Đọt tre, gạo lứt, phạm chi?

課弃碎忽湯吃空加

Thuở ông tôi, hốt thang gì không gia.

判浪倘晚樵絀

Phán rằng: thẳng miệng lưỡi già,

奇肝心害得些撮柳

Cả gan làm hại người ta nín vầy.⁷²

夢齟核蕓浪哈

Mông năm cây lá rằng hay,

余鋪冊策嚳盼心吃

Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì?

策南肱别性之

Thuốc nam mầy biết tính chi:

⁷² Cả gan làm hại người ta *nếu* vầy. (PVH)

荳蔻酥呷味趨經市

Đắng, cay, chua, ngọt, vị đi kinh nào?

字浪反畏惡牢

1610. - Chữ rằng: phản, úy, ố, sao?

姘南姘北拖飽庄卢

Nửa nam, nửa bắc, trộn vào chẳng lo?

得疔霍乱筋齟

Người đau hoắc loạn gân cò,

筴筴糶糶忽朱群吃

Đọt tre, gạo lứt, hốt cho còn gì?

畧弃酴色愚痴

Trước ông mày đã ngu si,

縱咬心備敢欺典歪

Túng ăn làm bậy, dám khi đến trời.

盼酴群倚巴裁

Nay mày còn ý ba đời,

踉蹌業報醜駝醜添

Noi theo nghiệp báo quấy vờ quấy thêm.

君臣佐使弄噉

Quân thần tá sứ lỗi niêm,

牢浪忽策策還策猝

Sao rằng hốt thuốc: thuốc Xiêm, thuốc Lào?

敢先核蕐尋拋

1615. - Dám đem cây lá tìm phào,

辻錢爰餽昨牢仃悉

Mười tiền một gói, ngỏ trao đành lòng?

丕他裕芸農

Vậy thà theo gốc nghề nông,

產園產曠貼弄吒厭

Sân vườn, sân ruộng, của ông cha mầy,

畚情穉穉種核

Mặc tình cấy lúa, trồng cây,

心啞曉課塊棋冤仇

Làm ăn theo thuở, khỏi gây oan cừ.

吟厭棋仍冤仇

Nay mầy gây những oan cừ,⁷³

古啞古韶群鳩恨叱

Có ăn, có chịu, còn cừ hận gì?

令傳秘法陰持

Lệnh truyền lấy phép âm trì,⁷⁴

⁷³ Trót dủ gây nợ oan cừ, (PVII)

緋躡狙晚還欺絃含

Quay chân, ⁷⁵ và miệng, trả khi già hàm.

冤魂舛北舛南

1620: - Oan hồn nửa bắc nửa nam,

朱蹻隊命韜碱打坡

Cho theo đòi mạng, roi hàm đánh pha.

ÁN THẦY PHÁP

判浪引老法蚡

Phán rằng: dẫn lão Pháp ra!

𪛗心柴法除邪闭婁

Mây làm thầy pháp trừ tà bấy lâu.

渚市兵將𪛗兜

Chở nào binh tướng đi đâu,

底排冤鬼蹻侯勞瀉

Để bày oan quỷ theo hầu lao xao?

⁷⁴ Âm nư: nghĩa như âm ty, âm phủ.

⁷⁵ Quay chân: một hình thức tra khảo bằng cách tròng một vòng dây vào hai chân của người bị tra, rồi dùng một đoạn gỗ ngắn xỏ vào mà quay cho sợi dây siết chặt lại để khảo cung.

法心專賭荒市

Phép làm chuyên chữa dưỡng nào,

陰魂典閣嘲嘮叫冤

Âm hồn đến cửa chào rào kêu oan.

个牢吏忽策昂

Có sao lại hốt thuốc ngang?

喇弓朱实塊芒苦刑

Lời cung cho thật, khỏi mang khổ hình.

法浪色典訟庭

1625. - Pháp rằng: đã đến tụng đình,⁷⁶

理市敢跽神灵燭悉

Lẽ nào dám giấu thần linh soi lòng.

碎沕道士艾弁

Tôi nhờ đạo sĩ một ông,

傳朱卷册神通除邪

Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.

吡碎讀法教科

Dạy tôi đọc phép giáo khoa,

⁷⁶ Pháp rằng: đã tới tụng đình, (PVH)

殿旗立陣搗蚘局垓

Vẽ cờ lập trận, mở ra cuộc đàn.

打鉦擗𦏧𦏧𦏧𦏧

Đánh chiêng, giống trống, rềnh rang,⁷⁷

差童煉將進垓大呼

Sai đồng, luyện tướng, lên đàn đại hô.⁷⁸

按𦏧方古殿符

Ấn năm phương có vẽ bùa,

北𦏧𦏧印法擬天麻

Bắt hai tay ấn phép đùa yêu ma.

病埃相位各𦏧

1630. - Bệnh ai mắc vị các bà,

法𦏧𦏧𦏧𦏧𦏧𦏧𦏧𦏧

Phép ngồi gươm tréo, mặt va kéo quần.⁷⁹

病市界迂𦏧凌

Bệnh nào dái dưới lể sưng,⁸⁰

⁷⁷ Đánh cồng, giống trống, rềnh rang, (PVH)

⁷⁸ Sai đồng, giống tướng, lên đàn đại hô. (PVH)

⁷⁹ Phép ngồi gươm tréo, mặt thoa kiểu quần. (PVH)

⁸⁰ Bệnh ai giới dưới lể sưng. (PVH)

法去火炭炤燠躡專

Phép đi hỏa thán, lửa hừng chân chuyên.⁸¹

病市倘布心顛

Bệnh nào thàng Bồ làm điên,

法心弓箭縋懸臚朱

Phép làm cung tiễn, dây huyền, chữa cho.⁸²

病市相孽亡姑

Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,⁸³

法心溺水輶撻淹潭

Phép làm nịch thủy:⁸⁴ bó, xô sông đầm.

病市猩怪中忤

Bệnh nào tinh quái trúng nhâm,

法用灵劔鉗鉞尸迷

Phép dùng linh kiếm chém bầm thi mê.

⁸¹ *Hỏa thán*: than cháy đỏ.

Phép đi hỏa thán, lửa hừng *dậm*: chuyên. (PVH)

⁸² Phép dùng cung tiễn, dây huyền, chữa cho. (PVH)

⁸³ *Mắc nghiệt vong cô*: bị mắc nợ cô hồn. *Vong cô* là những vong hồn, cô hồn của những người chết oan, chết yếu, chết vô thừa nhận, nếu gặp giờ linh thì hay tác oai tác quái bắt người ta thờ cúng, theo quan niệm mê tín ngày xưa.

⁸⁴ *Nịch thủy*: chìm xuống nước.

法心越癡越例

1635. - Phép làm vượt vức vượt lẽ,⁸⁵

供蹕供限鉢皴少之

Cúng sao, cúng hạn, bộn bề thiếu chi.

实情碎庄孳医

Thật tình tôi chẳng học y,

因疔病痂買却求柴

Nhân đau bệnh rét, mới đi cầu thầy.⁸⁶

嗔些策痂各柴

Xin toa thuốc rét các thầy,

吐苓萎買朱紵救得

Uống lành, sau mới cho lây cứu người.

係埃疔痂典韶

Hễ ai đau rét đến vời,⁸⁷

畧碎專睹萎辰策朱

Trước tôi chuyên chữa, sao thời thuốc cho.⁸⁸

⁸⁵ Phép làm việc vớ, việc lẽ, (PVH)

⁸⁶ Nhân đau tại rét, mới đi cầu thầy. (PVH)

⁸⁷ Ai đau chứng rét đến vời, (PVH)

⁸⁸ Trước tôi chuyên chữa, sao thời hỏi cho. (PVH)

據湯截瘡忽跣

Cứ thang "tiệt ngược", hốt dò,

古尼旺奇拱朱嗜吨

Có nơi uống khá, cũng cho tiếng đồn.

判浪道士笈門

1640. - Phán rằng: đạo sĩ một môn,

自弃老子道尊馮頭

Từ ông Lão Tử⁸⁹ đạo tôn mở đầu.

仙悲变化斫牟

Tiên bay biến hóa chước mầu,

策丹符籙誓求拱灵

Thuốc đan, bùa lục,⁹⁰ xưa cầu cũng linh.

典娄道士鑑名

Đến sau đạo sĩ trộm danh,

⁸⁹ *Lão Tử*: một triết gia đời Chu, họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, sống cùng thời với Khổng Tử, là người xướng ra thuyết "vô vi" ở Trung Quốc. Về sau những người tự xưng là theo đạo của ông lại xuyên tạc phần triết lý của đạo Lão, chỉ chú trọng vào việc luyện bùa chú, chế thuốc tiên, biến Đạo giáo (Lão giáo) thành một tôn giáo có tính chất mê tín, huyền hoặc.

⁹⁰ *Bùa lục*: tức "phù lục", chỉ chung các phân chú của giới đạo sĩ.

另覓𡵓崗修行命貞

Lánh đời, vào núi, tu hành mình riêng.

學隊煉法神仙

Học đôi luyện phép thần tiên,

𡵓𡵓坦例顛役得

Dối trời, dối đất, đảo điên việc người.

計𡵓𡵓別余𡵓

Kể ra tên biết mấy mười,

漢辰張宝𡵓得將軍

Hán thời Trương Bửu ba người tướng quân,

都𡵓𡵓賊黃巾

1645. - Đua nhau làm giặc Hoàng Cân,⁹¹

將笞兵𡵓𡵓𡵓𡵓

Tướng rơm binh đậu, rần rần kéo ra.

魏辰古寇謙之

Ngụy thời có Khấu Khiêm Chi,⁹²

⁹¹ Hoàng Cân: đời Hán, ba anh em Trương Giác, Trương Bào, Trương Lương dấy binh khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa đều đội khăn vàng, sử gọi là giặc Hoàng cân (khăn vàng).

Đua theo làm giặc Hoàng Cân, (Pl H).

移策阻渡法奇驚人

Đời non trở biển phép kỳ kinh nhân.⁹³

唐辰古趙還真

Đường thời có Triệu Qui Chân,

叫雷响霽符神冲輶

Kêu mưa, hú gió, bùa thần trong tay.

衣調道士斫哈

Áy đều đạo sĩ chúc hay,

裁帟衰要庄埋返弘

Đời nào suy yếu, chẳng may gặp chàng.

返弘於諾諾乱

Gặp chàng ở nước, nước loạn,

於茹茹敗燿煉册拱

Ở nhà, nhà bại, rõ ràng sách ghi.

盼餘輶印高之

1650. - Nay mày tay ấn cao chi,

称心柴法連超除邪

Xưng làm thầy pháp, liền đi trừ tà!

⁹² Khẩu Khiêm Chi: người đời Hậu Ngụy, tương truyền gặp được tiên, học được nhiều phép thuật, về sau rút bỏ xác phàm mà lên cõi tiên.

⁹³ Phép kỳ kinh nhân: phép lạ làm người ta sợ hãi.

的 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐

Dít ngòi gươm tréo máu ra,

𪔐 𪔐 火 炭 炆 𪔐 𪔐

Chân đi hỏa thán, cháy da xèo xèo.

法 心 𪔐 角 𪔐 𪔐

Phép làm bó giác cheo leo,

邪 兜 庄 体 添 𪔐 病 民

Tà đầu chẳng thấy, thêm nghèo bệnh dân.

𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐

Trống chiêng tung rụt tiếng rân,⁹⁴

𪔐 𪔐 呼 喝 𪔐 筋 𪔐 𪔐

Rân hơi hò hét lòi gân cổ mây.

妖 猩 市 𪔐 法 𪔐

Yêu tinh nào sợ phép mây,

𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐

Bày ra rộn đám, nhóm bày giỡn chơi.

死 生 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐

1655. - Tử sinh có số ở trời,

⁹⁴ Trống *cồng* tung rụt tiếng rân, (P.V.H)

役例役域退農心顛

Việc lè, việc vức, thói đời làm điên.⁹⁵

聖浪獲罪於天

Thánh rằng: "Hoạch tội ư thiên",⁹⁶

辟之救邛麻願供辟

Sao gì cứu dặng, mà nguyên cúng sao?⁹⁷

心之仍役尋拋

Làm chỉ những việc tầm phào,

色虛風化吏耗錢財

Đã hư phong hóa, lại hao tiền tài.

丕他爰汚唏羈

Vậy thà nuôi súc hơi trai,

百工技芸躋才心啖

Bách công kỹ nghệ, theo tài làm ăn.

⁹⁵ *Vượt lè, việc vức, thói đời làm điên. (LA)*

⁹⁶ *Luận ngữ* viết: "獲罪于天無所禱者 Hoạch tội vu thiên, vô sở cầu dũ"
(Được tội với trời, không cầu dẫu được).

Thánh rằng: "Hoạch tội vu thiên", (PVH).

⁹⁷ *Cúng sao*: người xưa cho rằng, số mệnh của một người hợp với một hay một số vì sao nhất định, nên gặp lúc thời vận xấu mà cầu cúng thì giải và có thể qua được.

油心炙暑紆登

Dù làm một thợ bện đăng,

群欣柴法蠅蠅快莧

Còn hơn thầy pháp lãng nhăng khuấy đời.⁹⁸

令民市沛靱邇

1660. - Mạng dân nào phải trái chơi,

敢兜策此病韶添疔

Dám đem thuốc thử bệnh, vôi thêm đau.

疔辰古買古婁

Rét thời có mối, có lâu,

古虛古实斡求爰方

Có hư, có thực, há cầu một phương?

册浪寒热溫涼

Sách rằng: hàn, nhiệt, ôn, lương,

補和攻散競塘恪凜

Bổ, hòa, công, tán, nhiều đường khác nhau.

医辰踣找畧婁

Y thời dò dất trước sau,

⁹⁸ Còn hơn thầy thuốc lãng nhăng khuấy đời. (PVH)

望聞問切耒投策湯

Vọng, văn, vấn, thiết, rồi đầu thuốc thang.

別牢駢敢忽遑

Biết sao mày dám hốt ngang,⁹⁹

爰方截瘡誇寬韞耒

Một phương "tiệt ngược" khoe khoang đủ rồi?

道医庄別辰井

1665. - Đạo y chẳng biết thời thôi,

埃曉北罪麻抹魏之

Ai theo bắt tội mà giời quấy chi?

駢它涓隄輕欺

Mày đã quen thói khinh khi,

跽綏果報法之阻融

Nhảy vòng quả báo phép gì trở ra?

傳朱屢妄冤家

Truyền cho lũ nợ oan gia,

抖頭隊命繃咁打屯

Kéo đầu đòi mạng, diu ra đánh đòn.¹⁰⁰

⁹⁹ Biết sao mày dám làm ngang, (P1 H)

ÁN THẦY CHÙA

判浪群老仕兜

Phán rằng: còn lão Sài đâu,¹⁰¹

称心柴解病疔朱得

Xưng làm thầy giải bệnh đau cho người.

陽間解邛余迂

Dương gian giải đặng mấy mươi,

牢空阴德吏韶冤家

Sao không âm đức lại vờ oan gia?

牢浪解救病邪

1670. - Sao rằng giải cứu bệnh tà,

实情脉沛弓蚺虺頭

Thật tình mầy phải cung ra đuôi đầu.

解浪碎色鋸頭

Giải rằng: tôi đã cạo đầu,

曉心碎佛理兜庄苓

Theo làm tôi Phật lẽ đâu chẳng lành.

¹⁰⁰ *Nắm đầu đòi mạng, kéo ra đánh nhừ.* (PVH)

¹⁰¹ *Phải rằng: còn lão Sài đâu.* (PVH)

嚴埋念喝讀經

Hôm mai miệng kẻ đọc kinh,¹⁰²

嗔洳法佛度命眾生

Xin nhờ phép Phật độ mình chúng sinh.¹⁰³

法碎解救病情

Phép tôi giải cứu bệnh tình,

庄徐藥性湯名心吃

Chẳng chờ được tính,¹⁰⁴ thang danh¹⁰⁵ làm gì.

殿符和諾吐移

Vẽ bùa hòa nước uống đi,

殊香鑽泊經衣拱苓

Tro hương, vàng bạc, kinh y, cũng lành.

策尼核鞅鞅爭

1675. - Thuốc này cây, trái, cỏ, tranh,

秘朱病吐悉誠拱哈

Lấy cho bệnh uống, lòng thành cũng hay.¹⁰⁶

¹⁰² Hôm mai miệng kẻ tụng kinh, (PVH)

¹⁰³ Chúng sinh: từ của Phật giáo, chỉ chung các sự vật. Ở đây có nghĩa như mọi người.

¹⁰⁴ Được tính: là tính chất của vị thuốc.

¹⁰⁵ Thang danh: là tên các bài thuốc.

襟骸撫壯朋吟

Đấm lưng, vỗ trán, bằng này,

鮮朱暮病如牺伏傳

Giải cho trăm bệnh, nhờ tay Phật truyền.

病市啖策洋烟

Bệnh nào ăn thuốc dương yên,¹⁰⁷

桮坳收歇飭吟辰并

Ống nôi thâu, hết sức ghiền thời thôi.

栖情埃韶法碎

Mặc tình ai chịu phép tôi,

沙饒礼物供来飯畎

Ít nhiều lễ vật cúng rồi qui y.¹⁰⁸

南無弑字慈悲

Nam mô hai chữ từ bi,¹⁰⁹

救冲本道害之埃麻

Cứu trong bốn đạo, hại chỉ ai mà.

¹⁰⁶ Lấy cho người uống, lòng thành cũng hay. (PV H)

¹⁰⁷ Thuốc dương yên: thuốc phiện, nha phiến.

¹⁰⁸ Qui y: theo về Phật, nương cửa Phật, chịu mọi giới luật của nhà Phật.

¹⁰⁹ Từ bi: Phật lấy "từ" tâm muốn chúng sinh được lợi lạc, lấy "bi" tâm muốn chúng sinh khỏi tai nạn khổ não.

吟牢群妾冤家

1680. - Nay sao còn nợ oan gia,

吟欺劫畧福茹乙庄

E khi kiếp trước phúc nhà ít chàng?

判浪跡实惡僧

Phán rằng: mây thật ác tăng,

半撈喲佛鈕安排廟

Bán rao tiếng Phật, kiếm ăn bày lời.

色空方法孰裁

Đã không phương pháp giúp đời,

吏心惡業耐矣高賒

Lại làm ác nghiệp, dối trời cao xa.

册市治病得些

Sách nào trị bệnh người ta,

諾和殊緘吟并策灵

Nước hòa tro giấy, gọi là thuốc linh.

法市撫擦踏形

Phép nào vỗ, đấm, đạp hình,

遣得疾病冲命添疔

Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.

本憑鮮香油

1685. - Vốn lòng mây giải nhang dầu,

鮮茶鮮蠟鮮求貼民

Giải trà, giải sáp, giải cầu của dân.

鮮之麻瘡瘡珍

Giải chi mà rất ngứa trần,

瘡叨群瘡風癰群風

Bướu đeo còn bướu, phong sần còn phong.

伏兜古法不通

Phật đầu có phép bất thông,

杜承朱伏瞞聾得喪

Đổ thừa cho Phật, mông lung người đời.

且習戶釋蚶蓑

Vả xưa họ Thích¹¹⁰ ra đời,

吟浪菩薩裕尼心苓

Gọi rằng Bồ Tát¹¹¹ gốc nơi làm lành.

¹¹⁰ Họ Thích: tức Thích Ca Mâu Ni 釋迦牟尼, (phiên âm tiếng Phạn Cakyamuni) thầy tổ đạo Phật.

¹¹¹ Bồ Tát 菩薩 Bodhisatva: người tu đã đến bậc tự giác được mình, đã thành rồi, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng sinh.

油埃古 捧修誠

Dù ai có bụng tu thành,

波𠵿𠵿 字度命方西

"Ba la" ¹¹² hai chữ, độ mình phương Tây.

自菴東漢典 吟

1690. - Từ đời Đông Hán đến nay ¹¹³,

伏𠵿 中国排排庄安

Phật vào Trung Quốc bởi bởi, chẳng an ¹¹⁴.

排𠵿𠵿 𠵿𠵿 𠵿𠵿

Bày ra ba côi, sáu đàn ¹¹⁵,

¹¹² *Ba la* 波羅 (phiên âm tiếng Phạn Pāramitā): tức Ba la mật đa, từ của nhà Phật, có nghĩa là đưa qua bờ bên kia của biển khổ, bến mê.

¹¹³ Từ đời Đông Hán đến đây. (PVH)

¹¹⁴ Phật vào Trung Quốc từ cuối đời nhà Châu, mà bám rễ được từ khoảng giữa thế kỷ thứ nhất, thuộc đời Hậu Hán (ngang thời Trung Trắc ở nước ta).

Trong *Dương Tử Hà Mậu*. Đồ Chiểu cũng nói:

Lại nghe Tam Đại đời xưa,

Dân an nước trị Phật chưa bày hình,

Đến năm đời Hán Vĩnh Bình (58-75 Tây Nguyên)

Sứ qua Thiên Trúc rước kinh Phật về.

Năm 65 Tây Nguyên, vua sai Thái Âm 蔡愔 sang Ấn Độ cầu Phật pháp. Đến năm 67 về nước có dẫn sãi Ấn Độ về.

Phật vào Trung quốc *bày bày*, chẳng an. (PVH).

¹¹⁵ Bày ra ba *côi*, sáu đàn, (PVH)

茹荼茹施潤閑僧尼

Nhà chay nhà thí, nhện nhằng tăng ni ¹¹⁶.

迎邇和尚法師

Nghênh ngang hòa thượng pháp sư,

都燒心法牟尼燧

Dua nhau làm phép Mâu Ni tưng bừng.

古名如伏因懲

Có danh như Phật Đồ Trùng ¹¹⁷,

淹蓮沼腴蕘徵米魂

Áng sen rửa ruột, ¹¹⁸ chết chung về hồn.

古名如戶沙門

Có danh như họ Sa Môn,

碩拈揜伏啗吨篋賒

Chặt tay đúc Phật, tiếng đồn trông xa.

¹¹⁶ *Đám chay nhà thí, nhện nhằng tăng ni. (PVH)*

¹¹⁷ *Phật Đồ Trùng 佛圖澄: người Ấn Độ. Thời Tấn Hoài Đức năm Vĩnh Gia thứ tư (310 Tây Nguyên) đến nước Trung Quốc. Năm 335 Thạch Hổ tiến vị, rất sùng bái Phật Đồ Trùng, cho cùng thăng điện những khi lâm triều. Phật Đồ Trùng có phép: lấy bát nước, vẽ bùa đọc chú, trong bát nở ra bông sen xanh chói lọi.*

¹¹⁸ *Áng sen rửa ruột: tương truyền Đồ Trùng có nhiều phép lạ, có lần cầm bát nước niệm chú, trong bát nước đột nhiên nảy ra một đóa hoa sen, lại có lần xuống sông lấy ruột mình ra rửa.*

古名如戶鳩摩

1695. - Có danh như họ Cưu Ma ¹¹⁹,

訥針啫病妖邪咋隣

Nuốt châm chữa bệnh, yêu tà sợ răn.

講經如戶高僧

Giảng kinh như kẻ cao tăng,

花歪悲迂矜應點頭

Hoa trời bay xuống, đá ứng điểm đầu ¹²⁰.

感併蕭衍功修

Cảm thương Tiêu Diễn ¹²¹ công tu,

補命匚次躑求釋迦

Bổ mình ba thứ, theo cầu Thích Ca.

臺城嘆密河河

Đài Thành xin Mật Hà hà ¹²²,

¹¹⁹ *Cưu Ma La Thập* 鳩摩羅什 (Kumārajīva): người Ấn Độ thời Hậu Tần vào Trung Quốc (năm 400) dịch kinh Phật rất nhiều. Đó là người khai tổ Tam Luận Tông ở Trung Quốc.

¹²⁰ Lương Dị tăng thuyết pháp ở trong núi khiến cho: "天花亂墜石皆點頭 *Thiên hoa loạn trụy thạch giai điểm đầu*" (Hoa trời đua rắc, đá đều lảo nhảm gật đầu!).

¹²¹ *Tiêu Diễn* 蕭衍: tức là Lương Vũ Đế, rất sùng đạo Phật, ba lượt đi tu, xây bảy mươi hai cảnh chùa. Sau Đài thành bị vây, Tiêu Diễn chết đói.

¹²² *Đài Thành*: là kinh đô nước Lương thời Nam triều; *Mật* tức "Mật nghiêm kinh"; *Hằng hà* là sông Hằng ở Ấn Độ. Ý nói, Lương Vũ đế cầu kinh Phật ở Ấn Độ.

市哈道伏衣升空空

Nào hay đạo Phật ấy là không không.¹²³

達摩搥鞭戈淹

Đạt Ma gậy lách qua sông,

罢迂舐癸廚東吐苔

Bảy mươi hai côi chùa đông sãi đầy¹²⁴.

達摩隻躡米西

1700. - Đạt Ma¹²⁵ chiếc dép về Tây,

主梁枉諾別柴兜喂

Chúa Lương mất nước, biết thầy đâu ôi!

穆連修色成耒

Mục Liên¹²⁶ tu đã thành rồi,

牢空遙娛蓮蠅座蓮

Sao không đưa mẹ lên ngôi tòa sen¹²⁷.

Dài Thành xin Mật hàng hà, (PVH).

¹²³ Không không: từ của nhà Phật, có nghĩa tất cả đều là không, đến pháp là cũng không.

¹²⁴ Bảy mươi hai cảnh chùa đông sãi đầy. (PVH)

¹²⁵ Đạt Ma 達摩: tức Bồ Đề Đạt Ma Bodhidharma, người Ấn Độ sang Trung Quốc năm 527 đời Lương Vũ Đế, vua rất sùng bái. Truyền rằng Đạt Ma chết, tay xách một chiếc dép về Tây phương. Đạt Ma là ông tổ thứ 28 về Thiền Tông ở Ấn Độ và đầu tiên của Trung Quốc; cũng là tổ sư của phái vô Thiếu Lâm tự.

¹²⁶ Mục Liên hay Ma Ha Mục Kiền Liên 目犍連 (Mahāmaudgalyāyana): người Ấn Độ thành Phật xuống địa ngục tìm mẹ và gặp được mẹ đang bị đày đọa.

¹²⁷ Sao không đưa mẹ lên ngôi tòa sen. (PVH)

底之典耐身賢

Đế chi đến dãi thân hèn¹²⁸,

啞喟獄鬼買蹄超尋

Ăn mày ngục quỷ, mới men đi tìm?

埃浪法佛越湫

Ài rãng phép Phật vớt chìm¹²⁹,

余得沙沈坤尋如來

Mấy người sa đắm khôn tìm Như Lai¹³⁰.

塘戈天竺蔞菱

Đường qua Thiên Trúc¹³¹ chông gai,

得冲渡苦篴埃度命

Người trong biển khổ trông ai độ mình.

¹²⁸ Đế chi đến dãi thân hèn, (PVH).

¹²⁹ Vớt chìm: nhà Phật nói, chúng sinh ở đời như bị chìm đắm trong bể khổ. Phật nguyện với chúng sinh, đưa chúng sinh qua bờ bên kia (đáo bỉ ngạn).

Ài dề dạo Phật vớt chìm, (PVH).

¹³⁰ Như Lai: dịch chữ Phạn Tathāgatha, nghĩa là nương theo thực tính của chân như mà đến để thành chính giác. Như Lai là một trong mười hiệu của Phật tổ.

Mấy đời sa đắm khôn tìm Như Lai. (PVH).

¹³¹ Thiên Trúc: chỉ Ấn Độ ngày xưa, nơi xuất phát của đạo Phật.

唉喂排難貪生

1705. - Hỡi ôi! Bày đại tham sinh,

暄廁仕喻涓命心民

Nghe lời sai dụ quên mình làm dân.

道得弑字君親

Đạo người hai chữ "quân, thân",

君親庄古市倫理吃

Quân, thân, chẳng có, nào luân lý gì? ¹³²

聆齡嚙啗阿弥

Nay mây mượn tiếng A di, ¹³³

錯頭駟服心奇惑人

Cạo đầu đổi phục, làm kỳ hoặc nhân.

芒句無父無君

Mang câu "Vô phụ, vô quân" ¹³⁴,

罪齡庄解解分罪埃

Tội mây chẳng giải, giải phần tội ai?

¹³² Quân, thân, chẳng biết, còn luân lý gì? (PVH)

¹³³ A di: nói tắt của chữ "A di đà phật" (Amitabha).

¹³⁴ "Không cha, không vua", lời của đạo Nho nhục mạ đạo Phật, ý nói bất hiếu bất trung.

丕他曉字化齋

Vậy thà theo chữ "hóa trai", ¹³⁵

洳得布施歆埋餒恚

Nhờ người bố thí, hôm mai nuôi lòng.

竹麻飭象吻螭

1710. - Đừng mơ sức tượng, sức rồng ¹³⁶,

誇寬法伏害恚民些

Khoe khoan phép Phật hại lòng dân ta.

油朱伏祖吏蚩

Dù cho Phật tổ lại ra,

執糶蠅妬諾茹洳之

Chấp tay ngài đó, nước nhà nhờ chi?

况餘假撓修持

Huống mầy giả dạng tu trì,

摆得裍貼陰司編苔

Bầy người lấy của âm ty biên đầy ¹³⁷.

¹³⁵ *Hóa trai* 化齋: xin ăn (nói về người tu hành).

¹³⁶ *Long tượng* 龍象: rồng và voi. Trong các A La Hán, kẻ tu hành dùng mãnh có pháp lực lớn thì gọi là "long tượng". Lấy nghĩa: đi dưới nước, sức rồng khỏe nhất; đi trên cạn sức voi khỏe nhất.

¹³⁷ *Gạt* người lấy của âm ty biên đầy. (PVH)

令傳綾綯棚核

Lệnh truyền dây sắt treo cây,

打朱文𣪠槐𣪠鮮牢

Đánh cho văng thịt, coi mầy giải sao.

打來地獄先交

Đánh rồi địa ngục đem giao,

閻𣪠護處塌吊罪該

Diêm La ¹³⁸ nghĩ xử bậc nào tội cai. ¹³⁹

打朱倘仕投胎

1715. - Đánh cho thành sãi đầu thai,

劫獵劫狂蹺𣪠𣪠

Kiếp heo, kiếp chó, theo loài mọi xa.

NGŨ TIỀU

NGHE DẠY

𣪠𣪠𣪠𣪠𣪠𣪠𣪠𣪠

Xảy nghe trống điểm canh ba ¹⁴⁰,

判官通且按查被來

Phán quan thông thả, án tra vừa rồi.

¹³⁸ *Diêm La*: tức Diêm La vương, vua cõi âm phủ.

¹³⁹ *Cai*: gồm, tóm. *Tội cai* là tội nhiều nhất.

¹⁴⁰ *Lăng* nghe trống điểm canh ba, (PVH)

軍侯稟役頭回

Quân hầu bẩm việc đầu hồi: ¹⁴¹

北試得客搢黹徐踈

Bắt hai người khách, giam ngồi chờ thưa.

漁樵飢吏畧踈

Ngư, Tiều vào lạy trước, thưa,

判官直体情於盃嘲

Phán quan chợt thấy, tình ưa vui chào.

判浪戶夢戶泡

Phán rằng: họ Mộng, họ Bào,

試卧求道荒市典低

Hai người cầu đạo đường nào đến đây?

典低相色体丕

1720. - Đến đây mắt đã thấy vầy,

劬功學策心柴朱精

Gắng công học thuốc, làm thầy cho tỉnh.

讀卞庄奇灵征

Đọc thư chàng khá lệnh chệnh,

¹⁴¹ Việc đầu hồi: tức việc hồi đầu, việc lúc đầu.

爰 駢 辻 冷 啗 命 別 之

Một phơi, mười lạnh¹⁴², dôi mình biết chi.

用 方 嚙 吏 察 移

Dùng phương gặm lại xét đi,

庄 輒 草 莽 爰 欺 耒

Chẳng nên thảo mãng một khi lấy rồi¹⁴³.

牢 朱 陰 德 賤 潘

Sao cho âm đức dài trôi¹⁴⁴,

塊 紆 人 果 垆 培 身 婁

Khởi vòng nhân quả, đèn bồi thân sau¹⁴⁵.

忖 句 善 惡 到 頭

Nhớ câu "Thiện ác đáo đầu",

¹⁴² Dịch lời sách *Mạnh Tử*, thiên "Cáo Tử, thượng": "一日暴之十日寒之 則 晝 熱 夜 寒 之 勢 也" (Một ngày được đưa ra ánh sáng ầm ập của mặt trời thì mười ngày lại bị che khuất trong chỗ lạnh leo).

¹⁴³ Chẳng nên *tạo thảo* một khi lấy rồi. (PVH).

Tạo thảo 潦草: sơ sài, luộm thuộm, cẩu thả, quấy quác.

¹⁴⁴ Dịch từ chữ "trường lưu 長流"

¹⁴⁵ *Nhân quả*: tức nhân duyên và quả báo. *Nhân* là hạt giống sinh ra quả; *quả* là trái do nhân sinh ra, nhân lành có quả lành, nhân dữ có quả dữ.

Khởi vòng nhân quả, *rạng* giới thân sau. (PVH).

福垺禍呂兜兜空歪

Phước đền, họa trả, đầu đầu không trời.¹⁴⁶

判耒茶諾朱吐

1725. - Phán rồi, trà nước cho mời,

漁樵市敢搗唏吶吃

Ngư, Tiều nào dám mở hơi nói gì¹⁴⁷.

旺茶耒矧先移

Uống trà rồi lính đem đi,

戈尼茹宿艾欺拏命

Qua nơi nhà túc,¹⁴⁸ một khi nghĩ mình.

MIÊU TRẠNG NGUYÊN

漁樵魄怯魂驚

Ngư, Tiều, phách khiếp, hồn kinh,

¹⁴⁶ Dịch câu " 善惡到頭終有報 *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo*" (Thiện, ác bao giờ cũng có báo ứng).

¹⁴⁷ Bản của ông Huyện Hàm Đức và bản của ông Nguyễn Văn Tri đều chép như thế. Duy có bản của ông Nguyễn Đình Chiêm lại chép:

"Phán rồi trà nước cho mời,

Hai người găng học khởi lời dung ý.

Ngư, Tiều nào dám nói chi,

(nhảy mất câu tám)

Uống trà rồi lính đem đi", v.v...

¹⁴⁸ Nhà túc: nhà trọ.

典齰連昨天明越来

Đến nằm liền ngủ, thiên minh¹⁴⁹ vượt rồi.¹⁵⁰

越来麵体煖喂

Vượt rồi mặt thấy nóng ôi!¹⁵¹

多座神廟景魁問揮

Một tòa thần miếu, cảnh ngôi vắng hoe.

边添韃萼离棲

Bên thêm cỏ lá le te,¹⁵²

畧璘忪栢傘霏霏簾

Trước sân tùng, bách, tàn che im lìm.

冲繚巴幅朱簾

1730. - Trong liêu ba bức châu liêm,¹⁵³

螻撩檄殿隣潛壁蘇

Rồng leo cột vẽ, lân tiềm vách tô.¹⁵⁴

畧座蓮安創湖

Trước tòa sen nở sáng hồ,

¹⁴⁹ Thiên minh 天明: trời sáng ra.

¹⁵⁰ Đến nằm liền ngủ, thiên minh dậy rồi. (PVH)

¹⁵¹ Dậy rồi mặt thấy, hơi ôi! (PVH)

¹⁵² Bên thêm cỏ lá le te, (PVH)

¹⁵³ Châu liêm: rèm kết bằng ngọc châu.

¹⁵⁴ Rồng leo cột vẽ, lân tiềm vách tô. (PVH)

舂邊巢崗砢鋪行朝

Hai bên non, núi, đá phô hàng châu.

奎冲霽洛霽收

Trời trong, gió lặng, mưa thâu,

喟溪湏汜如奏揲彈

Tiếng khe suối chảy, như tấu dịp đòn.¹⁵⁵

廟門古肫榜山

Miếu môn có tằm bảng sơn,

字肫医館狀元之祠

Chữ in "Y Quán Trọng Nguyên Chi Từ"¹⁵⁶.

漁樵匄峙廟祠

Ngư, Tiều, vào giữa miếu từ,

仰祐神象肫如甦魁

Ngưỡng xem thần tượng nghiêm như sống ngồi.

卒台相貌魁魁

1735. - Tốt thay tướng mạo khôi khôi,

螻朝玃纓添株威倭

Rồng châu, cộp nép, thêm dồi oai nghi.

¹⁵⁵ Như tàu dịp đòn; như tấu nhịp đàn.

¹⁵⁶ 醫館狀元之祠 Y Quán Trọng Nguyên Chi Từ.

舐得恁咋敬爲

Hai người lòng sợ kính vì,

林淫褻舐庇諍碎

Lâm dâm vái lạy, xin tỳ hộ¹⁵⁷ tôi.

舐来倍且跣躑

Lạy rồi vội vã bước lui,

舐外闌庙旺吹尋塘

Ra ngoài cửa miếu nhắm xuôi tìm đường.

GẶP CHÁU

TRẠNG NGUYÊN

塘舐躑細渚詳

Đường đi lui tới chưa tường,

眎蒙市体得常往來

Ngó mông nào thấy người thường vãng lai.

舐叫猿响边聰

Chim kêu vượn hú, bên tai,

言桃問躑别埃晦共

Nguồn Đào vắng dấu, biết ai hỏi cùng.

¹⁵⁷ Tỳ hộ: các bản đều chép "Tý hộ 庇護": che chở. Nhưng phải đọc "tỳ" cho xuôi câu.

當欺卢咋縱蓬

1740. - Đang khi lo sợ từng búng,¹⁵⁸

埋兜吏迟爰弃泊頭

May đâu lại gặp một ông bạc đầu.

梲黎牺擇戈求

Gậy lê tay chống qua cầu,

嗤浪舛舛舛兜注尼

Cười rằng: hai gã đi đâu chỗ này?¹⁵⁹

筓些於拱斯低

Xóm ta ở cũng gần đây,¹⁶⁰

舛舛舛洛細閑尼曉些

Hai người lần tới ngõ này, theo ta!

漁樵懶迟老獠

Ngư, Tiều mừng gặp lão già,

倍鐸曉躡米茹晦深

Vội vàng theo gót về nhà hỏi thăm.

¹⁵⁸ Đang khi lo sợ *pháp phòng*, (PVH)

¹⁵⁹ Cười rằng: hai gã đi đâu *chỗ* này? (PVH)

¹⁶⁰ Xóm làng *ta* ở gần đây, (PVH)

Đi vừa hai dăm tăm tăm, ¹⁶¹

Chó tru, gà gáy¹⁶², tiếng tăm đông dầy.

1745. - Lãng xãng kẻ cuộc, người cày,

Vườn dâu, đám ruộng, cùi đày làm ăn¹⁶³.

Ngư, Tiêu đều thấy than rằng:

U phong thói cũ, nay bằng còn đây. 164

Đến nhà lão trưởng tiêc vậy,

"Sách Mạnh Tử, thiên "Cống Tôn Sùu, thượng" viết: "鷄鳴犬吠相聞, 而民不改聚矣. Kê minh khuyển phệ tương văn... dân bất cải tụ hỹ" (Nghe tiếng gà gáy chó sủa... cô dân đông đúc).

¹⁶⁴ *Mãn phong thói cũ*: thói nông tang của đất Mãn đời nhà Châu. Có bản chép "U 畝" hoặc chẳng muốn chỉ U Yên? Nên đọc "Mân 畝", vì đây nói việc nông tang.

713

待燒柑醪啣尼歌卢

Đãi nhau cơm, rượu, lồi này hết lo.

巴得啞吐醪俟

Ba người ăn uống say no,

共燒倍啞傳啞炙續

Cùng nhau vội hỏi chuyện trò một giây.¹⁶⁵

漁浪移落典低

Ngư rằng: đi lạc đến đây,¹⁶⁶

渚哈州縣坦尼吟之

Chưa hay châu, huyện, đất này gọi chi?

冲策古庙祖医

1750. - Trong non có miếu tổ y,

戎市崇奉擇之賒塘

Đời nào sùng phụng? Cát chi xa đường?

老浪些課大唐

Lão rằng: ta thuở Đại Đường,

招弃思邈拱荒清高

Cháu ông Tư Mạo cũng đường thanh cao¹⁶⁷

¹⁶⁵ Cùng nhau *han* hỏi chuyện trò một giây. (PVH)

¹⁶⁶ Ngư rằng: đi lạc *tới* đây, (PVH)

¹⁶⁷ Cháu ông *Cung Túc ở làng* Thanh cao. (PVH).

Cung Túc: tức Cung Đình Hiền, người đời Minh, tự Tử Tài, hiệu Văn Lâm, hàm quan Thái y, tác giả các sách *Vạn bệnh hồi xuân*, *Thọ thế bảo nguyên*, *Tế thế toàn thư*, *Văn Lâm thần cổ*. Câu này trong bản của ông Nguyễn Văn Tri chép:

辭輔趨賊黃巢

Từ năm chạy giặc Hoàng Sào¹⁶⁸,

買穴廊店移飢塊低

Mới đem làng xóm dời vào cõi đây.¹⁶⁹

"Cháu ông Tư Mạo cũng đường thanh cao".

Bản ông Nguyễn Đình Chiêm tặng trư chép:

"Cháu ông Cung Tử 龔子 ở làng Thanh Cao"

Bản của ông huyện Hàm Đức chép:

"Cháu ông Cung Tử 龔子 ở làng Thanh Cao"

Chưa biết câu nào là đúng nguyên văn. Tôn Tư Mạo thời phải là người thuở Đại Đường. Nhưng Tôn Tư Mạo không phải hiệu Vân Lâm. Lại còn tám biển "Y quán Trạng nguyên" cũng không phải chỉ Tôn Tư Mạo. Cung Tử: người khoảng đời nhà Minh nhà Thanh tên Đinh Hiền 廷賢, hiệu Vân Lâm ở Kim Khê làm trong viện Thái Y, được vua tặng cho tám biển đề "Y lâm Trạng Nguyên", tức là tác giả bộ *Thọ Thế Bảo Nguyên* và là con của Cung Tín người đời Minh. Vì mấy chữ "Vân Lâm" và "Y Lâm Trạng Nguyên" nên chép Cung Tử là đúng hơn. Có điều ông này không phải người thuở Đại Đường. Nhưng với cụ Đồ Chiểu, sự lẫn lộn niên đại trong sách này là việc thường xảy ra.

¹⁶⁸ Giặc Hoàng Sào: thời Đường Hy Tông, năm 874, Vương Tiễn Chi đánh hãm Bộc Châu và Tào Châu, Hoàng Sào 黃巢 hưởng ứng lấy mười lăm châu ở tỉnh Hà Nam. Năm năm sau, Vương Tiễn Chi bị giết. Hoàng Sào được thêm bộ hạ, đánh lấy thêm nhiều châu. Qua năm 880 hãm Trường An, xưng Hoàng đế. Đến năm 884 Hoàng Sào bị giết, làm loạn được mười năm.

¹⁶⁹ Mới đem làng xóm dời vào cảnh đây. (PVH)

被外𠄎邈辭吟

Vừa ngoài bảy chục năm nay¹⁷⁰,

幽州吏補坦尼遼侵

U Châu lại bổ đất này Liêu xâm.

羣洳德云林

Đời còn nhớ đức Vân Lâm,¹⁷¹

笞燒立廟蜎神冲棗

Nhóm nhau lập miếu, thờ thần trong non.

罽芬香火旒𦍋

1755. - Bốn mùa hương hỏa vương tròn,

塊尼霽𦍋实羣英灵

Khởi nơi gió bụi, thật còn anh linh.

祖些顯聖叱灵

Tổ ta hiển thánh rất linh,

應朱恬夢事情𦍋吟

Ứng cho chiêm mộng sự tình đêm nay.

¹⁷⁰ Vừa ngoài bảy chục năm *chầy*, (PVH).

Ngoài bảy chục năm: nếu kể từ Hoàng Sào mới khởi loạn là năm 874 mà tính ngoài bảy chục năm, thời người trong truyện đang kể đây ở vào khoảng 944 trở xuống, nghĩa là ít nữa, tám năm sau khi Thạch Tấn lên ngôi.

¹⁷¹ *Vân Lâm*: hiệu của Cung Đình Hiền.

咁些返即創尋

Dạy ta kịp buổi sáng ngày,

匏策指引貳柴塘移

Vào non chỉ dẫn hai thầy đường đi.¹⁷²

神靈朋庄覓些

Thần linh bằng chẳng mách ta,

遣朱移備捨它咬尸

Khiến cho đi bậy hùm đà ăn thây.¹⁷³

漁樵暄囁晤盼

Ngư, Tiêu nghe chuyện đêm nay,

昨曉產卒如弓反回

Ngó nhau sáng sớm như ngậy một hồi.

卞宛役体頭廳

1760. - Bèn đem việc thấy đầu đuôi,

吶共老丈愧愧咀嘆

Nói cùng lão trượng, ngùi ngùi thở than.

老浪貳字冤冤

Lão rằng: hai chữ "oan oan" ¹⁷⁴,

¹⁷² Vào non chỉ dẫn hai thầy đường đi. (PVH)

¹⁷³ Hai thầy đi, bị hùm đà ăn thây. (PVH)

¹⁷⁴ Oan oan: "冤冤相報 oan oan tương báo" (Việc báo thù qua lại dây dưa đời này sang đời khác).

爰爲爰呂得芒姜莪

Một vay một trả, người mang nợ đời.

道医剗箠工丕

Đạo y xen giúp công trời,

哈升國手儲韶禍門

Hay: là quốc thủ¹⁷⁵, dở: vùi họa môn.¹⁷⁶

各柴孿策鈍鈍

Các thầy học thuốc sồn sồn,¹⁷⁷

害得牢塊陰魂蹺婁

Hại người sao khỏi âm hồn theo sau.

庸医庄仍禍淒

Dung y chẳng những họa sâu,

典柴地理沛歐苓芸

Đến thầy địa lý, phải âu lành nghề.¹⁷⁸

青烏嚮古冊提

1765. - Thanh Ô¹⁷⁹ xưa có sách đề,

¹⁷⁵ Quốc thủ 國手: tài giỏi nhất nước.

¹⁷⁶ Họa môn: cửa mà tai họa theo đó tiến vào.

¹⁷⁷ Sồn sồn: sơ sài, lồm bồm.

¹⁷⁸ Đến thầy địa lý, phải trau lành nghề. (PVH)

¹⁷⁹ Thanh Ô 青烏: người đời Tần tinh về thuật địa lý có sách "Táng Kinh 葬經" truyền ở đời.

法趨槐坦伶芸堪興

Phép đi coi đất, lành nghề kham dư.¹⁸⁰

孝聆吟喟地師

Học nay gọi tiếng địa sư,

視虛方向心虛族得

Nhìn hư phương hướng, làm hư tộc người.¹⁸¹

弄醫害及命得

Lôi y hại một mạng người,

弄柴陰墓斃鮮及泐

Lôi thầy âm táng, chết tươi một giòng.

朱哈風水螻螻

Cho hay phong thủy rờn rờn,

鑰棋業報吏東陰魂

Trợn gây nghiệp báo lại đông âm hồn.

唉喂芸策窖坤

Hời ôi! Nghề thuốc khéo khôn,¹⁸²

渚貪貼利底啗姜冤

Chở tham của lợi, để đồn nợ oan.

芸市業乃紉繆

1770. - Nghề nào nghiệp nấy buộc ràng,

¹⁸⁰ *Kham dư* 堪輿: thuật xem địa lý

¹⁸¹ Nhìn *sai* phương hướng, làm hư tộc người. (PVH)

¹⁸² Hời ôi! Nghề *ngiệp* khéo khôn, (PVH)

迟干運盛勸弘昨姿

Gấp cơn vận thịnh, khuyên chàng ngó sau.

古斤罪福曉姿

Có cân tội phúc theo sau,

理歪報應庄跣共迟

Lẽ trời báo ứng, chẳng mau cũng chầy.

爰廂鑽玉老尼

Một lời vàng ngọc lão này,

丁寧嗽呐各柴俗医

Đình ninh gửi nói các thầy tục y.

字行察吏字知

Chữ "hành" xét lại chữ "tri",

别辰浪别渚欺鬼神

Biết thời rằng biết¹⁸³, chó khi quỉ thần.

TỘI THẦY

THUỐC CAO

¹⁸³ *Biết thời làm biết*: nhắc lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Vi Chính": "知之爲知之不知爲不知是知也 *Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã*" (Biết thì cho rằng là biết, không biết thì cho là không biết, đó là biết vậy).

漁樵自別老人

Ngư, Tiều từ biệt lão nhân,

晦嘿塘詫洛洛蚺移

Hỏi thăm đường sá, lẩn lẩn ra đi.

蚺州自衣蚺移

1775. - U Châu từ ấy ra đi,

) 兜歪色當欺爆爆

Phút đầu trời đã, đang khi nắng nóng.¹⁸⁴

移斯典府明公

Đi gần đến phủ Minh công,

栖歪熾漠昨蒙賒澄

Mặt trời xé mát, ngó mông xa chừng.

余寻移色踣蹠

Trợn ngày đi đã mỏi chân,

踣匍筓館被澄持弓

Ghé vào xóm quán vừa chừng nghỉ ngơi.

体軍府引隻得

Thấy quân phủ dẫn một người,

¹⁸⁴ Xong pha trời hạ, đang khi nắng nóng. (PVH)

芒鉏麟販匏尼館倪

Mang xiềng rồn rảng vào nơi quán này.

漁樵悔罪牢巾

Ngư, Tiều, hối tội sao vầy?

府軍調訥升柴葉膏

Phủ quân đều nói là thầy thuốc cao.

漁浪得半葉膏

1780. - Ngư rằng: người bán thuốc cao.

罪之典湊鉏匏苦身

Tội chi đến nỗi xiềng vào khổ thân?

膏浪芒啗殺人

Cao rằng: mang tiếng sát nhân,

按苔渡北終身苦術

Án đày biển Bắc, chung thân khó về.

趺涓生業死芸

Thối quen sinh nghiệp, tử nghề,¹⁸⁵

核棱齧莢穉米燭膏

Cây rừng đủ đốt, hái về nấu cao.

¹⁸⁵ Quen theo sinh nghiệp, tử nghề, (PVH)

策膏升策半撈

Thuốc cao là thuốc bán rao,

得涓謨旺理市害埃

Người quen mua uống lẽ nào hại ai.

罢句運褰辰乖

Bởi câu "Vận kiến, thời quai"¹⁸⁶,

病苓庄返返類病凶

Bệnh lành chẳng gặp, gặp loài bệnh hung.

庄咦得相症風

1785. - Chẳng dè người mắc chứng phong,

策膏朱旺飢悉斃鯽

Thuốc cao cho uống vào lòng, chết tươi.

呐蚶策诺虎卧

Nói ra non nước hổ người!

蔕核靛葵斃得包燒

Lá cây đủ đốt giết người bao nhiêu?

闭婁膏嚙拖耄

Bấy lâu Cao mợn đã nhiều,

¹⁸⁶ 運蹇時乖 Vận kiến thời quai: thời vận ngang trái.

番尼膏迢釧彫古苔

Phen này Cao trà: xiềng đeo cổ đầy.

閑姿膏遣心柴

Bấy lâu Cao khiến làm thầy,

番尼膏補曉排罪名

Phen này Cao bỏ theo bày tội danh.

漁樵暄咉弋令

Ngư, Tiều, nghe nói giạt mình,

恹暄冲庙事情如低

Nhớ đêm trong miếu, sự tình như đây.

状元庙批龕柴

1790. - Trạng Nguyên miếu bắt năm thầy,

幽州分坦隔低賒澄

U Châu phân đất cách đây xa chừng.

聆群齣爻柴梭

Nay còn sót một thầy rừng,

明公府北吏徵按苔

Minh Công phủ bắt, lại trưng án đây.

唉喂沒役心柴

Hỡi ôi! Một việc làm thầy,

幽明弑字苦离落耒

"U, minh" hai chữ, khó lây lất rồi.

幽辰古鬼神燿

U thời có quỷ thần soi,

明辰古法诺槐提刑

Minh thời có phép nước coi đề hình.¹⁸⁷

¹⁸⁷ Đề hình: nắm giữ hình pháp.

Phần sáu

KẾT MẠT

NGŨ TIÊU

TỰ HÓA

樵浪芸策邛精

Tiêu rằng: nghề thuốc dạng tinh,

市卢鄉俗苦刑釧种

Nào lo rằng rạc khổ hình xiềng gông.

罢裁饒几不通

1795. - Bối đời nhiều kẻ bất thông,

孝空注裕禎篴闌櫟

Học không chỗ gốc, riêng trông cửa rèm².

學仗弑字嚟咄

Học Nho vài chữ lem nhem,

¹ Ràng rạc: tức Rạc rằng chỗ giam cầm người có tội.

² Riêng trông cửa rèm: ý cũng như câu: "宮牆外望 (Cung tường ngoại vọng)" (Xem chú thích ở trước).

幽槐蚘蘭魯莽蚘魚

"Mân" coi ra "kiến" "lô" nhèm ra "ngư"³.

惑升撰冊醫書

Hoặc là đồ sách y thư,

論兜治妬忽爲褻錢

Luận đầu trị đó, hốt vợ lấy tiền.

惑升撰冊地編

Hoặc là đồ sách địa biên,

旺方槐向心穿求財

Nhắm phương coi hướng làm xiên cầu tài.

古得本業疎柴

Có người vốn nghiệp sơ sai,

³ *Lỗ ngư*: chữ "Lỗ 魯" đọc lầm hoặc chép lầm ra chữ "Ngư 魚". Chữ "Mân 幽" đọc lầm hoặc chép lầm ra chữ "Kiến 蘭". Nói chung là nói về sự truyền tả sai lầm. Hai chữ "Mân, Kiến" không biết Đồ Chiểu lấy điển tích ở đâu. Trung Quốc thường nói: "魯魚亥豕 *Lỗ ngư hợi thỉ*". Sách *Bao Phác Tử* 抱朴子 nói: sao chép ba lần thời "Lỗ 魯" ra "Ngư 魚", "Hư 虛" ra "Hổ 虎". Lại trong sách *Gia Ngữ* ghi rằng: thầy Từ Hạ đọc sử chỉ thấy chép: "晉師伐秦三豕渡河 *Tấn sư phạt Tần tam thỉ độ hà*" (Tấn sư phạt Tần, ba con heo qua sông). Từ Hạ nói: thế là sai. Dem hỏi sứ nhà Tần thời ra chữ "tam thỉ" là chép lầm, chính là "kỷ hợi 己亥".

典兜樞喋誇才浪哈

Đến đâu khoe mẽ, khoe tài rằng hay.

古得本業庄哈

1800. - Có người vốn nghiệp chẳng hay,

假心齣別廁排吱咧

Giả làm mặt biết lời bày chê khen.

都燒阻鼻心顛

Đua nhau trở trắng làm đen,

形猊滢狂退涓啁黛

Hình hươu 'lốt chó', thói quen dối đời.

余倘老啁燒遡

Mấy thằng lão xược theo chơi,

啁如蟻牆体歪包燒

Ví như ếch giếng, thấy trời bao nhiêu.

* Triệu Cao, hoạn quan và Thừa tướng đời Tân "chỉ con hươu mà bảo vua Nhị Thế là con ngựa" (指鹿為馬 *Chỉ lộc vi mã*). Cốt thử ý xem, triều thần còn kẻ nào không về bè với mình chăng.

⁵ Đời xưa mũ các quan lớn thường trang sức bằng đuôi loài điều.

Vào đời Tân, một khi nhà vua cho kẻ giàu nhiều quan chức quá, lạm phong tước vị, nên có nhiều người bắt tài cũng được làm quan, vì vậy dân gian làm câu ca rằng: "貂不足狗尾續 *Điêu bất túc cẩu vĩ tục*" (Đuôi điều chẳng đủ, nối thêm đuôi chó). *Truyện Kiều* có câu:

"能憚壘拱沒貂 *Hay hèn lữ cũng nối điều*".

齧芸栖害殿曉

Trộm nghề tay khéo vẽ theo,

殿擒蚘狂底撩眾哄

Vẽ hùm ra chó, để treo chúng cười.⁶

吟欺返醕仙吐

E khi gặp rượu tiên mời,

待朱烏礮吹啼狝排

Đãi cho vài chén, xui hơi cáo bày.⁷

試些栖色体巾

1805. - Hai ta mặt đã thấy vầy,⁸

李噴侍裕心柴茹些

Học xin giữ gốc, làm thầy nhà ta.

漁浪縛畧文科

Ngư rằng: Phược trước một khoa,

小兒羈症正邪朱通

Tiểu nhi trâm chứng, chính tà cho thông.⁹

⁶ Thư của Mã Viện đời Hán gửi cho các cháu: "畫虎不成反類狗 *Họa hổ bất thành phản loại cẩu*" (Vẽ hùm chẳng nên, lại giống con chó).

⁷ Đãi cho vài chén, ra hơi cáo bày. (PVH)

⁸ Hai ta mặt đã thấy vầy, (PVH)

⁹ Tiểu nhi trâm chứng, chính tà cho thông. (PVH)

洛洛未治各經

Lân lân rồi trị các kinh,

李朱辨理病情百家

Học cho tốt lẽ, bệnh tình bách gia.

樵浪纏拱爻科

Tiểu rằng: Triền cũng một khoa,

婦人羸症杻桼朱重

Phụ nhân trăm chứng, trẻ già cho xong.

婁未笞冊各洞

Sau rồi nhóm sách các dòng,

學朱体道辰悉買安

Học cho thấy đạo, thời lòng mới an.

VỀ NHÀ

試得齋館論盦

1810. - Hai người nằm quán luận bàn,

創導咎諾進塘明州

Sáng ngày cơm nước lên đàng Minh châu.¹⁰

¹⁰ Sáng ngày cơm nước lên đàng Minh châu. (PVH)

共燒疎矧除萎

Cùng nhau thối thần giờ lâu,¹¹

米尼圭館多姿欣得

Về nơi quê quán, đi lâu hơn người.¹²

典茹猥孀惆台

Đến nhà con vợ mừng thay!

併塘多落匹尋古餘

Tính đường đi lạc: ba ngày có dư.¹³

自低改業樵漁

Từ đây cải nghiệp tiều, ngư,

心戈芸策祖師攜悉

Làm qua nghề thuốc tổ sư mở lòng.

欺輶歪拱箴泝

Khi nên trời cũng giúp lòng,

病霸朱貼謨涓册医

Bệnh giàu cho của mua ròng sách y.

忒柴戴輶册医

1815. - Hai thầy sắm đủ sách y,¹⁴

¹¹ *Ngư, Tiều từ cánh Minh châu, (PVH)*

¹² *Về nơi quê quán, đi lâu hơn ngày, (PVH)*

¹³ *Tính ngày đi lạc: ba ngày có dư, (PVH)*

¹⁴ *Sau dù có chỗ bất tri, (KV)*

共燒台榭連移丹岐

Cùng nhau thay đổi, liền đi Đan Kỳ.

共調洳法人師

Cùng đều nhờ phép Nhân Sư,¹⁵

拥冲法祕芸医家傳

Dọn trong phép bí nghệ y gia truyền.

婦科朱妣妻纏

Phụ khoa cho gã Thê Triền,

彈她冪症調專病苓

Đàn bà trăm chứng đều chuyên bệnh lành.¹⁶

兒科朱子縛伶

Nhi khoa cho Tử Phục rành,

治冪症裍後生調洳

Trị trăm chứng trẻ, hậu sinh đều nhờ.

貳柴蚡伤攻書

Hai thầy ra sức công thư,¹⁷

感恩導引論洳入門

Cám ơn Đạo Dẫn, trọn nhờ Nhập Môn.

¹⁵ *Sau đều nhờ đức Nhân Sư, (PVH)*

¹⁶ *Đàn bà trăm chứng đều chuyên trị lành. (PVH)*

¹⁷ *Công thư: chăm học.*

芸哈淫嗜如棍

1820. - Nghề hay nổi tiếng như cùn,

治兜苓妬賒吨名医

Trị đầu lành đó, xa đồn danh y.

貳柴邛字仗医

Hai thầy đặt chữ nhỏ y,¹⁸

官天民鰲冊拱筑莪

Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời.

典低絕瑋歇廟

Đến đây tuyệt bút hết lời,¹⁹

喃哪叕本底莪後來

Nôm na một bản để đời hậu lai.

¹⁸ Nho y: nhà Nho tinh thông nghề thuốc.

¹⁹ Bảng (KV) không có hai câu này:

*Đến đây tuyệt bút hết lời,
Nôm na một bản để đời hậu lai.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Trong quá trình phiên âm, chú thích sách này có dùng các tài liệu sau để kê cứu và trích dẫn)

1. Đoàn Trung Còn. *Tứ thư*, Nxb. Thuận Hóa. 2000.
2. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Ty Văn hóa và Thông tin Long An, 1982.
3. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*, Phan Văn Hùm (hiệu đính và chú thích), Nhượng Tống (tăng bình bổ chú), Tân Việt, 1952.
4. Viện y học dân tộc. *Danh từ Đông y*, Nxb Y học, 1990.
5. Nguyễn Thiên Quyển, Nguyễn Mộng Hưng. *Từ điển Đông y học cổ truyền*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1990.
6. Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân. *Từ điển Đông y Hán Việt*, Nxb Thuận Hóa, 1999.
7. Dr. Rolf Homanni. *Lược khảo Huỳnh Đình Kinh*, Lê Anh Minh (dịch), Nxb Văn hóa thông tin, 2003.
8. Lý Sinh Thiệu, Trần Tâm Trí, Điểm Hiệu. *Hoàng Đế Nội Kinh Linh Khu*, Trung y cổ tịch xuất bản xã, 1997.
9. Hoàng Phủ Mật. *Châm cứu giáp ất kinh*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (phiên âm, chú dịch), Nxb Thuận Hóa, 2001.
10. Dương Lục. *Chu dịch dữ Trung y học*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (dịch), sắp xuất bản.
11. Nguyên Dương Chân Nhân. *Hoàng Đế Nội Kinh*, Tây Nam sư phạm Đại học xuất bản xã - Trùng Khánh, 1993.
12. Lạc Thiên (dịch). *100 vị danh y Trung Quốc*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
13. Vũ Xuân Quang. *Học thuyết Ngũ vận lục khí*, Nxb Mũi Cà Mau, 1997.
14. Tập thể các y học viện ở TQ. *Trung y đại từ điển*, Nhân dân Vệ sinh xuất bản xã, 1995.
15. Giảng Tô tân y học viện. *Trung dược đại từ điển*, Thượng Hải Khoa học Kỹ thuật xuất bản xã, 1977.

BẢNG TRA CHỮ

a	阿	1095. 1707
ác	惡	78. 296. 664. 1079. 1579. 1681. 1682. 1724
ách	厄	1356
ai	埃	8. 60. 80. 125. 200. 332. 390. 391. 444. 447. 508 535. 547. 567. 574. 612. 626. 631. 639. 652. 662. 685. 700. 708. 709. 722. 848. 1031. 1090. 1155. 1208. 1298. 1335. 1338. 1399. 1406. 1416. 1470 1514. 1533. 1547. 1564. 1569. 1584. 1630. 1638. 1665. 1678. 1679. 1689. 1703. 1704. 1708. 1739. 1783
ãi	隘	63. 65. 67. 73. 83. 86. 87. 128. 145. 151. 205. 231. 233. 1261. 1265. 1266
am	庵	84. 148. 149. 542. 585 597. 666. 667
ám	暗	1144
an	安	9. 71. 242. 319. 408. 714. 839. 875. 901. 971. 1004. 1128. 1139. 1167. 1185. 1190. 1205. 1209. 1213. 1407. 1413. 1495. 1690. 1809
án	按	636. 1629. 1527. 1716 1781. 1791
	案	1529

áng	淹	1693
anh	嬰	112. 207. 208. 214. 216. 521. 1406
	英	439. 1755
	嬰	1292
ảnh	影	1307
ao	潮	776
áo	袄	552. 632. 1083
ăn	啞	44. 180. 184. 188. 353. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 397. 400. 569. 615. 620. 622. 648. 661. 675. 685. 688. 812. 869. 880. 885. 887. 908. 1075. 1131. 1210. 1215. 1238. 1336. 1397. 1552. 1563. 1576. 1580. 1584. 1612. 1617. 1618. 1658. 1677. 1681. 1702. 1745. 1748. 1758
át	乙	80
	𠂇	882. 1012. 1098
	𠂈	942
âm	音	105. 132. 1426
	陰	69. 83. 84. 127. 152. 153. 162. 165. 168. 171. 174. 192. 193. 208. 227. 247. 248. 252. 290. 349. 355. 356. 412. 473. 478. 500. 608. 609. 618. 625. 628. 629. 643. 644. 652. 667. 668. 677. 678. 693. 719. 733. 735. 736. 737. 757. 759. 763. 765. 766. 779. 780. 786. 814. 817.

	陰	823 824 825 826 1113. 1168. 1169 1281 356. 785. 800. 806 810. 838 907. 943. 944 951. 953 955. 964 965 968 973 976 988 989. 999. 1000. 1001. 1005 1007. 1012. 1013 1034 1046 1047. 1048. 1049 1050. 1051 1052 1053. 1054. 1055. 1056. 1057 1058. 1059. 1060. 1107. 1108. 1114. 1165 1171 1172. 1174. 1279 1280 1282. 1452 15
ām	焙	289. 364. 411 549 559. 913. 1263
	霽	361. 361
	暗	873 873
ān	恩	45. 1295
ān	印	237 1629 1650
ān	隱	6. 53. 775 1335
āt	乙	209. 227 305. 309. 310. 1044 215. 311 433
āu	歐	1764
	毆	232 321. 402 605. 1336 1469 1573
āu	幼	1295
āu	癰	869
	嘔	820 876. 880
āy	衣	65 73 1698
	意	335. 358. 439 510. 537 643. 781 844 892 928. 958 971 1024 1227

	衣	1137. 1355 23. 55. 80. 102. 105 109. 162. 171. 182. 187. 189. 193. 197 198 204 218. 221. 243. 255. 261. 267 271 280. 288 306 314. 340. 356. 360. 367 414 425. 458. 464 465 466. 467. 481. 489. 505. 520 525. 538. 591. 629. 652. 682. 713. 726. 737. 745. 751 784. 799 806. 816. 843. 848. 855. 890. 918. 976. 978. 982 987. 988. 995. 1025. 1060. 1079. 1125. 1173 1283. 1358. 1374 1384. 1422. 1648
	意	522
ba	匹	8. 16 42. 79. 96. 139 150. 152. 187. 189. 190. 202 221. 228. 229. 238 261. 268. 270. 334. 337. 341 343 462. 467. 476. 477. 478. 516. 520. 525. 588. 591 695. 703. 726. 744. 747. 750 751. 755. 757 776. 793. 817. 885. 1034. 1103 1122 1165. 1172. 1174. 1214 1217. 1235. 1239. 1242 1258. 1260. 1261
	三	523. 1260
	波	27 1689
	栢	807
bá	伯	9. 424 472. 1256. 1357
	柏	805
bà	吧	1101. 1176 1212. 1224

		1227. 1230. 1630. 1817
bã	把	184. 1009
ba	巴	1585
bác	博	1364
bạc	泊	1674 1740
	鉞	656
bách	栢	1729
	百	446. 518. 1658. 1807
	迫	1183
bạch	白	13. 775 813. 815. 1545
bai	嘒	1579
bài	排	55 241 458 765 768 769. 771 934. 1067. 1109. 1134 1260. 1435. 1448 1449 1533 1590
	牌	239 573. 766. 774. 776 779. 782 785
bại	敗	1237. 1240. 1649
ban	班	822 1571
	癍	1286
bán	半	33. 399. 1128. 1580. 1593. 1681 1780 1783
bàn	盘	4. 69 204. 228. 229 321 352. 378. 566 572 600. 605 674. 677 678 780. 840. 843. 891. 918. 919. 975 1038 1045. 1097. 1102 1107. 1261. 1435 1495 1529. 1810
bản	本	88 280. 331 333 349 417 418. 423. 448 805 838 849. 928 930. 931 1099 1448 1590 1822

bạn	伴	20. 129. 133 150 532. 539 544. 546. 550. 551. 566. 593. 602. 634. 721. 1302. 1303. 1304 1305. 1306. 1307 1408 1409. 1410 1445. 1523
bàng	膀	174. 185. 779. 804. 883. 884. 1106. 1140
bảng	榜	1733
	榜	1516
bành	彭	716
	膨	872
bao	包	33 67 116. 117. 181. 182 224. 271. 440. 452. 503. 529. 545 566. 715. 775. 776. 920 1079 1134. 1153 1178. 1232 1295. 1303. 1360 1390. 1504 1548. 1786. 1802
báo	报	970. 1613. 1666. 1768. 1771
bào	庖	727 740
	泡	15. 18 115. 599. 1182. 1464 1719
	炮	92. 380. 449
	胞	192. 193 624. 782 884 1103 1116. 1181 1216 1218
bảo	保	84. 148 149. 394. 542 585 597. 666 667. 680. 691 708. 720. 1412
bạo	暴	1554
bát	鉢	1472
	八	504
báu	宝	420 535. 547. 715

bầu	瓢	31
bay	悲	847
	排	239
	悲	1194 1195. 1323 1338. 1641. 1696
bây	排	22. 250. 281. 427. 549. 708. 773. 826. 954. 1061. 1259. 1297. 1428. 1654. 1681. 1691. 1705. 1800
bây	墨	79. 223. 1147. 1214
	墨	264. 336. 338. 348. 374. 377. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 705. 762. 1105. 1187. 1197. 1212. 1225. 1227. 1284. 1357. 1561. 1699. 1753
	七	1154. 1154. 1156
bắc	北	20. 211. 259. 570. 729. 730. 1035. 1036. 1040. 1041. 1042. 1044. 1054. 1055. 1056. 1057. 1058. 1059. 1371. 1588. 1589. 1593. 1597. 1602. 1603. 1610. 1620. 1781
bầm	銃	1634
bần	彈	1077. 1265
	水	251
	冰	365
bằng	朋	80. 417. 531. 644. 652. 680. 708. 709. 848. 926. 927. 1018. 1453. 1542. 1543. 1676. 1746. 1758
	憑	181

bắt	北	630. 636. 638. 641. 646. 647. 648. 649. 652. 895. 1524. 1629. 1665. 1717. 1791
	批	640. 1790
bạc	幅	431. 458
	畐	91
	埴	18. 48. 486. 523. 525. 854. 1023. 1303. 1314. 1595. 1714
bầm	稟	1717
bần	貧	658. 1485. 1567
bận	祥	108
băng	邦	1481
bắt	不	136. 225. 227. 229. 288. 296. 299. 316. 323. 536. 617. 655. 833. 863. 930. 935. 953. 973. 1025. 1035. 1060. 1072. 1132. 1143. 1148. 1456. 1461. 1577. 1578. 1687. 1795
bầu	瓢	67. 1343. 1505
bây	悲	1550
bầy	閉	56
	閉	20. 135. 144. 530. 540. 550. 1301. 1492. 1586. 1621. 1787. 1788
	噴	960
bầy	排	37. 78. 104. 325. 533. 551. 555. 640. 1087. 1204. 1380. 1470. 1562. 1622. 1788. 1804
	排	1654
bầy	暎	1712

bây 敗 43. 1087. 1568
 備 1612. 1758
 嘴 1585
be 牌 235
 閉 16
 闭 631
bê 筴 422
bế 掀 1605
bèn 卞 541. 556. 913. 974. 976.
 1004. 1026. 1760
beo 豹 530
béo 瘰 861
 瘰 107. 1216
bê 牌 136
bế 闭 563. 1118
bề 皮 400. 670. 676. 688. 724
 皴 1635
bên 边 70. 76. 77. 92. 115. 122.
 152. 153. 257. 258. 260.
 261. 262. 276. 579. 665.
 688. 754. 757. 778. 787.
 946. 1502. 1729. 1731.
 1739
bến 渡 85. 196
bền 紆 353. 388. 949. 1127.
 1256
bện 紆 1659
bệnh 病 54. 157. 194. 298. 314.
 389. 390. 391. 392. 393.
 402. 415. 418. 425. 436.
 448. 451. 453. 480. 484.

492. 494. 501. 560. 614.
 615. 619. 622. 681. 686.
 759. 760. 761. 818. 826.
 832. 833. 845. 850. 855.
 860. 874. 888. 889. 897.
 902. 908. 909. 924. 937.
 938. 955. 985. 987. 992.
 994. 996. 1015. 1016.
 1025. 102
bếp 灶 912
bi 悲 1679
bi 秘 1816
 秘 474. 482. 1090. 1175.
 1297. 1472
bì 皮 76. 483. 697. 704. 809.
 811. 1266. 1558. 1594.
 1597
bỉ 彼 603
bĩ 否 563
 痞 1150
bị 被 1205. 1524
bia 牌 635. 644
bích 壁 1444
biếc 翮 865
biếm 砭 430
biên 篇 692
 編 175. 244. 267. 284. 425.
 443. 461. 500. 507. 519.
 829. 859. 1042. 1085.
 1109. 1158. 1176. 1448.
 1555
 編 271. 301. 369. 508. 585.
 600. 1192. 1363. 1590.
 1712. 1798

	边	781
biến	變	1159
	变	300 415. 416. 649 855. 856 947. 1013. 1030 1032 1063. 1092. 1093. 1136. 1138. 1143. 1153. 1159. 1160. 1161. 1269. 1300 1451. 1462 1540. 1641
biền	便	381
biển	扁	95 432. 522
	渡	567. 937. 1418. 1474 1646. 1704 1781
biện	办	845 860. 904 925. 989. 1000
biếng	变	31 31. 923
biết	别	9 27 47. 53. 104. 127 141 146. 154 156. 191. 329 377 419. 440. 445. 482 505. 520. 529. 530 545 547 570. 604. 612. 670. 681. 691 796. 834 917 1018. 1021. 1031. 1097. 1153 1171. 1232. 1253. 1295. 1303. 1390. 1402. 1429. 1504 1548. 1568 1570. 1572. 1609. 1644 1664. 1665. 1700 1721. 17
biệt	别	500. 1774
biểu	表	504. 506. 804. 808. 811. 891. 892 950. 954 1252 1371. 1538
bị	病	587
bình	兵	89 360. 901 1454. 1622. 1645

bính	丙	209. 216. 226. 304 309. 1044
bình	平	38 244. 245 316. 655 695. 964. 973. 1027. 1046. 1459
	評	898
bít	歷	1222
bo	哺	613. 613. 957
bó	輔	1633 1652
bò	踰	1511
bổ	補	37. 60. 77. 1331. 1381. 1402. 1470. 1485. 1697. 1753. 1788
	補	512
bon	奔	1517
bôn	奔	886 887
	奔	1003
	奔	822
bọn	奔	441. 464. 465. 466. 467. 468. 1343. 1344. 1407. 1512
	鱗	564
bóng	膝	457
	俸	1071. 1077 1324. 1500
bọng	包	185
bố	布	1009 1632. 1709
bồ	菩	1688
	蒲	399. 743
bổ	補	359 376. 480. 487 893

		899. 930. 953. 956. 958. 1254. 1255. 1294. 1556 1592. 1662
bộ	部	89. 332. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 441. 442. 487. 516. 520. 790. 1034. 1035. 1048. 1049. 1050. 1051. 1052. 1053. 1054. 1055. 1056. 1057. 1058. 1059. 1061. 1062. 1164. 1165. 1168. 1169. 1276. 1517
bốc	卜	725. 1229. 1476
bồi	貝	103
bồi	培	3. 588. 701. 916. 1535. 1723
	排	*504
	陪	598
	焙	409
bội	倍	152. 657
	倍	660
bồn	奔	1010. 1465
	奔	544
bồn	罌	12. 32. 59. 93. 94. 166. 236. 240. 241. 263. 268. 270. 310. 341. 344. 346. 406. 407. 413. 427. 463. 489. 490. 493. 517. 523. 569. 578. 651. 690. 696. 700. 703. 733. 746. 835. 869. 932. 1039. 1063. 1104. 1219. 1338. *377. 1755
bồn	本	*679

bôn	本	400
	鉢	1635
bò	坡	118. 265. 311. 565. 750. 770. 1385
bới	搥	2
bồi	排	1570. 1570. 1690
bôi	罢	125. 137. 288. 316. 317. 419. 508. 574. 833. 844. 888. 905. 906. 997. 1089. 1126. 1148. 1210. 1211. 1243. 1491. 1573. 1604. 1784
	罢	627. 1075. 1112. 1795
búa	篩	1485
búa	符	237. 836. 901. 1072. 1629. 1641. 1647. 1674
búa	補	733
	紉	190
	輔	1360
búi	弓	1344
	鎡	1308. 1755
	培	1346. 1382
bùn	盆	4
	盆	294. 556
bùng	蓬	820. 1740
bụng	滕	1151. 1176. 1182
	滕	38. 40. 108. 484. 626. 688. 782. 825. 868. 879. 951. 1150. 1179. 1182. 1186. 1187. 1194. 1197. 1198. 1214. 1216. 1218. 1221. 1237. 1263. 1476

		1689
buộc	紂	153, 160, 571, 1219, 1338, 1770
buổi	貝	19, 555, 911, 991, 1342
	貝	1757
buôn	淸	1580, 1581, 1582
buồn	盆	981, 1323
	恤	552
	溢	164, 440, 870, 950, 1241
buồng	廕	851
bút	瑋	1822
bũa	否	648, 1202, 1315
	銛	148, 676
	晷	592, 596, 1449, 1497, 1540, 1605
bức	幅	728, 750, 1325, 1730
	畐	96
bưng	邦	394
bững	烱	50, 1369, 1692
bước	跳	96, 543, 1105, 1415, 1501, 1737
bướm	蛭	1204
bướu	瘥	1686, 1686
	疣	455
bữu	寶	55
	寶	1644
ca	歌	503, 764, 765, 767, 801, 829, 834, 849, 852, 857, 1014

	迦	1697
	歌	155, 167, 199, 405, 497, 517, 1067
cá	魴	117, 400, 1494
cà	哥	1563
	奇	1607
	崎	978
	奇	643, 721
các	各	91, 181, 440, 446, 487, 619, 654, 826, 845, 900, 901, 919, 1005, 1011, 1023, 1101, 1112, 1450, 1630, 1637, 1763, 1772, 1807, 1809
cách	恪	545
	格	943
	隔	21, 144, 1790
	搭	429, 548
cai	該	779, 1259, 1714
cái	丐	66, 142, 176, 182, 773, 775, 783, 1362, 1368, 1370, 1373
cải	改	398, 1601, 1813
	吸	635
cam	甘	11, 1021, 1387, 1389
	疳	38, 1285
	鉗	1061
cám	感	550, 1819
cảm	感	45, 451, 818, 838, 845, 902, 903, 904, 907, 909, 926, 927, 929, 934

		1284. 1286. 1295. 1363 1697
can	干	87. 205. 207. 227. 230. 320. 794. 1041. 1210. 1334. 1351. 1395
	肝	159. 177. 384. 785. 810. 841. 843. 864. 865. 1103. 1262
	乾	1139
cán	幹	1485
căn	搗	1205
cạn	泮	65. 151. 331. 480. 1556
	畔	370
	覲	1190
cang	亢	322. 327. 961. 962. 969. 970. 973. 974. 979. 989. 996. 997. 1013. 1016
càng	乾	456. 565
canh	更	1387. 1716
	庚	210. 215. 226. 1044
cánh	骸	1405
	更	397
	更	36
	梗	815
	翹	341. 866
cảnh	痂	825
	梗	123
cảnh	景	119. 127. 128. 434. 451. 479. 507. 550. 570. 594. 1312. 1323. 1394. 1728

cao	羔	813
	高	157. 491. 510. 528. 557. 1037. 1080. 1115. 1154. 1310. 1311. 1593. 1650. 1682. 1696. 1751
	膏	1082. 1779. 1780. 1781. 1782. 1783. 1785. 1787. 1788
cáo	告	1528
	狽	1804
cảo	杲	1368
	橐	805
cạo	狽	1414
	錯	484. 1671. 1707
cát	桔	397. 815
	葛	813
cáu	培	10
	澍	981
cay	荻	352. 353. 363. 365. 381. 390. 1609
	荻	169. 355
cày	羆	1324. 1339. 1385. 1745
căn	根	337. 418. 549. 813. 828. 1431. 1565
cán	喂	1204
cạn	近	394
	近	856. 1478
cấp	吸	246. 248. 249. 250. 251. 252
cắt	割	3. 881

câm	金	53. 183. 309. 974. 980
	噤	293. 1414
cám	禁	388. 1133. 1135. 1242. 1243. 1245. 1248. 1560
căm	琴	594
	禽	341. 553
	拎	174. 178. 184. 256. 259. 286. 356. 361. 413. 430. 522. 687. 736. 786. 901. 974. 979. 1032. 1108. 1113. 1308. 1519
	苓	1248
cân	巾	1645
	斤	378. 932. 1581. 1603. 1771
	筋	77. 392. 696
căn	艮	727. 730
cấp	急	38. 375. 759. 925. 1194. 1239. 1241. 1553. 1560
cập	及	225. 227. 229
cát	拈	91. 656. 1482
	撻	1750
câu	句	25. 27. 52. 54. 155. 296. 322. 327. 372. 402. 426. 438. 481. 509. 531. 536. 553. 560. 601. 604. 625. 637. 643. 644. 649. 659. 662. 664. 722. 770. 795. 827. 833. 892. 961. 971. 989. 992. 1006. 1282. 1375. 1436. 1472. 1498. 1708. 1724. 1784
	鈎	1339

	拘	1063. 1276
cầu	垢	1145
cầu	求	54. 122. 132. 380. 607. 640. 680. 889. 1069. 1070. 1071. 1120. 1171. 1200. 1220. 1391. 1430. 1452. 1573. 1580. 1593. 1636. 1641. 1661. 1685. 1697. 1719. 1741. 1798
	裘	552. 1399
	橋	657
cây	核	121. 159. 201. 215. 252. 336. 338. 361. 401. 1083. 1129. 1324. 1364. 1365. 1502. 1511. 1596. 1600. 1605. 1608. 1615. 1617. 1675. 1713. 1782. 1786
cây	穉	1617
cây	搥	661. 972
cha	吒	299. 486. 631. 645. 1396. 1533. 1538. 1549. 1550. 1584. 1599. 1616
chà	茶	336
chài	豺	17. 1494. 1498
chàng	抃	87. 103. 217. 322. 453. 543. 809. 835. 945. 1450. 1478. 1525. 1648. 1649. 1770
chanh	鄭	110
	郑	544
chao	恠	867
cháo	粥	1497
chào	朝	132. 441. 544. 1327

		1515 1623 1718
cháu	招	650 1751
chay	柰	1691
	齋	381 657
cháy	炷	1558, 1651
chày	迟	1477
chảy	汜	125, 143, 884, 1558 1732
chạy	趲	43, 389, 390, 391, 392 393 769, 771, 773, 781, 784, 1265, 1266, 1752
chác	瘡	861
chằm	澍	1356
chăn	丕	228 229
chặn	甃	784
chăng	庄	417 1680
	庄	614, 628, 683
chẳng	庄	64, 287, 288, 289, 291, 292, 350, 368, 383, 395 396, 398, 399, 422, 473 481, 484, 496, 575, 611 627, 747, 821, 827, 837 839, 844, 848, 869, 936, 950, 958, 997, 1005 1062, 1063, 1066, 1073, 1086, 1088, 1100, 1108, 1113, 1117, 1126, 1128, 1131, 1139, 1146, 1148, 1213, 1229, 1243, 1250 1251, 127 390
	庄	19, 23, 30, 50, 52, 62 127, 135, 207, 212, 214 242, 244, 276, 290, 320, 323, 326, 357, 500, 502 507, 512, 521, 555, 559

		587, 601, 611, 612, 614, 620, 665, 800, 874, 875, 880, 888, 892, 910, 912, 917, 919, 932, 933, 934, 992, 993, 1012, 1014, 1019, 1037, 1122, 1127, 1129, 1200, 1245, 1250, 1276, 128
chặt	殞	1694
châm	針	92, 93, 430, 472, 473, 479, 481, 623, 751, 758, 767, 1081, 1552, 1553, 1556, 1558, 1559, 1570, 1587, 1695
chậm	蹉	887
	湛	354
	遞	1219
chân	眞	585, 674, 675, 736, 937, 942, 946, 1472, 1647 114, 153, 477, 762, 763 774, 775, 780, 786, 787 825, 985, 1237, 1508, 1619, 1631, 1651, 1777
chấn	震	727, 730
chấn	疹	1286, 1288
	診	1149, 1162, 1272
chận	揀	761
chấp	執	1461
	執	1066, 1086, 1451, 1548 1711
chập	啞	1519
chất	厲	83, 84, 608, 609, 618, 628, 629, 643, 644, 667, 668
châu	州	168, 1749, 1753, 1775, 1790, 1810

	朱	438 1254 1730
	周	102. 577. 1336. 1339. 1356. 1423
	珠	497. 535. 547. 1061
chầu	朝	1039. 1731. 1735
chầy	迟	20. 550. 928. 933. 1771
che	震	496. 1343. 1474 1518. 1729
chém	钻	1366. 1634
chen	羸	1380
chèn	礮	28 588. 1804
cheo	繃	1652
	招	1066
chèo	擲	17. 398. 1372
chê	支	495 603. 607. 1428. 1579. 1800
chế	制	322. 416. 961. 974. 994 1016. 1026. 1098. 1099
	製	92. 93. 380. 382. 386. 449. 1246. 1296
chênh	征	24. 1188. 1721
chết	斃	42. 682. 690. 1088. 1693. 1767. 1785
chi	之	47. 59. 100. 111. 206. 220. 245. 254. 260. 285. 458. 470. 481. 482. 489. 504. 509. 522. 557. 570. 607. 662. 667. 680. 689 716. 717. 852. 1017 1018. 1035. 1128. 1131. 1191. 1267. 1278. 1319 1347. 1386. 1399. 1400 1401 1402. 1410. 1427 1438. 1440. 1452 1455. 1485 1523. 1539 1557

	支	1569. 1570. 1
	肢	86. 231. 233. 304. 307. 310 320. 794
	芝	940
	之	603
	鷗	1606
	鵠	485
chí	至	576. 694 702. 779. 780
	志	22. 36. 140. 172. 572. 723 1443
chỉ	旨	436 1115
	芷	813. 815
	指	45. 374. 447. 1259. 1435. 1445. 1481. 1757
chị	姉	214. 216
chia	支	1370
	吱	152. 188. 259. 285. 300. 352. 427. 746. 758. 811. 889. 891. 946. 1030. 1035. 1041. 1102. 1107. 1589
	肢	68. 74. 193. 196. 208. 246. 253. 360. 587. 840. 1113 1116. 1162. 1260. 1377
	姘	737. 738. 763
chích	垃	1082
chiếc	折	1344
	隻	1700
chiêm	粘	1422
	譚	1010
chiên	璫	551. 552

	羶	1399
	鉦	1628
chiến	戰	1337
chiêng	鉦	1653
chiết	折	446, 512
chiếu	照	1421
chiều	朝	393
	潮	782, 1322, 1325, 1394
	潮	881
	朝	178
chìm	貼	123, 1502, 1739
chìm	沈	1050, 1051
	沾	1703
	沈	1048, 1049, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1062
chín	疹	68, 335, 336, 340, 342, 368, 387, 448, 465, 468, 504, 506, 677, 700, 881, 1106, 1195, 1246, 1292, 1536
chín	參	104, 298, 565, 850, 860, 899, 1019, 1046, 1201
chính	正	143, 243, 245, 261, 276, 277, 279, 324, 715, 729, 730, 731, 732, 837, 1051, 1092, 1093, 1196, 1201, 1206, 1352, 1353, 1360, 1361, 1363, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370, 1371, 1374, 1376, 1417, 1440, 1806
	政	1035, 1036, 1042, 1044, 1045, 1048, 1049, 1050,

		1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059
chiu	潮	1492
chìu	紹	181, 529, 585, 690, 842, 861, 862, 880, 906, 979, 1141, 1350, 1366, 1368, 1438, 1526, 1598, 1618, 1678
cho	朱	29, 33, 66, 77, 79, 88, 102, 105, 109, 113, 126, 171, 177, 179, 182, 195, 199, 204, 225, 230, 256, 280, 297, 306, 314, 329, 333, 346, 351, 359, 373, 379, 383, 386, 388, 410, 416, 437, 441, 447, 450, 451, 457, 480, 486, 493, 500, 512, 515, 516, 531, 566, 572, 576, 581, 606, 614, 622, 632, 634, 653, 660, 662,
	耒	403
	味	98, 245, 455
chó	狂	1096, 1715, 1744, 1801, 1803
chòi	罐	40
chong	癩	821
chỗ	注	61, 181, 330, 357, 362, 385, 445, 596, 605, 616, 618, 632, 633, 668, 725, 758, 763, 777, 786, 798, 812, 879, 977, 988, 1025, 1066, 1098, 1137, 1141, 1311, 1430, 1439, 1445, 1458, 1465, 1467, 1469, 1475, 1526, 1595, 1741, 1795
	注	154, 315, 443

chôn	踰	1465
	樽	53. 544. 634
chôn	汁	62. 82. 140. 186. 580. 1322
chôn	隨	283
chông	蔞	1704
chống	擲	422. 1741
chông	種	213. 429. 1156. 1157 1166. 1167. 1168. 1169. 1519
chô	除	157
	渚	*45. *47. 372. 383. 388. 389. 390. 391. 392. 393 397. 603. 606. 632. 676 805. 945. 954. 998. 1033. 1243. 1249. 1251. 1406. 1417. 1419. 1450. *473. 1474. 1598. *622. 1769. 1773
chô	待	1441
	徐	473. 496. 596. 1288. 1527. 1673. 1717
	除	130. 714. 969. 972. 99*. 994. 1026
	群	1528
chô	渚	236
	儲	*494
chô	幣	1494
chô	逵	1303
	遡	44. 110. 148. 568. 593 594. 661. 711. 796. *131. 1199. 1315. 1316 1344. 1563. 1571. 1654 1660. 1802

chô	直	1718
chu	周	647
	週	303
chú	注	647. 1099. 1283
	註	443
chủ	主	71. 206. 211. 212. 232. 241. 242. 245. 283. 287. 297. 298. 501. 522. 561. 734. 741. 776. 832 1110. 1111. 1113. 1164. 1249. 1254
	注	524
chua	殊	352. 353. 355. 381. 392. 1247. 1609
chúa	主	673. 1036. 1317. 1341. 1364. *367. 1378. 1432. 1700
chùa	廚	77. 656. 662. *699
	厨	1076
chúc	祝	1071
chục	逝	16. 338. 339. 427. 463. 466. 469. 747. 755. 1155. 1753
	逝	1576
	辻	476. 477
	辻	12
chun	終	1193
chung	蚤	36
	終	240. 263. 342. 643. 748. 993. 1781
chúng	眾	551. *672. 1803
chuốc	祝	1400

chuộng	鏑	1821
chuột	獠	268, 278, 1405
chút	悴	1219
	淬	64, 100, 1387
chùy	錐	1364
chuyên	專	236, 245, 254, 326, 382, 451, 501, 612, 907, 930, 1017, 1031, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1058, 1070, 1110, 1234, 1272, 1596, 1623, 1631, 1638, 1817
	轉	416
chuyển	戰	139
chuyển	轉	1181, 1187, 1197, 1214, 1218
chuyện	傳	150, 601, 650, 1212, 1228, 1328, 1431, 1433, 1436, 1463, 1499, 1759
	傳	333, 1748
chư	諸	954, 1088, 1089
	諸	1071
chử	徐	493
	除	1147
chữ	字	11, 24, 26, 48, 59, 95, 134, 161, 194, 207, 233, 244, 280, 322, 446, 490, 500, 522, 523, 524, 525, 561, 562, 574, 602, 609, 624, 689, 687, 700, 710, 722, 795, 846, 936, 945, 962, 980, 1041, 1065,

		1085, 1165, 1219, 1223, 1280, 1282, 1305, 1345, 1387, 1388, 1389, 1403, 1427, 1456, 1459, 1462, 1516, 1610
chưa	渚	27, 47, 82, 85, 99, 100, 138, 147, 151, 206, 232, 327, 331, 406, 470, 489, 498, 528, 540, 557, 567, 584, 586, 589, 595, 608, 628, 667, 739, 802, 834, 850, 962, 1070, 1186, 1189, 1199, 1207, 1223, 1258, 1267, 1268, 1282, 1293, 1319, 1445, 1446, 1466, 1467, 1487, 1515, 1554, 1582, 1595, 1738, 1749
chứa	著	180, 181, 625, 812, 879, 1140, 1152
chứa	除	397, 976
chứa	賭	1128, 1143, 1208
	渚	1112
	豬	1122
chứa	賭	1623, 1632, 1638
	嗜	1695
chức	賤	1318, 1425
chửi	詆	1368
chung	瘥	883
	恙	234
	徵	1693
	烝	1269
chứng	症	38, 156, 195, 372, 452, 492, 502, 619, 662, 690

		816. 817. 818. 826. 827. 828. 830. 837. 840. 844. 848. 849. 850. 852. 858. 862. 874. 888. 894. 898. 903. 912. 913. 914. 915. 919. 924. 926. 927. 943. 944. 948. 957. 959. 987. 988. 990. 999. 1001. 1007. 1011. 1101. 1134. 1135. 1138. 1144. 1145. 1150. 115
	眾	1605
chữ	澄	63
		127. 160. 163. 167. 170. 173. 475. 687. 709. 748. 753. 763. 775. 792. 820. 845. 859. 874. 884. 886. 921. 986. 1159. 1206. 1222. 1230. 1238. 1267. 1276. 1281. 1327. 1556. 1557. 1573. 1776. 1777. 1796
	懲	93
chước	斫	515. 630. 636. 638. 641. 646. 647. 648. 649. 652. 670. 739. 854. 1014. 1084. 1136. 1300. 1472. 1641. 1648
chương	章	58. 535
	璋	1304
có	𪔐	823. 1009. 1534. 1543. 1611
	孤	864
	𪔐	716
có	古	12. 15. 57. 59. 71. 72. 89. 90. 135. 146. 159. 170. 192. 197. 205. 212.

		213. 230. 231. 233. 241. 271. 284. 312. 320. 337. 339. 344. 347. 361. 362. 363. 364. 365. 368. 369. 393. 396. 418. 424. 430. 431. 438. 443. 467. 468. 469. 471. 483. 495. 533. 563. 567. 572. 575. 591. 608. 626. 628. 651. 664. 667. 674. 676
	固	54. 70. 74. 90. 143. 356. 852. 931. 1121. 1141. 1229. 1399
cỏ	鞮	121. 201. 1511. 1675. 1729
côi	槐	53. 155. 199. 204. 217. 284. 312. 322. 367. 379. 382. 405. 418. 435. 446. 448. 475. 479. 489. 492. 497. 500. 506. 514. 516. 520. 526. 616. 618. 654. 664. 673. 675. 677. 678. 691. 715. 728. 743. 750. 756. 757. 792. 794. 799. 803. 830. 896. 897. 901. 907. 918. 925. 960. 1061. 1102. 1120. 1133. 1143. 1158. 1
	傀	276
côi	塊	460. 1752
	埃	110. 133. 138. 319. 608. 750. 1691. 1699
con	昆	16. 35. 37. 43. 53. 109. 137. 160. 299. 497. 584. 634. 645. 650. 692. 701. 707. 971. 974. 1002. 1122. 1130. 1166. 1167. 1170. 1172. 1193. 1199. 1204. 1205. 1223. 1224. 1226. 1230. 1231. 1268.

		1277. 1331. 1332. 1442. 1466. 1550. 1567. 1581. 1582
còn	羆 昆 羊 群	29. 631. 1231. 1812 1359 1231. 1231 10. 30. 36. 44. 56. 109. 255. 283. 320. 413. 420. 482. 508. 519. 532. 557. 562. 574. 622. 634. 689. 698. 708. 709. 711. 725. 761. 802. 826. 893. 975. 1017. 1090. 1135. 1150. 1155. 1164. 1167. 1206. 1209. 1257. 1264. 1267. 1278. 1292. 1302. 1343. 1360. 1396. 1397. 1398. 1403. 1417. 1429. 1440. 1442. 14
cong	癆	824
cộng	共	346. 469
cop	級	58. 277. 623. 1735
cô	姑	1633
	孤	631
	辜	1363
cố	固	25
	故	20. 120. 133
	雇	1566
	顧	485
cổ	古	28. 241. 462. 798. 1013. 1787
	古	1653

	替	1426
cốc	谷	1337
	裕	343
cối	攪	1490
côn	棍	1551
cồn	棍	1820
công	工	1. 95. 203. 346. 422. 522. 524. 525. 526. 641. 716. 935. 977. 1012. 1473. 1658. 1762
	公	443. 449. 576. 647. 976. 1423. 1426. 1527. 1776. 1791
	功	26. 48. 61. 64. 135. 182. 270. 325. 386. 420. 423. 463. 481. 534. 586. 609. 623. 625. 652. 797. 853. 1138. 1161. 1357. 1491. 1535. 1542. 1543. 1544. 1566. 1697. 1720
	攻	956. 958. 1662. 1819
cốt	骨	391. 696
cột	榦	1730
	榑	440
cơ	奇	264. 375
	机	856. 960. 1018
cỗ	了	508. 658. 683. 711. 726. 997. 1035. 1069. 1108. 1122. 1209. 1278. 1409. 1557. 1575. 1624
	故	1141
	據	574
cờ	棋	2
	旗	21. 1365. 1517. 1627

cāi 騎 129
cām 咁 880. 1747. 1810
cān 餡 632. 879. 1497. 1509
cān 干 98. 563. 847. 1086.
1161. 1218. 1299. 1332.
1340. 1370. 1770
cǔ 干 1574
cǔ 赶 337. 398
cū 薈 119. 128. 146. 453. 544.
573. 602. 1746
cúa 貼 611. 615. 635. 657. 661.
1489. 1563. 1575. 1583.
1616. 1685. 1712. 1769.
1814
cúi 踰 122. 1221. 1386
cùi 踰 1040
cùi 擢 1745
cùi 檜 33
cūm 檜 14. 1487
cung 檜 122. 142
cung 弓 1528. 1532. 1624. 1632.
1670
cūng 供 1598
cūng 宮 729. 731. 736. 747. 778.
1139. 1444
cúng 供 656. 656. 662. 1635.
1656. 1678
cúng 共 61. 103. 129. 162. 165.
168. 171. 193. 305. 358.
369. 375. 376. 385. 479.
549. 569. 573. 628. 695.
776. 794. 837. 860. 890.
1074. 1233. 1273. 1283.
1286. 1312. 1327. 1328.

1404. 1411. 1463. 1464.
1467. 1482. 1507. 1509.
1514. 1524. 1739. 1748.
1760. 1811. 1815. 1816
624. 1108. 1256
拱 19. 25. 428. 977. 993.
1361. 1567
共 874. 1771
拱 4. 35. 58. 101. 255. 271.
312. 431. 485. 515. 535.
539. 564. 567. 582. 591.
592. 603. 616. 622. 624.
682. 709. 720. 724. 773.
811. 814. 843. 913. 914.
915. 921. 972. 975. 987.
994. 1006. 1010. 1015.
1028. 1072. 1150. 1202.
1205. 1256. 1276. 1284.
1340. 1342. 1368. 1376.
1410. 1428. 1452. 1491.
1493. 1
cuōc 鏽 1385. 1745
cuōc 局 2. 554. 1074. 1377.
1577. 1627
cuōn 捲 620
cuōng 卷 1195
cuōng 狂 1236
cū 居 6
cū 據 223. 266. 417. 520. 744.
761. 1160. 1539. 1569.
1639
cū 萃 388
cū 萃 401
cūa 萃 536
cūa 菁 721

	鞞	202. 362. 363. 364. 851 915. 959. 1222. 1326
	闍	329. 360. 361. 365. 374. 541. 1477. 1479. 1513. 1623. 1737. 1795
	𪔐	89. 95. 108. 528. 543. 844
cực	極	777. 963. 978. 980. 981. 982. 984. 985. 986. 1013. 1016
cứng	鞞	916
	鞞	703. 819. 867
cưỡi	拈	631
	𪔐	30. 214. 639
cưỡi	𪔐	31. 120. 131. 545. 569. 607. 639. 866. 1428. 1445. 1482. 1741. 1803
cương	剛	8
	綱	553
cường	強	908
cướp	鞞	1584
cưu	鳩	49. 723. 854. 1618. 1695
cưu	灸	92. 472. 473. 479. 481. 767. 1552. 1553. 1556. 1557. 1558. 1559. 1566. 1570. 1571. 1576
	救	98. 122. 325. 349. 439. 560. 621. 622. 637. 638. 639. 671. 759. 760. 857. 901. 995. 1068. 1082. 1231. 1367. 1389. 1485. 1490. 1553. 1583. 1637. 1656. 1670. 1673. 1679

	充	511
cừu	仇	1617. 1618
da	𪔐	340. 484. 777. 822. 941
	𪔐	67. 170. 705. 1001
	𪔐	31. 58. 1007. 1587. 1651
	𪔐	886
dā	𪔐	940
dā	𪔐	1450
dạ	𪔐	872
	𪔐	951. 1415. 1504
	𪔐	820
dai	𪔐	594. 681. 682
	𪔐	400. 866
dái	𪔐	824
	𪔐	1631
dài	𪔐	126. 548. 696. 697. 779. 866. 979. 1119. 1152. 1328. 1512. 1513. 1565. 1723
dãi	鮮	167
dại	𪔐	1414
	𪔐	1705
dám	𪔐	1588
	𪔐	434. 1560. 1593. 1612. 1615. 1625. 1660. 1664. 1725
	𪔐	495
dang	𪔐	1387

dạng	像	1507
	撓	1712
danh	名	26, 57, 101, 306, 427, 433, 464, 469, 478, 506, 555, 564, 611, 651, 654, 659, 841, 1148, 1170, 1337, 1346, 1371, 1397, 1457, 1487, 1498, 1555, 1572, 1642, 1673, 1693, 1694, 1695, 1788, 1820
dao	刀	1519, 1549
	鈞	881
dạo	踏	1199
dầu	油	583, 583
day	移	1308
dây	苔	357, 420, 463, 534, 586, 696, 853, 1471
	脹	1537
	駱	1215
dạy	咈	331, 472, 494, 528, 586, 668, 684, 715, 791, 792, 856, 896, 938, 957, 1067, 1330, 1342, 1355, 1413, 1423, 1430, 1436, 1443, 1458, 1480, 1562, 1567, 1627, 1757
dắc	咈	649
dậm	跖	82, 146, 1324, 1744
dần	磧	974
dận	引	115, 1406
dắt	找	45, 542, 809, 959, 1663
dâm	淫	360, 676, 686, 906, 969, 1131, 1217, 1277, 1284,

		1736
dầm	淫	179, 248, 291, 294, 382, 688, 822, 870, 873, 1500, 1501
dân	民	4, 52, 77, 123, 296, 325, 347, 430, 559, 624, 636, 833, 1088, 1089, 1379, 1388, 1393, 1520, 1522, 1528, 1563, 1583, 1652, 1660, 1685, 1705, 1710, 1821
dần	瘟	911
	寅	234, 249, 304, 730, 769
	演	884
dẫn	引	102, 104, 111, 131, 134, 138, 142, 145, 147, 149, 152, 155, 157, 159, 176, 192, 197, 207, 233, 284, 301, 328, 333, 371, 386, 407, 418, 422, 442, 459, 471, 475, 483, 490, 495, 499, 502, 505, 509, 523, 531, 543, 556, 566, 569, 571, 577, 578, 579, 583, 588, 592, 605, 666, 721, 802, 803, 805, 813, 816, 827, 13
dật	逸	1213
dầu	黝	1745
dấu	斗	534
	跣	15, 647, 1158, 1358, 1374, 1391, 1502, 1739
dầu	由	709
	油	203, 309, 400, 898, 972, 1379, 1685

dầu	油	894
dậu	酉	235. 250. 305. 309. 311 732
dây	纒	160. 703. 1511. 1632 1713
dấy	曳	50. 269
	趲	637
	越	1595
dầy	苔	182
	移	1744
dây	踐	527
dề	嚏	394. 1514. 1584. 1785
dèo	撻	616
dép	蹠	641. 1416. 1700
dẹp	押	13. 19. 536
	揲	1372
	揲	1091. 1494
dề	羝	58. 277. 399
dề	洩	291
dể	汜	416. 447. 548. 562. 939. 988. 1287
	駝	937. 1359
di	夷	9. 562. 1336. 1416
	遺	487. 1592
	弥	1707
	彝	1358
dị	異	1069. 1090. 1091. 1153

dịch	易	204. 739. 993
	疫	895
	液	430. 450
diêm	閻	1714
diễn	衍	1697
	演	439
diện	面	697. 704
diều	揠	1236
	遙	1490
diều	搖	809
diệu	妙	977. 1300
dính	營	190. 1526
dính	營	100
dip	揲	1732
diu	繡	1667
đồ	跣	88. 480. 752. 762. 828 957. 1091. 1543. 1573. 1639. 1663
	跣	437
	跣	937. 1188. 1288
	咤	115. 1406
doãn	尹	450. 1385
dọc	育	68
	育	1399
doi	埒	17

dôi	唯	111
	驛	464
dòm	礙	530
dón	翹	378 402. 447. 517. 757 817. 893. 1067. 1446. 1447 1456
dọn	用	433. 1591
	拥	511. 519. 1461 1816
	揶	349
	拱	423
dong	容	1346
dòng	用	246 263 456. 462
	涓	143 457. 653. 725 1357. 1809
dọng	動	981
dỗ	誘	649
dốc	篤	66 1351 1443
dộc	猜	1488
dối	耐	1087. 1643 1682 1721 1801
đôi	擷	985
	抹	377
	株	1735
đội	濞	354
đồn	垆	896
	哢	1316. 1384. 1459. 1550. 1769
	潯	363
dông	溶	914

dộp	潞	1008
dốt	嚼	521
đơ	涂	1144
dỗ	儲	1762
	懣	1387
	拱	97. 281. 1797 1798
dời	移	2
	畸	56
	移	212. 242. 255. 830. 1226. 1646. 1752
đu	史	460
	俞	483 758. 759. 761. 781
	達	45 54. 73. 101. 102. 130. 1409
dù	油	415. 574. 670. 724. 912 931. 987. 989 1004. 1010 1090 1202. 1252. 1255. 1300. 1385. 1396. 1407. 1440. 1497. 1569. 1659. 1689. 1711
đụ	喻	1705
	諭	1475
dua	諛	1401
đuà	揄	1585
đục	育	325
	欲	75. 1019. 1027
	慾	79. 565. 672. 678. 689. 718. 1131. 1217. 1400
dùi	銖	512
dùn	容	705
dung	容	696

	庸	796. 939. 1492. 1764
dùng	用	60. 339. 370. 371. 381. 386. 387. 403. 406. 408. 415. 417. 419. 643. 790. 869. 936. 948. 1004. 1011. 1037. 1038. 1134. 1135. 1139. 1226. 1228. 1242. 1243. 1247. 1248. 1447. 1451. 1453. 1454. 1462. 1537. 1544. 1545. 1546. 1634. 1722
	溶	172
	涇	169. 625. 1341
dùng	湧	235. 780
dụng	用	484. 1093. 1133. 1137. 1203. 1205. 1245. 1246. 1424
đuôi	唯	1359
đuối	踣	716
đuống	喀	1075
	臍	847
	溶	981
	涇	278
duy	維	1375
duyên	緣	12. 24. 138. 213. 313. 549. 584. 655. 1166. 1257. 1431
du	徐	659. 890
	共	1765
	餘	16. 135. 223. 323. 627. 863. 929. 935. 1146. 1147. 1812

dữ	共	80. 200. 624. 1131. 1515
	侍	664. 665
	𢇛	65
dưa	餘	1195
	瓠	397
dựa	屨	823
	痔	963
dùng	仃	130
	登	1222
dụng	孕	419. 746. 1023. 1143
dược	藥	481. 1022. 1025. 1068. 1100. 1246. 1247. 1251. 1673
	策	633
đuôi	达	1376
	迂	6. 125. 153. 187. 188. 197. 201. 258. 259. 276. 287. 351. 742. 850. 865. 877. 972. 1033. 1127. 1180. 1181. 1353. 1631
	𢇛	606. 774
dương	洋	1677
	陽	69. 152. 153. 176. 178. 180. 183. 185. 190. 193. 208. 226. 249. 250. 251. 290. 349. 355. 356. 403. 411. 473. 478. 500. 697. 698. 706. 735. 736. 737. 752. 753. 754. 757. 760. 762. 765. 766. 804. 817. 819. 820. 821. 826. 1277. 1278. 1281. 1369. 1669

	阳	733. 773. 800. 808. 812. 838. 907. 943. 954. 955. 964. 968. 976. 988. 989. 999. 1000. 1001. 1003. 1007. 1010. 1011. 1012. 1013. 1034. 1107. 1114. 1165. 1168. 1169. 1171. 1172. 1174. 1279. 1282. 1452. 1453
	楊	510
dường	荒	341. 370. 623. 817. 947 975. 1152. 1233. 1302. 1377. 1623. 1719. 1751
dường	養	148. 149. 542. 585. 1103. 1215
	养	84. 597. 666. 667. 691. 708. 710. 720. 1104. 1109
dứt	弋	551
	戈	1154
	找	711. 1316
	夏	923
dứt	弋	824
đá	砒	50. 122. 334. 703. 1507 1508. 1696. 1731
đà	缶	1504
	它	23. 43. 528. 585. 721. 722. 725. 964. 1155. 1176. 1192. 1234. 1291. 1445. 1666. 1758
	陀	485
đà	缶	11. 26
	拖	1787
	缶	100. 140. 168. 175. 226. 374. 501. 507. 525. 549

	-	579. 592. 607. 627. 668. 671. 674. 765. 899. 923. 968. 984. 986. 1016. 1021. 1058. 1081. 1121. 1127. 1141. 1162. 1179. 1207. 1244. 1278. 1288. 1310. 1334. 1387. 1388. 1391. 1446. 1447. 1463. 1486. 1489. 1494. 1548. 1555. 1560. 1574. 1612. 1625. 1657.
đai	帶	1529
đái	帶	886. 887. 940. 941. 1003. 1008
	帶	185. 872. 884
	滯	385
đài	臺	1379. 1698
	臺	202. 208
đãi	待	1747. 1804
đại	大	60. 171. 183. 228. 229. 243. 375. 426. 428. 438. 447. 771. 775. 776. 787. 795. 812. 881. 882. 1105. 1140. 1628. 1751
đám	鎡	72
	批	1745
	概	1654
	楚	1455
đàm	淡	677
	痰	1151. 1181. 1184. 1275
đảm	膽	1103
	胆	162. 177. 785. 828. 875. 876
đạm	淡	677

đan	丹	3. 62 82 100. 148. 329. 332. 377. 420. 438. 453. 487. 512. 537. 579. 580. 582. 589. 592. 596. 853. 883. 1253. 1254. 1317. 1322. 1441. 1641. 1815
đàn	坛	1577. 1627. 1628
	弹	1101. 1176. 1212. 1227 1230 1817
	壇	1691
đạn	彈	1404
đang	堂	103
	當	1740 1775
đáng	旦	958. 958
	當	299
đàng	塘	52. 64. 88. 156. 283. 364. 385. 470. 620. 637. 674 810. 834. 892. 899. 1002 1097. 1107. 1111. 1354. 1365. 1376. 1435 1445. 1450 1481 1604. 1810
	壇	1076
đánh	打	1364. 1373. 1381. 1513. 1565. 1620. 1628. 1667 1713. 1714 1715
đành	仃	25. 26. 134. 168. 226 525. 622 627. 791 923. 984. 1016. 1129. 1162 1244. 1347 1388. 1486. 1497. 1583. 1615
	掙	729
dao	刀	14
đáo	到	664. 1724
đào	桃	11 68. 1140. 1739

	陶	1341
đảo	例	1643
	倒	616
đạo	道	7. 19. 27. 51. 90. 102. 326. 329 406 415. 421. 422. 426 442 444. 447. 530. 546. 563. 573. 575. 590 606. 607 626. 627. 645. 739 851 901 1042. 1066. 1073. 1084 1091. 1210. 1298. 1314. 1342. 1396. 1412. 1422 1427. 1469. 1476. 1493. 1512. 1579. 1626 1640 1642. 1648. 1665. 1679. 1698 1706. 17
	導	104. 111. 131. 149. 543 577. 578. 583. 588. 592. 605. 666. 721. 791 801. 859. 896. 1326. 1406 1503. 1819
đáp	答	601
đạp	踏	1684
đạt	達	1699. 1700
đau	疔	31. 32 38. 40. 114. 123. 156 296. 314. 401 419. 491. 559. 621 640. 680. 681. 690. 738 759. 760. 819. 825. 832 836 837. 856. 862 866 873. 878. 881 888. 905 925. 930. 931 951 983 990. 991. 994. 1021 1026. 1027 1069. 1088 1090. 1092. 1139. 1140. 1141 1178. 1181. 1182. 1186 1187. 1194. 11
đày	苔	1365. 1745 1781 1791

dây	恃	638
đắc	得	297. 298
đằm	沈	565. 1020. 1703
	耽	842
	耽	1343
	忱	669. 679. 685. 1400
dằm	潭	847. 1633
đăng	登	1659
đăng	登	352. 354. 355. 364. 391
		820. 876. 1609
	證	164
đặng	邛	194. 1491
	邛	44
	邛	179
	邛	36. 438. 1004
	邛	21. 370. 445. 462. 564.
		602. 621. 622. 660. 676
		913. 937. 962. 979
		1073. 1121. 1185. 1192.
		1196. 1279. 1281. 1341.
		1398. 1407. 1416. 1432.
		1472. 1483. 1497. 1572.
		1656. 1669. 1794. 1821
đáp	搭	1009
	搭	1004. 1114
	塔	657
đặt	特	857. 1067
	達	510. 764
dâm	銑	1454
dấm	撻	1676. 1684

dân	邛	35
đăng	筠	1434
đất	坦	119. 180. 200. 236. 253.
		256. 260. 262. 282. 293.
		294. 295. 351. 363. 425.
		475. 552. 610. 749. 792.
		793. 799. 837. 1042.
		1047. 1064. 1125. 1311.
		1352. 1365. 1382. 1395.
		1643. 1749. 1753. 1765
		1790
đầu	兜	53. 121. 144. 154. 232.
		663. 664. 1199. 1280.
		1316. 1338. 1408. 1444.
		1486. 1500. 1503. 1504.
		1536. 1552. 1557. 1559.
		1571. 1572. 1585. 1622.
		1652. 1668. 1671. 1687.
		1700. 1724. 1740. 1741.
		1775. 1797. 1799. 1820
	兜	505. 530. 540. 605. 970.
		979. 994. 1000. 1030.
		1064. 1350. 1493
đầu	投	1005. 1171. 1542. 1663.
		1715
	頭	65. 83. 122. 243. 265.
		267. 307. 334. 423. 459.
		469. 471. 537. 577. 601.
		664. 673. 681. 720. 744.
		771. 777. 784. 920. 921.
		994. 1040. 1086. 1120.
		1237. 1293. 1366. 1373.
		1399. 1414. 1492. 1503.
		1532. 1551. 1555. 1571.
		1586. 1598. 1640. 1667.
		1670. 1671. 1696. 1707.
		1717. 1724. 1740. 1760.
đậu	豆	1531. 1531. 1533. 1645
	痘	1286. 1540. 1542. 1543.
		1544. 1547
đầy	低	21. 82. 111. 145. 164.
		183. 195. 224. 253. 328.

		587 975 1330. 1496. 1719. 1720 1742. 1746. 1749. 1752. 1789. 1790. 1813. 1822
	吟	282
đây	苔	216. 440. 467. 534. 681. 693. 702. 736. 737. 785 868. 1124. 1126. 1258 1282. 1381. 1473. 1544. 1699. 1712. 1787
	苔	1238
đề	提	502
đề	提	1219
	底	700
	底	1121. 1130 1202 1205 1208. 1209. 1222. 1229. 1232. 1241. 1242. 1247. 1250. 1254
đem	充	61. 102. 112 133 157. 179. 796. 1132. 1318. 1321. 1327. 1483. 1487. 1503. 1527. 1560. 1561. 1572. 1588. 1615 1660. 1714. 1726. 1752. 1760
đen	顛	172. 325. 696. 1266. 1801
đen	畑	25. 534. 539 1516. 1517
đeo	叨	1686
	彫	1072
	彫	1787
đèo	調	63
	調	74
đê	低	1372
đế	帝	424. 712. 1354. 1367

đề	提	506 507. 595 1362. 1765. 1793
	題	570. 571. 1361. 1516
đế	底	28. 205 232 241. 349. 433 449 486. 489. 512. 625 627 722. 728. 743. 752 1099. 1109. 1334. 1409 1422. 1436. 1449. 1522. 1533. 1539. 1549. 1550. 1578 1602 1622 1702. 1769. 1803 1822 1488
đệ	弟	537
	第	844 1479
đêm	瞎	788. 1312. 1328 1508. 1756 1759 1789
đếm	點	266 307. 469. 478. 744 762
đến	典	23 44. 82 83. 86 87. 94 100. 132 135 140. 148 274. 460. 507 579 589. 597 598. 628 644. 666. 772. 781 839. 845. 897. 924. 979. 991. 993. 994. 1027. 1039. 1135. 1138. 1169. 1193 1202. 1205. 1214. 1216. 1218 1281. 1344 1356. 1376. 1524. 1526 1598. 1601. 1612. 1623. 1625. 1638. 1642 1690.
	細	528
	細	88 563
đền	佃	664. 1723 1724
	殿	202

dều	調	18. 22. 37. 142. 153. 166. 193. 211. 213. 224. 341. 346. 413. 442. 462. 463. 527. 537. 706. 723. 763. 816. 874. 900. 905. 906. 911. 924. 931. 934. 1040. 1044. 1052. 1053. 1058. 1060. 1077. 1094. 1098. 1178. 1179. 1182. 1206. 1228. 1252. 1292. 1321. 1369. 1374. 1424. 1464. 1466. 1605. 1648. 1746. 1779
	调	280. 439
đi	去	20. 37. 54. 62. 75. 81. 84. 85. 112. 124. 141. 144. 147. 149. 219. 230. 231. 233. 286. 291. 311. 321. 348. 498. 558. 589. 592. 595. 597. 607. 620. 690. 760. 769. 788. 789. 810. 815. 900. 940. 1009. 1036. 1048. 1049. 1050. 1051. 1052. 1053. 1054. 1055. 1056. 1057. 1058. 1059. 1096. 1163. 1165. 1180. 1246.
đi	踏	877
địa	地	86. 231. 233. 398. 1245. 1246. 1375. 1714. 1764. 1766. 1798
địch	逐	1372
điềm	恬	45. 1756
điểm	点	623. 1555. 1696. 1716
điên	顛	616. 1632. 1643. 1655
điền	田	883
diện	殿	1379

điều	條	1235
	調	188. 393. 411. 764. 781. 848. 857. 888. 925. 926. 927. 928. 1233. 1262. 1553
diều	鳥	341
đinh	丁	209. 215. 227. 305. 309. 1044. 1772
đình	亭	718. 815. 1325. 1344
	庭	729. 827. 1527. 1625
định	定	246. 947. 1036. 1486
dit	的	1651
đơ	都	372. 472. 752
	擲	480
đồ	妬	47. 86. 147. 173. 505. 723. 781. 1557. 1571. 1711. 1797. 1820
đò	度	1151. 1187
	渡	448
đồ	醜	98. 163. 864. 1002. 1193. 1262. 1263
đọa	墮	1365
đoái	兑	1399
đoài	兑	727. 732. 775
đoan	端	217. 1596
	端	1069. 1090. 1091
đoán	断	841
đoàn	段	1373
đoàn	短	573
doanh	辽	747. 1388

	町	981
đoạt	奪	481
đọc	讀	54. 454. 460. 488. 558 718. 719. 740. 767. 797. 834. 1014. 1175. 1316. 1627
	读	493. 1672. 1721
đôi	对	1076
	餽	632. 1020
đội	隊	446. 560. 615. 1009. 1551. 1594. 1620. 1643. 1667
	隊	1383. 1576
đón	拖	74. 121
đòn	屯	1667
đong	黷	630. 1581
đóng	凍	1537
	棟	366
	棟	787. 949
đong	渤	1152. 1381
đọt	筊	1596. 1606. 1611
	葵	1782. 1786
đô	都	69
đồ	徒	116. 537. 812
	囚	750. 751. 1555. 1693
	途	1045
	塗	117
	圖	96. 97. 204. 324. 479. 726. 728. 741. 742. 743
đổ	杜	296. 981. 1687

đỗ	杜	57
độ	度	476. 683. 756. 1069. 1672. 1689. 1704
độc	毒	41. 296. 366. 383. 796. 846. 847. 895. 1005. 1132. 1538. 1561
đôi	堆	42. 757. 964. 968. 975. 1164. 1173. 1417
đối	对	246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 276. 278. 279. 372. 898
đôi	癩	870
	顏	27. 1232
đối	对	2. 554. 830. 1114. 1330. 1352
	对	225. 253. 263. 273
	駟	1398. 1487. 1498. 1707 1815
đối	对	1702
	駟	1557
đôn	敦	787
đốn	拖	14
đồn	屯	363. 366. 787
	吨	533. 651. 1081. 1317. 1639. 1694. 1820
đông	冬	172. 185. 235. 292. 406 407. 412. 559. 1383
	東	15. 118. 121. 150. 209. 437. 452. 560. 570. 578 579. 730. 731. 1356. 1519. 1690. 1699. 1744. 1768
	疼	1285
đống	棟	509

đồng	同	133. 276. 302. 306. 313. 321. 357. 481. 511. 575. 602. 624. 933. 978. 1019. 1118. 1283. 1409.
	童	381. 701. 1071. 1506. 1628
	銅	515
	瞳	785. 786
	仝	1381
đổng	董	1363
động	洞	63. 76. 77
	洞	584. 1325
	動	973. 977. 984. 986. 1182. 1183
	廂	982
	瘍	985
đốt	焯	630. 689. 1218. 1529. 1561. 1587
đơ	酤	819
đơ	拖	1509. 1568. 1574
	疮	1299
đợ	鋤	1566
đôi	帶	943. 1173
	戴	511
đời	台	723
	臺	343. 1475. 1801
	裘	560. 561. 563. 565. 611. 617. 1354. 1476. 1490. 1531. 1548. 1550. 1564. 1581. 1613. 1648. 1682. 1687. 1688. 1750. 1754.

	莪	1761. 1795. 1821
	莪	1. 7. 9. 28. 55. 59. 78. 330. 349. 424. 431. 433. 434. 440. 447. 460. 461. 464. 530. 575. 602. 644. 659. 671. 690. 711. 713. 715. 829. 959. 1012. 1017. 1032. 1067. 1068. 1087. 1089. 1210. 1306. 1314. 1337. 1359. 1360. 1375. 1383. 1385. 1401. 1429. 1438. 1579. 1584. 1591. 1601. 1642. 1655. 1659. 1690. 1
đợi	待	560. 1203
đơn	丹	97. 1286
	单	1521. 1528
đòn	彈	1732
đu	扞	997
	扞	51. 339. 425. 586. 617. 681. 695. 702. 756. 762. 859. 1034. 1124. 1125. 1186. 1189. 1199. 1204. 1268. 1449. 1664. 1782. 1786. 1815
đuà	都	2. 7. 78. 278. 317. 513. 656. 924. 1087. 1357. 1645. 1692. 1801
đuà	踰	1574
	踰	1629
đúc	摺	1694
đục	濁	188. 357. 567
đuì	堆	1473
	睢	639. 1331. 1332

	时	1396. 1397. 1398. 1417 1427
dùng	朋	914. 914
duốc	鰲	1516
đuôi	鼬	1532. 1598. 1670. 1760
đuổi	逌	1081
đủ	屈	863
đuá	逐	72
	逌	118. 121. 542. 588. 640 1480. 1701
đuá	打	16. 35. 38. 39. 40. 41. 42. 622. 1554. 1594
đúc	徬	320. 1471. 1498
	德	51. 467. 723. 1303. 1304. 1421. 1470. 1669. 1723. 1754
đũng	筠	130. 556. 1326. 1477
đùng	仃	373. 380. 1452. 1710
	停	1457
dụng	靠	117. 117. 161. 180
đương	当	10. 211. 249. 541. 1300
	當	453. 1247. 1513. 1524
	当	730. 731. 732
đường	唐	57. 434. 532. 577. 580. 599. 715. 793. 1321. 1373. 1647. 1751
	堂	479. 751. 798. 1555
	棠	741
	塘	34. 45. 62. 66. 81. 102. 121. 142. 144. 152. 157. 186. 189. 231. 291. 328. 332. 359. 365. 404. 412. 451. 478. 504. 506. 515.

		562. 587. 589. 653. 657 699. 707. 720. 758. 760. 772. 774. 777. 811. 888. 903. 947. 953. 956 1014. 1063. 1074. 1143. 1154. 1156. 1193. 1199 1224. 1290. 1311. 1324 1424. 1461
	塘	429
e	啞	145. 283. 298. 326. 395. 565. 606. 899. 1164. 1189. 1190. 1297. 1442. 1445. 1473. 1484. 1485. 1523. 1554. 1680. 1804
em	螻	207. 208. 1406
en	癢	1004
eo	腰	873
éo	啞	62
ép	押	1379
ê	啞	865
	螻	400
éch	螻	1802
êm	庵	921
эм	壓	1082
gà	鵲	39. 277. 1744
	鵲	1204
gả	姪	631. 1156
gã	姪	1328. 1741. 1817
gai	核	1488
	荻	1332. 1704

gái	媽	208. 692. 693. 700. 707. 1083. 1157. 1162. 1163. 1171. 1172. 1173. 1174. 1260. 1292
gan	肝	484. 1405. 1563. 1607
gàn	杆	1219
gān	搽	188. 889
	杆	379
ganh	掙	611
gánh	梗	8. 1482. 1489
gao	糕	1596. 1606. 1611
gay	棋	1205
gáy	嗎	1744
gāy	霸	139
	撇	1194
gǎng	動	61. 322. 371. 488. 797. 1471. 1491. 1720
gǎp	及	1. 19. 848
	吸	23. 52. 99. 111. 147. 314. 328. 548. 564. 566. 570. 581. 593. 619. 638. 1327. 1337
	及	55
	返	21. 120. 129. 527. 546. 1086. 1149. 1160. 1161. 1302. 1332. 1340. 1370. 1371. 1438. 1648. 1649. 1740. 1743. 1770. 1784. 1804
gǎm	錦	49. 791
gǎm	嚙	1114. 1460. 1722

	錦	371. 768. 1068
gān	筋	160. 392. 703. 705. 824. 865. 985. 1269. 1611. 1653
gǎn	斯	62. 94. 912. 1196. 1742. 1776
gáp	急	951
gáp	碣	315
gây	棋	1585. 1617. 1768
	箕	1178
	棋	712. 842. 844. 900. 905. 1089. 1211. 1218. 1220. 1236. 1238. 1239. 1380. 1550. 1618
gày	瘕	861. 1126. 1130
	棋	1021
gây	樞	1699. 1741
ghe	旗	1344. 1356
ghé	躊	1777
	躊	616
ghé	疔	41. 366. 611
ghét	咭	819. 914. 915
ghènh	碌	315
ghi	棋	36. 158. 182. 206. 457. 490. 509. 523. 742. 761. 858. 987. 1242. 1283. 1374. 1558. 1649. 1821
ghien	玄	1677
qi	之	1605
	嘖	132

	之	48. 99. 146. 196. 205. 232. 421. 486. 505. 508. 574. 608. 726. 741. 761 854. 1130. 1135. 1138. 1164. 1437. 1484. 1488. 1511. 1596. 1606. 1608. 1611. 1618. 1656. 1666. 1673. 1706. 1725
	𪔐	46
gia	加	287. 409. 411. 412. 1462. 1548. 1606
	家	446. 518. 1487. 1539. 1550. 1667. 1669. 1680. 1807. 1816
giá	𪔐	790
	這	292
	柘	1324
già	茄	1538
	𪔐	800. 1743. 1808
	𪔐	889. 890. 1404. 1520. 1607. 1619
già	假	220. 254. 260. 285. 313. 379. 396. 842. 937. 939. 940. 941. 942. 946. 1003. 1151. 1187. 1252. 1414. 1712. 1800
giác	角	1652
giãi	解	675. 954. 1005. 1072. 1082. 1437. 1534. 1542 1543. 1668. 1669. 1670. 1671. 1673. 1676. 1685 1686. 1708. 1713
	解	952
giam	𪔐	1717
giãm	減	1462. 1548
gian	奸	649. 1373. 1380. 1584
	間	452. 1068. 1434. 1669

	潤	436
	𪔐	1365. 1415
giàn	𪔐	1530
giãn	筒	1362
	癩	1177. 1179
giáng	降	323. 358
giǎng	講	1696
giành	掙	81. 106. 168. 278. 290. 298. 317. 1370. 1382
giao	交	4. 28. 116. 228. 229 243. 545. 746. 1714
	蛟	50. 1077
giáo	教	1473. 1627
giáp	甲	160. 209. 214. 220. 224. 226. 285. 286. 303. 308. 433. 476. 745. 1043. 1265. 1269
giàu	𪔐	49. 335. 616. 630. 636. 657. 660. 661. 1577 1814
	踏	641
giây	𪔐	983
giãc	賊	1359. 1368. 1369. 1454. 1584. 1645. 1752
giǎng	江	95
	紅	338. 338
giãm	醞	384
	醋	381. 396
giận	恨	137. 1495. 1578
	憚	864
giât	弋	1789

giầu	踴	5. 161. 164. 170. 447. 1598. 1625
giây	縵	684. 1505. 1748
giấy	緘	1683
giếng	塹	530 1802
giềng	縵	1355
giết	斲	1522
	斲	989 1786
gin	纏	174. 358. 631. 670. 953. 1416
gió	遼	25
	創	1383
	霽	76. 118. 124. 127. 201. 237. 252. 289. 361 559. 590. 847. 914. 915 1075 1262. 1322. 1346. 1496 1505. *647. 1732. 1755
	逾	542
giò	踴	868
gióng	擲	1628
giông	涓	1767
giời	銖	390 408
	抹	1665
giống	稠	334 335. 336. 338 340. 341 342. 343. 344. 345. 514. 621. 944. 999. 1126 1151. 1152 1187
giơ	抹	374
	扞	715

	禘	749
giò	除	312. 312
	除	566 920 1303. 1390 1811
	羃	579
giời	界	750
	械	1379
giôn	駢	1654
giục	欲	124. 1202
giùm	賺	634. 642
giúp	嗽	325 330. 1560
	執	1133
	扶	34 591. 602. 611. 633. 671. 829. 1336
	筑	352. 531. 1489. 1682. 1762 1814. 1821
giữ	共	173. 245. 253. 254. 256
	峙	74
	侍	8. 240. 361. 363 364. 365. 402. 415. 553. 613 645. 672. 675. 1047. 1185. 1340. 1396. 1416. 1427. 1805
giữa	峙	97. 187. 188. 202. 328. 590 736. 742 780. 782 783. 1264. 1734
	种	1238
giường	荒	8. 359
giặt	弋	865. 985
gò	堰	786 1216

gồ	括	1551
gói	餵	1602. 1615
gọi	噲	48. 187. 217. 297. 299. 303. 307. 310. 1144. 1145
	哈	316. 317. 318. 319. 325. 358. 367. 432. 663. 694. 699. 711. 751. 806. 845. 929. 930. 1060. 1146. 1148. 1150. 1152. 1196. 1277. 1425. 1683. 1688. 1749. 1766
gót	跼	130. 708. 1743
gốc	尝	1616
	桧	644. 1488
	裕	277. 279. 336. 439. 444. 508. 510. 653. 675. 779. 856. 867. 930. 963. 1111. 1115. 1127. 1129. 1166. 1255. 1256. 1261. 1264. 1461. 1532. 1688. 1795. 1805
gối	躐	26
	檜	1217
gông	种	1794
gỏi	叻	115. 1417. 1772
gùng	姜	385
	羌	381
gướm	鈕	1651
	劍	1630
gương	羹	790. 1293. 1312

há	訖	416. 562. 629. 850. 1349. 1661
hà	何	59. 1410
	河	204. 436. 452. 1342. 1698
	呵	717
	痕	1150
ha	下	337. 399. 525. 936. 938. 948. 951. 953. 955. 1250. 1573
	夏	9. 178. 406. 407. 1383. 1510
hạc	鶴	640
	鶴	1325
hai	二	238
	台	258
	試	11. 18. 26. 39. 44. 68. 70. 79. 89. 92. 94. 98. 116. 126. 130. 134. 138. 151. 152. 153. 173. 191. 193. 197. 219. 223. 233. 244. 255. 256. 257. 266. 268. 270. 271. 276. 283. 303. 305. 306. 316. 317. 320. 332. 337. 339. 345. 346. 427. 436. 446. 466. 469. 499. 500. 555. 559. 561. 574. 581. 595. 651. 654. 665. 66
	式	1156
hái	搗	1782
	梅	14
hải	孩	1292

	諧	191
hại	害	34. 80. 322. 327. 373. 383. 395. 670. 895. 961. 962. 973. 979. 989. 996. 997. 1027. 1132. 1203. 1284. 1297. 1522. 1550. 1554. 1562. 1582. 1605. 1607. 1679. 1710. 1763. 1767. 1783
hám	歟	880
hàm	函	435
	碱	1620
	含	1619
hãm	陷	1545. 1546
han	嘍	97
	嗜	99. 1328
hán	漢	434. 1339. 1644. 1690
hàn	寒	228. 229. 240. 243. 251. 272. 273. 292. 295. 365. 407. 819. 835. 840. 844. 882. 887. 891. 892. 912. 913. 939. 940. 945. 1003. 1005. 1273. 1274. 1286. 1541. 1662
hãn	汗	509. 662. 822. 936. 938. 948. 950. 954. 955. 1244. 1250
han	限	571. 1635
hang	壻	56. 63. 1082. 1507. 1508. 1513
hàng	行	1384. 1517. 1530. 1731
	降	1366

	寒	637
hanh	亨	563. 564
hành	行	85. 113. 116. 133. 196. 197. 200. 202. 203. 220. 299. 371. 449. 463. 474. 733. 754. 803. 841. 968. 1114. 1166. 1237. 1345. 1457. 1479. 1484. 1532. 1574. 1642. 1773
	荇	398
hanh	杏	1506
hao	耗	43. 105. 1218. 1241. 1657
hào	豪	15. 630
	般	568
hạp	合	1137
hát	喝	657
hạt	瞎	1474
hay	台	383
	能	502. 707
	哈	29. 34. 37. 48. 56. 82. 109. 126. 128. 139. 167. 200. 206. 230. 232. 256. 280. 297. 306. 314. 353. 354. 359. 386. 391. 392. 405. 415. 416. 441. 445. 470. 486. 489. 498. 516. 518. 526. 540. 557. 586. 608. 628. 653. 667. 679. 680. 720. 734. 768. 796. 800. 832. 846. 854. 864. 876. 903. 926. 927. 934. 947. 948.

hãy	唉	482. 532. 595
	哈	1073
hắc	黑	1546
hăm	嘿	76
hắn	罕	323. 447. 519. 567. 1172
	罕	1229 1291
	罕	1516
	呵	1419
hàng	恒	684
hát	啲	124
hăm	喂	943
hằm	焙	294. 939. 944. 1001
	墩	79. 184
hận	恨	1618
hầu	侯	547. 634. 648. 697. 704. 1040. 1217. 1519. 1622. 1717
	候	1504
hậu	後	32. 229. 230. 734. 1234. 1235. 1239. 1253. 1257. 1468. 1818. 1822
	候	296. 741. 743. 744. 748
hè	夏	163. 234. 290. 410
hèm	嫌	1009
hèn	賢	539. 546. 641. 1702
hẹn	現	113
	覷	595

heo	獾	268. 397. 1715
hét	喝	1653
hề	兮	400
hễ	係	394. 650. 1638
hệ	係	1211
hết	歇	1566. 1677. 1747. 1822
	馱	137. 333. 440. 455. 563. 652. 697. 700. 977. 984
hiềm	嫌	584. 1245
hiểm	險	64. 73. 1000
hiên	軒	142. 431. 483. 740
hiền	賢	55. 60. 442. 1358
	賢	1. 91. 368. 461. 550. 593. 1084. 1251. 1305. 1428. 1472. 1539. 1591
	顯	1756
hiện	現	1078. 1159
hiệp	合	162. 165. 168. 171. 174. 213. 215. 310. 373. 403. 582. 803. 828. 830. 889. 925. 952. 953. 954. 996. 1004. 1018. 1098. 1196. 1207
hiếu	嘹	76
hiếu	好	610. 1451
	孝	644
hiệu	效	386
	号	1307
hình	馨	107
hình	刊	1221
	刑	292. 293. 317. 379. 619. 636. 1353. 1368. 1530. 1559. 1563. 1598. 1624. 1793. 1794

	形	72, 123, 158, 167, 250, 351, 475, 495, 498, 686, 696, 717, 734, 751, 752, 753, 754, 755, 790, 792, 793, 825, 861, 871, 872, 897, 1046, 1064, 1078, 1083, 1098, 1112, 1165, 1174, 1201, 1268, 1309, 1344, 1381, 1398, 1684, 1801
	荆	1555
hít	啲	717
hiu	嚙	124
	鷺	411, 411, 1323, 1394
	獵	118, 118
ho	呼	870
hò	呼	1653
họ	戶	15, 18, 115, 116, 347, 423, 454, 459, 462, 468, 470, 510, 511, 577, 599, 637, 649, 717, 1306, 1339, 1341, 1342, 1373, 1464, 1688, 1694, 1695, 1719
hoa	花	41, 76, 120, 160, 335, 485, 562, 593, 685, 791, 1190, 1194, 1202, 1547, 1696
	華	1416
hóa	化	37, 174, 186, 197, 203, 214, 215, 216, 217, 218, 220, 276, 277, 278, 279, 287, 319, 325, 346, 422, 552, 716, 728, 794, 795, 885, 959, 977, 982, 993, 1024, 1041, 1043, 1097, 1175, 1309, 1404, 1641, 1657, 1709

	叱	1279
hòa	和	18, 189, 288, 297, 316, 373, 399, 414, 454, 473, 495, 510, 521, 559, 590, 738, 788, 789, 917, 938, 952, 956, 958, 964, 967, 1015, 1024, 1035, 1046, 1067, 1173, 1207, 1285, 1662, 1674, 1683, 1692
hỏa	火	163, 178, 198, 209, 216, 222, 234, 238, 247, 249, 254, 256, 274, 275, 286, 293, 403, 677, 678, 808, 810, 835, 842, 877, 900, 901, 965, 967, 973, 974, 975, 980, 981, 1037, 1040, 1061, 1560, 1631, 1651, 1755
họa	和	573, 577, 578
	畵	96
	禍	1400
	禍	1724, 1762, 1764
	村	658
hoạch	獲	1656
hoài	懷	574
	懷	28, 31, 42, 865, 920, 978, 1178
hoàn	丸	377, 378, 1296
hoãn	緩	167, 925
	緩	375, 1274
hoạn	宦	1373
	患	833, 1127

hoang	育	1082
	荒	1076
hoàng	皇	121. 423. 433. 471. 479. 1364
	惶	1223
	黄	26. 397. 398. 424. 673. 674. 712. 805. 807. 1096. 1140. 1245. 1246. 1248. 1327. 1645. 1752
hoành	横	1167. 1169. 1173
hoạt	活	637. 805. 807. 1085. 1295
	滑	376. 1163. 1275
hoắc	霍	1611
hoặc	或	76. 77. 382. 642. 683. 891. 916. 928. 991. 1020. 1070. 1071. 1122. 1147. 1241. 1372. 1373. 1541
	惑	713. 1707. 1797. 1798
hóc	榑	64
học	学	18. 61. 133. 135. 139. 301. 326. 330. 371. 420. 441. 446. 451. 452. 463. 472. 474. 475. 493. 512. 532. 533. 576. 607. 610. 740
	李	1479. 1484. 1766. 1795. 1805. 1807
	學	599. 721. 803. 828. 849. 935. 958. 959. 1094. 1120. 1159. 1298. 1301. 1321. 1342. 1422. 1441. 1444. 1457. 1467. 1469. 1471. 1474. 1512. 1532.

		1533. 1554. 1562. 1566. 1574. 1594. 1636. 1643. 1720. 1763. 1796. 1809
hoe	揮	1728
	輝	146
hòi	回	323. 447. 519. 1172
	徊	1229. 1291
	回	1516
hôi	晦	29. 46. 97. 103. 157. 158. 195. 329. 424. 544. 585. 600. 601. 606. 648. 655. 673. 802. 1101. 1200. 1220. 1258. 1312. 1328. 1408. 1431. 1433. 1438. 1440. 1506. 1521. 1531. 1739. 1743. 1748. 1774. 1779
	噲	99. 121. 125. 150
	哙	101. 492
họng	咽	823. 871. 940
hồ	呼	1517. 1628
hố	增	79
hồ	狐	1077. 1096. 1363
	胡	809. 811. 1248. 1344
	壺	67. 97. 116. 117. 515. 749
	湖	70. 1248. 1323. 1731
hổ	虎	606. 1259. 1786
hộ	護	1530. 1736
hôi	灰	1545
	廻	880

	洄	1241
	激	870
	厥	164 173 950
hồi	回	9. 560. 578 588. 598. 875 904. 1269. 1717. 1756
	徊	1504
	迴	529. 1516. 1525
	回	1480
hội	會	307. 310. 314. 321. 551
hối	會	1672
	嚴	1709
	歆	35. 75
	歆	1327. 1384
hôn	昏	
hồn	魂	71. 161. 895. 1077. 1551. 1586. 1620. 1623. 1693 1727 1763 1768
hỗn	混	900
hông	胸	41 754. 820. 824. 866
hồng	洪	163
	紅	1157. 1263
	虹	1325
	鴻	1338
hợp	恆	875
hốt	忽	409. 410 617. 1132 1140 1188. 1189 1190. 1534. 1535. 1536. 1543. 1596. 1602. 1603 1606. 1611 1614. 1624 1639. 1664. 1797
	勢	1373.

hột	紇	335
hở	許	911
hời	唏	170. 184. 186. 189. 190. 239. 242. 244. 245. 263. 265. 289. 290. 292 296. 311. 344. 350 352. 353. 357. 390. 411. 542. 559. 590. 603. 661. 681. 693. 695. 698. 702. 704 706. 717. 735. 769. 836 847. 850. 871. 878. 879 885. 886. 890. 902. 912. 915. 916. 922. 923. 949. 969. 974. 994. 997. 1003. 1019. 1026
hời	唉	389. 390. 391. 392. 393. 420. 444. 455. 513. 626. 700. 956. 995. 1012. 1031. 1153. 1227 1298. 1350. 1459. 1705. 1769. 1792
hợi	亥	235. 252. 305. 729
hân	欣	288. 293. 294 295. 348. 442. 497. 612. 797. 835. 836. 895. 1029. 1209. 1396. 1397. 1398. 1590 1659. 1811
hôn	恨	557
	愀	1578
hóp	吸	1077
hợp	合	758. 760. 761 826 907. 946. 1011. 1462
hú	响	1647. 1739
huấn	训	1249
huề	携	595
hùm	貉	268. 270. 1758. 1803

hung	胸	772
	凶	362. 868. 1239. 1240. 1348. 1784
hùng	雄	1096. 1357
	熊	485
hống	況	1386
	况	1583 1712
hồn	丸	98
huyền	玄	1300
	絃	161
	懸	1177. 1180 1632
huyện	縣	1749
huyết	血	70. 154. 155. 662. 672. 689 734 765 766. 769. 770 788. 789. 1146. 1148 1152. 1214. 1232. 1237. 1240. 1247. 1544. 1545. 1546
	卹	1126. 1132 1248
huyệt	穴	472 478 480. 752. 753. 754 755. 758. 759. 760. 762 763 764 767. 768. 770 772. 781. 784. 1082 1271. 1555
huynh	兄	101 793 851. 1467. 1479
huyền	黃	718 1298
hư	虛	6. 58. 109. 194. 195. 198 199. 279. 280. 359. 435 492 520 626. 627. 659 677. 699 709. 710. 737. 860 862. 863. 865. 867 869. 871 873 876. 878. 880. 882 884. 887.

		888. 889. 890. 892. 893. 894. 895. 898. 899. 930. 936 953. 954. 957. 1089 1123. 1152. 1181. 1189 1225. 1232 1244. 1252. 1290. 1291
hực	勑	943
hững	煥	238. 362. 689 875. 1631
hương	香	107. 344. 773. 1095 1529. 1674. 1755
	鄉	120. 186. 364 774. 812. 1104
hướng	向	728. 731. 733. 1766. 1798
hưởng	嚮	1307
hươu	独	1325 1488. 1801
hữu	友	531. 591. 791. 859. 896. 1301 1481
	右	70. 153 257 268. 261. 262. 659. 777. 780. 781. 783. 787. 908. 1048. 1052 1053. 1054 1058. 1059. 1162. 1163. 1173. 1174. 1260
	有	264 323. 795. 801. 929 935
hy	希	1305. 1305. 1306
	義	459. 470. 727 740
ia	倚	882. 886. 1003 1009. 1238
	臆	40
	嶠	822 825 869. 872. 880. 887
ich	益	591

im	電	1729
in	倝	1507. 1591. 1733
it	𠂔	29. 154. 378. 495. 498. 665. 685. 698. 869. 877. 878. 884. 923. 926. 927. 932. 933. 937. 989. 1009. 1213. 1294. 1345. 1425. 1427. 1511. 1581. 1600. 1678. 1680
kê	几	20. 45. 102. 132. 134. 550. 651. 655. 660. 661. 711. 1069. 1122. 1209. 1335. 1373. 1386. 1392. 1414. 1468. 1492. 1498. 1511. 1528. 1577. 1745. 1795
kē	户	1696
kē	几	394. 856
kém	几	1478
kém	劒	1126
kēm	鉗	1245
kén	繭	1204
keo	膠	292. 603
keo	臍	1356
kéo	掛	789. 1551. 1586. 1630. 1645. 1667
kèo	斜	1488
kèo	摻	1569. 1577
kê	嚮	401
kê	稽	1367
kê	計	1348
kê	計	666

kê	棋計	688 3. 123. 218. 246. 333. 440. 455. 462. 477. 608. 643. 650. 745. 764. 766. 771. 858. 1131. 1644
kê	喝	1672
kết	癰結	1544
kêu	結叫	1151. 1302. 1479 150 125. 161. 241. 245. 291. 609. 873. 1405. 1584. 1587. 1623. 1647. 1739
khá	奇奇	1254. 1255 57. 352. 375. 401. 479. 555. 679. 790. 992. 1158. 1200. 1228. 1329. 1422. 1471. 1478. 1639. 1721
khác	恪	143. 208. 350. 357. 485. 553. 683. 688. 725. 838. 850. 861. 874. 888. 999. 1074. 1098. 1119. 1165. 1183. 1184. 1201. 1256. 1289. 1348. 1383. 1541. 1662
khách	格客	525 206. 217. 218. 219. 225. 232. 246. 253. 263. 265. 266. 276. 283. 285. 287. 297. 298. 882. 1316. 1317. 1501. 1717
khai	閑	728. 1190. 1202. 1532. 1565
khái	槩	447
kham	堪	910. 1765
khảm	坎	727. 729. 734. 735. 736

khan	杆	250
	看	823. 1223. 1224
	康	1218
	糠	364
khanh	卿	1157. 1368
khao	稿	1506
khảo	考	1563
khát	渴	821. 825. 877. 883. 940. 941. 1002. 1506
khắc	刻	223. 264
	剋	85. 196. 198. 199. 298. 301. 316. 317. 400. 841
khấp	泣	170. 190. 342. 345. 477. 788. 1088. 1117. 1312. 1360. 1578
khát	剋	395
khâm	衿	642
	衿	602
khấp	泣	774
khẩu	寇	827. 1646
khẩu	口	402. 908. 1259
khe	溪	395. 847. 1732
khen	刊	555. 1315. 1411. 1426. 1800
khéo	窖	380. 1769. 1803
khê	溪	438. 453. 487. 512. 1480
	谿	1253. 1254
khế	契	630
khi	欺	75. 84. 103. 149. 287.

		571. 593. 642. 897. 979. 1026. 1322. 1356. 1371. 1428. 1456. 1482. 1513. 1523. 1553. 1612. 1619. 1666. 1680. 1722. 1726. 1740. 1773. 1775. 1804. 1814
khí	氣	86. 88. 154. 155. 231. 232. 237. 238. 239. 240. 243. 245. 246. 253. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 267. 269. 276. 282. 284. 285. 286. 290. 291. 292. 296. 300. 302. 306. 307. 313. 316. 317. 318. 319. 324. 390. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 414. 419. 429. 558. 672. 689. 734. 741. 743. 744. 745. 748.
	气	863
	器	1379
	氣	70. 241. 242
khí	猓	278. 1488
khiêm	謙	1646
khiên	愆	1575
khiến	遣	33. 109. 383. 587. 833. 836. 906. 959. 1087. 1188. 1211. 1214. 1216. 1220. 1222. 1224. 1317. 1359. 1684. 1758. 1788
khăng	牽	642
khiếp	怯	1727
	慚	1457
	慚	1221
khiết	契	3

khiếu	竅	785 786
khinh	輕	376 959. 991. 1289. 1417. 1525. 1666
khó	苦	64 85. 283. 314. 328. 584. 632. 642. 1084. 1268. 1309. 1349 1442. 1473. 1781. 1792
khoa	科	366. 455. 462. 464 482 486. 487. 609. 802 1092. 1101. 1212. 1234. 1253. 1270. 1286. 1294. 1483. 1531. 1627. 1806. 1808. 1817. 1818
khoan	寬	1710
khoản	欸	1521. 1599
khoang	寬	620 1664
khoáng	曠	1349
khoanh	傾	1086
khóc	哭	39 170
	哭	120
khoe	夸	951
	誇	235. 422. 535. 620. 1664. 1710. 1799
khõe	跬	44
khôi	塊	80. 83. 88. 98. 145. 649. 681. 759. 816. 828. 938. 1140. 1149. 1191. 1332. 1397. 1415. 1439. 1480. 1488 1494. 1496 1499. 1568. 1617. 1624. 1723 1755 1763
khom	屨	1221
khô	枯	117 250. 295. 364. 561. 821. 823. 865 871 877 940. 1002. 1226 1489

	苦	1218
khổ	苦	33. 291. 348. 623. 1347. 1348 1624. 1704. 1780. 1794
khôi	魁	479. 1735
khối	塊	1150
khôn	坤	10. 58. 65. 86. 144. 483. 496. 533. 619. 631. 650. 723. 727. 732. 737. 834. 894. 896. 1000. 1124. 1153. 1222. 1226. 1474. 1553. 1703. 1769
không	空	1. 146. 298. 428. 506. 612. 615. 616. 622. 629. 663. 670. 678. 686 820. 825 837. 846. 884. 911. 917. 921. 941 947 978. 989. 1015. 1027. 1075. 1135. 1144. 1159. 1188. 1202. 1211. 1222. 1272. 1273. 1284. 1287. 1334. 1342. 1386. 1415. 1454. 1505. 1525. 1541 1548. 1557. 1562. 1564. 1567. 1606. 16
	空	56
khổng	孔	536. 1371. 1421
khôi	溪	1226
khu	區	460
	樞	461
khua	樞	1799
khuâng	傾	1481
khuất	屈	1341
khuấy	快	959. 1548. 1659
	扶	78

khúc	曲	62. 122. 858. 1521
khuê	珪	1304
khung	芎	809. 811. 1243. 1244
khuya	屮	648
khuyên	勸	322. 380. 453. 488. 945. 990. 1149. 1334. 1419. 1450. 1478. 1770
khử	去	1185
	去	1462
khủng	肯	1331. 1336. 1435
khương	姜	805. 807. 1139
kia	箕	92. 175. 196. 231. 265. 332. 384. 1362
kia	箕	453. 489. 651
kiêm	兼	187. 514. 519. 534. 903 931. 1593
kiếm	劔	1681
	劔	1634
kiềm	鉗	654
kiên	建	313
kiến	見	818
	覘	640
kiền	乾	727. 729
kiến	繭	1796
	褰	1784
kiăng	坚	401. 1428. 1564
kiếp	劫	1680. 1715
kiết	結	40

kiệt	傑	5
	歌	699. 706
kiều	喬	717
	嶠	1323
kiệu	轎	1518
kim	今	1013
	金	169. 198. 210. 215. 221. 235. 250. 256. 334. 435. 573. 843. 881. 967. 973. 975. 980. 984. 1040. 1537. 1546. 1587
kin	罇	327
	覷	488
	覷	851. 1279. 1435. 1469
	覷	518
kinh	驚	1095. 1236. 1263. 1285 1369. 1560. 1727
	經	19. 51. 68. 90. 151. 154. 156. 157. 162. 165. 168. 171. 174. 176. 178. 180. 183. 185. 190. 191. 192. 204. 315. 322. 327. 328. 383. 385. 386. 414. 418. 425. 429. 432. 433. 438. 439. 444. 445. 449. 454. 463. 472. 478. 479. 485. 486. 488. 505. 506. 507. 521. 526. 533. 562. 624. 694. 699. 718. 719. 739. 752. 7
	驚	38. 1646
kinh	敬	1420. 1421. 1736
kinh	鯨	1566. 1575
kinh	敬	648

kíp	急	926 927. 928 933
	鷄	761
kip	及	99
	返	1757
ky	机	197
ký	圻	1371
	岐	62. 82. 100. 142. 148. 329 420. 424 431 472. 483 537. 582. 589. 592 596 673. 674. 740 853 1298. 1317. 1322. 1441 1815
	奇	1451 1646 1707
	期	563 787. 1190. 1214. 1216. 1281. 1538. 1540
	棋	594
	奇	47. 485. 521. 523. 703. 1079. 1138. 1348. 1593
ký	己	210. 214. 220 224. 227. 305 308. 311 1043
	紀	1454
ký	岐	536
	技	455. 1658
la	升	1197
	昇	39. 1187. 1194. 1587 1689. 1714
	咁	1560
lá	葉	336 345 1596. 1605. 1608 1615. 1729 1786
là	升	154. 160. 176. 180. 185. 206 224 240. 272 340. 367 384. 414. 423. 432. 458. 491. 492. 546. 546.

		591. 609. 643. 652. 663. 683. 735. 745. 806. 808. 814. 845. 849. 863. 879. 885. 886. 902. 918. 969. 974. 982. 1003. 1024. 1025. 1030. 1060. 1079. 1124. 1125. 1137. 1146. 1148. 1179. 1183. 1193. 1197. 1230. 1236. 1237. 1238. 1240. 1241. 1265. 1270 1275. 1319. 1343. 1344 1353. 1386. 1409. t
	昇	264. 313 365. 524. 1155
	咁	375. 464
	昇	48
	羅	1411
	蚶	376
la	還	521 1149 1215. 1518
lác	洛	204
	絡	68. 151. 154. 156. 191. 192. 383. 429. 472. 478. 756. 788. 801. 1102. 1114. 1117. 1269
	落	120. 128. 144. 1503. 1538. 1749. 1812
lách	鞭	1699
lai	來	1703. 1738. 1822
lái	策	1198
lāi	蛛	40
lại	吏	7. 15. 21. 49. 59. 73. 87. 93. 115. 129. 132. 135. 143. 195. 206. 215. 221 223. 225. 232. 262 266.

		269. 276. 289. 321. 366. 368. 374. 380. 388. 398. 421. 438. 446. 486. 587. 601. 646. 658. 665. 751. 755. 765. 770. 780. 793. 800. 817. 822. 826. 829. 835. 836. 897. 918. 944. 990. 993. 1007. 1061. 1080. 1096
	使	177
lam	梦	661
	檻	1582. 1589
lām	心	5. 5. 13. 15. 67. 80. 81. 105. 136. 139. 177. 179. 182. 186. 189. 194. 196. 218. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 255. 260. 263. 266. 286. 349. 360. 373. 378. 389. 416. 435. 439. 448. 492. 508. 512. 572. 607. 612. 613. 628. 629. 640. 650. 655. 657. 658. 663. 671. 686. 716. 717. 726. 753. 776. 832. 836. 855. 882
lan	蘭	1344
	蘭	603
	瀾	1558
lang	郎	1365
làng	廊	74. 266. 1752
lāng	浪	1364. 1484
lánh	另	19. 1414. 1642
	騁	1329
lành	苓	290. 297. 314. 433. 525. 527. 546. 579. 591. 613.

		614. 621. 628. 629. 647. 650. 651. 655. 664. 665. 991. 992. 994. 995. 1015. 1026. 1124. 1131. 1195. 1243. 1310. 1314. 1440. 1515. 1571. 1597. 1637. 1671. 1674. 1688. 1764. 1784. 1817. 1820. 1453
	伶	1765
	苓	65. 80. 81. 200
lānh	冷	1278
lanh	冷	96. 362. 365. 412. 549. 706. 820. 873. 878. 884. 910. 911. 913. 939. 940. 942. 943. 944. 990. 1001. 1004. 1006. 1007. 1020. 1135. 1139. 1246. 1247. 1505. 1543. 1721
lao	勞	867
	勞	14. 1378
	勞	619. 1217. 1622
láo	老	1802
lào	佬	1614
lāo	老	7. 1338. 1366. 1490. 1498. 1531. 1552. 1588. 1621. 1640. 1668. 1743. 1747. 1751. 1760. 1761. 1772. 1774
lạt	落	352. 353. 354. 355. 1263
láu	佬	884
	佬	620
làu	勞	526. 526
lay	吏	1386. 1718

	稜	1736. 1737
	褱	1430
	褱	122. 527
lác	栗	1086
lăm	林	36. 140
	𪔐	335. 1287. 1289
lám	疔	315. 847. 1019. 1069. 1084
	序	73. 455. 659. 899. 956 1012. 1066. 1122. 1143. 1335. 1469
lân	凌	950. 1220
lạn	洛	1496
lăng	凌	1581
	陵	972. 1745
	篴	75
	蠅	1659
lãng	吝	130
làng	洛	750. 1171. 1418. 1427. 1732
láp	垃	1515
	笠	424
lâm	林	45. 46. 52. 80. 132. 145. 522. 1343. 1455. 1499. 1508. 1736. 1754
	淋	1177. 1180
	臨	308. 817
	淋	1605

lăm	涼	556
lăm	臨	858
	淋	43. 53. 80. 136. 145. 214. 383. 413. 443. 601. 759. 805. 816. 852. 894. 938. 939. 955. 988. 989. 1000. 1012. 1032. 1033. 1132. 1427. 1455
lân	麟	1730
	麟	708. 1391
lăn	吝	661
	洛	1380
làn	吝	12. 30. 85. 109. 348. 431. 598. 604. 649. 683. 693. 771. 839
	吝	1089
	路	88. 329. 1269
	洛	1356. 1376. 1742. 1774. 1807
lạn	吝	35
láp	垃	528
	𪔐	1357
	𪔐	1214
lập	立	372. 1453. 1563. 1627. 1754
lất	落	1792
lâu	萎	56. 82. 135. 144. 333. 379. 530. 540. 546. 599. 625. 630. 826. 851. 889. 921. 986. 1216. 1264. 1301. 1542. 1552. 1586. 1621. 1661. 1787. 1788. 1811

	楼	208 466
	数	890. 993. 1492. 1505
	楼	1006. 1006
lầu	楼	93. 94. 489 490
lầu	漏	1146. 1182. 1183. 1406
lây	离	1792
	紉	1637
lây	裊	67. 98. 224. 255. 271. 284. 312. 443. 445. 620. 643. 662. 690. 713. 843. 935. 975. 987. 1018. 1030. 1049. 1045. 1081. 1097. 1111. 1119. 1138. 1157. 1309. 1485. 1498. 1551. 1563. 1565. 1619. 1675. 1712. 1722. 1797
lầy	礼	922
le	噏	62
	离	1729
lê	礼	1631
	理	710
	裡	476. 1018
lê	埋	1515
	理	27. 104. 156. 199. 200. 225. 299. 329. 567. 624. 670. 671. 684. 714. 735. 739. 749. 907. 1068. 1088. 1090. 1094. 1114. 1120. 1154. 1168. 1203. 1206. 1351. 1437. 1438. 1522. 1564. 1587. 1625. 1671. 1771. 1783. 1807

	裡	970. 976. 978. 979 1012. 1013
lem	赚	1796
leo	撩	1066. 1730
	繚	1652
lèo	潮	878
lêo	汙	873
lê	梨	1324
	黎	1741
lê	例	500. 832. 1635. 1655
lễ	禮	1321. 1341
	礼	112. 553. 588. 1318. 1464. 1465. 1678
lệ	例	158. 271. 370. 859. 1193. 1242
	厲	775
lên	达	115. 775. 809. 813. 880. 1265. 1544
	进	307. 354. 542. 773. 781. 784. 805. 1322. 1496. 1628. 1810
	蓮	1701
lênh	零	24
	灵	1188. 1721
lệnh	令	1039. 1517. 1525. 1531. 1551. 1565. 1586. 1619. 1713
lia	离	539. 711
liêm	簾	1730
liêm	殮	642

liên	連	397. 550. 573. 1701
liền	連	91. 162. 175. 183. 219. 230. 236. 257. 258. 266. 382. 577. 746. 757. 781. 808. 882. 886. 1106. 1128. 1157. 1186. 1215. 1217. 1320. 1596. 1650. 1727. 1815
liệt	列	1295
	烈	1374
liêu	遼	4. 1317. 1318. 1330. 1331. 1753
	繚	1730
liêu	料	1331. 1576
liêu	柳	118. 1324. 1340. 1480
liệu	料	903. 1159
	療	897
lìm	霖	1729
linh	苓	396
	靈	358. 428. 449. 1175
	灵	97. 403. 461. 475. 618. 792. 982. 993. 1071. 1097. 1562. 1625. 1634. 1641. 1683. 1755. 1756. 1758
lính	賜	1726
liu	叮	123
lo	呖	123
	盧	1186. 1349. 1439

lú	盧	64. 81. 87. 177. 413. 450. 561. 614. 686. 761. 797. 802. 833. 855. 867. 909. 1022. 1494. 1514. 1567. 1610. 1740. 1747. 1794
lô	路	1515
lồ	路	1568
	捩	1188
	爐	203. 346. 716. 824. 1022
lòa	罽	465
loài	類	401. 1083. 1094. 1495. 1580. 1590. 1715. 1784
	頌	126. 201. 333. 337. 373. 728. 766. 1142. 1150. 1185. 1209
	類	682. 1095
loại	頌	267. 304. 308. 311. 1177
	類	654. 973
loan	鵞	1217
loàn	亂	52. 75. 539. 842. 900. 972. 1343. 1359. 1372. 1386. 1413. 1414. 1649
loạn	亂	1340
	亂	19. 1220. 1263. 1266. 1597. 1611
lọc	濶	354
lòi	耒	39. 40. 1653
lôi	潑	853
lòn	崙	584

	禽	915
	嶠	287
	嶠	853, 1492
long	龍	1495
lóng	麟	477, 1260, 1261, 1264
lòng	泝	1814
	恚	7, 49, 75, 110, 133, 241, 326, 328, 340, 347, 387, 405, 416, 449, 457, 467, 517, 529, 540, 544, 548, 554, 565, 567, 576, 587, 610, 614, 646, 652, 662, 670, 672, 675, 679, 718, 719, 722, 725, 750, 767, 823, 852, 854, 858, 919, 987, 1089, 1099, 1131, 1161, 1171, 1175, 1242, 1293, 1295, 1299, 1300, 1309, 1
lǎ	蘆	67
lǎ	路	862, 982
	略	1288
lǎ	魯	1369, 1517, 1796
lǎ	路	128, 868
lǎc	鹿	1536, 1545
	祿	1339
lǎi	雷	449
lǎi	唘	150
	唘	1301, 1321, 1408, 1513, 1747
	弄	599
	磊	541, 568

lǎi	銖	632
	瘡	869
lǎi	弄	318, 380, 443, 456, 894, 1020, 1131, 1190, 1203, 1205, 1210, 1224, 1388, 1402, 1427, 1452, 1453, 1455, 1569, 1614, 1767
lǎi	泝	1496
lǎn	沌	231
	遁	514
	遁	1502
	論	1338, 1416
	拙	562
lǎng	翻	170, 341, 1518
lǎng	鼈	778
lǎng	弄	1197, 1198, 1201, 1206
lǎt	澄	1801
	褶	1490
lǎt	揆	1583
lǎ	沼	295, 565
lǎ	呂	24, 24
lǎi	來	1198
lǎi	利	1580
	例	369
	痢	159, 212, 503, 517
	沫	354
	痢	7, 73, 331, 370, 425,

		1478 1532. 1624
	廟	130. 192. 199. 255. 265. 281. 369. 405. 414. 428. 457. 474. 493. 497. 519. 527. 529. 542. 557. 603. 605. 660. 674. 677. 678. 691. 710. 715. 764. 791. 795. 829. 834. 852. 857. 893. 896. 922. 923. 925. 957. 998. 1014. 1033. 1042. 1109. 1115. 1119. 1120. 1133. 1175. 1184. 1208. 1224. 1249. 1257. 1315. 131
lợi	利	555. 611. 637. 1250. 1285. 1346. 1357. 1575. 1769
lợm	療	293
lón	吝	422. 631. 1182. 1602
	畎	183. 653. 748. 914. 1283
	蘇	1161
lợn	貉	277
lộp	泣	771
	笠	207. 240
lộp	控	641
lū	屢	1091. 1492. 1523. 1551. 1667
lúa	穰	630. 1617
lũa	略	78
	路	237
	路	836
luân	倫	1355. 1358. 1402. 1706

	論	51
	論	719
luận	論	222. 428. 600. 795. 934. 961. 971. 1046. 1115. 1119. 1137. 1160. 1184. 1192. 1234. 1282. 1284. 1291. 1448. 1577. 1797. 1810
luật	律	1454
lúc	陆	1524
lục	六	74. 81. 86. 104. 105 109. 231. 670. 686. 906
	陆	1395
	錄	654
	錄	1641
lui	躡	114. 1324. 1407. 1479. 1481. 1737. 1738
lụn	論	1484
lung	章	669
	噉	277
	籠	869
	聾	1020. 1275. 1344. 1400. 1687
	聾	1563
lùng	童	878
	透	1149. 1518
	泝	706. 913
	悉	96
luôn	童	770
luồn	全	885

luông	竜	1459. 1582
luống	竜	547. 876. 1032. 1444
	竜	326. 1388. 1389. 1575
	倫	1384
	筭	560. 566
luồng	竜	847
	竜	885. 914
lũy	累	1357
lụy	累	1314
luyện	煉	579. 580. 717. 1474. 1628. 1643
lư	駱	131
lữ	护	863
lừa	护	419
	駱	129
lũa	炤	238. 309. 362. 689. 735. 737. 738. 912. 1218. 1236. 1561. 1587. 1631
lũa	沪	1434
	护	1440
lưng	骺	870. 918. 1676
	骺	752. 819. 873. 1194. 1221. 1581
lững	陵	922
	陵	820
lược	畧	49
lười	理	17
	理	1494

lười	耄	163. 823. 824. 867 1230. 1231. 1368. 1607
lương	良	194. 953. 1024. 1266. 1364
	梁	1341. 1700
	涼	358. 407. 409. 945. 1134. 1137. 1662
	凉	291. 410
	梁	26
	糧	632
lượng	量	58. 65. 177. 194. 354. 372. 450. 737. 919. 946. 987. 1153
lượng	兩	378
	兩	1603
lũt	勑	1596. 1606. 1611
lưu	流	536. 550
	留	426
	劉	436
ly	离	1201. 1207
	离	19. 588. 727. 731. 734. 735. 736. 1207. 1348
lý	李	57. 116. 437
	理	425. 456. 498. 513. 514. 566. 719. 790. 1011 1060. 1120. 1233. 1476. 1706. 1764
	裡	920
	裏	504. 506. 811. 891. 892. 953
ma	麻	813. 815. 1629

	摩	1695. 1699. 1700
	魔	642. 1083. 1084
má	媽	786
	鴈	1157
mà	麻	127. 200. 218. 318. 319. 456. 473. 545. 556. 559. 603. 736. 805. 890. 992. 999. 1033. 1144. 1146. 1159. 1168. 1169. 1267. 1349. 1385. 1396. 1397. 1398. 1457. 1470. 1505. 1547. 1656. 1665. 1679. 1686
mạc	瘼	52
mách	覓	1758
	覓	123
mạch	脈	161. 163. 167. 169. 173. 492. 498. 499. 501. 502. 504. 505. 506. 507. 510. 511. 513. 514. 517. 521. 694. 697. 699. 702. 703. 840. 860. 907. 908. 909. 957. 1003. 1008. 1034. 1045. 1046. 1048. 1049. 1050. 1051. 1054. 1055. 1056. 1057. 1059. 1060. 1062. 1063. 1064. 1067. 1111. 1112. 1116. 1126. 1149. 1
	脉	454. 897
	覓	1018
mai	埋	9. 17. 19. 27. 35. 75. 579. 646. 853. 1285. 1401. 1672. 1709.
màn	慢	823

mãn	滿	584
mang	芒	471. 827. 1128. 1155. 1314. 1335. 1401. 1415. 1417. 1445. 1519. 1578. 1624. 1708. 1761. 1778. 1781
	忙	328
màng	芒	10. 64
	慢	611
	暖	1387
	慢	876. 1186
	忙	76
mãng	滿	128
māng	莽	1722
mạng	命	638. 1261
	命	430. 671. 714. 796. 797. 810. 1551. 1586. 1620. 1660. 1667. 1767
manh	育	1474
mạnh	孟	44. 738. 1484
mão	卯	1529
	冒	1370
	帽	1416
mạo	冒	510. 909
	貌	1735
	邈	1751
mát	漠	569. 1248
	漠	1004. 1534. 1776

	漠	361. 411. 910
mau	毛	621 621. 921
	跣	82. 124 1264. 1452. 1771
	跣	1200
máu	血	389
	𩚑	164. 189. 389. 681 735. 769. 1112. 1117. 1118. 1124. 1130. 1140. 1145. 1146 1152. 1182. 1207. 1225. 1268. 1651
	𩚑	31 161. 1027. 1111
	𩚑	1111 1236. 1246. 1254. 1255. 1367. 1381 1558
màu	牟	1115
	牟	379
	𩚑	783
	倅	931
	泮	491. 526. 862. 982
may	埋	30. 52 129 549 708. 848 1302. 1360. 1572. 1648. 1740
máy	𢯂	982. 989. 993. 1000. 1142 1171 1175. 1279
	𢯂	282
	𢯂	315. 356 428. 475. 733. 793. 800. 962. 976. 1064. 1300 1434
mây	眉	784
	𩚑	622 1702
	𩚑	1618
mác	𩚑	658 686 1579 1603. 1630. 1633. 1785

mác	𩚑	415. 446. 574. 612. 722. 898. 1065. 1339. 1569. 1617
	杰	6
	𩚑	1405. 1601. 1678
măn	漫	352
	𩚑	172. 353. 355. 362. 381. 389
máng	𩚑	1369
mát	落	1395
	𩚑	160. 161. 545. 1390. 1392 1393. 1409. 1415
	𩚑	39. 53. 106. 496. 497. 616 623. 821. 858. 864 1002. 1194. 1331. 1332 1349. 1396. 1397. 1398. 1417. 1418. 1423. 1425. 1473. 1720
mát	𩚑	1394
	𩚑	119. 259. 377. 556. 561. 587. 769. 867. 872 1039. 1040. 1230. 1231 1327. 1330. 1800
	𩚑	698
	𩚑	1630. 1728. 1776. 1805
mân	𩚑	1423. 1796
mát	𩚑	1257
	𩚑	574. 1700
mật	𩚑	176
	𩚑	340 381. 384
	𩚑	1161. 1458. 1573 1698
mâu	𩚑	1692
mâu	𩚑	320. 330. 380 428 468

	萃	472 600 798 1641
	拌	1556
	母	1080
mẫu	戊	76 115 807
mậu	雷	226 304 309 311 313
mây	霆	110 127 703 711 1323 1383 1418
	美	140 201 551 1509
máy	買	922
	撲	142 556
	余	496 521 618 737 897
		2 21 82 178 203 300 332 374 386 428 434 486 525 548 590 605 651 661 691 715 796 802 828 851 857 878 919 924 944 955 1149 1176 1192 1228 1249 1251 1253 1279 1298 1341 1416 1476 1531 1532 1540 1576 1581 1638 1644 1669 1703 1802
	余	3
mày	眉	1522
	𪔐	1549 1549 1562 1574 1585 1593 1609 1612 1613 1616 1621 1650 1653 1654 1664 1666 1670 1681 1685 1707 1708 1712 1713
máy	𪔐	868
mé	靡	754
mẹ	媿	631 645 371 1110

		1166 1167 1170 1199 1230 1231 1701
men	踴	1702
mèo	卯	234 250 269 305 309 730
mê	迷	41 1634
mễ	米	343
mễch	覓	502
mền	綿	913
mệt	癢	871
mí	睞	774
mị	媚	1077
	魅	1078
mích	覓	883 968
miền	塊	11 213 253 259 1106 1251 1434 1496
miễn	免	606
	勉	531
miện	冕	1421
miếng	𪔐	1215
miệng	念	1672
	晚	39 197 167 326 395 496 529 545 646 820 917 1002 1008 1369 1607 1619
miếu	廟	1728 1733 1734
	庙	91 96 458 459 656 1076 1737 1750
miếu	庙	662 1754 1789 1790
minh	明	90 119 180 183 225

		250. 378. 465. 479. 524 528. 547. 636. 697. 719 741. 751. 753. 779. 798. 812. 821. 860. 904 1023. 1074. 1196. 1271. 1307. 1310. 1311. 1333 1371. 1408. 1460. 1555 1727. 1776. 1791. 1792. 1793. 1810 1433. 1433
minh	冥命	51. 139. 146. 180. 249 395. 477. 546. 590. 614 635. 1263
	命	53. 80. 84. 100. 118. 289. 293. 402. 445. 464. 613. 621. 663. 671. 685. 695. 718. 734. 738. 753 756. 799. 868. 875. 905. 950. 963. 972. 982. 983. 1021. 1023. 1027. 1028 1069. 1078. 1117. 1123. 1128. 1144. 1148. 1155. 1189. 1203. 1211. 1221. 1225. 1232. 1237. 1244. 1246. 1262. 1280. 1289. 1310. 133
	輪	16. 37. 71
mít	冥	960
mò	捩	1568
	摸	834
	謨	1188
	摸	488
	摸	856. 937
mó	某	1204
mō	喋	1799

móc	栗	201
mọc	𣎵	695. 1511. 1535
	木	822
môi	梅	284. 389. 447. 496. 520. 897. 1229. 1288
mỏi	踣	1777
	痲	704. 705. 868
mọi	每	359
	梅	1359. 1372. 1380. 1715
món	门	395
môn	门	698
	疔	1130
	門	109
	汨	1376
mọn	闷	141
mong	蒙	1305. 1306. 1309
móng	檬	160
	鄩	865
mông	濛	1130
	蒙	357
mô	無	1679
	堙	295
mò	戊	210. 216
mở	喋	484
mỗ	某	1350
mộc	木	159. 176. 198. 209. 215 222. 234. 252. 274. 275

		309. 338. 843. 966. 967. 975 980. 982 983. 986. 1040
	木	875
môi	晦	824. 917. 1002. 1008
	晚	623
mối	晦	177 286 471. 653. 772. 1113
mỗi	每	64 223. 243. 266. 324. 594. 748. 770
	晦	421
mõm	咁	876
môn	門	684
	門	361. 362. 365 366. 532. 533. 543 544 550 558. 569. 570. 580. 581. 592. 597 602 609 629. 659. 668. 712. 727. 742. 770. 787. 794. 803 810. 818. 853. 861. 904 939. 963. 1001. 1018. 1036. 1074. 1080. 1109. 1123. 1136. 1165 1192 1210. 1234. 1268. 1279 1304. 1316. 1317 1320 1328. 1333. 1450. 1
mông	蒙	1687
	蒙	1426 1738. 1776
mõng	夢	1608
	夢	1604. 1605
mộng	夢	12. 18. 599. 1464. 1719. 1756
mốt	爻	340 432
một	爻	21. 67 84. 99. 143 149 191. 203. 247 257. 269. 285. 303. 311. 327. 334. 348. 366. 402. 416. 426. 427. 451. 458. 469 487. 518. 571. 581. 603. 684.

		721. 742 743. 745 749. 752. 753. 754 755. 893. 907. 961. 971. 1018 1037 1067. 1100 1103 1109. 1116 1123. 1147 1186. 1201 1213. 1234. 1236. 1237
	汶	1792
	汶	17. 30. 208. 219. 258. 264. 335. 336. 337. 338. 339. 341. 342. 343 344. 345. 463. 476 532. 548. 584 588. 610. 660. 707. 712. 728 741 744. 746. 756. 811. 840. 1006. 1152. 1313. 1314. 1482. 1520. 1585. 1626. 1726. 1806
	爻	346
mơ	麻	1710
	麻	876
	麻	1387
	麻	76. 540
	麻	1186
mờ	麻	769
	麻	482
mở	嗎	421. 423. 577
	嗎	22. 332. 374. 462. 470. 471. 604. 674. 694. 959. 1022. 1269. 1627. 1640. 1725. 1813
	嗎	528. 568
mỗ	嗎	400. 1379
mới	買	29. 94. 137. 139. 281. 288. 298 299. 316. 325. 379. 383. 387. 404. 411. 416. 418 539. 589. 653.

		687. 695. 699. 702. 704. 740. 798. 818. 845. 889 890. 920. 948. 952. 968. 971. 986. 1032. 1045. 1147. 1156. 1157. 1161. 1185. 1195. 1227. 1232. 1241. 1268. 1281. 1293. 1316. 1347. 1361. 1460. 1471. 1472.
mời	吐	593. 666. 1725. 1804
mù	眸	1349. 1392. 1409. 1474
mù	震	960. 1383
mù	媒	1544
mũ	媒	1083
mụ	媒	1224
mua	謨	1783. 1814
mùa	務	159. 163. 169. 172. 234. 235. 236. 240. 241. 263 289. 290. 291. 292. 406 408. 409. 410. 411. 412. 413. 746. 835. 837. 1063
	务	1547
	务	1510. 1510
	募	1584. 1755
	務	351
mục	目	464. 506. 1008. 1485
	牧	1324. 1506
	穆	1701
mũi	未	236. 248. 308. 311. 732 1044

	味	100. 164. 167. 332. 350 351. 352. 361. 362. 363 364. 365. 366. 396. 409 1100. 1251. 1453. 1497
múi	癖	107. 170. 773. 779. 821. 871. 916
muối	酶	381. 384
muôn	冏	177
	冏	637
	冏	57
	冏	201. 349. 728. 855. 987. 1094
	冏	792
	冏	1403. 1420
	冏	319. 1379
muốn	冏	676
	冏	60. 108. 110. 329. 386. 450. 475. 500. 535. 607. 660. 672. 679. 722. 828. 1014. 1136. 1441
	冏	194. 199. 204. 217. 403. 444. 449. 457. 583. 740. 767. 946. 1000. 1010 1033. 1091. 1133. 1161 1175. 1189. 1190. 1191. 1206. 1430. 1458. 1470 1501. 1506. 1594
muộn	藐	1303
muông	獯	278
mưa	霤	201. 291. 847. 1500. 1501. 1505. 1509. 1647. 1732
mũa	嗎	1238
mực	墨	1266
mững	棚	46. 55. 541. 545. 546 598. 602. 866. 1327

		1743. 1812
mười	辻	223 264. 303 334 335 336. 337. 341. 342. 343 344. 345. 427. 432. 465 478. 499. 651. 700. 746. 747. 762. 763. 1476. 1644. 1669. 1699
	辻	79. 79. 340. 348. 690
mười	辻	467
	辻	21. 89. 191. 207. 219. 228. 229. 230. 233. 255. 303. 306. 316. 317. 332. 346. 368. 374. 377. 437. 460. 462. 468. 548. 589. 660. 743. 745. 748. 749. 758. 764. 766. 768. 788. 794. 797. 801. 1041. 1102. 1106. 1107. 1117. 1147. 1157. 1193. 1287. 1289. 1292. 1313. 1412. 1537. 1555. 1615. 1721 16. 35. 51. 68. *51
mười	辻	1076
	辻	1604. 1707. 1787
mười	謀	1373
na	哪	998. 1822
nách	腕	865
	臂	866
nai	狒	1488
nai	奈	401. 612. 723. 724. 1158. 1329
	捺	1569. 1577
nam	南	20 209. 259. 570. 731 732. 1035. 1036. 1039 1041 1042. 1043 1048 1049 1050. 1051 1052. 1053. 1322. 1588. 1589. 1593. 1597. 1600 1601. 1609. 1610. 1620 1679
nan	难	1365. 1415

	难	690. 1002 1209 1211. 1212. 1228. 1230 1514
nàn	艰	1287
	难	638
	难	98. 968 1075. 1082. 1227
nạn	难	424. 432
nan	囊	76
nàng	娘	1156. 1186. 1211
nào	市	4. 9. 27. 37. 56. 81 103. 104. 127. 128. 145. 154. 156. 157. 212 242. 301. 370. 380. 387 408. 413. 419. 431. 441. 474 480. 492. 494. 501. 502. 507. 513. 554. 561. 567. 571. 605. 614. 621. 623. 626. 629. 662. 677 678 686. 691. 718. 719 724. 747. 759. 760 817. 836. 840. 844. 848. 858. 896. 903. 908. 90
nào	惱	1333
nạp	呐	635
	納	188
nát	湟	1558 1587
nay	尼	598 1076. 1077
	吟	9. 17. 21. 27 30. 44. 58. 113. 132. 135 147. 222. 315. 404. 405. 426. 442. 497 517. 527 568. 570. 581 592. 602. 655. 674. 682. 684. 688 692. 707. 721 725. 769. 793. 797 858. 934 1018 1061. 1086. 1125. 1253 1348. 1352. 1376. 1401 1415 1428. 1438. 1442. 1466. 1470. 1483. 1490. 1510.

		1549 159
này	尼	88. 92. 116. 125. 132. 140. 150. 163. 217 225. 333. 384. 466. 518. 548 555. 578. 599. 666 667. 710 976. 998. 1168. 1239. 1301. 1321. 1350. 1351. 1408. 1473. 1508. 1521. 1537. 1675 1741. 1742. 1747. 1749. 1772. 1787. 1788
	吟	1676
	倪	1778
năm	年	212. 222. 224. 242 243. 255. 748
	輔	1552. 1752
	𪔐	8. 10. 12. 21. 30 69. 113. 158. 175. 197 202. 208. 212 213 217. 218. 223. 224. 248. 268. 270 282. 306. 314. 350 351 352. 360 367. 429. 476. 477 478. 534. 548. 585. 589. 660. 690. 697. 704 733. 744. 755. 763 782. 797. 831. 832. 839. 841 859 874. 905. 964. 968 1035 1038. 1104 1114. 1122. 1166
	𪔑	42. 226. 227 239. 271. 272. 273. 274. 275. 277 278. 283. 285. 300 301. 302. 303. 305. 312. 316. 317. 324. 476. 551 714 746. 756. 1044. 1061 1147. 1566. 1753
nằm	𪔒	31. 364 752 753. 821. 823. 911 950. 1009 1504. 1727. 1810

náng	爍	1775
nặng	𪔓	868
	𪔔	922. 923 1016
nấu	𪔕	382. 1782
nầy	乃	212 242 408. 502. 513. 840 848. 1023. 1185. 1234 1296. 1770
	𪔖	8. 157. 1406
này	尼	1753
nẻo	𪔗	65. 65. 85. 196
	𪔘	892
	𪔙	62
	𪔚	68. 128. 1503
nẻo	𪔛	141
nép	𪔜	1735
nét	𪔝	864
nê	泥	1010
nề	泥	998
	𪔞	868
nếm	𪔟	348 1100. 1594
nệm	𪔠	913. 1217
nên	年	237
	𪔡	6. 199. 351 354. 386. 387 417. 425. 539. 620* 625 665 710 862. 906 948. 959. 1005. 1022 1028 1032. 1038. 1085 1112. 1123. 1126. 1144 1161. 1174. 1188. 1206

		1214. 1216. 1218. 1220. 1238. 1250. 1283. 1294 1359. 1375. 1380. 1451 1470. 1494. 1543. 1544 1546. 1585. 1604. 1722 1814
	鹹	1066
nền	韌	755
nhét	涅	1458
nhũ	市	846
	穰	457
	緋	499. 507
	拈	161. 804. 813. 934 1100. 1212. 1450. 1553
	裊	764
	標	192. 266. 874. 1345 1361
nhũ	緋	618
nga	俄	1449
ngách	塔	74
ngách	額	95
ngái	艾	1560
ngai	詣	1510
ngàn	彥	1455
	軒	750
ngang	昂	68. 572. 819. 1069. 1262. 1360. 1399. 1554. 1562. 1624
	邇	89. 1224. 1564. 1664. 1692

ngàng	軒	606. 1444
ngay	殖	391. 457
	暄	414
	瑄	554. 1271. 1402. 1478. 1517
ngày	尋	1. 14. 21. 27. 127. 132 143. 144. 147. 243. 264. 312. 313. 314. 348. 595. 788. 1089. 1214. 1215. 1320. 1477. 1484. 1499. 1512. 1534. 1535. 1536. 1537. 1561. 1757. 1777. 1810
	暻	590
	導	113. 129. 223. 228. 229. 476. 560. 579. 582. 585. 599. 626. 661. 744. 826. 991. 1117. 1152. 1190. 1193. 1200. 1204. 1205. 1325. 1379. 1436. 1812
ngăn	垠	181. 360. 412. 418. 629. 672. 760. 949. 1248
ngân	根	81
ngân	根	629
ngát	汜	1001
ngăt	歹	1574
	彥	615
	邇	1246
ngâm	吟	22. 28. 129. 130. 131. 309. 547. 557. 798. 822. 852. 877. 1315. 1449
ngăm	吟	131
	噤	1395

	疼	521
ngấm	錦	992
ngâm	吟	1481
ngấn	痕	698
ngần	恨	497
	銀	941
ngấn	瑾	1507
	堇	129
ngập	恆	875
	泣	1523
ngẫu	偶	375, 964
ngây	与	1759
	疼	1283
ngây	疼	822
	疔	299
	噤	125
ngành	梗	1255
nghe	喧	538, 543, 680, 1472
	暄	23, 46, 47, 54, 55, 73, 104, 110, 130, 146, 217, 282, 327, 421, 491, 496, 501, 528, 535, 541, 542, 568, 583, 590, 658, 692, 769, 771, 798, 850, 1101, 1224, 1235, 1239, 1301, 1306, 1309, 1317, 1320, 1333, 1345, 1351, 1426, 1429, 1439, 1513, 1521, 1523, 1605, 1705, 1716, 1759, 1789

ngهن	覲	1112, 1128, 1143, 1145, 1146, 1147, 1164, 1178, 1186
	覲	1187
ngهن	硯	949
ngهه	競	16
	競	13, 14, 33, 73, 616, 634, 638, 1066, 1076, 1393, 1520, 1568, 1574, 1577, 1652
ngهت	薺	916
ngهه	覲	1325
ngهه	芸	17, 18, 135, 470, 507, 526, 536, 1450, 1493, 1494, 1599, 1600
	芸	586, 600, 612, 639, 725, 856, 952, 1254, 1304, 1764, 1765, 1769, 1770, 1782, 1794, 1803, 1813, 1816, 1820
	農	1616
ngهه	芸	1658
	芸	455
ngهنهن	迎	773, 909, 1564, 1692
ngهه	与	725, 1219, 1320, 1514, 1524
	疔	1096
	侵	112, 1735
	汚	876
ngهه	侵	197, 318, 742, 1131, 1281, 1355, 1402, 1452
ngهه	持	84, 148, 1508, 1726, 1777

ngữ	悵	137. 624
	拊	7. 1348
	護	1714
ngĩa	義	1479
	姜	116. 327. 445. 518. 531. 553. 613. 645. 971. 1006. 1279. 1357. 1402. 1460
ngịch	逆	300. 301. 318. 836. 1011. 1167. 1170. 1174. 1180
	癰	900
nghiêm	嚴	1366
	厝	1339. 1518. 1734
nghiệm	驗	1158. 1422. 1436
ngiên	迎	716. 1393
g	硯	979. 983. 1222
ngiệp	業	526. 600. 1467. 1579. 1591. 1613. 1682. 1768. 1770. 1782. 1799. 1800. 1813
ngiệt	孽	1633
nghiêu	堯	14
ngìn	廝	319. 346. 517. 660. 1590
ngó	昨	1378. 1392. 1393. 1738 1759. 1770. 1776
ngỏ	昨	1615
ngổ	閑	1742
ngơ	午	234. 247. 254. 260. 304 309. 311. 731. 1596

ngoa	訛	323. 713. 899. 1229. 1419
ngỏa	嘿	569
ngoài	外	69. 95. 162. 177. 179. 182. 186. 193. 429. 430. 435. 488. 541. 562. 708. 757. 768. 788. 816. 827. 830. 838. 839. 849. 874. 896. 898. 924. 932. 933. 935. 940. 941. 943. 944. 952. 957. 1001. 1007. 1093. 1155. 1158. 1184. 1276. 1288. 1346. 1380. 1444. 1499. 1513. 1576. 1737. 1753
ngoại	外	165. 171. 366. 451. 482. 483. 486. 487. 838. 902. 903. 904. 906. 907. 909. 911. 912. 914. 916. 918. 920. 922. 926. 927. 929. 931. 932. 1284. 1286. 1561
ngọc	玉	53. 110. 435. 460. 474 535. 998. 1304. 1772
ngòi	巍	576. 1363
ngon	睛	1215
ngón	睛	772. 773. 774. 775. 777 778. 780. 783. 786. 787 1259. 1260. 1272
ngon	院	278. 279. 1255. 1256. 1532
ngong	哄	639
ngot	叭	107. 167. 354. 355. 381 393
	吼	352. 1609
ngô	吾	591. 624
ngỗ	忤	1069

ngô	誤	511
ngôi	蠅	97
	魁	3. 71. 162. 165. 168. 184. 186. 212. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 266. 269. 299. 307. 729. 730. 917. 1037. 1041. 1045. 1167. 1168. 1169. 1170. 1386. 1439
	鬼	246. 261. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 290. 320. 701. 732. 887. 1061
ngôi	蠅	1037. 1630. 1701. 1711
	魁	530. 590. 754. 821. 1393. 1417. 1475. 1504. 1518. 1527. 1529. 1651. 1717. 1728. 1734
	牲	1392
ngô	魚	1503
	魚	129
ngô	与	551
ngô	語	606
	語	1444
ngôi	与	1777
ngôi	得	1194
ngu	愚	529. 1088. 1413. 1428. 1612
	虞	649
ngũ	許	1727
ngũ	五	72. 85. 87. 196. 200. 203. 205. 299. 531. 1340. 1353
	午	313

ngư	寓	576. 882
ngưc	獄	1702. 1714
ngưê	嘩	569
ngũi	愧	1760. 1760
	崑	114. 114. 1481
ngũi	隤	632
nguồn	源	11. 179. 444. 457. 1226
	言	1739
nguồn	元	1733
ngút	兗	1323
nguy	危	317. 1239. 1249. 1265. 1287. 1367
ngũy	魏	1095
nguy	魏	1371. 1646
nguyên	元	70. 1127. 1383. 1432. 1790
	源	90. 174. 426. 436. 460. 828. 1030. 1031. 1235
nguyên	願	24. 1305. 1602. 1656
	愿	1071
nguyên	願	112. 1404. 1498
nguyệt	月	694. 1145. 1198. 1307. 1310. 1311. 1333. 1408
ngư	魚	342. 640. 1796
	漁	5. 15. 22. 26. 29. 35. 47. 49. 62. 67. 83. 102. 106. 112. 131. 133. 134. 137. 144. 146. 149. 151. 154. 156. 196. 205. 231. 331. 421. 458. 473. 489. 498. 508. 522. 527. 541. 544. 564. 569. 580. 583. 597.

		627, 724, 791, 817, 850, 902, 960, 999, 1015, 1068, 1258, 1277, 1301, 1321, 1328, 1408, 1443, 1465, 1480
ngũa	癩	1686
ngũa	逸	1326
	魚	680, 681, 997
ngũa	仰	716, 1222
	語	95
ngũa	仰	753
ngũa	馭	789, 789, 1382, 1405
	馭	270, 277
ngưng	汚	753, 887, 1238
	汚	287
ngưng	汚	875, 887, 922, 1510, 1523
ngược	虐	1224
	逆	17
	癰	1639, 1664
ngươi	卧	35, 61, 119, 138, 374, 488, 503, 555, 580, 581, 595, 606, 798, 829, 858, 893, 894, 990, 1149, 1242, 1305, 1326, 1334, 1367, 1419, 1471, 1479, 1483, 1488, 1491, 1503, 1719, 1742, 1786
người	人	751
	卧	1155, 1192
	得	1, 5, 7, 15, 20, 30, 32, 34, 47, 53, 56, 79, 109, 120, 126, 130, 134, 139, 141, 150, 156, 176, 190,

		326, 373, 388, 425, 434, 439, 443, 451, 462, 463, 465, 471, 475, 477, 484, 491, 550, 553, 569, 575, 578, 604, 607, 621, 628, 629, 632, 635, 638, 639, 642, 643, 645, 656, 657, 665, 677, 678, 679, 685, 688, 691
ngươn	仰	1477, 1734
g		
ngưư	牛	399, 509
nhà	茹	8, 13, 29, 36, 90, 103, 108, 114, 136, 147, 202, 213, 247, 369, 432, 436, 466, 487, 490, 495, 534, 549, 564, 596, 598, 627, 631, 634, 641, 650, 652, 658, 668, 851, 915, 968, 1092, 1342, 1396, 1431, 1466, 1507, 1549, 1567, 1577, 1599, 1649, 1680, 1691, 1711, 1726, 1743, 1747, 1805, 1812
nhà	雅	474, 535, 1325
nhạc	岳	115
	樂	106, 1349, 1424, 1425, 1426
	嶽	1353, 1354, 1358, 1384
nhâm	巖	1589
nhân	顏	1366
nhân	閑	1213, 1314
	閑	1
nhân	眼	1082
nhang	香	1685

nhàng	閑	318, 1127, 1276, 1287, 1691
	濶	89, 453
nhánh	梗	121
nhành	梗	1129
nhát	戛	1457
nhau	饒	21, 398, 1507, 1509, 1514
	澆	1151
	燒	32, 42, 75, 129, 143, 150, 213, 214, 255, 297, 310, 357, 367, 368, 424, 513, 514, 525, 531, 539, 548, 549, 553, 569, 573, 581, 582, 587, 656, 673, 725, 738, 743, 831, 837, 850, 857, 861, 888, 924, 964, 999, 1025, 1087, 1098, 1099, 1114, 1119, 1170, 1327, 1378, 1381, 1464, 1482, 1521, 1524, 1541, 1645,
nhàu	燒	31
nhảy	洱	879
	跬	669, 908, 909, 1378, 1666
nhấm	任	793
	旺	1737
	旺	1798
nhằm	壬	732
	壬	1634
	壬	851

	𧈧	43, 415, 659, 924
	𧈧	62
nhân	蠅	876
nhán	認	125
nhàn	因	1486
nhăng	繩	879
	顏	615
	蠅	389, 1581, 1659
	籲	43
nhặt	日	1221
	咄	1198
nhâm	壬	211, 215, 226, 1044
	任	694, 699, 1107, 1126
	妊	1178, 1202
nhân	人	10, 47, 48, 55, 59, 61, 64, 65, 66, 67, 75, 83, 97, 111, 133, 145, 151, 155, 195, 339, 557, 565, 682, 713, 718, 909, 1025, 1027, 1068, 1073, 1101, 1123, 1124, 1270, 1299, 1302, 1312, 1318, 1319, 1329, 1355, 1393, 1400, 1407, 1409, 1411, 1420, 1421, 1434, 1441, 1463, 1582, 1585, 1594, 1602, 1646, 1707
	仁	604, 613, 1140, 1295, 1357, 1402, 1577, 1578
	因	54, 99, 593, 615, 1178, 1212, 1213, 1215, 1217, 1219, 1221, 1223, 1225, 1227, 1636

	裊	12
nhãn	忍	434
nhận	認	266, 827, 849
	認	816
nhập	入	323, 402, 532, 533, 543, 544, 580, 581, 597, 684, 827, 1316, 1320, 1328, 1333, 1464, 1465, 1480, 1819
nhất	一	237, 609, 844, 1066, 1086, 1451, 1548
nhầu	愁	231
	濡	1416, 1502
	攸	514
nhẹ	耳	922, 923, 1016
nhem	咄	1796
	嘴	77
nhèm	聶	1796
nhen	燃	1022
nhì	兒	37, 1258, 1270, 1280, 1289, 1294, 1492, 1806, 1818
nhị	二	221, 261, 774
	式	1261
nhị	耳	877
nhiểm	染	902, 1078, 1089, 1308
nhịệm	冉	330, 356, 428, 798
	任	468

	冉	1085
	咄	320
	吐	960
nhiet	热	362, 362, 407, 452, 891, 892, 939, 941, 942, 945, 1134, 1183, 1184, 1273, 1277, 1286, 1289, 1541, 1542, 1662
nhieu	燒	33, 181, 224, 271, 452, 529, 545, 1134, 1178, 1360, 1786, 1802
nhieu	髡	802, 850, 1787
	鏡	5, 29, 63, 75, 106, 126, 141, 154, 156, 188, 296, 331, 333, 350, 359, 378, 392, 395, 401, 410, 420, 434, 451, 456, 485, 498, 499, 503, 513, 521, 558, 615, 617, 655, 658, 665, 679, 682, 849, 852, 869, 881, 890, 926, 927, 932, 933, 934, 947, 960, 998, 1063, 1080, 1097, 1100, 1142, 1181, 1236, 1249, 1252
nhieu	繞	49
nhin	認	119
	認	126, 388, 538, 544, 1503, 1507, 1766
nhịn	忍	395
nhô	攸	24, 463, 534, 581, 854, 1024, 1476, 1493, 1596, 1796, 1821
nhó	乳	876
nhỏ	乳	173

	𦵑	614
	𦵑	178. 202. 748. 878. 915. 1161. 1458. 1603
nhọc	辱	64. 642. 686. 1288. 1299. 1486
	辱	1213
nhóm	筈	74. 78. 90. 113. 353. 366. 438. 487. 518. 593. 743. 834. 1112. 1118. 1171. 1455. 1654. 1754. 1809
	跼	951
	跼	58
nhộn	潤	89. 318. 453. 1127. 1276. 1287. 1691
nhơ	洳	1308. 1344. 1381. 1397
nhở	汝	296. 372. 408. 426. 560 791
	洳	25. 60. 625. 1754
	恹	88. 115. 481. 539. 1421. 1789
	恹	604. 1724
nhở	如	1676
	茹	1233
	洳	44. 184. 189. 586. 604. 618. 635. 789. 809. 848. 885. 994. 1111. 1354. 1407. 1443. 1445. 1461. 1468. 1483. 1533. 1544. 1626. 1672. 1709. 1711. 1816. 1818. 1819
	恹	532
nhốt	渣	1008. 1151

nhọt	𦵑	1263
nhu	伎	49
nhục	肉	393. 1348
	辱	1401
nhung	茸	1536. 1545
nhuộm	染	1367
nhuyễn	軟	353. 1221
như	如	35. 57. 59. 107. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 175. 220. 224. 254. 255. 260. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 285. 304. 308. 311. 313. 325. 396. 404. 432. 433. 453. 468. 514. 556. 590. 626. 628. 651. 692. 698. 710. 716. 717. 789. 791. 842. 862. 873. 881. 924. 936. 943. 944. 948. 952. 973. 975. 990. 1007. 1027. 1349
nhự	茹	677
nhức	慙	873
	疳	821. 866. 870. 920. 921. 1237
những	仍	56. 116. 116. 320. 514. 551. 1072. 1412. 1424. 1484. 1485. 1618. 1657. 1764
	忍	656. 657
nhuồn	讓	537. 1113
ni	尼	1691. 1692
nịch	溺	1633

niêm	唸	1443. 1614
niên	年	218. 220. 245. 254. 260. 266. 285. 687. 830. 1043. 1047
	辭	219. 259. 275. 745. 1045
niệu	溺	186
ninh	寧	1370. 1772
nịnh	佞	1380. 1401
nít	湴	37
	隄	1268. 1277
níu	裊	121
	掇	1607
no	奴	689. 868. 879. 1748
	餽	882
	飯	824. 825. 1215
nó	奴	1586
nọc	桯	1530. 1565
noi	蹂	142. 219. 439. 553. 573. 613. 637. 647. 841 1385. 1613
nói	呐	31. 46. 47. 50. 123. 164. 175. 315. 328. 336. 402. 422. 455. 491. 496. 504. 505. 515. 538. 583. 922. 1010. 1042. 1045. 1301 1316. 1320. 1333. 1351. 1390. 1406. 1411. 1435. 1463. 1482. 1523. 1725. 1750. 1772. 1779. 1786. 1789

	嘍	1499
nom	瞞	1515
non	巢	14. 20. 25. 70. 78. 86. 87. 118. 122. 125. 126. 134. 201. 205. 231. 342. 634. 697. 1122. 1129. 1293. 1312. 1323. 1336. 1377. 1381. 1389. 1517. 1646. 1731. 1750. 1754. 1757. 1786
	巢	6. 11. 63
nón	巢	552
	嫩	1485
nóng	焙	409
	爍	41
	爍	238. 290. 292. 294. 354. 362. 363. 365. 410. 412. 819. 820. 821. 823. 825. 877. 883. 910. 911. 918. 919. 939. 941. 942. 943. 944. 980. 990. 1001. 1006. 1007. 1135. 1180. 1236. 1262. 1322. 1534. 1542. 1543. 1573. 1728
nô	奴	1365
nối	納	421
	綏	573
	綃	436. 461. 466. 647. 1106
	芮	1362
	蹂	461. 511. 577. 1115
nồi	坩	1677

nổi	妥	1820
nổi	餒	719
	妥	584, 1598, 1780
nội	内	322, 425, 439, 452, 488, 795, 838, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 910, 913, 915, 917, 919, 921, 923, 926, 927, 931, 1006, 1184, 1225, 1537
nôm	喃	998, 1822
nông	農	347, 423, 1100
	濃	1020
nồng	濃	239, 344
	濃	1506, 1775
nở	姜	1731
nữ	姜	512, 796, 1211, 1334, 1350, 1409
nợ	姜	138, 630, 1442, 1550, 1667, 1680, 1761, 1769
noi	尼	71, 73, 93, 141, 190, 205, 256, 331, 343, 350, 440, 447, 547, 599, 756, 842, 886, 888, 960, 996, 1028, 1031, 1062, 1078, 1116, 1117, 1128, 1255, 1324, 1360, 1383, 1439, 1446, 1476, 1488, 1496, 1507, 1508, 1532, 1571, 1578, 1639, 1688, 1726, 1755, 1778, 1811
	尼	666
núi	岗	13, 63, 550, 847, 1325, 1489, 1502, 1514, 1600, 1642, 1731

núi	細	1358
oàng	濃	717
	濃	1536
oàng	濃	1333
oài	餒	6, 36, 72, 343, 672, 1709
	妥	164, 167, 170, 172, 631, 646, 1102, 1105, 1107, 1108, 1112, 1118, 1121, 1332, 1658
	趺	675
oút	訥	1695
oúp	納	290
oũa	姘	26, 120, 264, 587, 739, 952, 1189, 1190, 1589, 1601, 1602, 1610, 1620
oũa	姘	224, 255, 271, 1267
oước	諾	6, 10, 17, 20, 52, 126, 134, 161, 164, 167, 170, 173, 179, 181, 186, 189, 201, 216, 235, 309, 365, 385, 539, 545, 547, 564, 737, 738, 821, 822, 823, 825, 876, 883, 916, 940, 941, 1008, 1009, 1226, 1343, 1362, 1363, 1377, 1386, 1390, 1413, 1414, 1431, 1509, 1564, 1649, 1674, 1683, 1700, 1711, 1725, 178
oường	根	445
oưỡng	煨	382
oút	戮	295
o	癌	863

oai	威	238, 1735
oan	荒	122
	冤	636, 895, 969, 1521, 1550, 1575, 1586, 1617, 1618, 1620, 1622, 1623, 1667, 1669, 1680, 1761, 1769
oán	怨	1581
oanh	轟	1374
ong	蟬	384
ô	污	294
	烏	1765
ố	惡	367, 369, 912, 913, 914, 915, 1181, 1610
ôi	埃	389, 392, 393
	喂	2, 420, 455, 513, 893, 903, 956, 995, 1012, 1031, 1153, 1158, 1227, 1242, 1298, 1350, 1459, 1700, 1705, 1728, 1769, 1792
ôm	瘡	5, 547, 723
ốm	瘡	861, 863, 1021, 1225
ôn	溫	358, 407, 945, 1011, 1662
	瘟	895, 1076, 1081
ông	奔	1115
	奔	329, 420, 424, 432, 433, 434, 437, 450, 451, 454, 463, 471, 472, 474, 482, 483, 494, 507, 513, 647, 716, 853, 1081, 1082, 1083, 1100, 1306, 1307, 1313, 1315, 1334, 1349,

		1396, 1409, 1410, 1411, 1420, 1421, 1429, 1434, 1435, 1454, 1490, 1518, 1529, 1599, 1600, 1601, 1606, 1612, 1616, 1626, 1640, 174
ong	筭	530
	櫟	1677
o	疎	369
ở	於	115, 164, 209, 210, 211, 232, 234, 257, 258, 290, 307, 334, 350, 356, 413, 420, 537, 540, 546, 547, 585, 596, 599, 644, 671, 554, 613, 667, 676, 685, 688, 739, 749, 759, 760, 778, 784, 799, 831, 916, 917, 941, 949, 961, 1017, 1028, 1038, 1062, 1075, 1123, 1210, 1329, 1335, 1342, 1350, 1354, 1360, 1388, 1403, 1408, 1432, 1436, 1456, 1462, 1649, 1655
	於	83, 89, 108, 121, 149, 182, 230, 242, 891, 928
	駱	3, 10, 13, 34, 46, 65, 71, 92, 147, 179, 247
	啖	1170, 1314
on	恩	115, 586, 613, 1468, 1819
ôn	鞍	289
pha	坡	1620
	波	26, 906
	坡	1213, 1274

phá	破	529, 1083, 1557
phách	魄	71, 169, 1727
phai	排	548, 920
phải	沛	61, 111, 165, 194, 321, 325, 367, 379, 386, 394, 397, 402, 403, 408, 480, 571, 580, 605, 612, 614, 668, 677, 678, 718, 719, 767, 795, 803, 828, 830, 896, 984, 985, 1005, 1113, 1120, 1133, 1136, 1163, 1246, 1304, 1336, 1440, 1457, 1466, 1469, 1471, 1501, 1573, 1595, 1604, 1660, 1670, 1764
phạm	犯	1141, 1251, 1606
phan	藩	1040
phán	判	1525, 1539, 1552, 1574, 1588, 1607, 1621, 1640, 1668, 1681, 1716, 1718, 1719, 1725
phản	反	367, 368, 369, 373, 578, 978, 1013, 1610
phang	方	468, 483
phàng	樊	998, 1478
phanh	烹	1359
phào	抛	568, 1549, 1615, 1657
pháp	法	404, 479, 490, 517, 1070, 1085, 1135, 1235, 1532, 1621, 1625, 1650, 1659, 1682, 1692
pháp	乏	1225
phát	發	181, 529, 819, 929, 1244, 1250, 1289

phạt	芐	1278
phần	伐	414
phẩm	分	865, 865
phân	品	344, 643, 898, 1022, 1068, 1361
phân	分	20, 51, 66, 90, 105, 110, 195, 198, 226, 303, 378, 500, 646, 675, 801, 860, 891, 904, 931, 942, 962, 1045, 1313, 1351, 1358, 1412, 1437
	汾	1191
	氛	1394
	紛	950
phần	分	8, 57, 64, 74, 174, 198, 227, 532, 536, 582, 589, 669, 683, 693, 714, 801, 804, 806, 814, 838, 919, 932, 933, 1106, 1186, 1220, 1277, 1334, 1347, 1420, 1481, 1486, 1567, 1601, 1602, 1708, 1790
	米	807
	汾	1342
phần	糞	184
phận	分	14, 24, 25, 134, 700, 1227, 1302, 1387, 1404
phất	拂	1518
phật	佛	1671, 1672, 1681, 1703
	伏	24, 48, 656, 720, 724, 1243, 1676, 1687, 1690, 1693, 1694, 1698, 1710, 1711

	俟	7
phe	啡	502
	排	1345
phen	番	594. 1362. 1787. 1788
phép	法	93. 93. 204. 330. 380. 420. 428. 430. 435. 449. 450. 452. 453. 456. 472. 473. 481. 482. 494. 518. 523. 585. 600. 712. 713. 758. 761. 767. 792. 903. 919. 925. 928. 936. 938. 945. 946. 948. 953. 954. 1023. 1063. 1069. 1080. 1087. 1090. 1091. 1092. 1093. 1134. 1137. 1228. 1229. 1233. 1260. 1267. 1276. 13
phế	肺	169. 184. 384. 771. 814. 815. 841. 843. 870. 871. 973. 974. 1105. 1240
phi	非	318. 575. 1000. 1401
	飛	1366
phì	肥	696
phỉ	匪	1486. 1602
phiên	番	219. 1105. 1113
	番	271. 272. 273. 274
phiên	煩	23. 326. 1177. 1180. 1603
pho	鋪	203. 426. 435. 436. 437. 654. 1476. 1608
phong	風	24. 237. 252. 274. 275. 293. 361. 497. 619. 835. 914. 915. 983. 984 1089. 1179. 1184. 1261.

		1274. 1286. 1307. 1308. 1310. 1333. 1408. 1423. 1560. 1657. 1686. 1746. 1768. 1785
	茂	344
phóng	放	572. 640
phòng	防	245. 362. 489. 679. 786. 1348
	房	676. 1217
phô	哺	328
	哺	1045
	鋪	1731
phố	鋪	579
phổ	普	1155
phối	配	26
phối	配	964
phồn	盆	581. 1077
phôi	髀	1721
phu	夫	48. 572. 641. 1473
phú	富	1378
	賦	568. 1405. 1448
phù	扶	1375
	浮	134. 169. 516. 907. 1274
	符	302. 303. 306. 310. 313. 314. 320. 321. 719
phủ	甫	433. 479
	府	762. 781. 1776. 1778. 1779. 1791

	腑	69. 162. 165. 168. 171. 174. 175. 177. 179. 182. 187. 191. 193. 194. 706. 768. 772. 808. 831. 839. 859. 862. 874. 885. 888. 896. 906. 999. 1108. 1110. 1166. 1271
	跗	483
phụ	父	722. 1708
	附	1139
	負	998. 1333. 1345. 1478. 1575
	婦	1101. 1123. 1124. 1212. 1808. 1817
	輔	604
phục	伏	375. 459. 470
	服	1707
	復	1064. 1065
phui	配	1359
phun	噴	535
phùng	逢	536
	馮	1115. 1119
phụng	奉	588. 1215. 1525. 1750
	鳳	50. 1217. 1338
phút	發	1500
	發	1316
	)	1775
	覆	684
phững	紛	238

phước	福	36. 625. 627. 658. 663. 1680. 1724. 1771
phước	縛	15. 35. 112. 1806. 1818
phương	方	34. 45. 66. 102. 173. 208. 209. 210. 211. 248. 332. 345. 349. 371. 372. 374. 375. 377. 404. 419. 451. 456. 481. 485. 515. 621. 654. 713. 728. 730. 732. 733. 899. 956. 988. 1011. 1014. 1023. 1032. 1039. 1073. 1080. 1093. 1135. 1140. 1142. 1245. 1290. 1299. 1301. 1453. 1461. 1532. 1592. 1629. 1661. 1664.
phường	方	729
qua	戈	85. 93. 103. 118. 148. 189. 223. 327. 350. 421. 476. 500. 559. 596. 744. 770. 771. 800. 802. 835. 892. 984. 990. 1015. 1084. 1105. 1197. 1264. 1285. 1290. 1372. 1395. 1404. 1460. 1484. 1594. 1699. 1704. 1726. 1741. 1813
quá	過	225. 226. 228. 709. 969
	过	1519. 1559
	過	1238. 1538. 1584
quả	果	344. 948. 1585. 1666. 1723
qua	戲	640
quai	乖	1784
quái	怪	78. 1079. 1084. 1095. 1634

quan	光	70
	官	181, 1110, 1335, 1362, 1514, 1525, 1526, 1527, 1559, 1716, 1718, 1821
	冠	552
	棺	633
	関	385
	開	783, 784, 844, 1034, 1260, 1261
	開	69, 363
quán	貫	519, 766
	灌	1536
	館	90, 597, 598, 1473, 1501, 1733, 1777, 1778, 1810, 1811
quǎn	管	1370
quang	光	113, 216, 1353, 1354, 1358, 1384, 1500
	眇	174, 185, 779, 804, 883, 884, 1106, 1140
quáng	眇	39
quánh	磬	293
quánh	瓊	631
quát	括	834
	訣	497, 503
quát	舐	25, 1518
quay	緋	1619
quày	躡	1324
	跪	1223
quắc	蝸	1077

quận	疣	881
quǎng	肱	1495
quân	君	25, 247, 254, 256, 286, 372, 560, 722, 965, 973, 975, 1037, 1043, 1061, 1387, 1392, 1439, 1508, 1614, 1706, 1708
	均	695
	軍	1514, 1519, 1524, 1525, 1526, 1527, 1530, 1644, 1717, 1778, 1779
quần	裙	819, 1630
quận	郡	3
quây	緋	769
quấy	怪	661, 686, 1010
	魏	1613, 1613, 1665
quẻ	卦	727, 740, 1288
quen	捐	101
	涓	1600, 1666, 1782, 1783, 1801
	悃	538, 1548, 1573
	恹	1138, 1213
quẻ	圭	687, 1811
quế	桂	1497
	涓	594, 685, 1705
	悃	388, 1545, 1546, 1547, 1575
	恹	635, 945, 1450
	涓	805, 1033, 1249
quến	嗜	75

qui	飯	1678
	規	1456
	違	1464, 1647
quí	季	166, 236, 1418
	癸	211, 216, 227, 683, 692, 694, 699, 702, 706, 707, 708, 709, 1044, 1154, 1156, 1281
	貴	1378
quí	跪	1528
quí	鬼	78, 1071, 1074, 1076, 1078, 1081, 1082, 1084, 1095, 1150, 1337, 1578, 1622, 1702, 1773, 1793
quốc	國	1337, 1370, 1762
	国	1690
quý	季	2
quỹ	匱	435
quyền	權	256, 259, 285, 415, 452, 1038
	拼	1043
quyển	卷	427, 432, 1626
quyết	決	1051
	括	1014
	訣	265, 405, 493, 829, 852, 857, 1175, 1257
	厥	162, 192, 252, 810, 824, 1047, 1050, 1056, 1057
ra	升	570
	些	963

	螺	27, 60
	呷	50, 50, 214, 224, 240, 288, 299, 360, 423, 431, 436, 439, 455, 474, 476, 519, 712, 772, 777, 782, 785, 793, 841, 855, 916, 1296, 1667
	升	316
	呷	38
	融	89, 98, 137, 140, 142, 175, 196, 220, 280, 324, 326, 374, 608, 630, 642, 650, 771, 856, 1666
	蚶	160, 181, 184, 188, 218, 246, 336, 367, 398, 419, 445, 461, 510, 511, 543, 571, 613, 657, 658, 720, 726, 745, 765, 844, 870, 891, 900, 905, 923, 929, 937, 941, 959, 968, 978, 1002, 1008, 1030, 1034, 1039, 1043, 1087, 1130, 1145, 1146, 1182, 1193, 1202, 1204, 1207, 1211, 1224, 1226, 1227, 1269, 1293, 13
	畧	68, 84, 333, 339
rạc	俗	1794
ran	爛	883
	爛	1262
rân	朗	1226
	咄	1653
rang	郎	1037
	爛	1001

	爛	944
	喇	1628
ràng	朗	87
	閑	206
	爛	901, 1041, 1091
	繃	153, 160, 571, 835, 1219, 1338, 1770
	煉	51, 207, 322, 335, 499, 606, 673, 818, 1228, 1313, 1413, 1649
	鄉	1794
rǎng	販	1778
ràng	娜	1293
	爛	564
rành	伶	105, 195, 487, 494, 791, 795, 802, 1045, 1200, 1267, 1270, 1818
	冷	962
	伶	379
	詳	1279
	苓	85
	苓	739
rành	伶	1037
rao	牢	1593
	拌	159
	勞	192
	撈	1681, 1783
	嘍	28, 818

ráo	燥	1379
	剝	239, 295
rào	啣	1515
	拌	528
	勞	441
	勞	1623
	撈	159, 776
rát	瘡	1686
rau	萎	14, 401, 879, 1336
rày	丕	264
	扇	427, 503, 798, 948, 1272
	扇	391
răn	嘴	388, 394, 679, 680, 1695
răn	塔	270, 278
răn	吼	40
	喀	1223
	喀	1224
	駱	1226
răng	鼓	693, 695, 701, 703, 704, 705
ràng	浪	12, 15, 23, 26, 30, 35, 46, 47, 48, 49, 54, 55, 60, 62, 66, 67, 73, 81, 83, 95, 101, 102, 104, 105, 106, 110, 112, 130, 132, 133, 134, 136, 137, 138, 140, 142, 144, 145, 146, 147, 151, 152, 154, 155, 157, 158, 159, 165

		175. 176. 187. 191. 192. 196. 197. 199. 205. 207. 211. 217. 231. 233. 241. 245. 280. 282. 2
	浪	156
râm	霖	698
râm	忱	252. 252
râm	簋	86. 693. 701. 1502
	簋	529
rân	眞	56
	隣	1653
rân	陳	1645. 1645
	隣	1519
	啍	1382
râp	啞	1070
rât	叱	5. 30. 265. 428. 485. 499. 853. 976. 1252. 1351. 1556. 1756
râu	髮	1398
rê	礼	323
	褖	283
	袍	20. 891
rêm	襟	1795
rét	痂	1636. 1637. 1638. 1661
rê	疹	31. 31
	痕	910. 910. 1466
rêm	瘰	1237
rên	嚏	114. 173. 871. 911. 1194

rên	連	541. 542
rênh	嘒	1628
ri	范	1502
ri	池	86
riêng	貞	300. 599. 1056. 1057. 1059. 1465. 1563. 1642
	損	596
	噴	584
	禎	691. 716. 746. 1054. 1055. 1795
rin	郑	587
	渚	950
rinh	哩	1070
	羶	1397
rinh	省	38
rit	赫	1226
riu	噍	1322
riu	獠	1485
rô	訢	1590
	炤	1091
	燿	51. 66. 94. 199. 200. 204. 207. 244. 301. 303. 322. 427. 499. 606. 673. 675. 710. 818. 860. 901. 916. 917. 957. 962. 1033. 1041. 1176. 1228. 1253. 1291. 1300. 1313. 1413. 1430. 1649
roi	靺	1530. 1620
rôi	綌	283. 323

ròng	溶 涪	450. 507. 516 387. 416. 672. 952. 1149. 1254. 1273. 1426. 1814 678. 1600
rót	糊 律	588. 872
rọt	律	515
rộ	路 略	1519 1382
rối	綈 綈	936 103. 1358. 1384
rồi	来	9. 29. 86. 103. 113. 131. 138. 148. 165. 195. 281. 330. 349. 377. 405. 493. 511. 543. 578. 597. 689. 700. 713. 781. 893. 904. 977. 983. 985. 991. 1118. 1122. 1145. 1159. 1163. 1204. 1208. 1232 1242. 1250. 1266. 1269. 1300. 1390. 1391. 1403. 1406. 1416. 1457. 1481. 1503. 1509. 1527. 1534. 1572. 1574.
rồn	麒	1778
rộn	沌 吨 润 沌 兢 境	1654 283 206 1299 513. 513 270. 277. 551. 623. 1444. 1710. 1730. 1735. 1768

rộng	穰	337. 351. 371. 404. 435. 444. 515. 533. 572. 756. 1014. 1085. 1136. 1450. 1591
	曠	330
rốt	卒	143
rờ	捺	943. 944
rõ	炤	335
rợ	獬	1359. 1380
rời	耒 沫 涑	755 50 1195. 1199
ròm	咎	1645
rù	咽	75
rủ	囁	37. 42
rùi	弄	549
run	痒	985
rún	鄰	39
rung	痒	1004
rụng	薜 落	705. 1129 697
ruổi	踣	11
ruống	全	980
ruộng	畊	1385
	曠	1616. 1745
ruột	腓	178. 183. 869. 878. 881. 1693

rut	缺	1653
rũa	沼	484. 636. 1693
rực	灼	292. 1007
rừng	棱	14. 63. 82. 83. 88. 142. 331. 421. 459. 608. 1022. 1474. 1487. 1489. 1499. 1507. 1557. 1782. 1791
rước	連	543. 1318
	還	72
rượu	醕	1505. 1506. 1747. 1804
	醕	22. 28. 107. 117. 385. 588. 676. 1343
	醕	381
sa	沙	565. 842. 1146. 1364. 1694. 1703
	砂	1214
	紗	108
sá	詫	1774
sác	效	516. 1003. 1272. 1273. 1274. 1275
sách	册	90. 150. 155. 206. 244. 281. 284. 328. 369. 371. 405. 436. 438. 439. 440. 441. 442. 446. 454. 455. 456. 460. 474. 485. 486. 499. 503. 506. 508. 509. 534. 539. 558. 601. 618. 674. 751. 790. 797. 846. 904. 934. 956. 958. 960. 1024. 1042. 1061. 1079. 1085. 1100. 1109. 1158. 1176. 1188. 1192. 1228. 1234. 1
	索	1586

sạch	涯	387. 457. 556. 636. 1310. 1496
sai	差	207. 372. 449. 683. 713. 899. 919. 1149. 1291. 1419. 1524. 1628
sài	柴	41. 809. 811. 935. 1248. 1799
sãi	仕	77. 1070. 1668. 1705. 1715
	吐	1699
san	山	1338. 1477
	刊	511
sản	產	32. 1128. 1196. 1201. 1206. 1208. 1209. 1211. 1212. 1216. 1223. 1228. 1230. 1234. 1235. 1239. 1249. 1253. 1257
sang	郎	71. 243. 335
	崩	1111
	瘡	366. 1286. 1540. 1547
	廟	1038
	迎	1103
sáng	創	95. 465. 497. 626. 672. 715. 1120. 1354. 1399. 1400. 1401. 1402. 1418. 1516. 1731. 1757. 1810
sàng	床	112. 600
sảng	產	1759
sanh	生	85
sánh	姓	213. 896. 897. 968. 1166. 1281
sao	牢	105. 135. 158. 191. 492. 508. 575. 659. 671. 683. 711. 723. 724. 726. 739.

		747. 902. 938. 997. 999. 1021. 1027. 1032. 1035. 1069. 1108. 1122. 1126. 1139. 1158. 1160. 1209. 1210. 1278. 1334. 1409. 1438. 1525. 1540. 1543. 1545. 1546. 1557. 1575. 1583. 1588. 1593. 1610. 1614. 1624. 1664. 1669. 1670. 1680. 1
	炒	382. 1247
	姿	1638
	拌	624. 658
	躐	2. 1635. 1656
sào	巢	465. 1109. 1119. 1752
sáp	澀	376
	蠟	1685
sát	殺	976. 1781
	察	996. 1029. 1452
sau	牢	991
	婁	1270
	婁	124. 190. 214. 229. 281. 297. 405. 424. 443. 448. 469. 472. 487. 493. 511. 537. 577. 582. 583. 604. 620. 653. 713. 752. 784. 832. 857. 922. 923. 925. 958. 983. 1026. 1115. 1187. 1200. 1247. 1297. 1300. 1418. 1429. 1430. 1436. 1467. 1468. 1469. 1478. 1520. 1554. 1592. 1637. 1642. 1663. 1723. 1763. 177
	姦	244. 307. 882. 961.

		1087. 1099
sáu	六	360
	六	69. 79. 89. 105. 153. 175. 237. 240. 242. 246. 253. 259. 263. 264. 268. 270. 277. 278. 282. 303. 338. 345. 350. 358. 360. 466. 476. 477. 478. 698. 705. 747. 755. 758. 762. 763. 765. 769. 770. 785. 817. 818. 831. 832. 839. 850. 859. 874. 906. 932. 1037. 1104. 1155. 1164. 1223. 1284. 1535. 1691
say	醞	598. 685. 688. 689. 1343. 1748
sây	仕	864
sắc	色	106. 160. 163. 166. 169. 172. 491. 495. 669. 679. 688. 709. 824. 1020. 1270. 1400
	濤	1275
sám	截	112. 116. 1321. 1815
sân	仙	1096
	痕	392
sân	產	112. 374. 381. 600. 634. 829. 899. 956. 1032. 1067. 1296. 1299. 1459. 1549. 1616
	搗	503
sáp	援	240
sắt	鉞	980. 1713
sâm	參	93. 93
	參	1497
sâm	截	1435

	裁	1437
sân	羴	1326, 1528, 1530, 1729
sân	癰	864
	癰	1686
sáp	穀	752
sáp	墜	1076
sâu	淒	65, 151, 315, 359, 437, 480, 488, 518, 567, 586, 672, 737, 851, 1000, 1064, 1217, 1435, 1437, 1469, 1556, 1764
sâu	愁	127, 587, 1335, 1383, 1415
	癰	867
sê	耨	1523
sê	耨	596
	吐	1527
	仕	1441
sen	蓮	556, 1323, 1693, 1701, 1731
sêt	愉	867
si	痴	1078, 1612
st	士	1, 45, 54, 73, 101, 102, 130, 713, 723, 1087, 1345, 1626, 1640, 1642, 1648
	仕	1331
sinh	生	1, 4, 16, 23, 122, 134, 141, 158, 179, 196, 198, 199, 221, 222, 279, 297, 298, 302, 318, 319, 403, 494, 520, 536, 537, 610, 618, 622, 637, 638, 650, 693, 700, 710, 728, 794,

		795, 840, 841, 861, 963, 976, 995, 1016, 1022, 1068, 1094, 1098, 1114, 1123, 1125, 1147, 1163, 1189, 1203, 1206, 1216, 1220, 1229
so	搗	324, 448, 456, 553, 659, 843, 1119, 1256, 1283, 1308, 1477
soán	篡	299, 1373
sôi	燔	678, 897, 1312, 1516, 1625, 1793
son	崙	108, 644, 1516
song	窓	489
	双	96, 96, 586, 736, 1164
sóng	泮	1496
sông	松	821
sót	噓	44
	避	605
	避	1595, 1791
	避	887
sô	綯	108
số	數	279
	效	152, 279, 403, 691, 692, 707, 1038, 1186, 1429, 1655
sôn	鈍	1763, 1763
sông	澆	10, 25, 342, 550, 937, 1312, 1372, 1381, 1389, 1418, 1633, 1699
sống	蚌	1246
	𪚩	401

	𢇛	387. 398. 496. 646. 681. 682. 819. 1734
sốt	卒	1759
sơ	初	220. 260. 269
	疏	935
	蔬	345
	疎	1799
sở	初	488
	𢇛	375. 375
sở	楚	1356
sợ	咋	607. 867. 1088. 1096. 1514. 1564. 1654. 1695. 1736. 1740
	咋	614. 797. 1320
sôm	𢇛	646. 648. 853. 1022. 1226. 1378. 1599
sơn	山	398. 603. 1341. 1368. 1733
sôn	趣	1452
sòn	𢇛	1337
su	𢇛	855
súc	促	1194
	畜	1152. 1209
súc	觸	878
sủi	𢇛	886
sung	充	340. 509. 695. 696. 702. 1148
sùng	崇	1750
	𢇛	878

suối	澮	847
	涇	125. 143. 1732
suốt	粹	1475
suy	衰	563. 575. 697. 704. 1165. 1247. 1375. 1438. 1648
	推	224. 321. 330. 445. 978. 1018. 1097. 1136. 1279
suyễn	喘	870
sư	師	47. 48. 59. 61. 91. 97. 101. 111. 133. 135. 147. 195. 199. 469. 493. 591. 851. 854. 957. 1088. 1089. 1253. 1270. 1295. 1299. 1302. 1318. 1319. 1328. 1329. 1349. 1407. 1409. 1420. 1421. 1424. 1425. 1441. 1463. 1467. 1478. 1481. 1692. 1766. 1813. 1816
sử	使	372. 1317. 1318. 1330. 1614
sử	史	19. 463. 533. 1158. 1362. 1407. 1600
	使	211. 249. 453. 1300
sự	事	566
	事	125. 454. 900. 1227. 1359. 1433. 1438. 1756. 1789
sửu	使	71. 112. 430. 657
súc	𢇛	642. 1020. 1566. 1658. 1710. 1819
	飭	140. 371. 983. 997. 1226. 1677. 1710
sưng	凌	1631

sũng	舐	1523
sũng	瘥	886
sũng	霜	251 365
sũng	躡	293
sũu	搜	334
sũu	丑	236 248 269 305 308, 311 730
ta	些	45 54 60 61 66 81, 97 99 102 111 137, 148 155 176 185 265, 281 315 326 402 405, 413 422 432 441 446, 457 474 475 482 493, 494 503 506 517 532, 558 564 580 582 591, 592 595 596 625 658, 680 684 721 791 792, 797 799 829 849 853, 857 858 891 893 928, 938 1023 10
tá	呬	1419
tá	佐	372 1614
tà	辰	324
	邪	143 298 360 412 649, 713 760 836 842 845, 890 900 901 902 906, 929 947 949 950 951, 952 959 1075 1084, 1086 1089 1092 1093, 1185 1264 1275 1284, 1294 1352 1360 1560, 1584 1621 1626 1650, 1652 1670 1695 1806
tă	哪	287
	右	781
	左	70 153 257 258 260, 262 776 778 780 783

		784 786 909 1049 1050 1051 1052 1053 1055 1056 1057 1058 1059 1162 1163 1173 1174 1260
	寫	574
	瀉	359 376 480 893 899 958 1241 1285 1294 1556
tə	謝	114 527 1330 1465
tách	惜	721
	踏	597
	潜	13 110 213
tai	災	98 317 373 637 759 968 1075 1082 1227 1400
	聰	106 106 173 326 496 778 820 873 1739
tài	才	5 18 57 202 433 465 525 534 555 611 723 995 1094 1142 1161 1303 1304 1310 1386 1470 1471 1658 1799
	財	662 1400 1577 1580 1657 1798
tai	在	242 1049 1051 1053 1055 1057 1059
tam	三	1 74 95 187 193 471 522 526 782 808 885 1046 1060 1108 1110 1251 1353 1370 1588 1599
tám	糝	747
	糝	264 307 334 343 368 427 432 465 499 534 701 702 703 704 705 706 727 733 766 1044
	糝	1105 1147 1187 1197 1436

tam	漸	1356
	暫	588
tan	散	292, 353, 912, 913, 1376, 1418, 1494, 1509
tán	散	377, 378, 929, 956, 1244, 1535, 1538, 1662
	贊	1024
tàn	傘	1518, 1729
	殘	1554
tang	桑	468, 554, 1324
	喪	633
táng	莖	623, 1767
tàng	藏	166, 572, 1345
tàng	脏	64, 158, 159, 163, 166, 168, 172, 175, 191, 194, 706, 763, 768, 831, 839, 840, 843, 859, 862, 874, 888, 896, 905, 964, 999, 1110, 1166, 1271
tanh	羴	1007
	羴	1397
tánh	性	332, 1248
táo	燥	239, 250, 256, 295, 364, 376, 835, 1236
tào	曹	1240
tào	造	37, 203, 217, 800, 976, 982, 993, 1022, 1097, 1175, 1279, 1309, 1350, 1404
tap	雜	453, 990, 1255, 1287, 1448

tát	薩	1688
táu	畸	620
tàu	艘	244
tay	秣	139, 153, 380, 413, 415, 442, 477, 502, 527, 762, 763, 772, 773, 783, 825, 848, 865, 908, 909, 918, 919, 947, 985, 1048, 1049, 1050, 1051, 1054, 1055, 1056, 1057, 1060, 1086, 1162, 1164, 1167, 1206, 1237, 1259, 1272, 1446, 1540, 1629, 1647, 1650, 1676, 1694, 1711, 1741, 1803
tây	齊	954, 1308, 1477
tặc	賊	13, 81, 104, 105, 109, 670
tăm	沁	1500, 1744
	跟	1744, 1744
tăng	曾	646
	僧	1681, 1691, 1696
tặng	贈	1419, 1420
tâm	心	163, 179, 192, 193, 281, 385, 404, 444, 490, 517, 602, 776, 782, 806, 807, 841, 842, 866, 867, 1103, 1108, 1110, 1111, 1112, 1116, 1181, 1235, 1240, 1403, 1427
tăm	志	565, 567, 576, 1486
	心	347, 522, 540, 554, 668, 794, 1295, 1332, 1347, 1390, 1425, 1733
tăm	尋	66, 135, 144, 301, 302, 444, 532, 540, 568, 677

		1299. 1549. 1615. 1657
	矜	1047
tân	辛	210. 216. 227. 348. 807. 1044
	新	1595
	濱	186
tấn	晋	3. 1340. 1363
tần	秦	11. 465. 1364
tàng	層	187. 523. 851
tập	習	639
tất	七	399
	必	414
tật	疾	897. 1079. 1163. 1335. 1350. 1417. 1473. 1684
tấu	奏	1732
tấu	奏	1426
tây	西	150. 210. 559. 729. 732. 1323. 1330. 1689. 1700
te	棲	1729
teo	癰	705
tê	西	570
tế	細	807
	濟	854. 1022
tề	齊	136. 244. 288. 296. 833. 910. 1336. 1362
tế	宰	1341
	劑	376
tễ	劑	374. 377. 1296

tên	銑	1547
	鐸	462
	筊	1198
	銘	12. 15. 46. 47. 102. 421. 470. 499. 501. 510. 532. 537. 538. 755. 773. 804. 1306. 1644
tha	他	1495
thà	他	685. 714. 1332. 1337. 1338. 1339. 1340. 1392. 1393. 1394. 1395. 1397. 1398. 1415. 1580. 1616. 1658. 1709
thả	且	493. 598. 1346. 1716
	且	1467
thác	托	32. 496. 647
thạch	石	3. 334. 813
thai	台	593. 594. 1329
	胎	32. 1101. 1102. 1103. 1108. 1109. 1111. 1118. 1119. 1121. 1123. 1125. 1127. 1133. 1134. 1137. 1141. 1143. 1144. 1145. 1146. 1148. 1149. 1150. 1151. 1152. 1154. 1157. 1162. 1172. 1176. 1182. 1183. 1184. 1185. 1189. 1190. 1192. 1193. 1197. 1198. 1201. 1205. 1206. 1216. 1218. 1715
thái	太	168. 171. 178. 185. 225. 226. 228. 248. 251. 310. 752. 804. 814. 819. 825. 963. 969. 1047. 1048. 1049. 1054. 1055. 1318

	泰	563. 564. 1477
	菜	345
thái	貸	471
tham	參	434. 1024
	貪	555. 661
	貪	106. 107. 615. 1339. 1400. 1575. 1582. 1583. 1604. 1705. 1769
	黃	685
thám	探	990
thảm	慘	127. 1383
than	炭	4
	嘆	2. 104. 126. 291. 684. 721. 1482. 1510. 1513. 1526. 1746. 1760
	咬	911. 1208
thán	炭	1631. 1651
thang	湯	33. 377. 378. 409. 410. 430. 450. 484. 898. 1005. 1243. 1245. 1248. 1534. 1536. 1537. 1553. 1590. 1603. 1604. 1606. 1639. 1663. 1673
tháng	肚	42. 312. 745. 1103. 1104. 1105. 1106. 1107. 1122. 1125. 1144. 1147. 1187. 1189. 1190. 1193. 1197. 1199. 1200. 1293. 1379. 1484. 1512
	腦	219. 1102
thanh	青	602. 809. 811. 1008. 1765
	清	107. 119. 127. 344. 409. 578. 579. 638. 718. 1008. 1213. 1307. 1308.

		1310. 1312. 1314. 1333. 1408. 1534. 1538. 1542. 1543. 1751
	声	1337
thánh	聖	10. 91. 394. 431. 442. 461. 562. 680. 1023. 1084. 1212. 1305. 1358. 1391. 1413. 1421. 1422. 1428. 1458. 1472. 1539. 1591. 1594. 1656. 1756
thành	成	279. 403. 438. 628. 963. 1122. 1202. 1423. 1701
	城	1382. 1698
	誠	1675. 1689
thành	請	1404
thạnh	盛	1355
thao	韜	49
thảo	草	335. 336. 337. 349. 1590. 1722
	討	554. 645. 650. 651. 652. 663. 1402
	艸	88. 331. 333. 417. 418. 423. 448. 1099
thay	台	59. 100. 219. 263. 347. 356. 517. 521. 693. 701. 1067. 1085. 1105. 1311. 1330. 1735. 1812. 1815
	柴	503
	哈	357. 422. 625. 635
thầy	扶	642
thăm	探	648. 886. 1320. 1431
	深	1743
	嚙	1220

	深	1774
thăm	審	1231
thăm	審	437
thăng	升	323, 813, 815
	进	358
thăng	勝	968, 1064, 1065, 1086
thăng	倘	44, 1581, 1607, 1632 1715, 1802
thăng	倘	457
	肚	775, 787
	踔	117, 1262, 1482
thăm	深	872, 955, 1493
thăm	審	248
thăm	忱	46, 286
	沈	1178
	堪	383, 972, 1475
	堪	541
thăm	審	1196, 1298, 1426
thân	申	235, 249, 304, 732
	身	13, 23, 109, 539, 668, 675, 688, 714, 721, 794, 795, 800, 1124, 1219, 1347, 1412, 1486, 1509, 1702, 1723, 1780, 1781
	親	454, 645, 1392, 1706
thần	臣	57, 372, 722, 1044, 1614
	辰	304, 536
	娠	1202
	神	71, 164, 347, 423, 431, 486, 496, 535, 669, 672

		689, 839, 962, 1071, 1074, 1076, 1100, 1220, 1313, 1346, 1403, 1434, 1442, 1535, 1542, 1543, 1578, 1625, 1626, 1643, 1647, 1728, 1734, 1754, 1758, 1773, 1793
thần	矧	1811
thần	腎	1106
	腎	172, 186, 384, 695, 701, 702, 704, 779, 806, 807, 841, 842, 872, 873, 974
thấp	湿	239, 248, 272, 273, 294, 363, 376, 491, 835, 985, 1038, 1179, 1184, 1274
thập	十	78
thất	七	72, 504, 686, 905
	室	1327
thật	实	49, 55, 145, 182, 190, 220, 254, 306, 379, 396, 404, 423, 505, 609, 685, 736, 1042, 1142, 1280, 1282, 1411, 1565, 1570, 1598, 1624, 1636, 1670, 1681, 1755
thâu	收	188, 353, 1677, 1732
thấu	透	412, 1139, 1579
thây	尸	1381, 1758
	屍	639
thấy	体	86, 87, 93, 95, 96, 97, 114, 126, 131, 146, 155, 281, 330, 396, 505, 526, 544, 558, 586, 606, 621, 632, 654, 675, 750, 792, 798, 799, 851, 1014, 1064, 1072, 1184, 1188

		1192, 1195, 1252, 1257, 1271, 1275, 1296, 1309, 1326, 1361, 1394, 1395, 1403, 1415, 1420, 1428, 1432, 1512, 1516, 1528, 1529, 1530.
	覓	58
• thây	尸	438
	柴	34, 34, 46, 49, 99, 111, 124, 136, 139, 157, 194, 300, 325, 384, 416, 467, 504, 518, 592, 595, 600, 610, 617, 626, 627, 640, 646, 671, 684, 829, 833, 848, 852, 855, 857, 895, 901, 903, 995, 1017, 1070, 1084, 1086, 1132, 1188, 1200, 1205, 1235, 1297, 1303, 1304, 1305, 1306, 1307, 1315, 1320, 1321, 1331
thé	篠	1519
thèm	啖	77, 395
	啖	679, 823
thên	膳	1389
theo	蹺	59, 76, 77, 78
	蹺	5, 6, 17, 18, 32, 34, 111, 124, 149, 166, 212, 213, 218, 219, 236, 242, 257, 258, 279, 283, 284, 288, 351, 373, 382, 398, 403, 408, 417, 419, 429, 461, 464, 478, 520, 531, 536, 551, 576, 577, 580, 581, 582, 583, 595, 596, 597, 600, 610, 615, 639, 640, 667, 669, 670, 746, 760, 761, 765, 766, 772, 830, 836, 8

	蹺	13, 148, 176, 178, 180, 184, 185, 186
	仟	903
	裕	1616
	蹺	74, 573, 1802
	蹺	714
thèo	蹺	1558
thê	妻	12, 46, 114, 1817
	妻	289, 289
thế	世	27, 466, 750, 1297, 1390, 1597
	勛	661
	芳	191
	势	635, 972
thề	誓	1372
thể	体	610, 854, 995
thêm	添	7, 7, 16, 23, 28, 33, 51, 78, 87, 136, 206, 232, 289, 366, 410, 487, 519, 765, 791, 822, 1127, 1131, 1132, 1244, 1310, 1380, 1420, 1479, 1561, 1567, 1576, 1613, 1652, 1660, 1684, 1735
thêm	添	1421
	添	1729
thếp	鐫	108
thi	尸	74, 1079, 1634
	詩	22, 28, 29, 55, 57, 405, 566, 568, 571, 572, 594, 767, 798, 1315, 1420, 1426

thí	施	633. 633. 657. 1691. 1709
	弑	1362
	試	1198
thì	辰	502. 742. 790. 1025. 1247
	時	1355
thị	氏	431. 599. 1109. 1115. 1119
	是	318. 575. 1000. 1401
thích	釋	1688. 1697
thiên	千	89. 1537. 1546
	天	87. 205. 207. 228. 229. 244. 257. 261. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 301. 302. 303. 306. 310. 312. 313. 314. 317. 321. 414. 460. 521. 593. 594. 617. 619. 674. 675. 683. 687. 692. 694. 699. 702. 706. 707. 708. 709. 726. 728. 734. 782. 964. 1024. 1025. 1035. 1041. 1046. 1048. 1050. 1052. 1054. 1056. 105
	篇	427. 520. 573. 618. 673. 691. 998. 1446. 1447
	編	518. 1143
	編	416
thiện	善	604. 643. 659. 664. 1724
thiên	天	1071
thiết	切	94. 490. 492. 523. 525. 946. 1663

thiệt	实	288
	寔	612
thiếu	少	165. 174. 176. 190. 247. 249. 486. 509. 617. 754. 772. 777. 778. 806. 808. 820. 823. 854. 1047. 1052. 1053. 1058. 1059. 1108. 1113. 1581. 1592. 1635
thiệu	紹	1367
thìn	辰	236. 251. 308. 731
thính	聽	778
thỉnh	請	42
thịnh	盛	563. 575. 863. 1003. 1165. 1172. 1438. 1770
thị	皓	167. 393. 397. 399. 400. 985. 1558. 1565. 1713
	訥	67
tho	萩	345
thỏ	獬	268. 270. 278. 1502
thọ	壽	683. 691
	樹	338
thoảng	倘	42
thoát	脫	1537
	說	955
thoạt	脱	131. 910. 921
thoát	脱	1187. 1197
thói	退	615. 711. 1073. 1089. 1582. 1655. 1801
	退	1399. 1666. 1746. 1782

thon	村	1377
thong	通	1467
	通	493. 598. 1716
thọt	粹	824
thổ	土	166. 198. 210. 214. 220. 221. 248. 272. 273. 286. 308. 843. 966. 975. 981. 982. 985. 986. 1038. 1039. 1043
	吐	938. 948. 949. 1241. 1285
thôi	踈	23
	崔	8. 61
	推	1203
	摧	1189. 1203
	𡵓	320. 376. 390. 892. 984. 1159. 1267. 1290. 1347. 1385. 1391. 1665. 1677
thối	退	266. 267. 269
	暇	871
thối	趄	118. 237. 717. 914. 1322
thôn	村	1506
thốn	寸	1034. 1048. 1050. 1052. 1055. 1057. 1059. 1062
thông	通	68. 171. 329. 358. 376. 406. 417. 480. 533. 610. 653. 694. 702. 730. 739. 766. 778. 834. 936. 958. 977. 993. 1012. 1156. 1159. 1169. 1281. 1297. 1300. 1311. 1349. 1451. 1467. 1475. 1545. 1546. 1600. 1626. 1687. 1795.

		1806
		815
		524
thống	统	90
thư	牢	369
	書	204. 440. 481
	踈	1435
	踈	16. 129. 212. 241. 541. 576. 1811
	踈	130
	詩	570. 799. 801. 849. 1033. 1419. 1437
	疎	54. 217. 542. 557. 578
	卞	511. 566. 750. 764. 766. 768. 770. 1283
thờ	餘	91. 265. 458
	餘	645. 1396
	蝓	6. 482. 1754
thờ	咀	104. 871. 1482. 1513. 1760
thọ	暑	1659
	署	203. 526. 1133
thời	哈	1404
thời	辰	8. 23. 34. 38. 39. 40. 41. 69. 91. 107. 108. 117. 136. 201. 202. 272. 273. 274. 275. 288. 293. 294. 295. 319. 353. 354. 389. 390. 391. 392. 393. 397. 401. 405. 408. 409. 410. 415. 430. 516. 619. 630. 633. 636. 638. 641. 646. 647. 648. 649. 654. 708. 724. 738. 761. 864. 866.

		868, 870, 872, 875, 879, 886, 887
	時	395, 1120, 1121, 1141, 1189, 1190, 1259, 1272, 1273, 1286, 1347, 1356, 1391
	时	796, 1065, 1093, 1098
	咍	324
thơm	資	603
	資	1195, 1496, 1497
	資	100, 345, 433
thu	秋	2, 169, 183, 235, 291, 406, 407, 411, 576, 1416
thú	首	1336
	退	6
	趣	1310, 1311
	獸	340, 553
thù	登	1392
	讐	969, 971
thủ	手	165, 171, 183, 190, 192, 757, 804, 806, 808, 810, 812, 814, 1107, 1113, 1243, 1762
	取	604, 1462
thua	收	835
	收	1366
thuần	舜	14
thuần	純	1124, 1277, 1278, 1282
thuần	順	300, 302, 319, 644, 645, 652, 663, 1167, 1170

		1174
thuật	述	829
	術	1087, 1256, 1297
thúc	叔	2, 495, 510, 1418
	促	1221
thun	痛	706
thưng	腫	872, 1177, 1179
thuốc	策	1769, 1779, 1780, 1783, 1785, 1794, 1813
	藥	898, 956
	藥	406, 408, 417, 419, 802
	策	33, 43, 98, 136, 139, 150, 157, 339, 340, 341, 342, 350, 359, 366, 370, 371, 379, 382, 388, 394, 396, 400, 403, 409, 410, 413, 420, 422, 438, 441, 442, 449, 470, 473, 484, 504, 508, 509, 589, 601, 610, 614, 617, 622, 623, 639, 680, 796, 803, 816, 848, 852, 855, 895, 900, 931, 935, 960, 992, 995, 1004, 10
thuộc	屬	159, 163, 166, 169, 172, 234, 241
	屬	355, 355, 517, 735, 767, 1449
thuở	課	52, 99, 459, 466, 471, 483, 548, 564, 1348, 1389, 1432, 1503, 1510, 1606, 1617
	課	1751
thủy	水	172, 185, 198, 211, 216, 221, 222, 251, 272, 273, 403, 842, 965, 966, 974

		981. 1010. 1040. 1495. 1633. 1768
		748
thuyền	始	1072
thuyền	痊	1496
thư	船	1797. 1819
	書	618. 1595. 1721
thứ	卡	116. 207. 222. 233. 237. 238. 239. 240. 578. 609. 771. 1113. 1453. 1697
thử	次	603. 673. 1043. 1204. 1377. 1571. 1660
	此	238. 294. 835. 1286
thử	暑	349. 790. 796. 840. 983
thửa	試	1717. 1718
	踈	1463. 1527. 1528
	疎	456
thừa	承	322. 455. 774. 961. 965. 966. 969. 970. 992. 994. 996. 997. 1005. 1016. 1026. 1687
	乘	1168. 1170
thực	食	669. 679
	實	58. 185. 194. 195. 226. 227. 279. 280. 358. 435. 492. 520. 737. 860. 862. 863. 866. 868. 870. 872. 875. 877. 879. 881. 883. 886. 888. 889. 890. 892. 893. 894. 895. 898. 899. 912. 929. 936. 942. 948. 949. 950. 951. 957. 1003. 1043. 1116. 1146. 1259. 1290. 1291. 1292. 1294. 1298. 1426. 1434.

		1525. 1541.
		864
thuộc	定	432
	鵲	1446
	安	413
thuộc	楚	815. 1245. 1247
thường	芍	772. 773. 1338
	商	348
	傷	554
	滄	1388
	蒼	1. 7. 1183
	併	27. 43. 52. 57. 128. 137. 141. 410. 419. 452. 467. 545. 546. 619. 838. 840. 844. 845. 846. 867. 902. 903. 904. 905. 906. 907. 908. 910. 911. 912. 913. 914. 915. 916. 917. 918. 919. 920. 921. 922. 923. 926. 927. 934. 1184. 1225. 1363. 1492. 1697
thường	常	8. 44. 170. 210. 341. 398. 406. 407. 415. 485. 500. 504. 531. 532. 553. 554. 648. 692. 707. 735. 758. 797. 837. 846. 855. 920. 943. 1007. 1013. 1034. 1063. 1075. 1092. 1093. 1105. 1114. 1125. 1135. 1136. 1137. 1138. 1143. 1153. 1160. 1184. 1193. 1211. 1225. 1277. 1289. 1315. 1368. 1411. 1437. 154
	償	635

thường	賞	593. 1576
thượng	上	335. 462. 524. 949
	尚	1692
tích	跡	540
	積	38. 625. 659
tịch	夕	1459
tiếc	惜	59. 100. 669. 723
tiệc	席	22. 568. 594. 598. 1747
tiếm	僭	1371
tiềm	潛	1730
	潜	281
tiên	仙	24. 48. 404. 468. 572. 582. 584. 656. 711. 712. 720. 724. 1308. 1346. 1434. 1442. 1641. 1643. 1804
	先	141. 158. 228. 230. 414. 469. 726. 728. 964. 1253. 1337. 1340
tiền	前	32. 538. 1137. 1192. 1440 1517
	錢	33. 43. 137. 467. 617. 620. 632. 656. 1576. 1603. 1615. 1657. 1797
	戔	138
tiễn	箭	1632
tiện	便	1002. 1250
tiếng	哨	5. 28. 56. 60. 106. 110. 161. 164. 167. 173. 491. 533. 611. 626. 651. 922. 998. 1081. 1191. 1309. 1317. 1349. 1445. 1459.

		1502. 1578. 1579. 1593. 1597. 1639. 1653. 1681. 1694. 1707. 1732. 1744. 1766. 1781. 1820
tiết	節	113. 119. 228. 229. 243. 593. 675. 746. 1308. 1361. 1365
tiệt	截	1639. 1664
tiêu	消	189. 704. 880. 885. 887. 953
	道	1490
	焦	187. 187. 193. 782. 808. 885. 949. 1251
	蕉	1108. 1110
	蕭	1697
	標	154. 280. 809. 838. 849. 928. 929. 931. 1448
tiêu	樵	5. 13. 22. 23. 29. 30. 48. 55. 66. 81. 101. 105. 110. 131. 134. 136. 140. 149. 158. 175. 191. 282. 300. 327. 370. 406. 417. 441. 470. 482. 494. 501. 504. 527. 538. 541. 544. 561. 569. 580. 583. 589. 597. 607. 655. 666. 682. 710. 741. 768. 801. 859. 937. 1034. 1101. 1121. 1134. 1162. 1176. 1208. 1232. 1301
tiểu	小	37. 165. 178. 318. 375. 519. 701. 776. 804. 877. 878. 1104. 1128. 1248. 1258. 1280. 1289. 1297. 1492. 1806
tìm	尋	11. 111. 124. 133. 1192. 1442. 1443. 1501. 1502. 1703. 1737

tin	信	34, 710
	併	1506
tinh	星	1074, 1077, 1094, 1095, 1096
	猩	1634, 1654
	腥	551
	精	204, 329, 370, 386, 428, 439, 445, 535, 669, 672, 689, 767, 816, 827, 839, 965, 1065, 1132, 1218, 1280, 1281, 1282, 1313, 1720, 1794
tính	併	441, 1457, 1465, 1580, 1585, 1812
	姓	101
	性	350, 351, 358, 359, 380, 417, 419, 469, 802, 1100, 1251, 1609, 1673
tinh	幽	1433
	情	21, 72, 79, 106, 119, 123, 128, 306, 371, 396, 448, 488, 538, 545, 619, 636, 678, 686, 799, 814, 898, 905, 924, 937, 951, 973, 984, 990, 992, 1046, 1065, 1072, 1073, 1118, 1125, 1166, 1170, 1196, 1217, 1256, 1271, 1284, 1298, 1339, 1406, 1468, 1526, 1559, 1563, 1565, 1570, 1598, 1617, 1636, 1670, 16
	晴	779, 1271
	精	1201
tinh	井	761

tinh	靜	984, 986
	並	1155
	靜	977, 1327
to	燼	908, 909, 1150, 1458, 1604
	燼	1151
	蘇	202, 715, 827, 828, 864, 1265
	蘇	1216
tỏ	訢	209, 281, 282, 488, 549, 898, 1061, 1088, 1090, 1166, 1468, 1509, 1521, 1526
	訢	355, 538, 799, 826
	燼	830
	燼	444
toa	些	1637
tòa	座	247, 458, 558, 593, 726, 1318, 1701, 1728, 1731
tòa	鎖	1323
toan	算	86, 408, 1222
	酸	161, 876
	算	104, 156, 177, 205, 283, 619, 972, 1156, 1159, 1348
toán	算	744
	算	223, 346
toát	撮	764
tóc	鬚	693, 696, 697, 698, 701, 703, 704, 705, 1398
tỏi	蒜	396, 1096

tôm	紕	177 202 516 520 742. 749 755. 764 1111
	總	858
	摠	892
tông	從	402
tô	蘇	70. 1157. 1365. 1730
tổ	素	418 426. 448. 461 526 673
tổ	祖	91 159 199 458 459 623 716. 740. 957 1067 1080 1691. 1242 1295 1372 1711. 1750. 1756. 1813
tốc	速	1452
tộc	族	1495. 1766
tôi	碎	373 461 483. 673 1036. 1040 1267 1359 1378. 1386 1532 1566 1570 1571 1581. 1599 1600 1601 1604. 1606 1626 1627. 1630 1638 1671 1673. 1678 1736
tối	最	547. 671. 1332 1358. 1378. 1382 1392 1395. 1423. 1425. 1500 1504
tội	罪	637. 827. 828. 1585 1656. 1665 1708 1714. 1771. 1779 1780 1782
tôm	鮐	117 1494
tôn	寺	1328
	孫	464
	尊	77. 147. 854 1640
tôn	巽	727 731
tổn	損	43
tông	踪	540

	宗	515 516 1443
tống	送	1110
tốt	卒	72. 198 387. 437. 547. 696. 1124 1311. 1735
tột	弊	777. 856. 978. 983. 1012. 1062. 1094. 1445. 1807
tơ	絲	936. 1384
tự	自	862
	似	944 1007. 1010 1011
tới	籤	1485. 1492
tôi	典	1316
	細	443 450 582. 596. 987 1265 1317. 1326. 1407 1430. 1479. 1554. 1738. 1742
	細	61. 84
tra	查	281. 511 519. 601. 790. 1029 1200 1527. 1559 1718
trà	茶	107. 397 676 1685. 1725. 1726
trả	迺	969. 971. 1619 1787
	呂	1761
	沼	138
	呂	1587 1724
	沼	664
	呂	635
trách	責	665. 833. 996 997. 1021 1123 1128. 1210 1333
trạch	泽	778 1388

trai	柰	1709
	羈	1083, 1658
	𨾏	208, 692, 701, 707, 1162, 1163, 1171, 1172, 1173, 1174, 1260, 1292
trái	𨾏	401, 1129
	債	41, 288, 1195, 1547
	𨾏	344, 1533, 1534, 1535, 1536, 1538, 1660, 1675
trải	𨾏	91
	𨾏	103, 118, 189, 348, 747, 1365, 1370, 1591
trán	壯	1676
trang	莊	1518
	裝	112
tràng	壯	646
trang	狀	158, 498, 499, 1733
	狀	1790
tranh	爭	1675
	掙	78, 1357
	𦵏	528
tránh	諍	398
trao	牢	1615
	撈	377
	揅	73, 370, 1104, 1233, 1296, 1423, 1446, 1447, 1454
	𨾏	529
trào	潮	545, 879, 1182, 1241, 1390

trào	爪	1265
trau	𦵏	460
	𦵏	51, 497, 501, 718, 1314, 1379
trâm	替	120, 334, 1424, 1475
	𦵏	10, 43, 337, 338, 442, 469, 476, 477, 478, 650, 660, 687, 714, 755, 1430, 1576, 1676, 1895, 1808, 1817, 1819
trần	陳	1222
trăng	𦵏	25, 1293, 1487, 1509
trắng	𦵏	169, 1083, 1801
trăm	沈	251, 251, 907
	沉	173, 215, 516
	沈	1069, 1395
	𦵏	1529
	𦵏	687
	沈	694, 871, 1048, 1059, 1274, 1278
trân	珍	55, 616, 1595, 1686
trần	陳	1583
	塵	110, 133, 497, 584, 722, 1403, 1518
trận	陣	1500, 1627
trập	𦵏	36
trâu	𦵏	268, 278, 399, 449, 1405
tre	𦵏	124
	𦵏	1596, 1606, 1611
trẻ	𦵏	1283

	祀	54 98 682 800 889. 890 1520. 1808. 1818
treo	糊	1713
	撩	19. 96. 726. 1803
trèo	吊	1630. 1651
trê	𪗇	40
trên	达	6. 17. 95. 123. 153. 187. 188. 197. 201. 230 257 259. 276. 287. 351 464. 698. 742. 918 946. 949. 972. 1033. 1068 1127 1129. 1238. 1271. 1353. 1399. 1451
trêu	嘹	119
tri	知	20. 132 133 807 1491 1773
tri	致	1024. 1387
	智	533. 555. 1413. 1458
tri	池	782
	持	221. 1249. 1375. 1488. 1619. 1712
	迟	516. 1008
trị	治	60 347. 413. 430. 621. 809. 897. 925 928 929 930. 931. 932 933 934 945. 996. 1004. 1011. 1023 1065. 1073. 1092. 1133 1134. 1138. 1142. 1185. 1228. 1253. 1264. 1270. 1298. 1354. 1448. 1547 1559. 1561 1596. 1683. 1797. 1807. 1818 1820
trích	摘	1462
triền	缠	12. 30. 33. 46. 114. 1808. 1817

triết	哲	1375. 1376. 1411
triệu	趙	1647
trinh	貞	700
trình	程	128. 538. 754. 1440
tro	殊	1674. 1683
trò	咄	150. 1748
trò	撻	1260
trọc	逐	1222
trôi	緦	1520
tròn	賄	1293
	賄	36. 583 633 645 1121. 1206. 1231. 1457. 1458. 1755
trọn	輪	494. 613. 687
	倫	444
	輪	1031 1106. 1336. 1398. 1443 1456. 1469 1487. 1768
	論	4 8 219. 268 270. 275 291. 358. 531. 581. 1355. 1819
	余	1777
trong	内	849
	冲	5. 16. 51. 69 73 96 119. 138 158. 162. 163. 170 188 193. 194. 200. 233 240. 243. 331. 356. 357 363. 409 410. 427. 429 430 435 443 444 445 450. 457 458 459. 464. 473 475. 488. 503 525 542. 552 556 557. 558 562 567 576 618 663 670 688 689 695 709. 714. 720. 726 733

		734. 738
trông	瞳	864
trọng	仲	434. 451. 507
	重	376. 616. 959 991 1289
trót	卒	549. 585
	啐	43
	粹	1445
trổ	嶺	1129
	魯	720. 783
	櫓	68. 79. 142
	撿	1461
trôi	濡	179. 512 1353. 1381. 1723
trối	哢	639
trộm	盜	1642. 1803
trôn	舛	40
trốn	遯	1572
trộn	侖	1588
	抻	1610
trông	瞢	557 992
	冲	530
	瞢	93. 126
	篴	375. 1389. 1444 1474 1507 1694. 1704 1795
trống	聒	1517 1653
	鞞	1513. 1628 1716
	鏝	736 737. 882. 887 1236

	腔	56
trồng	穉	653. 663
	種	1617
	穉	277
	穉	343
trở	阻	144 947. 1441. 1463. 1466. 1481. 1540. 1568. 1646. 1666. 1801
trợ	助	633
trời	耑	315 796. 799 1682
	耑	6 44 60. 118 140 200. 211 230. 242. 253. 254. 256 261. 262. 282. 288. 347. 351. 407 425. 437. 475. 476. 530. 559. 561. 610. 622. 644. 665. 670. 671. 691. 714. 730. 731. 733. 749. 756. 792. 793. 831. 837. 850. 960. 970. 996. 1016. 1017. 1018. 1019. 1021. 1026 1028. 1029. 1031. 1042. 1047 1064. 1
trơn	莊	556
	壯	884
tru	誅	1744
trụ	柱	1375
trườn	屯	1356
	諄	590 590
truật	朮	396
trúc	竹	784. 1343
	竺	1704

trùm	仝	941 1009
trung	中	18. 168. 210. 336. 446. 524. 772. 782. 783. 1011. 1024 1038 1341. 1383. 1432. 1690
	衷	512
trúng	中	348. 845. 846. 1025. 1079. 1634
trùng	虫	342. 1405
truông	𧈧	83. 84
	种	666 667
	种	608
trút	築	638
truy	墜	131
truyền	付	692
	泉	270
	傳	90. 162. 226 260. 261. 269. 271. 369 405. 426. 443. 460. 468 508. 585. 600. 712. 808 826. 829. 830. 852 857 859 883 920 924. 991 1073. 1079. 1085 1100. 1110. 1175. 1179. 1229. 1235. 1257. 1274 1306 1385. 1448. 1472 1538 1539. 1551. 1565 1591 1595. 1619. 1626. 1667 1676 1713. 18
truyền	傳	1
trừ	除	1081. 1083. 1084. 1094. 1095 1348. 1621. 1626. 1650
trũa	睹	129
trưng	徵	1791
	癢	1150

trúng	壯	1204
trùng	澄	1002. 1008
	懲	1693
trước	畧	18. 32. 57. 91. 101. 141. 144. 151. 190. 192. 200. 214. 228. 244 297. 324. 448. 460. 469 470. 509 528. 537 542. 543 557 583. 604. 608. 620. 627. 666. 680 681 740. 753. 773. 801. 832. 857. 859 922 923. 925. 1099 1134. 1162. 1200 1270 1326 1392. 1393 1394 1395. 1429. 1433. 1446 1450 14
trương	張	328 434. 454. 464 561. 734. 741 1033. 1113. 1364. 1366 1369 1644
trường	脹	872
trưởng	脐	171. 178. 183. 484 771. 776. 804. 812. 877. 878. 881. 882. 1104. 1105. 1151. 1285
	長	117. 468
	圻	571
	場	1374
	腸	165
trưởng	長	1148
trượng	丈	572. 1747. 1760
tu	修	641. 668. 711 712. 720. 1474. 1642. 1689. 1697. 1701. 1712
tua	修	665
	須	241. 352. 740. 1574. 1585

tuần	旬	708. 709
	巡	1369
tuất	戌	236. 251. 267. 304. 308. 729
túc	夙	213
	足	162. 168. 174. 180. 323. 752. 753. 754. 757. 804. 806. 808. 810. 812. 814. 863. 930. 935. 1107. 1726
	宿	1726
tục	俗	34. 53. 109. 505. 628. 935. 998. 1012. 1191. 1199. 1297. 1594. 1772
tuế	𡗗	321. 414
	歲	307. 310. 314
túm	鯪	39
tung	噓	277
	嵩	1653
	縱	1167. 1168. 1173
túng	縱	1612
tùng	縱	1740
	忪	1729
	松	118. 717
tụng	訟	715. 1625
	誦	1070
tuổi	𡗗	681
	𡗗	16. 687. 690. 693. 700. 701
	歲	1154. 1155. 1156. 1157. 1258
	歲	12

tuôn	𪔐	884
tuồng	𪔐	1582
	從	123. 847
	從	120. 121. 122. 124. 125
tuy	睢	1369
	雖	146. 350
	虽	528. 554. 586. 811. 860. 1019. 1116. 1290. 1461. 1475
tùy	隋	1342
	隨	856. 1464
tuyên	宣	376
tuyền	全	1191. 1304. 1471
	泉	235. 258. 263. 268. 272. 273. 274. 275. 717. 780. 1049. 1051. 1053. 1055. 1057. 1059
tuyết	雪	1383
tuyệt	絕	1822
tư	司	257. 258. 261. 263. 267. 268. 269. 270. 272. 273. 274. 275. 301. 302. 312. 1048. 1050. 1052. 1054. 1056. 1058
	思	1299. 1751
	斯	36
	資	795
	蜀	222. 239. 262. 779
tử	四	236. 515. 516. 940. 1011. 1245

tử	思	572
	自	3 82 84 114 212 243 246 253 280 332 347 425 431 510 551 598 771 785 839 909 930 1253 1380 1414 1496 1640 1690 1774 1775 1813
	徐	466 467
	*	262
	祠	1733 1734
	詞	636
	慈	1295 1679
	辭	222 699 894 1330 1335 1347 1410 1464 1752
tử	子	15 25 182 436 454 722 785 786 1013 1139 1177 1178 1254 1439 1640 1818
	死	494 520 841 1016 1229 1288 1655 1782
	紫	1546
tự	字	519
	似	980 980 981 982 984 986 988 1001 1005
	即	139
tức	息	949
tưng	贈	50 1369 1692
từng	曾	155
	層	506 849 860 1141 1335 1433 1477 1547

tươi	鮮	465 895 1261 1489 1767
	銅	1785
	鮮	31 72
tương	相	297 298
	漿	514
tướng	相	249 274 275 305 1229 1239 1311 1341 1736
	將	1454 1622 1698 1711 1745
tương	祥	412 813 1061
	詳	191 151 171 208 310 509 654 140 147 1738
	详	282 327 331 1016 1130 1192
tưởng	想	540 1493 1559
	想	56
tượng	象	176 178 183 185 126 1019 1252 1293 1313 1477 1710 1734
	像	741
tửu	酒	568 594 709 1820 1247
tỷu	儗	471
ty	司	181 1712
	絲	784
tỷ	子	235 247 254 260 267 285 286 304 309 729
tỷ	已	305
	庇	1736

	脾	166. 182. 385. 774. 814. 815. 841. 843. 868. 869. 1104
ty	巳	234. 252. 731
	避	11. 321. 1516. *525
u	幽	498. 955. 1074. 1432. 1436. 1493
	燕	1433
	幽	3. 4. *19. 330. 552. 1746. 1753. 1775. *17520. *1792. 1793
uế	穢	*144
	穢	1095
ung	癰	156*
uống	旺	22. 28. 180. *188. 388. 394. 397. 473. 569. 877. 883. 885. 908. 1009. 1015. 1027. 1238. 1296. 1605. *1637. 1639. 1674. 1675. *1726. 1748. 1783. 1785
uống	枉	690. 1586
út	郁	777. 778. 780. 786. 787
úy	畏	367. 368. 369. 373. 1610
uyên	淵	1256
ư	於	1656
ư	於	1326
	於	1718
	啖	396
úc	憶	1429

	臆	772
ưng	應	986. 1205. 1696
	膺	1141. 1368
ưng	應	
	應	521. 743. 756. 831. 837. 856. 970. 1019. 1025. 1035. 1040. 1060. 1062. 1142. 1756. 1771
ước	約	239
	緩	315
ươn	泱	173
ưng	央	210. 1038
	殃	759
ước	約	294. 363. 1505
ưu	憂	1219. 1390
va	他	916. 918. 1341. 1630
	他	652
và	拊	1592
	祐	641. 641
vả	且	113. 333. 1003. *1335. 1415. 1553. *1590. 1688
	租	1619
vã	且	1737
vác	越	1489
vách	壁	70. *1730
vai	鵲	41. 870. 979. 1380. 1489

vái	拜	1508
	裨	1736
vài	鷗	477
	爲	28, 42, 148, 568, 596, 1576, 1804
	試	1097, 1796
vạn	萬	560, 1191
vang	喋	1081
vàng	鎔	10, 50, 364, 474, 543, 635, 1213, 1375, 1412, 1524, 1743
	釵	822, 872, 940
	鑽	99, 131, 166, 334, 998, 1002, 1003, 1223, 1320, 1674, 1772
văng	往	1738
vào	匏	45, 68, 89, 100, 157, 177, 326, 329, 383, 384, 385, 411, 412, 514, 601, 630, 663, 675, 807, 815, 818, 839, 851, 882, 960, 1034, 1062, 1104, 1116, 1158, 1219, 1266, 1296, 1325, 1327, 1378, 1424, 1447, 1456, 1465, 1508, 1570, 1588, 1610, 1642, 1690, 1718, 1734, 1752, 1757, 1777, 1778, 1780, 1785
vay	爲	138, 660, 1442, 1587, 1761
vày	柳	1607
vạy	殊	1271
văn	文	13, 50, 58, 425, 535, 648, 1312, 1474
	聞	94, 490, 491, 523, 524,

		946, 1663
văn	問	871
	嫻	1119
	問	1513
văn	紋	1259, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266
văng	文	1565, 1713
	恨	1382
văng	問	592, 1394
	問	146, 1312, 1506, 1728, 1739
văn	云	1421, 1421, 1754
	雲	13
văn	問	418, 426
	問	94, 448, 461, 490, 492, 523, 524, 526, 601, 673, 946, 1075, 1220, 1374, 1563
văn	揔	966
	暈	748
	運	197, 233, 961, 1117, 1352
	韻	1436
văn	運	10, 87, 88, 136, 205, 206, 211, 212, 214, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 225, 230, 282, 284, 285, 286, 300, 301, 302, 306, 307, 313, 316, 317, 318, 319, 321, 324, 429, 558, 830, 831, 832, 833, 834, 994, 1015, 1017, 1028, 1031, 1036, 1038, 1039, 1043, 1355, 1356 1462, 1770, 1784

	韻	571, 577
vâng	𠵹	1480
vật	勿	414, 950
	物	2, 184, 203, 340, 347, 349, 388, 394, 395, 400, 624, 742, 749, 976, 978, 1019, 1022, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1131, 1209, 1215, 1245, 1323, 1346, 1350, 1678
vây	巾	1026
vây	丕	300, 1720
	巾	92, 149, 164, 183, 216, 223, 325, 339, 404, 600, 626, 667, 785, 843, 1118, 1168, 1334, 1509, 1561, 1597, 1747, 1779, 1805
	困	22
	搗	1572
vây	𦏧	1544
vây	丕	237, 320, 415, 653, 714, 724, 862, 1022, 1085, 1247, 1391, 1438, 1522, 1580, 1604, 1616, 1658, 1709
vê	殿	1313, 1484
vê	搗	429
	殿	141, 324, 474, 503, 586, 605, 734, 743, 751, 790, 793, 836, 901, 956, 1443, 1539, 1555, 1567, 1627, 1629, 1674, 1730, 1803
vén	損	140

vén	援	437, 645
	院	292
vế	𦏧	870
về	分	807
	術	4, 33, 35, 41, 52, 77, 515, 1465, 1466, 1480, 1494, 1781
	米	98, 112, 114, 174, 227, 267, 269, 289, 296, 580, 594, 595, 634, 635, 687, 833, 909, 1106, 1254, 1277, 1303, 1318, 1325, 1330, 1510, 1568, 1585, 1693, 1700, 1743, 1782, 1811
	埽	295
vệ	術	1530
vi	巾	1009
	爲	210, 643, 682
	微	330, 498
ví	杏	203, 1010, 1129, 1195, 1252, 1293, 1454, 1512, 1802
vi	未	305
	位	308, 1354
	味	1505
	爲	287, 536, 553, 668, 842, 949, 950, 951, 971, 1020, 1036, 1210, 1364, 1428, 1603, 1736
vi	位	458, 1276, 1295, 1630
	味	72, 107, 161, 169, 172, 339, 346, 348, 350, 355, 356, 360, 367, 368, 379, 382, 383, 386, 387, 411

		412. 449. 617. 802. 803. 816. 917. 1132. 1215. 1243. 1314. 1422. 1590. 1597. 1609
	胃	168. 180. 774. 812. 879. 880. 1104. 1240. 1251
	彙	654
việc	役	29. 51. 71. 99. 103. 136. 180. 200. 202. 205. 211. 232. 249. 315. 443. 549. 574. 582. 608. 613. 629. 642. 655. 676. 712. 741. 749. 972. 1037. 1072. 1109. 1123. 1143. 1213. 1329. 1403. 1410. 1429. 1430. 1444. 1466. 1473. 1557. 1643. 1655. 1657. 1717. 1760. 1792
	爰	254
viêm	炎	238. 423
viên	垣	437. 452
	員	1495
viện	院	92. 92
viết	韜	576. 1363
vinh	榮	351
	榮	561. 1401
vĩnh	永	654
vĩnh	咏	17
vô	紆	936
vô	武	13
vóc	胍	58. 108. 861. 869. 947. 1124. 1130
van	員	1377

vong	亡	955. 1633
vòng	妄	788
	紕	19. 527. 669. 1723
	綾	743. 748. 749. 1378. 1666
	錢	1346
vọng	妄	1237
	望	490. 491. 523. 524. 946. 1663
	望	94
vô	無	59. 1278. 1282. 1363. 1393. 1410. 1528. 1708
	存	96
vồ	樵	1530. 1565
vỗ	樵	1676
	撫	1684
vội	晤	1223. 1320
	倍	99. 131. 147. 543. 1501. 1513. 1524. 1737. 1743
	倍	1748
vốn	本	49. 81. 459. 518. 538. 615. 660. 663. 686. 736. 947. 962. 967. 978 1005. 1015. 1046. 1267. 1284. 1287. 1310. 1352. 1468. 1533. 1567. 1580. 1685. 1799. 1800
vơ	爲	617
	爲	1797
vờ	殿	1589
vợ	嫡	29. 30. 114. 115. 137. 213. 584. 634. 1155. 1166. 1167. 1168. 1169

		1442, 1466, 1567, 1812
với	貝	247, 302, 313, 514, 757, 774, 785, 1116, 1240, 1301, 1388, 1389
	貝	7
vời	鵠	141, 342, 731, 1041, 1088
	鰲	1090, 1330, 1613, 1638, 1660, 1669, 1762
vột	越	1703
vú	韃	776, 787
vũ	宇	91
vụ	務	611
vua	帀	373, 424, 461, 648, 712, 1362, 1424, 1591
vui	盃	22, 149, 319, 587, 1439, 1509, 1535, 1718
	盃	166, 265, 569
vùi	埤	53
vun	坟	343
vung	汶	877
vùng	樅	983
vũng	涌	1381
vuông	枕	633, 1458
	旗	36, 1121, 1206, 1231, 1517, 1755
	損	583
vụt	吼	1505
vừa	被	12, 113, 687, 701, 1322, 1326, 1327, 1500, 1716, 1744, 1753, 1777
	皮	1187, 1197

vúc	域	1655
	臧	1026, 1635
vũng	僂	1129, 1375, 1412
	撓	653
vuồn	圀	72, 345, 1616, 1745
vuợn	猿	1739
vương	王	9, 454, 510, 562, 715, 1039, 1075, 1342, 1354, 1374, 1423, 1424, 1495
vượng	旺	166, 236
vượt	越	533, 555, 1439, 1470, 1582, 1635, 1727, 1728
xa	車	1364
	賒	9, 34, 143, 315, 327, 359, 399, 435, 565, 651, 725, 800, 999, 1014, 1183, 1196, 1201, 1376, 1437, 1496, 1506, 1682, 1694, 1715, 1750, 1776, 1790, 1820
xà	蛇	1096
xác	殼	181, 189
	壳	184
	確	1120
xai	猜	1524
xài	濼	1198
xảm	揜	1592
xanh	青	1262, 1263
	清	824, 1256
	撐	160

xao	敲	50
	搞	1378, 1622
xay	嗟	993
xáy	侈	541
	咄	1716
xǎm	跟	1501, 1501
	癢	1181, 1198
xǎn	春	1220
xǎng	称	1745
xām	侵	780, 1266, 1394, 1753
	喂	980
xāu	搜	268, 744, 1379, 1414
xây	差	450
	嗟	69, 197, 218, 225, 230, 233, 246, 253, 263, 282, 286, 337, 339, 417, 429, 554, 558, 733, 743, 747, 748, 855, 976, 1036, 1167, 1352
xây	湫	1145, 1145
	喋	1499, 1499
xe	車	534, 789, 1382, 1404
xé	廟	1377
xě	臙	484
xern	襖	128
	粘	1, 95, 97, 140, 225, 371, 380, 448, 491, 494, 495, 530, 552, 790, 840, 983, 1043, 1065, 1099, 1204,

		1271, 1377, 1422, 1477, 1734
	澹	822
xen	剗	1762
	剗	1602
	穿	911, 952
	穿	1353
	穿	257, 258, 260, 261, 262, 292, 1003, 1133
xèo	炤	1651, 1651
xét	制	987, 992
	擗	444
	掣	284, 733, 891, 1047, 1120, 1291
	掣	324
	察	495, 614, 665, 989, 1460, 1722, 1773
	製	321, 379, 1171
	邈	605
xế	熾	1500, 1776
xì	吹	717
xia	疤	1198
xich	尺	1034, 1049, 1051, 1053, 1054, 1056, 1058, 1062
xiēm	還	1614
xiên	穿	1798
	穿	1073
xiàng	釧	1346, 1778, 1780, 1787, 1794
xiết	掣	4, 503, 561, 650, 1079, 1504
xiêu	漂	705

xín	標 噴	120 66, 101, 105, 111, 141, 158, 175, 195, 300, 331, 370, 402, 421, 474, 494, 501, 527, 540, 568, 580, 595, 718, 719, 829, 852, 962, 1101, 1191, 1233, 1258, 1299, 1403, 1408, 1430, 1463, 1467, 1490, 1637, 1672, 1698, 1736, 1805
xính	撐 噴	106 750
xó	埃	1527
xoi	坎	79
xóm	店	1752
	筈	1742, 1777
xong	重	986, 1121, 1160, 1276, 1340, 1463, 1466, 1535, 1545, 1808
	衡	87, 566, 671, 676, 724
xót	咄	619
xô	撻	1633
xông	重	906, 1213, 1561
	煙	1349
	衡	117, 1331
	沈	1529
xu	軀	64
	軀	65, 66, 67, 83, 145, 151, 155
xuân	春	11, 76, 113, 126, 127, 159, 176, 234, 237, 289, 406, 407, 409, 560, 562,

		576, 590, 747, 1416, 1510
xuân	蠢	1428
xuât	出	323, 637, 722, 1371, 1487
xúc	促	1553
xuê	吹	1479
xui	吹	75, 1350, 1804
	腿	124
xung	重	777, 782, 783, 784, 1107, 1239, 1240
	衝	246, 694, 699, 1126
xuôi	吹	17, 266, 1121, 1737
xuông	重	846
xuống	迂	184, 186, 431, 434, 774, 775, 779, 785, 805, 813, 966, 967, 1434, 1696
	冠	179, 565, 809, 866, 1021, 1223
xuy	吹	877
xuyên	川	15, 809, 811, 1243, 1244
	穿	1462
xũ	噍	658
xử	處	1345, 1714
xũa	初	212, 1455
	誓	22, 60, 128, 139, 265, 347, 360, 369, 370, 394, 404, 426, 442, 456, 459, 495, 517, 539, 552, 574, 575, 591, 610, 623, 630, 636, 638, 641, 645, 655

		674. 682. 684. 685. 692. 698. 707. 712. 818. 899. 934. 992. 1067. 1073. 1080. 1100. 1102. 1125. 1133. 1142. 1212. 1229. 1242. 1253. 1257. 1294. 1325. 1335.
xúng	称	1040. 1307. 1319. 1650. 1668
xǔng	称	964
xǔng	称	1382. 1382
xúdc	啁	1802
xúdcng	昌	172. 340. 391. 412. 703. 705. 819. 1062
	唱	477

	骨	1269
	髑	777
	葛	399
xúdcng	唱	573. 577. 578
y	伊	450. 1385
	衣	552. 1367. 1472. 1674
	依	811. 814
	眠	1678
	医	45. 46. 52. 82. 83. 90. 132. 142. 145. 281. 301. 369. 421. 426. 440. 459. 462. 463. 465. 466. 467. 468. 486. 490. 505. 515.

		519, 522, 537, 558, 581, 582, 597, 598, 608, 609, 618, 625, 626, 668, 674, 690, 721, 725, 739, 790, 796, 828, 854, 938, 939, 945, 948, 988, 1014, 1024, 1025, 1030, 1031, 1032, 1066, 109
ý	意	330, 428, 437, 445, 513, 518, 522, 605, 995, 1006, 1422, 1437, 1459, 1460, 1601
	衣	166, 557
ỳ	倚	1549, 1613
yên	烟	1677
	燕	3, 4, 119, 552, 1432,

		1436
yết	羯	1372
yêu	夭	347, 467, 669, 1629, 1821
	妖	1074, 1077, 1083, 1084, 1094, 1096, 1654, 1695
	要	1348
yểu	要	265, 436, 493, 738, 764, 1130, 1225, 1648
yểu	夭	683, 691

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Lời giới thiệu	9
Tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu	23

NGŨ TIÊU

1. Sơu tinh dụng được tâm pháp tự truyện (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	31
2. Trích yếu âm dương biện luận (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	45

Phần nhất

LUNG KHỞI

Nước loạn người hòa	72
Ngũ, Tiêu gặp gỡ	76
Giới thiệu Nhân Sư	93

Phần nhì

ĐẠO DẪN

1. Nhân xu

Y thuật cương mục	110
Lục tặc	118
Ngũ, Tiêu tìm đạo	120
Gặp Đạo Dẫn	124
Kinh lạc	132
Ngũ tạng	136
Lục phủ	141
Ngũ hành	146

2. Vận khí

Chủ vận	150
Khách vận	156
Thái quá bất cập	161
Chủ khí	164
Khách khí	170
Tư thiên, tư tuyền	176
Chính hóa, đối hóa	182
Chủ khách tương đắc bất hiệp	183
Thiên phù	188
Tuế hội	190
Thái ất thiên phù	190
Đức phù	194

3. Bản thảo

Ngũ vị	203
Phản úy	207
Phương tễ	211
Chế dược	214
Cấm kỵ	216
Dụng dược	220
Tứ thời dụng dược	224

4. Y Tông

Nguyên đạo thông	228
Học y tất độc	238
Lịch đại thánh hiền	246
Châm cứu	251
Ngoại khoa	255

5. Mạch

Tứ chẩn	258
Quan bệnh tử sinh	268

Mạch trạng	275
Chữ mạch chủ bệnh	279
Tứ tổng mạch	283
Tam công	292
Giới thiệu Nhập Môn	293

Phần ba **NHẬP MÔN**

Nhập Môn	299
Đạo Dẫn luyện đan	320
Ngũ, Tiêu ngũ y quán	324
Âm chất	329
Thiên chân	344
Thiên quý	349
Tu tiên	356
1. Vận khí	
Tiên thiên	360
Hậu thiên	363
Khí hậu đồ	365
Minh đường đồ	368
Khí huyết quán chú	390
Minh đường thi	396
Dẫn kinh được	399
2. Thương hàn	
Lục kinh kiến chứng	403
Vận khí sử bệnh	412
Thương hàn	421
Trúng thương	426

Tương tự chứng	432
Hư thực	445
Tả thực	454
Cảm thương	457
Truyền kinh	462
Tiêu bản	463
Tử pháp	465
Cang thừa	470
Âm dương tương tự	479
Y biến y nguyên	484
Nam bắc chính	489
Thiên hòa	492
Bệnh tà	499
Trừ tà	505
Bản thảo dẫn	507
Sản Phụ khoa	
Dưỡng thai	514
Kỵ thai	519
Biến trị	523
Dị chứng	528
Nhâm thần mạch	530
Lộng thai	537
Sản nan	546
Sản hậu	552
Nhi khoa	
Tiểu nhi mạch	559
Tinh âm	570
Nguy chứng	571
Dụng dược	574

Phần tư
NHÂN SƯ

Bạn của Nhân sư	580
Thăm bệnh Nhân Sư	586
Thơ sấm	617
Tiêu bán trị và tạp trị	620
Thông biến	639

Phần năm
TRA ÁN

Từ giả Nhập Môn	644
Ngư Tiều ra về	648
Ngư Tiều đi lạc	652
Gặp quan tra án	656
Án thầy thuốc trái	660
Án thầy châm cứu	665
Án thầy thuốc nam	673
Án thầy pháp	681
Án thầy chùa	693
Ngư Tiều nghe dạy	705
Miêu Trạng Nguyên	708
Gặp cháu Trạng Nguyên	711
Tội thầy thuốc Cao	720

Phần sáu
KẾT MẠT

Ngư Tiều tự hứa	728
Về nhà	732
Tài liệu tham khảo	736
Bảng tra chữ	737

Mục lục

NGŨ ĐIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Lê Quý Ngưu - Phiên âm, chú thích)

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: (054) 823847 - 821228 Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập	:	QUỲNH TRÂM
Sửa bản in	:	QUÝ NGŨU
Bìa	:	ĐÌNH KHẢI

Thực hiện liên kết:

**CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG**
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 3 - Quận 3 - TP HCM
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 * Fax: (84.8) 8342457
Email: quangminhbooksh@huongtrang.com.vn
quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty in Việt Hưng. Số đăng ký KHXB: 31/538/XB-QLXB, cấp ngày 20.4.2005. Giấy trích ngang KHXB số: 2002/XBTH, cấp ngày 05.5.2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2006.

魚樵問答醫術

NGŨ TIÊU
Vấn Đáp Y Thuật

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP Y THUẬT



8

936016 009268

Giá: 100.000đ